CÔNG TY TNHH LEE & SUY VINA

Digitally signed by CÔNG TY TNHH LEE & SUY VINA
DN: C=VN, S=BÌNH DƯƠNG, L=Thành phố Thuận An, CN=CÔNG TY TNHH LEE & SUY VINA, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:3700691189
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2024.11.29 10:21:08+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 11.2.1

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

"NHÀ MÁY SẢN XUẤT, GIA CÔNG HÀNG MAY MẶC VÀ HÀNG MAY SẴN CÁC LOẠI, CÔNG SUẤT 7.200.000 SẢN PHẨM/NĂM"

ĐỊA CHỈ: KHU PHỐ HÒA LÂN, PHƯỜNG THUẬN GIAO, THÀNH PHỐ THUẬN AN, TỈNH BÌNH DƯƠNG

BÌNH DƯƠNG, THÁNG 11 NĂM 2024

CÔNG TY TNHH LEE & SUY VINA

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
CỦA CƠ SỞ
"NHÀ MÁY SẢN XUẤT, GIA CÔNG HÀNG MAY MẶC VÀ HÀNG MAY SẴN CÁC LOẠI, CÔNG SUẤT 7.200.000 SẢN PHẨM/NĂM"

ĐỊA CHỈ: KHU PHỐ HÒA LÂN, PHƯỜNG THUẬN GIAO, THÀNH PHỐ THUẬN AN, TỈNH BÌNH DƯƠNG

CHỦ CƠ SỞ
CÔNG TY TNHH LEE & SUY VINA

M.S.D.N: 3700691189 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH LEE & SUY VINA
TỈNH BÌNH DƯƠNG

TỔNG GIÁM ĐỐC
KIM SOO YOUNG

ĐƠN VỊ TƯ VẤN
CÔNG TY TNHH TMDV TVMT TÂN HUY HOÀNG
GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0312014368 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TƯ VẤN MÔI TRƯỜNG TÂN HUY HOÀNG
BÌNH THẠNH - TP. HỒ CHÍ MINH

LÊ GIA KHÁNH

MỤC LỤC

MỤC LỤC i
DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT iv
DANH MỤC BẢNG v
DANH MỤC HÌNH viii
MỞ ĐẦU 1
1. Thông tin chung về cơ sở 1
2. Cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy phép môi trường 1
CHƯƠNG I THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ 3
1.1. Tên chủ cơ sở 3
1.2. Tên cơ sở 3
1.3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở 6
1.3.1. Công suất hoạt động của cơ sở 6
1.3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở 6
1.3.3. Sản phẩm của cơ sở 9
1.4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở 10
1.4.1. Nhu cầu sử dụng nguyên phụ liệu, hóa chất và nhiên liệu của cơ sở 10
1.4.2. Nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở 12
1.5. Các thông tin khác liên quan đến cơ sở 20
1.5.1. Danh mục máy móc thiết bị hiện tại 20
1.5.2. Các hạng mục công trình 23
CHƯƠNG II 26
SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG 26
2.1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường 26
2.2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường 26
CHƯƠNG III 49
KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ 49
MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ 49
3.1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải 49

3.1.1. Thu gom, thoát nước mưa 49
3.1.2. Thu gom, thoát nước thải 53
3.2. Công trình, biện pháp xử lý khí thải.....66
3.2.1. Nguồn phát sinh và mạng lưới thu gom 66
3.2.2. Công nghệ xử lý khí thải 67
3.3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường.....69
3.4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại.....71
3.5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn 73
3.6. Công trình, biện pháp bảo vệ môi trường.....75
3.7. Công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác 76
3.8. Các nội dung thay đổi so với Kế hoạch bảo vệ môi trường 80
CHƯƠNG IV NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP, CẤP LẠI GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG82
4.1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải 82
4.2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải 83
4.3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung 85
4.4. Nội dung đề nghị cấp phép đối với chất thải rắn.....86
4.4.1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh.....86
4.4.2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại 87
CHƯƠNG V KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ 89
5.1. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với nước thải 89
5.1.1. Thời gian và vị trí quan trắc định kỳ nước thải 89
5.1.2. Kết quả quan trắc định kỳ nước thải.....90
5.2. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với khí thải 93
5.2.1. Thời gian và vị trí quan trắc định kỳ khí thải 93
5.2.2. Kết quả quan trắc định kỳ khí thải.....94
5.3. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với không khí 96
5.3.1. Thời gian và vị trí quan trắc định kỳ không khí 96
5.3.2. Kết quả quan trắc định kỳ không khí 98
CHƯƠNG VI.....103
CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ 103
6.1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải.....103

6.1.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm.....103
6.1.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải 104
6.2. Chương trình quan trắc chất thải theo quy định của pháp luật.....104
6.2.1 Chương trình quan trắc môi trường định kỳ.....104
6.2.2 Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải.....105
6.3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hàng năm.....105
CHƯƠNG VII 106
KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ 106
CHƯƠNG VIII CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ ĐẦU TƯ 107
PHỤ LỤC BÁO CÁO 108

DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT

BOD	: Nhu cầu oxy sinh hóa
BTCT	: Bê tông cốt thép
BTNMT	: Bộ Tài nguyên và Môi trường
BXD	: Bộ Xây dựng
CKBVMT	: Cam kết bảo vệ môi trường
CNĐT	: Chứng nhận đầu tư
COD	: Nhu cầu oxy hóa học
CTNH	: Chất thải nguy hại
CTRCN TT	: Chất thải rắn công nghiệp thông thường
CTRSH	: Chất thải rắn sinh hoạt
ĐTM	: Đánh giá tác động môi trường
HTXL	: Hệ thống xử lý
HTXLNT	: Hệ thống xử lý nước thải
KCN	: Khu công nghiệp
MTV	: Một thành viên
NĐ	: Nghị định
PCCC	: Phòng cháy chữa cháy
QCVN	: Quy chuẩn Việt Nam
TCVN	: Tiêu chuẩn Việt Nam
TNHH	: Trách nhiệm hữu hạn

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1.1. Tọa độ địa lý khu đất cơ sở 4
Bảng 1.2. Công suất hoạt động của cơ sở 6
Bảng 1.3. Các quy trình sản xuất của cơ sở 6
Bảng 1.4. Nhu cầu nguyên phụ liệu trong các giai đoạn của cơ sở 10
Bảng 1.5. Bảng cân bằng nguyên liệu và sản phẩm hiện tại của cơ sở 11
Bảng 1.6. Tính chất của các nguyên liệu và hóa chất chính sử dụng tại cơ sở 12
Bảng 1.7. Nhu cầu sử dụng nước của cơ sở 13
Bảng 1.8. Nhu cầu sử dụng nước tính toán cho hiện tại và khi đạt công suất 16
Bảng 1.9. Sơ đồ cân bằng nước hiện tại và khi đạt công suất thiết kế 18
Bảng 1.10. Danh mục máy móc thiết bị đã lắp đặt tại cơ sở 20
Bảng 1.11. Các hạng mục công trình đã xây dựng 23
Bảng 1.12. Các hạng mục môi trường đã được xây dựng 25
Bảng 2.1. Kết quả NH_4^+_N trên các rạch đổ ra trung lưu sông Sài Gòn 28
Bảng 2.2. Kết quả NO_2^-_N trên các rạch đổ ra trung lưu sông Sài Gòn 29
Bảng 2.3. Kết quả Fe trên các rạch đổ ra trung lưu sông Sài Gòn 30
Bảng 2.4. Kết quả nhiệt độ trên các rạch đổ ra trung lưu sông Sài Gòn 31
Bảng 2.5. Kết quả pH trên các rạch đổ ra trung lưu sông Sài Gòn 32
Bảng 2.6. Kết quả COD trên các rạch đổ ra trung lưu sông Sài Gòn 33
Bảng 2.7. Kết quả SS trên các rạch đổ ra trung lưu sông Sài Gòn 34
Bảng 2.8. Kết quả DO trên các rạch đổ ra trung lưu sông Sài Gòn 35
Bảng 2.9. Kết quả Coliform trên các rạch đổ ra trung lưu sông Sài Gòn 36
Bảng 2.10. Kết quả Tổng Phosphor trên các rạch đổ ra trung lưu sông Sài Gòn 37
Bảng 2.11. Kết quả Tổng Nito trên các rạch đổ ra trung lưu sông Sài Gòn 38
Bảng 2.12. Kết quả NH_4^+_N trên các rạch đổ ra trung lưu sông Sài Gòn qua các năm 39
Bảng 2.13. Kết quả NO_2^-_N trên các rạch đổ ra trung lưu sông Sài Gòn qua các năm 40
Bảng 2.14. Kết quả Fe trên các rạch đổ ra trung lưu sông Sài Gòn qua các năm 41
Bảng 2.15. Kết quả nhiệt độ trên các rạch đổ ra trung lưu sông Sài Gòn qua các năm 42
Bảng 2.16. Kết quả pH trên các rạch đổ ra trung lưu sông Sài Gòn qua các năm 43
Bảng 2.17. Kết quả COD trên các rạch đổ ra trung lưu sông Sài Gòn qua các năm 44
Bảng 2.18. Kết quả SS trên các rạch đổ ra trung lưu sông Sài Gòn qua các năm 45
Bảng 2.19. Kết quả DO trên các rạch đổ ra trung lưu sông Sài Gòn qua các năm 46

Bảng 2.20. Kết quả Coliform trên các rạch đổ ra trung lưu sông Sài Gòn qua các năm 47
Bảng 3.1. Thông số kỹ thuật các hạng mục thoát nước mưa 49
Bảng 3.2. Tọa độ địa lý tại các vị trí thoát nước mưa ra khu vực đường Thuận Giao 25 53
Bảng 3.3. Thông số kỹ thuật các hạng mục thoát nước thải 53
Bảng 3.4. Tọa độ địa lý tại các vị trí đấu nối nước thải ra khu vực 57
Bảng 3.5. Thông số kỹ thuật các hạng mục công trình xử lý nước thải của cơ sở.....64
Bảng 3.6. Các công trình thu gom, xử lý khí thải đã được trang bị 66
Bảng 3.7. Các hạng mục của hệ thống xử lý khí thải lò hơi của cơ sở 67
Bảng 3.8. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải 69
Bảng 3.9. Khối lượng chất thải sinh hoạt phát sinh tại cơ sở.....70
Bảng 3.10. Khối lượng CTR công nghiệp thông thường phát sinh tại cơ sở.....71
Bảng 3.11. Lượng chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình hoạt động của cơ sở...73
Bảng 3.12. Các nội dung thay đổi so với KBM được duyệt 80
Bảng 4.1. Nguồn phát sinh khí thải của cơ sở.....83
Bảng 4.2. Thông số và giá trị của các chất ô nhiễm trong khí thải.....85
Bảng 4.3. Vị trí và tọa độ phát sinh tiếng ồn.....85
Bảng 4.4. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên.....86
Bảng 4.5. Khối lượng, chủng loại chất thải thông thường phát sinh thường xuyên 87
Bảng 5.1. Thời gian và vị trí quan trắc định kỳ nước thải 89
Bảng 5.2. Kết quả quan trắc chất lượng nước thải.....90
Bảng 5.3. Thời gian và vị trí quan trắc định kỳ khí thải 93
Bảng 5.4. Kết quả quan trắc chất lượng khí thải.....94
Bảng 5.5. Thời gian và vị trí quan trắc định kỳ không khí 97
Bảng 5.6. Kết quả quan trắc định kỳ không khí xung quanh 99
Bảng 6.1. Các công trình xử lý chất thải của cơ sở cần vận hành thử nghiệm 103
Bảng 6.2. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm cho các công trình xử lý chất thải 103
Bảng 6.3. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý cho các công trình xử lý môi trường.....104
Bảng 6.4. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ 105

Bảng 6.5. Kinh phí thực hiện giám sát môi trường hằng năm 105

DANH MỤC HÌNH

Hình 1.1. Vị trí địa lý của cơ sở 4
Hình 1.2. Quy trình sản xuất quần áo may sẵn của cơ sở 7
Hình 1.3. Một số hình ảnh về quy trình sản xuất tại cơ sở.....9
Hình 1.4. Hình ảnh các sản phẩm tại cơ sở 9
Hình 1.5. Một số hình ảnh hiện trạng của cơ sở.....25
Hình 2.1. Diễn biến và xu hướng NH_4^+_N trên các rạch đổ ra trung lưu sông Sài Gòn 28
Hình 2.2. Diễn biến và xu hướng NO_2^-_N trên các rạch đổ ra trung lưu sông Sài Gòn29
Hình 2.3. Diễn biến và xu hướng Fe trên các rạch đổ ra trung lưu sông Sài Gòn 30
Hình 2.4. Diễn biến và xu hướng nhiệt độ trên các rạch đổ ra trung lưu sông Sài Gòn31
Hình 2.5. Diễn biến và xu hướng pH trên các rạch đổ ra trung lưu sông Sài Gòn 32
Hình 2.6. Diễn biến và xu hướng COD trên các rạch đổ ra trung lưu sông Sài Gòn....33
Hình 2.7. Diễn biến và xu hướng SS trên các rạch đổ ra trung lưu sông Sài Gòn.....34
Hình 2.8. Diễn biến và xu hướng DO trên các rạch đổ ra trung lưu sông Sài Gòn.....35
Hình 2.9. Diễn biến và xu hướng Coliform trên các rạch đổ ra trung lưu sông Sài Gòn 36
Hình 2.10. Diễn biến và xu hướng Tổng Phosphor trên các rạch đổ ra trung lưu sông Sài Gòn 37
Hình 2.11. Diễn biến và xu hướng Tổng Nito trên các rạch đổ ra trung lưu sông Sài Gòn 38
Hình 2.12. Diễn biến và xu hướng NH_4^+_N trên các rạch đổ ra trung lưu sông Sài Gòn qua các năm 39
Hình 2.13. Diễn biến và xu hướng NO_2^-_N trên các rạch đổ ra trung lưu sông Sài Gòn qua các năm 40
Hình 2.14. Diễn biến và xu hướng Fe trên các rạch đổ ra trung lưu sông Sài Gòn qua các năm 41
Hình 2.15. Diễn biến và xu hướng nhiệt độ trên các rạch đổ ra trung lưu sông Sài Gòn qua các năm 42
Hình 2.16. Diễn biến và xu hướng pH trên các rạch đổ ra trung lưu sông Sài Gòn qua các năm 43

Hình 2.17. Diễn biến và xu hướng COD trên các rạch đổ ra trung lưu sông Sài Gòn qua các năm 44
Hình 2.18. Diễn biến và xu hướng SS trên các rạch đổ ra trung lưu sông Sài Gòn qua các năm 45
Hình 2.19. Diễn biến và xu hướng DO trên các rạch đổ ra trung lưu sông Sài Gòn qua các năm 46
Hình 2.20. Diễn biến và xu hướng Coliform trên các rạch đổ ra trung lưu sông Sài Gòn qua các năm 47
Hình 3.1. Sơ đồ thu gom, tiêu thoát nước mưa chảy tràn.....50
Hình 3.2. Ống thu gom nước mưa trên mái và hố ga dưới mặt đất.....50
Hình 3.3. Sơ đồ thoát nước mưa và vị trí đấu nối của xưởng 1 51
Hình 3.4. Sơ đồ thoát nước mưa và vị trí đấu nối của xưởng 2 52
Hình 3.5. Sơ đồ mạng lưới thu gom nước thải của cơ sở.....54
Hình 3.6. Sơ đồ mặt bằng hệ thống thu gom nước thải của xưởng 1.....55
Hình 3.7. Sơ đồ mặt bằng hệ thống thu gom nước thải của xưởng 2.....56
Hình 3.8. Sơ đồ xả nước thải sau xử lý ra nguồn tiếp nhận 57
Hình 3.9. Sơ đồ cấu tạo bể tự hoại 58
Hình 3.10. Sơ đồ công nghệ HTXLNT công suất 130 m^3/ngày.đêm.....59
Hình 3.11. Sơ đồ công nghệ HTXL nước thải công suất 100 m^3/ngày.đêm.....62
Hình 3.12. Sơ đồ công nghệ hệ thống xử lý khí thải lò hơi của cơ sở 67
Hình 3.13. Hệ thống xử lý khí thải lò hơi của cơ sở 68
Hình 3.14. Hình ảnh thùng chứa và kho chứa CTSH của cơ sở.....70
Hình 3.15. Hình ảnh khu lưu chứa chất thải công nghiệp thông thường 71
Hình 3.16. Khu vực lưu chứa chất thải nguy hại của cơ sở 72
Hình 3.17. Sơ đồ ứng cứu sự cố cháy nổ.....77

MỞ ĐẦU

1. Thông tin chung về cơ sở

Công ty TNHH LEE & SUY VINA được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3700691189 cấp lần đầu ngày 13 tháng 08 năm 2009 và thay đổi lần thứ 9 ngày 22 tháng 06 năm 2023.

Công ty thực hiện trên lô đất thuộc thửa đất số 257, tờ bản đồ số C3, khu phố Hòa Lân, phường Thuận Giao, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương có tổng diện tích khoảng 13.606 m^2 và thửa đất số 258, tờ bản đồ số C3, khu phố Hòa Lân, phường Thuận Giao, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương có tổng diện tích khoảng 13.105,4 m^2.

Công ty được Sở Tài nguyên và Môi trường - Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương cấp Giấy xác nhận đăng ký Kế hoạch bảo vệ môi trường số 3927/GXN-STNMT ngày 08 tháng 09 năm 2020 của Dự án "Nhà máy sản xuất, gia công hàng may mặc và hàng may sẵn các loại, công suất 7.200.000 sản phẩm/năm".

Công ty được Chi cục bảo vệ môi trường - Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương cấp Sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại ngày 23 tháng 9 năm 2020 có mã số QLCTNH là 74.000563.T (cấp lần 2).

Hiện nay, công ty đang hoạt động với công suất đạt khoảng 46% công suất thiết kế.

2. Cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy phép môi trường

Cơ sở là Cơ sở nhóm II theo quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 08/2020/NĐ-CP ngày 10/01/2022 vì:

- Dự án có tổng vốn đầu tư 123.723.088.161 đồng (Một trăm hai mươi ba tỷ bảy trăm hai mươi ba triệu không trăm tám mươi tám nghìn một trăm sáu mươi mốt đồng) thuộc Nhóm B (cơ sở công nghiệp có tổng mức đầu tư trên 60 tỷ và nhỏ hơn 1.000 tỷ đồng) theo Khoản 3 Điều 9 Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14. Trong đó, vốn đầu tư của xưởng 1 khoảng 62.055.518.853 đồng (Sáu mươi hai tỷ không trăm năm mươi lăm triệu năm trăm mười tám nghìn tám trăm năm mươi ba đồng) và vốn đầu tư của xưởng 2 khoảng 61.667.569.308 đồng (Sáu mươi mốt tỷ sáu trăm sáu mươi bảy triệu năm trăm sáu mươi chín nghìn ba trăm lẻ tám đồng).

- Công ty đang hoạt động và đã được Sở Tài nguyên và Môi trường - Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương xác nhận đăng ký Kế hoạch bảo vệ môi trường trước đây. Công ty có văn bản số 4097/STNMT-CCBVMT ngày 04/09/2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc ý kiến đối với đề nghị hướng dẫn thẩm quyền cấp giấy phép môi trường

của Công ty TNHH LEE & SUY VINA. Do vậy, Giấy phép môi trường của cơ sở do Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định và cấp phép theo Khoản 3, Điều 41, Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14.

Cơ sở thực hiện lập hồ sơ đề xuất cấp Giấy phép môi trường theo mẫu Phụ lục X – Mẫu báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở đang hoạt động có tiêu chí về môi trường tương đương với dự án nhóm I hoặc nhóm II.

CHƯƠNG I

THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ

1.1. Tên chủ cơ sở

- Tên chủ cơ sở: Công ty TNHH LEE & SUY VINA.

- Địa chỉ: khu phố Hòa Lân, phường Thuận Giao, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương.

- Người đại diện theo pháp luật của chủ cơ sở: (Ông) KIM SOO YOUNG; Chức vụ: Tổng Giám đốc.

- Điện thoại: 0274.3719023 Fax: 0274.3719027

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3700691189 được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp lần đầu ngày 13 tháng 08 năm 2009 và thay đổi lần thứ 9 ngày 22 tháng 06 năm 2023.

- Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 2137506678 cấp lần đầu ngày 16 tháng 02 năm 2006 và thay đổi lần thứ 2 ngày 01 tháng 04 năm 2020; Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 4328058795 cấp lần đầu ngày 16 tháng 02 năm 2006 và thay đổi lần thứ 3 ngày 01 tháng 04 năm 2020.

1.2. Tên cơ sở

- Tên cơ sở: "Nhà máy sản xuất, gia công hàng may mặc và hàng may sẵn các loại, công suất 7.200.000 sản phẩm/năm".

- Địa điểm cơ sở: khu phố Hòa Lân, phường Thuận Giao, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương.

Công ty TNHH LEE & SUY VINA đã xây dựng cơ sở và hoạt động sản xuất trên lô đất hiện hữu. Tổng diện tích đất sử dụng là 26.711,4 m^2.

❖ **Các hướng tiếp giáp**

- Phía Đông: giáp nhà dân.

- Phía Nam: giáp đất trống.

- Phía Bắc: giáp đường Thuận Giao 25.

- Phía Tây: giáp Công ty TNHH Tiger Team Industry.

❖ **Tọa độ địa lý khu đất cơ sở**

Bảng 1.1. Tọa độ địa lý khu đất cơ sở

Ký hiệu mốc ranh giới	Toạ độ (VN2000, kinh tuyến trục 105°45, múi chiếu 3°)	
	X (m)	Y (m)
M1	1211735	606014
M2	1211586	606069
M3	1211522	605931
M4	1211685	605866

Hình 1.1. Vị trí địa lý của cơ sở

- **Văn băn thẩm định thiết kế xây dựng, các loại giấy phép có liên quan đến môi trường, phê duyệt dự án (nếu có)**

Chứng nhận quyền sử dụng đất số AĐ 159303 ngày 11 tháng 04 năm 2006 và chứng nhận quyền sử dụng đất số AĐ 159304 ngày 11 tháng 04 năm 2006.

Giấy chứng nhận thẩm duyệt về phòng cháy và chữa cháy số 174/TD-PCCC được Công an tỉnh Bình Dương cấp ngày 20 tháng 04 năm 2006.

Giấy chứng nhận thẩm duyệt về phòng cháy và chữa cháy số 172/TD-PCCC được Công an tỉnh Bình Dương cấp ngày 25 tháng 04 năm 2006.

Văn bản nghiệm thu hệ thống PCCC số 268/XN-PCCC được Công an tỉnh Bình Dương cấp ngày 21 tháng 12 năm 2006.

Văn bản nghiệm thu hệ thống PCCC số 269/XN-PCCC được Công an tỉnh Bình Dương cấp ngày 21 tháng 12 năm 2006.

- **Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, các giấy phép môi trường thành phần**

Công ty được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương cấp Giấy xác nhận đăng ký Kế hoạch bảo vệ môi trường số 3927/GXN-STNMT ngày 08 tháng 09 năm 2020 của Dự án "Nhà máy sản xuất, gia công hàng may mặc và hàng may sẵn các loại, công suất 7.200.000 sản phẩm/năm".

Công ty được Chi cục bảo vệ môi trường tỉnh Bình Dương cấp Sổ đăng ký quản lý chủ nguồn thải chất thải nguy hại ngày 23 tháng 09 năm 2020 có mã số QLCTNH 74.000563.T (cấp lần 2).

- **Quy mô của cơ sở (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công)**

Quy mô của cơ sở (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công): Cơ sở với tổng vốn đầu tư 123.723.088.161 đồng (Một trăm hai mươi ba tỷ bảy trăm hai mươi ba triệu không trăm tám mươi tám triệu một trăm sáu mươi mốt đồng) thuộc lĩnh vực công nghiệp có tổng mức đầu tư dưới trên 60 tỷ và nhỏ hơn 1.000 tỷ đồng quy định tại Khoản 3 Điều 9 Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14 thông qua ngày 13/06/2019 thuộc tiêu chí phân loại dự án nhóm B.

Cơ sở đang hoạt động và đã được Sở Tài nguyên và Môi trường - Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương xác nhận đăng ký Kế hoạch bảo vệ môi trường trước đây. Công ty có văn bản số 4097/STNMT-CCBVMT ngày 04/09/2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc ý kiến đối với đề nghị hướng dẫn thẩm quyền cấp giấy phép môi trường của

Công ty TNHH LEE & SUY VINA. Do vậy, Giấy phép môi trường của cơ sở do Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định và cấp phép theo Khoản 3, Điều 41, Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14.

Cơ sở thực hiện lập hồ sơ đề xuất cấp Giấy phép môi trường theo mẫu Phụ lục X – Mẫu báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở đang hoạt động có tiêu chí về môi trường tương đương với dự án nhóm I hoặc nhóm II.

1.3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở

1.3.1. Công suất hoạt động của cơ sở

Công suất hoạt động của cơ sở được trình bày cụ thể trong bảng sau:

Bảng 1.2. Công suất hoạt động của cơ sở

STT	Sản phẩm	Công suất (sản phẩm/năm)			
		Đăng ký trong KBM	Năm 2022	Năm 2023	Công suất tối đa
1	Sản xuất, gia công quần áo, hàng may sẵn các loại	7.200.000	3.035.392	3.259.293	7.200.000
Tổng		**7.200.000**	**3.035.392**	**3.259.293**	**7.200.000**

(Nguồn: Công ty TNHH LEE & SUY VINA)

1.3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở

Bảng 1.3. Các quy trình sản xuất của cơ sở

STT	Tên quy trình	Hiện trạng
1	Quy trình sản xuất quần áo may sẵn	Đang hoạt động

❖ **Quy trình sản xuất**

Quy trình sản xuất quần áo may sẵn của cơ sở như sau:

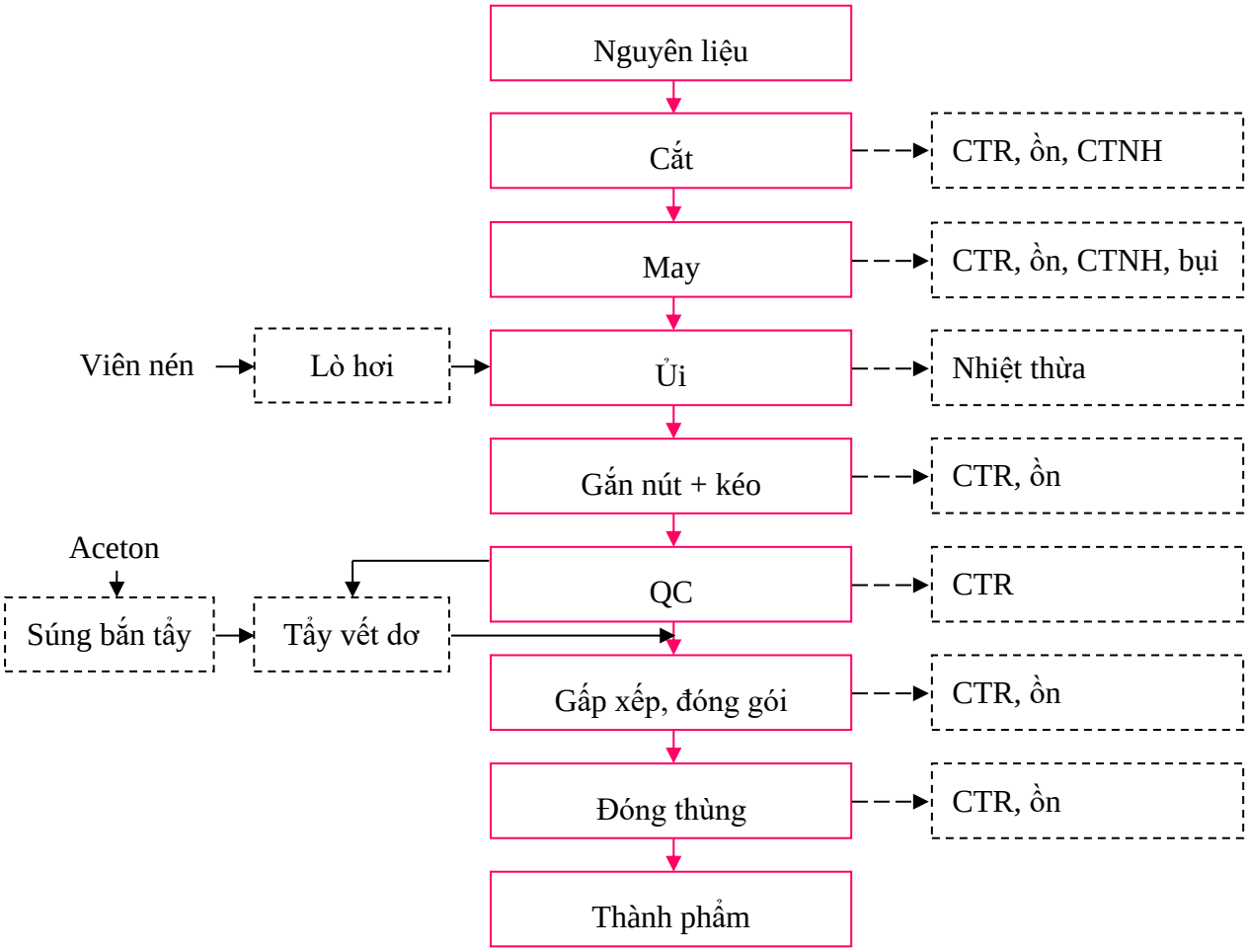

Hình 1.2. Quy trình sản xuất quần áo may sẵn của cơ sở

Thuyết minh quy trình:

Quy trình công nghệ sản xuất tại cơ sở khá đơn giản, nguyên kiện vải nhập về được tiến hành kiểm tra chất lượng trước khi sản xuất. Vải được đưa vào máy cắt để cắt thành từng sấp theo mẫu đã được thiết kế và sau đó chuyển qua khâu cắt máy hoặc cắt thủ công, trong giai đoạn này chất thải chủ yếu là vải vụn, giấy, bao nylon. Kế đến, các sấp vải được chuyển đến giai đoạn may, tại đây các mảnh vải được may theo dây chuyền từng công đoạn cổ, tay, vắt sổ, sếp li,... Chất thải rắn phát sinh trong giai đoạn này như: cuộn chỉ, vải hỏng, giẻ lau trong quá trình bảo dưỡng, bảo trì máy móc, thiết bị, vải vụn, chỉ vụn, bụi, tiếng ồn của máy móc,...

Sau khi hoàn thành giai đoạn may, sản phẩm được đưa đến giai đoạn ủi để sản phẩm được phẳng, định hình hơn. Giai đoạn ủi sẽ phát sinh một lượng nhiệt thừa lớn do sử dụng lò hơi cung cấp lượng nhiệt cho quá trình ủi sản phẩm. Giai đoạn đóng nút, kéo, phụ liệu trang trí tùy theo yêu cầu của mẫu thiết kế, mỗi công nhân sau khi hoàn chỉnh sản phẩm sẽ đưa đến giai đoạn QC để kiểm tra sản phẩm trước khi gấp xếp và đóng gói.

Tại đây, sản phẩm được kiểm tra, nếu phát hiện vết bẩn sẽ được đưa qua phòng tẩy hàng, sử dụng súng bắn aceton để tẩy các vết bẩn, những sản phẩm không bị lỗi sẽ được đưa thẳng đến giai đoạn gấp xếp, đóng gói. Các sản phẩm sau khi được đóng gói sẽ được dán nhãn theo từng loại và đóng thùng để xuất hàng.

Hình ảnh về quy trình sản xuất tại cơ sở như sau:

Nguyên liệu vải

Cắt

May

QC

Ủi

Gấp xếp

Đóng gói

Đóng thùng

Hình 1.3. Một số hình ảnh về quy trình sản xuất tại cơ sở

1.3.3. Sản phẩm của cơ sở

Sản phẩm của cơ sở bao gồm các loại quần áo may sẵn.

Hình 1.4. Hình ảnh các sản phẩm tại cơ sở

1.4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở

1.4.1. Nhu cầu sử dụng nguyên phụ liệu, hóa chất và nhiên liệu của cơ sở

Nhu cầu sử dụng nguyên phụ liệu, hóa chất và nhiên liệu trong các giai đoạn của cơ sở được trình bày trong bảng dưới đây:

Bảng 1.4. Nhu cầu nguyên phụ liệu trong các giai đoạn của cơ sở

TT	Tên	Đơn vị	Nhu cầu theo KBM	Nhu cầu hiện tại (2023)	Nhu cầu khi đạt tối đa
I	**Nguyên, phụ liệu, hóa chất**				
1	Sợi, chỉ	m/năm	1.240.000.000	3.312.063.219	7.200.137.433
2	Vải	m^2/năm	32.000.000	18.279.204	39.737.400
3	Phụ liệu cho ngành may 1	cái/năm	224.000.000	137.406.194	298.709.117
4	Phụ liệu cho ngành may 2	m/năm	880.000.000	764.175.063	1.661.250.137
5	Phụ liệu cho ngành may 3	bộ/năm	-	679.705	
6	Bao nylon	cái/năm	-	5.088.773	11.062.550
7	Aceton	lít/năm	4.800	2.000	4.348
8	Chlorine	kg/năm	480	400	870
II	**Nhiên liệu**				
9	Dầu DO	lít/năm	160.000	4.000	8.696
10	Viên nén	kg/năm	2.000.000	128.820	280.043

(Nguồn: Công ty TNHH LEE & SUY VINA)

❖ **Cân bằng nguyên liệu và sản phẩm hiện tại của cơ sở**

Bảng 1.5. Bảng cân bằng nguyên liệu và sản phẩm hiện tại của cơ sở

Nguyên liệu đầu vào (2023)					Khối lượng hao hụt	Tỷ lệ sản phẩm (%)	Sản phẩm (2023) (tấn/năm)	
Tên	**Quy trình**	**Đơn vị tính**	**Lượng dùng**	**Quy đổi đơn vị (tấn/năm)**				
Sợi, chỉ	Quy trình sản xuất quần áo may sẵn	m/năm	3.312.063.219	745,99	22,38	3	Quần áo, hàng may sẵn các loại	71.907,68
Vải		m^2/năm	18.279.204	9.841,23	295,24	3		
Phụ liệu cho ngành may 1		cái/năm	137.406.194	1.761,51	52,85	3		
Phụ liệu cho ngành may 2		m/năm	764.175.063	61.334,42	1.840,03	3		
Phụ liệu cho ngành may 3		bộ/năm	679.705	193,03	5,79	3		
Bao nylon		cái/năm	5.088.773	253,45	7,60	3		
Aceton		lít/năm	2.000	2	0,06	3		
TỔNG CỘNG		**-**	**-**	**74.131,63**	**2.223,95**	**3**	**-**	**71.907,68**

(Nguồn: Công ty TNHH LEE & SUY VINA)

❖ **Tính chất của các nguyên liệu và hóa chất chính sử dụng tại cơ sở**

Bảng 1.6. Tính chất của các nguyên liệu và hóa chất chính sử dụng tại cơ sở

STT	Tên	Tính chất vậy lý/hóa học	Công thức hóa học
1	Acetone	- Trạng thái: chất lỏng. - Màu sắc: không màu, trong suốt. - Mùi đặc trưng: mùi hăng nồng. - Độ hòa tan trong nước: tan hoàn toàn. - Nhiệt độ tự cháy: 540^oC.	$(CH_3)_2CO$
2	Chlorine	- Trạng thái: bột khô/khí. - Màu sắc: màu vàng đục. - Mùi đặc trưng: ngột ngạt. - Độ hòa tan trong nước: 1% tại 9,4^oC.	Cl_2
3	Dầu máy may	- Thành phần: dầu bôi trơn, chất chống oxy hóa, chất ức chế, chất chống mòn. - Trạng thái: chất lỏng. - Màu sắc: không màu, trong suốt. - Điểm cháy: 216^oC.	-
4	Diezen	- Thành phần: dầu diesel, lưu huỳnh. - Trạng thái: chất lỏng. - Màu sắc: sạch, trong, vàng nhẹ. - Mùi đặc trưng: mùi đặc trưng của dầu diezen. - Độ hòa tan trong nước: không tan. - Nhiệt độ tự cháy: 210^oC.	-
5	Rustgo	- Thành phần: dung môi stoddard, dầu chưng cất nặng gốc paraffin khử sáp bằng dung môi, bari carbonate, bari sulfonate. - Trạng thái: chất lỏng. - Màu sắc: màu nâu. - Tính tan: không đáng kể.	-

(Nguồn: Công ty TNHH LEE & SUY VINA)

1.4.2. Nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở

a. Nguồn cung cấp điện

❖ **Nhu cầu sử dụng**

Nhu cầu sử dụng điện từ tháng 01 năm 2023 đến tháng 12 năm 2023 của cơ sở khoảng 219.616,67 kWh/tháng tương đương 2.635.400 kWh/năm. Lượng điện tiêu thụ cho các mục đích sau:

- Hoạt động sản xuất của cơ sở.
- Sinh hoạt (hoạt động thắp sáng văn phòng, máy vi tính, máy in, điều hòa,…).

- Thiết bị cơ điện, máy móc thiết bị,…

❖ **Nguồn cung cấp**

Nguồn cung cấp điện phục vụ cho quá trình hoạt động của cơ sở được lấy từ mạng lưới điện Bình Dương do Công ty Điện lực Bình Dương - Điện lực Thuận An cung cấp.

b. Nguồn cung cấp nước

❖ **Nguồn cung cấp nước**

Cơ sở sử dụng nước cấp được cấp bởi Chi nhánh Cấp nước Thuận An - Công ty Cổ phần nước - Môi trường Bình Dương cho mục đích:

- Nước sử dụng cho mục đích sinh hoạt.
- Nước sử dụng cho mục đích cấp nước uống và nấu ăn.
- Nước sử dụng cho mục đích tưới cây, rửa đường.

❖ **Nhu cầu sử dụng nước**

Nhu cầu sử dụng nước của cơ sở từ tháng 01/2023 đến tháng 12/2023 thống kê như sau:

Bảng 1.7. Nhu cầu sử dụng nước của cơ sở

Thời gian	Lưu lượng nước sử dụng theo hóa đơn			
	Xưởng 1		Xưởng 2	
	m^3/tháng	m^3/ngày	m^3/tháng	m^3/ngày
Tháng 01/2023	1.773	68,2	1.343	51,7
Tháng 02/2023	1.463	56,3	1.050	40,4
Tháng 03/2023	1.469	56,5	1.882	72,4
Tháng 04/2023	1.689	65,0	1.353	52,0
Tháng 05/2023	1.422	54,7	1.051	40,4
Tháng 06/2023	1.800	69,2	1.530	58,8
Tháng 07/2023	1.335	51,3	1.050	40,4
Tháng 08/2023	1.481	57,0	1.236	47,5
Tháng 09/2023	1.357	52,2	1.509	58,0
Tháng 10/2023	1.293	49,7	1.050	40,4
Tháng 11/2023	1.251	48,1	1.050	40,4
Tháng 12/2023	1.217	46,8	1.050	40,4
Lưu lượng nước sử dụng trung bình ngày	**-**	**56,3**	**-**	**48,6**

(Nguồn: Công ty TNHH LEE & SUY VINA)

- Nước cấp cho mục đích sinh hoạt của công nhân viên làm việc tại cơ sở: theo TCXDVN 13606:2023 thì lượng nước sử dụng là 45 lít/người/ngày. Hiện tại, tổng số lượng công nhân viên tại xưởng 1 khoảng 350 người; xưởng 2 khoảng 733 người. Như vậy lượng nước cấp cho nhu cầu sinh hoạt được tính như sau:

$$Q_{sh1} = 45 \text{ lít/người/ngày} \times 350 \text{ người} = 15.750 \text{ lít/ngày} \sim 15,8 \text{ m}^3\text{/ngày}$$

$$Q_{sh2} = 45 \text{ lít/người/ngày} \times 733 \text{ người} = 32.985 \text{ lít/ngày} \sim 33,0 \text{ m}^3\text{/ngày}$$

- Nước cấp cho mục đích sinh hoạt của chuyên gia lưu trú tại cơ sở: theo TCXDVN 13606:2023 thì lượng nước sử dụng là 150 lít/người/ngày.đêm. Hiện tại, tổng số lượng chuyên gia lưu trú tại xưởng 1 của cơ sở khoảng 5 người và và xưởng 2 khoảng 16 người. Như vậy, lượng nước cấp cho nhu cầu sinh hoạt được tính như sau:

$$Q_{sh3} = 150 \text{ lít/người/ngày} \times 5 \text{ người} = 750 \text{ lít/ngày} \sim 0,8 \text{ m}^3\text{/ngày}$$

$$Q_{sh4} = 150 \text{ lít/người/ngày} \times 16 \text{ người} = 2.400 \text{ lít/ngày} \sim 2,4 \text{ m}^3\text{/ngày}$$

- Nước cấp cho mục đích nấu ăn: theo TCXDVN 13606:2023 thì lượng nước sử dụng là 25 lít/người/ngày.đêm. Hiện tại, tổng số lượng công nhân viên và chuyên gia lưu trú tại Cơ sở khoảng 1.104 người. Như vậy lượng nước cấp cho nhu cầu sinh hoạt được tính như sau:

$$Q_{na} = 25 \text{ lít/người/ngày} \times 1.104 \text{ người} = 27.600 \text{ lít/ngày} \sim 27,6 \text{ m}^3\text{/ngày}$$

- Nước cấp cho mục đích cấp nước uống: theo thực tế thì lượng nước cấp uống cho công nhân viên khoảng 2 lít/người/ngày.

$$Q_{nu} = 2 \text{ lít/người/ngày} \times 355 \text{ người} = 710 \text{ lít/ngày} \sim 0,7 \text{ m}^3\text{/ngày}$$

$$Q_{nu} = 2 \text{ lít/người/ngày} \times 749 \text{ người} = 1.498 \text{ lít/ngày} \sim 1,5 \text{ m}^3\text{/ngày}$$

- Nước sử dụng cho mục tưới cây: theo TCVN 01:2021/BXD thì tiêu chuẩn nước dùng cho việc tưới cây là 3 lít/m^2/ngày. Diện tích cây xanh của cơ sở là 54 m^2.

$$Q_{tc} = 3 \times 54 = 162 \text{ lít/ngày} \sim 0,2 \text{ m}^3\text{/ngày}$$

- Nước sử dụng cho mục đích rửa sân, đường: theo TCVN 01:2021/BXD thì tiêu chuẩn nước dùng cho việc rửa sân, đường là 0,4 lít/m^2/ngày. Diện tích sân bãi của cơ sở là 12.013,48 m^2.

$$Q_{rsđ} = 0,4 \times 12.013,48 = 4.805 \text{ lít/ngày} \sim 5,0 \text{ m}^3\text{/ngày}$$

- Nước sử dụng cho mục đích PCCC: theo TCVN 2622:1995 với khi sản xuất kinh doanh dưới 150 ha, chọn đám cháy n = 1, q_{cc} = 15 lít/s và thời gian dập tắt đám cháy là 2 giờ.

$$Q_{cc} = q_{cc} \times t \times n = 15 \times 2 \times 60 \times 60 \times 1 = 108.000 \text{ lít} = 108 \text{ m}^3$$

Như vậy, tổng lượng nước mà cơ sở sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh (không tính nước PCCC) như sau:

Bảng 1.8. Nhu cầu sử dụng nước tính toán cho hiện tại và khi đạt công suất

TT	Mục đích sử dụng	Định mức tính toán	Theo KBM	Quy mô tính toán				Lượng nước sử dụng (m^3/ngày)				Ghi chú
				Hiện tại (2023)		Khi đạt công suất tối đa		Hiện tại (2023)		Khi đạt công suất tối đa		
				X1	X2	X1	X2	X1	X2	X1	X2	
1	Sinh hoạt công nhân viên tại cơ sở	45 lít/người.ngày (theo TCXDVN 13606:2023)	120	350 người	733 người	800 người	800 người	15,8	33,0	36,0	36,0	Nước thải sinh hoạt tính bằng 100% nước cấp theo NĐ 80/2014
2	Sinh hoạt chuyên gia lưu trú tại cơ sở	150 lít/người.ngày (theo TCXDVN 13606:2023)		5 người	16 người	30 người	30 người	0,8	2,4	4,5	4,5	
3	Nước uống	2 lít/người/ngày	1,6	355 người	749 người	830 người	830 người	0,7	1,5	1,7	1,7	
4	Nấu ăn	25 lít/người.ngày (theo TCXDVN 13606:2023)	32	1.104 người	-	1.660 người	-	27,6	0,0	41,5	0,0	
5	Nước cấp lò hơi	15 m^3/lò hơi/ngày	-	1 lò hơi		1 lò hơi		8	10	15	15	Cơ sở tiến hành xả đáy lò hơi 1 ngày/lần
TỔNG CỘNG								**99,7**		**155,8**		-

TT	Mục đích sử dụng	Định mức tính toán	Theo KBM	Quy mô tính toán				Lượng nước sử dụng (m^3/ngày)				Ghi chú
				Hiện tại (2023)		Khi đạt công suất tối đa		Hiện tại (2023)		Khi đạt công suất tối đa		
				X1	X2	X1	X2	X1	X2	X1	X2	
6	Nước tưới cây xanh	3 lít/m^2/ngày (theo QCVN 01:2021/BXD)	0,162	54 m^2				0,2		0,2		
7	Nước rửa sân, đường nội bộ	0,4 lít/m^2/ngày (theo QCVN 01:2021/BXD)		12013,48 m^2				5,0		5,0		
8	Nước cấp cho PCCC	TCVN 2622:1995	108	-				0		108		
TỔNG CỘNG (không tính PCCC)			**153,762**	-				**104,9**		**161,0**		

(Nguồn: Công ty TNHH LEE & SUY VINA)

❖ **Sơ đồ cân bằng nước tại cơ sở**

Sơ đồ cân bằng nước tại cơ sở được thể hiện trong bảng dưới đây:

Bảng 1.9. Sơ đồ cân bằng nước hiện tại và khi đạt công suất thiết kế

TT	Mục đích sử dụng	Lượng nước cấp sử dụng (m^3/ngày)		Tỷ lệ phát sinh nước thải (%)	Lượng nước xả thải				Lưu lượng xin phép xả thải (m^3/ngày)	Ghi chú
		Hiện tại (2023)	Khi đạt công suất tối đa		Hiện tại (2023)		Khi đạt công suất tối đa			
					m^3/ngày	%	m^3/ngày	%		
I	**Xưởng 1**									
1	Sinh hoạt công nhân viên tại cơ sở	15,8	36,0	100	15,8	100	36,0	100	36,0	Nước thải sinh hoạt tính bằng 100% nước cấp theo NĐ 80/2014/NĐ-CP
2	Sinh hoạt chuyên gia lưu trú tại cơ sở	0,8	4,5	100	0,8	100	4,5	100	4,5	
3	Nấu ăn	27,6	41,5	100	27,6	100	41,5	100	41,5	
4	Nước uống	0,7	1,7	0	0	0	0	0	-	
5	Nước cấp lò hơi	8	15	20	2	100	4	100	4	Cơ sở tiến hành xả đáy lò hơi 1 ngày/lần
II	**Xưởng 2**									
6	Sinh hoạt công nhân viên tại cơ sở	33,0	36,0	100	33,0	100	36,0	100	36,0	Nước thải sinh hoạt tính bằng 100% nước cấp theo NĐ 80/2014/NĐ-CP
7	Sinh hoạt chuyên gia lưu trú tại cơ sở	2,4	4,5	100	2,4	100	4,5	100	4,5	
8	Nước uống	1,5	1,7	0	0	0	0	0	-	

TT	Mục đích sử dụng	Lượng nước cấp sử dụng (m^3/ngày)		Tỷ lệ phát sinh nước thải (%)	Lượng nước xả thải				Lưu lượng xin phép xả thải (m^3/ngày)	Ghi chú
		Hiện tại (2023)	Khi đạt công suất tối đa		Hiện tại (2023)		Khi đạt công suất tối đa			
					m^3/ngày	%	m^3/ngày	%		
9	Nước cấp lò hơi	10	15	20	2	100	4	100	4	Cơ sở tiến hành xả đáy lò hơi 1 ngày/lần
III	**Khác**									
10	Nước tưới cây xanh	0,2	0,2	0	0	0	0	0	-	Bay hơi, ngấm vào đất
11	Nước rửa sân, đường nội bộ	5,0	5,0	0	0	0	0	0	-	
12	Nước cấp cho PCCC	0	108	0	0	0	0	0	-	
TỔNG (I + II + III)		**104,9**	**161,0**	**-**	**83,6**	**-**	**130,5**	**-**	**130,5**	

Như vậy, lưu lượng xin cấp phép xả nước thải tại cơ sở cao nhất trung bình khoảng 130,5 m^3/ngày.

1.5. Các thông tin khác liên quan đến cơ sở

1.5.1. Danh mục máy móc thiết bị hiện tại

Danh mục trang thiết bị phục vụ quy trình sản xuất tại cơ sở được trình bày trong bảng dưới đây:

Bảng 1.10. Danh mục máy móc thiết bị đã lắp đặt tại cơ sở

TT	Thiết bị, máy móc	Năm sản xuất	Xuất xứ	Công suất điện năng (W)	Số lượng		Tình trạng
					Theo KBM (cái)	Thực tế đã lắp đặt	
1	Máy may 1 kim các loại	2006	Trung Quốc	550	694	686	HĐBT
2	Máy may 2 kim các loại	2006	Trung Quốc	550	43	36	HĐBT
3	Máy vắt sổ	2006	Trung Quốc	550	416	511	HĐBT
4	Máy may KANSAI các loại	2006	Trung Quốc và Đài Loan	550 – 750	364	441	HĐBT
5	Khuy	2006	Trung Quốc	550 – 750	15	21	HĐBT
6	SMOCKING	2006	Trung Quốc	600	2	2	HĐBT
7	Nút	2006	Trung Quốc	550 – 750	17	23	HĐBT
8	Bọ	2006	Trung Quốc	550 – 750	16	20	HĐBT
9	Mắt cáo	2006	Hàn Quốc	550 – 750	8	38	HĐBT
10	Máy đóng nút tự động	2020	Trung Quốc	550 – 750	-	3	HĐBT
11	Máy may SAMLAI	2016	Nhật Bản	550 – 750	3	9	HĐBT
12	Máy may ZICZAC	2006	Trung Quốc	550 – 750	3	3	HĐBT
13	Máy khoan bàn	2006	Đài Loan	350 – 1.200	-	1	HĐBT
14	Máy ép nhãn	2006	Trung Quốc	600 – 1.500	36	42	HĐBT
15	Máy mắt cáo	2006	Hàn Quốc	550 – 750	2	2	HĐBT
16	Máy ép keo đen	2006	Hàn Quốc	1.500	3	4	HĐBT
17	Máy ép keo trắng	2006	Hàn Quốc	1.000 – 2.000	2	3	HĐBT
18	Máy ép keo lớn 450	2006	Hàn Quốc	380 – 15.000	2	3	HĐBT
19	Máy cắt vòng 360^{o}	2006	Trung Quốc	50	1	1	HĐBT
20	Máy cắt vòng GK-700A	2017	Mỹ	750	3	1	HĐBT
21	Bao tay sắt	2015	Mỹ	-	24	10	HĐBT

TT	Thiết bị, máy móc	Năm sản xuất	Xuất xứ	Công suất điện năng (W)	Số lượng		Tình trạng
					Theo KBM (cái)	Thực tế đã lắp đặt	
22	Máy đánh số	2013	Hàn Quốc	-	10	10	HĐBT
23	Máy cắt tay 8"	2014	Nhật Bản	-	25	11	HĐBT
24	Máy cắt tay 5"	2011	Nhật Bản	1.500 – 2.200	3	2	HĐBT
25	Máy cắt đầu bàn	2006	Hàn Quốc	180	15	15	HĐBT
26	Máy cà vải	2006	Hàn Quốc	6	2	2	HĐBT
27	Máy cắt viền	2006	Trung Quốc	1.000	8	2	HĐBT
28	Máy cắt nhiệt	2006	Hàn Quốc	550	6	6	HĐBT
29	Máy đánh chỉ	2006	Hàn Quốc	50/60 Hz	4	4	HĐBT
30	Máy cắt nhãn	2006	Hàn Quốc	50/60 Hz	4	4	HĐBT
31	Máy cắt tem bằng dao	2006	Hàn Quốc	500	1	1	HĐBT
32	Dao cắt vải mẫu	2006	Hàn Quốc	-	3	2	HĐBT
33	Đồng hồ bấm sản lượng	2006	Hàn Quốc	10	31	27	HĐBT
34	Bàn hút phòng tẩy	2022	Hàn Quốc	750 – 1.000	5	4	HĐBT
35	Máy hút chỉ	2006	Trung Quốc	550 – 750	2	2	HĐBT
36	Máy dò kim lớn	2006	Hàn Quốc	60	2	2	HĐBT
37	Máy dò kim bằng tay	2006	Hàn Quốc	-	2	2	HĐBT
38	Súng bắn aceton	2006	Trung Quốc	58	8	6	HĐBT
39	Súng bắn thẻ bài	2006	Trung Quốc	-	30	30	HĐBT
40	Cân điện tử	2006	Hàn Quốc	50 Hz	2	2	HĐBT
41	Cân dây viền lớn	2006	Việt Nam	-	3	3	HĐBT
42	Máy phát điện	2014	Hàn Quốc	750 KW	3	3	HĐBT
43	Máy làm nóng	2006	Hàn Quốc	-	2	2	HĐBT
44	Máy làm lạnh	2006	Hàn Quốc	-	2	2	HĐBT
45	Máy nén khí	2010	Trung Quốc	55.000 – 75.000	5	4	HĐBT
46	Bình làm lạnh MNK	2006	Hàn Quốc	1,43 MPa	2	2	HĐBT
47	Lò hơi dầu	2006	Hàn Quốc	500 Kg/h	4	4	HĐBT
48	Lò hơi củi	2006	Hàn Quốc	1.000 Kg/h	2	2	HĐBT

TT	Thiết bị, máy móc	Năm sản xuất	Xuất xứ	Công suất điện năng (W)	Số lượng		Tình trạng
					Theo KBM (cái)	Thực tế đã lắp đặt	
49	Xe nâng bằng tay 585 mm	2023	Trung Quốc	-	4	4	HĐBT
50	Máy kiểm vải	2015	Hàn Quốc	2.000	9	5	HĐBT
51	Bàn ủi hơi hoàn thành	2006	Hàn Quốc	1.500	151	96	HĐBT
52	Bàn ủi hơi	2006	-	500 – 1.000	25	25	HĐBT
53	Bóng đèn kiểm vải	2006	Hàn Quốc	20	5	5	HĐBT
54	Máy cắt sắt	2017	Trung Quốc	50 Hz	1	1	HĐBT
55	Máy mài nhám vòng	2006	Hàn Quốc	375	2	2	HĐBT
56	Máy khoan	2023	Trung Quốc	120	7	3	HĐBT
57	Máy mài sắt cầm tay	2017	Việt Nam	375	2	2	HĐBT
58	Máy trải vải	2017	Hàn Quốc	-	18	15	HĐBT
59	Máy xả vải	2017	Hàn Quốc		1	2	HĐBT
60	Máy mài dao kéo	2014	Việt Nam	250	-	4	HĐBT
61	Máy cắt chỉ	2006	Trung Quốc	750	44	16	HĐBT
62	Máy kiểm tra nhiệt độ	2020	Trung Quốc	-	1	1	HĐBT
63	Máy Kansai 4 kim 6 chỉ	2022	Đài Loan	50/60 Hz	-	23	HĐBT
64	Đèn tia Lasier	2006	Trung Quốc	5MW	28	28	HĐBT
65	Bộ lưu điện	2017	Việt Nam	-	1	2	HĐBT
66	Bơm nước	2017	Trung Quốc	400	1	2	HĐBT
67	Máy cắt vải tự động	2017	Trung Quốc	1.500	2	2	HĐBT
68	Máy mài hơi 3mm	2006	Trung Quốc	-	1	2	HĐBT
69	2 kim móc xích	2006	Trung Quốc	550 – 750	6	38	HĐBT
70	Máy lập trình	2006	Trung Quốc	550	2	20	HĐBT
71	Máy đóng dây đai thùng	2017	Đài Loan	750	1	1	HĐBT
72	Máy hàn điện tử	2006	Trung Quốc	6.000	1	2	HĐBT
73	Máy cắt gỗ	2006	Trung Quốc	375 – 750	1	1	HĐBT
74	Máy cắt rập	2016	Trung Quốc	50/60 Hz	1	2	HĐBT

TT	Thiết bị, máy móc	Năm sản xuất	Xuất xứ	Công suất điện năng (W)	Số lượng		Tình trạng
					Theo KBM (cái)	Thực tế đã lắp đặt	
75	Máy in rập	2006	Trung Quốc	750	1	2	HĐBT
76	Máy lọng	2015	Trung Quốc	750	1	1	HĐBT
77	Máy cắt dây viền điện tử	2014	Trung Quốc	1.500	2	2	HĐBT
78	Kính lúp để bàn	2016	Việt Nam	22	1	1	HĐBT
79	Máy cuốn chỉ nút	2016	Việt Nam	600	6	6	HĐBT
80	Máy hấp vải	2019	Hàn Quốc	2.500	1	1	HĐBT
81	Máy đóng thẻ bài	2023	Nhật Bản	550 – 750	-	4	HĐBT
82	Máy hút bụi	2017	Trung Quốc	750	8	8	HĐBT
83	Máy kiểm tra độ bền nút	2006	Trung Quốc	550 – 1.000	1	1	HĐBT
84	Rulo các loại	2006	Trung Quốc	-	101	160	HĐBT

(Nguồn: Công ty TNHH LEE & SUY VINA)

Ghi chú: *"HĐBT": hoạt động bình thường.*

1.5.2. Các hạng mục công trình

Diện tích các hạng mục xây dựng của cơ sở được thể hiện trong bảng sau:

Bảng 1.11. Các hạng mục công trình đã xây dựng

STT	Tên hạng mục	Hạng mục theo KBM		Hiện trạng thực tế tại cơ sở	
		Diện tích (m^2)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (m^2)	Tỷ lệ (%)
A	**Các hạng mục công trình chính**				
1	Nhà xưởng	11.984	44,86	11.984	44,86
1.1	Xưởng 1	5.992	-	5.992	-
1.2	Xưởng 2	5.992	-	5.992	-
2	Nhà kho	403,2	1,51	403,2	1,51
3	Nhà xe ô tô	50	0,19	50	0,19
4	Nhà ký túc xá	460	1,75	460	1,75
5	Nhà bảo vệ	16,5	0,06	16,5	0,06
6	Nhà ăn	862	3,23	862	3,23
7	Nhà vệ sinh, trạm điện	200	0,75	200	0,75

STT	Tên hạng mục	Hạng mục theo KBM		Hiện trạng thực tế tại cơ sở	
		Diện tích (m^2)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (m^2)	Tỷ lệ (%)
8	Nhà nồi hơi	484	1,81	484	1,81
9	Khu vực lưu chứa chất thải (chất thải sinh hoạt, công nghiệp, CTNH)	39	0,15	39	0,15
10	Khu vực HTXL nước thải, công suất 100 m^3/ngày.đêm	64,26	0,24	64,26	0,24
11	Khu vực HTXL nước thải, công suất 130 m^3/ngày.đêm	80,96	0,30	80,96	0,30
B	**Đất cây xanh**	54	0,20	54	0,20
C	**Đất sân, đường nội bộ**	12.013,48	44,98	12.013,48	44,98
Tổng		**26.711,4**	**100**	**26.711,4**	**100**

(Nguồn: Công ty TNHH LEE & SUY VINA)

Một số hình ảnh hiện trạng tại cơ sở như sau:

Hình 1.5. Một số hình ảnh hiện trạng của cơ sở

❖ **Các công trình bảo vệ môi trường đã xây dựng**

Bảng 1.12. Các hạng mục môi trường đã được xây dựng

STT	Hạng mục môi trường	Hiện trạng công trình
1	Hệ thống thu gom, thoát nước mưa	Đã hoàn thành
2	Hệ thống thu gom, thoát nước thải sinh hoạt	Đã hoàn thành
3	Bể tự hoại 6 m^3; 18 m^3	Đã hoàn thành
4	Bể tách dầu mỡ khoảng 22,5 m^3	Đã hoàn thành
5	Hệ thống xử lý nước thải xưởng 1, công suất 130 m^3/ngày.đêm	Đã hoàn thành
6	Hệ thống xử lý nước thải xưởng 2, công suất 100 m^3/ngày.đêm	Đã hoàn thành
7	Hệ thống xử lý khí thải lò hơi xưởng 1, công suất 8.400 m^3/h	Đã hoàn thành
8	Hệ thống xử lý khí thải lò hơi xưởng 2, công suất 8.400 m^3/h	Đã hoàn thành
9	Kho chứa chất thải sinh hoạt diện tích 6 m^2	Đã hoàn thành
10	Kho chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường diện tích 23 m^2	Đã hoàn thành
11	Kho chứa chất thải nguy hại diện tích 10 m^2	Đã hoàn thành

CHƯƠNG II
SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

2.1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường

Cơ sở thực hiện tại khu phố Hòa Lân, phường Thuận Giao, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương.

Thành phố Thuận An có diện tích tự nhiên 83,71 km^2, nằm ở phía Nam của tỉnh Bình Dương; phía Đông giáp thành phố Dĩ An, phía Bắc giáp thành phố Thủ Dầu Một và thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương, phía Tây giáp quận 12, phía Nam giáp quận Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh. Trong những năm qua, thành phố Thuận An luôn là một trong những địa phương đi đầu trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa của tỉnh Bình Dương. Tốc độ tăng trưởng kinh tế thị xã luôn ở mức cao, thu nhập bình quân đầu người đạt 143,88 triệu đồng/người/năm. Lĩnh vực kinh tế chuyển biến tích cực theo cơ cấu công nghiệp, dịch vụ-thương mại, nông nghiệp; năm 2018, tỷ lệ công nghiệp - xây dựng chiếm 79,48%, thương mại - dịch vụ - du lịch chiếm 20,44% và nông lâm nghiệp chiếm 0,08%.

Công ty có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AĐ 159303 ngày 16 tháng 02 năm 2006 và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AĐ 159304 ngày 16 tháng 02 năm 2006.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3700691189 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp lần đầu ngày 13 tháng 08 năm 2009, đăng ký thay đổi lần 9 ngày 22 tháng 06 năm 2023.

Công ty có giấy phép xả nước thải vào nguồn nước do Sở Tài nguyên và Môi trường - Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương số 209/GP-STNMT ngày 04 tháng 12 năm 2020.

→ Như vậy, cơ sở triển khai thực hiện tại vị trí hiện tại là hoàn toàn phù hợp với các quy hoạch phát triển của khu vực.

2.2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường

Năm 2020, Công ty đã được Sở Tài nguyên và Môi trường - Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương cấp Giấy xác nhận đăng ký Kế hoạch bảo vệ môi trường Dự án "Nhà máy sản xuất, gia công hàng may mặc và hàng may sẵn các loại, công suất 7.200.000 sản phẩm/năm" tại khu phố Hòa Lân, phường Thuận Giao, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương số 3972/GXN-STNMT ngày 08 tháng 09 năm 2020. Nước thải sinh hoạt phát sinh từ 02 xưởng của cơ sở

được thu gom về 02 hệ thống xử lý nước thải công suất 130 m^3/ngày.đêm và 100 m^3/ngày.đêm. Nước thải sau khi xử lý đạt quy chuẩn QCVN 40:2011/BTNMT, cột A - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp sẽ được thu gom đấu nối vào hố ga hệ thống thoát nước khu vực trên đường Thuận Giao 25. Chủ cơ sở đã hoàn thành công tác thỏa thuận đấu nối và có giấy phép xả nước thải vào nguồn nước do Sở Tài nguyên và Môi trường - Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương số 209/GP-STNMT ngày 04 tháng 12 năm 2020.

Nhà máy sản xuất, gia công hàng may mặc và hàng may sẵn các loại của Công ty TNHH LEE & SUY VINA được triển khai tại khu phố Hòa Lân, phường Thuận Giao, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương. Dựa vào kết quả quan trắc môi trường định kỳ của nhà máy cho thấy hiện trạng môi trường đất, nước, không khí của cơ sở phù hợp với khả năng chịu tải của môi trường.

a. Khả năng chịu tải của môi trường không khí

Chất lượng môi trường không khí khu vực của cơ sở đều đạt tiêu chuẩn. Theo kết quả quan trắc chất lượng không khí của cơ sở (được trình bày cụ thể tại Chương V của báo cáo này) cho thấy hiện trạng môi trường không khí của cơ sở không bị ô nhiễm.

b. Khả năng chịu tải của môi trường đất

Cơ sở không xả thải trực tiếp ra môi trường đất, do vậy không đánh giá khả năng chịu tải của môi trường đất.

c. Khả năng chịu tải của môi trường nước

Nước thải sinh hoạt của cơ sở sau khi được xử lý đạt quy chuẩn sẽ được đấu nối vào hố ga hệ thống thoát nước khu vực trên đường Thuận Giao 25, khu phố Hòa Lân, phường Thuận Giao, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương theo giấy phép xả nước thải vào nguồn nước do Sở Tài nguyên và Môi trường - Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương số 209/GP-STNMT ngày 04 tháng 12 năm 2020.

Nước thải sinh hoạt từ cơ sở → Hệ thống xử lý nước thải của cơ sở → Đấu nối vào hố ga hệ thống thoát nước khu vực trên đường Thuận Giao 25 → Suối Bưng Biệp → Suối Cát → Rạch Bà Lụa → Sông Sài Gòn.

Theo kết quả quan trắc và công bố chỉ số chất lượng nước (WQI) trên địa bàn tỉnh Bình Dương năm 2023 tại điểm quan trắc nước mặt sông Sài Gòn (nơi tiếp nhận nước thải của cơ sở) như sau:

Bảng 2.1. Kết quả NH_4^+_N trên các rạch đổ ra trung lưu sông Sài Gòn

NH_4^+_N	Thông số ảnh hưởng tới sức khỏe con người													QCVN 08:2023/ BTNMT (Bảng 1)
	Tháng 1/2023	Tháng 2/2023	Tháng 3/2023	Tháng 4/2023	Tháng 5/2023	Tháng 6/2023	Tháng 7/2023	Tháng 8/2023	Tháng 9/2023	Tháng 10/2023	Tháng 11/2023	Tháng 12/2023	TB năm 2023	
RSG3	1,94	2,02	5,86	1,95	1,97	2,73	2,49	1,17	3,32	2,15	2,96	3,6	2,84	0,3
RSG4	6,6	6,77	5,32	3,01	0,38	2,46	2,9	2,7	7,2	3,64	3,6	8,15	5,08	0,3
RSG5	7,1	2,18	2,12	2,48	0,77	1,34	3,44	2,91	5,06	4,2	3,56	6,8	4,48	0,3

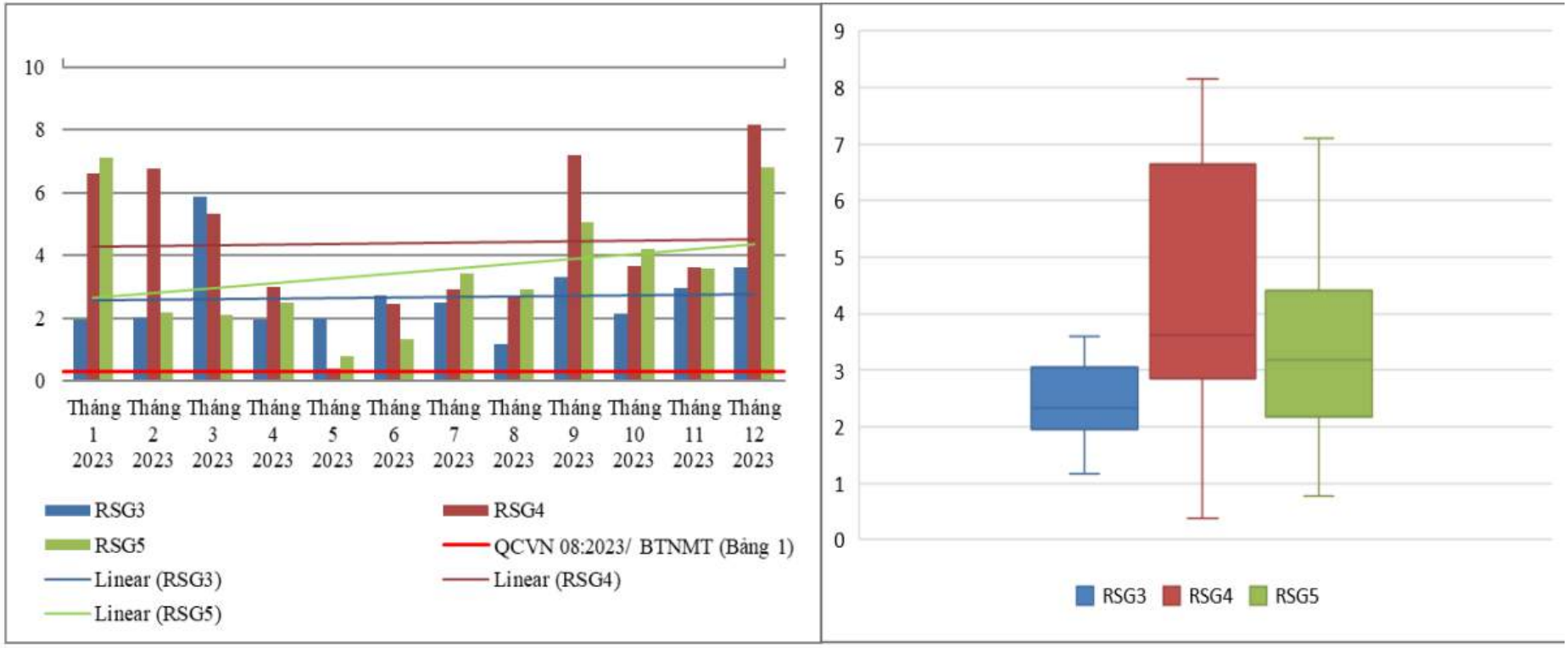

Hình 2.1. Diễn biến và xu hướng NH_4^+_N trên các rạch đổ ra trung lưu sông Sài Gòn

Bảng 2.2. Kết quả NO_2^-_N trên các rạch đổ ra trung lưu sông Sài Gòn

NO_2^-_N	Thông số ảnh hưởng tới sức khỏe con người													QCVN 08:2023/ BTNMT (Bảng 1)
	Tháng 1/2023	Tháng 2/2023	Tháng 3/2023	Tháng 4/2023	Tháng 5/2023	Tháng 6/2023	Tháng 7/2023	Tháng 8/2023	Tháng 9/2023	Tháng 10/2023	Tháng 11/2023	Tháng 12/2023	TB năm 2023	
RSG3	0,173	0,01	0,12	0,015	0,125	0,064	0,165	0,119	0,228	0,383	0,211	0,222	0,144	0,05
RSG4	0,01	0,01	0,018	0,016	0,014	0,014	0,097	0,016	0,028	0,143	0,133	0,01	0,046	0,05
RSG5	0,01	0,022	0,293	0,016	0,014	0,023	0,066	0,124	0,071	0,038	0,015	0,249	0,076	0,05

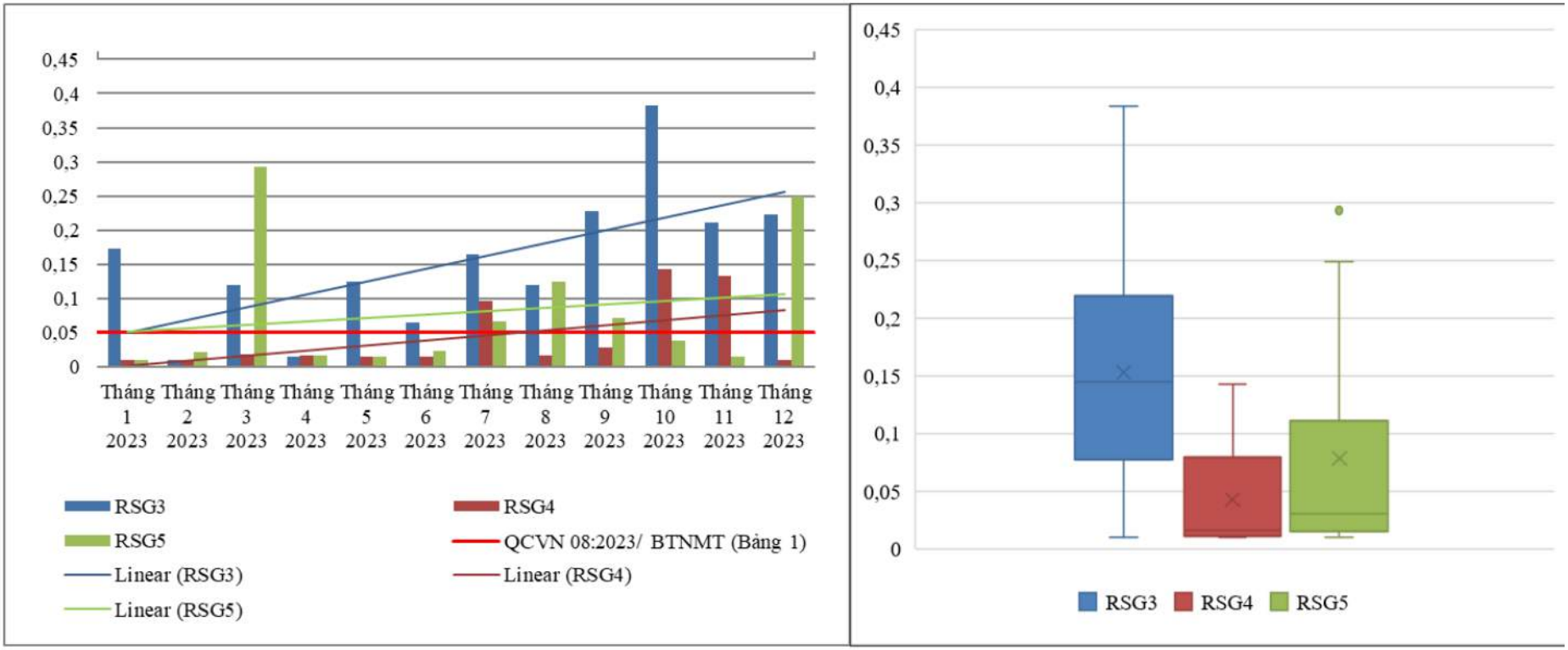

Hình 2.2. Diễn biến và xu hướng NO_2^-_N trên các rạch đổ ra trung lưu sông Sài Gòn

Bảng 2.3. Kết quả Fe trên các rạch đổ ra trung lưu sông Sài Gòn

Fe	Thông số ảnh hưởng tới sức khỏe con người													QCVN 08:2023/ BTNMT (Bảng 1)
	Tháng 1/2023	Tháng 2/2023	Tháng 3/2023	Tháng 4/2023	Tháng 5/2023	Tháng 6/2023	Tháng 7/2023	Tháng 8/2023	Tháng 9/2023	Tháng 10/2023	Tháng 11/2023	Tháng 12/2023	TB năm 2023	
RSG3	1,59	1,47	0,84	1,71	0,83	0,46	0,68	0,74	0,93	0,84	0,68	1,17	0,91	0,5
RSG4	1,31	3,97	1,94	3,86	2,11	0,87	2,67	1,38	3,35	1,32	1,15	1,98	2,24	0,5
RSG5	2,05	2,53	1,86	0,16	0,76	1,84	0,47	2,19	2,23	3,49	1,39	1,86	1,65	0,5

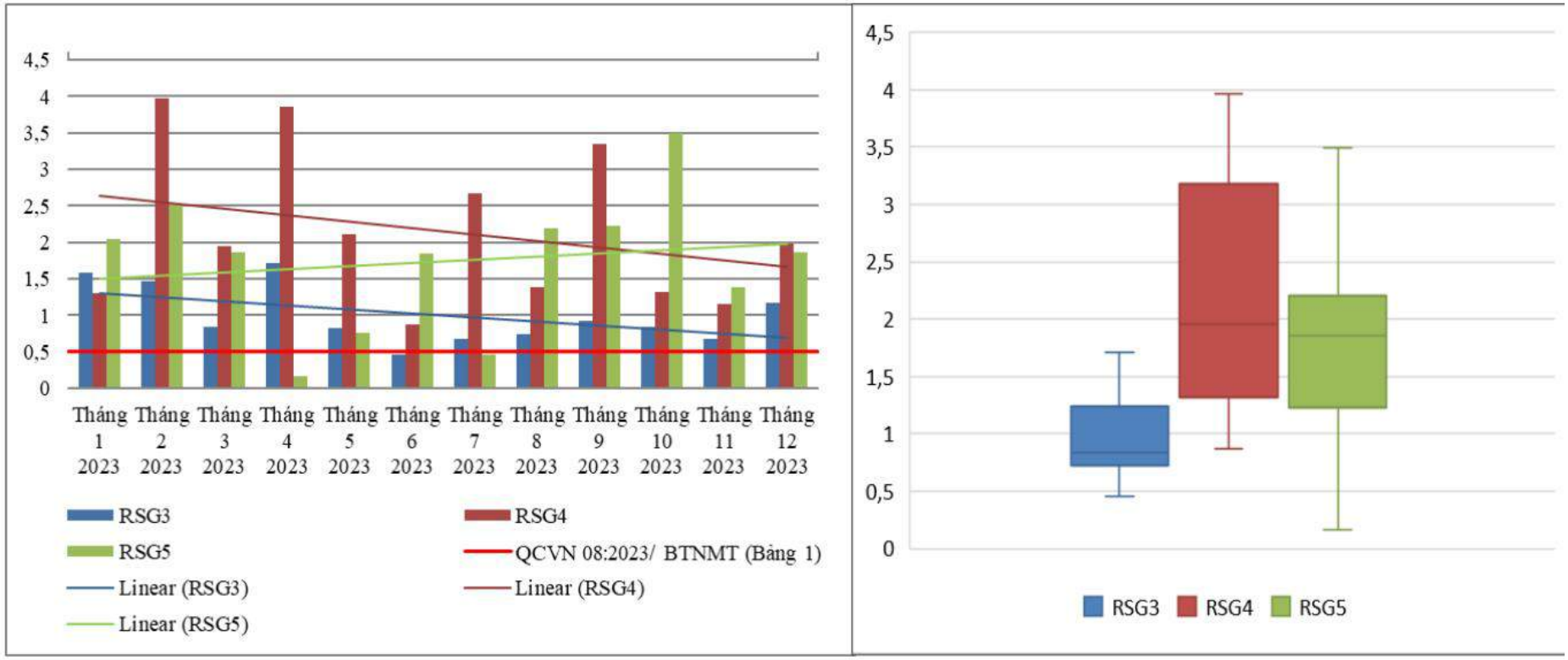

Hình 2.3. Diễn biến và xu hướng Fe trên các rạch đổ ra trung lưu sông Sài Gòn

Bảng 2.4. Kết quả nhiệt độ trên các rạch đổ ra trung lưu sông Sài Gòn

Nhiệt độ	Tháng 1/2023	Tháng 2/2023	Tháng 3/2023	Tháng 4/2023	Tháng 5/2023	Tháng 6/2023	Tháng 7/2023	Tháng 8/2023	Tháng 9/2023	Tháng 10/2023	Tháng 11/2023	Tháng 12/2023	TB năm 2023
RSG3	28,4	29,1	29,8	28,7	30,3	30,8	29,9	32,5	29,1	28,4	30,1	28,7	29,7
RSG4	28,3	29,4	28,9	29,4	32,3	30,3	29,2	28,9	29,5	28,6	29,4	29,3	29,2
RSG5	28,7	28,8	28,9	29,6	33,1	30,5	28,7	28,8	29,7	29	29,5	29,3	29,1

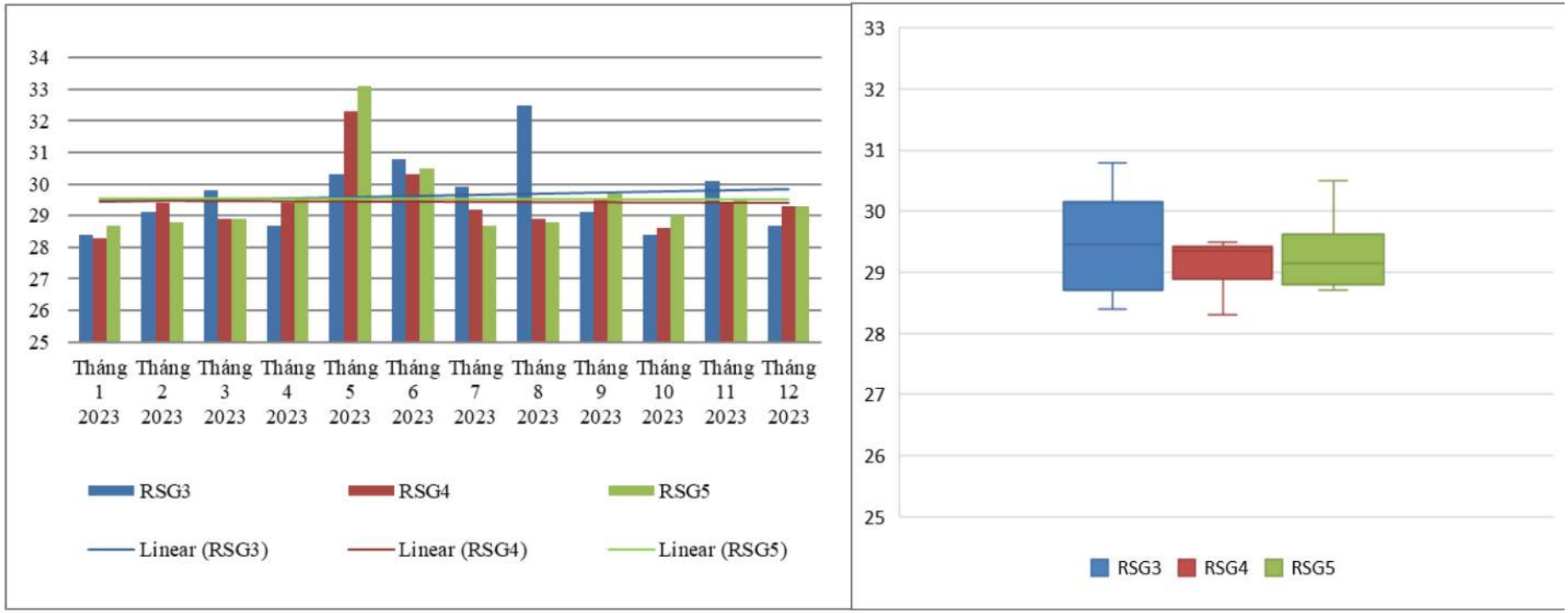

Hình 2.4. Diễn biến và xu hướng nhiệt độ trên các rạch đổ ra trung lưu sông Sài Gòn

Bảng 2.5. Kết quả pH trên các rạch đổ ra trung lưu sông Sài Gòn

pH	Thông số phục vụ cho việc phân loại chất lượng nước sông, suối, kênh, mương, khe, rạch và bảo vệ môi trường dưới nước													QCVN 08:2023 /BTNMT (Mức B, Bảng 2)
	Tháng 1/2023	Tháng 2/2023	Tháng 3/2023	Tháng 4/2023	Tháng 5/2023	Tháng 6/2023	Tháng 7/2023	Tháng 8/2023	Tháng 9/2023	Tháng 10/2023	Tháng 11/2023	Tháng 12/2023	TB năm 2023	
RSG3	7,2	7,2	7,1	6,7	6,8	6,8	6,7	6,6	6,7	6,4	6,7	6,6	6,7	
RSG4	6,8	6,7	6,5	6,6	7,1	6,9	6,3	6,6	6,5	6,7	6,8	6,8	6,7	6,0 - 8,5
RSG5	7,3	7	6,5	6,9	6,7	7	6,6	6,5	6,7	6,8	6,7	6,7	6,8	

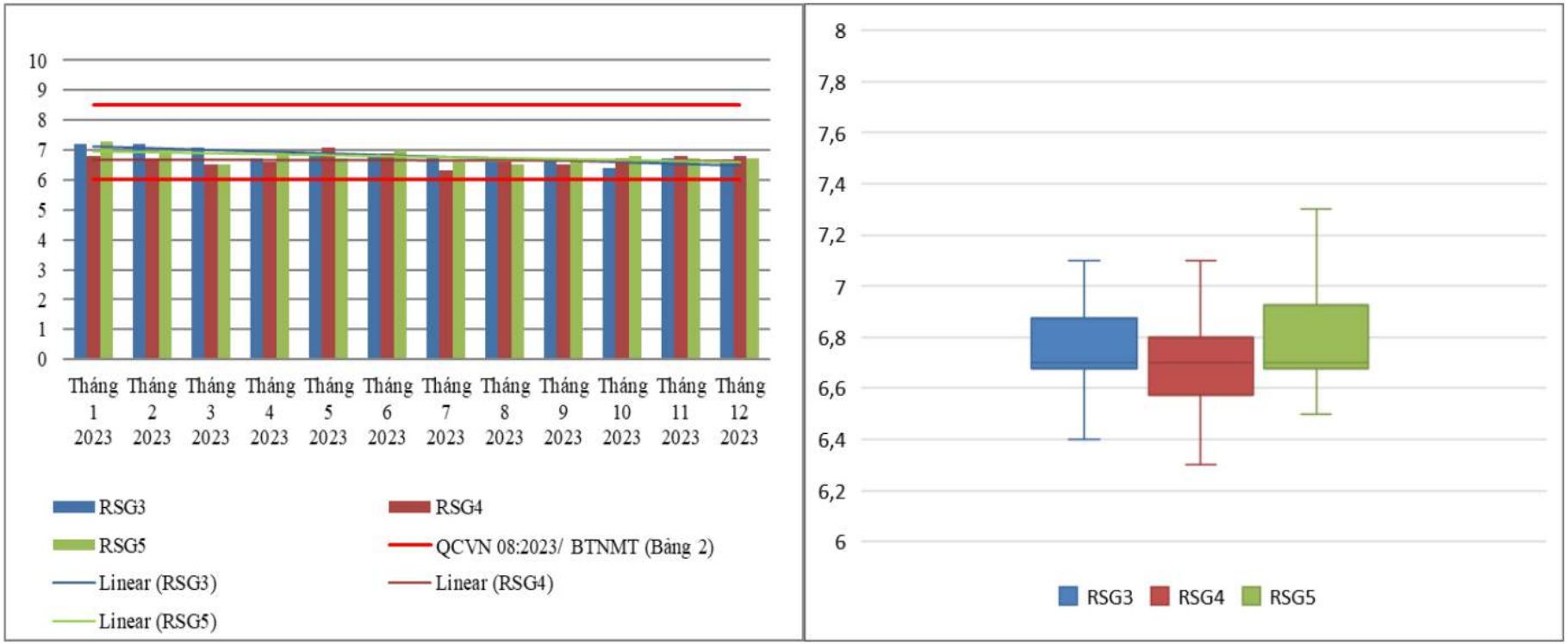

Hình 2.5. Diễn biến và xu hướng pH trên các rạch đổ ra trung lưu sông Sài Gòn

Bảng 2.6. Kết quả COD trên các rạch đổ ra trung lưu sông Sài Gòn

COD	Thông số phục vụ cho việc phân loại chất lượng nước sông, suối, kênh, mương, khe, rạch và bảo vệ môi trường dưới nước													QCVN 08:2023 /BTNMT (Mức B, Bảng 2)
	Tháng 1/2023	Tháng 2/2023	Tháng 3/2023	Tháng 4/2023	Tháng 5/2023	Tháng 6/2023	Tháng 7/2023	Tháng 8/2023	Tháng 9/2023	Tháng 10/2023	Tháng 11/2023	Tháng 12/2023	TB năm 2023	
RSG3	52	76	68	76	40	44	12	4	26	50	4	34	37	≤ 15
RSG4	48	114	30	40	68	114	18	4	54	26	4	34	40	
RSG5	52	60	54	46	6	58	38	4	36	18	4	24	34	

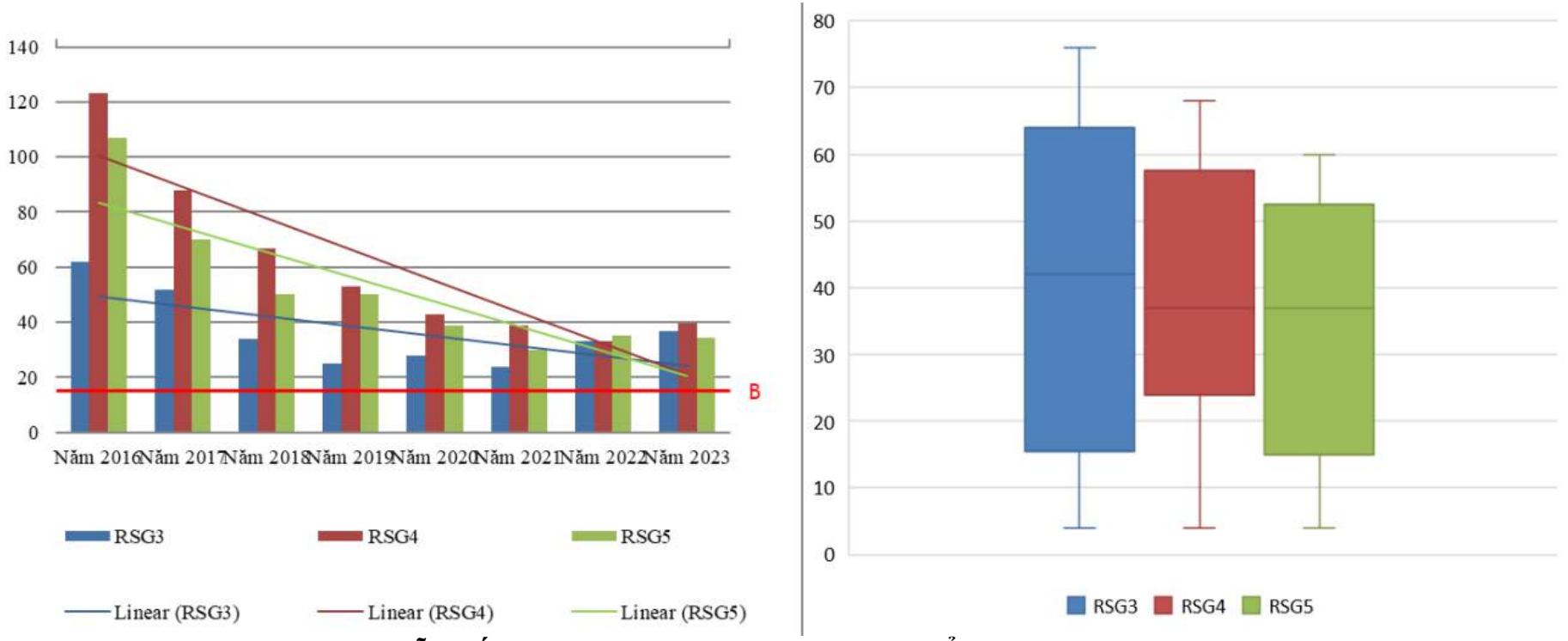

Hình 2.6. Diễn biến và xu hướng COD trên các rạch đổ ra trung lưu sông Sài Gòn

Bảng 2.7. Kết quả SS trên các rạch đổ ra trung lưu sông Sài Gòn

SS	Thông số phục vụ cho việc phân loại chất lượng nước sông, suối, kênh, mương, khe, rạch và bảo vệ môi trường dưới nước													QCVN 08:2023 /BTNMT (Mức B, Bảng 2)
	Tháng 1/2023	Tháng 2/2023	Tháng 3/2023	Tháng 4/2023	Tháng 5/2023	Tháng 6/2023	Tháng 7/2023	Tháng 8/2023	Tháng 9/2023	Tháng 10/2023	Tháng 11/2023	Tháng 12/2023	TB năm 2023	
RSG3	20	10	13	213	33	36	5	27	9	16	18	12	30	
RSG4	135	74	32	110	60	105	16	12	28	30	11	35	46	≤ 100
RSG5	90	38	14	16	47	22	22	23	30	13	10	38	28	

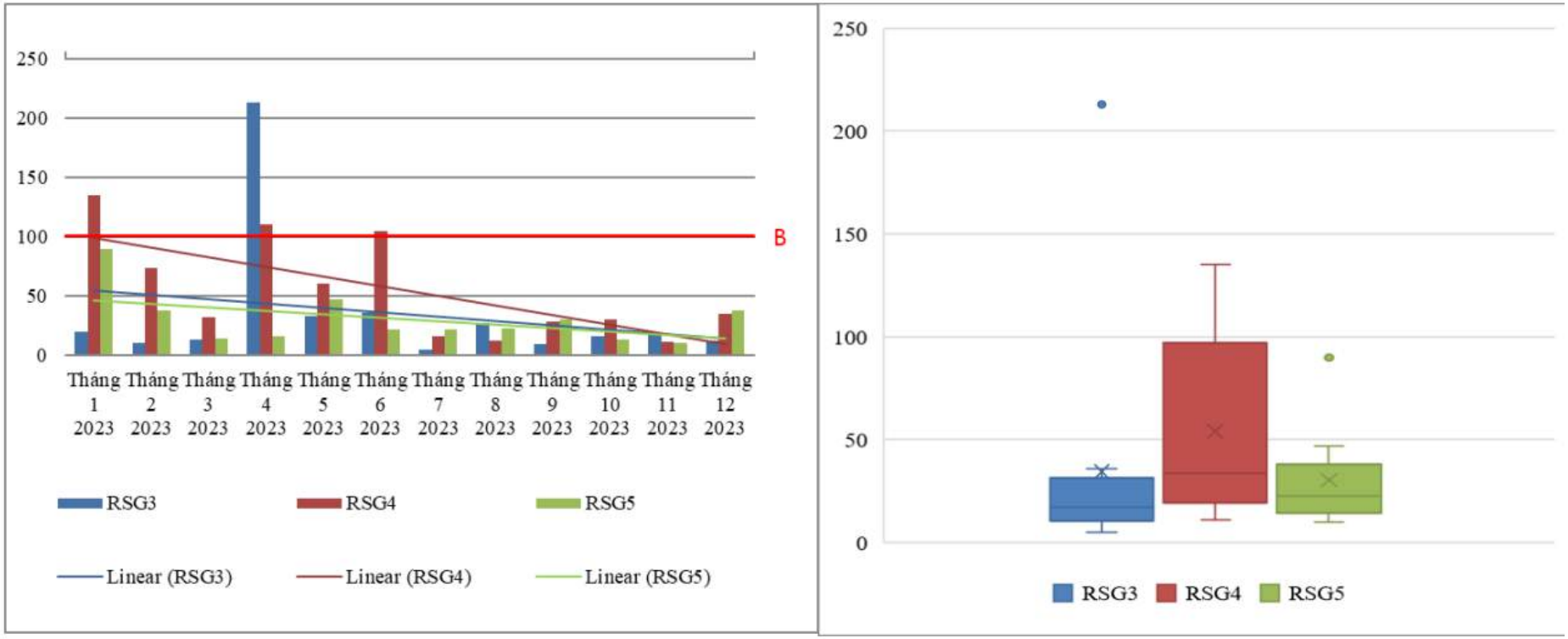

Hình 2.7. Diễn biến và xu hướng SS trên các rạch đổ ra trung lưu sông Sài Gòn

Bảng 2.8. Kết quả DO trên các rạch đổ ra trung lưu sông Sài Gòn

DO	Thông số phục vụ cho việc phân loại chất lượng nước sông, suối, kênh, mương, khe, rạch và bảo vệ môi trường dưới nước													QCVN 08:2023 /BTNMT (Mức B, Bảng 2)
	Tháng 1/2023	Tháng 2/2023	Tháng 3/2023	Tháng 4/2023	Tháng 5/2023	Tháng 6/2023	Tháng 7/2023	Tháng 8/2023	Tháng 9/2023	Tháng 10/2023	Tháng 11/2023	Tháng 12/2023	TB năm 2023	
RSG3	3,8	3,2	2,8	3,5	3,2	2,7	3,5	2,6	2,8	2,5	3,1	2,5	2,9	≥ 5,0
RSG4	1,3	2,5	2,2	2,8	2,7	2,7	0,9	1,6	1,4	1,5	1,9	1,1	1,9	
RSG5	1,8	1,9	2,7	2,6	2,4	2,8	2,4	1,4	1,5	1,3	1,8	1,4	2,0	

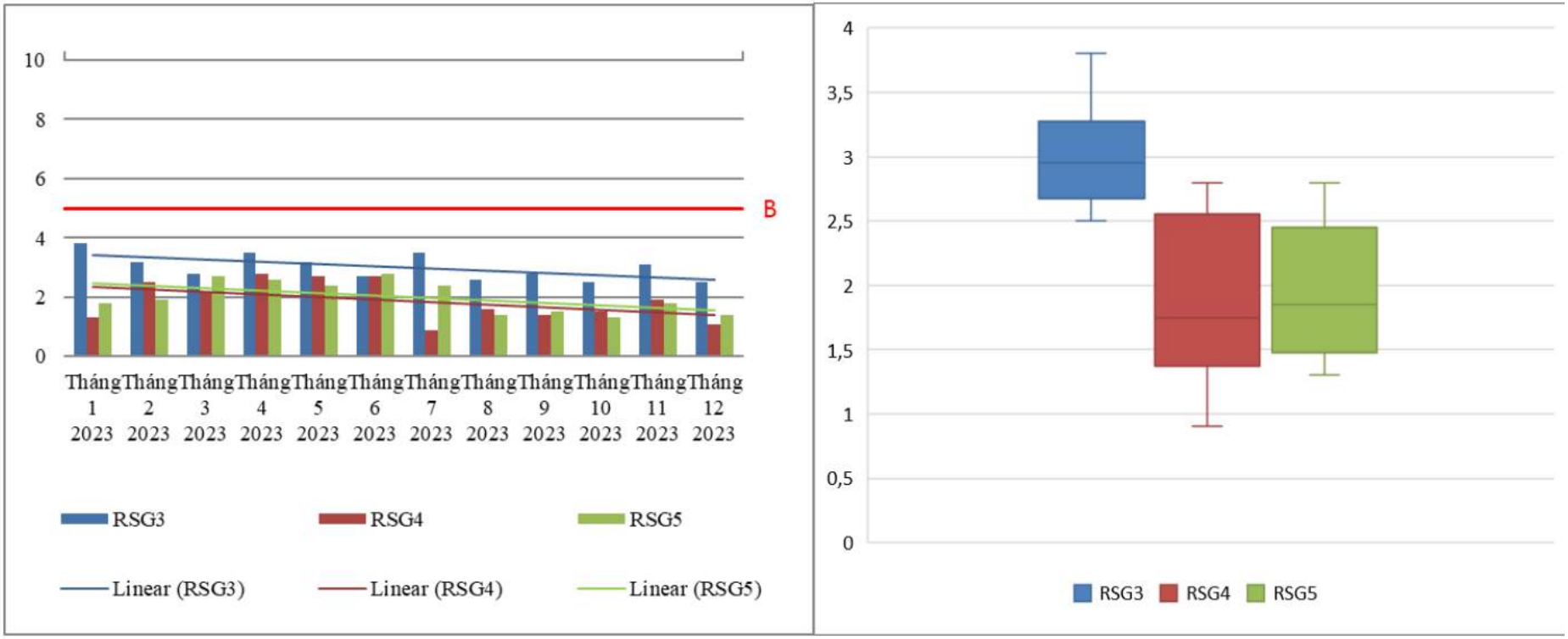

Hình 2.8. Diễn biến và xu hướng DO trên các rạch đổ ra trung lưu sông Sài Gòn

Bảng 2.9. Kết quả Coliform trên các rạch đổ ra trung lưu sông Sài Gòn

Coliform	Thông số phục vụ cho việc phân loại chất lượng nước sông, suối, kênh, mương, khe, rạch và bảo vệ môi trường dưới nước													QCVN 08:2023 /BTNMT (Mức B, Bảng 2)
	Tháng 1/2023	Tháng 2/2023	Tháng 3/2023	Tháng 4/2023	Tháng 5/2023	Tháng 6/2023	Tháng 7/2023	Tháng 8/2023	Tháng 9/2023	Tháng 10/2023	Tháng 11/2023	Tháng 12/2023	TB năm 2023	
RSG3	2.100	2.800	2.800	3.900	2.800	2.300	2.100	2.800	2.100	2.800	2.600	2.600	2.350	
RSG4	3.900	3.900	4.300	4.300	1.500	3.900	2.800	2.300	2.800	2.300	2.000	1.400	3.042	≤ 5.000
RSG5	2.000	2.100	2.300	3.900	2.000	2.800	2.300	2.000	2.800	2.300	2.100	1.500	2.625	

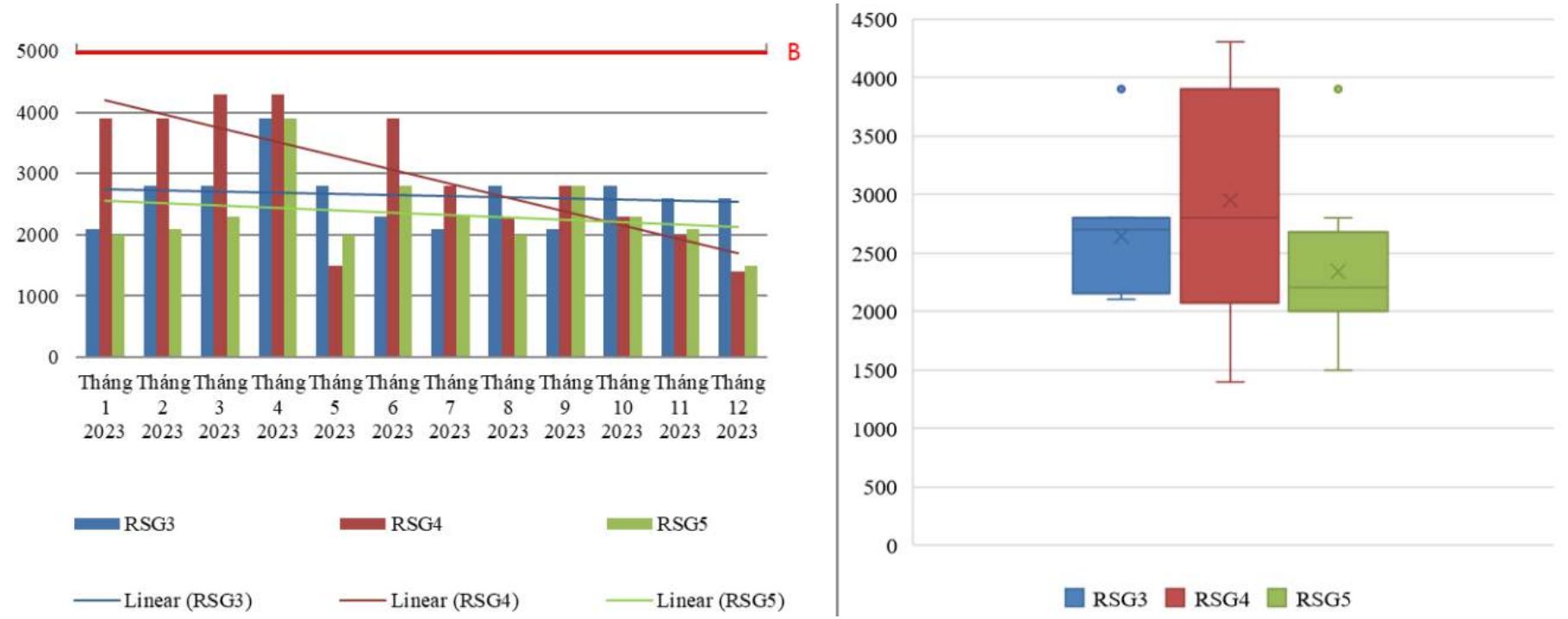

Hình 2.9. Diễn biến và xu hướng Coliform trên các rạch đổ ra trung lưu sông Sài Gòn

Bảng 2.10. Kết quả Tổng Phosphor trên các rạch đổ ra trung lưu sông Sài Gòn

Tổng Phosphor	Thông số phục vụ cho việc phân loại chất lượng nước sông, suối, kênh, mương, khe, rạch và bảo vệ môi trường dưới nước					QCVN 08:2023/BTNMT (Mức B, Bảng 2)
	Tháng 9/2023	Tháng 10/2023	Tháng 11/2023	Tháng 12/2023	TB năm 2023	
RSG3	0,12	0,27	0,16	0,28	0,21	≤ 0,3
RSG4	0,15	0,47	0,44	0,89	0,49	
RSG5	0,15	0,44	0,48	0,97	0,51	

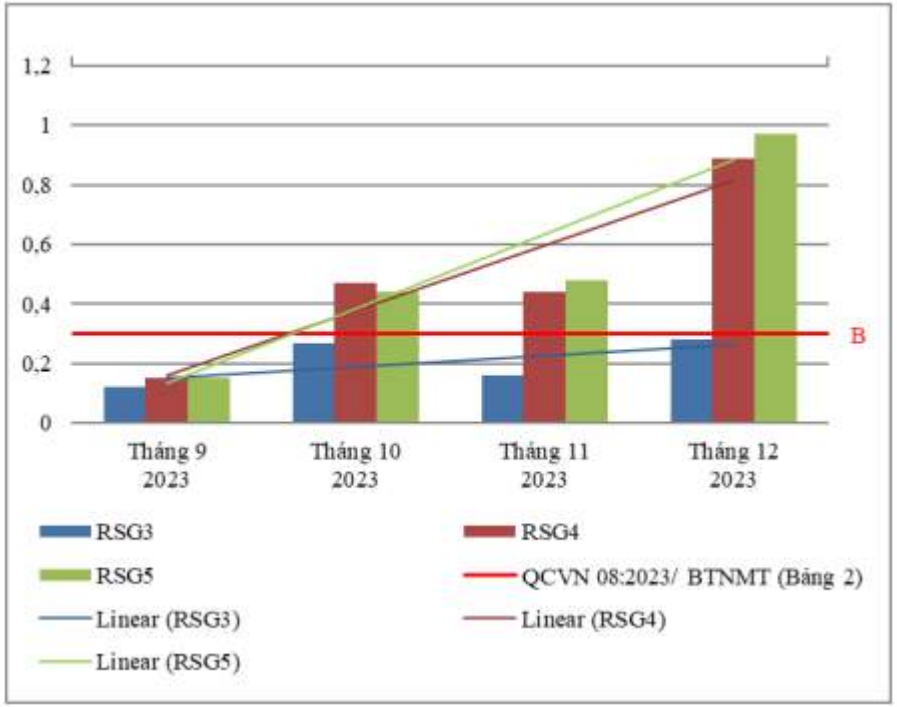

Hình 2.10. Diễn biến và xu hướng Tổng Phosphor trên các rạch đổ ra trung lưu sông Sài Gòn

Bảng 2.11. Kết quả Tổng Nito trên các rạch đổ ra trung lưu sông Sài Gòn

Tổng Nito	Thông số phục vụ cho việc phân loại chất lượng nước sông, suối, kênh, mương, khe, rạch và bảo vệ môi trường dưới nước					QCVN 08:2023/BTNMT (Mức B, Bảng 2)
	Tháng 9/2023	Tháng 10/2023	Tháng 11/2023	Tháng 12/2023	TB năm 2023	
RSG3	10,4	7,55	7,9	7	8,21	≤ 1,5
RSG4	10,5	4,58	6,8	8,9	7,70	
RSG5	9	11	7,6	9,1	9,18	

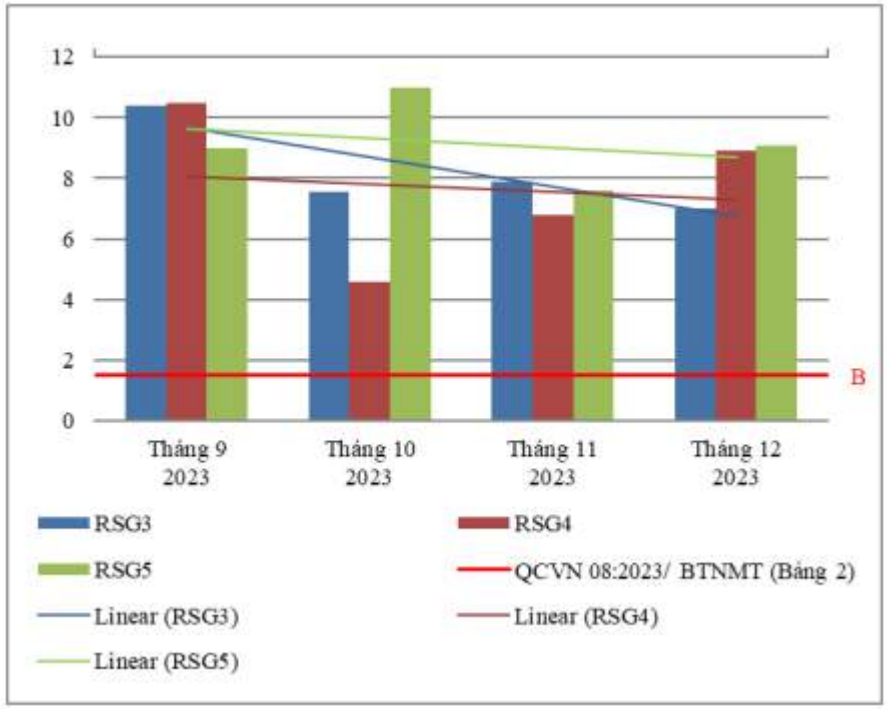

Hình 2.11. Diễn biến và xu hướng Tổng Nito trên các rạch đổ ra trung lưu sông Sài Gòn

Bảng 2.12. Kết quả NH_4^+_N trên các rạch đổ ra trung lưu sông Sài Gòn qua các năm

NH_4^+_N	Thông số ảnh hưởng tới sức khỏe con người								QCVN 08:2023/BTNMT (Bảng 1)
	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	
RSG3	10,64	5,95	5,27	5,09	4,04	4,49	3,00	2,84	0,3
RSG4	15,76	14,02	13,71	9,33	6,28	6,84	5,35	5,08	0,3
RSG5	14	9,14	8,44	8,9	4,66	3,21	5,08	4,48	0,3

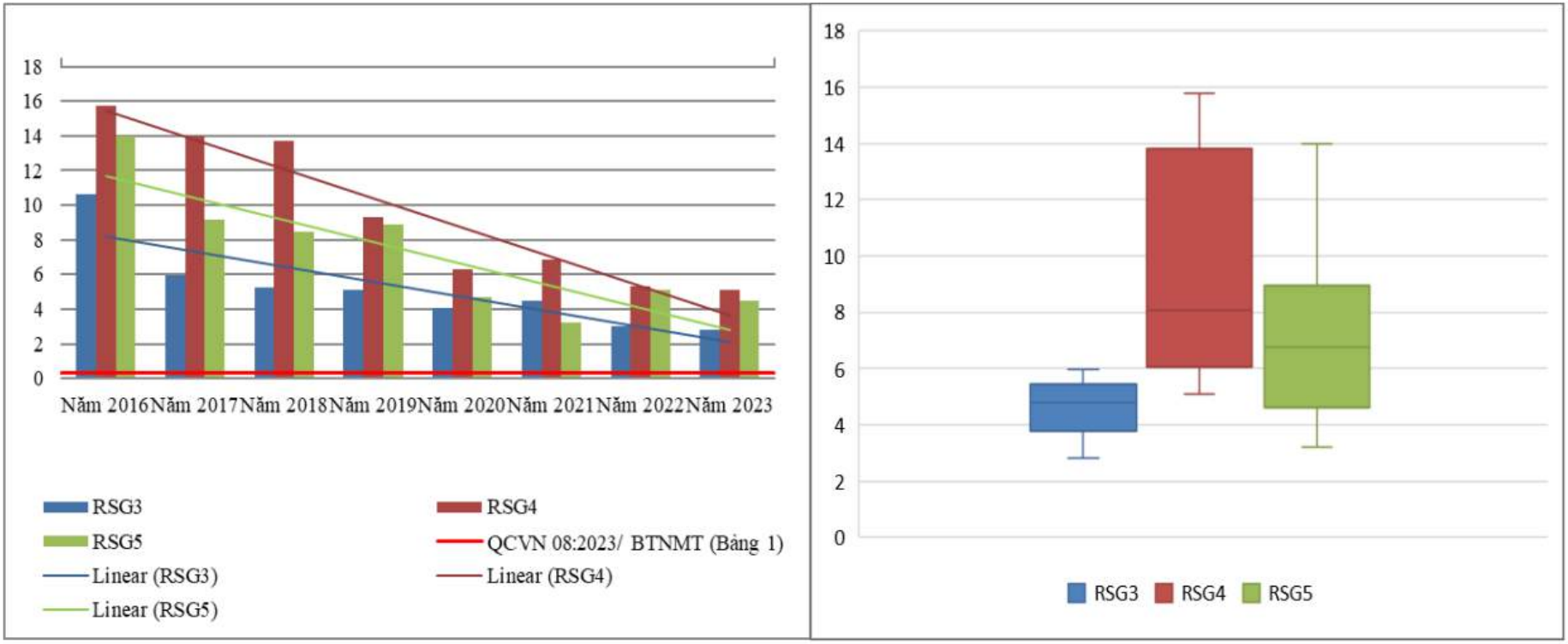

Hình 2.12. Diễn biến và xu hướng NH_4^+_N trên các rạch đổ ra trung lưu sông Sài Gòn qua các năm

Bảng 2.13. Kết quả NO_2^-_N trên các rạch đổ ra trung lưu sông Sài Gòn qua các năm

NO_2^-_N	Thông số ảnh hưởng tới sức khỏe con người								QCVN 08:2023/BTNMT (Bảng 1)
	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	
RSG3	0,14	0,191	0,152	0,105	0,128	0,184	0,080	0,144	0,05
RSG4	0,05	0,109	0,007	0,073	0,057	0,035	0,023	0,046	0,05
RSG5	0,05	0,057	0,014	0,088	0,057	0,066	0,036	0,076	0,05

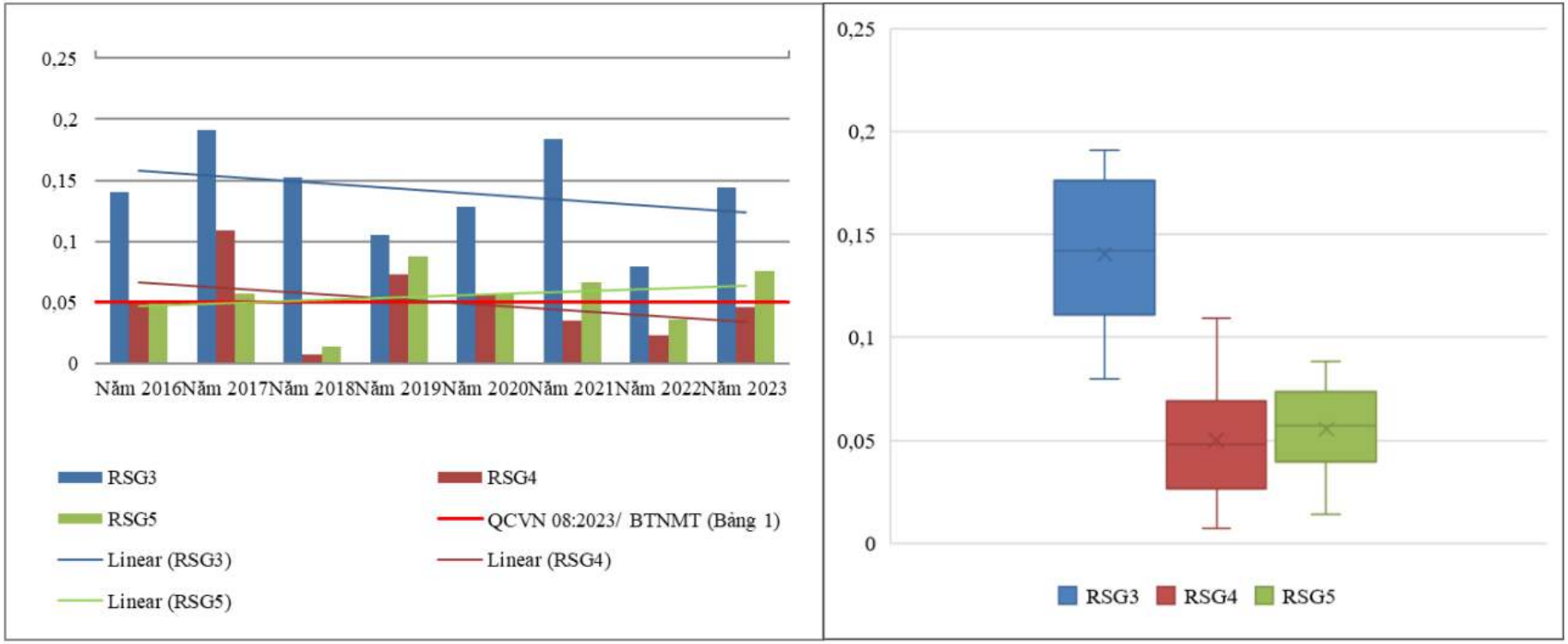

Hình 2.13. Diễn biến và xu hướng NO_2^-_N trên các rạch đổ ra trung lưu sông Sài Gòn qua các năm

Bảng 2.14. Kết quả Fe trên các rạch đổ ra trung lưu sông Sài Gòn qua các năm

Fe	Thông số ảnh hưởng tới sức khỏe con người								QCVN 08:2023/BTNMT (Bảng 1)
	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	
RSG3	0,99	1,34	1,13	1,15	1,21	0,83	0,82	0,91	0,5
RSG4	2,57	3,02	2,32	2,47	2,15	1,54	2,31	2,24	0,5
RSG5	1,44	1,02	1,15	1,36	0,82	0,77	1,57	1,65	0,5

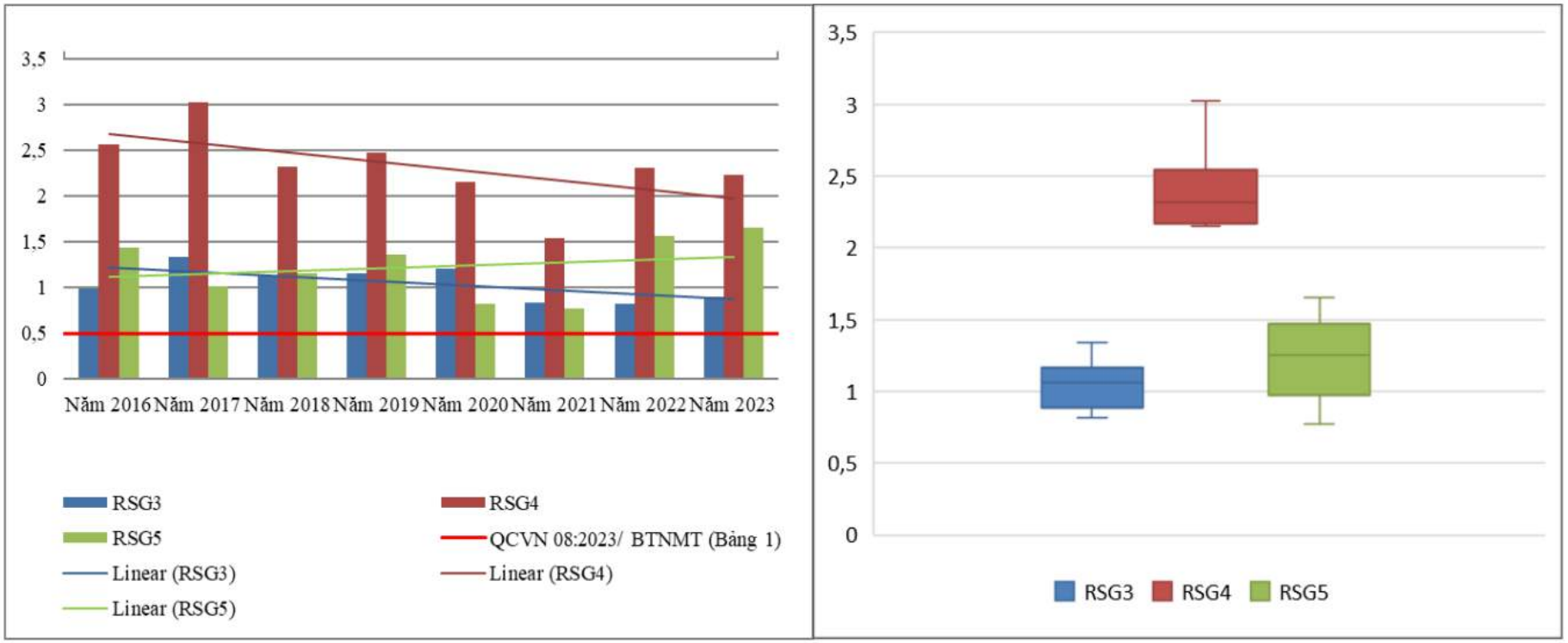

Hình 2.14. Diễn biến và xu hướng Fe trên các rạch đổ ra trung lưu sông Sài Gòn qua các năm

Bảng 2.15. Kết quả nhiệt độ trên các rạch đổ ra trung lưu sông Sài Gòn qua các năm

Nhiệt độ	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023
RSG3	31,5	31,1	29,6	30,6	28,8	29,7	29,7	29,7
RSG4	30,7	30,6	30,3	30,8	29,7	29,3	28,9	29,2
RSG5	30,5	29,9	29,8	30,1	29,9	29,4	28,6	29,1

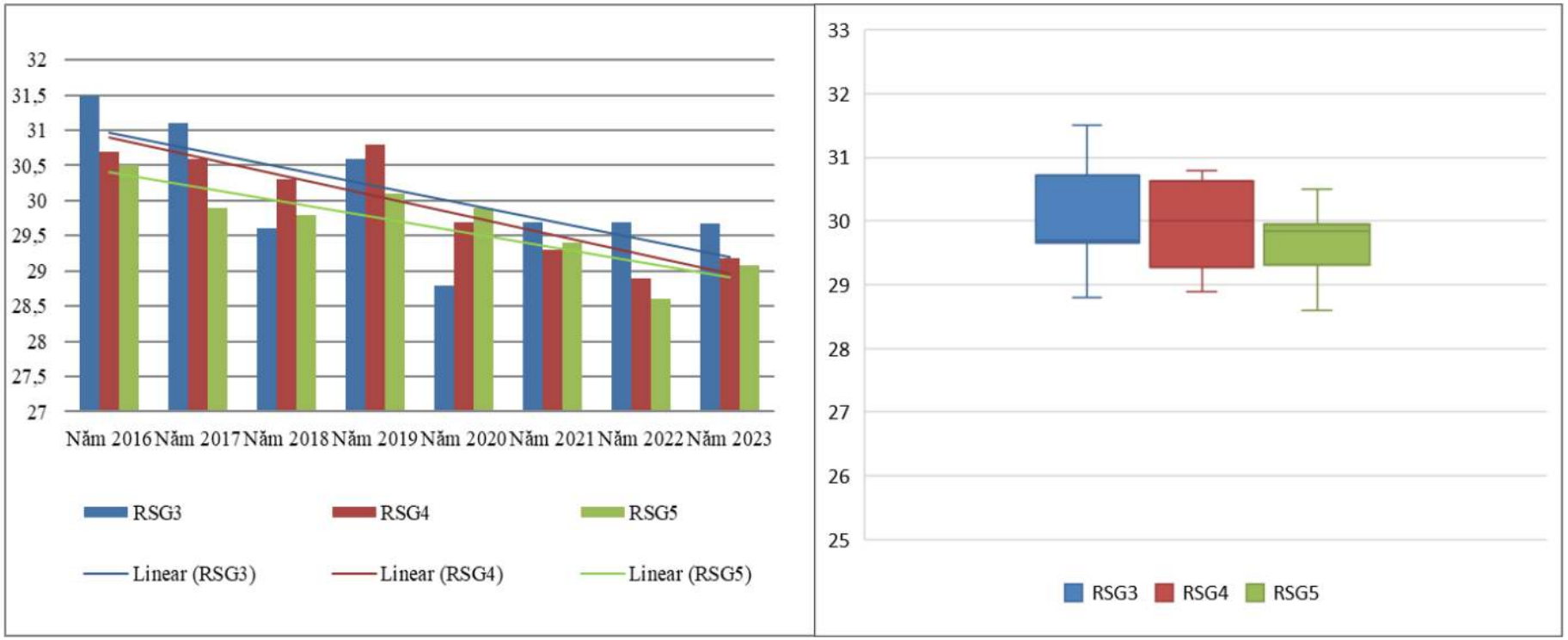

Hình 2.15. Diễn biến và xu hướng nhiệt độ trên các rạch đổ ra trung lưu sông Sài Gòn qua các năm

Bảng 2.16. Kết quả pH trên các rạch đổ ra trung lưu sông Sài Gòn qua các năm

pH	Thông số phục vụ cho việc phân loại chất lượng nước sông, suối, kênh, mương, khe, rạch và bảo vệ môi trường sông dưới nước								QCVN 08:2023/BTNMT (Bảng 2)
	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	
RSG3	6,5	6,4	6,5	6,5	6,5	6,4	6,6	6,7	6 - 8,5
RSG4	6,8	6,7	6,8	6,6	6,5	6,5	6,8	6,7	
RSG5	6,9	6,9	6,7	6,6	6,5	6,4	6,8	6,8	

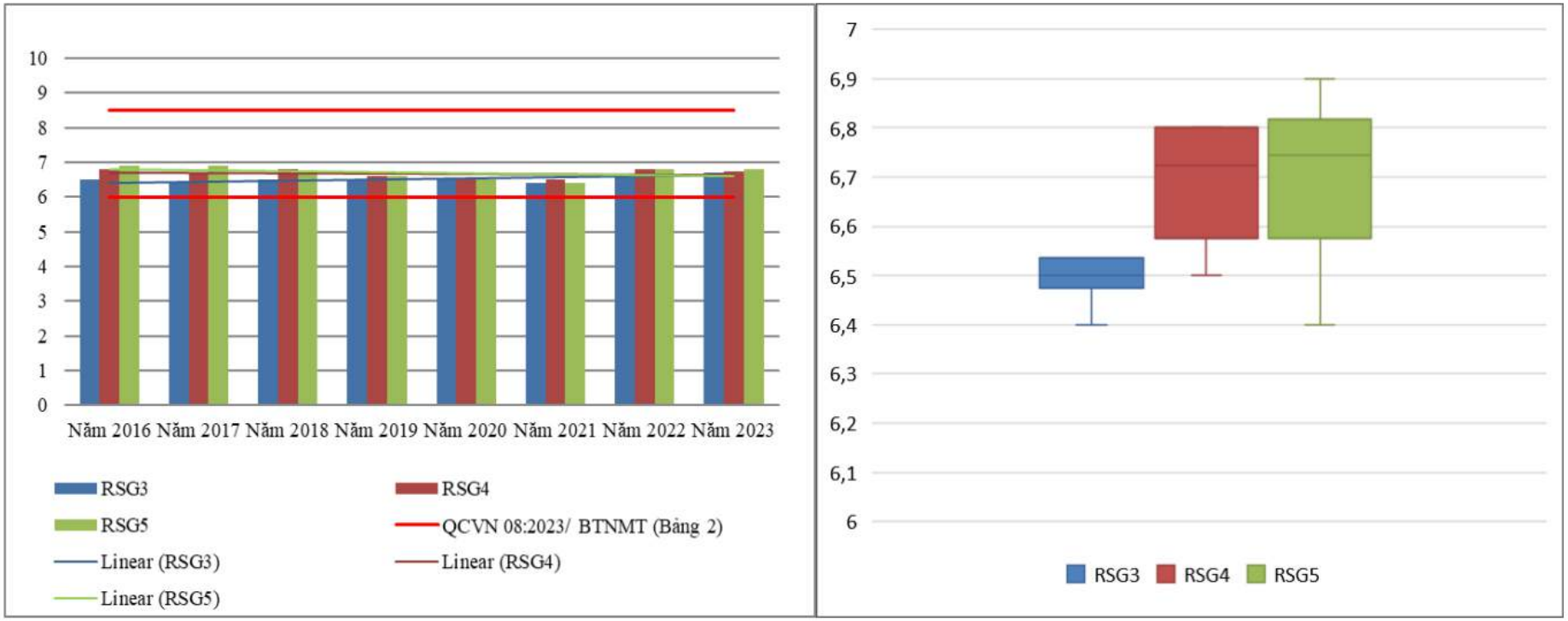

Hình 2.16. Diễn biến và xu hướng pH trên các rạch đổ ra trung lưu sông Sài Gòn qua các năm

Bảng 2.17. Kết quả COD trên các rạch đổ ra trung lưu sông Sài Gòn qua các năm

COD	Thông số phục vụ cho việc phân loại chất lượng nước sông, suối, kênh, mương, khe, rạch và bảo vệ môi trường sông dưới nước								QCVN 08:2023/BTNMT (Bảng 2)
	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	
RSG3	62	52	34	25	28	24	33	37	≤ 15
RSG4	123	88	67	53	43	39	33	40	
RSG5	107	70	50	50	39	30	35	34	

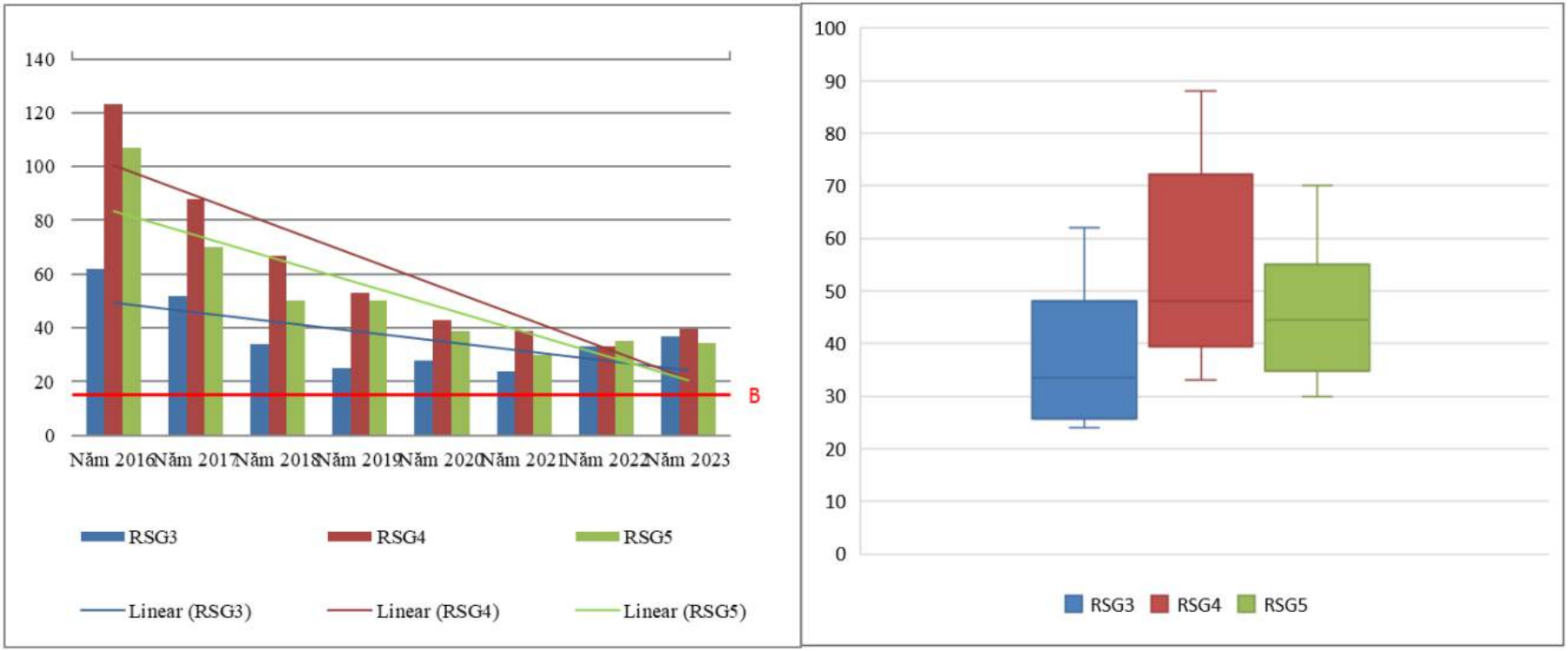

Hình 2.17. Diễn biến và xu hướng COD trên các rạch đổ ra trung lưu sông Sài Gòn qua các năm

Bảng 2.18. Kết quả SS trên các rạch đổ ra trung lưu sông Sài Gòn qua các năm

SS	Thông số phục vụ cho việc phân loại chất lượng nước sông, suối, kênh, mương, khe, rạch và bảo vệ môi trường sông dưới nước								QCVN 08:2023/BTNMT (Bảng 2, mức B)
	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	
RSG3	42	23	14	27	17	14	26	30	≤ 100
RSG4	175	108	89	52	77	44	38	46	
RSG5	75	70	71	45	30	36	25	28	

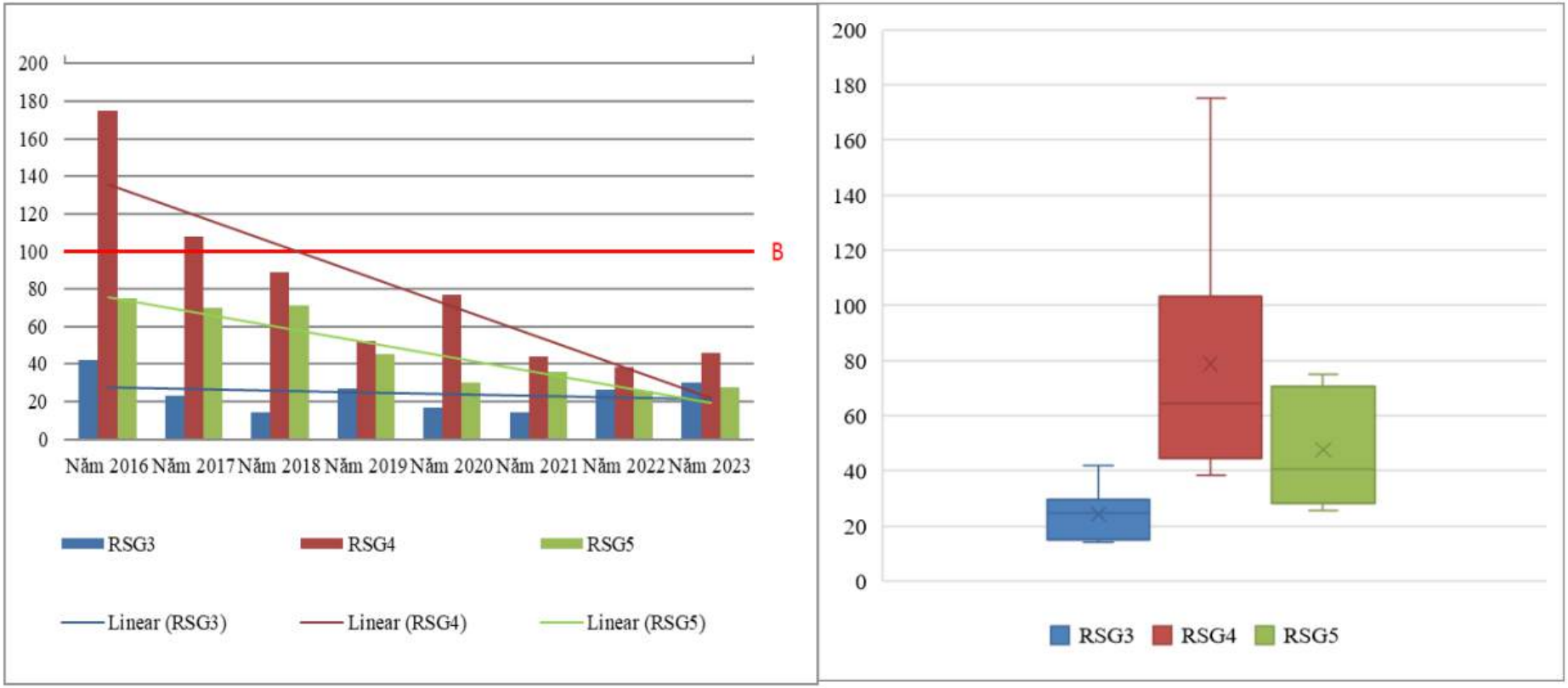

Hình 2.18. Diễn biến và xu hướng SS trên các rạch đổ ra trung lưu sông Sài Gòn qua các năm

Bảng 2.19. Kết quả DO trên các rạch đổ ra trung lưu sông Sài Gòn qua các năm

DO	Thông số phục vụ cho việc phân loại chất lượng nước sông, suối, kênh, mương, khe, rạch và bảo vệ môi trường sông dưới nước								QCVN 08:2023/BTNMT (Bảng 2, mức B)
	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	
RSG3	6,5	3,5	2,9	3	2,7	2,4	2,7	2,9	≥ 5,0
RSG4	6,7	2,9	2,5	2,1	2	1,2	1,9	1,9	
RSG5	2,7	2,9	3,1	2,6	2,3	1,8	2,0	2,0	

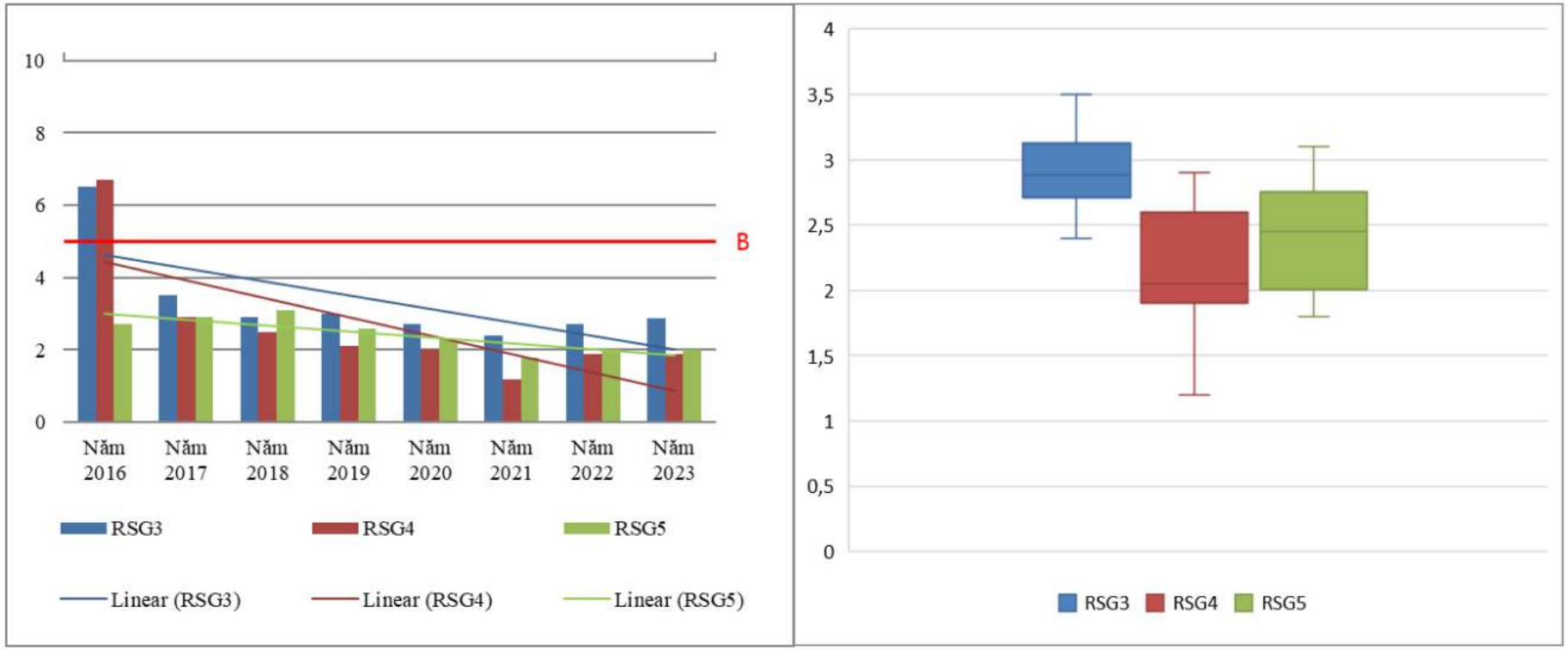

Hình 2.19. Diễn biến và xu hướng DO trên các rạch đổ ra trung lưu sông Sài Gòn qua các năm

Bảng 2.20. Kết quả Coliform trên các rạch đổ ra trung lưu sông Sài Gòn qua các năm

Coliform	Thông số phục vụ cho việc phân loại chất lượng nước sông, suối, kênh, mương, khe, rạch và bảo vệ môi trường sông dưới nước								QCVN 08:2023/BTNMT (Bảng 2, mức B)
	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	
RSG3	2.223	2.450	2.208	2.833	3.025	2.125	2.058	2.350	≤ 5.000
RSG4	7.320	3.067	4.191	3.858	3.416	2.575	3.133	3.042	
RSG5	4.087	2.759	3.825	2.916	3.025	2.216	2.908	2.625	

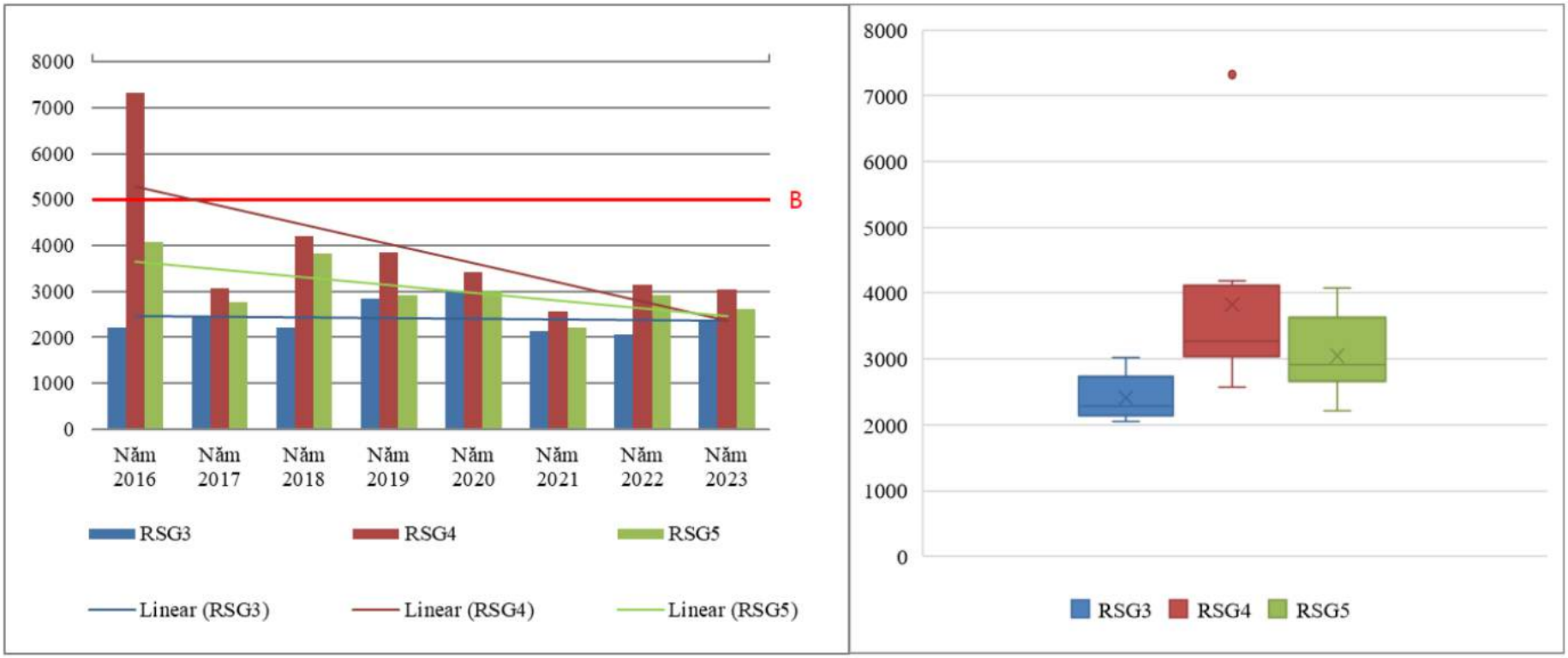

Hình 2.20. Diễn biến và xu hướng Coliform trên các rạch đổ ra trung lưu sông Sài Gòn qua các năm

Ghi chú:

- *"RSG3": rạch Ông Đành tại cầu Ông Đành.*
- *"RSG4": suối Cát tại Cầu Trắng.*
- *"RSG5": suối Chòm Sao tại cầu Bà Hai.*

Diễn biến quan trắc trên các rạch đổ ra trung lưu sông Sài Gòn năm 2023 cho thấy:

- Thông số NH_4^+_N vượt ngưỡng giới hạn cho phép từ 9,5 - 16,9 lần, có xu hướng giảm so với năm 2022 và qua các năm.

- Thông số NO_2^-_N vượt ngưỡng giới hạn cho phép 1,5 - 2,9 lần, có xu hướng tăng so với năm 2022 ở RSG3, RSG5, giảm tại RSG4. Thông số NO_2^-_N có xu hướng giảm qua các năm tại RSG3, RSG4, giảm qua các năm tại RSG5.

- Thông số Fe vượt ngưỡng giới hạn cho phép từ 1,8 - 4,5 lần, có xu hướng tăng so với năm 2022. Thông số Fe có xu hướng giảm qua các năm tại RSG3, RSG4, giảm qua các năm tại RSG5.

Đối với thông số phục vụ cho việc phân loại chất lượng nước sông, suối, kênh, mương, khe, rạch và bảo vệ môi trường sống dưới nước. So với mức B, bảng 2, QCVN 08:2023/BTNMT các thông số pH, SS, BOD_5, TOC, Coliform đạt giới hạn cho phép. Riêng thông số COD, DO có lúc đạt có lúc không đạt, cụ thể như sau:

- Thông số DO thấp hơn ngưỡng giới hạn, ổn định so với năm 2022 và có xu hướng giảm qua các năm.

- Thông số COD vượt giới hạn cho phép từ 2,3 - 2,7 lần, tăng so với năm 2022, đều đạt cho mục đích tưới tiêu và các mục đích tương đương khác.

CHƯƠNG III
KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

3.1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải

3.1.1. Thu gom, thoát nước mưa

- Cơ sở xây dựng mạng lưới thoát nước mưa tách riêng với mạng lưới thoát nước thải.

- Nước mưa từ trên mái đổ xuống và dẫn đến hệ thống cống ngầm thoát nước mưa đặt dọc theo các con đường nội bộ. Nước mưa trên các khu vực sân bãi và đường nội bộ sẽ chảy vào các hố ga thu gom trên mặt đất dọc theo các đường nội bộ.

- Các hố ga này được nối với nhau bằng cống BTCT Ø300 – 600 mm dẫn nước mưa ra hố ga thoát nước mưa của khu vực trên đường Thuận Giao 25.

- Có 02 vị trí đấu nối nước mưa từ công ty ra các hố ga nước mưa của khu vực trên đường Thuận Giao 25.

Bảng 3.1. Thông số kỹ thuật các hạng mục thoát nước mưa

STT	Hạng mục	Thông số kỹ thuật
I	**Xưởng 1**	
Cống thoát nước mưa		
1	Cống BTCT D400	Chiều dài L = 60 m, vật liệu BTCT, độ dốc i = 0,2%
2	Cống BTCT D500	Chiều dài L = 155 m, vật liệu BTCT, độ dốc i = 0,2%
3	Cống BTCT D600	Chiều dài L = 70 m, vật liệu BTCT, độ dốc i = 0,5%
Tổng		**285 m**
Hố ga		
1	Hố ga	Số lượng: 27 cái Kích thước: 600x600 mm Vật liệu: BTCT
Tổng		**27 cái**
II	**Xưởng 2**	
Cống thoát nước mưa		
1	Cống BTCT D300	Chiều dài L = 28 m, vật liệu BTCT, độ dốc i = 0,5%
2	Cống BTCT D500	Chiều dài L = 150 m, vật liệu BTCT, độ dốc i = 0,2%
3	Cống BTCT D600	Chiều dài L = 65 m, vật liệu BTCT, độ dốc i = 0,2%

STT	Hạng mục	Thông số kỹ thuật
Tổng		**243 m**
Cống thoát nước mưa		
1	Hố ga	Số lượng: 24 cái Kích thước: 600x600 mm Vật liệu: BTCT
Tổng		**24 cái**

Sơ đồ thu gom, tiêu thoát nước mưa chảy tràn như sau:

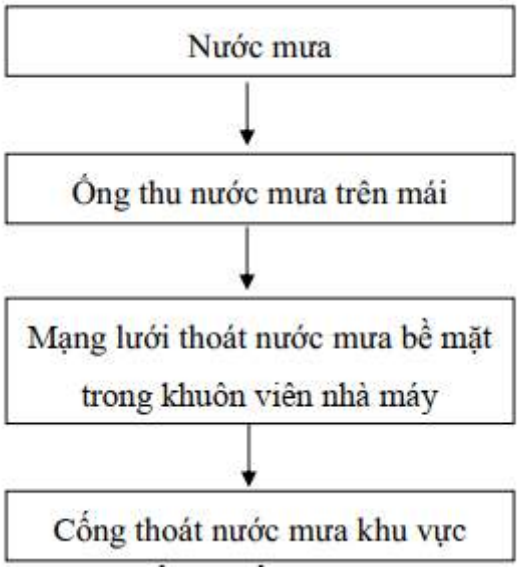

Hình 3.1. Sơ đồ thu gom, tiêu thoát nước mưa chảy tràn

Hình ảnh thu gom nước mưa của cơ sở như sau:

Hình 3.2. Ống thu gom nước mưa trên mái và hố ga dưới mặt đất

Hình 3.3. Sơ đồ thoát nước mưa và vị trí đấu nối của xưởng 1

Hình 3.4. Sơ đồ thoát nước mưa và vị trí đấu nối của xưởng 2

Bảng 3.2. Tọa độ địa lý tại các vị trí thoát nước mưa ra khu vực đường Thuận Giao 25

Vị trí đấu nối nước mưa	Toạ độ (VN2000, kinh tuyến trục 105º45, múi chiếu 3º)	
	X (m)	Y (m)
NM1 (đấu nối vào cống thoát nước mưa của khu vực)	1211697	605996
NM2 (đấu nối vào cống thoát nước mưa của khu vực)	1211699	605874

3.1.2. Thu gom, thoát nước thải

Cơ sở có giấy phép xả nước thải vào nguồn nước do Sở Tài nguyên và Môi trường - Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương số 209/GP-STNMT ngày 04 tháng 12 năm 2020. Nước thải phát sinh của cơ sở từ nhà vệ sinh, sinh hoạt, được thu gom như sau:

❖ **Hệ thống thu gom nước thải sinh hoạt**

Nước thải sinh hoạt phát sinh từ các nhà vệ sinh của xưởng 1 được thu gom bằng cống BTCT vào bể trung gian, sau đó dẫn vào đường cống BTCT Ø200 cùng với nước thải được xử lý sơ bộ qua bể tách dầu theo đường ống uPVC Ø90 dẫn về hố ga thu gom nước thải vào hệ thống xử lý nước thải công suất 130 m^3/ngày.đêm. Nước thải sau khi được xử lý đạt quy chuẩn sẽ được thải ra bằng đường ống uPVC Ø140 vào 01 hố ga đấu nối với hệ thống thoát nước khu vực trên đường Thuận Giao 25.

Nước thải sinh hoạt phát sinh từ các nhà vệ sinh của xưởng 2 được thu gom qua cống BTCT Ø200, xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 3 ngăn, sau đó dẫn vào đường ống uPVC Ø140 dẫn về hố ga thu gom nước thải vào hệ thống xử lý nước thải công suất 100 m^3/ngày.đêm. Nước thải sau khi được xử lý đạt quy chuẩn sẽ được thải ra bằng đường ống uPVC Ø140 vào 01 hố ga đấu nối với hệ thống thoát nước khu vực trên đường Thuận Giao 25.

(*Bản vẽ mặt bằng hệ thống thu gom nước thải được đính kèm trong phần phụ lục của Báo cáo này)*

Bảng 3.3. Thông số kỹ thuật các hạng mục thoát nước thải

STT	Hạng mục	Thông số kỹ thuật
Tuyến ống thu gom nước thải sinh hoạt của xưởng 1		
1	NT D90	Chiều dài L = 90 m, vật liệu PVC, độ dốc i = 2%
2	NT D140	Chiều dài L = 110 m, vật liệu PVC, độ dốc i = 2%
Tuyến ống thu gom nước thải sinh hoạt của xưởng 2		

STT	Hạng mục	Thông số kỹ thuật
3	NT D140	Chiều dài L = 90 m, vật liệu PVC, độ dốc i = 2%
4	NT D200	Chiều dài L = 110 m, vật liệu BTCT, độ dốc i = 2%
Tuyến ống thu gom nước thải nấu ăn		
5	NT D200	Chiều dài L = 70 m, vật liệu BTCT, độ dốc i = 2%

Quy trình thu gom nước thải của cơ sở:

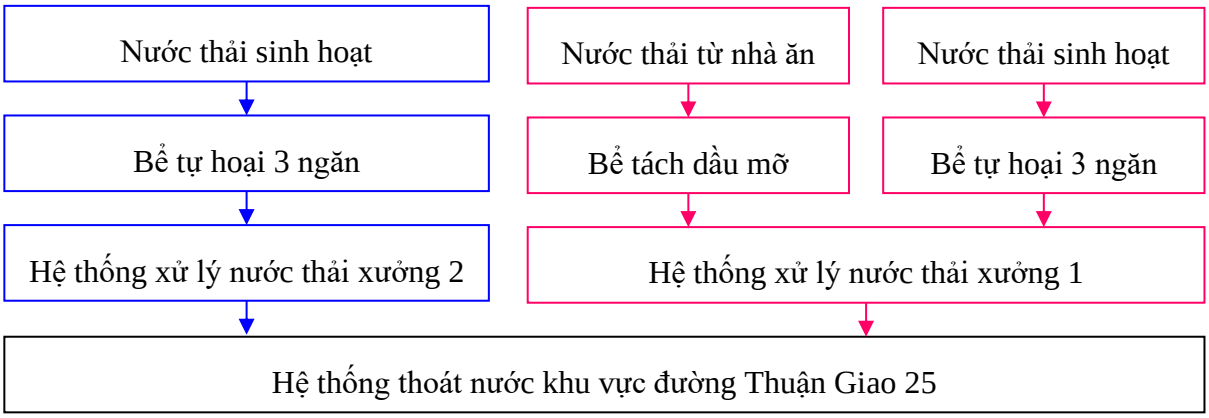

Hình 3.5. Sơ đồ mạng lưới thu gom nước thải của cơ sở

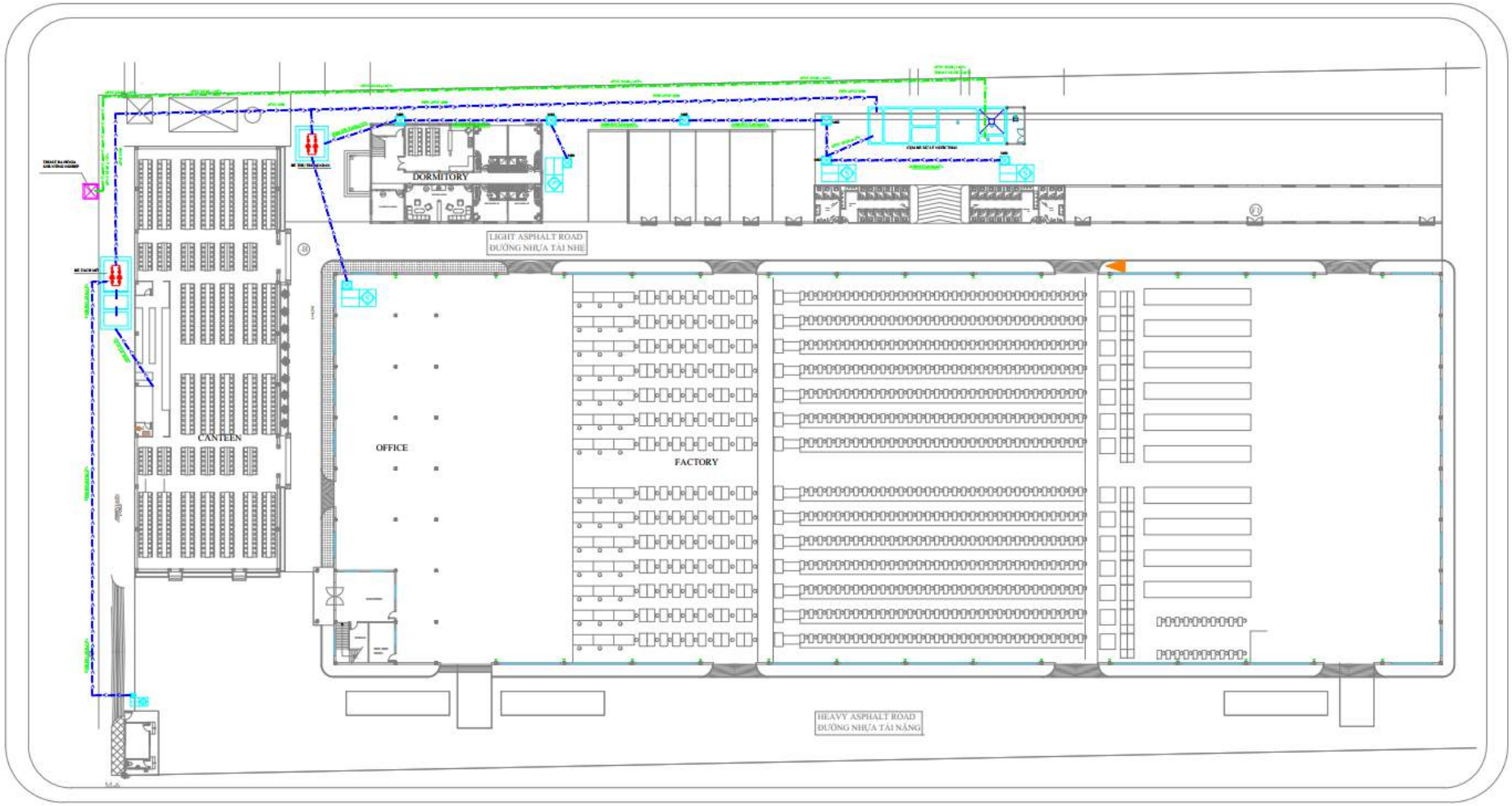

Hình 3.6. Sơ đồ mặt bằng hệ thống thu gom nước thải của xưởng 1

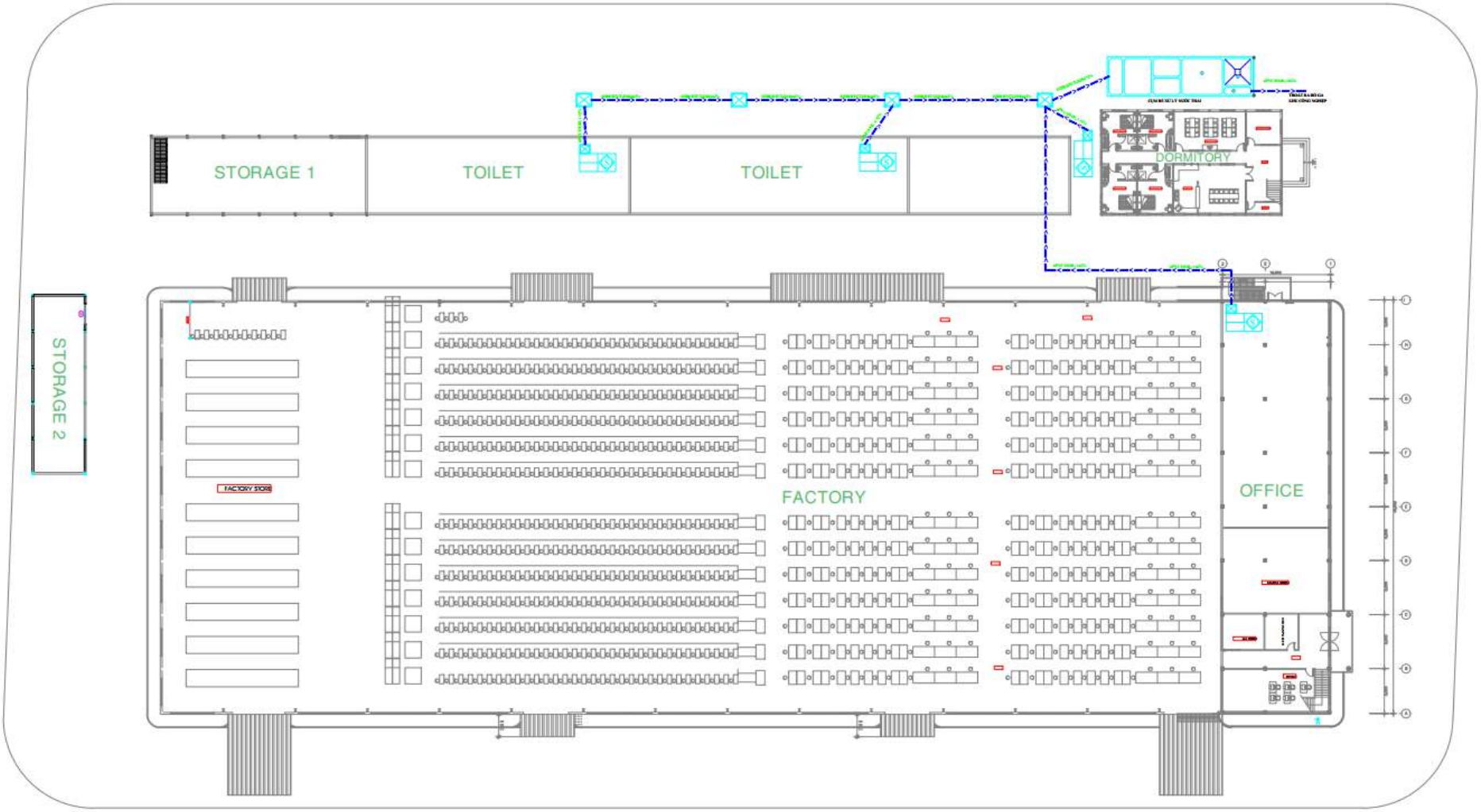

Hình 3.7. Sơ đồ mặt bằng hệ thống thu gom nước thải của xưởng 2

Bảng 3.4. Tọa độ địa lý tại các vị trí đấu nối nước thải ra khu vực

Vị trí đấu nối nước thải	Toạ độ (VN2000, kinh tuyến trục 105º45, múi chiếu 3º)	
	X (m)	Y (m)
NT1 (đấu nối vào hố ga nước thải khu vực đường Thuận Giao 25)	1211738	606011
NT2 (đấu nối vào hố ga nước thải khu vực đường Thuận Giao 25)	1211690	605865

❖ **Điểm xả nước thải sau xử lý**

Nước thải sau xử lý được dẫn xả ra nguồn tiếp nhận cuối cùng là sông Sài Gòn, cụ thể như sau:

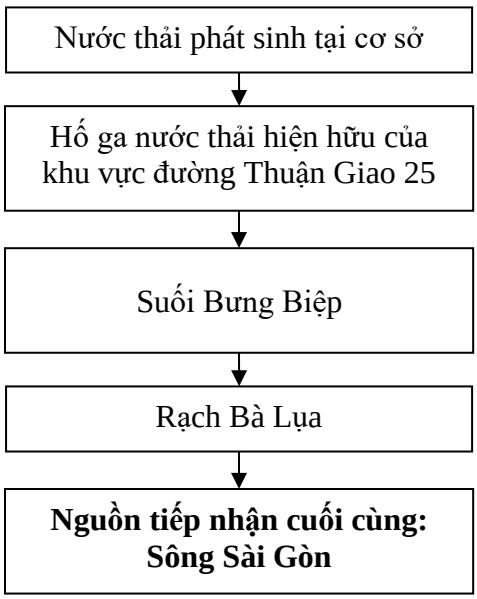

Hình 3.8. Sơ đồ xả nước thải sau xử lý ra nguồn tiếp nhận

3.1.3. Xử lý nước thải

❖ **Nước thải sinh hoạt**

Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh được thu gom vào bể tự hoại 3 ngăn để xử lý sơ bộ trước khi dẫn về hệ thống xử lý nước thải của cơ sở.

Bể tự hoại 3 ngăn xử lý là ngăn chứa nước vào, ngăn lắng và ngăn lọc. Cặn được giữ lại trong ngăn chứa từ 3 – 6 tháng, dưới ảnh hưởng của hệ vi sinh vật kỵ khí, các chất hữu cơ bị phân hủy, một phần tạo ra các chất khí và một phần tạo thành các chất vô cơ hoà tan. Quá trình lên men chủ yếu diễn ra trong giai đoạn đầu là lên men axit, các chất khí tạo ra trong quá trình phân giải CH_4,CO_2, H_2S,... Bùn cặn đã phân hủy trong bể tự hoại được lấy ra định kỳ, mỗi lần lấy phải để lại khoảng 20% lượng cặn đã

lên men lại trong bể để làm giống men cho bùn cặn tươi mới lắng, tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình phân hủy cặn. Nước thải được lưu trong ngăn lắng một thời gian dài để đảm bảo hiệu suất lắng cao rồi mới chuyển qua ngăn lọc và thoát ra ngoài ống dẫn, ra hố ga trước khi chảy vào hệ thống thoát nước thải của Công ty. Bể tự hoại đều có ống thông hơi để giải phóng khí từ quá trình phân hủy kỵ khí. Sơ đồ bể tự hoại 3 ngăn cụ thể như sau:

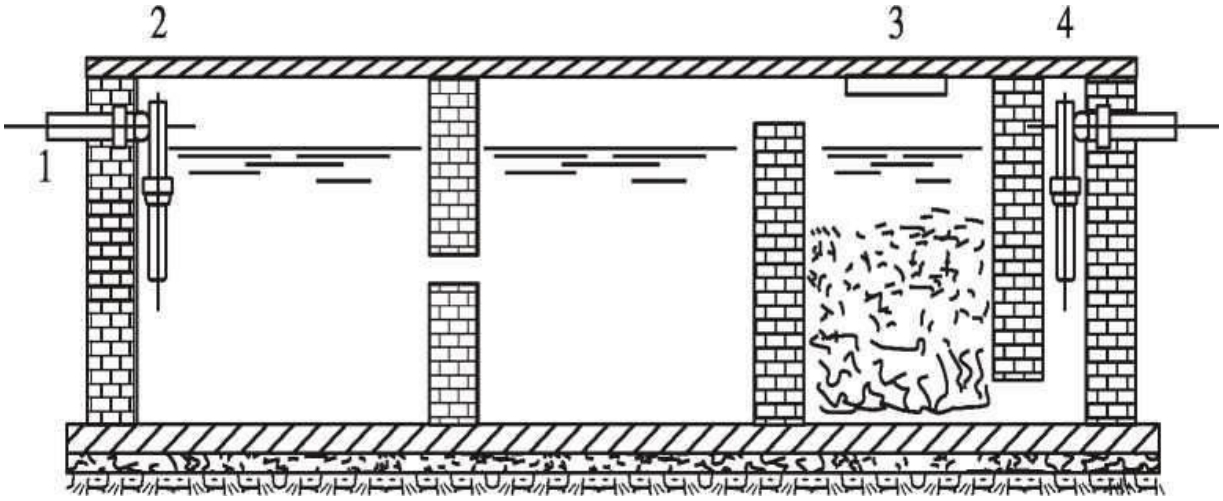

Hình 3.9. Sơ đồ cấu tạo bể tự hoại

1 - Ống dẫn nước thải vào bể; 2 - Ống thông hơi; 3 - Nắp thăm (để hút cặn);

4 - Ngăn định lượng xả nước thải ra hệ thống thoát nước chung của nhà máy

Lượng bùn dư sau thời gian lưu thích hợp sẽ thuê xe hút chuyên dùng (loại xe hút hầm cầu), đây là một giải pháp đơn giản, dễ quản lý nhưng hiệu quả xử lý tương đối cao.

❖ **Bể tách dầu mỡ**

Nước thải từ nhà ăn được thu gom vào bể tách dầu mỡ, tại bể này có nhiệm vụ loại bỏ lượng dầu thừa ra khỏi nước thải, tránh ảnh hưởng đến quá trình hoạt động của các thiết bị và hiệu quả xử lý của công trình phía sau.

Nước sau khi qua bể tách dầu mỡ được thiết kế với 3 ngăn nhằm loại bỏ triệt để lượng dầu thừa trước khi dẫn vào bể trung gian và sau đó đến hệ thống xử lý nước thải của cơ sở.

❖ **Hệ thống xử lý nước thải, công suất 130 m^3/ngày.đêm**

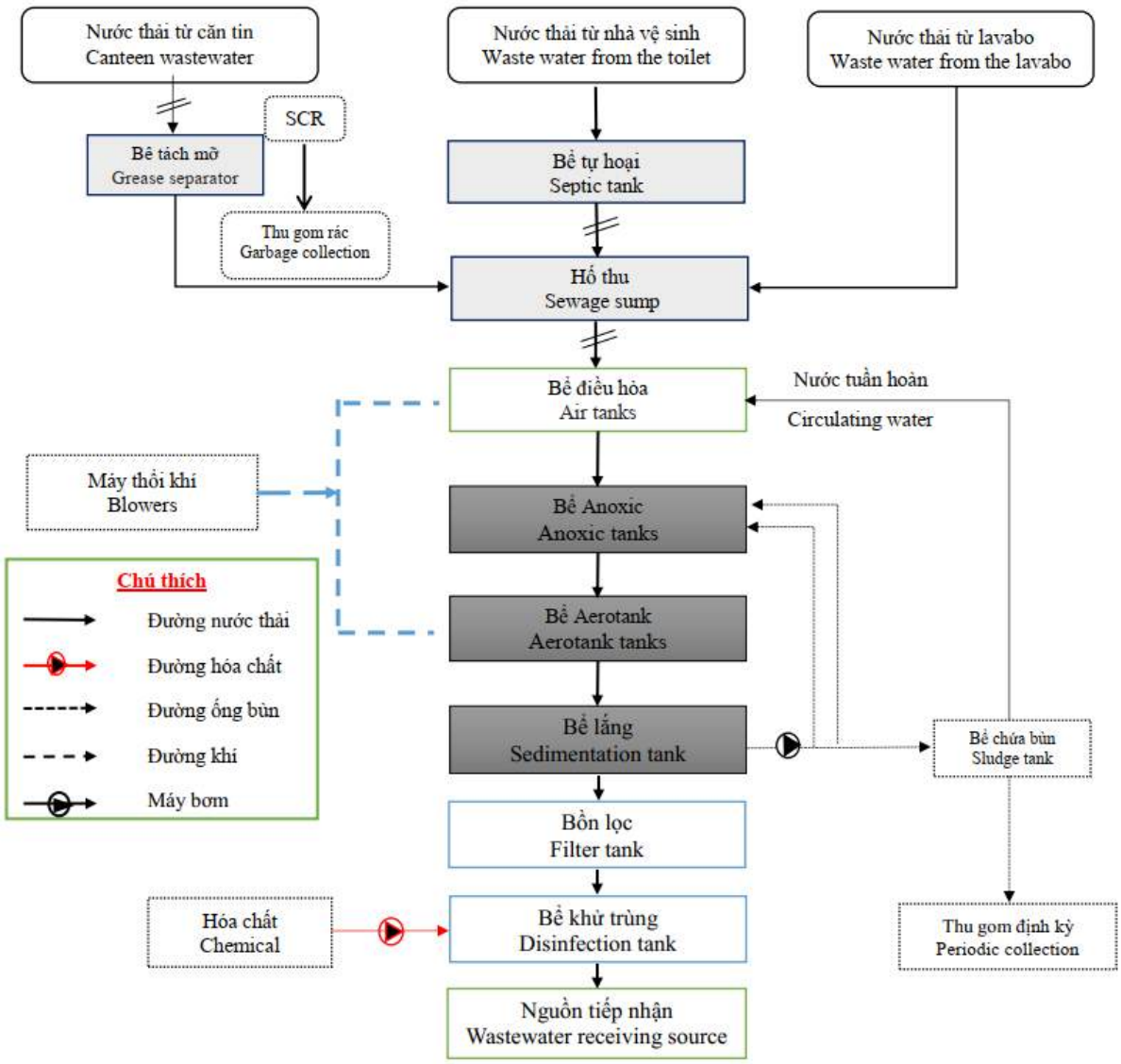

Hình 3.10. Sơ đồ công nghệ HTXLNT công suất 130 m^3/ngày.đêm

Thuyết minh quy trình:

Nước thải từ nhà ăn được tách dầu mỡ trước khi tự chảy về bể thu gom và nước thải từ các khu vực phát sinh theo đường ống thu gom dẫn về bể thu gom trước khi được bơm qua bể điều hòa. Sau đó, nước thải được bơm qua bể sinh học thiếu khí và các công trình đơn vị của hệ thống xử lý. Chức năng của các công trình đơn vị như sau:

- ***Bể tách dầu mỡ:*** do nước thải phát sinh từ nhà ăn có chứa một hàm lượng dầu mỡ khá cao, nếu không có biện pháp xử lý thích hợp nó sẽ ức chế hoạt động của các vi sinh vật trong nước. Do đó, nhiệm vụ của vể tách mỡ là tách và giữ dầu mỡ lại trong bể nước khi dẫn vào hệ thống xử lý, tránh nghẹt bơm, đường ống và làm giảm quá trình xử lý sinh học phía sau. Dầu mỡ tách ra định kỳ hút bỏ theo quy định.

- ***Song tách rác:*** để loại bỏ tất cả các loại rác thô có trong nước thải có thể gây tắc nghẽn đường ống, làm hư hại máy bơm và làm giảm hiệu quả xử lý của giai đoạn sau.

Vì vậy, cần thiết phải bố trí thiết bị tách rác thô nhằm loại bỏ rác thô có kích thước lớn có trong nước thải.

- Bể thu gom: là công trình chuyển tiếp giữa điểm phát sinh nước thải và trạm xử lý. Bể thu gom có nhiệm vụ tiếp nhận, trung chuyển và tận dụng được cao trình của các công trình đơn vị phía sau. Nước thải từ bể thu gom được bơm qua bể điều hòa.

- Bể điều hòa: là nơi tập trung các nguồn nước thải thành một nguồn duy nhất và đồng thời để chứa cho hệ thống hoạt động liên tục. Do tính chất của nước thải dao động theo thời gian trong ngày (phụ thuộc nhiều vào các yếu tố như: nguồn thải và thời gian thải nước). Vì vậy, bể điều hòa là công trình đơn vị không thể thiếu trong bất kỳ một trạm xử lý nước thải nào. Bể điều hòa có nhiệm vụ điều hòa lưu lượng và nồng độ nước thải, tạo chế độ làm việc ổn định và liên tục cho các công trình xử lý, tránh hiện tượng hệ thống xử lý bị quá tải. Nước thải trong bể điều hòa được sục khí liên tục từ máy thổi khí và hệ thống đĩa phân phối khí nhằm tránh hiện tượng yếm khí dưới đáy bể. Nước thải sau bể điều hòa được bơm qua bể sinh học thiếu khí.

- Bể thiếu khí anoxic: khử nito và photpho có trong nước thải bởi các vi sinh vật sống trong môi trường thiếu khí. Vi sinh vật này sử dụng chất bẩn làm thức ăn để sinh sống và phát triển. Nước thải sau khi qua bể anoxic sẽ tự chảy sang bể sinh học hiếu khí aerotank để tiếp tục các giai đoạn xử lý tiếp theo.

- Bể aerotank: bể xử lý sinh học hiếu khí bằng bùn hoạt tính là công trình đơn vị quyết định hiệu quả xử lý của hệ thống vì phần lớn những chất gây ô nhiễm trong nước thải. Đây là bể xử lý hiếu khí có dòng chảy cùng chiều với dòng khí là từ dưới lên. Các vi khuẩn hiện diện trong nước thải tồn tại ở dạng lơ lửng. Các vi sinh hiếu khí sẽ tiếp nhận oxy và chuyển hóa chất hữu cơ thành thức ăn. Quá trình này diễn ra nhanh nhất ở giai đoạn đầu và giảm dần về phía cuối bể. Trong môi trường hiếu khí (nhờ O_2 sục vào), vi sinh hếu khí tiêu thụ các chất hữu cơ để phát triển, tăng sinh khối và làm giảm tải lượng ô nhiễm trong nước thải xuống mức thấp nhất.

- Bể lắng: lắng các bông bùn vi sinh từ quá trình sinh học và tách các bông bùn này ra khỏi nước thải. Nước thải từ bể sinh học hiếu khí được dẫn vào ống phân phối trung tâm của bể lắng. Nước thải sau khi ra khỏi ống phân phối trung tâm được phân phối đều trên toàn bộ mặt diện tích ngang ở đáy ống phân phối trung tâm. Ống phân phối trung tâm được thiết kế sao cho nước khi ra khỏi ống và đi lên với vận tốc chậm nhất (trong trạng thái tĩnh), khi đó các bông cặn hình thành có tỷ trọng đủ lớn thắng

được vận tốc của dòng nước thải đi lên sẽ lắng xuống đáy bể lắng. Nước thải ra khỏi bể lắng có nồng độ COD, BOD giảm 70 - 80% (hiệu quả lắng đạt 70 - 80%). Bùn lắng ở đáy bể lắng được bơm tuần hoàn về bể sinh học thiếu khí anoxic và bùn dư được bơm về bể chứa và phân hủy bùn, được tải bỏ theo đúng quy định. Nước thải sau khi lắng các bông bùn sẽ qua máng thu nước và được dẫn qua bể khử trùng.

- Bể khử trùng: nước thải sau khi xử lý bằng phương pháp sinh học có chứa khoảng 10^5 - 10^6 vi khuẩn trong 100ml, hầu hết các loại vi khuẩn này tồn tại trong nước thải không phải là vi trùng gây bệnh, nhưng cũng không loại trừ một số loài vi khuẩn có khả năng gây bệnh. Khi cho Chlorine là có tính oxy hóa mạnh sẽ khuếch tán xuyên qua vỏ tế bào vi sinh vật và gây phản ứng với men bên trong tế bào vi sinh vật làm phá hoại quá trình trao đổi chất dẫn đến vi sinh vật bị tiêu diệt.

- Bồn lọc áp lực: nước từ bể khử trùng sẽ được phân phối đều vào cột hấp phụ bằng bơm lọc, bể có nhiệm vụ lọc bỏ một phần tạp chất và các chất rắn lơ lửng trong nước thải. Nước thải sau xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột A.

- Bể chứa bùn: có chức năng chứa bùn dư từ hệ thống. Bùn sau khi tách một phần nước được bơm qua máy ép bùn, phần nước tách ra bể nén bùn chất lượng nước thấp nên được đưa trở lại bể thu gom để tiếp tục xử lý.

❖ **Hệ thống xử lý nước thải, công suất 100 m^3/ngày.đêm**

Sơ đồ hệ thống xử lý nước thải của xưởng 2, công suất 100 m^3/ngày.đêm như sau:

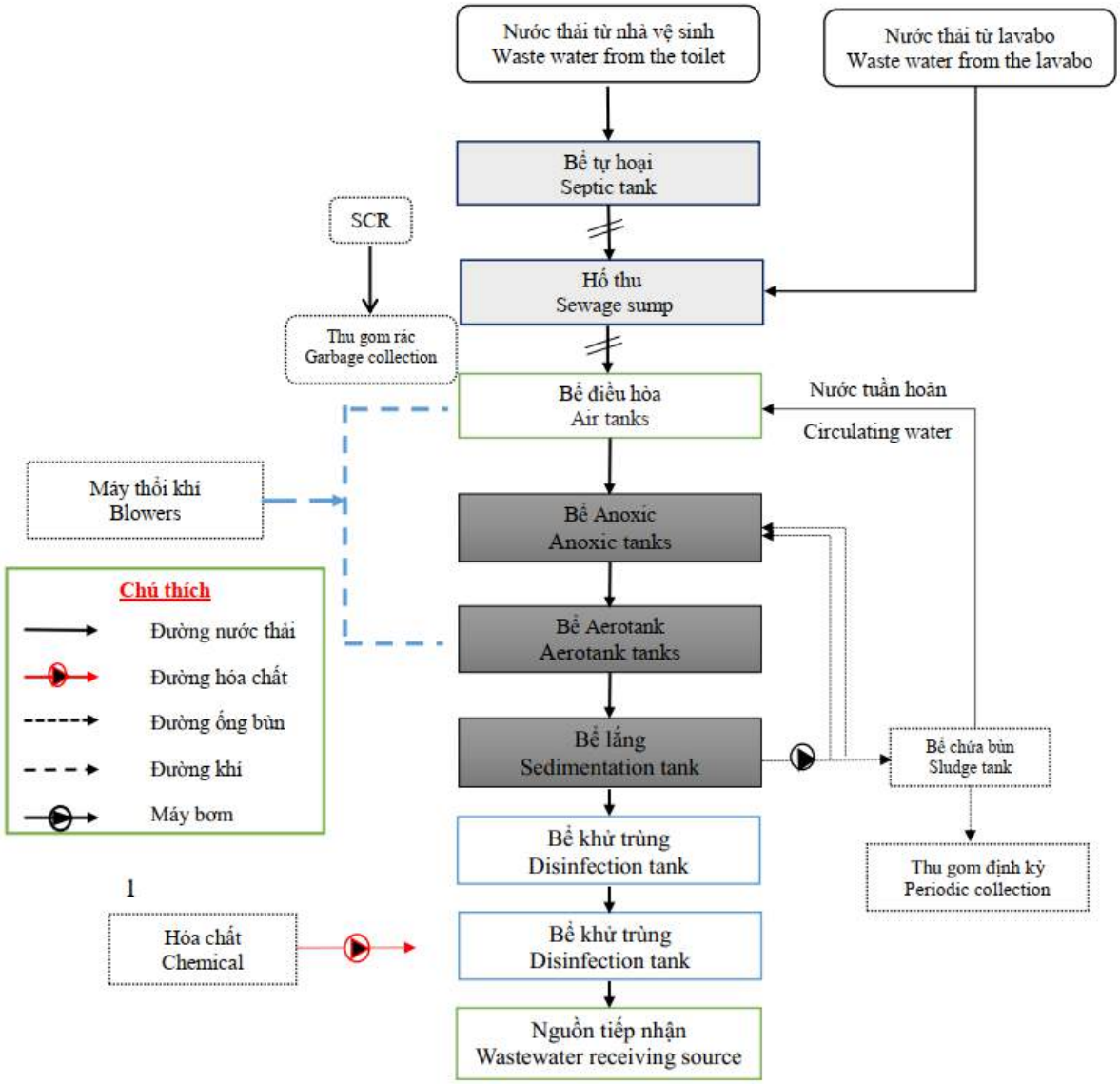

Hình 3.11. Sơ đồ công nghệ HTXL nước thải công suất 100 m^3/ngày.đêm

Thuyết minh quy trình:

- ***Song tách rác:*** để loại bỏ tất cả các loại rác thô có trong nước thải có thể gây tắc nghẽn đường ống, làm hư hại máy bơm và làm giảm hiệu quả xử lý của giai đoạn sau. Vì vậy, cần thiết phải bố trí thiết bị tách rác thô nhằm loại bỏ rác thô có kích thước lớn có trong nước thải.

- ***Bể thu gom:*** là công trình chuyển tiếp giữa điểm phát sinh nước thải và trạm xử lý. Bể thu gom có nhiệm vụ tiếp nhận, trung chuyển và tận dụng được cao trình của các công trình đơn vị phía sau. Nước thải từ bể thu gom được bơm qua bể điều hòa.

- ***Bể điều hòa:*** là nơi tập trung các nguồn nước thải thành một nguồn duy nhất và đồng thời để chứa cho hệ thống hoạt động liên tục. Do tính chất của nước thải dao động theo thời gian trong ngày (phụ thuộc nhiều vào các yếu tố như: nguồn thải và thời gian thải nước). Vì vậy, bể điều hòa là công trình đơn vị không thể thiếu trong bất kỳ một

trạm xử lý nước thải nào. Bể điều hòa có nhiệm vụ điều hòa lưu lượng và nồng độ nước thải, tạo chế độ làm việc ổn định và liên tục cho các công trình xử lý, tránh hiện tượng hệ thống xử lý bị quá tải. Nước thải trong bể điều hòa được sục khí liên tục từ máy thổi khí và hệ thống đĩa phân phối khí nhằm tránh hiện tượng yếm khí dưới đáy bể. Nước thải sau bể điều hòa được bơm qua bể sinh học thiếu khí.

- Bể thiếu khí anoxic: khử nito và photpho có trong nước thải bởi các vi sinh vật sống trong môi trường thiếu khí. Vi sinh vật này sử dụng chất bẩn làm thức ăn để sinh sống và phát triển. Nước thải sau khi qua bể anoxic sẽ tự chảy sang bể sinh học hiếu khí aerotank để tiếp tục các giai đoạn xử lý tiếp theo.

- Bể aerotank: bể xử lý sinh học hiếu khí bằng bùn hoạt tính là công trình đơn vị quyết định hiệu quả xử lý của hệ thống vì phần lớn những chất gây ô nhiễm trong nước thải. Đây là bể xử lý hiếu khí có dòng chảy cùng chiều với dòng khí là từ dưới lên. Các vi khuẩn hiện diện trong nước thải tồn tại ở dạng lơ lửng. Các vi sinh hiếu khí sẽ tiếp nhận oxy và chuyển hóa chất hữu cơ thành thức ăn. Quá trình này diễn ra nhanh nhất ở giai đoạn đầu và giảm dần về phía cuối bể. Trong môi trường hiếu khí (nhờ O_2 sục vào), vi sinh hếu khí tiêu thụ các chất hữu cơ để phát triển, tăng sinh khối và làm giảm tải lượng ô nhiễm trong nước thải xuống mức thấp nhất.

- Bể lắng: lắng các bông bùn vi sinh từ quá trình sinh học và tách các bông bùn này ra khỏi nước thải. Nước thải từ bể sinh học hiếu khí được dẫn vào ống phân phối trung tâm của bể lắng. Nước thải sau khi ra khỏi ống phân phối trung tâm được phân phối đều trên toàn bộ mặt diện tích ngang ở đáy ống phân phối trung tâm. Ống phân phối trung tâm được thiết kế sao cho nước khi ra khỏi ống và đi lên với vận tốc chậm nhất (trong trạng thái tĩnh), khi đó các bông cặn hình thành có tỷ trọng đủ lớn thắng được vận tốc của dòng nước thải đi lên sẽ lắng xuống đáy bể lắng. Nước thải ra khỏi bể lắng có nồng độ COD, BOD giảm 70 - 80% (hiệu quả lắng đạt 70 - 80%). Bùn lắng ở đáy bể lắng được bơm tuần hoàn về bể sinh học thiếu khí anoxic và bùn dư được bơm về bể chứa và phân hủy bùn, được tải bỏ theo đúng quy định. Nước thải sau khi lắng các bông bùn sẽ qua máng thu nước và được dẫn qua bể khử trùng.

- Bể khử trùng: nước thải sau khi xử lý bằng phương pháp sinh học có chứa khoảng 10^5 - 10^6 vi khuẩn trong 100ml, hầu hết các loại vi khuẩn này tồn tại trong nước thải không phải là vi trùng gây bệnh, nhưng cũng không loại trừ một số loài vi khuẩn có khả năng gây bệnh. Khi cho Chlorine là có tính oxy hóa mạnh sẽ khuếch tán xuyên qua vỏ

tế bào vi sinh vật và gây phản ứng với men bên trong tế bào vi sinh vật làm phá hoại quá trình trao đổi chất dẫn đến vi sinh vật bị tiêu diệt.

- Bồn lọc áp lực: nước từ bể khử trùng sẽ được phân phối đều vào cột hấp phụ bằng bơm lọc, bể có nhiệm vụ lọc bỏ một phần tạp chất và các chất rắn lơ lửng trong nước thải. Nước thải sau xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột A.

- Bể chứa bùn: có chức năng chứa bùn dư từ hệ thống. Bùn sau khi tách một phần nước được bơm qua máy ép bùn, phần nước tách ra bể nén bùn chất lượng nước thấp nên được đưa trở lại bể thu gom để tiếp tục xử lý.

❖ **Thông số các hạng mục công trình xử lý nước thải**

Các hạng mục công trình xử lý nước thải của cơ sở được trình bày trong bảng sau:

Bảng 3.5. Thông số kỹ thuật các hạng mục công trình xử lý nước thải của cơ sở

STT	Thiết bị	Số lượng	Thông số kỹ thuật
1	**Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt xưởng 1, công suất 130 m^3/ngày.đêm**		
1.1	Bể thu gom	01	Kích thước: 4,0×1,5×4,0 m Dung tích: 24 m^3 Kết cấu: BTCT
1.2	Bể điều hòa	01	Kích thước: 4,0×2,5×4,0 m Dung tích: 40 m^3 Kết cấu: BTCT
1.3	Bể sinh học thiếu khí	01	Kích thước: 2,5×2,0×4,0 m Dung tích: 20 m^3 Kết cấu: BTCT
1.4	Bể sinh học hiếu khí	01	Kích thước: 4,0×3,5×4,0 m Dung tích: 56 m^3 Kết cấu: BTCT
1.5	Bể lắng 2	01	Kích thước: 3,0×2,5×4,0 m Dung tích: 30 m^3 Kết cấu: BTCT
1.6	Bể khử trùng	01	Kích thước: 2,5×0,8×4,0 m Dung tích: 8 m^3 Kết cấu: BTCT
1.7	Bể chứa bùn	01	Kích thước: 2,5×1,8×4,0 m Dung tích: 18 m^3 Kết cấu: BTCT
2	**Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt xưởng 2, công suất 100 m^3/ngày.đêm**		
2.1	Bể thu gom	01	Kích thước: 3,0×1,5×4,0 m

STT	Thiết bị	Số lượng	Thông số kỹ thuật
			Dung tích: 18 m^3 Kết cấu: BTCT
2.2	Bể điều hòa	01	Kích thước: 3,6×3,0×4,0 m Dung tích: 43,2 m^3 Kết cấu: BTCT
2.3	Bể sinh học thiếu khí	01	Kích thước: 3,0×1,8×4,0 m Dung tích: 21,6 m^3 Kết cấu: BTCT
2.4	Bể sinh học hiếu khí	01	Kích thước: 5,4×3,0×4,0 m Dung tích: 64,8 m^3 Kết cấu: BTCT
2.5	Bể lắng 2	01	Kích thước: 3,0×2,7×4,0 m Dung tích: 32,4 m^3 Kết cấu: BTCT
2.6	Bể khử trùng	01	Kích thước: 3,0×0,8×4,0 m Dung tích: 9,6 m^3 Kết cấu: BTCT
2.7	Bể chứa bùn	01	Kích thước: 3,0×1,8×4,0 m Dung tích: 21,6 m^3 Kết cấu: BTCT
3	**Bể tự hoại và bể tách dầu mỡ**		
3.1	Bể tự hoại tại khu vực nhà bảo vệ	01	Kích thước: 2×1,5×2 m Dung tích: 6 m^3 Kết cấu: BTCT
3.2	Bể tự hoại tại khu vực ký túc xá	02	Kích thước: 3×2×3 m Dung tích: 18 m^3 Kết cấu: BTCT
3.3	Bể tự hoại tại khu vực nhà xưởng	02	Kích thước: 4×2×3 m Dung tích: 24 m^3 Kết cấu: BTCT
3.4	Bể trung gian khu vực nhà ăn	01	Kích thước: 3×2×2 m Dung tích: 12 m^3 Kết cấu: BTCT
3.5	Bể tách dầu mỡ khu vực nhà ăn	01	Kích thước: 3×3×2,5 m Dung tích: 22,5 m^3 Kết cấu: BTCT

(Nguồn: Công ty TNHH LEE & SUY VINA)

3.2. Công trình, biện pháp xử lý khí thải

Cơ sở có các vị trí phát sinh khí thải, hiện tại đã có lắp đặt hệ thống xử lý như sau:

Bảng 3.6. Các công trình thu gom, xử lý khí thải đã được trang bị

TT	Thiết bị/khu vực phát sinh ô nhiễm	Nguồn thải	Hệ thống thu gom, xử lý đã lắp đặt	Ống thải	Vị trí lắp đặt
1	Lò hơi đốt viên nén xưởng 1, công suất 1 tấn hơi/h	Nguồn thải số 01	HTXL khí thải lò hơi	01 ống thải	Trong nhà lò hơi ở xưởng 1
2	Lò hơi đốt viên nén xưởng 2, công suất 1 tấn hơi/h	Nguồn thải số 02	HTXL khí thải lò hơi	01 ống thải	Trong nhà lò hơi ở xưởng 2
3	Lò hơi đốt dầu DO xưởng 1 (dự phòng), công suất 0,5 tấn/h	Nguồn thải số 03, 04	HT thu gom và thoát khí thải	02 ống thải	Khu vực nhà lò hơi ở xưởng 1
4	Lò hơi đốt dầu DO xưởng 2 (dự phòng), công suất 0,5 tấn/h	Nguồn thải số 05, 06	HT thu gom và thoát khí thải	02 ống thải	Khu vực nhà lò hơi ở xưởng 2
5	Máy phát điện sử dụng dầu DO xưởng 1	Nguồn thải số 07	HT thu gom và thoát khí thải	01 ống thải	Khu vực phòng máy phát điện ở xưởng 1
6	Máy phát điện sử dụng dầu DO xưởng 2	Nguồn thải số 08	HT thu gom và thoát khí thải	01 ống thải	Khu vực phòng máy phát điện ở xưởng 2
7	Máy hấp vải khu vực sản xuất	Nguồn thải số 09	HT thu gom và thoát hơi nóng	01 ống thải	Khu vực nhà xưởng 2
8	Nhà bếp	Nguồn thải số 10	HT thu gom và thoát hơi nóng	01 ống thải	Khu vực nhà ăn
9	Phòng tẩy xưởng 1	Nguồn thải số 11	HT thu gom, thoát hơi nóng thông thoáng nhà xưởng	01 ống thải	Khu vực phòng tẩy
10	Phòng tẩy xưởng 2	Nguồn thải số 12	HT thu gom, thoát hơi nóng thông thoáng nhà xưởng	01 ống thải	Khu vực phòng tẩy

(Nguồn: Công ty TNHH LEE & SUY VINA)

3.2.1. Nguồn phát sinh và mạng lưới thu gom

Khí thải phát sinh từ lò hơi đốt bằng viên nén, cơ sở đã lắp đặt 02 hệ thống xử lý khí thải lò hơi công suất 8.400 m^3/h/hệ thống nhằm xử lý ô nhiễm tại nguồn và tránh phát tán vào môi trường xung quanh khi phát sinh.

3.2.2. Công nghệ xử lý khí thải

Sơ đồ công nghệ hệ thống xử lý khí thải lò hơi của cơ sở:

❖ **Sơ đồ công nghệ hệ thống xử lý khí thải lò hơi**

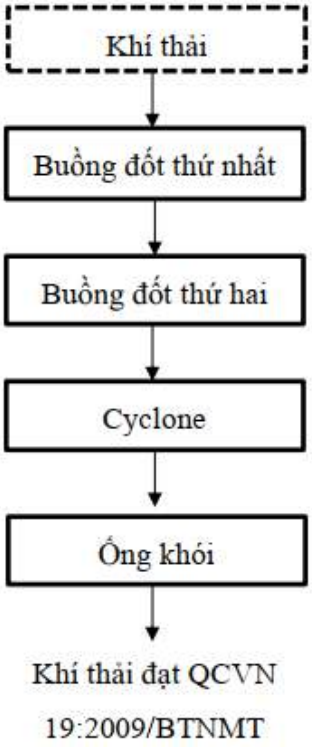

Hình 3.12. Sơ đồ công nghệ hệ thống xử lý khí thải lò hơi của cơ sở

Thuyết minh quy trình:

Sử dụng máy thông gió cao áp để đưa không khí cao áp bên trong buồng đốt thứ nhất ra ngoài, sau đó trộn không khí cao áp với các loại khí ga có hại phát sinh trong khi đốt nhiên liệu chất thải, làm chúng nóng rồi đốt cho cháy hết.

Thiết bị đưa không khí cháy cao thải ra từ gạch chịu nhiệt bên trong ra ngoài, rồi trộn với các loại khí ga có hại tràn ra khi chưa cháy được trong buồng đốt thứ nhất để đốt cháy lần hai.

Thiết bị dùng lực ly tâm để loại bỏ nhọ nồi hay bụi cực nhỏ không loại bỏ được trong buồng đốt thứ hai để dọn trong buồng dọn phía dưới.

Khí thải 2 lò hơi đốt viên nén ra ngoài theo ống khói có kích thước chiều cao lần lượt là 10m và 11m, đường kính 400mm và 424mm, khí thải đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B.

Bảng 3.7. Các hạng mục của hệ thống xử lý khí thải lò hơi của cơ sở

STT	Tên máy, thiết bị	ĐVT	Số lượng	Thông số kỹ thuật
I	**HTXL khí thải lò hơi đốt viên nén xưởng 1**			

STT	Tên máy, thiết bị	ĐVT	Số lượng	Thông số kỹ thuật
1	Buồng đốt thứ 1	Cái	01	Kích thước: Ø1.424×3.615 mm
2	Buồng đốt thứ 2	Cái	01	Kích thước: Ø850×2.200 mm
3	Cyclon	Cái	01	Kích thước: Ø1.090×3.464 mm Lưu lượng: 8.400 m^3/h
4	Ống thoát khí thải	Cái	01	Kích thước: Ø400 mm Chiều cao: 10 m
II	**HTXL khí thải lò hơi đốt viên nén xưởng 2**			
1	Buồng đốt thứ 1	Cái	01	Kích thước: Ø1.424×3.615 mm
2	Buồng đốt thứ 2	Cái	01	Kích thước: Ø850×2.200 mm
3	Cyclon	Cái	01	Kích thước: Ø1.090×3.464 mm Lưu lượng: 8.400 m^3/h
4	Ống thoát khí thải	Cái	01	Kích thước: Ø424 mm Chiều cao: 11 m

(Nguồn: Công ty TNHH LEE & SUY VINA)

Một số hình ảnh HTXL khí thải lò hơi của cơ sở:

Hình 3.13. Hệ thống xử lý khí thải lò hơi của cơ sở

❖ **Quy chuẩn xả thải**

QCVN 19:2009/BTNMT (cột B, $K_v = 0,8$, $K_p = 1$) quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ.

❖ **Các vật liệu hóa chất sử dụng trong quá trình vận hành:** không có.

3.3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường

Cơ sở không xử lý chất thải tại chỗ mà chỉ thu gom, phân loại, bố trí chỗ lưu giữ để chờ chuyển cho đơn vị có chức năng thu gom, xử lý.

Cụ thể chất thải được phân loại và lưu trữ như sau:

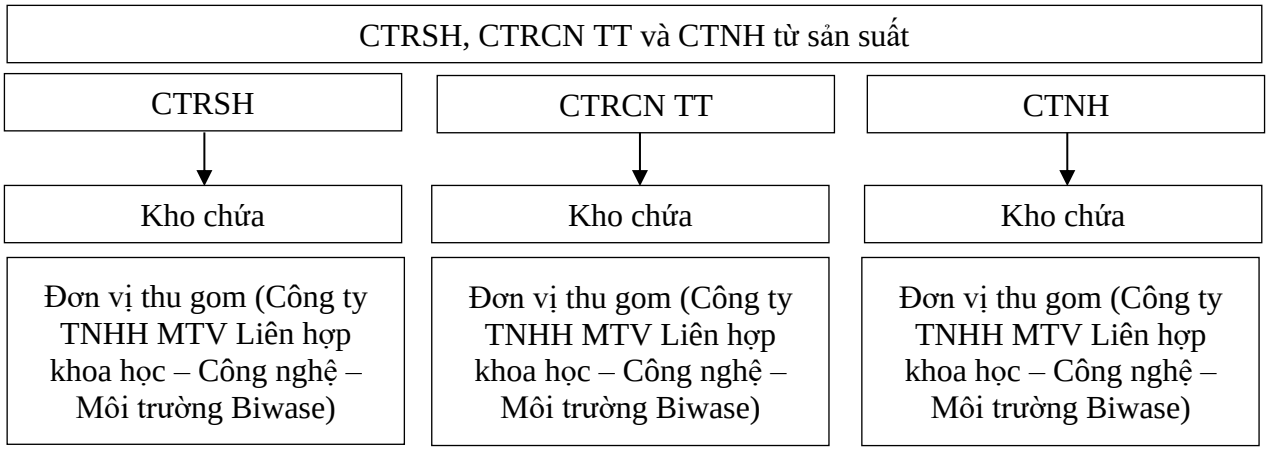

Bảng 3.8. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải

STT	Chất thải	Công trình lưu giữ	Thông số kỹ thuật	Tần suất thu gom	Đơn vị thu gom, xử lý
1	Chất thải rắn sinh hoạt và nhà ăn	Kho chứa	**Diện tích:** 6 m^2 **Vị trí:** cách nhà xưởng 3m về phía Nam. **Mô tả:** CTRSH phát sinh tại các văn phòng, nhà xưởng, nhà ăn được thu gom bằng 14 thùng dung tích 120 – 240L, đến cuối ngày, công nhân phụ trách thu gom về 04 thùng chứa dung tích 240L.	03 lần/tuần	Công ty TNHH MTV Liên hợp khoa học – Công nghệ – Môi trường Biwase
2	Chất thải công nghiệp thông thường	Kho chứa	**Diện tích:** 23 m^2 **Vị trí:** ngoài xưởng **Kết cấu:** CTCNTT được lưu trữ trong nhà chứa có tường bao quanh, nền bê tông chống thấm, có cửa ra vào và có khóa.	01 tháng/lần	
3	Chất thải	Kho chứa	**Diện tích:** 10 m^2 **Vị trí:** ngoài xưởng	03 tháng/lần	

STT	Chất thải	Công trình lưu giữ	Thông số kỹ thuật	Tần suất thu gom	Đơn vị thu gom, xử lý
	nguy hại		**Kết cấu:** CTNH được phân loại và chứa trong 10 thùng chứa 120L có dán mã phân biệt từng loại. Có nền bê tông chống thấm, tường bao quanh, phân riêng khu vực lưu chứa các loại chất thải.		

Lượng phát sinh chất thải công nghiệp thông thường và chất thải sinh hoạt trong quá trình hoạt động của cơ sở: dựa vào nguyên liệu, sản phẩm từ hoạt động sản xuất thực tế tại cơ sở, chủ cơ sở đưa ra cơ sở tính toán khối lượng chất thải phát sinh hiện tại và khi đạt công suất như sau.

❖ **Chất thải sinh hoạt**

Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh tại cơ sở được trình bày trong bảng dưới đây:

Bảng 3.9. Khối lượng chất thải sinh hoạt phát sinh tại cơ sở

STT	Loại chất thải	Khối lượng chất thải phát sinh (tấn/năm)	
		Năm 2023	Khi đạt công suất tối đa
1	Chất thải rắn sinh hoạt	38.400	83.478

(Nguồn: Công ty TNHH LEE & SUY VINA)

Hình ảnh thùng chứa và kho chứa CTSH tại cơ sở:

Hình 3.14. Hình ảnh thùng chứa và kho chứa CTSH của cơ sở

❖ **Chất thải rắn công nghiệp thông thường**

Chất thải rắn công nghiệp thông thường trong quá trình sản xuất từ hoạt động của cơ sở bao gồm: chất thải rắn thông thường chủ phát sinh từ quá trình hoạt động sản xuất của cơ sở.

Bảng 3.10. Khối lượng CTR công nghiệp thông thường phát sinh tại cơ sở

STT	Chất thải phát sinh	Đơn vị tính	Khối lượng phát sinh	
			Năm 2023	Khi đạt công suất tối đa
1	Tro xỉ lò hơi	Kg/năm	18.501	40.219
2	Vải vụn, giấy carton, nylon	Kg/năm	18.511	40.241
3	Bùn thải từ bể tự hoại	Kg/năm	-	190.000
4	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải	Kg/năm	-	55.000
Tổng cộng		**Kg/năm**	**37.012**	**325.460**

(Nguồn: Công ty TNHH LEE & SUY VINA)

Bùn thải từ bể tự hoại không chứa thành phần nguy hại được định kỳ thuê đơn vị có chức năng bơm hút và xử lý.

Hình ảnh khu lưu giữ chất thải công nghiệp thông thường tại cơ sở:

Hình 3.15. Hình ảnh khu lưu chứa chất thải công nghiệp thông thường

3.4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại

Cơ sở đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương – Chi cục bảo vệ môi trường cấp Sổ đăng ký quản lý chủ nguồn thải chất thải nguy hại với mã số QLCTNH là 74.000563.T ngày 23 tháng 09 năm 2020.

a. Công trình, biện pháp lưu giữ

❖ **Thu gom**

Khi có CTNH phát sinh, nhân viên Cơ sở có trách nhiệm đưa chất thải tới khu vực lưu trữ riêng cho CTNH.

❖ **Lưu trữ**

Cơ sở có 01 nhà chứa CTNH kích thước: 10 m^2.

Các loại chất thải nguy hại được phân loại theo chủng loại trong các thùng chứa, bao bì chuyên dụng đáp ứng các yêu cầu về an toàn, kỹ thuật, đảm bảo không rò rỉ, rơi vãi hoặc phát tán ra môi trường, có dán nhãn bao gồm các thông tin sau:

- Tên CTNH, mã CTNH theo danh mục CTNH.
- Mô tả về nguy cơ do CTNH có thể gây ra.
- Dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa theo TCVN 6707 – 2009.

❖ **Chuyển giao xử lý**

Cơ sở đang ký hợp đồng chuyển giao xử lý CTNH cho hợp đồng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại số 815-RNH/HĐ-KT/24 ngày 21/05/2024 với Công ty TNHH MTV Liên hợp khoa học – Công nghệ – Môi trường Biwase.

Hình 3.16. Khu vực lưu chứa chất thải nguy hại của cơ sở

b. Lượng chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình hoạt động của cơ sở

Bảng 3.11. Lượng chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình hoạt động của cơ sở

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)			Mã chất thải	Ký hiệu phân loại
			Theo KBM	Năm 2023	Xin cấp GPMT		
1	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	113	12	150	16 01 06	NH
2	Thùng đựng dầu nhớt thải	Rắn	38	-	50	18 01 01	KS
3	Giẻ lau, bao tay nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	130	08	130	18 02 01	KS
4	Hộp mực in thải có thành phần nguy hại	Rắn	-	-	12	08 02 04	KS
5	Chất kết dính và chất bịt kín thải có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác	Lỏng	-	-	200	08 03 01	KS
6	Chất thải lây nhiễm	Rắn	-	-	50	13 01 01	NH
7	Các loại dầu động cơ, hộp số và bôi trơn chất thải khác	Lỏng	-	-	760	17 02 04	NH
8	Bao bì cứng thải bằng kim loại	Rắn	-	-	200	18 01 02	KS
9	Bao bì cứng thải bằng nhựa	Rắn	-	-	180	18 01 03	KS
10	Pin, ắc quy chì thải	Rắn	-	-	15	19 06 01	NH
TỔNG CỘNG			**281**	**20**	**1.747**	-	

(Nguồn: Công ty TNHH LEE & SUY VINA)

3.5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn

❖ **Đối với tiếng ồn do phương tiện giao thông**

- Xe ra vào yêu cầu đi với tốc độ chậm 5km/h, không bóp còi.

- Thường xuyên kiểm tra và bảo trì các phương tiện vận chuyển, đảm bảo tình trạng kỹ thuật tốt.

- Ngoài các xe chuyên chở nguyên vật liệu, sản phẩm và thu gom chất thải, các loại phương tiện đều phải gửi ngoài bãi xe.

❖ **Đối với tiếng ồn, rung động trong sản xuất**

Tại cơ sở, ô nhiễm tiếng ồn phát sinh từ hoạt động của các loại máy móc, thiết bị trong các khu vực sản xuất, khu vực hệ thống xử lý bụi,… Các biện pháp sau được áp dụng:

- Giảm tối đa tiếng ồn tại nguồn: lắp các bộ phận giảm thanh tại ống thoát, van xả, thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng và đảm bảo rằng thiết bị giảm âm luôn luôn hoạt động.

- Trang bị các dây chuyền công nghệ, thiết bị hiện đại nhằm giảm tối đa khả năng phát sinh tiếng ồn.

- Bố trí các máy móc hợp lý nhằm tránh tập trung các thiết bị có khả năng gây ồn trong khu vực hẹp.

- Các thiết bị tạo độ rung cao sẽ được lắp đặt trên nền rộng và có móng sâu, có biện pháp giảm chấn.

- Bố trí các công đoạn đặc thù tại các phân xưởng khác nhau nhằm hạn chế khả năng cộng hưởng của tiếng ồn.

- Bố trí các cụm thiết bị hợp lý theo hướng giảm khả năng cộng hưởng làm tăng mức ồn, khu vực lao động gián tiếp được bố trí cách ly khu vực vận hành máy móc thiết bị và sử dụng kính chống bụi, chống ồn cho khu văn phòng.

- Thường xuyên bảo dưỡng, kiểm tra tình trạng hoạt động của cụm thiết bị gây ồn.

- Kiểm tra độ mòn chi tiết máy và thường kỳ cho dầu bôi trơn hoặc thay những chi tiết hư hỏng nhằm hạn chế tiếng ồn.

- Tuân thủ các quy định kỹ thuật khi vận hành thiết bị.

- Trồng cây xanh trong và xung quanh cơ sở để ngăn cản và giảm tiếng ồn.

❖ **Đối với những công nhân trực tiếp sản xuất tại khu vực có độ ồn cao**

- Công nhân hoặc cán bộ vận hành phải được huấn luyện và thực hành thao tác đúng cách, vận hành đúng kỹ thuật.

- Có dán nhãn cảnh báo khu vực có độ ồn cao.

- Trang bị nút tai chống ồn cho công nhân.

- Luân phiên thời gian đứng vận hành máy theo đúng quy định đối với các mức ồn khác nhau theo quy định của tiêu chuẩn vệ sinh lao động;

- Chú trọng tăng mức độ tự động hoá của thiết bị nhằm hạn chế thời gian đứng vận hành máy trực tiếp của công nhân trong những khu vực có mức ồn, độ rung và nhiệt độ cao.

❖ **Quy chuẩn, tiêu chuẩn áp dụng đối với tiếng ồn, độ rung của cơ sở**

- QCVN 24:2016/BYT về Tiếng ồn – Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc.

- QCVN 26:2010/BTNMT quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn.

- QCVN 27:2010/BTNMT quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.

3.6. Công trình, biện pháp bảo vệ môi trường

❖ **Trách nhiệm của chủ cơ sở trong trong việc phòng ngừa ứng phố sự cố môi trường**

- Chủ cơ sở sẽ ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch ứng phó sự cố môi trường của cơ sở và đồng thời thông báo đến Ủy ban nhân dân phường Thuận Giao về nguy cơ sự cố môi trường và biện pháp ứng phó sự cố môi trường để thông tin cho tổ chức, cá nhân, cộng đồng dân cư xung quanh (Theo khoản 4 Điều 124 và khoản 2 Điều 129 của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020).

- Chủ cơ sở có trách nhiệm công khai kế hoạch ứng phó sự cố môi trường của cơ sở và gửi kế hoạch ứng phó sự cố môi trường đến ủy ban nhân dân phường Thuận Giao và Ban chị huy Phòng, chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn thành phố Thuận An (theo khoản 3 điều 110, Nghị định 08/2022/NĐ-CP).

- Trong trường hợp vượt quá khả năng ứng phó, chủ cơ sở phải kịp thời báo cáo Ủy ban nhân dân cấp xã nơi xảy ra sự cố và Ban chỉ huy phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn cấp huyện để phối hợp ứng phó theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 125 của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

❖ **Tổ chức ứng phó sự cố môi trường trong phạm vi cơ sở**

Một số phương án phòng ngừa ứng phó sự cố môi trường tại cơ sở như sau:

a. Đối với sự cố nước thải

a.1. Sự cố rò rỉ, vỡ đường ống cấp thoát nước

- Đường ống cấp, thoát nước phải có đường cách ly an toàn.

- Thường xuyên kiểm tra và bảo trì những mối nối, van khóa trên hệ thống đường ống dẫn đảm bảo tất cả các tuyến ống có đủ độ bền và độ kín khít an toàn nhất.

- Không có bất kỳ các công trình xây dựng trên đường ống dẫn nước.

a.2. Sự cố về bể tự hoại

- Thường xuyên theo dõi hoạt động của bể, tránh tình trạng tắc nghẽn bồn cầu (phải thông bồn cầu và đường ống dẫn), tắc đường ống thoát khí bể tự hoại gây mùi hôi (phải thông ống dẫn khí). Bể tự hoại đầy phải tiến hành hút hầm cầu.

- Thường xuyên kiểm tra các mối nối, van khóa trên các hệ thống cấp thoát nước để phát hiện sớm các sự cố.

b. Phòng chống, ứng phó sự cố khí thải

- Thường xuyên theo dõi hoạt động và thực hiện bảo dưỡng định kỳ các công trình xử lý khí thải để có biện pháp khắc phục kịp thời nhằm đảm bảo nồng độ khí thải đạt quy chuẩn quy định.

- Những người vận hành các công trình xử lý được đào tạo các kiến thức về:

+ Nguyên lý và hướng dẫn vận hành an toàn các công trình xử lý.

+ Hướng dẫn bảo trì bảo dưỡng thiết bị: hướng dẫn cách xử lý các sự cố đơn giản, hướng dẫn bảo trì, bảo dưỡng thiết bị.

- Yêu cầu đối với cán bộ vận hành trong trường hợp sự cố thường gặp: phải lập tức báo cáo cấp trên khi có các sự cố xảy ra và tiến hành giải quyết các sự cố. Nếu sự cố không tự khắc phục được tại chỗ thì dừng hoạt động sản xuất và báo cáo cho cấp trên để nhận sự chỉ đạo trực tiếp.

- Viết báo cáo sự cố và lưu hồ sơ.

c. Đối với kho chứa chất thải

- Đã xây dựng nhà kho lưu giữ chất thải có mái che, tránh nước mưa rơi xuống cuốn theo chất thải vào đường thoát nước.

- Nhà kho lưu giữ chất thải được phân chia thành nhiều khu vực lưu giữ khác nhau. Các khu vực này được thiết kế với khoảng cách phù hợp theo quy định lưu giữ chất thải nguy hại, hạn chế khả năng tương tác giữa các loại chất thải và xảy ra sự cố cháy nổ trong nhà kho. Mỗi khu vực lưu giữ được trang bị các biển cảnh báo và thiết bị PCCC, dụng cụ bảo hộ lao động, các vật liệu ứng phó khắc phục nếu có sự cố xảy ra.

- Đối với việc vận chuyển chất thải nguy hại: chủ đầu tư hợp đồng với đơn vị có chức năng chuyên thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại theo đúng quy định. Do đó, đơn vị được thu gom, vận chuyển và xử lý có các biện pháp để đề phòng và kiểm soát sự cố trong quá trình vận chuyển chất thải nguy hại.

3.7. Công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác

3.7.1. Phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ

Cơ sở đã trang bị hệ thống PCCC tự động cho các nhà xưởng. Hệ thống PCCC của cơ sở đã được nghiệm thu tại văn bản số 269/XN-PCCC ngày 21/12/2006 và số 268/XN-PCCC ngày 21/12/2006 của Công an tỉnh Bình Dương.

❖ **Công trình, thiết bị ứng phó sự cố cháy nổ**

a. Quy trình ứng phó sự cố

Hằng năm, Cơ sở cử cán bộ phụ trách an toàn và những người lao động trực tiếp làm việc với hóa chất tham gia các khóa đào tạo an toàn môi trường hóa chất do Sở Công Thương tổ chức, các khóa đào tạo công tác phòng cháy chữa cháy của Công an PCCC.

Những nhân viên không trực tiếp làm việc với hóa chất cũng sẽ được Cơ sở phổ biến các biện pháp xử lý và ứng phó với sự cố nếu gặp phải tình huống bất ngờ.

Định kỳ diễn tập ứng phó sự cố PCCC và khi có yêu cầu của đơn vị chức năng.

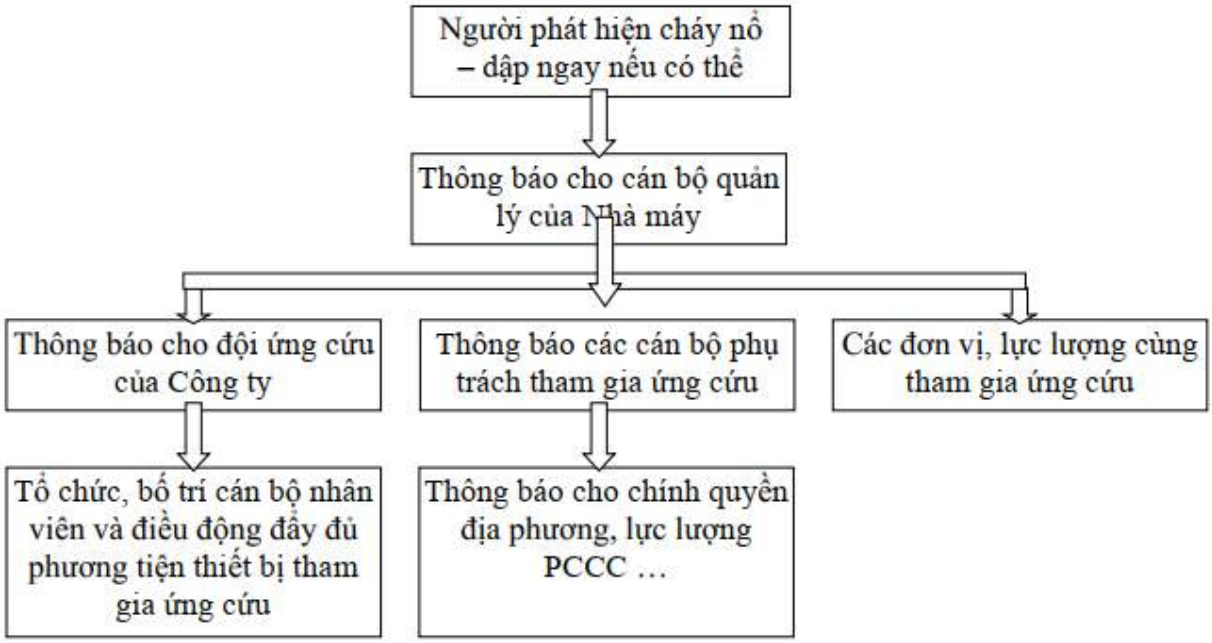

Hình 3.17. Sơ đồ ứng cứu sự cố cháy nổ

Đối với xưởng sản xuất:

- Che chắn, bảo vệ cẩn thận các thiết bị điện tại khu vực sản xuất
- Kiểm tra định kỳ bảo trì, bảo dưỡng thiết bị sản xuất
- Đảm bảo tắt điện ngoài giờ làm việc
- Máy móc thiết bị phải định kỳ vệ sinh, nhà xưởng phải được quét dọn sạch sẽ hằng ngày.

Đối với kho nguyên liệu hóa chất và thành phẩm:

- Trong kho sẽ được lắp đặt hệ thống báo cháy, hệ thống thông tin, báo động.
- Đầu tư các thiết bị chống cháy nổ tại các khu vực kho chứa hóa chất
- Các phương tiện phòng cháy chữa cháy sẽ được kiểm tra thường xuyên và ở trong tình trạng sẵn sàng hoạt động.

b. Biện pháp phòng ngừa

- Kiểm tra – bảo dưỡng khác thiết bị PCCC định kì.

- Trang bị đầy đủ các thiết bị, dụng cụ chữa cháy.

- Xây dựng kế hoạch diễn tập khi có sự cố xảy ra.

- Đào tạo – huấn luyện cách xử lý khi có sự cố xảy ra.

- Tuân thủ các quy định cháy nổ để đảm bảo khi xảy ra sự cố thiệt hại về người và tài sản ở mức thấp nhất.

- Báo cáo ngay khi phát hiện các bất thường có thể gây ra cháy nổ.

3.7.2. Phòng ngừa và ứng phó sự cố tai nạn lao động

Trong quá trình hoạt động, Cơ sở sẽ thực hiện các biện pháp sau đây để phòng ngừa sự cố tai nạn lao động:

- Xây dựng chi tiết các bảng nội quy về an toàn lao động cho từng khâu và từng hoạt động;

- Trang bị đầy đủ các trang thiết bị bảo hộ lao động cho nhân viên;

- Trang bị các trang thiết bị và dụng cụ y tế và thuốc men cần thiết để kịp thời ứng cứu sơ bộ trước khi chuyển nạn nhân đến bệnh viện;

- Lên kế hoạch ứng cứu sự cố trong đó xác định những vị trí có khả năng xảy ra sự cố, bố trí nhân sự và trang thiết bị thông tin để đảm bảo thông tin khi có xảy ra sự cố;

- Phối hợp với các cơ quan chuyên môn tổ chức các buổi huấn luyện về thao tác ứng cứu khẩn cấp, thực hành cấp cứu y tế, sử dụng thành thạo các phương tiện thông tin, địa chỉ liên lạc khi có sự cố;

- Người lao động (kể cả học nghề) trước khi vào làm việc phải được khám sức khoẻ; chủ cơ sở phải căn cứ vào sức khoẻ của người lao động để bố trí việc làm và nghề nghiệp cho phù hợp với sức khỏe của người lao động;

- Có kế hoạch khám sức khỏe định kỳ cho công nhân viên ít nhất 1 lần/năm, việc khám sức khỏe được các đơn vị chuyên môn thực hiện và tuân thủ theo quy định tại Thông tư 09/2000/TT-BYT ngày 28/04/2000 của Bộ Y tế về việc hướng dẫn chăm sóc sức khỏe người lao động trong các doanh nghiệp vừa vả nhỏ.

3.7.3. Biện pháp quản lý, phòng ngừa và ứng phó sự cố tràn đổ, rò rỉ hóa chất

❖ **Biện pháp lưu giữ hóa chất trong kho**

Hóa chất được lưu trữ trong kho chứa riêng. Kho chứa hóa chất đảm bảo được yêu cầu an toàn cho thủ kho, cho những người làm việc ở gần và không gây ô nhiễm môi trường. Kho chứa có biển báo, có dữ liệu an toàn về hóa chất sử dụng:

- Tên (tên thương mại và tên thường gọi nếu có).
- Thành phần hóa chất.
- Tên và địa chỉ người cung cấp hoặc nơi sản xuất.
- Cách sử dụng và lưu giữ hóa chất.
- Những biện pháp sơ cứu, biện pháp phóng chống cháy…
- Thông tin về tính chất vật lý, tính chất hóa học, độc tính…

❖ **Quy trình vận chuyển, tiếp nhận hóa chất an toàn**

Những người có liên quan đến việc vận chuyển hóa chất cần phải tuân thủ một số quy định về an toàn trong vận chuyển như sau:

- Trước khi tiếp nhận hóa chất, nhân viên phải kiểm tra lại bao bì, nhãn hiệu;
- Phải biết rõ tính chất hóa lý của hóa chất, biện pháp đề phòng và cách giải quyết các sự cố cháy, nổ, tỏa hơi khí độc. Nhân viên vận chuyển phải mang theo đầy đủ phương tiện bảo vệ cá nhân;
- Tất cả các thiết bị dùng để vận chuyển hóa chất không được hư hỏng hay bị rò rỉ;
- Phải vận chuyển hóa chất cùng với các tài liệu cung cấp thông tin về hóa chất như nhãn, bảng dữ liệu an toàn,…;
- Khi xảy ra sự cố phải báo ngay với cơ quan lao động, y tế, công an để có biện pháp giải quyết kịp thời;
- Nhân viên chịu trách nhiệm tiếp nhận, vận chuyển hóa chất phải: hướng dẫn cụ thể cho các thành viên khác vị trí tiếp nhận, đặc điểm lộ trình, thời gian vận chuyển và nội qui giao hàng vào kho,…

❖ **Quy định an toàn trong bảo quản hóa chất**

Để hạn chế tối đa các rủi ro có thể xảy ra trong quá trình bảo quản, lưu trữ hóa chất, cần thực hiện một số nội quy về an toàn như sau:

- Có bản hướng dẫn cụ thể tính chất của các hóa chất và các qui định cần phải tuân thủ khi sắp xếp, vận chuyển,…;
- Tổ chức tốt việc giao nhận hóa chất đúng lúc, đúng qui cách, đảm bảo an toàn;
- Thường xuyên kiểm tra để phát hiện những mối nguy hiểm có thể dẫn đến rủi ro;
- Thường xuyên kiểm tra lại quần áo và các thiết bị an toàn. Cấm hút thuốc và sử dụng lửa trần trong phạm vi nhà kho; có bản chỉ dẫn bằng chữ và ký hiệu cấm lửa để ở nơi dễ nhận thấy;
- Thực hiện tốt biện pháp PCCC do thiết bị điện;

- Lắp đặt cột thu lôi chống sét.

❖ **Sơ cứu khi bị nhiễm hóa chất**

Việc sơ cứu khi bị nhiễm độc hóa chất là điều tối thiểu cần thiết trong trường hợp xảy ra sự cố. Vì vậy, một số biên pháp sơ cứu cụ thể có thể tham khảo như sau:

- Trường hợp hít vào: cần nhanh chóng đưa nạn nhân đến chỗ có không khí sạch, làm hô hấp nhân tạo và gọi cho bác sĩ;

- Trường hợp tiếp xúc lên da: nhanh chóng tháo bỏ quần áo và giày bị nhiễm, rửa bằng xà phòng và chất tẩy rửa với khối lượng nước lớn trong 15 – 20 phút và gọi bác sĩ ngay;

- Trường hợp bị rơi vào mắt: rửa mắt ngay bằng nước sạch càng lâu càng tốt, liên tục rửa hai mí mắt khoảng 15 – 20 phút và gọi bác sĩ;

- Trường hợp bị nhiễm vào cơ thể: cần gọi bác sĩ gấp.

❖ **Quy trình ứng phó sự cố**

- Khi có sự cố cháy nổ: thực hiện như quy trình ứng phó sự cố cháy nổ.

- Khi có sự cố tràn đổ hóa chất: tùy vào mức độ, phạm vi ảnh hưởng và khả năng ứng phó tại chỗ mà cơ sở chia ra làm 2 cấp:

+ Sự cố hóa chất cấp 1: là sự cố có quy mô nhỏ, vừa, không nguy hại đến tính mạng, tài sản và môi trường. Khi đó, sự cố có thể được kiểm soát trên năng lực ứng phó sự cố của cơ sở mà không cần sự trợ giúp từ bên ngoài.

+ Sự cố hóa chất cấp 2: là sự cố có quy mô lớn hơn, có khả năng gây ra các mối nguy hiểm nhất định hoặc thậm chí nghiêm trọng có thể ảnh hưởng đến tính mạng, tài sản và môi trường. Tình huống xuất hiện ngay lập tức và có xu hướng trầm trọng và vượt quá tầm kiểm soát của Cơ sở và cần sự trợ giúp từ bên ngoài.

3.8. Các nội dung thay đổi so với Kế hoạch bảo vệ môi trường

Trong quá trình hoạt động, cơ sở có một số thay đổi so với nội dung Kế hoạch bảo vệ môi trường được phê duyệt tuy nhiên không làm thay đổi công nghệ, quy mô, công suất sản xuất của cơ sở. Các hạng mục thay đổi thể hiện chi tiết tại bảng sau:

Bảng 3.12. Các nội dung thay đổi so với KBM được duyệt

TT	Nội dung điều chỉnh	Nội dung theo KBM đã được duyệt tại Giấy xác nhận số 3927/GXN-STNMT ngày 18/09/2020	Nội dung thay đổi	Ghi chú
1	Danh mục thiết bị, máy móc	Danh mục thiết bị, máy móc sử dụng trong quá trình sản	Thay mới, bổ sung thêm các loại thiết bị, máy móc đã cũ bằng các loại thiết bị, máy móc	

TT	Nội dung điều chỉnh	Nội dung theo KBM đã được duyệt tại Giấy xác nhận số 3927/GXN-STNMT ngày 18/09/2020	Nội dung thay đổi	Ghi chú
		xuất của dự án bao gồm máy may, máy vắt sổ, máy cắt,…	hiện đại hơn phục vụ cho quá trình sản xuất tại cơ sở.	
2	Khu vực lưu chứa chất thải nguy hại	Diện tích khu vực lưu chất thải nguy hại của dự án khoảng $3m^2$.	Cơ sở thực hiện cải tạo lại khu vực lưu chứa chất thải nguy hại từ $3m^2$ thành $10m^2$ để rộng rãi, thông thoáng hơn, tránh tình trạng các thùng sát nhau khó kiểm soát trong quá trình lưu chứa.	

CHƯƠNG IV

NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP, CẤP LẠI GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

4.1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải

❖ **Nguồn phát sinh nước thải**

- Nguồn số 01: nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh và sinh hoạt của công nhân viên khu vực xưởng 1, lưu lượng 36,0 m^3/ngày.

- Nguồn số 02: nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh và sinh hoạt của công nhân viên khu vực xưởng 2, lưu lượng 36,0 m^3/ngày.

- Nguồn số 03: nước thải sinh hoạt phát sinh từ các nhà vệ sinh và sinh hoạt của chuyên gia lưu trú tại khu vực xưởng 1, lưu lượng 4,5 m^3/ngày.

- Nguồn số 04: nước thải sinh hoạt phát sinh từ các nhà vệ sinh và sinh hoạt của chuyên gia lưu trú tại khu vực xưởng 2, lưu lượng 4,5 m^3/ngày.

- Nguồn số 05: nước thải phát sinh từ nhà ăn, lưu lượng 41,5 m^3/ngày.

- Nguồn số 06: nước thải phát sinh từ xả đáy lò hơi xưởng 1, lưu lượng 4 m^3/ngày.

- Nguồn số 07: nước thải phát sinh từ xả đáy lò hơi xưởng 2, lưu lượng 4 m^3/ngày.

❖ **Nguồn tiếp nhận nước thải**

Nước thải sẽ được thu gom, xử lý qua hệ thống xử lý nước thải của cơ sở, sau đó đấu nối vào hệ thống thoát nước khu vực trên đường Thuận Giao 25, chảy ra suối Bưng Hiệp rồi đến suối Cát và ra nguồn tiếp nhận cuối cùng là sông Sài Gòn.

❖ **Lưu lượng xả nước thải lớn nhất:** 130,5 m^3/ngày đêm.

❖ **Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm**

Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và giới hạn tiếp nhận nước thải đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột A, K_q = 0,9, K_f = 1,1 cụ thể như sau:

STT	Thông số	Đơn vị	QCVN 40:2011/BTNMT, cột A
1	pH	-	6 – 9
2	COD	mg/L	75
3	BOD_5	mg/L	30
4	TSS	mg/L	50
5	Tổng Nito	mg/L	20
6	Tổng Photpho	mg/L	4
7	NH_4^+ (tính theo N)	mg/L	5
8	Dầu mỡ động thực vật	mg/L	-

STT	Thông số	Đơn vị	QCVN 40:2011/BTNMT, cột A
9	Coliform	MPN/100 mg/L	3.000

❖ **Vị trí đấu nối nước thải**

Hố ga hệ thống thoát nước khu vực trên đường Thuận Giao 25 (việc đấu nối này đã được cho phép theo giấy phép xả nước thải vào nguồn nước do Sở Tài nguyên và Môi trường - Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương số 209/GP-STNMT ngày 04 tháng 12 năm 2020).

❖ **Tọa độ vị trí đấu nối nước thải**

Theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 105º45, múi chiếu 3º: X (m) =1211738; Y (m) = 606011 và X (m) = 1211690; Y (m) = 605865.

❖ **Phương thức đấu nối nước thải:** tự chảy.

❖ **Chế độ xả nước thải:** liên tục 24 giờ/ngày.

4.2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải

❖ **Nguồn phát sinh khí thải**

Bảng 4.1. Nguồn phát sinh khí thải của cơ sở

TT	Thiết bị/khu vực phát sinh ô nhiễm	Nguồn thải	Hệ thống thu gom, xử lý đã lắp đặt	Ống thải
1	Lò hơi đốt viên nén xưởng 1, công suất 1 tấn hơi/h	Nguồn thải số 01	HTXL khí thải lò hơi	01 ống thải
2	Lò hơi đốt viên nén xưởng 2, công suất 1 tấn hơi/h	Nguồn thải số 02	HTXL khí thải lò hơi	01 ống thải
3	Lò hơi đốt dầu DO xưởng 1 (dự phòng), công suất 0,5 tấn/h	Nguồn thải số 03, 04	HT thu gom và thoát khí thải	02 ống thải
4	Lò hơi đốt dầu DO xưởng 2 (dự phòng), công suất 0,5 tấn/h	Nguồn thải số 05, 06	HT thu gom và thoát khí thải	02 ống thải
5	Máy phát điện sử dụng dầu DO xưởng 1	Nguồn thải số 07	HT thu gom và thoát khí thải	01 ống thải
6	Máy phát điện sử dụng dầu DO xưởng 2	Nguồn thải số 08	HT thu gom và thoát khí thải	01 ống thải
7	Máy hấp vải khu vực sản xuất	Nguồn thải số 09	HT thu gom và thoát hơi nóng	01 ống thải
8	Khu vực nhà bếp	Nguồn thải số 10	HT thu gom và thoát hơi nóng	01 ống thải
9	Khu vực phòng tẩy xưởng 1	Nguồn thải số 11	HT thu gom, thoát hơi nóng thông thoáng nhà xưởng	01 ống thải

TT	Thiết bị/khu vực phát sinh ô nhiễm	Nguồn thải	Hệ thống thu gom, xử lý đã lắp đặt	Ống thải
10	Khu vực phòng tẩy xưởng 2	Nguồn thải số 12	HT thu gom, thoát hơi nóng thông thoáng nhà xưởng	01 ống thải

Ghi chú:

- Nguồn thải số 09 chỉ thu gom, thoát hơi nóng từ máy hấp vải và thoát ra môi trường, không có công trình xử lý khí thải.

- Nguồn thải số 10 chỉ thu gom, thoát hơi nóng từ hoạt động nấu ăn và thoát ra môi trường, không có công trình xử lý khí thải.

- Nguồn thải số 11, 12 hệ thống thu gom, thoát hơi nóng thông thoáng nhà xưởng và không có công trình xử lý khí thải.

❖ **Vị trí, phương thức xả khí thải và nguồn tiếp nhận khí thải**

Vị trí xả khí thải:

- Dòng khí thải số 01: tại ống thoát khí thải sau HTXL khí thải lò hơi đốt viên nén khu vực phòng lò hơi xưởng 1, tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1211619; Y = 605903 (Hệ tọa độ VN 2000 kinh tuyến $105^0$45, múi chiếu 3^0).

- Dòng khí thải số 02: tại ống thoát khí thải sau HTXL khí thải lò hơi đốt viên nén khu vực phòng lò hơi xưởng 2, tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1211650; Y = 606041 (Hệ tọa độ VN 2000 kinh tuyến $105^0$45, múi chiếu 3^0).

Phương thức xả khí thải: khí thải sau khi xử lý được xả trực tiếp ra môi trường qua ống thải, chỉ xả thải trong thời gian hoạt động sản xuất tại cơ sở.

Vị trí xả thải: khu phố Hòa Lân, phường Thuận Giao, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương.

❖ **Lưu lượng xả khí thải tối đa**

- Dòng khí thải số 01: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 8.400 m^3/giờ.

- Dòng khí thải số 02: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 8.400 m^3/giờ.

Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng khí thải: khí thải sau xử lý đạt quy chuẩn QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, K_p = 1; K_v = 0,8, giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm khí thải như sau:

Bảng 4.2. Thông số và giá trị của các chất ô nhiễm trong khí thải

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Lưu lượng	m^3/h	-	Không	Không
2	Bụi	mg/Nm^3	160		
3	SO_2	mg/Nm^3	400		
4	NO_2	mg/Nm^3	680		
5	CO	mg/Nm^3	800		

Ghi chú: *QCVN 19:2009/BTNMT quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ.*

4.3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung

4.3.1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 1: khu vực sản xuất xưởng 1.
- Nguồn số 2: khu vực sản xuất xưởng 2.
- Nguồn số 3: khu vực phòng lò hơi xưởng 1.
- Nguồn số 4: khu vực phòng lò hơi xưởng 2.
- Nguồn số 5: hệ thống máy phát điện xưởng 1.
- Nguồn số 6: hệ thống máy phát điện xưởng 2.
- Nguồn số 7: hệ thống xử lý nước thải xưởng 1.
- Nguồn số 8: hệ thống xử lý nước thải xưởng 2.
- Nguồn số 9: khu vực nhà ăn.

4.3.2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

Bảng 4.3. Vị trí và tọa độ phát sinh tiếng ồn

Nguồn số	Vị trí phát sinh tiếng ồn	Tọa độ (Hệ VN 2000, kinh tuyến trục 105º45, múi chiếu 3º)	
		X (m)	Y(m)
1	Khu vực sản xuất xưởng 1	1211647	605945
2	Khu vực sản xuất xưởng 2	1211567	605942
3	Khu vực phòng lò hơi xưởng 1	1211635	605910
4	Khu vực phòng lò hơi xưởng 2	1211684	605980
5	Hệ thống máy phát điện xưởng 1	1211619	605914
6	Hệ thống máy phát điện xưởng 2	1211664	606021

Nguồn số	Vị trí phát sinh tiếng ồn	Tọa độ (Hệ VN 2000, kinh tuyến trục 105°45, múi chiếu 3°)	
		X (m)	Y(m)
7	Hệ thống xử lý nước thải xưởng 1	1211694	605875
8	Hệ thống xử lý nước thải xưởng 2	1211646	606051
9	Khu vực nhà ăn	1211731	606000

4.3.3. Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung

Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung: tiếng ồn phát sinh phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường và quy chuẩn kỹ thuật môi trường QCVN 26:2010/BTNMT, QCVN 24:2016/BYT và QCVN 27:2010/BTNMT.

❖ **Tiếng ồn**

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	*Khu vực thông thường*

❖ **Độ rung**

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	*Khu vực thông thường*

4.4. Nội dung đề nghị cấp phép đối với chất thải rắn

4.4.1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh

a. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát, chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên

Trong quá trình hoạt động sản xuất CTNH phát sinh thường xuyên tại cơ sở bao gồm: bóng đèn huỳnh quang hỏng, thùng đựng dầu nhớt thải, giẻ lau, bao tay nhiễm các thành phần nguy hại. Khối lượng CTNH phát sinh thường xuyên liệt kê tại bảng sau:

Bảng 4.4. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)	Mã chất thải	Ký hiệu chất thải
			Xin cấp GPMT		
1	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	150	16 01 06	NH
2	Thùng đựng dầu nhớt thải	Rắn	50	18 01 01	KS

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)	Mã chất thải	Ký hiệu chất thải
			Xin cấp GPMT		
3	Giẻ lau, bao tay nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	130	18 02 01	KS
4	Hộp mực in thải có thành phần nguy hại	Rắn	12	08 02 04	KS
5	Chất kết dính và chất bịt kín thải có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác	Lỏng	200	08 03 01	KS
6	Chất thải lây nhiễm	Rắn	50	13 01 01	NH
7	Các loại dầu động cơ, hộp số và bôi trơn chất thải khác	Lỏng	760	17 02 04	NH
8	Bao bì cứng thải bằng kim loại	Rắn	200	18 01 02	KS
9	Bao bì cứng thải bằng nhựa	Rắn	180	18 01 03	KS
10	Pin, ắc quy chì thải	Rắn	15	19 06 01	NH
TỔNG CỘNG			**1.747**	**-**	

(Nguồn: Công ty TNHH LEE & SUY VINA)

b. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

Bảng 4.5. Khối lượng, chủng loại chất thải thông thường phát sinh thường xuyên

STT	Chất thải phát sinh	Đơn vị tính	Khối lượng phát sinh
			Xin cấp GPMT
1	Tro xỉ lò hơi	Kg/năm	40.219
2	Vải vụn, giấy carton, nylon	Kg/năm	40.241
3	Bùn thải từ bể tự hoại	Kg/năm	190.000
4	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải	Kg/năm	55.000
Tổng cộng		**Kg/năm**	**325.460**

(Nguồn: Công ty TNHH LEE & SUY VINA)

c. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh

Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh thường xuyên của cơ sở khoảng 83.478 kg/năm.

4.4.2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

a. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

Thiết bị lưu chứa chất thải: cơ sở trang bị 10 thùng nhựa dung tích 100 – 120L, có dán mã phân biệt từng loại để thu gom và bảo quản từng loại chất thải rắn nguy hại, có nền bằng cắt, tường bao quanh.

Kho lưu chứa chất thải nguy hại:

- Diện tích kho lưu trữ chất thải khoảng: 10 m^2.

- Thiết kế, cấu tạo của kho: kho chứa có nền cát cho mã dạng lỏng và nền xi măng chống thấm cho các mã còn lại, tường bao quanh, phân riêng khu vực lưu chứa các chất thải.

- Cơ sở hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

b. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

Thiết bị lưu chứa chất thải: cơ sở trang bị các bao chuyên dụng.

Kho lưu chứa:

- Diện tích kho lưu chứa chất thải khoảng: 23 m^2.

- Thiết kế, cấu tạo của kho: được lưu chứa trong nhà chứa có tường bao quanh, nền bê tông chống thấm, có cửa ra vào và có khóa.

- Cơ sở hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

c. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

Thiết bị lưu chứa: cơ sở trang bị các bao chuyên dụng.

Kho lưu chứa:

- Diện tích kho lưu chứa chất thải khoảng: 6 m^2.

- Thiết kế, cấu tạo của kho: được lưu chứa trong nhà chứa có tường bao quanh, nền bê tông chống thấm.

- Cơ sở hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

CHƯƠNG V

KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

5.1. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với nước thải

5.1.1. Thời gian và vị trí quan trắc định kỳ nước thải

Thời gian, vị trí quan trắc định kỳ nước thải được trình bày trong bảng sau:

Bảng 5.1. Thời gian và vị trí quan trắc định kỳ nước thải

Đợt quan trắc	Vị trí quan trắc	Ký hiệu mẫu quan trắc	Tọa độ (Hệ VN 2000, kinh tuyến trục 105°45, múi chiếu 3°)		Thời gian quan trắc
			X	Y	
Năm 2022					
Đợt 1	- Đầu ra hệ thống xử lý nước thải, công suất 130 m^3/ngày.đêm.	188-03/22-8.3/KQPT	1211732	605997	25/03/2022
Đợt 2		384-06/22-5.6/KQPT			11/06/2022
Đợt 3		626-09/22-9.3/KQPT			15/09/2022
Đợt 4		870-11/22-2.5/KQPT			25/11/2022
Đợt 1	- Đầu ra hệ thống xử lý nước thải, công suất 100 m^3/ngày.đêm.	188-03/22-8.3/KQPT	-	-	25/03/2022
Đợt 2		384-06/22-5.6/KQPT			11/06/2022
Đợt 3		626-09/22-9.3/KQPT			15/09/2022
Đợt 4		870-11/22-2.5/KQPT			25/11/2022
Năm 2023					
Đợt 1	- Đầu ra hệ thống xử lý nước thải, công suất 130 m^3/ngày.đêm.	573-06/23-1.4NT1	-	-	21/03/2023
Đợt 2		573-06/23-1.4NT2			15/06/2023
Đợt 3		573-06/23-1.4NT3			08/09/2023
Đợt 4		573-06/23-1.4NT4			16/11/2023
Đợt 1	- Đầu ra hệ thống xử lý nước thải, công suất 100 m^3/ngày.đêm.	1201-11/23-1.1NT1	1211732	605997	21/03/2023
Đợt 2		1201-11/23-1.1NT2			15/06/2023
Đợt 3		1201-11/23-1.5NT3			08/09/2023
Đợt 4		1201-11/23-1.5NT4			16/11/2023

5.1.2. Kết quả quan trắc định kỳ nước thải

Kết quả quan trắc nước thải năm 2022 và năm 2023 được thể hiện cụ thể trong bảng sau đây:

Bảng 5.2. Kết quả quan trắc chất lượng nước thải

TT	Ký hiệu mẫu	Thông số								
		pH	TSS	COD	BOD_5	Tổng Nito	Tổng Photpho	NH_4^+	Dầu mỡ động thực vật	Coliform
		-	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	MPN/100mL
Năm 2022										
1	188-03/22-8.3/KQPT	6,41	21	56	24	10,4	2,65	4,79	1,1	1.700
2	384-06/22-5.6/KQPT	6,47	14	38	17	6,47	1,47	2,64	1,4	2.100
3	626-09/22-9.3/KQPT	6,73	21	47	21	8,95	1,08	3,85	1,7	2.200
4	870-11/22-2.5/KQPT	6,65	15	25	11	4,45	3,54	0,56	1,2	1.700
5	188-03/22-8.3/KQPT	6,54	37	57	25	13,7	4,87	2,65	0,4	2.100
6	384-06/22-5.6/KQPT	6,84	21	32	14	8,47	2,84	3,18	0,8	1.700
7	626-09/22-9.3/KQPT	6,69	16	40	18	12,1	2,07	3,62	0,6	1.700
8	870-11/22-2.5/KQPT	6,94	19	18	8	2,74	0,54	KPH	KPH	1.400
Năm 2023										
9	221-03/23-4NT2	6,56	11	18	8	3,46	2,84	0,42	1,0	1.100
10	573-06/23-1.4NT2	6,72	22	52	24	6,35	2,78	2,04	1,0	2.300
11	910-09/23-2.3NT2	6,71	14	37	16	4,12	1,63	1,12	0,9	2.100
12	1201-11/23-1.1NT2	6,97	27	45	26	8,20	2,26	1,82	1,4	2.100
13	221-03/23-4NT4	6,24	11	32	15	9,12	1,64	3,12	0,70	1.300
14	573-06/23-1.4NT4	6,82	25	37	17	5,62	0,87	1,01	KPH	2.100

TT	Ký hiệu mẫu	Thông số								
		pH	TSS	COD	BOD_5	Tổng Nito	Tổng Photpho	NH_4^+	Dầu mỡ động thực vật	Coliform
		-	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	MPN/100mL
15	910-09/23-2.3NT4	6,84	18	24	10	3,42	0,612	0,846	KPH	1.700
16	1201-11/23-1.5NT4	6,97	29	42	26	6,80	0,79	1,56	KPH	2.400
QCVN 40:2011/BTNMT, Cột A		**6 – 9**	**49,5**	**74,25**	**29,7**	**19,8**	**3,96**	**4,95**	**-**	**3.000**

Ghi chú:

- "KPH": không phát hiện.

- "-": không quy định.

- QCVN 40:2011/BTNMT: quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.

- 188-03/22-8.3/KQPT: ký hiệu mẫu quan trắc nước thải đầu ra hệ thống xử lý nước thải công suất 130 m^3/ngày.đêm và 100 m^3/ngày.đêm ngày 25/03/2022.

- 384-06/22-5.6/KQPT: ký hiệu mẫu quan trắc nước thải đầu ra hệ thống xử lý nước thải công suất 130 m^3/ngày.đêm và 100 m^3/ngày.đêm ngày 11/06/2022.

- 626-09/22-9.3/KQPT: ký hiệu mẫu quan trắc nước thải đầu ra hệ thống xử lý nước thải công suất 130 m^3/ngày.đêm và 100 m^3/ngày.đêm ngày 15/09/2022.

- 870-11/22-2.5/KQPT: ký hiệu mẫu quan trắc nước thải đầu ra hệ thống xử lý nước thải công suất 130 m^3/ngày.đêm và 100 m^3/ngày.đêm ngày 25/11/2022.

- 573-06/23-1.4NT1, 573-06/23-1.4NT2, 573-06/23-1.4NT3, 573-06/23-1.4NT4: ký hiệu mẫu quan trắc nước thải đầu ra hệ thống xử lý nước thải công suất 130 m^3/ngày.đêm lần lượt ngày 21/03/2023; 15/06/2023; 08/09/2023; 16/11/2023.

- 1201-11/23-1.1NT1, 1201-11/23-1.1NT2, 1201-11/23-1.5NT3, 1201-11/23-1.5NT4: ký hiệu mẫu quan trắc nước thải đầu ra hệ thống xử lý nước thải công suất 100 m^3/ngày.đêm lần lượt ngày 21/03/2023; 15/06/2023; 08/09/2023; 16/11/2023.

Nhận xét: theo kết quả phân tích chất lượng nước thải năm 2022 và năm 2023 nhận thấy, các thông số trong nước thải sau xử lý đạt quy chuẩn QCVN 40:2011/BTNMT, cột A, K_q = 0,9, K_v = 1,1. Qua đó cho thấy hiệu quả đạt được từ công tác xử lý nước thải của cơ sở.

5.2. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với khí thải

5.2.1. Thời gian và vị trí quan trắc định kỳ khí thải

Thời gian, vị trí quan trắc định kỳ khí thải được trình bày trong bảng sau:

Bảng 5.3. Thời gian và vị trí quan trắc định kỳ khí thải

Đợt quan trắc	Vị trí quan trắc	Ký hiệu mẫu quan trắc	Thời gian quan trắc
Năm 2022			
Đợt 1	Khu vực lò hơi xưởng 1	188-03/22-8.3/KQPT1	25/03/2022
	Khí thải máy phát điện xưởng 1	188-03/22-8.3/KQPT2	
	Khí thải lò hơi xưởng 2	188-03/22-8.3/KQPT3	
	Khí thải máy phát điện xưởng 2	188-03/22-8.3/KQPT4	
Đợt 2	Khu vực lò hơi xưởng 1	384-06/22-5.6/KQPT1	11/06/2022
	Khí thải máy phát điện xưởng 1	384-06/22-5.6/KQPT2	
	Khí thải lò hơi xưởng 2	384-06/22-5.6/KQPT3	
	Khí thải máy phát điện xưởng 2	384-06/22-5.6/KQPT4	
Đợt 3	Khu vực lò hơi xưởng 1	626-09/22-9.3/KQPT1	15/09/2022
	Khí thải máy phát điện xưởng 1	626-09/22-9.3/KQPT2	
	Khí thải lò hơi xưởng 2	626-09/22-9.3/KQPT3	
	Khí thải máy phát điện xưởng 2	626-09/22-9.3/KQPT4	
Đợt 4	Khu vực lò hơi xưởng 1	870-11/22-2.5/KQPT1	25/11/2022
	Khí thải máy phát điện xưởng 1	870-11/22-2.5/KQPT2	
	Khí thải lò dầu	870-11/22-2.5/KQPT3	
	Khí thải lò hơi xưởng 2	870-11/22-2.5/KQPT4	
	Khí thải máy phát điện xưởng 2	870-11/22-2.5/KQPT5	
Năm 2023			
Đợt 1	Khí thải máy phát điện xưởng 2	221-03/23-4L1	21/03/2023
	Khí thải máy phát điện xưởng 1	221-03/23-4L2	
	Khí thải lò hơi xưởng 2	221-03/23-4L3	
	Khí thải máy phát điện xưởng 2	221-03/23-4L4	
Đợt 2	Khu vực lò hơi xưởng 1	573-06/23-1.4L1	15/06/2023
	Khí thải máy phát điện xưởng 1	573-06/23-1.4L2	
	Khí thải lò hơi xưởng 2	573-06/23-1.4L3	
	Khí thải máy phát điện xưởng 2	573-06/23-1.4L4	
Đợt 3	Khu vực lò hơi xưởng 1	910-09/23-2.3L1	08/09/2023
	Khí thải máy phát điện xưởng 1	910-09/23-2.3L2	

Đợt quan trắc	Vị trí quan trắc	Ký hiệu mẫu quan trắc	Thời gian quan trắc
	Khí thải lò hơi xưởng 2	910-09/23-2.3L3	
	Khí thải máy phát điện xưởng 2	910-09/23-2.3L4	
Đợt 4	Khu vực lò hơi xưởng 1	1201-11/23-1.1KT1	16/11/2023
	Khí thải máy phát điện xưởng 1	1201-11/23-1.1KT3	
	Khí thải lò hơi xưởng 2	1201-11/23-1.5KT2	
	Khí thải lò dầu	1201-11/23-1.5KT5	
	Khí thải máy phát điện xưởng 2	1201-11/23-1.5KT4	

5.2.2. Kết quả quan trắc định kỳ khí thải

Kết quả quan trắc chất lượng khí thải được thể hiện cụ thể trong bảng sau đây:

Bảng 5.4. Kết quả quan trắc chất lượng khí thải

TT	Ký hiệu mẫu	Thông số				
		Lưu lượng	Bụi	CO	SO_2	NO_x
		m^3/h	mg/Nm^3	mg/Nm^3	mg/Nm^3	mg/Nm^3
Năm 2022						
1	188-03/22-8.3/KQPT1	P < 20.000	124	364,6	20,6	97,6
2	188-03/22-8.3/KQPT2	P < 20.000	52	69,6	6,45	59,6
3	188-03/22-8.3/KQPT3	P < 20.000	121	543,8	30,7	118,6
4	188-03/22-8.3/KQPT4	P < 20.000	47	87,5	15,7	68,7
5	384-06/22-5.6/KQPT1	P < 20.000	84	287,6	31,8	71,6
6	384-06/22-5.6/KQPT2	P < 20.000	58	94,8	10,6	86,7
7	384-06/22-5.6/KQPT3	P < 20.000	148	428,4	42,8	148,6
8	384-06/22-5.6/KQPT4	P < 20.000	46	106,8	27,6	118,6
9	626-09/22-9.3/KQPT1	P < 20.000	91	267,9	12,7	80,7
10	626-09/22-9.3/KQPT2	P < 20.000	46	78,6	8,63	72,8
11	626-09/22-9.3/KQPT3	P < 20.000	130	486,9	21,7	128,3
12	626-09/22-9.3/KQPT4	P < 20.000	41	62,8	19,3	80,7
13	870-11/22-2.5/KQPT1	P < 20.000	86	204,5	16,2	92,3
14	870-11/22-2.5/KQPT2	P < 20.000	40	56,2	9,52	80,1
15	870-11/22-2.5/KQPT3	P < 20.000	42	42,7	18,2	76,3
16	870-11/22-2.5/KQPT4	P < 20.000	108	425,4	11,4	109,6
17	870-11/22-2.5/KQPT5	P < 20.000	43	59,6	10,7	70,2
Năm 2023						

TT	Ký hiệu mẫu	Thông số				
		Lưu lượng	Bụi	CO	SO_2	NO_x
		m^3/h	mg/Nm^3	mg/Nm^3	mg/Nm^3	mg/Nm^3
18	221-03/23-4L1	P < 20.000	71	186,3	12,4	74,1
19	221-03/23-4L2	P < 20.000	32	42,8	6,38	68,3
20	221-03/23-4L3	P < 20.000	84	384,2	8,12	78,1
21	221-03/23-4L4	P < 20.000	34	46,3	7,64	62,8
22	573-06/23-1.4L1	P < 20.000	92	386,9	11,2	104,5
23	573-06/23-1.4L2	P < 20.000	30	36,5	10,4	51,2
24	573-06/23-1.4L3	P < 20.000	114	536,4	15,8	120,4
25	573-06/23-1.4L4	P < 20.000	38	30,4	8,56	42,6
26	910-09/23-2.3L1	P < 20.000	58	123,1	18,3	62,7
27	910-09/23-2.3L2	P < 20.000	46	52,4	7,9	50,4
28	910-09/23-2.3L3	P < 20.000	96	583,7	18,3	116,9
29	910-09/23-2.3L4	P < 20.000	43	36,5	13,1	48,0
30	1201-11/23-1.1KT1	P < 20.000	76	680,6	KPH	30,8
31	1201-11/23-1.1KT3	P < 20.000	46	481,1	KPH	81,2
32	1201-11/23-1.5KT2	P < 20.000	86	973,6	KPH	143,9
33	1201-11/23-1.5KT5	P < 20.000	49	385,3	KPH	93,5
34	1201-11/23-1.5KT4	P < 20.000	56	85,5	KPH	20,9
QCVN 19:2009/BTNMT, Cột B		**-**	**200**	**1.000**	**500**	**850**

Ghi chú:

- "KPH": không phát hiện.

- "-": không quy định.

- QCVN 19:2009/BTNMT: quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ.

- 188-03/22-8.3/KQPT1; 384-06/22-5.6/KQPT1; 626-09/22-9.3/KQPT1; 870-11/22-2.5/KQPT1: ký hiệu 4 đợt mẫu quan trắc chất lượng khí thải tại khu vực lò hơi xưởng 1 lần lượt là ngày 25/03/2023; 11/06/2023; 15/09/2023 và 25/11/2023.

- 188-03/22-8.3/KQPT2; 384-06/22-5.6/KQPT2; 626-09/22-9.3/KQPT2; 870-11/22-2.5/KQPT2: ký hiệu 4 đợt mẫu quan trắc chất lượng khí thải tại khu vực máy phải điện xưởng 1 lần lượt là ngày 25/03/2023; 11/06/2023; 15/09/2023 và 25/11/2023.

- 188-03/22-8.3/KQPT3; 384-06/22-5.6/KQPT3; 626-09/22-9.3/KQPT3; 870-11/22-2.5/KQPT3: ký hiệu 4 đợt mẫu quan trắc chất lượng khí thải tại khu vực lò hơi xưởng 2 lần lượt là ngày 25/03/2023; 11/06/2023; 15/09/2023 và 25/11/2023.

- 188-03/22-8.3/KQPT4; 384-06/22-5.6/KQPT4; 626-09/22-9.3/KQPT4; 870-11/22-2.5/KQPT4 ký hiệu 4 đợt mẫu quan trắc chất lượng khí thải tại khu vực máy phát điện xưởng 2 lần lượt là ngày 25/03/2023; 11/06/2023; 15/09/2023 và 25/11/2023.

- 870-11/22-2.5/KQPT5: ký hiệu mẫu quan trắc chất lượng khí thải tại khu vực lò dầu ngày 25/11/2023.

- 221-03/23-4L1; 573-06/23-1.4L1; 910-09/23-2.3L1; 1201-11/23-1.1KT1: ký hiệu 4 đợt mẫu quan trắc chất lượng khí thải tại khu vực lò hơi xưởng 1 lần lượt là ngày 21/03/2023; 15/06/2023; 08/09/2023 và 16/11/2023.

- 221-03/23-4L2; 573-06/23-1.4L2; 910-09/23-2.3L2; 1201-11/23-1.1KT3: ký hiệu 4 đợt mẫu quan trắc chất lượng khí thải tại khu vực máy phải điện xưởng 1 lần lượt là ngày 21/03/2023; 15/06/2023; 08/09/2023 và 16/11/2023.

- 221-03/23-4L3; 573-06/23-1.4L3; 910-09/23-2.3L3; 1201-11/23-1.5KT2: ký hiệu 4 đợt mẫu quan trắc chất lượng khí thải tại khu vực lò hơi xưởng 2 lần lượt là ngày 21/03/2023; 15/06/2023; 08/09/2023 và 16/11/2023.

- 221-03/23-4L4; 573-06/23-1.4L1; 910-09/23-2.3L1; 1201-11/23-1.5KT4: ký hiệu 4 đợt mẫu quan trắc chất lượng khí thải tại khu vực máy phát điện xưởng 2 lần lượt là ngày 21/03/2023; 15/06/2023; 08/09/2023 và 16/11/2023.

- 1201-11/23-1.5KT5: ký hiệu mẫu quan trắc chất lượng khí thải tại khu vực lò dầu ngày 16/11/2023.

Nhận xét: theo kết quả phân tích chất lượng khí thải cho thấy, các thông số trong khí thải sau xử lý đều đạt quy chuẩn cho phép QCVN 19:2009/BTNMT, cột B. Qua đó, cho thấy hiệu quả đạt được từ công tác xử lý khí thải của cơ sở.

5.3. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với không khí

5.3.1. Thời gian và vị trí quan trắc định kỳ không khí

Thời gian, vị trí quan trắc định kỳ không khí xung quanh và không khí lao động được trình bày trong bảng sau:

Bảng 5.5. Thời gian và vị trí quan trắc định kỳ không khí

Đợt quan trắc	Vị trí quan trắc	Ký hiệu mẫu quan trắc	Thời gian quan trắc
Năm 2022			
Đợt 1	Khu vực cổng	188-03/22-8.3/KQPT1	25/03/2022
	Khu vực sản xuất xưởng 1	188-03/22-8.3/KQPT2	
	Khu vực tẩy quần áo	188-03/22-8.3/KQPT3	
	Khu vực sản xuất xưởng 2	188-03/22-8.3/KQPT4	
Đợt 2	Khu vực cổng	384-06/22-5.6/KQPT1	11/06/2022
	Khu vực sản xuất xưởng 1	384-06/22-5.6/KQPT2	
	Khu vực tẩy quần áo	384-06/22-5.6/KQPT3	
	Khu vực sản xuất xưởng 2	384-06/22-5.6/KQPT4	
Đợt 3	Khu vực cổng	626-09/22-9.3/KQPT1	15/09/2022
	Khu vực sản xuất xưởng 1	626-09/22-9.3/KQPT2	
	Khu vực tẩy quần áo	626-09/22-9.3/KQPT3	
	Khu vực sản xuất xưởng 2	626-09/22-9.3/KQPT4	
Đợt 4	Khu vực cổng	870-11/22-2.5/KQPT1	25/11/2022
	Khu vực sản xuất xưởng 1	870-11/22-2.5/KQPT2	
	Khu vực tẩy quần áo	870-11/22-2.5/KQPT3	
	Khu vực sản xuất xưởng 2	870-11/22-2.5/KQPT4	
Năm 2023			
Đợt 1	Khu vực cổng	221-03/23-4K1	21/03/2023
	Khu vực sản xuất xưởng 1	221-03/23-4K2	
	Khu vực tẩy quần áo	221-03/23-4K3	
	Khu vực sản xuất xưởng 2	221-03/23-4K4	
Đợt 2	Khu vực cổng	573-06/23-1.4K1	15/06/2023
	Khu vực sản xuất xưởng 1	573-06/23-1.4K2	
	Khu vực tẩy quần áo	573-06/23-1.4K3	
	Khu vực sản xuất xưởng 2	573-06/23-1.4K4	
Đợt 3	Khu vực cổng	910-09/23-2.3K1	08/09/2023
	Khu vực sản xuất xưởng 1	910-09/23-2.3K2	
	Khu vực tẩy quần áo	910-09/23-2.3K3	
	Khu vực sản xuất xưởng 2	910-09/23-2.3K4	
Đợt 4	Khu vực cổng	1201-11/23-1.5K1	16/11/2023
	Khu vực sản xuất xưởng 1	1201-11/23-1.5K2	

Đợt quan trắc	Vị trí quan trắc	Ký hiệu mẫu quan trắc	Thời gian quan trắc
	Khu vực tẩy quần áo	1201-11/23-1.5K3	
	Khu vực sản xuất xưởng 2	1201-11/23-1.5K4	

5.3.2. Kết quả quan trắc định kỳ không khí

Kết quả quan trắc chất lượng môi trường không khí năm 2022 và năm 2023 được thể hiện cụ thể trong bảng sau đây:

Bảng 5.6. Kết quả quan trắc định kỳ không khí xung quanh

TT	Ký hiệu mẫu quan trắc	Thông số							
		Tiếng ồn	Nhiệt độ	Tốc độ gió	Bụi	CO	SO_2	NO_2	Aceton
		dBA	^oC	m/s	mg/m^3	mg/m^3	mg/m^3	mg/m^3	mg/m^3
Năm 2022									
1	188-03/22-8.3/KQPT1	67	32,8	-	0,18	1,76	0,042	0,019	-
2	188-03/22-8.3/KQPT2	74	31,4	0,8	0,45	3,25	0,073	0,043	-
3	188-03/22-8.3/KQPT3	-	-	-	-	-	-	-	5,98
4	188-03/22-8.3/KQPT4	71	31,9	0,6	0,47	3,54	0,076	0,047	-
5	384-06/22-5.6/KQPT1	58	31,8	-	0,16	1,96	0,058	0,024	-
6	384-06/22-5.6/KQPT2	72	31,6	0,4	0,544	3,48	0,089	0,068	-
7	384-06/22-5.6/KQPT3	-	-	-	-	-	-	-	6,94
8	384-06/22-5.6/KQPT4	71	31,5	0,6	0,58	3,74	0,084	0,056	-
9	626-09/22-9.3/KQPT1	60	31,8	-	0,15	2,06	0,034	0,017	-
10	626-09/22-9.3/KQPT2	76	30,2	0,6	0,39	3,06	0,077	0,032	-
11	626-09/22-9.3/KQPT3	-	-	-	-	-	-	-	3,96
12	626-09/22-9.3/KQPT4	73	30,0	0,8	0,40	2,88	0,080	0,032	-
13	870-11/22-2.5/KQPT1	58	34,5	-	0,14	2,07	0,040	0,022	-
14	870-11/22-2.5/KQPT2	73	32,0	0,4	0,48	3,04	0,087	0,031	-
15	870-11/22-2.5/KQPT3	-	-	-	-	-	-	-	5,22
16	870-11/22-2.5/KQPT4	74	31,9	0,4	0,52	3,06	0,078	0,037	-
Năm 2023									
17	221-03/23-4K1	60	33,8	-	0,17	1,84	0,0031	0,021	-

TT	Ký hiệu mẫu quan trắc	Thông số							
		Tiếng ồn	Nhiệt độ	Tốc độ gió	Bụi	CO	SO_2	NO_2	Aceton
		dBA	^oC	m/s	mg/m^3	mg/m^3	mg/m^3	mg/m^3	mg/m^3
18	221-03/23-4K2	68	32,5	0,8	0,46	3,37	0,081	0,038	-
19	221-03/23-4K3	-	-	-	-	-	-	-	3,15
20	221-03/23-4K4	65	32,0	0,8	0,61	3,24	0,071	0,024	-
21	573-06/23-1.4K1	66	33,7	-	0,14	2,01	0,035	0,012	-
22	573-06/23-1.4K2	72	30,8	0,4	0,45	3,26	0,078	0,036	-
23	573-06/23-1.4K3	-	-	-	-	-	-	-	6,33
24	573-06/23-1.4K4	72	30,8	0,4	0,49	3,24	0,075	0,040	-
25	910-09/23-2.3K1	60	29,3	-	0,14	1,76	0,037	0,024	-
26	910-09/23-2.3K2	76	28,5	0,2	0,42	2,84	0,074	0,042	-
27	910-09/23-2.3K3	-	-	-	-	-	-	-	2,46
28	910-09/23-2.3K4	78	28,6	0,2	0,54	3,74	0,063	0,027	-
29	1201-11/23-1.5K1	58	30,6	-	0,16	1,78	0,039	0,015	-
30	1201-11/23-1.5K2	64	30,1	0,4	0,42	3,39	0,072	0,031	-
31	1201-11/23-1.5K3	-	-	-	-	-	-	-	5,10
32	1201-11/23-1.5K4	65	30,2	0,5	0,42	3,39	0,072	0,044	-
QCVN 26:2010/BTNMT		**70**	-	-	-	-	-	-	-
QCVN 24:2016/BYT		**≤ 85**	**18 - 32**	**0,2 – 1,5**	-	-	-	-	-
QCVN 26:2016/BYT									
QCVN 05:2013/BTNMT		**-**	**-**	**-**	**0,3**	**30**	**0,35**	**0,2**	**-**
QCVN 06:2009/BTNMT									

TT	Ký hiệu mẫu quan trắc	Thông số							
		Tiếng ồn	Nhiệt độ	Tốc độ gió	Bụi	CO	SO_2	NO_2	Aceton
		dBA	^oC	m/s	mg/m^3	mg/m^3	mg/m^3	mg/m^3	mg/m^3
QCVN 02:2019/BYT		-	-	-	6,25	15,625	3,90625	3,90625	156,25
QCVN 03:2019/BYT									

Ghi chú:

- "-": không quy định.

- QCVN 26:2010/BTNMT: quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn.

- QCVN 24:2016/BYT: quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn.

- QCVN 26:2016/BYT: quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu – giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc.

- QCVN 05:2013/BTNMT: quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh.

- QCVN 06:2009/BTNMT: quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về một số chất độc hại trong không khí xung quanh.

- QCVN 02:2019/BYT: quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi – giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc.

- QCVN 03:2019/BYT: quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc.

- 188-03/22-8.3/KQPT1; 384-06/22-5.6/KQPT1; 626-09/22-9.3/KQPT1; 870-11/22-2.5/KQPT1: ký hiệu mẫu 4 đợt quan trắc chất lượng không khí tại khu vực cổng bảo vệ lần lượt các ngày 25/03/2023; 11/06/2023; 15/09/2023 và 25/11/2023.

- 188-03/22-8.3/KQPT2; 384-06/22-5.6/KQPT2; 626-09/22-9.3/KQPT2; 870-11/22-2.5/KQPT2: ký hiệu mẫu 4 đợt quan trắc chất lượng không khí tại khu vực sản xuất xưởng 1 lần lượt các ngày 25/03/2023; 11/06/2023; 15/09/2023 và 25/11/2023.

- 188-03/22-8.3/KQPT3; 384-06/22-5.6/KQPT3; 626-09/22-9.3/KQPT3; 870-11/22-2.5/KQPT3: ký hiệu mẫu 4 đợt quan trắc chất lượng không khí tại khu vực tẩy quần áo lần lượt các ngày 25/03/2023; 11/06/2023; 15/09/2023 và 25/11/2023.

- 188-03/22-8.3/KQPT4; 384-06/22-5.6/KQPT4; 626-09/22-9.3/KQPT4; 870-11/22-2.5/KQPT4: ký hiệu mẫu 4 đợt quan trắc chất lượng không khí tại khu vực sản xuất xưởng 2 lần lượt các ngày 25/03/2023; 11/06/2023; 15/09/2023 và 25/11/2023.

- 221-03/23-4K1; 573-06/23-1.4K1; 910-09/23-2.3K1; 1201-11/23-1.5K1: ký hiệu mẫu 4 đợt quan trắc chất lượng không khí tại khu vực cổng bảo vệ lần lượt các ngày 21/03/2023; 15/06/2023; 08/09/2023 và 16/11/2023.

- 221-03/23-4K2; 573-06/23-1.4K2; 910-09/23-2.3K2; 1201-11/23-1.5K2: ký hiệu mẫu 4 đợt quan trắc chất lượng không khí tại khu vực sản xuất xưởng 1 lần lượt các ngày 21/03/2023; 15/06/2023; 08/09/2023 và 16/11/2023.

- 221-03/23-4K3; 573-06/23-1.4K3; 910-09/23-2.3K3; 1201-11/23-1.5K3: ký hiệu mẫu 4 đợt quan trắc chất lượng không khí tại khu vực tẩy quần áo lần lượt các ngày 21/03/2023; 15/06/2023; 08/09/2023 và 16/11/2023.

- 221-03/23-4K4; 573-06/23-1.4K4; 910-09/23-2.3K4; 1201-11/23-1.5K4: ký hiệu mẫu 4 đợt quan trắc chất lượng không khí tại khu vực sản xuất xưởng 2 lần lượt các ngày 21/03/2023; 15/06/2023; 08/09/2023 và 16/11/2023.

Nhận xét: qua bảng phân tích kết quả tại các vị trí giám sát năm 2022 và năm 2023 cho thấy tất cả các thông số ô nhiễm tại vị trí đo đạc đều nằm trong giới hạn cho phép. Như vậy, chất lượng môi trường không khí khu vực đảm bảo yêu cầu đối với hoạt động sản xuất của cơ sở.

CHƯƠNG VI

CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

6.1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải

Theo quy định tại khoản 4, Điều 31, Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022. Cơ sở không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải.

Cơ sở có các công trình xử lý chất thải cần vận hành thử nghiệm sau khi được cấp Giấy phép môi trường như bảng sau:

Bảng 6.1. Các công trình xử lý chất thải của cơ sở cần vận hành thử nghiệm

STT	Hệ thống xử lý	Số hệ thống	Vị trí lấy mẫu	Thông số quan trắc
1	Hệ thống xử lý khí thải lò hơi đốt viên nén xưởng 1, công suất 8.400 m^3/h	01	01 mẫu tại ống thải của HTXL khí thải lò hơi	Lưu lượng, Bụi, Nhiệt độ, CO, SO_2, NO_x
2	Hệ thống xử lý khí thải lò hơi đốt viên nén xưởng 2, công suất 8.400 m^3/h	01	01 mẫu tại ống thải của HTXL khí thải lò hơi	Lưu lượng, Bụi, Nhiệt độ, CO, SO_2, NO_x

Trong thời gian tới, cơ sở sẽ thực hiện vận hành thử nghiệm cho tất cả các công trình xử lý chất thải như bảng 6.1 nêu trên (các hệ thống hiện đã lắp đặt hoàn thiện). Kế hoạch vận hành thử nghiệm như sau:

6.1.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm

Theo quy định tại Điều 46 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và điểm b Khoản 6 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022. Cơ sở thuộc đối tượng không có nguy cơ gây ô nhiễm. Dự kiến vận hành trong 01 tháng.

Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm: sau 10 ngày (Bắt đầu kể từ ngày Giấy phép môi trường có hiệu lực).

Bảng 6.2. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm cho các công trình xử lý chất thải

STT	Công trình xử lý chất thải vận hành thử nghiệm	Thời gian bắt đầu	Thời gian kết thúc
1	Hệ thống xử lý khí thải lò hơi đốt viên nén xưởng 1, công suất 8.400 m^3/h	Sau 10 ngày (bắt đầu kể từ ngày Giấy phép môi trường có hiệu lực)	Sau 1 tháng kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm
2	Hệ thống xử lý khí thải lò hơi đốt viên nén xưởng 2, công suất 8.400 m^3/h		

Cơ sở sẽ thông báo vận hành thử nghiệm đến Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương thời gian lấy mẫu cụ thể trước khi bắt đầu vận hành thử nghiệm.

6.1.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại khoản 2 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

❖ **Trong giai đoạn điều chỉnh hiệu quả**

- Thời gian đánh giá: 01 tháng kể từ ngày bắt đầu thử nghiệm.
- Tần suất quan trắc: không tiến hành lấy mẫu.
- Loại mẫu: không.

❖ **Trong giai đoạn vận hành ổn định của công trình xử chất thải**

- Thời gian đánh giá: 03 ngày liên tiếp.
- Tần suất quan trắc: 01 ngày/lần (03 lần).
- Loại mẫu: mẫu đơn.

Chương trình quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải được chủ cơ sở phối hợp với đơn vị đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường theo quy định của Bộ Tài nguyên & Môi trường thực hiện.

Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải như bảng sau:

Bảng 6.3. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý cho các công trình xử lý môi trường

TT	Công trình xử lý chất thải	Vị trí lấy mẫu	Thông số đo đạc, phân tích	Tần suất	Quy chuẩn, tiêu chuẩn so sánh
1	Hệ thống xử lý khí thải lò hơi đốt viên nén xưởng 1, công suất 8.400 m^3/h	01 mẫu tại ống thải của HTXL khí thải lò hơi	Lưu lượng, Bụi, Nhiệt độ, CO, SO_2, NO_x	03 lần (03 ngày liên tục)	QCVN 19:2009/BTNMT cột B, K_p = 1, K_v = 0,8
2	Hệ thống xử lý khí thải lò hơi đốt viên nén xưởng 2, công suất 8.400 m^3/h	01 mẫu tại ống thải của HTXL khí thải lò hơi	Lưu lượng, Bụi, Nhiệt độ, CO, SO_2, NO_x	03 lần (03 ngày liên tục)	QCVN 19:2009/BTNMT cột B, K_p = 1, K_v = 0,8

6.2. Chương trình quan trắc chất thải theo quy định của pháp luật

6.2.1 Chương trình quan trắc môi trường định kỳ

Bảng 6.4. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ

TT	Vị trí	Số lượng mẫu	Thông số giám sát	Tần suất giám sát	Quy chuẩn so sánh
Giám sát khí thải					
1	Hệ thống xử lý khí thải lò hơi đốt viên nén xưởng 1, công suất 8.400 m^3/h	1 mẫu	Lưu lượng, Bụi, Nhiệt độ, CO, SO_2, NO_x	6 tháng/lần	QCVN 19:2009/BTNMT cột B, K_p = 1, K_v = 0,8
2	Hệ thống xử lý khí thải lò hơi đốt viên nén xưởng 2, công suất 8.400 m^3/h	1 mẫu	Lưu lượng, Bụi, Nhiệt độ, CO, SO_2, NO_x	6 tháng/lần	QCVN 19:2009/BTNMT cột B, K_p = 1, K_v = 0,8
Giám sát chất thải rắn và CTNH					
3	Nhà chứa chất thải	-	Số lượng, thành phần, chứng từ giao nhận của chất thải	Khi chuyển giao chất thải	-

6.2.2 Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải

Cơ sở không thuộc đối tượng quan trắc nước thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 4 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

Cơ sở không thuộc đối tượng quan trắc khí thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 5 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

6.3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hàng năm

Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường định kỳ hằng năm của cơ sở như sau:

Bảng 6.5. Kinh phí thực hiện giám sát môi trường hằng năm

STT	Hạng mục	Chi phí (VNĐ/năm)
1	Giám sát chất lượng nước thải	30.000.000
2	Giám sát chất lượng khí thải	60.000.000
3	Giám sát chất thải rắn	2.000.000
4	Nhân công – vận chuyển	8.000.000
5	Viết + In + Photo đóng cuốn báo cáo	5.000.000
Tổng cộng		**105.000.000**

CHƯƠNG VII

KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ

Trong 2 năm gần nhất trước thời điểm lập báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường, cơ sở không có đoàn kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường của cơ quan có thẩm quyền. Do đó, báo cáo không thể hiện nội dung này.

CHƯƠNG VIII
CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ ĐẦU TƯ

Công ty TNHH LEE & SUY VINA cam kết:

- Công ty cam kết về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường.

- Công ty cam kết việc xử lý chất thải đáp ứng các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật về môi trường và các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác có liên quan.

- Nghiêm túc thực hiện các biện pháp khống chế nguồn ô nhiễm phát sinh từ hoạt động của cơ sở theo đúng phương án kỹ thuật đã nêu trong Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường này.

- Đảm bảo kinh phí đầu tư các công trình xử lý môi trường cũng như kinh phí thực hiện chương trình giám sát môi trường.

- Đảm bảo các nguồn phát sinh chất thải do hoạt động của cơ sở nằm trong giới hạn cho phép của Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật môi trường.

- Cam kết hoàn thành các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành và phải được xác nhận của các cơ quan chức năng trước khi đi vào hoạt động chính thức.

- Cam kết có bộ phận chuyên môn đủ năng lực để thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường.

- Công khai thông tin, lưu giữ, cập nhật số liệu môi trường và báo cáo về việc thực hiện nội dung của Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường đã được phê duyệt của cơ sở.

- Thực hiện chương trình giám sát môi trường định kỳ và nộp Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ theo quy định.

- Cam kết thực hiện đầy đủ các giải pháp khắc phục ô nhiễm môi trường và bồi thường thiệt hại do ô nhiễm môi trường theo đúng quy định hiện hành trong trường hợp các hệ thống xử lý môi trường của cơ sở hư hỏng gây ô nhiễm môi trường.

- Trong quá trình hoạt động có yếu tố môi trường nào phát sinh chúng tôi sẽ trình báo ngay với các cơ quan quản lý môi trường địa phương và các cơ quan có chuyên môn để xử lý ngay nguồn ô nhiễm này.

- Chịu trách nhiệm trước Pháp luật nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam nếu xảy sự cố gây ô nhiễm môi trường và vi phạm các tiêu chuẩn Việt Nam, các công ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên./.

PHỤ LỤC BÁO CÁO

PHỤ LỤC 1. CÁC VĂN BẢN PHÁP LÝ

PHỤ LỤC 2. CÁC BẢN VẼ

PHỤ LỤC 3. KẾT QUẢ QUAN TRẮC

PHỤ LỤC 4. MSDS

PHỤ LỤC 1. CÁC VĂN BẢN PHÁP LÝ

1. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3700691189.
2. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 2137506678.
3. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 4328058795.
4. Hợp đồng thuê đất.
5. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.
6. Giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng.
7. Giấy xác nhận đăng ký Kế hoạch bảo vệ môi trường số 3927/GXN-STNMT.
8. Văn bản số 4097/STNMT-CCBVMT ngày 04/09/2024 về việc ý kiến đối với đề nghị hướng dẫn thẩm quyền cấp giấy phép môi trường.
9. Văn bản số 581/STNMT-CCBVMT ngày 10/02/2015 và số 18/TNMT ngày 12/01/2015 về việc kiểm tra, xác nhận công trình xử lý nước thải.
10. Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước số 209/GP/STNMT ngày 04/12/2020.
11. Hợp đồng xử lý chất thải sinh hoạt.
12. Hợp đồng xử lý chất thải công nghiệp thông thường.
13. Hợp đồng xử lý chất thải nguy hại.
14. Hồ sơ năng lực.
15. Sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại.
16. Hóa đơn thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải.
17. Biên bản bàn giao chất thải công nghiệp thông thường.
18. Văn bản nghiệm thu PCCC và Giấy chứng nhận thẩm duyệt về phòng cháy và chữa cháy.
19. Hóa đơn tiền điện năm 2023.
20. Hóa đơn tiền nước năm 2023.

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
TỈNH BÌNH DƯƠNG
PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN

Mã số doanh nghiệp: 3700691189

Đăng ký lần đầu: ngày 13 tháng 08 năm 2009

Đăng ký thay đổi lần thứ: 9, ngày 22 tháng 06 năm 2023

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH LEE & SUY VINA

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: LEE & SUY VINA COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: L&S VINA CO., LTD

2. Địa chỉ trụ sở chính

Khu phố Hòa Lân, Phường Thuận Giao, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại: *0274.3719023* Fax: *0274.3719027*

Email: Website:

3. Vốn điều lệ 92.792.316.121 đồng

Bằng chữ: Chín mươi hai tỷ bảy trăm chín mươi hai triệu ba trăm mười sáu nghìn một trăm hai mươi mốt đồng

4. Thông tin về chủ sở hữu

Tên tổ chức: LEE & CO., LTD

Mã số doanh nghiệp/Quyết định thành lập số: *120-81-17503*

Ngày cấp: *29/04/1991* Nơi cấp: *Văn phòng thuế Samseong*

Địa chỉ trụ sở chính: *903-21, 461, Yeoksam-ro, Gangnam-gu, Seoul, Hàn Quốc*

5. Người đại diện theo pháp luật của công ty

* Họ và tên: KIM SOO YOUNG Giới tính: *Nam*

Chức danh: Tổng giám đốc

Sinh ngày: *01/05/1972* Dân tộc: Quốc tịch: *Hàn Quốc*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Hộ chiếu nước ngoài*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: *M950T8229*

Ngày cấp: *05/06/2023* Nơi cấp: *Bộ Ngoại giao và Thương mại Hàn Quốc*

Địa chỉ thường trú: *101-404, Geumgang-ro 565 beon-gil 54, Geumjeong-gu, Busan, Hàn Quốc*

Địa chỉ liên lạc: *B12A-03 chung cư RIVERPARK PREMIER, đường Nguyễn Đức Cảnh, Phường Tân Phong, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam*

TRƯỞNG PHÒNG

PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

Nguyễn Thanh An

UBND TỈNH BÌNH DƯƠNG
SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ ĐẦU TƯ

Mã số dự án: 2137506678

Chứng nhận lần đầu: ngày 16 tháng 02 năm 2006
(Giấy phép đầu tư số 486/GP-BD ngày 16 tháng 02 năm 2006
Giấy chứng nhận đầu tư số 461043000576 ngày 25 tháng 9 năm 2009
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)
Chứng nhận thay đổi lần thứ 2: ngày 01 tháng 4 năm 2020

Căn cứ Luật Đầu tư số 67/2014/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2014.

Căn cứ Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư.

Căn cứ Thông tư số 16/2015/TT-BKHĐT ngày 18 tháng 11 năm 2015 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định biểu mẫu thực hiện thủ tục đầu tư và báo cáo hoạt động đầu tư tại Việt Nam.

Căn cứ Quyết định số 38/2016/QĐ-UBND ngày 05 tháng 10 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương.

Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mã số 3700691189 do phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương chứng nhận lần đầu ngày 13 tháng 8 năm 2009, chứng nhận thay đổi lần thứ 7 ngày 17 tháng 3 năm 2020.

Căn cứ Giấy chứng nhận đầu tư số 461043000576 do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương chứng nhận lần đầu ngày 25 tháng 9 năm 2009, chứng nhận thay đổi lần thứ 1 ngày 26 tháng 5 năm 2014.

Căn cứ Bản đề nghị điều chỉnh Giấy chứng nhận đầu tư và hồ sơ kèm theo do đại diện nhà đầu tư nộp ngày 17 tháng 3 năm 2020.

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ TỈNH BÌNH DƯƠNG

Chứng nhận:

Dự án NHÀ MÁY SẢN XUẤT HÀNG MAY MẶC VÀ HÀNG MAY SẴN CÁC LOẠI hiện hoạt động theo Giấy chứng nhận đầu tư số 461043000576 do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương chứng nhận lần đầu ngày 25 tháng 9 năm 2009, chứng nhận thay đổi lần thứ 1 ngày 26 tháng 5 năm 2014.

đăng ký điều chỉnh cập nhật thông tin nhà đầu tư do sáp nhập và địa điểm thực hiện dự án do thay đổi địa giới hành chính.

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
TỈNH BÌNH DƯƠNG

Nhà đầu tư:

CÔNG TY TNHH LEE & SUY VINA; mã số doanh nghiệp 3700691189 do phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương chứng nhận lần đầu ngày 13 tháng 8 năm 2009, chứng nhận thay đổi lần thứ 7 ngày 17 tháng 3 năm 2020; địa chỉ trụ sở chính tại khu phố Hòa Lân, phường Thuận Giao, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương.

Đại diện bởi: Ông HA HAN SU; sinh ngày 31 tháng 10 năm 1965; quốc tịch Hàn Quốc; hộ chiếu số M41412085 do Bộ Ngoại giao và Thương mại Hàn Quốc cấp ngày 06 tháng 4 năm 2012; địa chỉ thường trú #1010 Sam Ik Apt, Kyung Ki Do, Man An Ku 436-1, An Yang City, Hàn Quốc; chỗ ở hiện nay tại căn hộ P6-A38.09, chung cư Vinhome Central Park, 208 Nguyễn Hữu Cảnh, phường 22, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Đăng ký thực hiện dự án đầu tư với nội dung sau:

Điều 1: Nội dung dự án đầu tư

1. Tên dự án đầu tư: NHÀ MÁY SẢN XUẤT HÀNG MAY MẶC VÀ HÀNG MAY SẴN CÁC LOẠI.

2. Mục tiêu dự án:

Số TT	Mục tiêu hoạt động	Mã ngành theo VSIC	Mã ngành CPC
01	Sản xuất, gia công hàng may mặc và hàng may sẵn các loại (khăn quàng, khăn choàng, găng tay, thắt lưng bằng vải).		

3. Quy mô dự án: Sản lượng 3.600.000 sản phẩm/năm.

4. Địa điểm thực hiện dự án: khu phố Hòa Lân, phường Thuận Giao, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương

5. Diện tích đất sử dụng: 13.000m^2.

6. Tổng vốn đầu tư của dự án: 62.055.518.853 (Sáu mươi hai tỷ không trăm năm mươi lăm triệu năm trăm mười tám nghìn tám trăm năm mươi ba) đồng Việt Nam, tương đương 4.000.000 (bốn triệu) đô la Mỹ.

Trong đó vốn góp để thực hiện dự án là 46.541.639.140 (Bốn mươi sáu tỷ năm trăm bốn mươi một triệu sáu trăm ba mươi chín nghìn một trăm bốn mươi) đồng Việt Nam, tương đương 3.000.000 (Ba triệu) đô la Mỹ, chiếm tỷ lệ 75% tổng vốn đầu tư.

Giá trị, tỷ lệ và phương thức góp vốn như sau:

Số TT	Tên nhà đầu tư	Số vốn góp		Tỷ lệ %	Phương thức góp vốn	Tiến độ góp vốn
		VNĐ	Tương đương USD			
01	CÔNG TY TNHH LEE & SUY VINA	46.541.639.140	3.000.000	100	Tiền mặt	(*)

(*): Đã góp đủ theo Báo cáo tình hình thực hiện dự án.

7. Thời hạn hoạt động của dự án: 50 (năm mươi) năm, kể từ ngày 16 tháng 02 năm 2006.

8. Tiến độ thực hiện dự án đầu tư: theo báo cáo nhà đầu tư, dự án đang hoạt động ổn định.

Điều 2: Các ưu đãi, hỗ trợ đầu tư

1. Ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp:

Cơ sở pháp lý của ưu đãi: Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, các văn bản hướng dẫn có liên quan và các quy định của các điều ước quốc tế mà nước cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

2. Ưu đãi về thuế nhập khẩu:

Cơ sở pháp lý của ưu đãi: Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và các văn bản hướng dẫn, điều chỉnh có liên quan.

3. Ưu đãi về miễn giảm tiền thuê đất:

Cơ sở pháp lý của ưu đãi: Luật Đất đai và các văn bản hướng dẫn, điều chỉnh có liên quan.

4. Các biện pháp hỗ trợ đầu tư: không

Điều 3: Các điều kiện đối với nhà đầu tư thực hiện dự án

1. Tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư phải làm thủ tục đăng ký cấp tài khoản sử dụng trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư nước ngoài theo quy định của pháp luật.

2. Tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư có trách nhiệm thực hiện chế độ báo cáo hoạt động đầu tư theo quy định tại Điều 71 Luật Đầu tư và cập nhật đầy đủ, kịp thời, chính xác các thông tin liên quan vào Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư theo quy định tại Điều 70 Luật Đầu tư và chịu sự kiểm tra và giám sát của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật. Nếu nhà đầu tư không thực hiện chế độ báo cáo về hoạt động đầu tư, báo cáo giám sát, đánh giá dự án đầu tư thì sẽ bị xử phạt theo quy định tại Khoản 2, Điều 13, Nghị định số 50/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 6 năm 2016 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực kế hoạch và đầu tư.

3. Nhà đầu tư phải tuân thủ và đáp ứng điều kiện đầu tư theo quy định của pháp luật Việt Nam và các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

4. Tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư chỉ được triển khai hoạt động đối với các lĩnh vực đầu tư kinh doanh có điều kiện khi đáp ứng các điều kiện và/hoặc được cấp Giấy phép/Giấy chứng nhận/chứng chỉ hành nghề hoặc văn bản xác nhận... theo quy định pháp luật liên hành; chấp hành quy định của Luật Đầu tư, Luật Doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và các quy định về bảo vệ môi trường, phòng chống cháy nổ, an toàn lao động và quy định pháp luật khác có liên quan đến lĩnh vực hoạt động đầu tư kinh doanh đã đăng ký.

KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ TỈNH BÌNH DƯƠNG

5. Tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực và đảm bảo quyền sử dụng hợp pháp, sử dụng đúng mục đích theo quy định của pháp luật đối với địa điểm thực hiện dự án đã đăng ký. Cơ quan đăng ký đầu tư không giải quyết tranh chấp phát sinh (nếu có) liên quan đến địa điểm thực hiện dự án đăng ký của nhà đầu tư.

6. Dự án sẽ chấm dứt hoạt động theo quy định tại Điều 48 Luật Đầu tư và các văn bản hướng dẫn, điều chỉnh có liên quan.

Điều 4:

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế nội dung Điều 2 Giấy chứng nhận đầu tư số 461043000576 do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương chứng nhận lần đầu ngày 25 tháng 9 năm 2009, chứng nhận thay đổi lần thứ 1 ngày 26 tháng 5 năm 2014.

Điều 5:

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư này được lập thành 2 (hai) bản gốc; nhà đầu tư được cấp 01 (một) bản và 01 (một) bản lưu tại Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương.

Sao gửi:
- UBND tỉnh Bình Dương;
- UBND thành phố TA;
- Sở: TNMT, CT, XD, TC, KHCN, NNPTNT, VHTTDL, TTTT, LĐTBXH, NgV;
- Cục: Thống kê, Hải Quan, Thuế;
- LĐLĐ tỉnh, BHXH tỉnh, NHNN tỉnh;
- Công an tỉnh, Bộ CHQS tỉnh;
- Phòng ĐKKD, Ttra Sở;
- Lưu KTĐN (Lg).

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HOÀ X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
TỈNH BÌNH DƯƠNG

Phú Hữu Minh

UBND TỈNH BÌNH DƯƠNG
SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ ĐẦU TƯ

Mã số dự án: 4328058795

Chứng nhận lần đầu: ngày 16 tháng 02 năm 2006
(Giấy phép đầu tư số 487/GP-BD cấp ngày 16 tháng 02 năm 2006 và Giấy chứng nhận đầu tư số 461043000558 chứng nhận lần đầu ngày 13 tháng 8 năm 2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)
Chứng nhận thay đổi lần thứ 3: ngày 01 tháng 4 năm 2020

Căn cứ Luật Đầu tư số 67/2014/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2014.

Căn cứ Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư.

Căn cứ Thông tư số 16/2015/TT-BKHĐT ngày 18 tháng 11 năm 2015 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định biểu mẫu thực hiện thủ tục đầu tư và báo cáo hoạt động đầu tư tại Việt Nam.

Căn cứ Quyết định số 38/2016/QĐ-UBND ngày 05 tháng 10 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương.

Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mã số 3700691189 do phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương chứng nhận lần đầu ngày 13 tháng 8 năm 2009, chứng nhận thay đổi lần thứ 7 ngày 17 tháng 3 năm 2020.

Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 4328058795 do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương chứng nhận lần đầu ngày 13 tháng 8 năm 2009, Sở Kế hoạch và Đầu tư chứng nhận thay đổi lần thứ 2 ngày 17 tháng 02 năm 2020.

Căn cứ Bản đề nghị điều chỉnh Giấy chứng nhận đầu tư và hồ sơ kèm theo do đại diện Công ty TNHH Lee & Suy Vina nộp ngày 17 tháng 3 năm 2020.

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ TỈNH BÌNH DƯƠNG

Chứng nhận:

Dự án NHÀ MÁY SẢN XUẤT HÀNG MAY MẶC CÁC LOẠI hiện hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 4328058795 do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương chứng nhận lần đầu ngày 13 tháng 8 năm 2009, Sở Kế hoạch và Đầu tư chứng nhận thay đổi lần thứ 2 ngày 17 tháng 02 năm 2020.

đăng ký cập nhật thông tin nhà đầu tư do thay đổi địa chỉ và cập nhật địa điểm thực hiện dự án do thay đổi tên gọi đơn vị hành chính.

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ TỈNH BÌNH DƯƠNG

Nhà đầu tư:

LEE & CO., LTD; Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 120-81-17503; cấp ngày 29 tháng 4 năm 1991; nơi cấp Văn phòng thuế Samseong; địa chỉ trụ sở chính 903-21, 461, Yeoksam-ro, Gangnam-Gu, Seoul, Hàn Quốc.

Đại diện bởi: Ông LEE DOO HYUNG; sinh ngày 03 tháng 02 năm 1951; quốc tịch Hàn Quốc; hộ chiếu số M81355631 do Bộ Ngoại giao và Thương mại Hàn Quốc cấp ngày 13 tháng 02 năm 2013; địa chỉ thường trú #84-304, Banpo Apt., 1295 (9/4), Pampo-Dong, Seocho-Gu, Seoul, Korea; chỗ ở hiện nay #84-304, Banpo Apt., 1295 (9/4), Pampo-Dong, Seocho-Gu, Seoul, Korea.

Tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư: CÔNG TY TNHH LEE & SUY VINA; mã số doanh nghiệp 3700691189 do phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương chứng nhận lần đầu ngày 13 tháng 8 năm 2009, chứng nhận thay đổi lần thứ 7 ngày 17 tháng 3 năm 2020.

Đăng ký thực hiện dự án đầu tư với nội dung sau:

Điều 1: Nội dung dự án đầu tư

1. Tên dự án đầu tư: NHÀ MÁY SẢN XUẤT HÀNG MAY MẶC CÁC LOẠI.

2. Mục tiêu dự án:

Số TT	Mục tiêu hoạt động	Mã ngành theo VSIC	Mã ngành CPC
01	Sản xuất, gia công quần áo, hàng may sẵn các loại		
02	Thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu hàng dệt may các loại		

3. Quy mô dự án: Doanh thu 7.000.000 đô la Mỹ/năm.

4. Địa điểm thực hiện dự án: khu phố Hòa Lân, phường Thuận Giao, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương.

5. Diện tích đất sử dụng: 13.606m^2.

6. Tổng vốn đầu tư của dự án: 61.667.569.308 (Sáu mươi mốt tỷ sáu trăm sáu mươi bảy triệu năm trăm sáu mươi chín nghìn ba trăm lẻ tám) đồng Việt Nam, tương đương 4.000.000 (bốn triệu) đô la Mỹ.

Trong đó vốn góp để thực hiện dự án là 46.250.676.981 (Bốn mươi sáu tỷ hai trăm năm mươi triệu sáu trăm bảy mươi sáu nghìn chín trăm tám mươi mốt) đồng Việt Nam, tương đương 3.000.000 (ba triệu) đô la Mỹ, chiếm tỷ lệ 75% tổng vốn đầu tư.

Giá trị, tỷ lệ và phương thức góp vốn như sau:

Số TT	Tên nhà đầu tư	Số vốn góp		Tỷ lệ %	Phương thức góp vốn	Tiến độ góp vốn
		VNĐ	Tương đương USD			
01	LEE & CO., LTD	46.250.676.981	3.000.000	100	Tiền mặt	(*)

(*): Đã góp đủ theo Báo cáo tình hình thực hiện dự án.

7. Thời hạn hoạt động của dự án: 50 (năm mươi) năm kể từ ngày 16 tháng 02 năm 2006.

8. Tiến độ thực hiện dự án đầu tư: theo báo cáo nhà đầu tư, dự án đang hoạt động ổn định.

Điều 2: Các ưu đãi, hỗ trợ đầu tư

1. Ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp:

Cơ sở pháp lý của ưu đãi: Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, các văn bản hướng dẫn có liên quan và các quy định của các điều ước quốc tế mà nước cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

2. Ưu đãi về thuế nhập khẩu:

Cơ sở pháp lý của ưu đãi: Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và các văn bản hướng dẫn, điều chỉnh có liên quan.

3. Ưu đãi về miễn giảm tiền thuê đất:

Cơ sở pháp lý của ưu đãi: Luật Đất đai và các văn bản hướng dẫn, điều chỉnh có liên quan.

4. Các biện pháp hỗ trợ đầu tư: không

Điều 3: Các điều kiện đối với nhà đầu tư thực hiện dự án

1. Tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư phải làm thủ tục đăng ký cấp tài khoản sử dụng trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư nước ngoài theo quy định của pháp luật.

2. Tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư có trách nhiệm thực hiện chế độ báo cáo hoạt động đầu tư theo quy định tại Điều 71 Luật Đầu tư và cập nhật đầy đủ, kịp thời, chính xác các thông tin liên quan vào Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư theo quy định tại Điều 70 Luật Đầu tư và chịu sự kiểm tra và giám sát của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật. Nếu nhà đầu tư không thực hiện chế độ báo cáo về hoạt động đầu tư, báo cáo giám sát, đánh giá dự án đầu tư thì sẽ bị xử phạt theo quy định tại Khoản 2, Điều 13, Nghị định số 50/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 6 năm 2016 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực kế hoạch và đầu tư.

3. Nhà đầu tư phải tuân thủ và đáp ứng điều kiện đầu tư theo quy định của pháp luật Việt Nam và các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

4. Tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư chỉ được triển khai hoạt động đối với các lĩnh vực đầu tư kinh doanh có điều kiện khi đáp ứng các điều kiện và/hoặc được cấp Giấy phép/Giấy chứng nhận/chứng chỉ hành nghề hoặc văn bản xác nhận... theo quy định pháp luật liện hành; chấp hành quy định của Luật Đầu tư, Luật Doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và các quy định về bảo vệ môi trường, phòng chống cháy nổ, an toàn lao động và quy định pháp luật khác có liên quan đến lĩnh vực hoạt động đầu tư kinh doanh đã đăng ký.

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ TỈNH BÌNH DƯƠNG

5. Tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực và đảm bảo quyền sử dụng hợp pháp, sử dụng đúng mục đích theo quy định của pháp luật đối với địa điểm thực hiện dự án đã đăng ký. Cơ quan đăng ký đầu tư không giải quyết tranh chấp phát sinh (nếu có) liên quan đến địa điểm thực hiện dự án đăng ký của nhà đầu tư.

6. Dự án sẽ chấm dứt hoạt động theo quy định tại Điều 48 Luật Đầu tư và các văn bản hướng dẫn, điều chỉnh có liên quan.

Điều 4:

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 4328058795 do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương chứng nhận lần đầu ngày 13 tháng 8 năm 2009, Sở Kế hoạch và Đầu tư chứng nhận thay đổi lần thứ 2 ngày 17 tháng 02 năm 2020.

Điều 5:

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư này được lập thành 2 (hai) bản gốc; nhà đầu tư được cấp 01 (một) bản và 01 (một) bản lưu tại Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương.

Sao gửi:
- UBND tỉnh Bình Dương;
- UBND thành phố TA;
- Sở: TNMT, CT, XD, TC, KHCN, NNPTNT, VHTTDL, TTTT, LĐTBXH, NgV;
- Cục: Thống kê, Hải Quan, Thuế;
- LĐLĐ tỉnh, BHXH tỉnh, NHNN tỉnh;
- Công an tỉnh, Bộ CHQS tỉnh;
- Phòng ĐKKD, Ttra Sở;
- Lưu KTĐN (Lg).

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
TỈNH BÌNH DƯƠNG

Phú Hữu Minh

UBND TỈNH BÌNH DƯƠNG
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
-----oOo------
Số: 797 **/HĐ.TĐ**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
-------oOo--------
Thủ Dầu Một, ngày 13 tháng 4 năm 2006.

HỢP ĐỒNG THUÊ ĐẤT

- Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003.

- Căn cứ Nghị định số: 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính Phủ về thi hành Luật đất đai.

- Căn cứ Quyết định số: 1561/QĐ-UBND ngày 11/04/2006 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Dương *V/v cho thuê và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thuê cho Công ty TNHH Lee & Vina, Công Ty TNHH Tiger Team Industry, Công Ty TNHH Suy Vina.*

Hôm nay, ngày .13. tháng .4. năm 2006, tại Văn phòng Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương, chúng tôi gồm có:

I. Bên cho thuê đất là Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương:

- Do ông: BÙI VĂN HAI.
- Chức Vụ: Phó Giám Đốc Sở Tài nguyên và Môi trường làm đại diện.

II. Bên thuê đất là Công Ty TNHH SUY VINA :

- Trụ sở chính tại Việt Nam: xã Thuận Giao, huyện Thuận An, tỉnh Bình Dương.
- Do ông : LIM CHUL HO.
- Chức vụ : Tổng Giám đốc.
- Quốc tịch: Hàn Quốc.
- Số tài khoản: . . . . . tại . . . . . .
. . . . . .
- Số điện thoại: . . . . . .

Hai bên thống nhất ký hợp đồng thuê đất với các điều, khoản sau đây:

Điều 1 : Bên cho thuê đất cho Bên thuê đất thuê khu đất như sau:

1. Diện tích: 13.105,4m^2 tại xã Thuận Giao, huyện Thuận An, tỉnh Bình Dương để sử dụng vào mục đích: theo điều 2 của giấy phép đầu tư số: 486/GP-BD ngày 16/02/2006 doUBND tỉnh Bình Dương cấp.

2. Vị trí, ranh giới khu đất được xác định theo tờ bản đồ địa chính tỷ lệ 1/2000 và sơ đồ vị trí tỷ lệ 1/10 000 do Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường xác lập.

3. Thời hạn thuê đất: 50 Năm mươi) năm kể từ ngày 16/02/2006 (theo điều 4 của giấy phép đầu tư số: 486/GP-BD ngày 16/02/2006).

Scanned with CamScanner

4. Việc cho thuê đất không làm mất quyền sở hữu của nhà nước Việt Nam đối với khu đất và mọi tài nguyên nằm trong lòng đất.

Điều 2 : Bên thuê đất có trách nhiệm trả tiền thuê đất theo quy định sau :

1. Giá tiền thuê đất. 0,18USD/m²/năm (theo điều 5 của giấy phép đầu tư số: 486/GP-BD ngày 16/02/2006).

* *Số tiền thuê đất 01 năm là: 13.105,4m² x 0,18USD/m²/năm= 2.358,97USD/năm.*

2. Số tiền thuê đất bắt đầu được tính từ ngày: ngày bàn giao cột mốc ngoài thực địa cho đơn vị.

3. Phương thức nộp tiền thuê đất: Theo khoản 1 điều 35 Luật đất đai năm 2003.

4. Nơi nộp tiền thuê đất:

- Tại tài khoản 741 của Kho bạc Nhà nước tỉnh Bình Dương, nếu thanh toán bằng tiền đồng Việt Nam và được tính theo tỷ giá tại thời điểm thanh toán.

- Tại tài khoản 710A00060 Ngân hàng công thương tỉnh Bình Dương, nếu thanh toán bằng ngoại tệ.

Điều 3 : Việc xây dựng các công trình trên khu đất thuê phải phù hợp với mục đích đã ghi trong điều I của hợp đồng này và phù hợp với Giấy phép đầu tư.

Điều 4 : Trách nhiệm của mỗi bên:

1. Bên cho thuê đất bảo đảm việc sử dụng đất của Bên thuê đất trong thời gian thực hiện hợp đồng, không được chuyển giao quyền sử dụng khu đất trên cho Bên thứ ba khi chưa được bên thuê đất thỏa thuận (trừ trường hợp phải thu hồi đất theo quy định tại Điều 38 Luật đất đai);

2. Trong thời gian hợp đồng còn hiệu lực thi hành, nếu bên thuê đất trả lại toàn bộ hoặc một phần khu đất thuê trước thời hạn thì phải thông báo cho bên cho thuê đất biết trước ít nhất là 6 tháng. Bên cho thuê đất trả lời cho bên thuê đất trong thời gian 03 tháng, kể từ ngày nhận được đề nghị của bên thuê đất. Thời điểm kết thúc hợp đồng tính đến ngày bàn giao mặt bằng.

3. Hợp đồng thuê đất chấm dứt trong các trường hợp sau :

a. Hết thời hạn thuê đất mà không được gia hạn thuê tiếp;

b. Do đề nghị của một bên hoặc các bên tham gia hợp đồng và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho thuê đất đó chấp thuận.

c. Bên thuê đất bị phát mãi tài sản hoặc bị phá sản hoặc giải thể.

d. Bên thuê đất bị cơ quan nhà nước có thẩm quyền thu hồi đất theo quy định tại Điều 38 của Luật đất đai.

Điều 5 : Việc giải quyết tài sản gắn liền với đất sau khi kết thúc Hợp đồng này được thực hiện theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Scanned with CamScanner

Điều 6 : Hai bên cam kết thực hiện đúng quy định của hợp đồng này, nếu bên nào không thực hiện thì bên đó phải bồi thường cho việc vi phạm hợp đồng gây ra theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Điều 7 : Hợp đồng này được lập thành 04 bản có giá trị pháp lý như nhau, mỗi bên giữ 01 bản và gửi đến cơ quan thuế để xác định mức thu tiền thuê đất, Kho bạc Nhà nước nơi thu tiền thuê đất.

Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

TỔNG GIÁM ĐỐC	KT **GIÁM ĐỐC**
CÔNG TY TNHH SUY VINA	**SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**
	PHÓ GIÁM ĐỐC
CHUL HO LIM	Bùi Tấn Hải

Scanned with CamScanner

UBND TỈNH BÌNH DƯƠNG
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:262 /PLHĐ.TĐ-STNMT

Bình Dương, ngày 19 tháng 01 năm 2017

PHỤ LỤC HỢP ĐỒNG THUÊ ĐẤT

Hợp đồng thuê đất số 797/HĐ.TĐ ngày 13/4/2006;
Phụ kiện hợp đồng thuê đất số 2019/PK/HĐ.TĐ ngày 29/9/2006;
Phụ kiện hợp đồng thuê đất số 2263/PKHĐ.TĐ ngày 19/7/2012;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Hợp đồng thuê đất số 797/HĐ.TĐ ngày 13/4/2006; Phụ kiện hợp đồng thuê đất số 2019/PK/HĐ.TĐ ngày 29/9/2006; số 2263/PKHĐ.TĐ ngày 19/7/2012 giữa Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương (do Sở Tài nguyên và Môi trường làm đại diện) và Công ty TNHH L & S Vina.

Căn cứ Thông báo số 17540/TB-CT ngày 07/12/2016 của Cục Thuế tỉnh Bình Dương về đơn giá thuê đất, thuê mặt nước của Công ty TNHH L & S Vina.

I. BÊN CHO THUÊ ĐẤT: UBND TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Đại diện : SỞ TÀI NGUYÊN & MÔI TRƯỜNG TỈNH BÌNH DƯƠNG
- Họ tên : PHẠM XUÂN NGỌC .
- Chức vụ : PHÓ GIÁM ĐỐC
- Trụ sở : Tầng 09 -Tháp A - Tòa nhà trung tâm hành chính tỉnh,phường Hòa Phú, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.
- Điện thoại : (06503) 828035 - 822367 – 822252

II. BÊN THUÊ ĐẤT: CÔNG TY TNHH L & S VINA

- Đại diện : LEE KWON HYUNG.
- Chức vụ : Tổng Giám đốc.
- Trụ sở : Khu phố Hòa Lân, phường Thuận Giao, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương.

Hai bên thỏa thuận ký phụ lục sửa đổi một số điều khoản của Phụ kiện hợp đồng thuê đất số 2263/PKHĐ.TĐ ngày 19/7/2012 Cụ thể như sau:

Điều 1. Điều chỉnh đơn giá thuê đất tại khoản 2 Điều 1 của phụ kiện hợp đồng thuê đất số 2263/PKHĐ.TĐ ngày 19/7/2012 như sau :

Đơn giá thuê đất: 9.194 đồng/m^2/năm (*Chín ngàn một trăm chín mươi bốn đồng/m^2/năm*).

Thời gian ổn định đơn giá thuê đất: kể từ ngày 11/4/2016 đến ngày 10/4/2021.

Điều 2. Hợp đồng thuê đất số 797/HĐ.TĐ ngày 13/4/2006; Phụ kiện hợp đồng thuê đất số 2019/PK/HĐ.TĐ ngày 29/9/2006; số 2263/PKHĐ.TĐ ngày

Scanned with CamScanner

19/7/2012, các điều hoản khác của hợp đồng thuê đất vẫn giữ nguyên giá trị pháp lý.

Điều 3. Phụ lục hợp đồng được ký tại Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương, được thành lập 4 có giá trị pháp lý như nhau, mỗi bên giữ 01 bản và gửi đến cơ quan Thuế nơi xác định mức thu tiền thuê đất, Kho bạc Nhà nước nơi thu tiền thuê đất để theo dõi quản lý.

Phụ lục hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày ký./.

CÔNG TY TNHH L&S VINA	**KT.GIÁM ĐỐC**
	PHÓ GIÁM ĐỐC
TỔNG GIÁM ĐỐC	**PHẠM XUÂN NGỌC**
LEE KWON HYUNG	

Scanned with CamScanner

UBND TỈNH BÌNH DƯƠNG
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
-----oOo------
Số: 797 **/HĐ.TĐ**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
-------oOo--------
Thủ Dầu Một, ngày 13 tháng 4 năm 2006.

HỢP ĐỒNG THUÊ ĐẤT

- Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003.

- Căn cứ Nghị định số: 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính Phủ về thi hành Luật đất đai.

- Căn cứ Quyết định số: 1561/QĐ-UBND ngày 11/04/2006 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Dương *V/v cho thuê và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thuê cho Công ty TNHH Lee & Vina, Công Ty TNHH Tiger Team Industry, Công Ty TNHH Suy Vina.*

Hôm nay, ngày .13. tháng .4. năm 2006, tại Văn phòng Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương, chúng tôi gồm có:

I. Bên cho thuê đất là Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương:

- Do ông: BÙI VĂN HAI.
- Chức Vụ: Phó Giám Đốc Sở Tài nguyên và Môi trường làm đại diện.

II. Bên thuê đất là Công Ty TNHH SUY VINA :

- Trụ sở chính tại Việt Nam: xã Thuận Giao, huyện Thuận An, tỉnh Bình Dương.
- Do ông : LIM CHUL HO.
- Chức vụ : Tổng Giám đốc.
- Quốc tịch: Hàn Quốc.
- Số tài khoản: . . . . . tại . . . . . .
. . . . . .
- Số điện thoại: . . . . . .

Hai bên thống nhất ký hợp đồng thuê đất với các điều, khoản sau đây:

Điều 1 : Bên cho thuê đất cho Bên thuê đất thuê khu đất như sau:

1. Diện tích: 13.105,4m^2 tại xã Thuận Giao, huyện Thuận An, tỉnh Bình Dương để sử dụng vào mục đích: theo điều 2 của giấy phép đầu tư số: 486/GP-BD ngày 16/02/2006 doUBND tỉnh Bình Dương cấp.

2. Vị trí, ranh giới khu đất được xác định theo tờ bản đồ địa chính tỷ lệ 1/2000 và sơ đồ vị trí tỷ lệ 1/10 000 do Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường xác lập.

3. Thời hạn thuê đất: 50 Năm mươi) năm kể từ ngày 16/02/2006 (theo điều 4 của giấy phép đầu tư số: 486/GP-BD ngày 16/02/2006).

Scanned with CamScanner

4. Việc cho thuê đất không làm mất quyền sở hữu của nhà nước Việt Nam đối với khu đất và mọi tài nguyên nằm trong lòng đất.

Điều 2 : Bên thuê đất có trách nhiệm trả tiền thuê đất theo quy định sau :

1. Giá tiền thuê đất. 0,18USD/m²/năm (theo điều 5 của giấy phép đầu tư số: 486/GP-BD ngày 16/02/2006).

* *Số tiền thuê đất 01 năm là: 13.105,4m² x 0,18USD/m²/năm= 2.358,97USD/năm.*

2. Số tiền thuê đất bắt đầu được tính từ ngày: ngày bàn giao cột mốc ngoài thực địa cho đơn vị.

3. Phương thức nộp tiền thuê đất: Theo khoản 1 điều 35 Luật đất đai năm 2003.

4. Nơi nộp tiền thuê đất:

- Tại tài khoản 741 của Kho bạc Nhà nước tỉnh Bình Dương, nếu thanh toán bằng tiền đồng Việt Nam và được tính theo tỷ giá tại thời điểm thanh toán.

- Tại tài khoản 710A00060 Ngân hàng công thương tỉnh Bình Dương, nếu thanh toán bằng ngoại tệ.

Điều 3 : Việc xây dựng các công trình trên khu đất thuê phải phù hợp với mục đích đã ghi trong điều I của hợp đồng này và phù hợp với Giấy phép đầu tư.

Điều 4 : Trách nhiệm của mỗi bên:

1. Bên cho thuê đất bảo đảm việc sử dụng đất của Bên thuê đất trong thời gian thực hiện hợp đồng, không được chuyển giao quyền sử dụng khu đất trên cho Bên thứ ba khi chưa được bên thuê đất thỏa thuận (trừ trường hợp phải thu hồi đất theo quy định tại Điều 38 Luật đất đai);

2. Trong thời gian hợp đồng còn hiệu lực thi hành, nếu bên thuê đất trả lại toàn bộ hoặc một phần khu đất thuê trước thời hạn thì phải thông báo cho bên cho thuê đất biết trước ít nhất là 6 tháng. Bên cho thuê đất trả lời cho bên thuê đất trong thời gian 03 tháng, kể từ ngày nhận được đề nghị của bên thuê đất. Thời điểm kết thúc hợp đồng tính đến ngày bàn giao mặt bằng.

3. Hợp đồng thuê đất chấm dứt trong các trường hợp sau :

a. Hết thời hạn thuê đất mà không được gia hạn thuê tiếp;

b. Do đề nghị của một bên hoặc các bên tham gia hợp đồng và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho thuê đất đó chấp thuận.

c. Bên thuê đất bị phát mãi tài sản hoặc bị phá sản hoặc giải thể.

d. Bên thuê đất bị cơ quan nhà nước có thẩm quyền thu hồi đất theo quy định tại Điều 38 của Luật đất đai.

Điều 5 : Việc giải quyết tài sản gắn liền với đất sau khi kết thúc Hợp đồng này được thực hiện theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Scanned with CamScanner

Điều 6 **:** Hai bên cam kết thực hiện đúng quy định của hợp đồng này, nếu bên nào không thực hiện thì bên đó phải bồi thường cho việc vi phạm hợp đồng gây ra theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Điều 7: Hợp đồng này được lập thành 04 bản có giá trị pháp lý như nhau, mỗi bên giữ 01 bản và gửi đến cơ quan thuế để xác định mức thu tiền thuê đất, Kho bạc Nhà nước nơi thu tiền thuê đất.

Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

TỔNG GIÁM ĐỐC	**KT GIÁM ĐỐC**
CÔNG TY TNHH SUY VINA	**SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**
	PHÓ GIÁM ĐỐC
CHUL HO LIM	Bùi Tấn Hải

Scanned with CamScanner

UBND TỈNH BÌNH DƯƠNG
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:262 /PLHĐ.TĐ-STNMT

Bình Dương, ngày 19 tháng 01 năm 2017

PHỤ LỤC HỢP ĐỒNG THUÊ ĐẤT

Hợp đồng thuê đất số 797/HĐ.TĐ ngày 13/4/2006;
Phụ kiện hợp đồng thuê đất số 2019/PK/HĐ.TĐ ngày 29/9/2006;
Phụ kiện hợp đồng thuê đất số 2263/PKHĐ.TĐ ngày 19/7/2012;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Hợp đồng thuê đất số 797/HĐ.TĐ ngày 13/4/2006; Phụ kiện hợp đồng thuê đất số 2019/PK/HĐ.TĐ ngày 29/9/2006; số 2263/PKHĐ.TĐ ngày 19/7/2012 giữa Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương (do Sở Tài nguyên và Môi trường làm đại diện) và Công ty TNHH L & S Vina.

Căn cứ Thông báo số 17540/TB-CT ngày 07/12/2016 của Cục Thuế tỉnh Bình Dương về đơn giá thuê đất, thuê mặt nước của Công ty TNHH L & S Vina.

I. BÊN CHO THUÊ ĐẤT: UBND TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Đại diện : SỞ TÀI NGUYÊN & MÔI TRƯỜNG TỈNH BÌNH DƯƠNG
- Họ tên : PHẠM XUÂN NGỌC .
- Chức vụ : PHÓ GIÁM ĐỐC
- Trụ sở : Tầng 09 -Tháp A - Tòa nhà trung tâm hành chính tỉnh,phường Hòa Phú, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.
- Điện thoại : (06503) 828035 - 822367 – 822252

II. BÊN THUÊ ĐẤT: CÔNG TY TNHH L & S VINA

- Đại diện : LEE KWON HYUNG.
- Chức vụ : Tổng Giám đốc.
- Trụ sở : Khu phố Hòa Lân, phường Thuận Giao, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương.

Hai bên thỏa thuận ký phụ lục sửa đổi một số điều khoản của Phụ kiện hợp đồng thuê đất số 2263/PKHĐ.TĐ ngày 19/7/2012 Cụ thể như sau:

Điều 1. Điều chỉnh đơn giá thuê đất tại khoản 2 Điều 1 của phụ kiện hợp đồng thuê đất số 2263/PKHĐ.TĐ ngày 19/7/2012 như sau :

Đơn giá thuê đất: 9.194 đồng/m^2/năm (*Chín ngàn một trăm chín mươi bốn đồng/m^2/năm*).

Thời gian ổn định đơn giá thuê đất: kể từ ngày 11/4/2016 đến ngày 10/4/2021.

Điều 2. Hợp đồng thuê đất số 797/HĐ.TĐ ngày 13/4/2006; Phụ kiện hợp đồng thuê đất số 2019/PK/HĐ.TĐ ngày 29/9/2006; số 2263/PKHĐ.TĐ ngày

Scanned with CamScanner

19/7/2012, các điều hoản khác của hợp đồng thuê đất vẫn giữ nguyên giá trị pháp lý.

Điều 3. Phụ lục hợp đồng được ký tại Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương, được thành lập 4 có giá trị pháp lý như nhau, mỗi bên giữ 01 bản và gửi đến cơ quan Thuế nơi xác định mức thu tiền thuê đất, Kho bạc Nhà nước nơi thu tiền thuê đất để theo dõi quản lý.

Phụ lục hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày ký./.

CÔNG TY TNHH L&S VINA	**KT.GIÁM ĐỐC**
	PHÓ GIÁM ĐỐC
TỔNG GIÁM ĐỐC	**PHẠM XUÂN NGỌC**
LEE KWON HYUNG	

Scanned with CamScanner

UBND TỈNH BÌNH DƯƠNG
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
-----oOo-----
Số: 798 **/HĐ.TĐ**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
-------oOo--------
Thủ Dầu Một, ngày 13 tháng 4 năm 2006.

HỢP ĐỒNG THUÊ ĐẤT

- Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003.

- Căn cứ Nghị định số: 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính Phủ về thi hành Luật đất đai.

- Căn cứ Quyết định số: 1561/QĐ-UBND ngày 11/04/2006 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Dương *V/v cho thuê và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thuê cho Công ty TNHH Lee & Vina, Công Ty TNHH Tiger Team Industry, Công Ty TNHH Suy Vina.*

Hôm nay, ngày 13. tháng 4. . năm 2006, tại Văn phòng Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương, chúng tôi gồm có:

I. Bên cho thuê đất là Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương:

- Do ông: BÙI VĂN HAI.
- Chức Vụ: Phó Giám Đốc Sở Tài nguyên và Môi trường làm đại diện.

II. Bên thuê đất là Công Ty TNHH LEE & VINA :

- Trụ sở chính tại Việt Nam: xã Thuận Giao, huyện Thuận An, tỉnh Bình Dương.
- Do ông : LIM CHUL HO.
- Chức vụ : Tổng Giám đốc.
- Quốc tịch: Hàn Quốc.
- Số tài khoản: ..... tại .....
.....
- Số điện thoại: .....

Hai bên thống nhất ký hợp đồng thuê đất với các điều, khoản sau đây:

Điều 1 : Bên cho thuê đất cho Bên thuê đất thuê khu đất như sau:

1. Diện tích: 13.606m^2 tại xã Thuận Giao, huyện Thuận An, tỉnh Bình Dương để sử dụng vào mục đích: theo điều 2 của giấy phép đầu tư số: 487/GP-BD ngày 16/02/2006 do UBND tỉnh Bình Dương cấp.

2. Vị trí, ranh giới khu đất được xác định theo tờ bản đồ địa chính tỷ lệ 1/2000 và sơ đồ vị trí tỷ lệ 1/10 000 do Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường xác lập.

3. Thời hạn thuê đất: 50(Năm mươi) năm kể từ ngày 16/02/2006 (theo điều 4 của giấy phép đầu tư số: 487/GP-BD ngày 16/02/2006.

Scanned with CamScanner

4. Việc cho thuê đất không làm mất quyền sở hữu của nhà nước Việt Nam đối với khu đất và mọi tài nguyên nằm trong lòng đất.

Điều 2 : Bên thuê đất có trách nhiệm trả tiền thuê đất theo quy định sau :

1. Giá tiền thuê đất: 0,18USD/m²/năm (theo điều 5 của giấy phép đầu tư số: 487/GP-BD ngày 16/02/2006).

** Số tiền thuê đất 01 năm là: 13.606m² x 0,18USD/m²/năm= 2.449,08USD/năm.*

2. Số tiền thuê đất bắt đầu được tính từ ngày: ngày bàn giao cột mốc ngoài thực địa cho đơn vị.

3. Phương thức nộp tiền thuê đất: Theo khoản 1 điều 35 Luật đất đai năm 2003.

4. Nơi nộp tiền thuê đất:

- Tại tài khoản 741 của Kho bạc Nhà nước tỉnh Bình Dương, nếu thanh toán bằng tiền đồng Việt Nam và được tính theo tỷ giá tại thời điểm thanh toán.

- Tại tài khoản 710A00060 Ngân hàng công thương tỉnh Bình Dương, nếu thanh toán bằng ngoại tệ.

Điều 3 : Việc xây dựng các công trình trên khu đất thuê phải phù hợp với mục đích đã ghi trong điều I của hợp đồng này và phù hợp với Giấy phép đầu tư.

Điều 4 : Trách nhiệm của mỗi bên:

1. Bên cho thuê đất bảo đảm việc sử dụng đất của Bên thuê đất trong thời gian thực hiện hợp đồng, không được chuyển giao quyền sử dụng khu đất trên cho Bên thứ ba khi chưa được bên thuê đất thỏa thuận (trừ trường hợp phải thu hồi đất theo quy định tại Điều 38 Luật đất đai);

2. Trong thời gian hợp đồng còn hiệu lực thi hành, nếu bên thuê đất trả lại toàn bộ hoặc một phần khu đất thuê trước thời hạn thì phải thông báo cho bên cho thuê đất biết trước ít nhất là 6 tháng. Bên cho thuê đất trả lới cho bên thuê đất trong thời gian 03 tháng, kể từ ngày nhận được đề nghị của bên thuê đất. Thời điểm kết thúc hợp đồng tính đến ngày bàn giao mặt bằng.

3. Hợp đồng thuê đất chấm dứt trong các trường hợp sau:

a. Hết thời hạn thuê đất mà không được gia hạn thuê tiếp;

b. Do đề nghị của một bên hoặc các bên tham gia hợp đồng và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho thuê đất đó chấp thuận.

c. Bên thuê đất bị phát mãi tài sản hoặc bị phá sản hoặc giải thể.

d. Bên thuê đất bị cơ quan nhà nước có thẩm quyền thu hồi đất theo quy định tại Điều 38 của Luật đất đai.

Điều 5 : Việc giải quyết tài sản gắn liền với đất sau khi kết thúc Hợp đồng này được thực hiện theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Scanned with CamScanner

Điều 6 **:** Hai bên cam kết thực hiện đúng quy định của hợp đồng này, nếu bên nào không thực hiện thì bên đó phải bồi thường cho việc vi phạm hợp đồng gây ra theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Điều 7**:** Hợp đồng này được lập thành 04 bản có giá trị pháp lý như nhau, mỗi bên giữ 01 bản và gửi đến cơ quan thuế để xác định mức thu tiền thuê đất, Kho bạc Nhà nước nơi thu tiền thuê đất.

Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY TNHH LEE & VINA

CHUL HO LIM

KT. GIÁM ĐỐC
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÓ GIÁM ĐỐC

Bùi Văn Hải

Scanned with CamScanner

UBND TỈNH BÌNH DƯƠNG
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự Do - Hạnh Phúc

Số: 2262/PKHĐ.TĐ

Bình Dương, ngày 19 tháng 7 năm 2012

PHỤ KIỆN HỢP ĐỒNG THUÊ ĐẤT

(Hợp đồng thuê đất số 798/HĐ.TĐ ngày 13/4/2006)

Căn cứ Luật Đất đai năm 2003;

Căn cứ Hợp đồng thuê đất số 798/HĐ.TĐ ngày 13/4/2006 giữa Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương (Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh làm đại diện) và Công ty TNHH Lee & Vina;

Căn cứ Quyết định số 261/QĐ-STC ngày 11/6/2012 của Sở Tài chính tỉnh Bình Dương về việc điều chỉnh đơn giá thuê đất của Công ty TNHH Lee & Vina.

I. BÊN CHO THUÊ ĐẤT: (Bên A)

- Đại diện : SỞ TÀI NGUYÊN & MÔI TRƯỜNG TỈNH BÌNH DƯƠNG.
- Họ tên : BÙI VĂN HAI.
- Chức vụ : PHÓ GIÁM ĐỐC SỞ.
- Trụ sở : phường Phú Hòa, thị xã Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.
- Điện thoại : (0650) 3822358 - 3822252 - 3842326.

II. BÊN THUÊ ĐẤT: (Bên B)

- Đại diện : CÔNG TY TNHH LEE & VINA.
- Họ tên : HAN SU HA.
- Chức vụ : TỔNG GIÁM ĐỐC.
- Trụ sở : phường Thuận Giao, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương.

Hai bên thỏa thuận ký phụ kiện sửa đổi bổ sung một số nội dung của Hợp đồng thuê đất số 798/HĐ.TĐ ngày 13/4/2006. Cụ thể như sau:

Điều 1: Điều chỉnh một số nội dung của Hợp đồng thuê đất số 798/HĐ.TĐ ngày 13/4/2006 như sau:

1. Điều chỉnh tên đơn vị hành chính tại khoản 1 Điều 1: phường Thuận Giao, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương.

2. Điều chỉnh đơn giá thuê đất tại khoản 1 Điều 2 theo Quyết định số 261/QĐ-STC ngày 11/6/2012 của Sở Tài chính tỉnh Bình Dương:

- Giá tiền thuê đất là 6.986 đồng/m^2/năm (Sáu ngàn chín trăm tám mươi sáu đồng/m^2/năm);

Giá tiền thuê đất này được ổn định 05 năm, kể từ ngày 25/12/2011 đến ngày 24/12/2016. Hết thời hạn trên, giá tiền thuê đất được tính lại theo quy định của Nghị định số 142/2005/NĐ-CP ngày 14/11/2005 của Chính phủ về việc thu tiền thuê đất, tiền mặt nước và Nghị định số 121/2010/NĐ-CP ngày 30/12/2010 của

Scanned with CamScanner

Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 142/NĐ-CP ngày 14/11/2005 của Chính phủ về việc thu tiền thuê đất, tiền mặt nước.

Điều 2: Phụ kiện này là một bộ phận không tách rời của Hợp đồng thuê đất số 798/HĐ.TĐ ngày 13/4/2006, các điều khoản khác của hợp đồng thuê đất vẫn giữ nguyên giá trị pháp lý.

Điều 3: Phụ kiện hợp đồng được ký tại Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương ngày 19 / 7 /2012 được lập thành 05 bản và có giá trị pháp lý như nhau, mỗi bên giữ 01 bản và gửi đến cơ quan Thuế nơi xác định mức thu tiền thuê đất, Kho bạc Nhà nước nơi thu tiền thuê đất và Sở Tài chính tỉnh Bình Dương để theo dõi quản lý.

Phụ kiện hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày ký./.

TỔNG GIÁM ĐỐC **CÔNG TY TNHH LEE & VINA**	**KT.GIÁM ĐỐC** **PHÓ GIÁM ĐỐC**
TỔNG GIÁM ĐỐC HA HAN SU	**Bùi Văn Hai**

Scanned with CamScanner

GIẤY CHỨNG NHẬN

QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT

SốAĐ 159303

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

UỶ BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG

CHỨNG NHẬN

I- Tên người sử dụng đất

CÔNG TY TNHH SUY VINA

Giấy phép đầu tư số: 486/GP-BD ngày 16/02/2006 do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương cấp

Địa chỉ: xã Thuận Giao, huyện Thuận An, tỉnh Bình Dương.

II- Thửa đất được quyền sử dụng

1. Thửa đất số: 258 2. Tờ bản đồ số: C3
3. Địa chỉ thửa đất: Xã Thuận Giao, huyện Thuận An, tỉnh Bình Dương.
4. Diện tích: 13.105,4 m^2

Bằng chữ: Mười ba ngàn một trăm lẻ năm phẩy bốn mét vuông.

5. Hình thức sử dụng:
   + Sử dụng riêng: 13.105,4 m^2
   + Sử dụng chung: Không m^2
6. Mục đích sử dụng đất: Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh
7. Thời hạn sử dụng đất: 50 năm (kể từ ngày 16/02/2006)
8. Nguồn gốc sử dụng đất: Nhà nước cho thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm (*) nhận quyền sử dụng đất do nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

III- Tài sản gắn liền với đất

IV- Ghi chú

V- Sơ đồ thửa đất

1 ~ 7

Tỷ lệ: 1/10.000

Ngày 11 tháng 4 năm 2006

TM. Uỷ ban nhân dân

PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Thị Kim Vân

Số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: TOD 11778/CN/2006

VI- Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

Ngày, tháng, năm	Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền
27/9/2006.	. Công ty trách nhiệm hữu hạn SUY VINA được đổi tên là Công ty trách nhiệm hữu hạn L & S VINA theo Quyết định điều chỉnh Giấy phép đầu tư lần thứ nhất số: 486/GPĐC1-BD của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương ngày 29/06/2006.	PHÓ GIÁM ĐỐC
29.6.2012	Đổi tên xã Thuận Giao, huyện Thuận An thành phường Thuận Giao, thị xã Thuận An theo hồ sơ số 275/quyển 01/2012.	GIÁM ĐỐC Lê Thị Ngọc Dung
17/10/2018	Công ty TNHH L&S Vina thay đổi Giấy phép đầu tư thành Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, mã số doanh nghiệp: 3700691171, đăng ký lần đầu ngày 25/9/2009, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 16/8/2017 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp; địa chỉ trụ sở chính: Khu phố Hòa Lân, phường Thuận Giao, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương; theo hồ sơ số 02162	PHÓ GIÁM ĐỐC Nguyễn Thị Tuyết

NGƯỜI ĐƯỢC CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT CẦN CHÚ Ý :

1. Được hưởng quyền và phải thực hiện nghĩa vụ của người sử dụng đất theo quy định của Luật Đất đai và các Nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đất đai.

2. Phải mang Giấy chứng nhận này đến đăng ký tại cơ quan có thẩm quyền khi: chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất, thế chấp, bảo lãnh, góp vốn bằng quyền sử dụng đất; người sử dụng đất được phép đổi tên; có thay đổi về hình dạng, kích thước, diện tích thửa đất; chuyển mục đích sử dụng đất; có thay đổi thời hạn sử dụng đất; chuyển đổi từ hình thức Nhà nước cho thuê đất sang hình thức Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất; Nhà nước thu hồi đất.

3. Không được tự ý sửa chữa, tẩy xóa bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận. Khi bị mất hoặc hư hỏng Giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp giấy.

4. Nếu có thắc mắc hoặc cần tìm hiểu về chính sách, pháp luật đất đai, có thể hỏi cán bộ địa chính xã, phường, thị trấn hoặc cơ quan quản lý đất đai có liên quan. Cán bộ địa chính và cơ quan quản lý đất đai có trách nhiệm giải đáp thắc mắc hoặc cung cấp thông tin về chính sách, pháp luật đất đai cho người sử dụng đất.

GIẤY CHỨNG NHẬN
QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT

SốAĐ 159304

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

UỶ BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG

CHỨNG NHẬN

I- Tên người sử dụng đất

CÔNG TY TNHH LEE & VINA

Giấy phép đầu tư số: 487/GP-BD ngày 16/02/2006 do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương cấp

Địa chỉ: xã Thuận Giao, huyện Thuận An, tỉnh Bình Dương.

II- Thửa đất được quyền sử dụng

1. Thửa đất số: 257 2. Tờ bản đồ số: C3
3. Địa chỉ thửa đất: Xã Thuận Giao, huyện Thuận An, tỉnh Bình Dương.
4. Diện tích: 13.606 m^2
Bằng chữ: Mười ba ngàn sáu trăm lẻ sáu mét vuông.
5. Hình thức sử dụng:
   + Sử dụng riêng: 13.606 m^2
   + Sử dụng chung: Không m^2
6. Mục đích sử dụng đất: Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh
7. Thời hạn sử dụng đất: 50 năm (kể từ ngày 16/02/2006)
8. Nguồn gốc sử dụng đất: Nhà nước cho thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm (*) nhận quyền sử dụng đất do nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

III- Tài sản gắn liền với đất

IV- Ghi chú

V- Sơ đồ thửa đất

1 - 5

Tỷ lệ: 1/10.000

Ngày 11 tháng 4 năm 2006

TM. Uỷ ban nhân dân

PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Thị Kim Vân

Số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: T00 1179/CN/2006

VI- Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

Ngày, tháng, năm	Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền
29.6.2012	Đổi tên xã Thuận Giao, huyện Thuận An thành phường Thuận Giao, thị xã Thuận An theo hồ sơ số 274/quyển 01/2012.	GIÁM ĐỐC Lê Thị Ngọc Dung
11/12/2017	Công ty TNHH Lee & Vina thay đổi giấy phép đầu tư thành Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, mã số doanh nghiệp: 3700691189, đăng ký lần đầu ngày 13/08/2009, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 09/08/2017 do Phòng Đăng ký kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp. Địa chỉ trụ sở chính: Khu phố Hòa Lân, phường Thuận Giao, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương. Theo hồ sơ số: 2508	PHÓ GIÁM ĐỐC Nguyễn Thái Tuyết

NGƯỜI ĐƯỢC CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT CẦN CHÚ Ý :

1. Được hưởng quyền và phải thực hiện nghĩa vụ của người sử dụng đất theo quy định của Luật Đất đai và các Nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đất đai.

2. Phải mang Giấy chứng nhận này đến đăng ký tại cơ quan có thẩm quyền khi: chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất, thế chấp, bảo lãnh, góp vốn bằng quyền sử dụng đất; người sử dụng đất được phép đổi tên; có thay đổi về hình dạng, kích thước, diện tích thửa đất; chuyển mục đích sử dụng đất; có thay đổi thời hạn sử dụng đất; chuyển đổi từ hình thức Nhà nước cho thuê đất sang hình thức Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất; Nhà nước thu hồi đất.

3. Không được tự ý sửa chữa, tẩy xóa bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận. Khi bị mất hoặc hư hỏng Giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp giấy.

4. Nếu có thắc mắc hoặc cần tìm hiểu về chính sách, pháp luật đất đai, có thể hỏi cán bộ địa chính xã, phường, thị trấn hoặc cơ quan quản lý đất đai có liên quan. Cán bộ địa chính và cơ quan quản lý đất đai có trách nhiệm giải đáp thắc mắc hoặc cung cấp thông tin về chính sách, pháp luật đất đai cho người sử dụng đất.

GIẤY CHỨNG NHẬN
QUYỀN SỞ HỮU CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG

7 4 7 2 5 2 5 9 7 2 0 0 3 1 6

CHỨNG NHẬN

Mục I. Chủ sở hữu công trình xây dựng

CÔNG TY TNHH L & S VINA

Mục II. Thực trạng công trình xây dựng

1/ Tên công trình: CÔNG TY TNHH L & S VINA

Địa chỉ: ấp Hòa Lân, xã Thuận Giao, huyện Thuận An, tỉnh Bình Dương

Số TT	Hạng mục CT	Cấp CT	Diện tích XD (m^2)	DT sàn XD hoặc công suất	Kết cấu chủ yếu	Số tầng	Năm XD
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*
01	Nhà Xưởng	3	5.992	6.544	Btct; thép	02	2006
02	Nhà Nghỉ	4	240	470	Btct	02	2006
03	Nhà Nồi hơi	4	242		Btct	01	2006
04	Nhà Kho	4	201,6		Btct	01	2006
05	Nhà Xe	4	569,8		Khung thép	01	2006
06	Vệ sinh, điện	4	115		Btct	01	2006
07	Nhà Ăn	4	862		Btct	01	2006

2/ Đất có công trình xây dựng:

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (số, ngày, tháng, năm): T00 1177/CN/2006 ngày 11/ 4/2006

Thửa đất số: 258

Diện tích: 13.105,4 m^2

Sử dụng riêng: 13.105,4 m^2

Sử dụng chung: m^2

Đất được giao hoặc thuê: Đất thuê (50 năm)

Hợp đồng thuê đất (số, ngày, tháng, năm): 797 / HĐTĐ ngày 13/ 4/2006

Thời gian thuê từ ngày 16 tháng 02 năm 2006

đến ngày tháng năm

Mục III. Sơ đồ công trình xây dựng

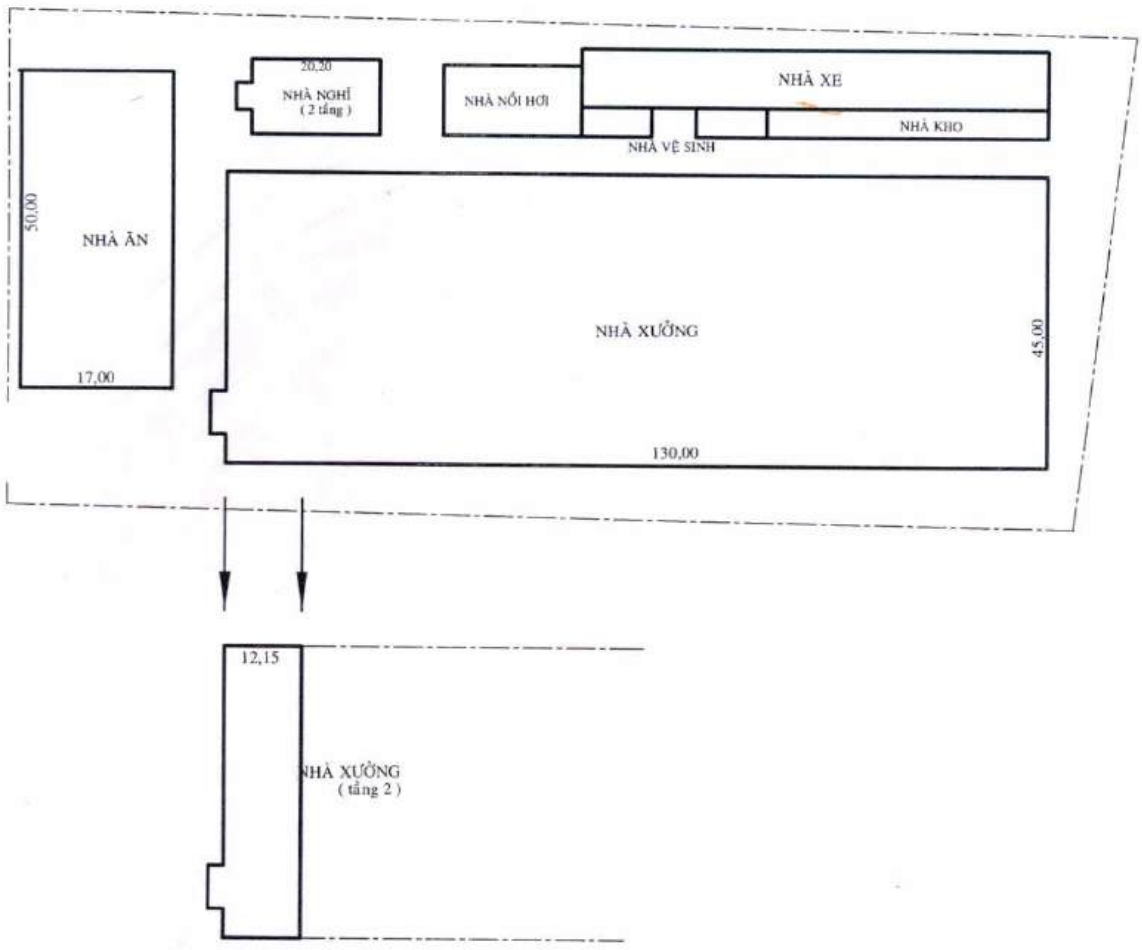

Mục IV của trang sau là thành phần của giấy chứng nhận này

Thủ Dầu Một , ngày 28 tháng 5 năm 2007

TM. Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương

PHÓ CHỦ TỊCH

Hồ sơ gốc số 103/CN-SHCT

Trần Thị Kim Vân

Mục IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy		
Ngày, tháng, năm	Nội dung thay đổi	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền (Ký, đóng dấu)
(1)	*(2)*	*(3)*
17/10/2018	Công ty TNHH L&S Vina thay đổi Giấy phép đầu tư thành Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, mã số doanh nghiệp: 3700691171, đăng ký lần đầu ngày 25/9/2009, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 16/8/2017 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp; địa chỉ trụ sở chính: Khu phố Hòa Lân, phường Thuận Giao, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương; theo hồ sơ số 02162	PHÓ GIÁM ĐỐC VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI TỈNH BÌNH DƯƠNG Nguyễn Thị Tuyết

NHỮNG VẤN ĐỀ CẦN LƯU Ý

1. Chủ sở hữu có quyền và nghĩa vụ đối với công trình xây dựng theo quy định của pháp luật.
2. Tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng, nhận thừa kế, nhận tặng cho, nhận chia công trình xây dựng phải làm thủ tục theo quy định của pháp luật để được cấp giấy chứng nhận mới.
3. Chủ sở hữu không được tự ý sửa chữa, tẩy xoá, viết thêm bất kỳ nội dung nào trong giấy chứng nhận.
4. Chủ sở hữu có trách nhiệm:
   - Giữ gìn, bảo quản giấy chứng nhận; trường hợp mất giấy chứng nhận phải báo ngay với công an phường, xã, thị trấn nơi gần nhất và cơ quan cấp giấy.
   - Khi giấy chứng nhận bị hư hỏng, rách nát hoặc mục IV hết chỗ ghi thì chủ sở hữu phải đến cơ quan cấp giấy chứng nhận làm thủ tục để được cấp đổi giấy mới.

GIẤY CHỨNG NHẬN
QUYỀN SỞ HỮU CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG

7 4 7 2 5 2 5 9 7 2 0 0 3 0 2

CHỨNG NHẬN

Mục I. Chủ sở hữu công trình xây dựng

CÔNG TY TNHH LEE & VINA

Mục II. Thực trạng công trình xây dựng

1/ Tên công trình: CÔNG TY TNHH LEE & VINA

Địa chỉ: ấp Hòa Lân, xã Thuận Giao, huyện Thuận An, tỉnh Bình Dương

Số TT	Hạng mục CT	Cấp CT	Diện tích XD (m^2)	DT sàn XD hoặc công suất	Kết cấu chủ yếu	Số tầng	Năm XD
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*
01	Nhà Xưởng	3	5.992	6.544	Btct; thép	02	2006
02	Nhà Nghỉ	4	240	470	Btct	02	2006
03	Nhà Nồi hơi	4	242		Btct	01	2006
04	Nhà Kho	4	201,6		Btct	01	2006
05	Nhà Xe	4	569,8		Khung thép	01	2006
06	Vệ sinh, điện, rác, bảo vệ	4	179,5		Btct	01	2006

2/ Đất có công trình xây dựng:

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (số, ngày, tháng, năm): T00 1179/CN/2006 ngày 11/ 4/2006

Thửa đất số: 257

Diện tích: 13.606 m^2

Sử dụng riêng: 13.606 m^2

Sử dụng chung: m^2

Đất được giao hoặc thuê: Đất thuê (50 năm)

Hợp đồng thuê đất (số, ngày, tháng, năm): 798 / HĐTĐ ngày 13/ 4/2006

Thời gian thuê từ ngày 16 tháng 02 năm 2006

đến ngày tháng năm

Mục III. Sơ đồ công trình xây dựng

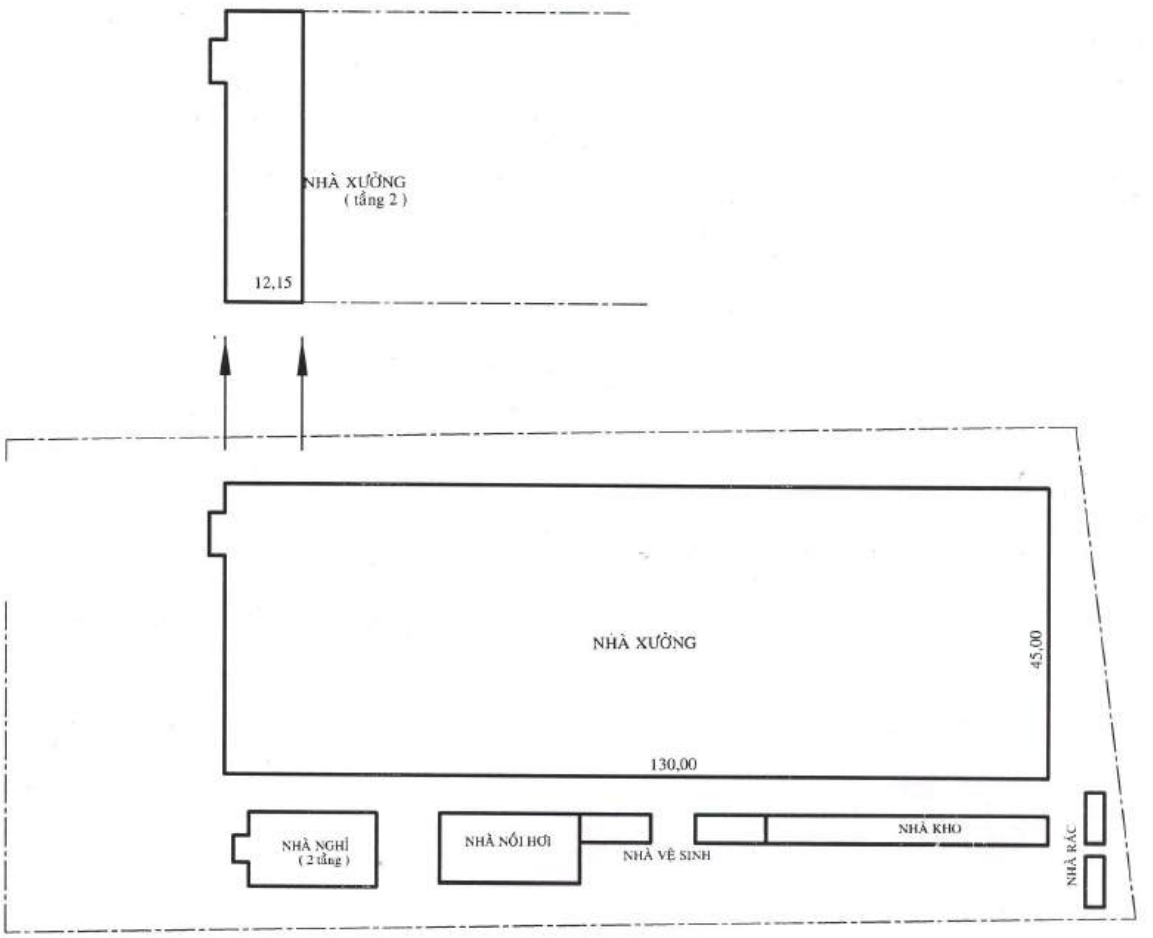

Mục IV của trang sau là thành phần của giấy chứng nhận này

Thủ Dầu Một , ngày 10 tháng 5 năm 2007

TM. Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương

PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Thị Kim Vân

Hồ sơ gốc số 91/CN - SHCT

Mục IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy		
Ngày, tháng, năm	Nội dung thay đổi	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền (Ký, đóng dấu)
(1)	*(2)*	*(3)*
	Công ty TNHH Lee & Vina thay đổi giấy phép đầu tư thành Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, mã số doanh nghiệp: 3700691189, đăng ký lần đầu ngày 13/08/2009, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 09/08/2017 do Phòng Đăng ký kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp. Địa chỉ trụ sở chính: Khu phố Hòa Lân, phường Thuận Giao, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương. Theo hồ sơ số: 2508[illegible]	11/12/2017 PHÓ GIÁM ĐỐC VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI TỈNH BÌNH DƯƠNG Nguyễn Thị Tuyết

NHỮNG VẤN ĐỀ CẦN LƯU Ý

1. Chủ sở hữu có quyền và nghĩa vụ đối với công trình xây dựng theo quy định của pháp luật.
2. Tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng, nhận thừa kế, nhận tặng cho, nhận chia công trình xây dựng phải làm thủ tục theo quy định của pháp luật để được cấp giấy chứng nhận mới.
3. Chủ sở hữu không được tự ý sửa chữa, tẩy xoá, viết thêm bất kỳ nội dung nào trong giấy chứng nhận.
4. Chủ sở hữu có trách nhiệm:
   - Giữ gìn, bảo quản giấy chứng nhận; trường hợp mất giấy chứng nhận phải báo ngay với công an phường, xã, thị trấn nơi gần nhất và cơ quan cấp giấy.
   - Khi giấy chứng nhận bị hư hỏng, rách nát hoặc mục IV hết chỗ ghi thì chủ sở hữu phải đến cơ quan cấp giấy chứng nhận làm thủ tục để được cấp đổi giấy mới.

UBND TỈNH BÌNH DƯƠNG
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 3927/GXN-STNMT

Bình Dương, ngày 08 tháng 9 năm 2020

GIẤY XÁC NHẬN ĐĂNG KÝ KẾ HOẠCH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG XÁC NHẬN

Công ty TNHH Lee & Suy Vina đã đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường Nhà máy sản xuất, gia công hàng may mặc và hàng may sẵn các loại, công suất 7.200.000 sản phẩm/năm tại Khu phố Hòa Lân, phường Thuận Giao, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương với Sở Tài nguyên và Môi trường vào ngày 14 tháng 7 năm 2020.

Công ty TNHH Lee & Suy Vina có trách nhiệm thực hiện các nội dung sau:

1. Tự chịu trách nhiệm trước pháp luật về thông tin, công trình, biện pháp bảo vệ môi trường đề xuất trong bản kế hoạch bảo vệ môi trường đã đăng ký.

2. Tổ chức thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường theo kế hoạch bảo vệ môi trường đã đăng ký và các trách nhiệm khác theo quy định tại Điều 33 Luật Bảo vệ môi trường năm 2014.

3. Tổ chức thực hiện các công trình quản lý, xử lý chất thải theo nội dung kế hoạch bảo vệ môi trường đã đăng ký như sau:

- Tách riêng hệ thống thoát nước mưa và nước thải; xây dựng 02 hệ thống xử lý nước thải có công suất 100 m^3/ngày và 130m^3/ngày với quy trình của mỗi hệ thống như sau: Nước thải→ Tách dầu mỡ → Bể gom → Bể điều hòa→ Bể Anoxic→ Bể hiếu khí → Bể lắng → Bể khử trùng → Hệ thống thoát nước trên đường Thuận Giao 25.

- Lắp đặt hệ thống xử lý khí thải cho 02 lò hơi đốt viên nén công suất 01 tấn hơi/giờ/lò theo quy trình: Khí thải → Buồng đốt 1 → Buồng đốt 2 → Cyclone → Ống thải (ống thải lò 1 cao 10m, đường kính 400mm, ống thải lò 2 cao 11m, đường kính 424mm).

- Khí thải 02 lò hơi đốt dầu DO (dự phòng) được thu gom, phát thải qua ống thải cao 8m, đường kính 650mm).

- Lắp đặt, bố trí phương tiện, thiết bị và khu vực lưu giữ các loại chất thải (chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại,...) theo quy định.

- Lắp đặt, bố trí quạt công nghiệp để thông thoáng nhà xưởng

- Trồng cây xanh để cải thiện môi trường không khí.

4. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

4.1 Các yêu cầu về chế độ báo cáo, quan trắc:

Thực hiện quan trắc chất thải định kỳ với tần suất 06 tháng/01 lần (được tích hợp trong báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ).

4.2 Các yêu cầu về xử lý chất thải:

- Nước thải phải được thu gom, xử lý đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp QCVN 40:2011/BTNMT, cột A, kq = 0,9; k_f = 1,1 trước khi thải ra môi trường;

- Khí thải phải được xử lý đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (QCVN 19:2009/BTNMT, cột B), Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ (QCVN 20:2009/BTNMT) trước khi thải ra môi trường;

- Tiếng ồn, độ rung phải đảm bảo đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn (QCVN 26:2010/BTNMT) và quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung (QCVN 27:2010/BTNMT);

- Chất thải rắn phải được thu gom, quản lý và xử lý đúng quy định tại Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu và Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 về sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường;

- Quản lý chất thải nguy hại theo đúng quy định tại Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý chất thải nguy hại.

5. Các yêu cầu khác:

Yêu cầu Công ty có lộ trình chuyển đổi công năng hoạt động và ngưng hoạt động sản xuất tại vị trí này khi nhà nước thực hiện quy hoạch phát triển đô thị.

Giấy xác nhận đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường là căn cứ để cơ quan có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường của dự án, cơ sở./.

Nơi nhận:
- Công ty TNHH Lee & Suy Vina;
- UBND thành phố Thuận An;
- Lưu: VT, CCBVMT, Thao5.

GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH BÌNH DƯƠNG

Ngô Quang Sự

UBND TỈNH BÌNH DƯƠNG
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Số: 4097 /STNMT-CCBVMT

V/v ý kiến đối với đề nghị hướng dẫn thẩm quyền cấp giấy phép môi trường của Công ty TNHH Lee & Suy Vina

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bình Dương, ngày 04 tháng 9 năm 2024

Kính gửi: Công ty TNHH Lee & Suy Vina

Sở Tài nguyên và Môi trường nhận được Văn bản số 01/CV-2024 ngày 20 tháng 8 năm 2024 của Công ty TNHH Lee & Suy Vina về việc hướng dẫn thẩm quyền cấp giấy phép môi trường. Sau khi xem xét, Sở Tài nguyên và Môi trường có ý kiến như sau:

Công ty TNHH Lee & Suy Vina đã được Sở Tài nguyên và Môi trường cấp Giấy xác nhận đăng ký Kế hoạch bảo vệ môi trường Nhà máy sản xuất, gia công hàng may mặc và hàng may sẵn các loại, công suất 7.200.000 sản phẩm/năm tại Khu phố Hoà Lân, phường Thuận Giao, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương tại Giấy xác nhận số 3927/GXN-STNMT ngày 08 tháng 9 năm 2020.

Theo quy định tại khoản 2 Điều 39 và khoản 3 Điều 41 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 thì Công ty thuộc đối tượng phải có giấy phép môi trường và thuộc thẩm quyền cấp giấy phép môi trường của Sở Tài nguyên và Môi trường. Do vậy, Sở Tài nguyên và Môi trường đề nghị Công ty TNHH Lee & Suy Vina nhanh chóng lập hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường gửi về Sở Tài nguyên và Môi trường để được xem xét, cấp phép theo quy định. Thành phần hồ sơ, trình tự, thủ tục, thời điểm thực hiện theo quy định tại Điều 42, 43 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và Điều 29 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

Trên đây là ý kiến của Sở Tài nguyên và Môi trường chuyển đến Công ty TNHH Lee & Suy Vina để biết và thực hiện./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- PTNMT Tp. Thuận An (để biết);
- Lưu: VT, CCBVMT, Ân3.

GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH BÌNH DƯƠNG

Ngô Quang Sự

UBND TỈNH BÌNH DƯƠNG
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 581 /STNMT-CCBVMT
V/v kiểm tra, xác nhận công trình xử lý nước thải của Công ty TNHH Lee & Vina

Bình Dương, ngày 10 tháng 02 năm 2015

Kính gửi: Công ty TNHH Lee & Vina

Sở Tài nguyên và Môi trường nhận được hồ sơ đề nghị kiểm tra, xác nhận công trình xử lý nước thải của Công ty TNHH Lee & Vina. Sau khi xem xét hồ sơ và kiểm tra thực tế tại Công ty, Sở Tài nguyên và Môi trường có ý kiến như sau:

Công ty đã đầu tư xây dựng công trình xử lý nước thải sinh hoạt có công suất thiết kế 100 m^3/ngày. Công trình xử lý gồm các hạng mục cụ thể như sau:

Nước thải sinh hoạt (sau bể tự hoại) => Bể tiếp nhận => Bể điều hòa => Bể Anoxic => Bể sinh học hiếu khí có giá thể dính bám => Bể lắng => Bể khử trùng => Thải ra môi trường.

Tại thời điểm kiểm tra ngày 21 tháng 01 năm 2015, hàm lượng các chất ô nhiễm sau khi qua công trình xử lý đạt quy chuẩn cho phép thải ra môi trường (QCVN 40:2011/BTNMT cột A, K_q = 0,9, K_f = 1,1). Kèm theo Phiếu kết quả thử nghiệm số TC 16-17 0115 ngày 29 tháng 01 năm 2015 của Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường Bình Dương.

Về mặt môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường đồng ý cho Công ty TNHH Lee & Vina đưa công trình xử lý nước thải đã xây dựng đi vào hoạt động. Trong quá trình hoạt động, Công ty phải:

- Luôn vận hành công trình xử lý nước thải theo đúng quy trình, đảm bảo toàn bộ nước thải phát sinh trong quá trình hoạt động được thu gom và xử lý đạt quy chuẩn quy định trước khi thải ra môi trường.

- Tổ chức quan trắc đo đạc chất lượng nước thải định kỳ hàng quý và lập báo cáo giám sát môi trường gửi về Chi cục Bảo vệ môi trường tối thiểu 01 năm/lần để xem xét, theo dõi.

Trên đây là một số ý kiến của Sở Tài nguyên và Môi trường chuyển đến Công ty TNHH Lee & Vina để biết và thực hiện./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu: VT, Tuyet4.

KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH BÌNH DƯƠNG

Nguyễn Hồng Nguyên

Scanned by CamScanner

UBND THỊ XÃ THUẬN AN
PHÒNG TÀI NGUYÊN – MÔI TRƯỜNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 18 /TNMT
V/v có ý kiến đối với hệ thống xử lý nước thải của Công ty TNHH L&S Vina

Thuận An, ngày 14 tháng 01 năm 2015

Kính gửi: Công ty TNHH L&S Vina;

Căn cứ đề nghị của Công ty TNHH L&S Vina tại văn bản ngày 05/12/2014 về việc đề nghị có ý kiến đối với công trình xử lý nước thải công suất 130m^3/ngày.đêm của Công ty. Ngày 23/12/2014, Phòng Tài Nguyên và Môi Trường đến kiểm tra thực tế công tác bảo vệ môi trường của Công ty và chỉ định đơn vị tư vấn là Trung tâm Kỹ thuật Môi trường trực thuộc Công ty Tài nguyên Môi trường Miền Nam lấy 02 mẫu nước thải đầu vào và đầu ra hệ thống xử lý nước thải của Công ty. Sau khi có kết quả phân tích, Phòng Tài Nguyên và Môi Trường thị xã Thuận An có ý kiến như sau:

Công ty TNHH L&S Vina hoạt động trong lĩnh vực sản xuất hàng may mặc các loại với công suất khoảng 200.000 sản phẩm/tháng.

Nước thải của Công ty gồm nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động vệ sinh và nhà ăn của công nhân viên với lưu lượng khoảng 100m^3/ngày, lượng nước thải này được thu gom về hệ thống xử lý tập trung có công suất 130m^3/ngày theo quy trình như sau:

Nước thải từ nhà ăn → Bể tách mỡ → Hố thu gom → Nước thải vệ sinh sau bể tự hoại → Bể điều hòa → Bể sinh học thiếu khí (anoxic) → Bể sinh học hiếu khí (aerotank) → Bể lắng → Bể khử trùng → Bể chứa nước sạch → Cống chung của khu vực và thoát vào hệ thống thoát nước khu dân cư Thuận Giao.

Theo kết quả thử nghiệm số 3112-03 ngày 31/12/2014 của Trung tâm Kỹ thuật Môi trường, nước thải của Công ty sau khi qua hệ thống xử lý đạt tiêu chuẩn thải vào nguồn tiếp nhận, quy chuẩn QCVN 14:2008/BTNMT, cột A với K= 1 (đính kèm phiếu kết quả phân tích).

Phòng Tài nguyên và Môi trường đồng ý cho Công ty TNHH L&S Vina đưa công trình xử lý nước thải đã xây dựng và lắp đặt đi vào hoạt động. Trong quá trình hoạt động, Công ty TNHH L&S Vina phải luôn vận hành công trình xử lý nước thải, đảm bảo toàn bộ nước thải phát sinh trong quá trình hoạt động được thu gom và xử lý đạt quy chuẩn quy định trước khi thải ra môi trường.

Trên đây là ý kiến đối với hệ thống xử lý nước thải của của Công ty TNHH L&S Vina, Phòng Tài Nguyên và Môi Trường thị xã Thuận An chuyển đến Công ty để biết và thực hiện./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu VT.

KT. TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG

PHÒNG TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Phan Thái Sơn

Scanned by CamScanner

UBND TỈNH BÌNH DƯƠNG SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 209 /GP-STNMT	*Bình Dương, ngày 04 tháng 12 năm 2020*

GIẤY PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC

GIÁM ĐỐC SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 21 tháng 06 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước;

Căn cứ Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 5 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc đăng ký khai thác nước dưới đất, mẫu hồ sơ cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép tài nguyên nước;

Căn cứ Quyết định số 16/2015/QĐ-UBND ngày 27 tháng 4 năm 2015 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Bình Dương Ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Quyết định số 04/2019/QĐ-UBND ngày 11 tháng 3 năm 2019 của UBND tỉnh Bình Dương ban hành quy định quản lý tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 13/2016/QĐ-UBND ngày 16 tháng 6 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc ban hành Quy định bảo vệ môi trường tỉnh Bình Dương;

Xét đơn đề nghị cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước ngày 05 tháng 8 năm 2020 của Công ty TNHH Lee & Suy Vina và hồ sơ kèm theo;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Tài nguyên nước và Khoáng sản tại Tờ trình số 402/TTr-TNNKS ngày 03 tháng 12 năm 2020,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép Công ty TNHH Lee & Suy Vina, ngành nghề: sản xuất và gia công hàng may mặc, địa chỉ: khu phố Hòa Lân, phường Thuận Giao, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương được xả nước thải vào nguồn nước với các nội dung chủ yếu sau:

1. Nguồn nước tiếp nhận nước thải: suối Bưng Biệp – suối Cát – rạch Bà Lụa - sông Sài Gòn;

2. Vị trí xả nước thải:

- Tọa độ vị trí xả nước thải vào suối Bưng Biệp: X: 1212108 ; Y: 686851

- Địa chỉ: phường Thuận Giao, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương;

3. Phương thức xả nước thải: tự chảy;

ed with CamScanner

4. Chế độ xả nước thải: 24 giờ/ngày đêm;

5. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 190 m^3/ngày đêm;

6. Chất lượng nước thải: Nước thải sau 02 hệ thống xử lý phải đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp QCVN 40:2011/BTNMT, cột A, k_q= 0,9; k_f= 1,1 đối với các thông số pH, BOD_5, COD, SS, tổng N, tổng P, amoni, dầu mỡ động thực vật, coliform;

7. Thời hạn của giấy phép: 05 năm, kể từ ngày ký.

Điều 2. Các yêu cầu đối với Công ty TNHH Lee & Suy Vina:

1. Tuân thủ các nội dung quy định tại Điều 1 của Giấy phép này.

2. Thực hiện quan trắc nước thải và nước nguồn tiếp nhận như sau:

a) Quan trắc nước thải:

Quan trắc định kỳ lưu lượng, chất lượng nước thải sau xử lý với vị trí, thông số, tần suất quan trắc như sau:

- Vị trí quan trắc: nước thải sau hệ thống xử lý nước thải công suất 100 m^3/ngày đêm và hệ hống xử lý công suất 130 m^3/ngày đêm;

- Các thông số quan trắc chất lượng nước thải theo quy định tại Khoản 6, Điều 1 của Giấy phép này;

- Tần suất quan trắc chất lượng nước thải: ba (03) tháng/lần;

- Tần suất quan trắc lưu lượng nước thải: mỗi ngày một (01) lần vào cùng một thời điểm.

b) Quan trắc nguồn nước tiếp nhận:

- Vị trí quan trắc chất lượng nguồn tiếp nhận: một (01) điểm trên suối Bưng Biệp cách vị trí xả thải 30m về phía hạ nguồn.

- Thông số quan trắc: các chỉ tiêu pH, COD, BOD, TSS, nitrit, nitrat, amoni, phosphat, tổng dầu mỡ, coliform theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt QCVN 08-MT:2015/BTNMT, cột A2.

- Tần suất quan trắc: ba (03) tháng/lần.

3. Thu gom, vận hành hệ thống xử lý nước thải theo đúng quy trình, thiết kế nêu trong hồ sơ, bảo đảm các thông số chất lượng nước thải luôn đạt quy định tại Khoản 6, Điều 1 của Giấy phép này trước khi xả vào nguồn tiếp nhận. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào vượt quá mức quy định của Giấy phép và ngưng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

4. Thực hiện đúng các cam kết như đã nêu trong hồ sơ đề nghị cấp phép.

5. Chịu sự kiểm tra, giám sát của Sở Tài nguyên và Môi trường.

6. Hằng năm (trước ngày 15 tháng 12), tổng hợp báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường về tình hình thu gom, xử lý nước thải, xả nước thải và các vấn đề phát

Scanned with CamScanner

sinh trong quá trình xử lý nước thải, các kết quả quan trắc lưu lượng, chất lượng nước thải và nguồn tiếp nhận theo quy định tại Khoản 2, Điều 2 của Giấy phép này.

7. Thực hiện các nghĩa vụ theo quy định tại Khoản 2 Điều 38 của Luật Tài nguyên nước;

Điều 3. Công ty TNHH Lee & Suy Vina được hưởng các quyền hợp pháp theo quy định tại Khoản 1 Điều 38 của Luật Tài nguyên nước và các quyền lợi hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Giấy phép này có hiệu lực kể từ ngày ký. Chậm nhất chín mươi (90) ngày trước khi giấy phép hết hạn, nếu Công ty TNHH Lee & Suy Vina còn tiếp tục xả nước thải với các nội dung quy định tại Điều 1 của Giấy phép này thì phải làm thủ tục gia hạn giấy phép theo quy định./.

Nơi nhận:
- Cục Quản lý Tài nguyên nước;
- Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương;
- Công ty TNHH Lee & Suy Vina
- UBND TP Thuận An;
- Chi cục BVMT;
- Lưu: VT.

KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH BÌNH DƯƠNG

Nguyễn Ngọc Thúy

Scanned with CamScanner

ls số 02

CÔNG TY TNHH
LEE&SUY VINA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI NỘP PHÍ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
ĐỐI VỚI NƯỚC THẢI CÔNG NGHIỆP

(Chỉ áp dụng đối với cơ sở sản xuất, cơ sở chế biến có lượng nước thải trung bình trong năm tính phí từ 20 m^3/ngày đêm trở lên)

Quý 1 năm 2023

Kính gửi: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương

I. THÔNG TIN CHUNG

- Tên người nộp phí: CÔNG TY TNHH LEE&SUY VINA
- Địa chỉ: khu phố Hòa Lân, Thuận Giao, Thuận An, Bình Dương
- MST: 3 7 | 0 0 6 9 1 1 8 | 9 | | | |
- Mã nguồn thải: T20-332
- Tên người liên hệ: Lê Trung Tín Email: tinlt@lnsvina.com
- Điện thoại: 02743719023 Fax công ty: 0274 3719027
- Tài khoản số: .....Tại Ngân hàng:.....
- Lĩnh vực sản xuất, chế biến: sản xuất quần áo các loại
- Lượng nước sử dụng trung bình hàng ngày (m^3): 99 m^3
- Phương pháp xử lý nước thải: qua hệ thống xử lý nước thải tại công ty với quy trình:

Nước thải từ nhà ăn → Bể tách mỡ → Hố thu gom → Nước thải vệ sinh sau bể tự hoại → Bể điều hòa → Bể sinh học thiếu khí (anoxic) → Bể sinh học hiếu khí → Bể lắng → Bể khử trùng → Bể chứa nước sạch → Cống thoát (Nước thải sau xử lý QCVN 40:2011/BTNMT (A))

II. THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG TRONG QUÝ TÍNH PHÍ

1. Số phí cố định phải nộp kỳ này: f = 4.000.000 đồng

(f = 4.000.000 đồng nếu là Tờ khai của Quý I; f = 0 đồng nếu là Tờ khai của các quý II, III và IV)

2. Số phí biến đổi phải nộp trong quý:

a) Tổng lượng nước thải trong quý (m^3): 6,942 m^3

Căn cứ để kê khai tổng lượng nước thải trong quý: hóa đơn nước cấp quý 1/2023

b) Hàm lượng chất gây ô nhiễm trong nước thải tính phí:

Chất gây ô nhiễm	Hàm lượng (mg/l)	Căn cứ để kê khai hàm lượng chất gây ô nhiễm (ghi rõ tên đơn vị phân tích, thời gian phân tích)
COD	32	Kết quả khảo sát đo đạc môi trường: 221-03/23-4/KQPT
TSS	11	Kết quả khảo sát đo đạc môi trường 221-03/23-4/KQPT

c) Số phí biến đổi phải nộp trong quý: Cq = **627,557** đồng

3. Số phí phải nộp vào ngân sách nhà nước:

TT	Chỉ tiêu	Số tiền (đồng)
1	Số phí phát sinh quý này Fq = (f/4) + Cq	**1,627,557**
2	Số phí từ quý trước chưa nộp hoặc nộp thiếu (nếu có)	**0**
3	Số phí nộp thừa từ quý trước (nếu có)	**0**
4	Số phí phải nộp vào ngân sách nhà nước (1 + 2 - 3)	**1,627,557**

III. SỐ TIỀN PHÍ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI NƯỚC THẢI PHẢI NỘP VÀO NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC KỲ NÀY LÀ (viết bằng chữ):

Một triệu sáu trăm hai mươi bảy nghìn năm trăm năm mươi bảy đồng.

Tôi cam đoan số liệu kê khai trên đây là đúng với thực tế hoạt động của đơn vị.

Sở Tài nguyên và Môi trường
nhận Tờ khai ngày .....
(Người nhận ký và ghi rõ họ tên)

Bình Dương, Ngày 05 tháng 04 năm 2023
(Thủ trưởng đơn vị khai, nộp phí)
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

CÔNG TY TNHH LEE & SUY VINA

NG GIÁM ĐỐC
M SOO YOUNG

ls số 02

CÔNG TY TNHH
LEE&SUY VINA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI NỘP PHÍ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
ĐỐI VỚI NƯỚC THẢI CÔNG NGHIỆP

(Chỉ áp dụng đối với cơ sở sản xuất, cơ sở chế biến có lượng nước thải trung bình trong năm tính phí từ 20 m^3/ngày đêm trở lên)

Quý 2 năm 2023

Kính gửi: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương

I. THÔNG TIN CHUNG

- Tên người nộp phí: CÔNG TY TNHH LEE&SUY VINA
- Địa chỉ: khu phố Hòa Lân, Thuận Giao, Thuận An, Bình Dương
- MST: 3 7 | 0 0 6 9 1 1 8 | 9 | | | |
- Mã nguồn thải: T20-332
- Tên người liên hệ: Lê Trung Tín — Email: tinlt@lnsvina.com
- Điện thoại: 02743719023 — Fax công ty: 0274 3719027
- Tài khoản số: .....Tại Ngân hàng:.....
- Lĩnh vực sản xuất, chế biến: sản xuất quần áo các loại
- Lượng nước sử dụng trung bình hàng ngày (m^3): 113 m^3
- Phương pháp xử lý nước thải: qua hệ thống xử lý nước thải tại công ty với quy trình:

Nước thải từ nhà ăn → Bể tách mỡ → Hố thu gom → Nước thải vệ sinh sau bể tự hoại → Bể điều hòa → Bể sinh học thiếu khí (anoxic) → Bể sinh học hiếu khí → Bể lắng → Bể khử trùng → Bể chứa nước sạch → Cống thoát (Nước thải sau xử lý QCVN 40:2011/BTNMT (A))

II. THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG TRONG QUÝ TÍNH PHÍ

1. Số phí cố định phải nộp kỳ này: f = 4.000.000 đồng

(f = 4.000.000 đồng nếu là Tờ khai của Quý I; f = 0 đồng nếu là Tờ khai của các quý II, III và IV)

2. Số phí biến đổi phải nộp trong quý:

a) Tổng lượng nước thải trong quý (m^3): 6,712 m^3

Căn cứ để kê khai tổng lượng nước thải trong quý: hóa đơn nước cấp quý 2/2023

b) Hàm lượng chất gây ô nhiễm trong nước thải tính phí:

Chất gây ô nhiễm	Hàm lượng (mg/l)	Căn cứ để kê khai hàm lượng chất gây ô nhiễm (ghi rõ tên đơn vị phân tích, thời gian phân tích)
COD	52	Kết quả khảo sát đo đạc môi trường: 573-06/23-1.4/KQPT
TSS	25	Kết quả khảo sát đo đạc môi trường: 573-06/23-1.4/KQPT

c) Số phí biến đổi phải nộp trong quý: Cq = **1,100,768** đồng

3. Số phí phải nộp vào ngân sách nhà nước:

TT	Chỉ tiêu	Số tiền (đồng)
1	Số phí phát sinh quý này Fq = (f/4) + Cq	**2,100,768**
2	Số phí từ quý trước chưa nộp hoặc nộp thiếu (nếu có)	**0**
3	Số phí nộp thừa từ quý trước (nếu có)	**161,657**
4	Số phí phải nộp vào ngân sách nhà nước (1 + 2 - 3)	**1,939,111**

III. SỐ TIỀN PHÍ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI NƯỚC THẢI PHẢI NỘP VÀO NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC KỲ NÀY LÀ (viết bằng chữ):

Một triệu chín trăm ba mươi chín nghìn một trăm mười một đồng

Tôi cam đoan số liệu kê khai trên đây là đúng với thực tế hoạt động của đơn vị.

Sở Tài nguyên và Môi trường
nhận Tờ khai ngày .....
(Người nhận ký và ghi rõ họ tên)

Bình Dương, Ngày 05 tháng 07 năm 2023
(Thủ trưởng đơn vị khai, nộp phí)
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

CÔNG TY TNHH LEE & SUY VINA
TỔNG GIÁM ĐỐC
KIM SOO YOUNG

ls số 02

CÔNG TY TNHH
LEE&SUY VINA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI NỘP PHÍ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

ĐỐI VỚI NƯỚC THẢI CÔNG NGHIỆP

(Chỉ áp dụng đối với cơ sở sản xuất, cơ sở chế biến có lượng nước thải trung bình trong năm tính phí từ 20 m^3/ngày đêm trở lên)

Quý 3 năm 2023

Kính gửi: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương

I. THÔNG TIN CHUNG

- Tên người nộp phí: CÔNG TY TNHH LEE&SUY VINA

- Địa chỉ: khu phố Hòa Lân, Thuận Giao, Thuận An, Bình Dương

- MST: 3 7 | 0 0 6 9 1 1 8 | 9 | | | |

- Mã nguồn thải: T20-332

- Tên người liên hệ: Lê Trung Tín Email: tinlt@lnsvina.com

- Điện thoại: 02743719023 Fax công ty: 0274 3719027

- Tài khoản số: .....Tại Ngân hàng:.....

- Lĩnh vực sản xuất, chế biến: sản xuất quần áo các loại

- Lượng nước sử dụng trung bình hàng ngày (m^3): 101 m^3

- Phương pháp xử lý nước thải: qua hệ thống xử lý nước thải tại công ty với quy trình:

Nước thải từ nhà ăn → Bể tách mỡ → Hố thu gom → Nước thải vệ sinh sau bể tự hoại → Bể điều hòa → Bể sinh học thiếu khí (anoxic) → Bể sinh học hiếu khí → Bể lắng → Bể khử trùng → Bể chứa nước sạch → Cống thoát (Nước thải sau xử lý QCVN 40:2011/BTNMT (A))

II. THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG TRONG QUÝ TÍNH PHÍ

1. Số phí cố định phải nộp kỳ này: f = 4.000.000 đồng

(f = 4.000.000 đồng nếu là Tờ khai của Quý I; f = 0 đồng nếu là Tờ khai của các quý II, III và IV)

2. Số phí biến đổi phải nộp trong quý:

a) Tổng lượng nước thải trong quý (m^3): 6,343 m^3

Căn cứ để kê khai tổng lượng nước thải trong quý: hóa đơn nước cấp quý 3/2023

b) Hàm lượng chất gây ô nhiễm trong nước thải tính phí:

Chất gây ô nhiễm	Hàm lượng (mg/l)	Căn cứ để kê khai hàm lượng chất gây ô nhiễm (ghi rõ tên đơn vị phân tích, thời gian phân tích)
COD	37	Kết quả khảo sát đo đạc môi trường: 910-09/23-2.3/KQPT
TSS	18	Kết quả khảo sát đo đạc môi trường: 910-09/23-2.3/KQPT

c) Số phí biến đổi phải nộp trong quý: Cq = **743,400** đồng

3. Số phí phải nộp vào ngân sách nhà nước:

TT	Chỉ tiêu	Số tiền (đồng)
1	Số phí phát sinh quý này Fq = (f/4) + Cq	**1,743,400**
2	Số phí từ quý trước chưa nộp hoặc nộp thiếu (nếu có)	**0**
3	Số phí nộp thừa từ quý trước (nếu có)	**0**
4	Số phí phải nộp vào ngân sách nhà nước (1 + 2 - 3)	**1,743,400**

III. SỐ TIỀN PHÍ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI NƯỚC THẢI PHẢI NỘP VÀO NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC KỲ NÀY LÀ (viết bằng chữ):

Một triệu bảy trăm bốn mươi ba ngàn bốn trăm đồng.

Tôi cam đoan số liệu kê khai trên đây là đúng với thực tế hoạt động của đơn vị.

Sở Tài nguyên và Môi trường
nhận Tờ khai ngày .....
(Người nhận ký và ghi rõ họ tên)

Bình Dương, Ngày 04 tháng 10 năm 2023
(Thủ trưởng đơn vị khai, nộp phí)
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

TỔNG GIÁM ĐỐC
KIM SOO YOUNG

ls số 02

CÔNG TY TNHH LEE&SUY VINA	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
-------	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

TỜ KHAI NỘP PHÍ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

ĐỐI VỚI NƯỚC THẢI CÔNG NGHIỆP

(Chỉ áp dụng đối với cơ sở sản xuất, cơ sở chế biến có lượng nước thải trung bình trong năm tính phí từ 20 m^3/ngày đêm trở lên)

Quý 4 năm 2023

Kính gửi: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương

I. THÔNG TIN CHUNG

- Tên người nộp phí: CÔNG TY TNHH LEE&SUY VINA

- Địa chỉ: khu phố Hòa Lân, Thuận Giao, Thuận An, Bình Dương

- MST: 3 7 | 0 0 6 9 1 1 8 | 9 | | | |

- Mã nguồn thải: T20-332

- Tên người liên hệ: Lê Trung Tín Email: tinlt@lnsvina.com

- Điện thoại: 02743719023 Fax công ty: 0274 3719027

- Tài khoản số: .....Tại Ngân hàng:.....

- Lĩnh vực sản xuất, chế biến: sản xuất quần áo các loại

- Lượng nước sử dụng trung bình hàng ngày (m^3): 75 m^3

- Phương pháp xử lý nước thải: qua hệ thống xử lý nước thải tại công ty với quy trình:

Nước thải từ nhà ăn → Bể tách mỡ → Hố thu gom → Nước thải vệ sinh sau bể tự hoại → Bể điều hòa → Bể sinh học thiếu khí (anoxic) → Bể sinh học hiếu khí → Bể lắng → Bể khử trùng → Bể chứa nước sạch → Cống thoát (Nước thải sau xử lý QCVN 40:2011/BTNMT (A))

II. THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG TRONG QUÝ TÍNH PHÍ

1. Số phí cố định phải nộp kỳ này: f = 4.000.000 đồng

(f = 4.000.000 đồng nếu là Tờ khai của Quý I; f = 0 đồng nếu là Tờ khai của các quý II, III và IV)

2. Số phí biến đổi phải nộp trong quý:

a) Tổng lượng nước thải trong quý (m^3): 5,584 m^3

Căn cứ để kê khai tổng lượng nước thải trong quý: hóa đơn nước cấp quý 4/2023

b) Hàm lượng chất gây ô nhiễm trong nước thải tính phí:

Chất gây ô nhiễm	Hàm lượng (mg/l)	Căn cứ để kê khai hàm lượng chất gây ô nhiễm (ghi rõ tên đơn vị phân tích, thời gian phân tích)
COD	45	Kết quả khảo sát đo đạc môi trường: 1201-11/23-1.1/KQPT
TSS	29	Kết quả khảo sát đo đạc môi trường: 1201-11/23-1.5/KQPT

c) Số phí biến đổi phải nộp trong quý: Cq = **891,206** đồng

3. Số phí phải nộp vào ngân sách nhà nước:

TT	Chỉ tiêu	Số tiền (đồng)
1	Số phí phát sinh quý này Fq = (f/4) + Cq	**1,891,206**
2	Số phí từ quý trước chưa nộp hoặc nộp thiếu (nếu có)	**0**
3	Số phí nộp thừa từ quý trước (nếu có)	**0**
4	Số phí phải nộp vào ngân sách nhà nước (1 + 2 - 3)	**1,891,206**

III. SỐ TIỀN PHÍ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI NƯỚC THẢI PHẢI NỘP VÀO NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC KỲ NÀY LÀ (viết bằng chữ):

Một triệu tám trăm chín mươi mốt ngàn hai trăm lẻ sáu đồng

Tôi cam đoan số liệu kê khai trên đây là đúng với thực tế hoạt động của đơn vị.

Sở Tài nguyên và Môi trường
nhận Tờ khai ngày .....
(Người nhận ký và ghi rõ họ tên)

Bình Dương, Ngày 02 tháng 01 năm 2024
(Thủ trưởng đơn vị khai, nộp phí)
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

CÔNG TY TNHH LEE & SUY VINA
TỔNG GIÁM ĐỐC
KIM SOO YOUNG

CÔNG TY CP – TỔNG CÔNG TY
NƯỚC – MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
CHI NHÁNH XỬ LÝ CHẤT THẢI

Số: 815.. **- RSH/HĐ – KT/24**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG

V/v xử lý chất thải sinh hoạt của Công Ty TNHH Lee & Suy Vina

- Căn cứ vào Luật Thương Mại số 36/2005/QH11 ngày 14 tháng 06 năm 2005 và Bộ Luật Dân Sự số 91/2015/QH13 ngày 24 tháng 11 năm 2015 của Nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam.
- Căn cứ Luật Bảo vệ Môi trường số 72/2020/QH14 được Quốc Hội nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17/11/2020 và có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2022.
- Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.
- Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.
- Căn cứ giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3700145694 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp ngày 07/02/2006 (chứng nhận thay đổi lần thứ 18 ngày 20/04/2023) cho Công ty CP - Tổng công ty Nước – Môi trường Bình Dương.
- Căn cứ Giấy phép môi trường số 539/GPMT-BTNMT do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp cho Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương ngày 25 tháng 12 năm 2023.
- Căn cứ giấy chứng nhận đăng ký hoạt động Chi nhánh Xử lý chất thải – Công ty CP – Tổng công ty Nước – Môi trường Bình Dương, đăng ký thay đổi lần 3 ngày 08 tháng 05 năm 2023.
- Căn cứ theo nhu cầu của Công Ty TNHH Lee & Suy Vina theo giấy chứng nhận doanh nghiệp số: 3700691189 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp (chứng nhận thay đổi lần 8) ngày 02 tháng 12 năm 2020.

Hôm nay, ngày 21 tháng 05 năm 2024 tại Bình Dương, chúng tôi gồm:

BÊN A: CÔNG TY TNHH LEE & SUY VINA

Địa chỉ: Khu phố Hòa Lân, Phường Thuận Giao, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương.

Điện thoại: 02743. 719 023 Fax: 02743 719 027

Mã số thuế: 3700691189

Do Ông/Bà: **KIM SOO YOUNG** Chức vụ: Tổng Giám đốc làm đại diện.

Mã khách hàng: 3700691189TA00

Ngành sản xuất: may mặc.

BÊN B: CHI NHÁNH XỬ LÝ CHẤT THẢI – CÔNG TY CP – TỔNG CÔNG TY NƯỚC – MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

Địa chỉ công ty: Số 11 Ngô Văn Trị, Phường Phú Lợi, Tp. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

Địa chỉ chi nhánh : Thửa đất số 1093, tờ bản đồ số 29 Khu phố 1B, phường Chánh Phú Hòa , thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

Điện thoại: 0274. 6564528/29 Fax: 02743.542907

Tên tài khoản : **CN XỬ LÝ CHẤT THẢI – CTY CP – TỔNG CTY NƯỚC – MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG**

Tài khoản số 1: 650.006.9090 tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Bình Dương

Tài khoản số 2: 0841.000087337 tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam- CN Bắc Bình Dương

Tài khoản số 3: 1013853365 tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam- CN Bình Dương

Mã số thuế: 3700145694-008

Do Ông **NGÔ CHÍ THẮNG** Chức vụ: Giám đốc CN Làm Đại Diện

Hai bên đã cùng nhau tiến hành bàn bạc và thống nhất ký hợp đồng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải với những nội dung như sau:

ĐIỀU 1: NỘI DUNG THỎA THUẬN

1.1. Bên A đồng ý giao cho bên B thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải sinh hoạt của bên A.

1.2. Điều kiện lưu chứa

- Chất thải sinh hoạt được bên A thu gom, phân loại và lưu chứa trong các thùng chứa hoặc bao bì riêng biệt, đảm bảo an toàn, không bị rò rỉ ra môi trường, có dán nhãn chất thải theo quy định và tập trung trong kho chứa có mái che. Bao bì, thùng chứa do bên A tự trang bị.
- Nếu xảy ra tình trạng chất thải ngoài quy định của hợp đồng (chất thải nguy hại, chất thải y tế, chất thải công nghiệp từ hoạt động sản xuất) để chung với chất thải sinh hoạt, bên B có quyền từ chối thu gom chất thải (hai bên lập biên bản xác nhận sự việc), bên A có trách nhiệm thanh toán chi phí thu gom, vận chuyển tương ứng một chuyến vận chuyển theo hợp đồng.

1.3. Thời gian thu gom và địa điểm giao nhận

- Thời gian thu gom: 03 lần/ tuần vào thứ 3,5,7 hàng tuần (trừ ngày lễ và ngày tết).
- Địa điểm giao nhận: tại Công Ty TNHH Lee & Suy Vina (Địa chỉ: Khu phố Hòa Lân, Phường Thuận Giao, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương.)

ĐIỀU 2: ĐƠN GIÁ VÀ PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN

2.1. Đơn giá

Đơn giá chất thải sinh hoạt được thể hiện cụ thể trong bảng sau :

Stt	Loại chất thải	Khối lượng (kg/tháng)	Đơn giá Xử Lý (đồng/tháng)	Đơn giá vận chuyển (đồng/tháng)	Tổng đơn giá (đồng/tháng)
01	**Chất thải sinh hoạt:** chất thải từ nhà ăn, nhà vệ sinh, văn phòng.	3.200	2.240.000	3.600.000	5.840.000

Ghi chú: - *Đơn giá này chưa bao gồm thuế GTGT*
- *Khi có thay đổi đơn giá, bên B sẽ báo cho bên A trước 30 ngày bằng văn bản.*

2.2. Phương thức thanh toán

- Hàng tháng căn cứ vào khối lượng chất thải được thu gom thực tế, bên B sẽ phát hành hóa đơn GTGT cho bên A trên địa chỉ mail đã cung cấp; trường hợp Bên A chưa nhận được hóa đơn, vui lòng liên hệ Bên B qua số điện thoại **0274. 6566.292**.
- Hình thức thanh toán: Tiền mặt hoặc Chuyển khoản (phí chuyển khoản do bên A chi trả). Thời gian thanh toán chậm nhất là 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày xuất hóa đơn. Khách hàng có thể truy cập vào website: **www.biwase.com.vn** để xem giấy báo thanh toán (nếu chưa thanh toán) và tải hóa đơn (nếu đã thanh toán).
- Thông tin nhận hóa đơn điện tử:

Họ và tên người nhận hóa đơn điện tử	Địa chỉ email nhận hóa đơn điện tử	Số điện thoại liên hệ
Lê Trung Tín	**tintl@lnsvina.com**	**0946 357 495**

- Khi có sự thay đổi thông tin trên hóa đơn (địa chỉ xuất hóa đơn, email, số điện thoại liên hệ) bên A phải thông báo cho bên B bằng văn bản. Nếu bên A không thông báo thì bên B sẽ không chịu trách nhiệm khi đã xuất hóa đơn điện tử.
- Trong trường hợp nhà nước có thay đổi thuế suất GTGT bên B được quyền điều chỉnh theo quy định.

2.3. Điều chỉnh đơn giá:

Trong một số trường hợp sau đây có thể xem xét điều chỉnh đơn giá của hợp đồng:

- Điều chỉnh giá theo các quy định của ngành.
- Thay đổi đột biến về khối lượng hoặc quy mô so với hợp đồng đã ký (mức thay đổi trên 10%)
- Thay đổi tần suất thu gom rác.
- Thay đổi địa điểm giao rác.

ĐIỀU 3: QUYỀN VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC BÊN

3.1. Quyền và trách nhiệm của bên A

3.1.1. Quyền của bên A

- Được quyền yêu cầu bên B thu gom và xử lý chất thải đúng theo Điều 01.

- Tạm ngưng việc giao chất thải cho bên B xử lý bằng văn bản trước 30 (ba mươi) ngày nếu bên B vi phạm hợp đồng.
- Tạm ngưng việc giao chất thải cho bên B xử lý khi hợp đồng hết hiệu lực theo Điều 05.

3.1.2. Trách nhiệm của bên A

- Thực hiện việc giao chất thải đúng như Điều 01.
- Thực hiện các quy định về phân loại rác tại nguồn, không được đưa các loại chất thải nguy hại, chất thải có thể gây cháy, nổ, chất thải công nghiệp từ hoạt động sản xuất vào chung chất thải sinh hoạt.
- Thanh toán tiền thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải cho bên B theo Điều 02.
- Cung cấp những thông tin cần thiết về chất thải khi bên B có yêu cầu.
- Giao chất thải đúng thời gian và đặt tại vị trí thỏa thuận, nơi lưu chứa phải thuận lợi cho phương tiện vận chuyển di chuyển vào thu gom.
- Cử người ký xác nhận việc thu gom chất thải khi bên B đến thu gom.
- Nếu bên A thanh toán trễ hạn so với thời hạn thanh toán đã ký kết thì bên A sẽ phải nộp phạt cho bên B với lãi suất Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bình Dương (tính tại thời điểm bên B phát hành hóa đơn GTGT) trên tổng số tiền thanh toán trễ hạn.
- Trong trường hợp bên A tạm ngưng giao chất thải cho bên B xử lý theo mục 3.1.1 Điều 3 thì bên A phải hoàn thành nghĩa vụ quyết toán công nợ cho bên B trong vòng 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tạm ngưng giao chất thải.
- Trong trường hợp bên A giải thể hay phá sản theo các quy định của pháp luật. Bên A phải hoàn thành các nghĩa vụ, trách nhiệm theo các nội dung hợp đồng đã ký kết; hoàn tất thanh toán các khoản nợ cho Bên B.
- Trong thời gian còn giá trị hợp đồng, bên A không được giao chất thải cho đơn vị khác xử lý hoặc tự tiêu hủy chất thải.

3.2. Quyền và trách nhiệm của bên B

3.2.1. Quyền của bên B

- Được nhận tiền do bên A thanh toán theo Điều 02.
- Bên B được quyền thông báo tạm ngưng thu gom chất thải định kỳ bằng văn bản nếu trong quá trình thực hiện hợp đồng có phát sinh các trường hợp sau :
  + Tạm ngưng thu gom chất thải do bên A vi phạm hợp đồng.
  + Tạm ngưng do bên A thanh toán trễ hạn theo quy định tại Điều 2 – Khoản 2.2.
  + Tạm ngưng do các trường hợp bất khả kháng : thiên tai, lũ lụt…
  + Hợp đồng hết hiệu lực theo Điều 05.
- Bên B được quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng trong trường hợp bên A vi phạm một trong các nội dung của hợp đồng này hoặc bên A vi phạm các quy định pháp luật hiện hành mà gây ảnh hưởng đến hoạt động của bên B.

3.2.2. Trách nhiệm của bên B

- Bố trí nhân sự, phương tiện đến nhận chất thải của bên A giao theo đúng thời gian thỏa thuận và đảm bảo các quy định vệ sinh đô thị. Phương tiện vận chuyển được trang bị bảo đảm vệ sinh môi trường, bảo đảm thu dọn sạch sẽ chất thải rơi vãi ngay sau khi thu gom.

ĐIỀU 4: ĐIỀU KHOẢN CHUNG

4.1 Hai bên có nghĩa vụ thực hiện đúng các điều khoản đã cam kết trong hợp đồng, không bên nào được tự ý thay đổi nội dung hoặc đơn phương chấm dứt hợp đồng khi chưa có sự thỏa thuận bằng văn bản của hai bên. Bên nào vi phạm sẽ phải bồi thường toàn bộ thiệt hại do hành vi vi phạm của mình gây ra cho bên bị thiệt hại.

4.2 Những nội dung không nêu trong hợp đồng này nếu có phát sinh sẽ căn cứ theo các quy định của pháp luật hiện hành. Khi có tranh chấp xảy ra hai bên cùng nhau bàn bạc, giải quyết trên tinh thần hợp tác, đôi bên cùng có lợi. Nếu các bên không tự giải quyết được các tranh chấp thì đem vụ việc ra Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương để giải quyết, phán quyết của Tòa án là quyết định cuối cùng mà hai bên phải thi hành. Mọi chi phí cho việc xét xử do bên thua kiện chịu.

4.3. Nếu các bên có thay đổi người đại diện ký hợp đồng hay Ban Giám đốc Công ty thì hợp đồng này vẫn có giá trị pháp lý.

ĐIỀU 5: HIỆU LỰC CỦA HỢP ĐỒNG

5.1 Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký đến ngày 20 tháng 05 năm 2026. Trong vòng 30 (ba mươi) ngày trước khi hợp đồng hết hiệu lực, hai bên cùng thỏa thuận việc gia hạn hợp đồng.

5.2 Trong vòng 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày ký hợp đồng hoặc trong vòng 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày giao chất thải gần nhất mà bên A không tiếp tục giao chất thải cho bên B thì hợp đồng này đương nhiên được thanh lý theo quy định pháp luật.

5.3 Sau khi thời hạn hợp đồng kết thúc, trường hợp hai bên không ký lại hợp đồng mới (hoặc phụ lục hợp đồng) và sau khi hai bên thực hiện hết các nghĩa vụ của mình theo qui định của các điều khoản ghi trên thì hợp đồng đương nhiên được thanh lý.

5.4 Hợp đồng bao gồm 05 (năm) trang, được lập thành 04 (bốn) bản, mỗi bên giữ 02 (hai) bản có giá trị pháp lý ngang nhau.

ĐẠI DIỆN BÊN A	ĐẠI DIỆN BÊN B
CÔNG TY TNHH LEE & SUH VINA	CHI NHÁNH XỬ LÝ CHẤT THẢI CÔNG TY CP TỔNG CÔNG TY NƯỚC-MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
TỔNG GIÁM ĐỐC	
KIM SOO YOUNG	Ngô Chí Thắng

CÔNG TY CP – TỔNG CÔNG TY
NƯỚC – MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
CHI NHÁNH XỬ LÝ CHẤT THẢI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 815 **-RCN/HĐ – KT/24**

HỢP ĐỒNG

V/v xử lý chất thải công nghiệp thông thường của Công Ty TNHH Lee & Suy Vina

- Căn cứ vào Luật Thương Mại số 36/2005/QH11 ngày 14 tháng 06 năm 2005 và Bộ Luật Dân Sự số 91/2015/QH13 ngày 24 tháng 11 năm 2015 của Nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam;
- Căn cứ Luật Bảo vệ Môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020;
- Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.
- Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.
- Căn cứ giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3700145694 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp ngày 07/02/2006 (chứng nhận thay đổi lần thứ 18 ngày 20/04/2023) cho Công ty CP - Tổng công ty Nước – Môi trường Bình Dương.
- Căn cứ Giấy phép môi trường số 539/GPMT-BTNMT do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp cho Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương ngày 25 tháng 12 năm 2023.
- Căn cứ giấy chứng nhận đăng ký hoạt động Chi nhánh Xử lý chất thải – Công ty CP – Tổng công ty Nước – Môi trường Bình Dương, đăng ký thay đổi lần 3 ngày 08 tháng 05 năm 2023.
- Căn cứ theo nhu cầu của Công Ty TNHH Lee & Suy Vina theo giấy chứng nhận doanh nghiệp số: 3700691189 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp (chứng nhận thay đổi lần 8) ngày 02 tháng 12 năm 2020.

Hôm nay, ngày 21 tháng 05 năm 2024 tại Bình Dương, chúng tôi gồm:

BÊN A: CÔNG TY TNHH LEE & SUY VINA

Địa chỉ: Khu phố Hòa Lân, Phường Thuận Giao, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương.

Điện thoại: 02743. 719 023 Fax: 02743 719 027

Mã số thuế: 3700691189

Do Ông/Bà: **KIM SOO YOUNG** Chức vụ: Tổng Giám đốc làm đại diện.

Mã khách hàng: 3700691189TA00

Ngành sản xuất: may mặc.

BÊN B: CHI NHÁNH XỬ LÝ CHẤT THẢI – CÔNG TY CP – TỔNG CÔNG TY NƯỚC – MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

Địa chỉ công ty: Số 11 Ngô Văn Trị, Phường Phú Lợi, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

Địa chỉ chi nhánh: Thửa đất số 1093, tờ bản đồ số 29, khu phố 1B, phường Chánh Phú Hòa , thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

Điện thoại: 0274.6564528/29 Fax: 02743.542907

Tên tài khoản : **CN XỬ LÝ CHẤT THẢI – CTY CP – TỔNG CTY NƯỚC – MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG**

Tài khoản số 1: 650.006.9090 tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Bình Dương

Tài khoản số 2: 0841.000087337 tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam- CN Bắc Bình Dương

Tài khoản số 3: 1013853365 tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam- CN Bình Dương

Mã số thuế: 3700145694-008

Do Ông: **NGÔ CHÍ THẮNG** Chức vụ: Giám đốc CN Làm Đại Diện

Hai bên đã cùng nhau tiến hành bàn bạc và thống nhất ký hợp đồng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải với những nội dung như sau:

ĐIỀU 1: NỘI DUNG THỎA THUẬN

1.1. Bên A đồng ý giao cho bên B thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải công nghiệp thông thường phát sinh trong hoạt động sản xuất của bên A.

1.2. Điều kiện lưu chứa

- Chất thải công nghiệp thông thường được bên A thu gom, phân loại và lưu chứa trong các bao bì, thùng chứa riêng biệt; đảm bảo an toàn, không bị rò rỉ ra môi trường; đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật và quy trình quản lý chất thải công nghiệp do cơ quan có thẩm quyền ban hành. Bao bì, thùng chứa do bên A tự trang bị.
- Nếu lô hàng chất thải công nghiệp thông thường chuẩn bị chuyển giao mà để lẫn chất thải nguy hại, chất thải y tế, chất thải rắn sinh hoạt, bùn thải hoặc các loại chất thải khác không nằm trong Danh mục chất thải chuyển giao trong hợp đồng thì Bên B sẽ từ chối tiếp nhận toàn bộ lô hàng bị lẫn đó. Bên A có trách nhiệm thanh toán chi phí thu gom, vận chuyển tương ứng một chuyến vận chuyển theo hợp đồng.

1.3. Phương thức xác định khối lượng

- Khối lượng chất thải là tổng khối lượng của từng loại chất thải và bao bì lưu chứa loại chất thải đó.
- Khối lượng chất thải được xác định bằng cân tại kho bên A có xác nhận của bên B. Trong trường hợp không thể xác định được khối lượng tại kho của bên A thì sẽ căn cứ theo phiếu cân tại bàn cân điện tử của bên B.

1.4. Thời gian thu gom và địa điểm giao nhận

- Thời gian thu gom : Theo yêu cầu Bên A, báo trước 24h. Tối thiểu 01 lần/ tháng (trừ ngày lễ và ngày tết).
- Địa điểm giao nhận: tại Công Ty TNHH Lee & Suy Vina (Địa chỉ: Khu phố Hòa Lân, Phường Thuận Giao, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương.)

– ĐIỀU 2: ĐƠN GIÁ VÀ PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN

2.1. Đơn giá

Đơn giá chất thải công nghiệp thông thường được thể hiện cụ thể trong bảng sau :

Stt	Loại chất thải công nghiệp	Trạng thái	Đơn giá Xử Lý (Đồng/kg)	Đơn giá vận chuyển (đồng/lần)
01	Nylon, dây đai, mút xốp, giấy vụn, bụi nhà xưởng, tro lò hơi.	Rắn	3.000	1.500.000
02	Vải vụn.	Rắn	2.000	

Ghi chú:

- *Đơn giá này chưa bao gồm thuế GTGT.*
- *Khi có thay đổi đơn giá, bên B sẽ báo cho bên A trước 30 ngày bằng văn bản*
- *Trong trường hợp bên A có nhu cầu chuyển giao cho bên B các loại chất thải công nghiệp thông thường ngoài Danh mục chất thải công nghiệp thì hai bên sẽ tiến hành thương thảo, thỏa thuận lại các điều kiện của Hợp đồng trước khi tiến hành giao nhận.*

2.2. Phương thức thanh toán

- Hàng tháng căn cứ vào khối lượng chất thải được thu gom thực tế, bên B sẽ phát hành hóa đơn GTGT cho bên A trên địa chỉ mail đã cung cấp; trường hợp Bên A chưa nhận được hóa đơn, vui lòng liên hệ Bên B qua số điện thoại **0274. 6566.292**.
- Hình thức thanh toán: Tiền mặt hoặc Chuyển khoản (phí chuyển khoản do bên A chi trả). Thời gian thanh toán chậm nhất là 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày xuất hóa đơn. Khách hàng có thể truy cập vào website: **www.biwase.com.vn** để xem giấy báo thanh toán (nếu chưa thanh toán) và tải hóa đơn (nếu đã thanh toán).
- Thông tin nhận hóa đơn điện tử:

Họ và tên người nhận hóa đơn điện tử	Địa chỉ email nhận hóa đơn điện tử	Số điện thoại liên hệ
Lê Trung Tín	**tinlt@lnsvina.com**	**0946 357 495**

- Khi có sự thay đổi thông tin trên hóa đơn (địa chỉ xuất hóa đơn, email, số điện thoại liên hệ) bên A phải thông báo cho bên B bằng văn bản. Nếu bên A không thông báo thì bên B sẽ không chịu trách nhiệm khi đã xuất hóa đơn điện tử.
- Trong trường hợp nhà nước có thay đổi thuế suất GTGT bên B được quyền điều chỉnh theo quy định.
- Nếu Bên A không thanh toán cho Bên B theo đúng thời hạn ghi hợp đồng này thì Bên B sẽ ngưng thu gom chất thải cho Bên A đồng thời sẽ tiến hành thanh lý hợp đồng.

ĐIỀU 3: QUYỀN VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC BÊN

3.1. Quyền và trách nhiệm của bên A

3.1.1. Quyền của bên A

- Có quyền yêu cầu bên B thu gom và xử lý chất thải đúng theo Điều 01.
- Tạm ngưng việc giao chất thải cho bên B bằng văn bản trước 30 (ba mươi) ngày nếu bên B vi phạm hợp đồng.
- Tạm ngưng việc giao chất thải cho bên B xử lý khi hợp đồng hết hiệu lực theo Điều 05.

3.1.2. Trách nhiệm của bên A

- Chịu trách nhiệm phân định, phân loại chất thải theo đúng quy định về quản lý chất thải trước khi chuyển giao cho bên B.
- Thực hiện việc giao chất thải đúng như Điều 01.
- Thực hiện đúng quy trình biên bản bàn giao chất thải ngay tại thời điểm chuyển giao chất thải theo quy định hiện hành.
- Thanh toán tiền thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải cho bên B theo Điều 02. Theo định kỳ, căn cứ vào lịch thu gom đã thỏa thuận tại Điều 01 – khoản 1.4, bên B đến thu gom chất thải mà bên A không giao chất thải thì bên A phải chịu chi phí vận chuyển đã thỏa thuận tại Điều 02 – khoản 2.1 cho lần đến vận chuyển đó.
- Tạo điều kiện thuận lợi cho bên B đến thu gom. Cung cấp những thông tin cần thiết về chất thải khi bên B có yêu cầu.
- Cử người cân xác định khối lượng và giao nhận chất thải.
- Nếu bên A thanh toán trễ hạn so với thời hạn thanh toán đã ký kết thì bên A sẽ phải nộp phạt cho bên B với lãi suất Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bình Dương (tính tại thời điểm bên B phát hành hóa đơn GTGT) trên tổng số tiền thanh toán trễ hạn.
- Trong trường hợp bên A tạm ngưng giao chất thải cho bên B xử lý theo mục 3.1.1 Điều 03 thì bên A phải hoàn thành nghĩa vụ quyết toán công nợ cho bên B trong vòng 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tạm ngưng giao chất thải.
- Trong trường hợp bên A giải thể hay phá sản theo các quy định của pháp luật. Bên A phải hoàn thành các nghĩa vụ, trách nhiệm theo các nội dung hợp đồng đã ký kết; hoàn tất thanh toán các khoản nợ cho Bên B.
- Trong thời gian còn giá trị hợp đồng, bên A không được giao chất thải cho đơn vị khác xử lý hoặc tự tiêu hủy chất thải.

3.2. Quyền và trách nhiệm của bên B

3.2.1. Quyền của bên B

- Được nhận tiền do bên A thanh toán theo Điều 02.
- Bên B có quyền thông báo tạm ngưng thu gom chất thải định kỳ bằng văn bản nếu trong quá trình thực hiện hợp đồng có phát sinh các trường hợp sau :
  - Tạm ngưng do bên A thanh toán trễ hạn theo quy định tại Điều 02- khoản 2.2.
  - Tạm ngưng do các trường hợp bất khả kháng : thiên tai, lũ lụt…
  - Hợp đồng hết hiệu lực theo Điều 05.
- Bên B được quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng trong trường hợp bên A vi phạm một trong các nội dung của hợp đồng này hoặc bên A vi phạm các quy định pháp luật hiện hành mà gây ảnh hưởng đến hoạt động của bên B.

- Bên B sẽ từ chối tiếp nhận toàn bộ loại hoặc lô hàng chất thải công nghiệp chuẩn bị chuyển giao của Bên A có lẫn chất thải nguy hại, chất thải y tế, chất thải sinh hoạt, bùn thải hoặc các loại chất thải khác không nằm trong Danh mục chất thải công nghiệp. Bên B yêu cầu bên A thanh toán chi phí vận chuyển cho lần đến vận chuyển không đúng quy định này.
- Bên B có quyền từ chối nhận các loại chất thải công nghiệp thông thường không thuộc Danh mục chất thải công nghiệp thông thường đã ký kết. Chỉ tiếp nhận các loại chất thải theo Danh mục chất thải công nghiệp thông thường đã ký kết
- Bên B có quyền cung cấp thông tin của hợp đồng này theo luật định hoặc khi có yêu cầu từ cơ quan có thẩm quyền.
- Trong trường hợp phát hiện Bên A tự xử lý chất thải công nghiệp thông thường không đúng quy định về quản lý chất thải thông thường thì bên B có quyền thông báo bằng văn bản cho cơ quan có chức năng để xem xét, xử lý.

3.2.2. Trách nhiệm của bên B

- Đảm bảo việc thu gom, vận chuyển, xử lý các loại chất thải theo Danh mục chất thải quy định tại Điều 2 hợp đồng đúng theo các nội dung của Giấy phép môi trường được cơ quan có thẩm quyền cấp.
- Bên B có trách nhiệm giữ vệ sinh trong quá trình thu gom, vận chuyển và xử lý toàn bộ lượng chất thải đã được bên A giao theo quy định.
- Thực hiện đúng quy trình biên bản bàn giao chất thải ngay tại thời điểm chuyển giao chất thải theo quy định hiện hành.

ĐIỀU 4: ĐIỀU KHOẢN CHUNG

4.1 Hai bên có nghĩa vụ thực hiện đúng các điều khoản đã cam kết trong hợp đồng, không bên nào được tự ý thay đổi nội dung hoặc đơn phương chấm dứt hợp đồng khi chưa có sự thỏa thuận bằng văn bản của hai bên. Bên nào vi phạm sẽ phải bồi thường toàn bộ thiệt hại do hành vi vi phạm của mình gây ra cho bên bị thiệt hại.

4.2 Những nội dung không nêu trong hợp đồng này nếu có phát sinh sẽ căn cứ theo các quy định của pháp luật hiện hành. Khi có tranh chấp xảy ra hai bên cùng nhau bàn bạc, giải quyết trên tinh thần hợp tác, đôi bên cùng có lợi. Nếu các bên không tự giải quyết được các tranh chấp thì đem vụ việc ra Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương để giải quyết, phán quyết của Tòa án là quyết định cuối cùng mà hai bên phải thi hành. Mọi chi phí cho việc xét xử do bên thua kiện chịu.

4.3. Nếu các bên có thay đổi người đại diện ký hợp đồng hay Ban Giám đốc Công ty thì hợp đồng này vẫn có giá trị pháp lý.

ĐIỀU 5: HIỆU LỰC CỦA HỢP ĐỒNG

5.1. Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký đến ngày 20 tháng 05 năm 2026. Trong vòng 30 (ba mươi) ngày trước khi hợp đồng hết hiệu lực, hai bên cùng thỏa thuận việc gia hạn hợp đồng.

5.2. Trong vòng 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày ký hợp đồng hoặc trong vòng 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày giao chất thải gần nhất mà bên A không tiếp tục giao chất thải cho bên B thì hợp đồng này đương nhiên được thanh lý theo quy định pháp luật.

5.3. Sau khi thời hạn hợp đồng kết thúc, trường hợp hai bên không ký lại hợp đồng mới (hoặc phụ lục hợp đồng) và sau khi hai bên thực hiện hết các nghĩa vụ của mình theo qui định của các điều khoản sghi trên thì hợp đồng đương nhiên được thanh lý.

5.4. Hợp đồng bao gồm 6 (sáu) trang, được lập thành 04 (bốn) bản, mỗi bên giữ 02 (hai) bản có giá trị pháp lý ngang nhau.

ĐẠI DIỆN BÊN A	**ĐẠI DIỆN BÊN B**
CÔNG TY TNHH LEE & SUV VINA	CHI NHÁNH XỬ LÝ CHẤT THẢI CÔNG TY CP TỔNG CÔNG TY NƯỚC-MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
TỔNG GIÁM ĐỐC	
KIM SOO YOUNG	Ngô Chí Thắng

CÔNG TY CP – TỔNG CÔNG TY
NƯỚC – MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
CHI NHÁNH XỬ LÝ CHẤT THẢI

Số: 815.. **-RNH/HĐ – KT/24**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG

V/v xử lý chất thải nguy hại cho Công Ty TNHH Lee & Suy Vina

- Căn cứ vào Luật Thương Mại số 36/2005/QH11 ngày 14 tháng 06 năm 2005 và Bộ Luật Dân Sự số 91/2015/QH13 ngày 24 tháng 11 năm 2015 của Nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam.
- Căn cứ Luật Bảo vệ Môi trường số 72/2020/QH14 được Quốc Hội nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17/11/2020 và có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2022.
- Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.
- Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.
- Căn cứ giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3700145694 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp ngày 07/02/2006 (chứng nhận thay đổi lần thứ 18 ngày 20/04/2023) cho Công ty CP - Tổng công ty Nước – Môi trường Bình Dương.
- Căn cứ Giấy phép môi trường số 539/GPMT-BTNMT do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp cho Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương ngày 25 tháng 12 năm 2023.
- Căn cứ giấy chứng nhận đăng ký hoạt động Chi nhánh Xử lý chất thải – Công ty CP – Tổng công ty Nước – Môi trường Bình Dương, đăng ký thay đổi lần 3 ngày 08 tháng 05 năm 2023.
- Căn cứ theo sổ đăng ký quản lý chất thải nguy hại chủ nguồn thải mã số QLCTNH số: 74.000563.T, ngày 23/09/2020 do Chi cục bảo vệ Môi trường tỉnh Bình Dương cấp cho Công Ty TNHH Lee & Suy Vina.
- Căn cứ theo nhu cầu của Công Ty TNHH Lee & Suy Vina theo giấy chứng nhận doanh nghiệp số: 3700691189 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp (chứng nhận thay đổi lần 8) ngày 02 tháng 12 năm 2020.

Hôm nay, ngày 21 tháng 05 năm 2024 tại Bình Dương, chúng tôi gồm:

BÊN A: CÔNG TY TNHH LEE & SUY VINA

Địa chỉ: Khu phố Hòa Lân, Phường Thuận Giao, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương.

Điện thoại: 02743. 719 023 Fax: 02743 719 027

Mã số thuế: 3700691189

Do Ông/Bà: **KIM SOO YOUNG** Chức vụ: Tổng Giám đốc làm đại diện.

Mã khách hàng: 3700691189TA00

Ngành sản xuất: may mặc.

BÊN B: CHI NHÁNH XỬ LÝ CHẤT THẢI – CÔNG TY CP – TỔNG CÔNG TY NƯỚC – MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

Địa chỉ công ty: Số 11 Ngô Văn Trị, Phường Phú Lợi, Tp. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

Địa chỉ chi nhánh: Thửa đất số 1093 tờ bản đồ số 29 Khu phố 1B, phường Chánh Phú Hòa , thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

Điện thoại: 0274. 6564528/29 Fax: 02743.542907

Tên tài khoản : **CN XỬ LÝ CHẤT THẢI – CTY CP – TỔNG CTY NƯỚC – MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG**

Tài khoản số 1: 650.006.9090 tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Bình Dương

Tài khoản số 2: 0841.000087337 tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam- CN Bắc Bình Dương

Tài khoản số 3: 1013853365 tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam- CN Bình Dương

Mã số thuế: 3700145694-008

Do Ông **NGÔ CHÍ THẮNG** Chức vụ: Giám đốc CN Làm Đại Diện

Hai bên đã cùng nhau tiến hành bàn bạc và thống nhất ký hợp đồng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải với những nội dung như sau:

ĐIỀU 1: NỘI DUNG THỎA THUẬN

1.1. Bên A đồng ý giao cho bên B thu gom,vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại phát sinh trong hoạt động sản xuất của bên A .

1.2. Điều kiện lưu chứa:

- Chất thải nguy hại (CTNH) được bên A thu gom, phân loại, lưu giữ đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật và quy trình quản lý theo quy định hiện hành trước khi giao cho Bên B. Chất thải nguy hại lưu chứa trong các bao bì, thiết bị đảm bảo an toàn, không bị rò rỉ ra môi trường, có dán nhãn CTNH và tập trung trong kho chứa có mái che. Bao bì, thùng chứa do bên A tự trang bị.
- Nếu lô hàng chất thải nguy hại chuẩn bị chuyển giao mà để lẫn chất thải nguy hại, chất thải y tế, chất thải rắn sinh hoạt, bùn thải hoặc các loại chất thải khác không nằm trong Danh mục chất thải chuyển giao trong hợp đồng thì Bên B sẽ từ chối tiếp nhận toàn bộ lô hàng bị lẫn đó. Bên A có trách nhiệm thanh toán chi phí thu gom, vận chuyển tương ứng một chuyến vận chuyển theo hợp đồng.

1.3. Phương thức xác định khối lượng

- Khối lượng chất thải là tổng của khối lượng của từng loại chất thải và bao bì lưu chứa loại chất thải đó.
- Khối lượng chất thải được xác định bằng cân tại kho bên A có xác nhận của bên B. Trong trường hợp không thể xác định được khối lượng tại kho của bên A thì sẽ căn cứ theo phiếu cân tại bàn cân điện tử của bên B.

1.4. Thời gian thu gom và địa điểm giao nhận

- Thời gian thu gom: 01 lần/ 3 tháng vào ngày thứ ...5.. tuần thứ ...1.. của tháng 3,6,9,12 (trừ ngày lễ và ngày tết)
- Địa điểm giao nhận: tại Công Ty TNHH Lee & Suy Vina (Địa chỉ: Khu phố Hòa Lân, Phường Thuận Giao, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương.)

ĐIỀU 2: ĐƠN GIÁ VÀ PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN

2.1. Đơn giá

Đơn giá của từng loại chất thải được thể hiện trong bảng sau:

Stt	Loại chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã CTNH	Phương pháp xử lý	Đơn giá xử lý (đồng/kg)	Đơn giá vận chuyển (đồng/lần)
01	Hộp mực in thải có các thành phần nguy hại.	Rắn	08 02 04	Thiêu đốt	10.000	800.000
02	Chất kết dính và chất bịt kín thải có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác.	Lỏng	08 03 01	Thiêu đốt	6.000	
03	Chất thải lây nhiễm.	Rắn	13 01 01	Thiêu đốt	10.000	
04	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải.	Rắn	16 01 06	Hóa rắn/Chôn	20.000	
05	Các loại dầu động cơ hộp số và bôi trơn thải khác.	Lỏng	17 02 04	Thiêu đốt	4.000	
06	Bao bì mềm thải.	Rắn	18 01 01	Thiêu đốt	2.000	
07	Bao bì cứng thải bằng kim loại bao gồm cả bình chứa áp suất bảo đảm rỗng hoàn toàn.	Rắn	18 01 02	Thiêu đốt/Tẩy rửa	2.000	
08	Bao bì cứng thải bằng nhựa.	Rắn	18 01 03	Thiêu đốt/Tẩy rửa	2.000	
09	Chất hấp thụ vật liệu lọc (bao gồm vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại.	Rắn	18 02 01	Thiêu đốt	6.000	
10	Pin, ắc quy chì thải.	Rắn	19 06 01	Phá dỡ - Tẩy rửa	10.000	

Ghi chú: - *Đơn giá này chưa bao gồm thuế GTGT.*

- *Khi có thay đổi đơn giá, bên B sẽ báo cho bên A trước 30 ngày bằng văn bản*

2.2. Phương thức thanh toán

- Hàng tháng căn cứ vào khối lượng chất thải được thu gom thực tế, bên B sẽ phát hành hóa đơn GTGT cho bên A trên địa chỉ mail đã cung cấp; trường hợp Bên A chưa nhận được hóa đơn, vui lòng liên hệ Bên B qua số điện thoại **0274. 6566.292**.
- Hình thức thanh toán: Tiền mặt hoặc Chuyển khoản (phí chuyển khoản do bên A chi trả). Thời gian thanh toán chậm nhất là 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày xuất hóa đơn. Khách hàng có thể truy cập vào website: **www.biwase.com.vn** để xem giấy báo thanh toán (nếu chưa thanh toán) và tải hóa đơn (nếu đã thanh toán).
- Thông tin nhận hóa đơn điện tử:

Họ và tên người nhận hóa đơn điện tử	Địa chỉ email nhận hóa đơn điện tử	Số điện thoại liên hệ
Lê Trung Tín	**tintl@lnsvina.com**	**0946 357 495**

- Khi có sự thay đổi thông tin trên hóa đơn (địa chỉ xuất hóa đơn, email, số điện thoại liên hệ) bên A phải thông báo cho bên B bằng văn bản. Nếu bên A không thông báo thì bên B sẽ không chịu trách nhiệm khi đã xuất hóa đơn điện tử.
- Trong trường hợp nhà nước có thay đổi thuế suất GTGT bên B được quyền điều chỉnh theo quy định.
- Nếu Bên A không thanh toán cho Bên B theo đúng thời hạn ghi trên hợp đồng này thì Bên B sẽ ngưng thu gom chất thải cho Bên A đồng thời sẽ tiến hành thanh lý hợp đồng.

ĐIỀU 3: QUYỀN VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC BÊN

3.1. Quyền và trách nhiệm của bên A

3.1.1. Quyền của bên A

- Được quyền yêu cầu bên B thu gom và xử lý chất thải đúng theo Điều 01.
- Tạm ngưng việc giao chất thải cho bên B xử lý bằng văn bản trước 30 (ba mươi) ngày nếu bên B vi phạm hợp đồng.
- Tạm ngưng việc giao chất thải cho bên B xử lý khi hợp đồng hết hiệu lực theo Điều 05.

3.1.2. Trách nhiệm của bên A

- Thực hiện việc giao chất thải đúng như Điều 01.
- Chịu trách nhiệm phân định, phân loại, xác định số lượng chất thải nguy hại theo quy định.
- Thanh toán tiền thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải cho bên B theo Điều 2. Theo định kỳ, căn cứ vào lịch thu gom đã thỏa thuận tại Điều 1– khoản 1.4, bên B đến thu gom chất thải mà bên A không giao chất thải thì bên A phải chịu chi phí vận chuyển đã thỏa thuận tại Điều 2– Khoản 2.1 cho lần đến vận chuyển đó.
- Thực hiện đúng quy trình Chứng từ CTNH ngay tại thời điểm chuyển giao chất thải theo quy định hiện hành.
- Cung cấp những thông tin cần thiết về chất thải khi bên B có yêu cầu.
- Cử người cân xác định khối lượng và giao nhận chất thải.

- Nếu bên A thanh toán trễ hạn so với thời hạn thanh toán đã ký kết thì bên A sẽ phải nộp phạt cho bên B với lãi suất Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bình Dương (tính tại thời điểm bên B phát hành hóa đơn GTGT) trên tổng số tiền thanh toán trễ hạn.
- Trong trường hợp bên A tạm ngưng giao chất thải cho bên B xử lý theo mục 3.1.1 Điều 3 thì bên A phải hoàn thành nghĩa vụ quyết toán công nợ cho bên B trong vòng 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tạm ngưng giao chất thải.
- Trong trường hợp bên A giải thể hay phá sản theo các quy định của pháp luật. Bên A phải hoàn thành các nghĩa vụ, trách nhiệm theo các nội dung hợp đồng đã ký kết; hoàn tất thanh toán các khoản nợ cho Bên B.
- Trong thời gian còn giá trị hợp đồng, bên A không được giao chất thải cho đơn vị khác xử lý hoặc tự tiêu hủy chất thải.

3.2. Quyền và trách nhiệm của bên B

3.2.1. Quyền của bên B

- Được nhận tiền do bên A thanh toán theo Điều 2.
- Bên B được quyền thông báo tạm ngưng thu gom chất thải định kỳ bằng văn bản nếu trong quá trình thực hiện hợp đồng có phát sinh các trường hợp sau :
  + Tạm ngưng thu gom chất thải do bên A vi phạm hợp đồng.
  + Tạm ngưng do bên A thanh toán trễ hạn theo quy định tại Điều 2 – Khoản 2.2.
  + Tạm ngưng do các trường hợp bất khả kháng : thiên tai, lũ lụt…
  + Hợp đồng hết hiệu lực theo Điều 05.
- Bên B được quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng trong trường hợp bên A vi phạm một trong các nội dung của hợp đồng này hoặc bên A vi phạm các quy định pháp luật hiện hành mà gây ảnh hưởng đến hoạt động của bên B.
- Từ chối tiếp nhận loại CTNH không đúng với thông tin Danh mục CTNH quy định tại Điều 2 của hợp đồng.
- Từ chối tiếp nhận CTNH nếu không được lưu chứa trong bao bì, thiết bị đáp ứng yêu cầu kỹ thuật và quy trình quản lý; có khả năng không đảm bảo an toàn trong quá trình vận chuyển.
- Bên B có quyền cung cấp thông tin của hợp đồng này theo luật định hoặc khi có yêu cầu từ cơ quan có thẩm quyền.

3.2.2. Trách nhiệm của bên B

- Đảm bảo việc thu gom, vận chuyển, xử lý các loại CTNH theo Danh mục CTNH quy định tại Điều 2 hợp đồng đúng theo các nội dung của Giấy phép môi trường được cơ quan có thẩm quyền cấp.
- Bên B có trách nhiệm giữ vệ sinh trong quá trình thu gom, vận chuyển và xử lý toàn bộ lượng chất thải đã được bên A giao theo quy định.
- Thực hiện đúng quy trình Chứng từ CTNH ngay tại thời điểm chuyển giao chất thải theo quy định hiện hành.

ĐIỀU 4: ĐIỀU KHOẢN CHUNG

4.1 Hai bên có nghĩa vụ thực hiện đúng các điều khoản đã cam kết trong hợp đồng, không bên nào được tự ý thay đổi nội dung hoặc đơn phương chấm dứt hợp đồng khi chưa có sự thỏa thuận bằng văn bản của hai bên. Bên nào vi phạm sẽ phải bồi thường toàn bộ thiệt hại do hành vi vi phạm của mình gây ra cho bên bị thiệt hại.

4.2 Những nội dung không nêu trong hợp đồng này nếu có phát sinh sẽ căn cứ theo các quy định của pháp luật hiện hành. Khi có tranh chấp xảy ra hai bên cùng nhau bàn bạc, giải quyết trên tinh thần hợp tác, đôi bên cùng có lợi. Nếu các bên không tự giải quyết được các tranh chấp thì đem vụ việc ra Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương để giải quyết, phán quyết của Tòa án là quyết định cuối cùng mà hai bên phải thi hành. Mọi chi phí cho việc xét xử do bên thua kiện chịu.

4.3.Nếu các bên có thay đổi người đại diện ký hợp đồng hay Ban Giám đốc Công ty thì hợp đồng này vẫn có giá trị pháp lý.

ĐIỀU 5: HIỆU LỰC CỦA HỢP ĐỒNG

5.1 Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký đến ngày 20 tháng 05 năm 2026. Trong vòng 30 (ba mươi) ngày trước khi hợp đồng hết hiệu lực, hai bên cùng thỏa thuận việc gia hạn hợp đồng.

5.2 Trong vòng 90 (chín mươi) ngày kể từ ngày ký hợp đồng hoặc trong vòng 90 (chín mươi) ngày kể từ ngày giao chất thải gần nhất mà bên A không tiếp tục giao chất thải cho bên B thì hợp đồng này đương nhiên được thanh lý theo quy định pháp luật.

5.3 Sau khi thời hạn hợp đồng kết thúc, trường hợp hai bên không ký lại hợp đồng mới (hoặc phụ lục hợp đồng) và sau khi hai bên thực hiện hết các nghĩa vụ của mình theo qui định của các điều khoản ghi trên thì hợp đồng đương nhiên được thanh lý.

5.4 Hợp đồng bao gồm 06 (sáu) trang, được lập thành 04 (bốn) bản, mỗi bên giữ 02 (hai) bản có giá trị pháp lý ngang nhau.

ĐẠI DIỆN BÊN A	**ĐẠI DIỆN BÊN B**
CÔNG TY TNHH LEE & SUV VINA	CHI NHÁNH XỬ LÝ CHẤT THẢI CÔNG TY CP TỔNG CÔNG TY NƯỚC-MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
TỔNG GIÁM ĐỐC	
KIM SOO YOUNG	Ngô Chí Thắng

CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY - NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
CÔNG TY TNHH MTV LIÊN HỢP KHOA HỌC – CÔNG NGHỆ - MÔI TRƯỜNG BIWASE

Số: 03A /TB-KHCNMT.KD

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bến Cát, ngày 01 tháng 7 năm 2024

THÔNG BÁO
V/v Thay đổi thông tin pháp nhân

Kính gửi: Quý Công ty/Quý Khách hàng

Căn cứ giấy chứng nhận đăng ký hoạt động Công Ty TNHH Một Thành Viên Liên Hợp Khoa Học - Công Nghệ - Môi Trường Biwase, đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 07 năm 2024.

Căn cứ nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 Công ty CP – Tổng Công ty Nước – Môi trường Bình Dương số 17/BWE-ĐHĐCĐ ngày 25/03/2024.

Lời đầu tiên, Công Ty TNHH Một Thành Viên Liên Hợp Khoa Học - Công Nghệ - Môi Trường Biwase (trước đây là Chi nhánh Xử lý chất thải – Công ty CP – Tổng Công ty Nước – Môi trường Bình Dương) xin chân thành cảm ơn Quý khách hàng đã tin tưởng và hợp tác trong suốt thời gian qua.

Công Ty TNHH Một Thành Viên Liên Hợp Khoa Học - Công Nghệ - Môi Trường Biwase trân trọng thông báo đến Quý Công ty/Quý Khách hàng về việc thay đổi thông tin, như sau:

1. **Thông tin pháp nhân:**

Thông tin cũ:

CHI NHÁNH XỬ LÝ CHẤT THẢI – CÔNG TY CP – TỔNG CÔNG TY NƯỚC – MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

Địa chỉ công ty: Số 11 Ngô Văn Trị, Phường Phú Lợi, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

Địa chỉ chi nhánh: Thửa đất số 1093, tờ bản đồ số 29, khu phố 1B, phường Chánh Phú Hòa , thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

Điện thoại: 0274.6564528/29 Fax: 02743.542907

Thông tin mới:

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN LIÊN HỢP KHOA HỌC - CÔNG NGHỆ - MÔI TRƯỜNG BIWASE

Địa chỉ: Số 39, Tổ 8, Khu phố 1B, Phường Chánh Phú Hòa, Thành Phố Bến Cát, Tỉnh Bình Dương.

Mã số thuế: 3703221375

CÔNG TY CP – TỔNG CÔNG TY NƯỚC – MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN LIÊN HỢP KHOA HỌC – CÔNG NGHỆ – MÔI TRƯỜNG BIWASE

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 20/TB-KHCNMT.TCKT

Bến Cát, ngày 09 tháng 7 năm 2024

THÔNG BÁO

V/v: Chuyển đổi Chi nhánh xử lý chất thải thành Công ty TNHH Một thành viên Liên hợp Khoa học – Công nghệ - Môi trường BIWASE.

Kính gửi: - Quý khách hàng và đối tác.

- Căn cứ thông báo số 602/TB-TCTBWE ngày 05/07/2024 của Công ty CP - Tổng Công ty Nước – Môi trường Bình Dương về việc: "*Thành lập Công ty TNHH Một thành viên Liên hợp Khoa học – Công nghệ - Môi trường BIWASE*";

- Căn cứ theo khoản 4 điều 199 Luật doanh nghiệp: *"Sau khi đăng ký doanh nghiệp, công ty bị tách và công ty được tách phải cùng liên đới chịu trách nhiệm về các nghĩa vụ, các khoản nợ chưa thanh toán, hợp đồng lao động và nghĩa vụ tài sản khác của công ty bị tách, trừ trường hợp Công ty bị tách, công ty được tách, chủ nợ, khách hàng và người lao động của công ty bị tách có thỏa thuận khác. Các công ty được tách đương nhiên kế thừa toàn bộ quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp được phân chia theo nghị quyết, quyết định tách công ty".*

Để thuận tiện trong việc giao dịch và tiếp tục thực hiện các công việc liên quan. Nay Công ty TNHH Một thành viên Liên hợp Khoa học – Công nghệ - Môi trường BIWASE đăng ký hình thức hạch toán độc lập nên thông báo đến Qúy đơn vị thông tin thay đổi như sau:

STT	NỘI DUNG	THÔNG TIN CŨ	THÔNG TIN MỚI
1	Tên Công ty:	CHI NHÁNH XỬ LÝ CHẤT THẢI - CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN LIÊN HỢP KHOA HỌC - CÔNG NGHỆ - MÔI TRƯỜNG BIWASE
2	Mã số thuế:	3700145694	3703221375
3	Email:	phongketoanbiwase@gmail.com	ctykhcnmt.biwase@gmail.com
4	Số điện thoại:	02743.543527	0888 277 639
5	Số tài khoản:	6500069090	8600413939
6	Tại ngân hàng:	BIDV – CN Bình Dương.	BIDV – CN Bình Dương.

Kính mong nhận được sự hợp tác của Quý khách hàng và đối tác.

Trân trọng kính chào!

M.S.D.N: 3703221375 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN LIÊN HỢP KHOA HỌC - CÔNG NGHỆ - MÔI TRƯỜNG BIWASE
TP. BẾN CÁT - T. BÌNH DƯƠNG

GIÁM ĐỐC

Ngô Chí Thắng

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu VP.

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 17 tháng 12 năm 2021

GIẤY PHÉP XỬ LÝ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Mã số QLCTNH: 1-2-3-4-5-6.028.VX
(Cấp lần 3)

I. Thông tin chung về chủ xử lý chất thải nguy hại (CTNH):

Tên: Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương

Địa chỉ văn phòng: số 11 Ngô Văn Trị, phường Phú Lợi, Tp. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương

Điện thoại: 0274.3825172 Fax : 0274.3827738

E-mail : ctyctnbd@hcm.vnn.vn

Giấy đăng ký kinh doanh số 3700145694 ngày cấp (thay đổi lần 15): 30/6/2021

Nơi cấp: Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương

II. Nội dung cấp phép:

1. Được phép thực hiện dịch vụ vận chuyển và xử lý CTNH cho các chủ nguồn thải trên địa bàn hoạt động theo Mục 1 của Phụ lục I kèm theo.

2. Được phép sử dụng, vận hành các phương tiện, thiết bị chuyên dụng theo Mục 2 của Phụ lục I kèm theo.

3. Được phép vận chuyển và xử lý các loại CTNH theo Mục 3 của Phụ lục I kèm theo.

4. Được phép thực hiện những điều chỉnh theo quy định tại các Phụ lục khác kèm theo (nếu có).

III. Điều khoản thi hành:

Giấy phép này có hiệu lực kể từ ngày ký đến ngày: 17 / 12 2026 và thay thế Giấy phép xử lý CTNH mã số QLCTNH: 1-2-3-4-5-6.028.VX do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp (lần 2) ngày 23 tháng 5 năm 2019 và Phụ lục II cấp ngày 23 tháng 7 năm 2020.

Nơi nhận:
- Như phần I;
- Bộ trưởng Trần Hồng Hà (để báo cáo);
- UBND tỉnh Bình Dương;
- Sở TN&MT tỉnh Bình Dương;
- Lưu: VT, VP TN&TKQ, QLCT.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Võ Tuấn Nhân

IV. CÁC YÊU CẦU CỤ THỂ ĐỐI VỚI CHỦ XỬ LÝ CTNH

1. Tuân thủ các quy định tại Luật Bảo vệ môi trường năm 2014; Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/4/2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu; Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật bảo vệ môi trường; Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý CTNH và các văn bản quy phạm pháp luật về môi trường khác có liên quan.
2. Yêu cầu Công ty lắp đặt hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục tại hệ thống xử lý khí thải của lò đốt chất thải số 1, 2, 3, 4, 6, 7 theo quy định của pháp luật. Sau khi hoàn thành lắp đặt các hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục của các hệ thống xử lý khí thải lò đốt chất thải và truyền dữ liệu về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương theo dõi, giám sát thì được miễn thực hiện quan trắc định kỳ đối với các thông số đã được quan trắc tự động, liên tục.
3. Không được phép đốt các CTNH có chứa hợp chất halogen hữu cơ, thủy ngân, Pb, Cd vượt ngưỡng CTNH theo quy định tại QCVN 07: 2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng CTNH.
4. Các loại chất thải có tính axit, bazơ khi tận dụng làm phụ gia trong hệ thống xử lý nước thải phải được cân đối về khối lượng để đảm bảo giá trị pH và các thông số ô nhiễm của nước thải sau xử lý không vượt ngưỡng cho phép theo quy định tại QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột A).
5. Chỉ được phép xử lý chất thải có chứa thành phần halogen hữu cơ là metyl clorua (CH_3Cl) thuộc nhóm mã 03 02 02 (tại hệ thống chưng cất dung môi) và 07 03 03 (tại hệ thống xử lý nước thải). Trường hợp có nhu cầu xử lý hoá chất khác có chứa thành phần halogen hữu cơ thuộc nhóm mã này thì phải có phương án gửi cơ quan cấp phép để xem xét, chấp thuận.
6. Trong trường hợp tiếp nhận thêm CTNH từ các chủ xử lý CTNH khác theo hợp đồng được cơ quan cấp phép chấp thuận thì phải cân đối để đảm bảo tổng công suất xử lý không vượt quá số lượng CTNH được cấp theo Giấy phép này.
7. Khi có nhu cầu thay đổi phương án xử lý trên cơ sở các hệ thống, thiết bị chuyên dụng tái chế, xử lý đã được cấp phép thì phải có văn bản giải trình gửi cơ quan cấp phép để xem xét, chấp thuận trước khi thực hiện.
8. Lập nhật ký vận hành các hệ thống xử lý và sổ theo dõi số lượng, chất lượng các sản phẩm hóa rắn, tái chế hoặc thu hồi từ CTNH, lưu trữ với thời hạn ít nhất 05 năm để cơ quan nhà nước kiểm tra, giám sát. Đối với sản phẩm hóa rắn, tái chế hoặc thu hồi từ chất thải trong trường hợp đưa ra lưu hành trên thị trường thì phải thực hiện việc công bố tiêu chuẩn chất lượng hàng hóa theo quy định.
9. Đảm bảo lượng chất thải tiếp nhận tại một thời điểm nhất định không vượt quá công suất của khu tập kết, phân loại và kho lưu giữ CTNH hoặc thiết bị lưu chứa chất thải được ghi trong Giấy phép.
10. Chất thải phát sinh từ quá trình phá dỡ, sơ chế CTNH phải được phân định, phân loại CTNH, chất thải thông thường, phế liệu theo quy định. Chất thải thông thường, phế liệu chuyển giao cho đơn vị có chức năng xử lý phù hợp hoặc tự xử lý tại cơ sở theo đúng quy định; CTNH chứa chì thu được từ quá trình phá dỡ ắc quy phải chuyển giao cho đơn vị có giấy phép xử lý CTNH để xử lý.
11. Được phép sử dụng các phương tiện, thiết bị chuyên dụng xử lý CTNH được cấp phép để thu gom, vận chuyển và xử lý các loại chất thải thông thường (chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải rắn sinh hoạt) có tính chất tương tự với các nhóm CTNH được cấp phép. Chỉ được phép sử dụng các xe tải tự đổ để vận chuyển chất thải có tính chất tương đối đồng nhất với số lượng lớn và chủ nguồn thải không có điều kiện đóng bao.

12. Trường hợp nhà chôn lấp an toàn CTNH đã đầy trước khi thu gom đủ khối lượng tạm tính tại mục 3.2 (Phụ lục I kèm theo Giấy phép này), Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương phải dừng ngay việc thu gom, vận chuyển hoặc tiếp nhận các chất thải được cấp phép với phương án xử lý tại nhà chôn lấp an toàn CTNH (bao gồm cả chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động sản xuất của Nhà máy). Trường hợp đã thu gom đủ khối lượng tạm tính tại mục 3.2 (tại Phụ lục I kèm theo Giấy phép) nhưng thể tích nhà chôn lấp an toàn CTNH vẫn còn khả năng tiếp nhận chất thải (còn rỗng), Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương phải báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường để được xem xét, xác nhận thêm số lượng chất thải được phép xử lý tại Nhà chôn lấp an toàn.
13. Tính toán cho địa bàn xa nhất được cấp phép (tỉnh Điện Biên), năng lực tự vận chuyển CTNH về Chi nhánh xử lý chất thải để xử lý của Công ty đối với các phương tiện vận chuyển đường bộ đối với xe bồn không vượt quá 2.448 tấn/năm, đối với các phương tiện vận chuyển khác là 29.034 tấn/năm. Trường hợp Công ty có nhu cầu tăng năng lực tự vận chuyển CTNH thì phải có phương án bổ sung phương tiện vận chuyển CTNH hoặc tăng cường đội ngũ lái xe, báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường xem xét, chấp thuận.
14. Thực hiện các yêu cầu khác (nếu có) của cơ quan cấp phép trong quá trình hoạt động.

V. DANH SÁCH CÁC CƠ SỞ XỬ LÝ

1. Tên cơ sở xử lý (duy nhất): Chi nhánh Xử lý chất thải.
Địa chỉ: Khu phố 1B, phường Chánh Phú Hòa, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương
Điện thoại: 0274 3542906 Email: xnxlctbd@gmail.com

VI. XÁC NHẬN HOÀN THÀNH CÔNG TRÌNH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Theo quy định của Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý CTNH, các công trình bảo vệ môi trường dưới đây đã được kiểm tra, xác nhận hoàn thành theo yêu cầu của Quyết định số 3629/QĐ-BTNMT ngày 03 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án "Đầu tư nâng công suất xử lý và tái chế chất thải của Khu liên hợp xử lý chất thải rắn Nam Bình Dương" và Quyết định số 2770/QĐ-BTNMT ngày 30 tháng 10 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án "Đầu tư nâng công suất xử lý chất thải của Khu liên hợp xử lý chất thải rắn Nam Bình Dương, công suất xử lý từ 4.976,8 tấn/ngày lên 6.216,8 tấn/ngày", cụ thể như sau:

1.1. Hệ thống xử lý khí thải của lò đốt chất thải số 1, công suất 100 kg/giờ, gồm: thiết bị giải nhiệt khí → thiết bị giải nhiệt nước → tháp hấp thụ → ống khói.

- Thông số quan trắc định kỳ: Lưu lượng, nhiệt độ, bụi tổng, O_2 dư, SO_2, NO_x, CO, Hg, Cd, Pb, HCl, đioxin/furan.
- Tần suất quan trắc: 03 tháng/lần (riêng thông số đioxin/furan quan trắc với tần suất 1 năm/lần).
- Quy chuẩn so sánh: QCVN 02:2012/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lò đốt chất thải rắn y tế, cột B.

1.2. Hai (02) hệ thống xử lý khí thải của lò đốt CTNH số 2 và số 3 công suất 1.700 kg/giờ/lò, gồm: thiết bị giải nhiệt khí → thiết bị giải nhiệt nước → tháp hấp thụ → ống khói.

- Thông số quan trắc định kỳ: Lưu lượng, nhiệt độ, bụi tổng, O_2 dư, SO_2, NO_x, CO, Pb, Hg, Cd, tổng các kim loại nặng khác (As, Sb, Ni, Co, Cu, Cr, Sn, Mn, Tl, Zn), HCl, HC, đioxin/furan.
- Tần suất quan trắc 03 tháng/lần (riêng thông số đioxin/furan quan trắc với tần suất 1 năm/lần).
- Quy chuẩn so sánh: QCVN 30:2012/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lò đốt chất

thải công nghiệp.

1.3. Hệ thống xử lý khí thải của lò đốt chất thải số 4, công suất 200 kg/giờ, gồm: thiết bị giải nhiệt khí → thiết bị giải nhiệt nước → tháp hấp thụ → ống khói.

- Thông số quan trắc định kỳ: Lưu lượng, nhiệt độ, bụi tổng, O_2 dư, SO_2, NO_x, CO, Hg, Cd, Pb, HCl, đioxin/furan.
- Tần suất quan trắc: 03 tháng/lần (riêng thông số đioxin/furan quan trắc với tần suất 1 năm/lần).
- Quy chuẩn so sánh: QCVN 02:2012/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lò đốt chất thải rắn y tế, cột B.

1.4. Hệ thống xử lý khí thải của lò đốt chất thải số 5, công suất 4.200 kg/giờ, gồm: Thiết bị giải nhiệt nước → cyclon tách bụi → tháp hấp thụ 2 cấp → tháp tách ẩm → ống khói.

- Thông số quan trắc tự động, liên tục: Lưu lượng, nhiệt độ, áp suất, bụi tổng, O_2 dư, SO_2, NO_x, CO.
- Thông số quan trắc định kỳ: Hg, Cd, Pb, tổng các kim loại nặng khác (As, Sb, Ni, Co, Cu, Cr, Sn, Mn, Tl, Zn), HCl, HC, đioxin/furan.
- Tần suất quan trắc định kỳ: 03 tháng/lần (riêng thông số đioxin/furan quan trắc với tần suất 1 năm/lần).
- Quy chuẩn so sánh: QCVN 30:2012/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lò đốt chất thải công nghiệp, cột B.

1.5. Hệ thống xử lý khí thải của lò đốt chất thải số 6, công suất 1.000 kg/giờ, gồm: Tháp lưu khí → thiết bị giải nhiệt khí, nước → tháp hấp thụ → ống khói.

- Thông số quan trắc định kỳ: Lưu lượng, nhiệt độ, bụi tổng, O_2 dư, SO_2, NO_x, CO, Hg, Cd, Pb, tổng các kim loại nặng khác (As, Sb, Ni, Co, Cu, Cr, Sn, Mn, Tl, Zn), HCl, HC, đioxin/furan.
- Tần suất quan trắc: 03 tháng/lần (riêng thông số đioxin/furan quan trắc với tần suất 1 năm/lần).
- Quy chuẩn so sánh: QCVN 30:2012/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lò đốt chất thải công nghiệp, cột B.

1.6. Hệ thống xử lý khí thải của lò đốt chất thải số 7, công suất 4.200 kg/giờ, gồm: Tháp lưu khí → thiết bị giải nhiệt nước → thiết bị xử lý tro bụi → tháp hấp thụ → tháp tách ẩm → ống khói.

- Thông số quan trắc định kỳ: Lưu lượng, nhiệt độ, bụi tổng, O_2 dư, SO_2, NO_x, CO, Hg, Cd, Pb, tổng các kim loại nặng khác (As, Sb, Ni, Co, Cu, Cr, Sn, Mn, Tl, Zn), HCl, HC, đioxin/furan.
- Tần suất quan trắc: 03 tháng/lần (riêng thông số đioxin/furan quan trắc với tần suất 1 năm/lần).
- Quy chuẩn so sánh: QCVN 30:2012/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lò đốt chất thải công nghiệp, cột B.

1.7. Hệ thống xử lý khí thải của lò đốt chất thải (nguy hại, công nghiệp không nguy hại và chất thải rắn sinh hoạt) số 8, công suất 8.400 kg/giờ, gồm: Tháp lưu kết hợp SNCR → thiết bị giải nhiệt → cyclon thu bụi → tháp xử lý bụi dạng venturi → tháp hấp thụ NaOH → tháp hấp phụ than hoạt tính + tách ẩm → quạt hút →ống khói.

- Thông số quan trắc tự động, liên tục: Lưu lượng, nhiệt độ, áp suất, bụi tổng, O_2 dư, SO_2, NO_x, CO.
- Thông số quan trắc định kỳ: Hg, Cd, Pb, tổng các kim loại nặng khác (As, Sb, Ni, Co, Cu, Cr, Sn, Mn, Tl, Zn), HCl, HC, đioxin/furan.
- Tần suất quan trắc định kỳ: 03 tháng/lần .
- Quy chuẩn so sánh: QCVN 30:2012/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lò đốt chất thải công nghiệp, cột B và QCVN 61:2016/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lò đốt chất thải rắn sinh hoạt, $k_v = 0,8$.

1.8. Hệ thống xử lý khí thải của thiết bị nghiền bóng đèn huỳnh quang số 2, công suất 200 kg/giờ (tương đương 4.800 kg/giờ), gồm: hệ thống hút bụi túi vải + than hoạt tính → ống thoát khí.

- Thông số quan trắc định kỳ: Bụi tổng.
- Tần suất quan trắc: 03 tháng/lần.
- Quy chuẩn so sánh: QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B, $K_p = 1$, $K_v = 0,8$).

1.9. Hệ thống xử lý khí thải của thiết bị nghiền bóng đèn huỳnh quang số 1, công suất 12,5 kg/giờ (tương đương 300 kg/ngày), gồm: lọc túi vải → cột than hoạt tính biến tính hấp phụ hơi thủy ngân → ống thoát khí.

- Thông số quan trắc định kỳ: Bụi tổng.
- Tần suất quan trắc: 03 tháng/lần.
- Quy chuẩn so sánh: QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B, $K_p = 1$, $K_v = 0,8$).

1.10. Trạm xử lý nước thải và chất thải lỏng số 1, công suất 30 m^3/ngày.đêm, gồm: Ngăn tiếp nhận nước thải → thiết bị tuyển nổi → thiết bị phản ứng 1 →thiết bị phản ứng 2 → bể lắng 1 →bể sinh học kỵ khí → bể sinh học dính bám → bể lắng 2 → Nước thải sau xử lý được dẫn về bể điều hòa của trạm xử lý nước thải/chất thải lỏng tập trung, công suất 960 m^3/ngày.đêm để xử lý tiếp.

- Thông số quan trắc định kỳ: Lưu lượng, nhiệt độ, pH, màu, BOD_5, COD, TSS, As, Hg, Pb, Cd, Cr^{3+}, Cr^{6+}, Fe, Cu, Ni, Zn, Mn, tổng xianua, tổng phenol, tổng dầu mỡ khoáng, sunfua, florua, tổng N, tổng P, amonia, clo dư, tổng hóa chất bảo vệ thực vật (clo hữu cơ), tổng hóa chất bảo vệ thực vật (phốt pho hữu cơ), coliform.
- Tần suất: 03 tháng/lần.
- Quy chuẩn so sánh: QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột B, $K_q = 0,9$, $K_f = 1,0$).

1.11. Trạm xử lý chất thải công nghiệp dạng lỏng số 2 công suất 250 m^3/ngày.đêm, gồm: Cụm bể xử lý sơ bộ → thiết bị tuyển nổi → bể điều hòa → bể trộn vôi → bể lắng vôi → bể xử lý hóa lý bậc 1→ bể sinh học kỵ khí → bể sinh học SBR → bể xử lý hóa lý bậc 2 → bể fenton → bể lắng thứ cấp → bể lọc cát → bể chứa 1 → bồn lọc than hoạt tính → bể chứa 2→ cụm thiết bị lọc RO →bể chứa nước sau xử lý → hồ sinh học. Nước thải sau xử lý một phần được tuần hoàn, tái sử dụng trong nhà máy, phần còn lại được bơm về hồ sinh học, mương quan trắc của hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục trước khi thải ra nguồn tiếp nhận.

- Thông số quan trắc định kỳ: Lưu lượng, nhiệt độ, pH, màu, BOD_5, COD, TSS, As, Hg, Pb, Cd, Cr^{3+}, Cr^{6+}, Fe, Cu, Ni, Zn, Mn, tổng xianua, tổng phenol, tổng dầu mỡ khoáng, sunfua, florua, tổng N, tổng P, amonia, clo dư, tổng hóa chất bảo vệ thực vật (clo hữu cơ), tổng hóa chất bảo vệ thực vật (phốt pho hữu cơ), coliform.
- Tần suất: 03 tháng/lần.
- Quy chuẩn so sánh: QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột A, $K_q = 0,9$, $K_f = 1,0$).

1.12. Trạm xử lý nước thải/chất thải lỏng tập trung, công suất 960 m^3/ngày.đêm, gồm: cụm bể điều hòa → bể trộn vôi → bể lắng cặn vôi → tháp Stripping → bể khử canxi → bể hiếu khí SBR → bể keo tụ hóa lý → bể phản ứng fenton → bể lắng thứ cấp → bể lọc → bể khử trùng → bể chứa nước sau xử lý → hồ sinh học.

- Thông số quan trắc tự động, liên tục: lưu lượng (đầu vào, đầu ra), nhiệt độ, pH, COD, TSS, amoni.
- Thông số quan trắc định kỳ: màu, BOD_5, As, Hg, Pb, Cd, Cr^{3+}, Cr^{6+}, Cu, Zn, Ni, Mn, Fe, tổng xianua, tổng phenol, dầu mỡ khoáng, sunfua, florua, tổng N, tổng P, clo dư, tổng hóa chất bảo vệ thực vật (clo hữu cơ), tổng hóa chất bảo vệ thực vật (phốt pho hữu cơ), coliform.

- Tần suất quan trắc định kỳ: 03 tháng/lần.
- Quy chuẩn so sánh: QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột A; K_q=0,9; K_f=1,0).

1.13. Các công trình bảo vệ môi trường khác.

- Hệ thống thu gom nước rỉ rác của hố chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt hợp vệ sinh (bể ủ) số 4B.
- Nhà máy sản xuất phân compost công suất 840 tấn/ngày gồm 02 dây chuyền sản xuất công suất 420 tấn/ngày/dây chuyền.
- Nhà máy sản xuất gạch xây (gạch bê tông) không nung từ tro, xỉ công nghiệp thông thường, công suất 120.000 viên/ngày.
- Hệ thống thu gom, thoát nước mưa., nước thải riêng biệt của Chi nhánh Xử lý chất thải.

2. Các công trình bảo vệ môi trường khác đã được Tổng cục Môi trường, Bộ Tài nguyên và Môi trường kiểm tra, xác nhận tại Giấy xác nhận số 45/GXN-TCMT ngày 24 tháng 5 năm 2016 và số 117/GXN-BTNMT ngày 15 tháng 10 năm 2018, gồm:

- Hệ thống sản xuất gạch nung công suất 120.000 viên/ngày và sản xuất gạch tự chèn không nung công suất 1.000 m^2/ngày;
- Hố chôn lấp hợp vệ sinh (bể ủ) số 4;
- Dây chuyền sản xuất phân compost (nhà máy sản xuất phân compost số 1 và 2);
- Hệ thống thu hồi khí biogas từ các hố chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt và tổ máy phát điện chạy bằng biogas có tổng công suất 1.600 KVA.

PHỤ LỤC I

(Kèm theo Giấy phép xử lý CTNH có Mã số QLCTNH: 1-2-3-4-5-6.028.VX cấp lần 3 ngày 17 tháng 12 năm 2021)

1. Địa bàn hoạt động được phép (quy định tại Bảng 3, Phụ lục 7 Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT)

Vùng	Tỉnh
Trung du và miền núi phía bắc	Toàn bộ vùng
Đồng bằng sông Hồng	Toàn bộ vùng
Bắc trung bộ và duyên hải miền trung	Toàn bộ vùng
Tây Nguyên	Toàn bộ vùng
Đông Nam Bộ	Toàn bộ vùng
Đồng bằng sông Cửu Long	Toàn bộ vùng

2. Danh sách phương tiện, thiết bị, hệ thống được phép vận hành:

TT	Tên phương tiện, thiết bị	Số lượng	Loại hình
A	**NHÓM PHƯƠNG TIỆN, THIẾT BỊ, HỆ THỐNG XỬ LÝ CTNH**		
I	**Nhóm hệ thống, thiết bị xử lý CTNH**		
1	Lò đốt chất thải số 1, công suất 100 kg/giờ	01	Thiêu hủy
2	Lò đốt chất thải số 2, công suất 1.700 kg/giờ	01	Thiêu hủy
3	Lò đốt chất thải số 3, công suất 1.700 kg/giờ	01	Thiêu hủy
4	Lò đốt chất thải số 4, công suất 200 kg/giờ	01	Thiêu hủy
5	Lò đốt chất thải số 5, công suất 4.200 kg/giờ	01	Thiêu hủy
6	Lò đốt chất thải (nguy hại, công nghiệp không nguy hại và chất thải rắn sinh hoạt) số 8, công suất 8.400 kg/giờ	01	Thiêu hủy
7	Trạm xử lý chất thải công nghiệp dạng lỏng số 1, công suất 30 m^3/ngày.đêm	01	Xử lý
8	Trạm xử lý chất thải công nghiệp dạng lỏng số 2, công suất 250 m^3/ngày.đêm	01	Xử lý
9	Hệ thống chưng cất, thu hồi dung môi thải số 1, công suất 200 kg/giờ	01	Tái chế
10	Hệ thống chưng cất, thu hồi dung môi thải số 2, công suất 3.000 kg/giờ	01	Tái chế
11	Hệ thống hóa rắn số 1, công suất 27 tấn/ngày (tối đa 3.000 kg CTNH/ngày)	01	Hóa rắn
12	Hệ thống hóa rắn số 2, công suất 30 m^3/giờ (tối đa 120 tấn CTNH/ngày)	01	Hóa rắn
13	Nhà chôn lấp an toàn CTNH số 1, thể tích 14.000 m^3 (phần thể tích còn khả năng chôn lấp trong hầm là 4.410 m^3)	01	Lưu giữ, cô lập chất thải
14	Nhà chôn lấp an toàn CTNH số 2, thể tích 11.388 m^3	01	Lưu giữ, cô lập chất thải

15	Bể phơi bùn, tổng diện tích 6 bể 115,2 m^2	06	Sơ chế
16	Hệ thống phá dỡ ắc quy thải số 1, công suất 500 kg/giờ	01	Sơ chế, tái chế
17	Hệ thống phá dỡ ắc quy thải số 2, công suất 1.000 kg/giờ	01	Sơ chế, tái chế
18	Hệ thống tẩy rửa bao bì, thùng phuy số 1, công suất 600 kg/giờ	01	Sơ chế
19	Hệ thống tẩy rửa bao bì, thùng phuy số 2, công suất 2.000 kg/giờ	01	Sơ chế
20	Thiết bị nghiền bóng đèn số 1, công suất 12,5 kg/giờ (tương đương 300 kg/ngày)	01	Xử lý
21	Hệ thống nghiền bóng đèn số 2, công suất 200 kg/giờ (tương đương 4.800 kg/ngày)	01	Xử lý
22	Hệ thống tẩy rửa kim loại, nhựa, công suất 1.000 kg/giờ	01	Sơ chế
23	Hệ thống phá dỡ chất thải điện tử số 1, công suất 50 kg/giờ (tương đương 400 kg/ngày)	01	Sơ chế
24	Hệ thống phá dỡ chất thải điện tử số 2, công suất 625 kg/giờ (tương đương 5.000 kg/ngày)	01	Sơ chế
II	**Nhóm thiết bị đóng gói, lưu giữ tại cơ sở xử lý**		
1	Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại: - Kho lưu giữ CTNH số 1 (kho A3), diện tích 1.090,25 m^2 (độ cao 3m, năng lực lưu giữ tối đa 2.884 m^3) - Kho lưu giữ CTNH số 2 (kho A4), diện tích 1.929,2 m^2 (độ cao 3m, năng lực lưu giữ tối đa 4.913 m^3) - Kho lưu giữ CTNH số 3 (kho A6), diện tích 1.176 m^2 (độ cao 3m, năng lực lưu giữ tối đa 3.307 m^3) - Kho lưu giữ tại CTNH số 4 (kho A7), diện tích 840 m^2 (độ cao 3m, năng lực lưu giữ tối đa 2.340 m^3)	04	Lưu giữ tạm thời
2	Kho lưu giữ chất thải y tế: - Kho lạnh lưu giữ chất thải y tế số 5, diện tích 50 m^2 - Kho lạnh lưu giữ chất thải y tế số 6, diện tích 50 m^2	02	Lưu giữ tạm thời
3	Thùng phuy sắt dung tích 100 lít, 200 lít	Theo nhu cầu thực tế	Lưu chứa
4	Thùng nhựa dung tích 100 lít, 200 lít, 1.000 lít		
5	Bao bì mềm PE, PP 2 lớp		
IV	**Phương tiện, thiết bị vận chuyển CTNH**		
1	Nhóm xe tải thùng kín: - Xe Mitsubishi BKS 61C-048.60, tải trọng 3.600 kg - Xe Mitsubishi BKS 61C-088.53, tải trọng 2.900 kg - Xe Hyundai BKS 54Z-2899, tải trọng 2.000 kg - Xe Isuzu BKS 61C-253.56, tải trọng 1.900 kg - Xe Isuzu BKS 61C-369.42, tải trọng 14.000 kg - Xe Izusu BKS 61C-447.14, trọng tải 1.900 kg - Xe Fuso BKS 61C-308.96, tải trọng 1.600 kg - Xe Hino BKS 61C-323.22, tải trọng 4.550 kg - Xe Hino BKS 61C-327.14, tải trọng 2.950 kg - Xe Hino BKS 61C-327.85, tải trọng 2.950 kg - Xe Hino BKS 61C-328.00, tải trọng 2.950 kg - Xe Hino BKS 61C-321.92, tải trọng 2.950 kg - Xe Hino BKS 61H-017.61, tải trọng 6.650 kg - Xe Hino BKS 61H-018.44, tải trọng 1.490 kg	14	Vận chuyển

2	Nhóm xe tải cẩu: - Xe Mitsubishi BKS 61H-008.59, tải trọng 3.000 kg - Xe Isuzu BKS 61H-008.71, tải trọng 4.300 kg - Xe Isuzu BKS 61C-071.47, tải trọng 4.500 kg - Xe Isuzu BKS 61C-279.00, tải trọng 3.200 kg - Xe Isuzu BKS 61C-432.76, tải trọng 6.200 kg - Xe Hyundai BKS 61C-067.56, tải trọng 6.000 kg - Xe Hino BKS 61C-263.81, tải trọng 6.600 kg - Xe Hino BKS 61C-290.53, tải trọng 6.600 kg - Xe Hino BKS 61C-263.82, tải trọng 6.600 kg - Xe Hino BKS 61C-290.21, tải trọng 6.600 kg - Xe Hino BKS 61C-290.60, tải trọng 6.600 kg - Xe Hino BKS 61C-323.49, tải trọng 3.500 kg - Xe Vinaxuki BKS 61C-287.39, tải trọng 4.800 kg	13	Vận chuyển
3	Nhóm xe tải thùng hở có phủ bạt: - Xe Hyundai BKS 61C-274.54, tải trọng 1.150 kg - Xe Hyundai BKS 54Z-2853, tải trọng 2.100 kg - Xe Hyundai BKS 54Z-6483, tải trọng 4.600 kg - Xe Hyundai BKS 54Z-6540, tải trọng 4.600 kg - Xe Hyundai BKS 61C-000.93, tải trọng 2.300 kg - Xe Hyundai BKS 61C-214.39, tải trọng 3.100 kg - Xe Hyundai BKS 61C-416.81, tải trọng 6.500 kg - Xe Isuzu BKS 61C-096.76, tải trọng 4.050 kg - Xe Isuzu BKS 54Y-3302, tải trọng 1.800 kg - Xe Izusu BKS 61C-446.80, tải trọng 5.800 kg - Xe Thaco BKS 61C-113.47, tải trọng 3.000 kg - Xe Thaco BKS 61C-180.00, tải trọng 3.650 kg - Xe Thaco BKS 61C-180.66, tải trọng 3.650 kg - Xe Dongfeng BKS 61C-252.98, tải trọng 7.400 kg - Xe Hino BKS 61C-361.79, tải trọng 8.000 kg - Xe Hino BKS 61C-362.28, tải trọng 8.685 kg - Xe Hino BKS 61C-446.53, tải trọng 8.700 kg - Xe Hino BKS 61C-447.73, tải trọng 14.400 kg - Xe Hino BKS 61H-018.66, tải trọng 7.050 kg - Xe Hino BKS 61H-019.70, tải trọng 5.550 kg - Xe Hino BKS 61H-010.38, tải trọng 6.200 kg - Xe Hino BKS 61C-279.77, tải trọng 5.950 kg - Xe Mitsubishi BKS 61H-021.79, tải trọng 3.925 kg	23	Vận chuyển
4	Nhóm xe tải hooklift: - Xe Hino BKS 61C-018.26, tải trọng 11.500 kg - Xe Hino BKS 61C-044.35, tải trọng 11.000 kg - Xe Hino BKS 61C-044.36, tải trọng 11.000 kg - Xe Hino BKS 61C-044.37, tải trọng 11.000 kg - Xe Hino BKS 61C-215.79, tải trọng 11.100 kg - Xe Hino BKS 61C-336.11, tải trọng 11.100 kg - Xe Hino BKS 61C-354.99, tải trọng 10.200 kg - Xe Hino BKS 61 C-369.96, tải trọng 10.200 kg	08	Vận chuyển

5	Nhóm xe bồn: - Xe Hino BKS 61H-014.20, tải trọng 8.000 kg - Xe Hino BKS 61H-009.70, tải trọng 8.000 kg - Xe Hino BKS 61C-024.95, tải trọng 11.500 kg - Xe Hino BKS 61C-024.96, tải trọng 11.500 kg - Xe Hino BKS 61C-374.41, tải trọng 9.700 kg - Xe Hino BKS 51E-042.97, tải trọng 6.950 kg	06	Vận chuyển
6	Nhóm xe tải ben: - Xe Hyundai BKS 61C-038.01, tải trọng 13.340 kg - Xe Hyundai BKS 61C-038.02, tải trọng 15.000 kg - Xe Hyundai BKS 61C-044.32, tải trọng 3.000 kg - Xe Hyundai BKS 61C-044.33, tải trọng 3.000 kg - Xe Hyundai BKS 61C-044.34, tải trọng 3.000 kg - Xe Hyundai BKS 61C-255.55, tải trọng 12.400 kg - Xe Hyundai BKS 61C-255.93, tải trọng 12.400 kg - Xe Hyundai BKS 61C-256.54, tải trọng 12.400 kg - Xe Hyundai BKS 61C-371.95, tải trọng 12.470 kg - Xe Hyundai BKS 61C-372.84, tải trọng 12.470 kg - Xe Hyundai BKS 61C-368.90, tải trọng 20.400 kg - Xe Hyundai BKS 61C-374.60, tải trọng 18.200 kg - Xe Hyundai BKS 61H-003.58, tải trọng 12.200 kg - Xe Hyundai BKS 61H-003.69, tải trọng 12.200 kg - Xe Hyundai BKS 61H-003.38, tải trọng 12.200 kg - Xe Hyundai BKS 61H-003.83, tải trọng 12.200 kg - Xe Daewoo BKS 61H-004.42, tải trọng 12.700 kg - Xe Daewoo BKS 61C-244.92, tải trọng 12.700 kg	18	Vận chuyển
7	Nhóm xe ép rác chuyên dụng: - Xe Hino BKS 61C-283.60, tải trọng 6.750 kg - Xe Hino BKS 61C-040.35, tải trọng 11.850 kg - Xe Hino BKS 61C-282.99, tải trọng 6.750 kg - Xe Hino BKS 61C-286.36, tải trọng 6.500 kg - Xe Hino BKS 61C-164.69, tải trọng 11.000 kg - Xe Hino BKS 61C-204.07, tải trọng 5.800 kg - Xe Hino BKS 61C-191.12, tải trọng 5.800 kg - Xe Hino BKS 61C-313.13, tải trọng 11.000 kg - Xe Hino BKS 61C-312.55, tải trọng 11.000 kg - Xe Hino BKS 61C-312.83, tải trọng 6.200 kg - Xe Hino BKS 61C-312.47, tải trọng 11.000 kg - Xe Hino BKS 61C-313.45, tải trọng 11.000 kg - Xe Hino BKS 61C-409.20, tải trọng 6.400 kg - Xe Hino BKS 61C-410.36, tải trọng 6.400 kg	14	Vận chuyển
8	Nhóm xe máy có lắp đặt thùng thu gom chuyên dụng: - Xe máy Honda BKS 61B1-937.29 - Xe máy Honda BKS 61B1-937.39	02	Vận chuyển

B	**HỆ THỐNG, THIẾT BỊ XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT (CTRSH)**		
1	Bãi chôn lấp (bể ủ) số 4 thể tích 1.181.040 m^3 (tương ứng diện tích 33.744 m^2). Đã chứa đầy rác, tạm đóng bãi	01	Chôn lấp hợp vệ sinh
2	Hố chôn lấp CTRSH hợp vệ sinh (bể ủ) số 4B, diện tích 270 (m) x 217 (m) = 58.590 m^2 (tương ứng thể tích V = 1.337.119 m^3). Thể tích còn khả năng tiếp nhận khoảng 639.889 m^3 (tương đương 48% thể tích chứa)	01	
3	Hệ thống sản xuất phân compost, công suất 420 tấn /ngày/hệ thống	02	Sản xuất phân compost
4	Nhà máy sản xuất phân compost, công suất 840 tấn/ngày (gồm 02 dây chuyền sản xuất công suất 420 tấn/ngày/dây chuyền)	01	
C	**HỆ THỐNG, THIẾT BỊ XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG (CTRCNTT)**		
I	**Nhóm phương tiện, thiết bị xử lý CTRCNTT**		
1	Lò đốt chất thải số 6, công suất 1.000 kg/giờ	01	Thiêu hủy
2	Lò đốt chất thải số 7, công suất 4.200 kg/giờ	01	Thiêu hủy
3	Hệ thống sản xuất gạch nung, công suất 120.000 viên/ngày gồm hệ thống số 1 công suất 20.000 viên/ngày và hệ thống số 2 công suất 100.000 viên/ngày (tối đa 36.000 kg chất thải/ngày)	02	Tái chế
4	Hệ thống sản xuất gạch không nung, công suất 1.000 m^2/ngày (tối đa 40.000 kg chất thải/ngày)	01	Tái chế
5	Hệ thống thiết bị nghiền chất thải xây dựng, công suất 160 tấn/ngày	01	Tái chế
6	Nhà máy sản xuất gạch xây (gạch bê tông) không nung từ tro, xỉ công nghiệp thông thường, công suất 120.000 viên/ngày (tối đa 36.000 kg chất thải/ngày)	01	Tái chế
7	Hệ thống máy tách rác (tách kim loại, nilon, giấy) công suất 3.000 kg/giờ	01	Sơ chế
II	**Nhóm thiết bị lưu giữ tại cơ sở xử lý**		
	Khu vực lưu giữ CTRCNTT: + Kho A1, diện tích 1.008 m^2 + Kho A2, diện tích : 1.986,4 m^2 + Kho A5, diện tích 1.944 m^2	03	Lưu giữ

3. Danh sách CTNH được phép vận chuyển, xử lý:

3.1. Danh sách, số lượng CTNH được phép xử lý theo năm (kg/năm)

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Số lượng được phép (kg/năm)	Mã CTNH	Phương án xử lý	Mức độ xử lý
I	**Các chất thải đưa vào các lò đốt CTNH**		**81.000.000**			
1	Bao bì mềm, giẻ lau chứa thành phần nguy hại	Rắn		14 01 05 18 01 01 18 02 01	Cắt nhỏ, thiêu hủy trong lò đốt số 2,3,5,8, tro xỉ hóa rắn	QCVN 30: 2012/BTNMT QCVN 07: 2009/BTNMT
2	Bao bì cứng thải dính thành phần nguy hại không có khả năng tái chế (vỏ thùng sơn, keo,…)	Rắn		08 02 04 14 01 06 18 01 02 18 01 03 18 01 04		
3	Bùn thải nguy hại					
3.1	Bùn thải lẫn dầu	Bùn		01 03 01 01 04 03 01 04 05 15 02 13 17 05 02 17 05 03	Phối trộn thiêu hủy trong lò đốt số 2, 3, 5,8, tro xỉ hóa rắn	
3.2	Bùn thải từ quá trình xử lý, che phủ bề mặt, gia công kim loại và các vật liệu khác	Bùn		07 01 04 07 01 05 07 01 08 07 03 07 07 03 09		
3.3	Bùn thải từ quá trình sản xuất, điều chế,cung ứng, sử dụng các sản phẩm che phủ	Bùn		08 01 02 08 02 02 08 03 02		
3.4	Bùn thải chứa dung môi	Bùn		17 08 05		
3.5	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải	Bùn		01 04 07 02 05 01 03 01 08 03 02 08 03 03 08 03 04 08 03 05 08 03 06 08 03 07 08 04 02 04 12 07 05 12 06 07 12 06 08 12 06 05 12 06 06		

3.6	Bùn thải và bã lọc có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý khí	Bùn/rắn		05 01 03 05 02 09 05 03 06 05 04 03 05 05 03 05 07 05 06 01 05	Phối trộn thiêu hủy trong lò đốt số 2, 3, 5, 8, tro xỉ hóa rắn	QCVN 30: 2012/BTNMT QCVN 07: 2009/BTNMT
3.7	Bùn thải và bã lọc có các thành phần nguy hại	Rắn/bùn		07 01 05 12 01 01		
3.8	Bùn thải khác	Bùn		01 04 01 01 04 02 04 02 05 05 10 01 05 11 01 17 07 01		
4	Các loại hắc ín (tar) thải	Rắn/bùn		01 04 06 01 05 01 12 07 02		
5	Các loại hắc ín (tar) từ quá trình sản xuất cực anot	Rắn		05 02 05 05 07 03		
6	Nhựa than đá và các sản phẩm hắc ín (tar) thải	Rắn		11 03 02		
7	Vật liệu học bằng đất sét đã qua sử dụng	Rắn		01 04 10 12 07 01		
8	Than hoạt tính đã qua sử dụng	Rắn		02 11 02 12 01 04		
9	Chất gắn khuôn thải có thành phần nguy hại	Rắn/lỏng		05 08 04 05 09 04		
10	Chất tách khuôn thải có thành phần nguy hại	Rắn		05 08 05 05 09 05 05 09 01		
11	Chất thải từ quá trình thủy luyện đồng	Rắn/lỏng /bùn		05 10 02		
12	Các loại chất thải khác có thành phần nguy hại	Rắn/lỏng /bùn		05 10 03		
13	Cặn thải					

13.1	Các loại cặn phản ứng và cặn đáy tháp chưng cất từ quá trình sản xuất, điều chế và sử dụng hóa chất hữu cơ	Rắn/bùn		03 01 05 03 02 05 03 03 05 03 04 05 03 05 05 03 06 05 03 07 05	Phối trộn thiêu hủy trong lò đốt số 2, 3, 5, 8, tro xỉ hóa rắn	QCVN 30: 2012/BTNMT QCVN 07: 2009/BTNMT
13.2	Các loại cặn thải chứa các thành phần nguy hại khác	Rắn		01 01 02 19 10 02		
14	Các loại chất hấp thụ đã qua sử dụng và bã lọc khác từ quá trình sản xuất, điều chế, sử dụng hóa chất hữu cơ	Rắn		03 01 07 03 02 07 03 03 07 03 04 07 03 05 07 03 06 07 03 07 07		
15	Xỉ (cứt sắt) và váng bọt dễ cháy hoặc bốc hơi khi tiếp xúc với nước từ các quá trình nhiệt luyện kim loại	Rắn		05 02 04 05 03 02 05 04 05 05 07 02 05 08 06 05 09 06		
16	Chất thải từ quá trình điều chế, cung ứng sử dụng sơn, vec ni; mực in và mực in, vụn sơn thải	Rắn/ lỏng		08 01 01 08 01 03 08 02 01 08 03 01 15 02 09 16 01 09		
17	Nhựa và gỗ thải có hoặc bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn		07 01 09 09 01 01 11 02 01 12 06 01 12 08 01 16 01 14		
18	Hóa chất nông nghiệp không chứa nhóm halogen hữu cơ	Rắn/ lỏng/bùn		14 01 01 14 01 02 14 01 03 14 01 04		
19	Các chất bảo quản gỗ không chứa nhóm halogen hữu cơ	Rắn		09 02 01 09 02 03 09 02 04 09 02 05		
20	Nhóm dịch cái thải từ quá trình chiết tách (mother liquor)	Lỏng		03 01 03 03 02 03 03 03 03 03 04 03 03 05 03 03 06 03 03 07 03		

21	Chất thải từ quá trình làm sạch xăng dầu bằng bazơ	Lỏng		01 04 08	Phối trộn thiêu hủy trong lò đốt số 2, 3, 5, 8, tro xỉ hóa rắn	QCVN 30: 2012/BTNMT QCVN 07: 2009/BTNMT
22	Nhũ tương và các chất thải từ nhũ tương	Lỏng		07 03 04 17 01 03 17 07 02		
23	Chất thải từ quá trình hồ vải có dung môi hữu cơ	Lỏng		10 02 01		
24	Hóa chất thải					
24.1	Hoá chất chống đông thải	Lỏng		15 01 08 15 02 06		
24.2	Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, chế biến hoá chất hữu cơ	Rắn/ lỏng		02 10 01 03 04 09 03 05 09		
24.3	Hoá chất vô cơ và hữu cơ thải	Rắn/ lỏng		19 05 02 19 05 03 19 05 04		
24.4	Chất thải có silic hữu cơ nguy hại	Rắn/ lỏng		02 08 01 03 02 10		
24.5	Hoá chất bảo vệ thực vật, chất bảo quản gỗ thải không chứa halogen	Rắn/ lỏng		02 11 01 16 01 05		
24.6	Chất oxy hóa thải	Rắn/lỏng		05 03 08 08 04 01 19 09 01 19 09 02 19 09 03 19 09 04		
25	Các loại chất thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý hoá - lý chất thải	Rắn/lỏng		12 02 01 12 02 04 12 02 05 12 02 06		
26	Các loại chất thải có các thành phần nguy hại vô cơ và hữu cơ	Rắn/lỏng /bùn		19 03 01 19 03 02 19 12 01 19 12 02 19 12 03		
27	Chất thải từ buồng lọc cát sỏi và các bộ phận khác của thiết bị tách dầu nước	Rắn/lỏng		17 05 01 17 05 06		
28	Phụ gia, xúc tác thải có các thành phần nguy hại	Rắn/lỏng		03 02 09 19 08 02 19 08 04		

29	Chất thải chứa dầu, chất béo, sáp mỡ và dầu thải (không bao gồm xăng thải)	Rắn/lỏng		07 01 07 07 03 06 10 01 01 12 06 04 15 01 02 15 02 02 17 07 04 19 07 01 04 01 01	Phối trộn thiêu hủy trong lò đốt số 2, 3, 5,8, tro xỉ hóa rắn	QCVN 30: 2012/BTNMT QCVN 07: 2009/BTNMT
30	Chất thải từ quá trình làm sạch bề mặt	Lỏng/ bùn		07 02 02		
31	Chất thải lẫn dầu từ quá trình xử lý nước làm mát	Rắn/lỏng /bùn		05 01 02 05 02 10 05 03 07 05 04 04 05 05 04 05 06 01 05 07 06		
32	Chất thải từ quá trình xử lý xỉ muối và xỉ đen	Rắn/lỏng		05 02 11		
33	Da thú có các thành phần nguy hại thải bỏ	Rắn		10 01 02		
34	Phẩm màu, chất nhuộm thải	Rắn/lỏng		10 02 02		
35	Chất thải rắn từ quá trình xử lý khí thải	Rắn/lỏng		12 01 03 12 07 06		
36	Chất thải từ quá trình xử lý cơ học chất thải	Rắn		12 08 02		
37	Các thiết bị, bộ phận thải	Rắn		15 02 07		
38	Chất thải có các thành phần nguy hại (khác với dầu)	Rắn/lỏng		19 07 02		
39	Các loại chất thải khác có tính dễ cháy	Rắn/bùn /lỏng		19 12 05		
40	Chất thải nguy hại khác từ quá trình tôi luyện, xử lý bề mặt	Rắn/bùn /lỏng		05 11 02 07 01 10		
41	Dầu thải chứa axit	Lỏng		01 04 09	Trung hòa, phối trộn với chất thải có khả năng thấm hút, thiêu huỷ trong các lò đốt 2, 3, 5, 8, tro xỉ hoá rắn	

42	Dầu tổng hợp thải từ quá trình gia công tạo hình kim loại	Lỏng		07 03 02 07 03 05	Phối trộn thiêu đốt trong lò đốt số 2, 3, 5, 8, tro xỉ hóa rắn	QCVN 30: 2012/BTNMT QCVN 07: 2009/BTNMT
43	Dầu truyền nhiệt và cách điện thải	Lỏng		17 03 03 17 03 04 17 03 05		
44	Dầu thuỷ lực	Lỏng		17 01 05 17 01 06 17 01 07		
45	Dầu đáy tàu	Lỏng		17 04 01 17 04 02 17 04 03		
46	Dầu thải	Lỏng		15 01 07 15 02 05		
47	Dầu động cơ, hộp số và bội trơn gốc khoáng thải	Lỏng		17 02 02 17 02 03 17 02 04		
48	Dầu nhiên liệu thải	Lỏng		17 06 01 17 06 02 17 06 03		
49	Các loại dầu khác	Lỏng		01 04 04 08 02 05 12 02 03 16 01 08 17 05 04 17 07 03		
50	Dược phẩm, hóa chất thải	Rắn/ lỏng		13 01 02 13 02 02		
51	Chất thải có chứa các tác nhân gây lây nhiễm	Rắn/lỏng		13 01 01 13 02 01	Thiêu hủy trong lò đốt số 1, 4. Tro, xỉ hóa rắn cô lập trong nhà chôn lấp an toàn CTNH	QCVN 02: 2012/BTNMT QCVN 07: 2009/BTNMT
52	Chế phẩm gây độc tế bào thải	Rắn/lỏng		13 01 03 13 02 03 16 01 11		
53	Gia súc, gia cầm chết (do dịch bệnh), chất thải vệ sinh chuồng trại	Rắn/lỏng /bùn		14 02 01 14 02 02		
II	**Chất thải đưa vào hệ thống chưng cất dung môi**		**7.450.000**			
1	Dung môi thải không chứa nhóm halogen hữu cơ			08 01 05 08 03 03 16 01 01 17 08 03	Thu hồi, tái chế, cặn rắn chôn lấp trong hầm chôn lấp	QCVN 07: 2009/BTNMT
2	Dung dịch tẩy rửa và dung môi gốc halogen hữu cơ			03 02 02		

IV	**Bóng đèn huỳnh quang thải**	**Rắn**	**510.000**	16 01 06	Sơ chế, chất thải phát sinh hóa rắn hoặc chôn lấp	QCVN 07: 2009/BTNMT QCVN 19: 2009/BTNMT
V	**Bao bì cứng thải**	**Rắn**	**5.800.000**	14 01 06 18 01 02 18 01 03 18 01 04	Súc rửa, thu hồi bao bì sạch, nước thải xử lý tại hệ thống xử lý nước thải	QCVN 07: 2009/BTNMT QCVN 40: 2011/BTNMT
VI	**Thiết bị điện, điện tử thải**	**Rắn**	**1.510.000**	15 01 09 15 02 14 16 01 13 19 01 07 19 02 05 19 02 06	Phá dỡ, thu hồi phế liệu, phần không tận dụng được thiêu hủy trong lò đốt, tro xỉ hóa rắn hoặc chôn lấp	QCVN 07: 2009/BTNMT QCVN 30: 2012/BTNMT
VII	**Chất thải đưa vào các trạm xử lý chất thải công nghiệp dạng lỏng**		**79.000.000**			
1	Bazơ thải và chất thải có tính bazơ	Lỏng		01 04 08 02 02 01 02 02 02 07 01 03 12 07 04 16 01 03	Xử lý tại các trạm xử lý nước chất thải công nghiệp dạng lỏng, bùn thải phát sinh được tách ẩm, thiêu hủy trong lò đốt	QCVN 40: 2011/BTNMT QCVN 30: 2012/BTNMT
2	Axit thải và chất thải tính axit	Lỏng/ bùn		02 01 01 02 01 02 02 01 03 02 01 04 02 01 05 02 01 06 02 07 04 04 01 02 07 01 01 07 01 02 08 02 03 16 01 02 19 06 04 19 12 04		
3	Dung dịch nước tẩy rửa thải	Lỏng		07 01 06 16 01 10		
4	Nước thải từ các quá trình xử lý khí thải	Lỏng		12 01 02 12 09 04		

5	Nước thải lẫn dầu	Lỏng		12 07 03 15 02 11 15 02 12 17 05 05	Xử lý tại các trạm xử lý nước chất thải công nghiệp dạng lỏng, bùn thải phát sinh được tách ẩm, thiêu hủy trong lò đốt	QCVN 40: 2011/BTNMT QCVN 30: 2012/BTNMT
6	Các loại nước thải khác	Lỏng		07 02 03 08 01 04 10 02 04 19 01 08 19 10 01 19 12 04		
7	Dung dịch hãm thải	Lỏng		19 01 03 19 01 04		
8	Chất thải từ ngành phim ảnh	Lỏng		19 01 01 19 01 02 19 01 06 19 01 05		
9	Nhóm dịch cái thải từ quá trình chiết tách (mother liquor) và dung dịch tẩy rửa có gốc nước	Lỏng		03 01 01 03 02 01 03 03 01 03 04 01 03 05 01 03 06 01 03 07 01		
10	Nhũ tương và dung dịch thải có chứa halogen	Lỏng		07 03 03		
VIII	**Chất thải đưa vào tẩy rửa**		**1.000.000**			
1	Phoi từ quá trình gia công tạo hình thải	Rắn		07 03 11	Tẩy rửa, thu hồi kim loại, nước thải xử lý tại trạm xử lý nước thải	QCVN 07: 2009/BTNMT QCVN 40: 2011/BTNMT
2	Phế liệu dính dầu	Rắn		11 04 01 11 04 02		
3	Thiết bị thải có chứa dầu (không bao gồm cả thiết bị)	Rắn		15 01 01 15 02 01		
4	Các bình chứa áp suất chưa bảo đảm rỗng hoàn toàn	Rắn		13 03 01 19 05 01	Xả hết khí trong bình tại hệ thống nạp chất thải khí để thiêu huỷ trong lò đốt, sau đó súc rửa, thu hồi phế liệu	QCVN 07: 2009/BTNMT QCVN 40: 2011/BTNMT

IX	**Ắc quy chì thải**	**Rắn**	**2.900.000**	16 01 12 19 06 01 19 06 02 19 06 05	Phá dỡ, súc rửa thu hồi phế liệu	QCVN 07: 2009/BTNMT QCVN 40: 2011/BTNMT
II	**Chất thải đưa vào hệ thống hóa rắn**		**12.330.000**			
1	Các thiết bị vỡ, hỏng, đã qua sử dụng có chứa thủy ngân và các kim loại nặng	Rắn		13 03 02	Lưu huỳnh hóa, hóa rắn sau đó cô lập trong nhà chôn lấp an toàn	
2	Xúc tác thải	Rắn		19 08 01 19 08 03 19 08 04	Xử lý tại hệ thống hóa rắn chất thải, sản phẩm sau hóa rắn sử dụng nội bộ hoặc cô lập trong nhà chôn lấp an toàn	QCVN 07: 2009/BTNMT
3	Que hàn thải	Rắn		07 04 01		
4	Tro bay có chứa các thành phần nguy hại	Rắn		04 01 01 04 01 03 04 02 01 04 02 02 12 01 06 12 01 07 12 04 01		
5	Chất thải rắn có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý khí thải	Rắn		05 02 06 05 03 03 05 04 01 05 05 01 05 07 04 05 08 02 05 09 02		
6	Các loại bụi và hạt khác	Rắn		05 02 07 05 03 04 05 08 03		
7	Vật liệu xây dựng thải có chứa các thành phần nguy hại	Rắn		11 01 01 11 07 01 11 08 02		
8	Vật liệu thải có chứa các thành phần nguy hại	Rắn		19 11 01 19 11 02 19 11 03		
9	Lõi khuôn đúc thải có các thành phần nguy hại	Rắn		05 08 01		
10	Xỉ thải từ các quá trình luyện kim	Rắn		05 02 01 05 02 02 05 02 03 05 03 01 05 07 01 07 04 02 12 01 05		

11	Chất thải rắn có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý khí thải	Rắn		04 02 03 05 02 08 05 03 05 05 04 02 05 05 02 06 01 04 06 02 01 06 03 02 07 02 01	Xử lý tại hệ thống hóa rắn chất thải, sản phẩm sau hóa rắn sử dụng nội bộ hoặc cô lập trong nhà chôn lấp an toàn	QCVN 07: 2009/BTNMT
12	Chất thải có chứa amiang	Rắn		02 07 01 02 11 03 06 03 01 11 06 01 11 06 03 15 01 06 19 02 04		
13	Chất thải từ quá trình điều chế, cung ứng, sử dụng hóa chất vô cơ	Rắn		02 09 01 02 11 04		
14	Chất thải từ quá trình sản xuất thủy tinh và gốm sứ, gạch ngói, tấm ốp…	Rắn		06 01 01 06 01 02 06 02 02		
15	Vật thể mài	Rắn		07 03 08 07 03 10		
16	Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng, sử dụng muối, dung dịch muối và oxit kim loại	Rắn		02 03 01		
17	Than hoạt tính đã qua sử dụng	Rắn		02 07 02		
18	Chất thải có chứa oxit kim loại	Rắn		02 03 02 02 04 01		
19	Oxit kim loại thải có kim loại nặng	Rắn		02 03 03		
21	Các loại vật liệu, đất đá thải	Rắn		11 05 01 11 05 03 11 06 02 11 08 01 11 08 03 12 03 01 12 03 02 12 04 02 12 09 01		
22	Chất thải có các kim loại nặng khác	Rắn		02 04 03		
23	Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng, sử dụng, chế biến hóa chất lưu huỳnh và quá trình khử lưu huỳnh	Rắn/bùn		02 06 01		

24	Các loại chất thải khác	Rắn		05 09 03 12 01 08 12 06 03 13 01 04 15 02 08 16 01 04 19 08 01	Xử lý tại hệ thống hóa rắn chất thải, sản phẩm sau hóa rắn sử dụng nội bộ hoặc cô lập trong nhà chôn lấp an toàn	QCVN 07: 2009/BTNMT
25	Cặn thải từ quá trình chế biến quặng sắt, kim loại màu và từ quá trình khoan	Bùn		01 01 01 01 01 02 01 01 03 01 02 01 01 03 02		
26	Bùn thải có chứa các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải, đất	Bùn		06 01 06 10 02 03 12 02 02 12 06 02 12 09 02 12 09 03		
27	Bùn thải bari sunphat có thủy ngân	Bùn		02 07 03		
28	Các loại bùn thải khác	Bùn		06 01 03 11 05 02		
Tổng số lượng			**191.500.000**			

3.2. Danh sách, số lượng CTNH đưa vào nhà chôn lấp an toàn CTNH

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Số lượng được phép * (kg)	Mã CTNH	Phương án xử lý	Mức độ xử lý
1	Tro bay có chứa các thành phần nguy hại	Rắn		04 01 01 04 01 03 04 02 01 04 02 02 12 01 06 12 01 07 12 04 01	Cô lập trong nhà chôn lấp an toàn CTNH	TCXDVN 320:2004
2	Các loại bụi và hạt khác	Rắn		05 02 07 05 03 04 05 08 03		
3	Xỉ thải từ các quá trình luyện kim	Rắn		05 02 01 05 02 02 05 02 03 05 03 01 05 07 01 07 04 02 12 01 05		
4	Lõi khuôn đúc thải có các thành phần nguy hại	Rắn		05 08 01		

5	Vật liệu xây dựng thải có chứa các thành phần nguy hại	Rắn		11 01 01 11 07 01 11 08 02	Chôn lấp trong nhà chôn lấp an toàn CTNH	TCXDVN 320:2004
6	Vật liệu thải có chứa các thành phần nguy hại	Rắn		15 02 10 19 11 01 19 11 02 19 11 03		
7	Chất thải rắn có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý khí thải	Rắn		04 02 03 05 02 08 05 03 05 05 04 02 05 05 02 06 01 04 06 02 01 06 03 02 07 02 01		
8	Chất thải từ quá trình điều chế, cung ứng, sử dụng hóa chất vô cơ	Rắn		02 09 01 02 11 04		
9	Chất thải có chứa amiang	Rắn		02 07 01 02 11 03 06 03 01 11 06 01 11 06 03 15 01 06 19 02 04		
10	Chất thải từ quá trình sản xuất thủy tinh và gốm sứ, gạch ngói, tấm ốp…	Rắn		06 01 01 06 01 02 06 02 02		
11	Vật thể mài	Rắn		07 03 08 07 03 10		
12	Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng, sử dụng muối, dung dịch muối và oxit kim loại	Rắn		02 03 01		
13	Than hoạt tính đã qua sử dụng	Rắn		02 07 02		
14	Chất điện phân từ pin và ắc quy thải	Rắn		19 06 04		
15	Nhựa than đá	Rắn/ bùn		11 03 01		
16	Oxit kim loại thải có kim loại nặng	Rắn		02 03 03		

17	Các loại vật liệu, đất đá thải	Rắn		11 05 01 11 05 03 11 06 02 11 08 01 11 08 03 12 03 01 12 03 02 12 04 02 12 09 01	Chôn lấp trong nhà chôn lấp an toàn CTNH	TCXDVN 320:2004
18	Các loại chất thải khác	Rắn		05 09 03 12 01 08 12 06 03 13 01 04 15 02 08 16 01 04 19 08 01		
19	Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng, sử dụng muối, dung dịch muối và oxit kim loại	Rắn		02 03 02		
20	Chất thải khác có kim loại từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng, sử dụng muối, dung dịch muối và oxit kim loại	Rắn		02 04 01		
21	Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng, sử dụng, chế biến hóa chất lưu huỳnh và quá trình khử lưu huỳnh	Rắn/ bùn		02 06 01		
22	Bụi khí thải có chứa thành phần nguy hại	Rắn		05 02 06 05 03 03 05 04 01 05 05 01 05 07 04 05 08 02 05 09 02		
23	Chất thải rắn có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý khí thải từ ngành công nghiệp gang thép	Rắn	Không quá 100.000 kg/năm	05 01 01 05 01 04		

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH BÌNH DƯƠNG
CHI CỤC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bình Dương, ngày 23 tháng 9 năm 2020

SỔ ĐĂNG KÝ CHỦ NGUỒN THẢI CHẤT THẢI NGUY HẠI
Mã số QLCTNH: 74.000563.T
(Cấp lần 2)

I. Thông tin chung về chủ nguồn thải:

Tên: Công ty TNHH Lee & Suy Vina (sát nhập chung với Công ty TNHH L & S Vina và Công ty TNHH Lee & Vina)

Địa chỉ văn phòng/trụ sở chính: khu phố Hòa Lân, phường Thuận Giao, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương.

Điện thoại: 0274 3719023 Fax: 0274 3719027

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 3700691189

Ngày cấp (thay đổi lần thứ 7): ngày 17 tháng 3 năm 2020

Nơi cấp: Phòng đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương.

II. Nội dung đăng ký:

Chủ nguồn thải chất thải nguy hại đã đăng ký cơ sở phát sinh chất thải nguy hại kèm theo danh sách chất thải nguy hại tại Phụ lục kèm theo.

III. Trách nhiệm của chủ nguồn thải:

1. Tuân thủ các quy định tại Luật Bảo vệ môi trường và các văn bản quy phạm pháp luật về môi trường có liên quan.

2. Thực hiện đúng trách nhiệm quy định tại Điều 7 Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

3. Trường hợp tự tái sử dụng, sơ chế, tái chế, xử lý, đồng xử lý, thu hồi năng lượng từ CTNH thì phải đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật, quy trình quản lý quy định tại Phụ lục 2 (A) ban hành kèm theo Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và đăng ký trong Sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại.

IV. Điều khoản thi hành:

Sổ đăng ký này có giá trị sử dụng cho đến khi cấp lại hoặc chấm dứt hoạt động và thay thế cho các Sổ đăng ký CTNH có mã số QLCTNH: 74.001055.T cấp lần 1 ngày 03 tháng 11 năm 2010 và mã số 74.000563.T cấp lần 1 ngày 22 tháng 10 năm 2009.

Nơi nhận:
- Cty TNHH Lee & Suy Vina;
- Lưu: VT, QLCT, Nga3.

CHI CỤC TRƯỞNG

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ★ CHI CỤC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ★ TỈNH BÌNH DƯƠNG

Trần Thanh Quang

PHỤ LỤC

(Kèm theo Sổ đăng ký chủ nguồn thải có mã số QLCTNH: 74.000563.T do Chi cục Bảo vệ môi trường cấp lần 2 ngày 23. tháng 9..... năm 2020)

1. Cơ sở phát sinh CTNH:

Tên: Công ty TNHH Lee & Suy Vina (sát nhập chung với Công ty TNHH L & S Vina và Công ty TNHH Lee & Vina).

Địa chỉ: khu phố Hòa Lân, phường Thuận Giao, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương.

Điện thoại: 0274 3719023 Fax: 0274 3719027

2. Danh sách chất thải nguy hại đã đăng ký phát sinh thường xuyên:

Stt	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Số lượng *(kg/năm)*	Mã CTNH
1	Hộp mực in thải có các thành phần nguy hại	Rắn	12	08 02 04
2	Chất kết dính và chất bịt kín thải có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác	Lỏng	200	08 03 01
3	Chất thải lây nhiễm	Rắn	50	13 01 01
4	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thuỷ tinh hoạt tính thải	Rắn	150	16 01 06
5	Các loại dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải khác	Lỏng	760	17 02 04
6	Bao bì mềm thải	Rắn	50	18 01 01
7	Bao bì cứng thải bằng kim loại bao gồm cả bình chứa áp suất bảo đảm rỗng hoàn toàn	Rắn	200	18 01 02
8	Bao bì cứng thải bằng nhựa	Rắn	180	18 01 03
9	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	130	18 02 01

10	Pin, ắc quy chì thải	Rắn	15	19 06 01
		Tổng số lượng:	**1.747 kg**	

Đơn vị cung cấp giải pháp hóa đơn điện tử: Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông - VNPT Vinaphone, MST:0106869738, Điện thoại:18001261

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(TIỀN THU GOM, VẬN CHUYỂN & XỬ LÝ CHẤT THẢI)

Ký hiệu: 1K23TTR
Số: 1315

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
Địa chỉ: Số 11, Ngô Văn Trị, Phường Phú Lợi, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam
Chi Nhánh Xử Lý Chất Thải
Điện thoại: 02746.566.292 **Fax: 0274 3542.907**
Mã số thuế: 3 7 0 0 1 4 5 6 9 4 **Tài khoản: 6501.0000069090 tại BIDV Bình Dương**

Tên khách hàng: CÔNG TY TNHH LEE & SUY VINA

Địa chỉ : KHU PHỐ HÒA LÂN, PHƯỜNG THUẬN GIAO, THÀNH PHỐ THUẬN AN, TỈNH BÌNH DƯƠNG, VIỆT NAM

Mã số thuế KH: 3700691189 Hình thức thanh toán: TM/CK
Mã KH: 3700691189TA00 Ngày 31 tháng 01 Năm 2023 Số BL: 1315

Tên hàng hoá, dịch vụ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
Chất thải sinh hoạt: rác từ nhà ăn, nhà vệ sinh, văn phòng	THÁNG	1	1.920.000	1.920.000
Phí vận chuyển chất thải sinh hoạt: rác từ nhà ăn, nhà vệ sinh, văn phòng	THÁNG	1	3.600.000	3.600.000
CHẤT THẢI CÔNG NGHIỆP: NILON, DÂY ĐAI, MÚT XỐP, GIẤY VỤN, BỤI NHÀ XƯỞNG, TRO LÒ HƠI	KG	2.300	3.000	6.900.000
PHÍ VẬN CHUYỂN RCN	CHUYẾN	1	1.500.000	1.500.000

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
Ký ngày: 31/01/2023 18:43:36

Số tiền: 13.920.000
Thuế GTGT: 10% 1.392.000
Tổng số tiền phải trả: **15.312.000**

Bằng chữ : Mười lăm triệu ba trăm mười hai ngàn đồng

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hoá đơn)
Tra cứu hóa đơn tại: https://nuocbdg-tt78.vnpt-invoice.com.vn / Mã tra cứu: SV1193185

Đơn vị cung cấp giải pháp hóa đơn điện tử: Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông - VNPT Vinaphone, MST:0106869738, Điện thoại:18001261

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(TIỀN THU GOM, VẬN CHUYỂN & XỬ LÝ CHẤT THẢI)

Ký hiệu: 1K23TTR
Số: 3104

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
Địa chỉ: Số 11, Ngô Văn Trị, Phường Phú Lợi, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam
Chi Nhánh Xử Lý Chất Thải
Điện thoại: 02746.566.292 **Fax: 0274 3542.907**
Mã số thuế: 3 7 0 0 1 4 5 6 9 4 **Tài khoản: 6501.0000069090 tại BIDV Bình Dương**

Tên khách hàng: CÔNG TY TNHH LEE & SUY VINA

Địa chỉ : KHU PHỐ HÒA LÂN, PHƯỜNG THUẬN GIAO, THÀNH PHỐ THUẬN AN, TỈNH BÌNH DƯƠNG, VIỆT NAM

Mã số thuế KH: 3700691189 Hình thức thanh toán: TM/CK
Mã KH: 3700691189TA00 Ngày 27 tháng 02 Năm 2023 Số BL: 3104

Tên hàng hoá, dịch vụ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
Chất thải sinh hoạt: rác từ nhà ăn, nhà vệ sinh, văn phòng	THÁNG	1	1.920.000	1.920.000
Phí vận chuyển chất thải sinh hoạt: rác từ nhà ăn, nhà vệ sinh, văn phòng	THÁNG	1	3.600.000	3.600.000

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
Ký ngày: 27/02/2023 15:15:45

Số tiền:	5.520.000
Thuế GTGT: 10%	552.000
Tổng số tiền phải trả:	**6.072.000**

Bằng chữ : Sáu triệu không trăm bảy mươi hai ngàn đồng

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hoá đơn)
Tra cứu hóa đơn tại: https://nuocbdg-tt78.vnpt-invoice.com.vn / Mã tra cứu: SV1200237

Đơn vị cung cấp giải pháp hóa đơn điện tử: Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông - VNPT Vinaphone, MST:0106869738, Điện thoại:18001261

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(TIỀN THU GOM, VẬN CHUYỂN & XỬ LÝ CHẤT THẢI)

Ký hiệu: 1K23TTR
Số: 4978

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
Địa chỉ: Số 11, Ngô Văn Trị, Phường Phú Lợi, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam
Chi Nhánh Xử Lý Chất Thải
Điện thoại: 02746.566.292 **Fax: 0274 3542.907**
Mã số thuế: 3 7 0 0 1 4 5 6 9 4 **Tài khoản: 6501.0000069090 tại BIDV Bình Dương**

Tên khách hàng: CÔNG TY TNHH LEE & SUY VINA

Địa chỉ : KHU PHỐ HÒA LÂN, PHƯỜNG THUẬN GIAO, THÀNH PHỐ THUẬN AN, TỈNH BÌNH DƯƠNG, VIỆT NAM

Mã số thuế KH: 3700691189 Hình thức thanh toán: TM/CK
Mã KH: 3700691189TA00 Ngày 27 tháng 03 Năm 2023 Số BL: 4978

Tên hàng hoá, dịch vụ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
Chất thải sinh hoạt: rác từ nhà ăn, nhà vệ sinh, văn phòng	THÁNG	1	1.920.000	1.920.000
Phí vận chuyển chất thải sinh hoạt: rác từ nhà ăn, nhà vệ sinh, văn phòng	THÁNG	1	3.600.000	3.600.000
CHẤT THẢI CÔNG NGHIỆP: NILON, DÂY ĐAI, MÚT XỐP, GIẤY VỤN, BỤI NHÀ XƯỞNG, TRO LÒ HƠI	KG	4.316	3.000	12.948.000
PHÍ VẬN CHUYỂN RCN	CHUYẾN	2	1.500.000	3.000.000
BÓNG ĐÈN HUỲNH QUANG THẢI	KG	1	20.000	20.000
GIẺ LAU DÍNH DẦU NHỚT THẢI	KG	3	6.000	18.000
PHÍ VẬN CHUYỂN CTNH	CHUYẾN	1	800.000	800.000

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
Ký ngày: 27/03/2023 15:43:45

Số tiền: 22.306.000
Thuế GTGT: 10% 2.230.600
Tổng số tiền phải trả: **24.536.600**

Bằng chữ : Hai mươi bốn triệu năm trăm ba mươi sáu ngàn sáu trăm đồng

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hoá đơn)
Tra cứu hóa đơn tại: https://nuocbdg-tt78.vnpt-invoice.com.vn / Mã tra cứu: SV1205933

Đơn vị cung cấp giải pháp hóa đơn điện tử: Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông - VNPT Vinaphone, MST:0106869738, Điện thoại:18001261

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(TIỀN THU GOM, VẬN CHUYỂN & XỬ LÝ CHẤT THẢI)

Ký hiệu: 1K23TTR
Số: 6854

CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
Địa chỉ: Số 11, Ngô Văn Trị, Phường Phú Lợi, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam
Chi Nhánh Xử Lý Chất Thải
Điện thoại: 02746.566.292 **Fax: 0274 3542.907**
Mã số thuế: 3 7 0 0 1 4 5 6 9 4 **Tài khoản: 6500069090 tại BIDV Bình Dương**

Tên khách hàng: CÔNG TY TNHH LEE & SUY VINA

Địa chỉ : KHU PHỐ HÒA LÂN, PHƯỜNG THUẬN GIAO, THÀNH PHỐ THUẬN AN, TỈNH BÌNH DƯƠNG, VIỆT NAM

Mã số thuế KH: 3700691189 Hình thức thanh toán: TM/CK

Mã KH: 3700691189TA00 Ngày 28 tháng 04 Năm 2023 Số BL: 6854

Tên hàng hoá, dịch vụ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
Chất thải sinh hoạt: rác từ nhà ăn, nhà vệ sinh, văn phòng	THÁNG	1	1.920.000	1.920.000
Phí vận chuyển chất thải sinh hoạt: rác từ nhà ăn, nhà vệ sinh, văn phòng	THÁNG	1	3.600.000	3.600.000
CHẤT THẢI CÔNG NGHIỆP: NILON, DÂY ĐAI, MÚT XỐP, GIẤY VỤN, BỤI NHÀ XƯỞNG, TRO LÒ HƠI	KG	4.127	3.000	12.381.000
PHÍ VẬN CHUYỂN RCN	CHUYẾN	2	1.500.000	3.000.000

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Ký bởi: CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
Ký ngày: 28/04/2023 15:12:39

Số tiền: 20.901.000
Thuế GTGT: 10% 2.090.100
Tổng số tiền phải trả: **22.991.100**

Bằng chữ : Hai mươi hai triệu chín trăm chín mươi mốt ngàn một trăm đồng

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hoá đơn)

Tra cứu hóa đơn tại: https://nuocbdg-tt78.vnpt-invoice.com.vn / Mã tra cứu: SV1213305

Đơn vị cung cấp giải pháp hóa đơn điện tử: Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông - VNPT Vinaphone, MST:0106869738, Điện thoại:18001261

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(TIỀN THU GOM, VẬN CHUYỂN & XỬ LÝ CHẤT THẢI)

Ký hiệu: 1K23TTR
Số: 8802

CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
Địa chỉ: Số 11, Ngô Văn Trị, Phường Phú Lợi, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam
Chi Nhánh Xử Lý Chất Thải
Điện thoại: 02746.566.292 **Fax: 0274 3542.907**
Mã số thuế: 3 7 0 0 1 4 5 6 9 4 **Tài khoản: 6500069090 tại BIDV Bình Dương**

Tên khách hàng: CÔNG TY TNHH LEE & SUY VINA

Địa chỉ : KHU PHỐ HÒA LÂN, PHƯỜNG THUẬN GIAO, THÀNH PHỐ THUẬN AN, TỈNH BÌNH DƯƠNG, VIỆT NAM

Mã số thuế KH: 3700691189 Hình thức thanh toán: TM/CK
Mã KH: 3700691189TA00 Ngày 29 tháng 05 Năm 2023 Số BL: 8802

Tên hàng hoá, dịch vụ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
Chất thải sinh hoạt: rác từ nhà ăn, nhà vệ sinh, văn phòng	THÁNG	1	1.920.000	1.920.000
Phí vận chuyển chất thải sinh hoạt: rác từ nhà ăn, nhà vệ sinh, văn phòng	THÁNG	1	3.600.000	3.600.000
CHẤT THẢI CÔNG NGHIỆP: NILON, DÂY ĐAI, MÚT XỐP, GIẤY VỤN, BỤI NHÀ XƯỞNG, TRO LÒ HƠI	KG	2.940	3.000	8.820.000
PHÍ VẬN CHUYỂN RCN	CHUYẾN	1	1.500.000	1.500.000

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Ký bởi: CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
Ký ngày: 29/05/2023 14:48:24

Số tiền:	15.840.000
Thuế GTGT: 10%	1.584.000
Tổng số tiền phải trả:	**17.424.000**

Bằng chữ : Mười bảy triệu bốn trăm hai mươi bốn ngàn đồng

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hoá đơn)
Tra cứu hóa đơn tại: https://nuocbdg-tt78.vnpt-invoice.com.vn / Mã tra cứu: SV1219666

Đơn vị cung cấp giải pháp hóa đơn điện tử: Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông - VNPT Vinaphone, MST:0106869738, Điện thoại:18001261

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(TIỀN THU GOM, VẬN CHUYỂN & XỬ LÝ CHẤT THẢI)

Ký hiệu: 1K23TTR
Số: **10619**

CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
Địa chỉ: Số 11, Ngô Văn Trị, Phường Phú Lợi, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam
Chi Nhánh Xử Lý Chất Thải
Điện thoại: 02746.566.292 **Fax: 0274 3542.907**
Mã số thuế: 3 7 0 0 1 4 5 6 9 4 **Tài khoản: 6500069090 tại BIDV Bình Dương**

Tên khách hàng: CÔNG TY TNHH LEE & SUY VINA

Địa chỉ : KHU PHỐ HÒA LÂN, PHƯỜNG THUẬN GIAO, THÀNH PHỐ THUẬN AN, TỈNH BÌNH DƯƠNG, VIỆT NAM

Mã số thuế KH: 3700691189 Hình thức thanh toán: TM/CK
Mã KH: 3700691189TA00 Ngày 28 tháng 06 Năm 2023 Số BL: 10619

Tên hàng hoá, dịch vụ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
CHẤT THẢI CÔNG NGHIỆP: NILON, DÂY ĐAI, MÚT XỐP, GIẤY VỤN, BỤI NHÀ XƯỞNG, TRO LÒ HƠI	KG	3.565	3.000	10.695.000
PHÍ VẬN CHUYỂN RCN	CHUYẾN	3	1.500.000	4.500.000
BÓNG ĐÈN HUỲNH QUANG THẢI	KG	3	20.000	60.000
GIẺ LAU DÍNH DẦU NHỚT THẢI	KG	2	6.000	12.000
PHÍ VẬN CHUYỂN CTNH	CHUYẾN	1	800.000	800.000
CHẤT THẢI CÔNG NGHIỆP (không dính thành phần nguy hại): Vải vụn	KG	1.930	2.000	3.860.000

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Ký bởi: CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
Ký ngày: 28/06/2023 11:23:07

Số tiền: 19.927.000
Thuế GTGT: 10% 1.992.700
Tổng số tiền phải trả: **21.919.700**

Bằng chữ : Hai mươi mốt triệu chín trăm mười chín ngàn bảy trăm đồng

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hoá đơn)
Tra cứu hóa đơn tại: https://nuocbdg-tt78.vnpt-invoice.com.vn / Mã tra cứu: SV1225512

Đơn vị cung cấp giải pháp hóa đơn điện tử: Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông - VNPT Vinaphone, MST:0106869738, Điện thoại:18001261

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(TIỀN THU GOM, VẬN CHUYỂN & XỬ LÝ CHẤT THẢI)

Ký hiệu: 1K23TTR
Số: 11111

CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
Địa chỉ: Số 11, Ngô Văn Trị, Phường Phú Lợi, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam
Chi Nhánh Xử Lý Chất Thải
Điện thoại: 02746.566.292 **Fax: 0274 3542.907**
Mã số thuế: 3 7 0 0 1 4 5 6 9 4 **Tài khoản: 6500069090 tại BIDV Bình Dương**

Tên khách hàng: CÔNG TY TNHH LEE & SUY VINA

Địa chỉ : KHU PHỐ HÒA LÂN, PHƯỜNG THUẬN GIAO, THÀNH PHỐ THUẬN AN, TỈNH BÌNH DƯƠNG, VIỆT NAM

Mã số thuế KH: 3700691189 Hình thức thanh toán: TM/CK
Mã KH: 3700691189TA00 Ngày 30 tháng 06 Năm 2023 Số BL: 11111

Tên hàng hoá, dịch vụ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
Chất thải sinh hoạt: rác từ nhà ăn, nhà vệ sinh, văn phòng	THÁNG	1	1.920.000	1.920.000
Phí vận chuyển chất thải sinh hoạt: rác từ nhà ăn, nhà vệ sinh, văn phòng	THÁNG	1	3.600.000	3.600.000

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Ký bởi: CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
Ký ngày: 30/06/2023 12:00:42

Số tiền: 5.520.000
Thuế GTGT: 10% 552.000
Tổng số tiền phải trả: **6.072.000**
Bằng chữ : Sáu triệu không trăm bảy mươi hai ngàn đồng

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hoá đơn)
Tra cứu hóa đơn tại: https://nuocbdg-tt78.vnpt-invoice.com.vn / Mã tra cứu: SV1226680

Đơn vị cung cấp giải pháp hóa đơn điện tử: Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông - VNPT Vinaphone, MST:0106869738, Điện thoại:18001261

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(TIỀN THU GOM, VẬN CHUYỂN & XỬ LÝ CHẤT THẢI)

Ký hiệu: 1K23TTR
Số: **12591**

CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
Địa chỉ: Số 11, Ngô Văn Trị, Phường Phú Lợi, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam
Chi Nhánh Xử Lý Chất Thải
Điện thoại: 02746.566.292 **Fax: 0274 3542.907**
Mã số thuế: 3 7 0 0 1 4 5 6 9 4 **Tài khoản: 6500069090 tại BIDV Bình Dương**

Tên khách hàng: CÔNG TY TNHH LEE & SUY VINA

Địa chỉ : KHU PHỐ HÒA LÂN, PHƯỜNG THUẬN GIAO, THÀNH PHỐ THUẬN AN, TỈNH BÌNH DƯƠNG, VIỆT NAM

Mã số thuế KH: 3700691189 Hình thức thanh toán: TM/CK
Mã KH: 3700691189TA00 Ngày 28 tháng 07 Năm 2023 Số BL: 12591

Tên hàng hoá, dịch vụ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
Chất thải sinh hoạt: rác từ nhà ăn, nhà vệ sinh, văn phòng	THÁNG	1	2.240.000	2.240.000
Phí vận chuyển chất thải sinh hoạt: rác từ nhà ăn, nhà vệ sinh, văn phòng	THÁNG	1	3.600.000	3.600.000
NILON, DÂY ĐAI, MÚT XỐP, GIẤY VỤN, BỤI NHÀ XƯỞNG, TRO LÒ HƠI	KG	4.030	3.000	12.090.000
PHÍ VẬN CHUYỂN RCN	CHUYẾN	3	1.500.000	4.500.000
VẢI VỤN	KG	800	2.000	1.600.000

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Ký bởi: CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
Ký ngày: 28/07/2023 14:03:43

Số tiền: 24.030.000
Thuế GTGT: 8% 1.922.400
Tổng số tiền phải trả: **25.952.400**

Bằng chữ : Hai mươi lăm triệu chín trăm năm mươi hai ngàn bốn trăm đồng

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hoá đơn)
Tra cứu hóa đơn tại: https://nuocbdg-tt78.vnpt-invoice.com.vn / Mã tra cứu: SV1230679

Đơn vị cung cấp giải pháp hóa đơn điện tử: Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông - VNPT Vinaphone, MST:0106869738, Điện thoại:18001261

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(TIỀN THU GOM, VẬN CHUYỂN & XỬ LÝ CHẤT THẢI)

Ký hiệu: 1K23TTR
Số: **14522**

CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
Địa chỉ: Số 11, Ngô Văn Trị, Phường Phú Lợi, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam
Chi Nhánh Xử Lý Chất Thải
Điện thoại: 02746.566.292 **Fax: 0274 3542.907**
Mã số thuế: 3 7 0 0 1 4 5 6 9 4 **Tài khoản: 6500069090 tại BIDV Bình Dương**

Tên khách hàng: CÔNG TY TNHH LEE & SUY VINA

Địa chỉ : KHU PHỐ HÒA LÂN, PHƯỜNG THUẬN GIAO, THÀNH PHỐ THUẬN AN, TỈNH BÌNH DƯƠNG, VIỆT NAM

Mã số thuế KH: 3700691189 Hình thức thanh toán: TM/CK
Mã KH: 3700691189TA00 Ngày 26 tháng 08 Năm 2023 Số BL: 14522

Tên hàng hoá, dịch vụ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
Chất thải sinh hoạt: rác từ nhà ăn, nhà vệ sinh, văn phòng	THÁNG	1	2.240.000	2.240.000
Phí vận chuyển chất thải sinh hoạt: rác từ nhà ăn, nhà vệ sinh, văn phòng	THÁNG	1	3.600.000	3.600.000
NILON, DÂY ĐAI, MÚT XỐP, GIẤY VỤN, BỤI NHÀ XƯỞNG, TRO LÒ HƠI	KG	1.000	3.000	3.000.000
PHÍ VẬN CHUYỂN RCN	CHUYẾN	1	1.500.000	1.500.000
VẢI VỤN	KG	1.200	2.000	2.400.000

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Ký bởi: CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
Ký ngày: 26/08/2023 14:02:00

Số tiền: 12.740.000
Thuế GTGT: 8% 1.019.200
Tổng số tiền phải trả: **13.759.200**

Bằng chữ : Mười ba triệu bảy trăm năm mươi chín ngàn hai trăm đồng

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hoá đơn)
Tra cứu hóa đơn tại: https://nuocbdg-tt78.vnpt-invoice.com.vn / Mã tra cứu: SV1236469

Đơn vị cung cấp giải pháp hóa đơn điện tử: Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông - VNPT Vinaphone, MST:0106869738, Điện thoại:18001261

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(TIỀN THU GOM, VẬN CHUYỂN & XỬ LÝ CHẤT THẢI)

Ký hiệu: 1K23TTR
Số: 16364

CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
Địa chỉ: Số 11, Ngô Văn Trị, Phường Phú Lợi, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam
Chi Nhánh Xử Lý Chất Thải
Điện thoại: 02746.566.292 **Fax: 0274 3542.907**
Mã số thuế: 3 7 0 0 1 4 5 6 9 4 **Tài khoản: 6500069090 tại BIDV Bình Dương**

Tên khách hàng: CÔNG TY TNHH LEE & SUY VINA

Địa chỉ : KHU PHỐ HÒA LÂN, PHƯỜNG THUẬN GIAO, THÀNH PHỐ THUẬN AN, TỈNH BÌNH DƯƠNG, VIỆT NAM

Mã số thuế KH: 3700691189 Hình thức thanh toán: TM/CK
Mã KH: 3700691189TA00 Ngày 27 tháng 09 Năm 2023 Số BL: 16364

Tên hàng hoá, dịch vụ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
Chất thải sinh hoạt: rác từ nhà ăn, nhà vệ sinh, văn phòng	THÁNG	1	2.240.000	2.240.000
Phí vận chuyển chất thải sinh hoạt: rác từ nhà ăn, nhà vệ sinh, văn phòng	THÁNG	1	3.600.000	3.600.000
NILON, DÂY ĐAI, MÚT XỐP, GIẤY VỤN, BỤI NHÀ XƯỞNG, TRO LÒ HƠI	KG	4.674	3.000	14.022.000
PHÍ VẬN CHUYỂN RCN	CHUYẾN	2	1.500.000	3.000.000
BÓNG ĐÈN HUỲNH QUANG THẢI	KG	5	20.000	100.000
CHẤT HẤP THỤ, VẬT LIỆU LỌC (BAO GỒM CẢ VẬT LIỆU LỌC DẦU CHƯA NÊU TẠI CÁC MÃ KHÁC), GIẺ LAU, VẢI BẢO VỆ THẢI BỊ NHIỄM THÀNH PHẦN NGUY HẠI	KG	3	6.000	18.000
PHÍ VẬN CHUYỂN CHẤT THẢI NGUY HẠI	CHUYẾN	1	800.000	800.000

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Ký bởi: CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
Ký ngày: 27/09/2023 16:08:10

Số tiền: 23.780.000
Thuế GTGT: 8% 1.902.400
Tổng số tiền phải trả: 25.682.400

Bằng chữ : Hai mươi lăm triệu sáu trăm tám mươi hai ngàn bốn trăm đồng

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hoá đơn)
Tra cứu hóa đơn tại: https://nuocbdg-tt78.vnpt-invoice.com.vn / Mã tra cứu: SV1241247

Đơn vị cung cấp giải pháp hóa đơn điện tử: Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông - VNPT Vinaphone, MST:0106869738, Điện thoại:18001261

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(TIỀN THU GOM, VẬN CHUYỂN & XỬ LÝ CHẤT THẢI)

Ký hiệu: 1K23TTR
Số: 18474

CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
Địa chỉ: Số 11, Ngô Văn Trị, Phường Phú Lợi, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam
Chi Nhánh Xử Lý Chất Thải
Điện thoại: 02746.566.292 **Fax: 0274 3542.907**
Mã số thuế: 3 7 0 0 1 4 5 6 9 4 **Tài khoản: 6500069090 tại BIDV Bình Dương**

Tên khách hàng: CÔNG TY TNHH LEE & SUY VINA

Địa chỉ : KHU PHỐ HÒA LÂN, PHƯỜNG THUẬN GIAO, THÀNH PHỐ THUẬN AN, TỈNH BÌNH DƯƠNG, VIỆT NAM

Mã số thuế KH: 3700691189 Hình thức thanh toán: TM/CK

Mã KH: 3700691189TA00 Ngày 28 tháng 10 Năm 2023 Số BL: 18474

Tên hàng hoá, dịch vụ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
Chất thải sinh hoạt: rác từ nhà ăn, nhà vệ sinh, văn phòng	THÁNG	1	2.240.000	2.240.000
Phí vận chuyển chất thải sinh hoạt: rác từ nhà ăn, nhà vệ sinh, văn phòng	THÁNG	1	3.600.000	3.600.000
NILON, DÂY ĐAI, MÚT XỐP, GIẤY VỤN, BỤI NHÀ XƯỞNG, TRO LÒ HƠI	KG	2.277	3.000	6.831.000
PHÍ VẬN CHUYỂN RCN	CHUYẾN	2	1.500.000	3.000.000
VẢI VỤN	KG	1.350	2.000	2.700.000

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Ký bởi: CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
Ký ngày: 28/10/2023 10:36:38

Số tiền: 18.371.000
Thuế GTGT: 8% 1.469.680
Tổng số tiền phải trả: **19.840.680**

Bằng chữ : Mười chín triệu tám trăm bốn mươi ngàn sáu trăm tám mươi đồng

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hoá đơn)

Tra cứu hóa đơn tại: https://nuocbdg-tt78.vnpt-invoice.com.vn / Mã tra cứu: SV1246588

Đơn vị cung cấp giải pháp hóa đơn điện tử: Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông - VNPT Vinaphone, MST:0106869738, Điện thoại:18001261

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(TIỀN THU GOM, VẬN CHUYỂN & XỬ LÝ CHẤT THẢI)

Ký hiệu: 1K23TTR
Số: 20621

CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
Địa chỉ: Số 11, Ngô Văn Trị, Phường Phú Lợi, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam
Chi Nhánh Xử Lý Chất Thải
Điện thoại: 02746.566.292 **Fax: 0274 3542.907**
Mã số thuế: 3 7 0 0 1 4 5 6 9 4 **Tài khoản: 6500069090 tại BIDV Bình Dương**

Tên khách hàng: CÔNG TY TNHH LEE & SUY VINA

Địa chỉ : KHU PHỐ HÒA LÂN, PHƯỜNG THUẬN GIAO, THÀNH PHỐ THUẬN AN, TỈNH BÌNH DƯƠNG, VIỆT NAM

Mã số thuế KH: 3700691189 Hình thức thanh toán: TM/CK
Mã KH: 3700691189TA00 Ngày 28 tháng 11 Năm 2023 Số BL: 20621

Tên hàng hoá, dịch vụ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
Chất thải sinh hoạt: rác từ nhà ăn, nhà vệ sinh, văn phòng	THÁNG	1	2.240.000	2.240.000
Phí vận chuyển chất thải sinh hoạt: rác từ nhà ăn, nhà vệ sinh, văn phòng	THÁNG	1	3.600.000	3.600.000
NILON, DÂY ĐAI, MÚT XỐP, GIẤY VỤN, BỤI NHÀ XƯỞNG, TRO LÒ HƠI	KG	2.472	3.000	7.416.000
PHÍ VẬN CHUYỂN RCN	CHUYẾN	1	1.500.000	1.500.000

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Ký bởi: CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
Ký ngày: 28/11/2023 14:42:40

Số tiền:	14.756.000
Thuế GTGT: 8%	1.180.480
Tổng số tiền phải trả:	**15.936.480**

Bằng chữ : Mười lăm triệu chín trăm ba mươi sáu ngàn bốn trăm tám mươi đồng

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hoá đơn)
Tra cứu hóa đơn tại: https://nuocbdg-tt78.vnpt-invoice.com.vn / Mã tra cứu: SV1256116

Đơn vị cung cấp giải pháp hóa đơn điện tử: Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông - VNPT Vinaphone, MST:0106869738, Điện thoại:18001261

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(TIỀN THU GOM, VẬN CHUYỂN & XỬ LÝ CHẤT THẢI)

Ký hiệu: 1K23TTR
Số: **22860**

CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
Địa chỉ: Số 11, Ngô Văn Trị, Phường Phú Lợi, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam
Chi Nhánh Xử Lý Chất Thải
Điện thoại: 02746.566.292 **Fax: 0274 3542.907**
Mã số thuế: 3 7 0 0 1 4 5 6 9 4 **Tài khoản: 6500069090 tại BIDV Bình Dương**

Tên khách hàng: CÔNG TY TNHH LEE & SUY VINA

Địa chỉ : KHU PHỐ HÒA LÂN, PHƯỜNG THUẬN GIAO, THÀNH PHỐ THUẬN AN, TỈNH BÌNH DƯƠNG, VIỆT NAM

Mã số thuế KH: 3700691189 Hình thức thanh toán: TM/CK
Mã KH: 3700691189TA00 Ngày 28 tháng 12 Năm 2023 Số BL: 22860

Tên hàng hoá, dịch vụ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
Chất thải sinh hoạt: rác từ nhà ăn, nhà vệ sinh, văn phòng	THÁNG	1	2.240.000	2.240.000
Phí vận chuyển chất thải sinh hoạt: rác từ nhà ăn, nhà vệ sinh, văn phòng	THÁNG	1	3.600.000	3.600.000
NILON, DÂY ĐAI, MÚT XỐP, GIẤY VỤN, BỤI NHÀ XƯỞNG, TRO LÒ HƠI	KG	4.020	3.000	12.060.000
PHÍ VẬN CHUYỂN RCN	CHUYẾN	3	1.500.000	4.500.000
BÓNG ĐÈN HUỲNH QUANG THẢI	KG	3	20.000	60.000
PHÍ VẬN CHUYỂN CHẤT THẢI NGUY HẠI	CHUYẾN	1	800.000	800.000
VẢI VỤN	KG	1.755	2.000	3.510.000

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Ký bởi: CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
Ký ngày: 28/12/2023 15:52:55

Số tiền:	26.770.000
Thuế GTGT: 8%	2.141.600
Tổng số tiền phải trả:	**28.911.600**

Bằng chữ : Hai mươi tám triệu chín trăm mười một ngàn sáu trăm đồng

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hoá đơn)
Tra cứu hóa đơn tại: https://nuocbdg-tt78.vnpt-invoice.com.vn / Mã tra cứu: SV1266272

TỈNH/THÀNH PHỐ
BÌNH DƯƠNG

BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRCNTT

Số: CN 017584

1. Bên giao (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): Cty TNHH Lee & Suy Vina

Địa chỉ văn phòng: ..... ĐT: .....

Địa chỉ cơ sở: VP. Hòa Lân, TG, TA, BD ĐT: .....

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): **CHI NHÁNH XỬ LÝ CHẤT THẢI CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG**

Địa chỉ văn phòng: **Số 11, Ngô Văn Trị, Phường Phú Lợi, TP. Thủ Dầu Một, Bình Dương** ĐT: **02743.542.906**

Địa chỉ cơ sở: **Khu Phố 1B, Phường Chánh Phú Hoà, TX. Bến Cát, Bình Dương** ĐT: **02743.543.528-9** Fax: **02743.542.907**

3. Khối lượng: CTRCNTT chuyển giao

STT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Nylon, cây dài, tô, dây bọc	1950	
2			
3			
4			
5			
6			
7			
8			
9			
10			
11			
12			
13			
	Tổng khối lượng	1.950	

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3 61C-164.69 Minh

ngày 23 tháng 2 năm 2023	ngày 24 tháng 2 năm 2023
Bên giao	**Bên nhận**
CÔNG TY TNHH LEE & SUY VINA TỔNG GIÁM ĐỐC SOO YOUNG	Nguyễn Văn Dủ
(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)	(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

@Liên số: 1☐ 2☐ 3☐ 4☐ 5☑

TỈNH/THÀNH PHỐ
BÌNH DƯƠNG

BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRCNTT

Số: CN 021251

1. Bên giao (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): .....

.....

Địa chỉ văn phòng: ..... ĐT: .....

Địa chỉ cơ sở: ..... ĐT: .....

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): **CHI NHÁNH XỬ LÝ CHẤT THẢI CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG**

Địa chỉ văn phòng: **Số 11, Ngô Văn Trị, Phường Phú Lợi, TP. Thủ Dầu Một, Bình Dương** ĐT: **02743.542.906**

Địa chỉ cơ sở: **Khu Phố 1B, Phường Chánh Phú Hoà, TX. Bến Cát, Bình Dương** ĐT: **02743.543.528-9** Fax: **02743.542.907**

3. Khối lượng: CTRCNTT chuyển giao

STT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1		2366	
2			
3			
4			
5			
6			
7			
8			
9			
10			
11			
12			
13			
	Tổng khối lượng		

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

ngày 13 tháng 01 năm 2023	ngày 24 tháng 2 năm 2023
Bên giao	**Bên nhận**
CÔNG GIÁM ĐỐC KIM SOO YOUNG	Nguyễn Văn Đủ
(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)	(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

@Liên số: 1☐ 2☐ 3☐ 4☐ 5☑

TỈNH / THÀNH PHỐ
BÌNH DƯƠNG

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số: 2457 /2023...../1-2-3-4-5-6. 028.VX

1. Chủ CS DV XLCTNH 1: **CHI NHÁNH XỬ LÝ CHẤT THẢI CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG**
Mã số QLCTNH: **1-2-3-4-5-6. 028.VX**
Địa chỉ văn phòng: **Số 11, Ngô Văn Trị, Phường Phú Lợi, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương**
ĐT: **0273. 542. 906**
Địa chỉ cơ sở/đại lý: **Số 39, Khu phố 1B, P. Chánh Phú Hòa, TX. Bến cát, Tỉnh Bình Dương**
ĐT: **0273. 542. 644**
ĐT: **0273. 542. 907**

2. Chủ xử lý CTNH 2: ..... Mã số QLCTNH: .....
Địa chỉ văn Phòng: ..... ĐT: .....
Địa chỉ cơ sở: ..... ĐT: .....

3. Chủ nguồn thải: Cty TNHH Lee Yu Suy Vina Mã số QLCTNH: 70CT
Địa chỉ văn Phòng: ..... ĐT: .....
Địa chỉ cơ sở: KCN Hoà Lan, Thuận Giao, TA, BD ĐT: .....

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không chi đủ)

Số TT	Tên CNTH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý #
		Rắn	Lỏng	Bùn			
	Bóng đèn.	✓			160106	1	HR
	Giẻ lau	✓			180201	3	TĐ

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu: ..... Cửa khẩu nhập: .....
Số hiệu phương tiện: ..... Ngày xuất cảng ..... Cửa khẩu xuất: .....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 **Số hiệu phương tiện vận chuyển:** 61C096-1

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1: Hoàng Anh Hoa Ký: Hoa Ngày 7/3/23
7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2: ..... Ký: ..... Ngày .....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)
BD, ngày 15 tháng 3 năm 2023
CÔNG TY TNHH LEE & SUY VINA
TỔNG GIÁM ĐỐC
KIM SOO YOUNG

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4
BC, ngày 9 tháng 3 năm 2023
CHI NHÁNH XỬ LÝ CHẤT THẢI CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC-MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
Nguyễn Hoàng Lân
PHÓ GIÁM ĐỐC

@ Liên số 1☐ 2☐ 3☐ 4☑
Ghi chú: .....(ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngay tiếp nhận từ CNTH

TỈNH/THÀNH PHỐ
BÌNH DƯƠNG

BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRCNTT

Số: CN 030594

1. **Bên giao** (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): Cty TNHH Lee & Suy Vina

Địa chỉ văn phòng: ..... ĐT: .....

Địa chỉ cơ sở: KP Hòa Lợi, xã Giao Tân, H Bàu Bàng ĐT: .....

2. **Bên nhận** (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): **CHI NHÁNH XỬ LÝ CHẤT THẢI CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG**

Địa chỉ văn phòng: **Số 11, Ngô Văn Trị, Phường Phú Lợi, TP. Thủ Dầu Một, Bình Dương** ĐT: **02743.542.906**

Địa chỉ cơ sở: **Khu Phố 1B, Phường Chánh Phú Hoà, TX. Bến Cát, Bình Dương** ĐT: **02743.543.528-9** Fax: **02743.542.907**

3. **Khối lượng:** CTRCNTT chuyển giao

STT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Nhũ loại nhũ xốp giấy Vụn	2010	
2			
3			
4			
5			
6			
7			
8			
9			
10			
11			
12			
13			
	Tổng khối lượng		

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3 GH07321 Dủ

BD ngày 28 tháng 3 năm 2023	BC ngày 29 tháng 3 năm 2023
Bên giao	**Bên nhận**
(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)	Nguyễn Văn Dủ (Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

@Liên số: 1☐ 2☐ 3☐ 4☐ 5☑

TỈNH/THÀNH PHỐ
BÌNH DƯƠNG

BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRCNTT

Số: CN 030428

1. Bên giao (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): .....

.....

Địa chỉ văn phòng: ..... ĐT: .....

Địa chỉ cơ sở: ..... ĐT: .....

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): **CHI NHÁNH XỬ LÝ CHẤT THẢI CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG**

Địa chỉ văn phòng: **Số 11, Ngô Văn Trị, Phường Phú Lợi, TP. Thủ Dầu Một, Bình Dương** ĐT: **02743.542.906**

Địa chỉ cơ sở: **Khu Phố 1B, Phường Chánh Phú Hoà, TX. Bến Cát, Bình Dương** ĐT: **02743.543.528-9** Fax: **02743.542.907**

3. Khối lượng: CTRCNTT chuyển giao

STT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1		2117	
2			
3			
4			
5			
6			
7			
8			
9			
10			
11			
12			
13			
	Tổng khối lượng		

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

BD ngày 28 tháng 3 năm 2023

Bên giao

CÔNG TY TNHH LEE & SUY VINA
TỔNG GIÁM ĐỐC
KIM SOO YOUNG

(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

BC ngày 29 tháng 3 năm 2023

Bên nhận

Nguyễn Văn Đi

(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

@Liên số: 1☐ 2☐ 3☐ 4☐ 5☑

TỈNH/THÀNH PHỐ
BÌNH DƯƠNG

BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRCNTT

Số: CN 011693

1. Bên giao (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): Cty TNHH Lee và Suy Vina

Địa chỉ văn phòng: ..... ĐT: .....

Địa chỉ cơ sở: Kp Hoa Lan, xã Thuận Giao, Thuận An, BD ĐT: .....

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): **CHI NHÁNH XỬ LÝ CHẤT THẢI CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG**

Địa chỉ văn phòng: **Số 11, Ngô Văn Trị, Phường Phú Lợi, TP. Thủ Dầu Một, Bình Dương** ĐT: **02743.542.906**

Địa chỉ cơ sở: **Khu Phố 1B, Phường Chánh Phú Hoà, TX. Bến Cát, Bình Dương** ĐT: **02743.543.528-9** Fax: **02743.542.907**

3. Khối lượng: CTRCNTT chuyển giao

STT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	RCK: 1,2,6 (6 Hộp)	2940	
2			
3			
4			
5			
6			
7			
8			
9			
10			
11			
12			
13			-
	Tổng khối lượng		

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3 BC 42276 Minh

..... ngày 22 tháng 4 năm 2022	BC ngày 23 tháng 11 năm 2022
Bên giao	**Bên nhận**
CÔNG TY TNHH LEE & SUY VINA TỔNG GIÁM ĐỐC KIM SOO YOUNG	Nguyễn Văn Đủ
(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)	(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

@Liên số: 1☐ 2☐ 3☐ 4☐ 5☑

TỈNH/THÀNH PHỐ
BÌNH DƯƠNG

BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRCNTT

Số: CN 059670

1. Bên giao (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): .....

.....

Địa chỉ văn phòng: ..... ĐT: .....

Địa chỉ cơ sở: ..... ĐT: .....

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): **CHI NHÁNH XỬ LÝ CHẤT THẢI CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG**

Địa chỉ văn phòng: **Số 11, Ngô Văn Trị, Phường Phú Lợi, TP. Thủ Dầu Một, Bình Dương** ĐT: **02743.542.906**

Địa chỉ cơ sở: **Khu Phố 1B, Phường Chánh Phú Hoà, TX. Bến Cát, Bình Dương** ĐT: **02743.543.528-9** Fax: **02743.542.907**

3. Khối lượng: CTRCNTT chuyển giao

STT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1		1000	
2			
3			
4			
5			
6			
7			
8			
9			
10			
11			
12			
13			
	Tổng khối lượng		

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

ngày ... tháng 5 năm 2023	ngày 28 tháng 5 năm 2023
Bên giao	**Bên nhận**
TỔNG GIÁM ĐỐC KIM SOO YOUNG	Nguyễn Văn Dủ
(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)	(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

@Liên số: 1☐ 2☐ 3☐ 4☐ 5☑

TỈNH/THÀNH PHỐ
BÌNH DƯƠNG

BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRCNTT

Số: CN 048387

1. Bên giao (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): .....

.....

Địa chỉ văn phòng: ..... ĐT: .....

Địa chỉ cơ sở: ..... ĐT: .....

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): **CHI NHÁNH XỬ LÝ CHẤT THẢI CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG**

Địa chỉ văn phòng: **Số 11, Ngô Văn Trị, Phường Phú Lợi, TP. Thủ Dầu Một, Bình Dương** ĐT: **02743.542.906**

Địa chỉ cơ sở: **Khu Phố 1B, Phường Chánh Phú Hoà, TX. Bến Cát, Bình Dương** ĐT: **02743.543.528-9** Fax: **02743.542.907**

3. Khối lượng: CTRCNTT chuyển giao

STT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1		1965	
2			
3			
4			
5			
6			
7			
8			
9			
10			
11			
12			
13			
	Tổng khối lượng		

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

ngày 27 tháng 05 năm 2023	ngày 28 tháng 5 năm 2023
Bên giao	**Bên nhận**
CÔNG TY TNHH LEE & SUY VINA TỔNG GIÁM ĐỐC KIM SOO YOUNG	Nguyễn Văn Dủ
(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)	(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

@Liên số: 1☐ 2☐ 3☐ 4☐ 5☑

TỈNH / THÀNH PHỐ
BÌNH DƯƠNG

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số: 8789 /2023...../1-2-3-4-5-6. 028.VX

1. Chủ CS DV XLCTNH 1: **CHI NHÁNH XỬ LÝ CHẤT THẢI CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG**
Mã số QLCTNH: **1-2-3-4-5-6. 028.VX**
Địa chỉ văn phòng: **Số 11, Ngô Văn Trị, Phường Phú Lợi, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương** ĐT: **0273. 542. 906**
Địa chỉ cơ sở/đại lý: **Số 39, Khu phố 1B, P. Chánh Phú Hòa, TX. Bến cát, Tỉnh Bình Dương** ĐT: **0273. 542. 644** ĐT: **0273. 542. 907**

2. Chủ xử lý CTNH 2: ..... Mã số QLCTNH: .....
Địa chỉ văn Phòng: ..... ĐT: .....
Địa chỉ cơ sở: ..... ĐT: .....

3. Chủ nguồn thải: Cty TNHH Lee & Suy Ving Mã số QLCTNH: 2023 / ROG
Địa chỉ văn Phòng: ..... ĐT: .....
Địa chỉ cơ sở: Thuận Giao Tân BD ĐT: .....

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không chỉ đủ)

Số TT	Tên CNTH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý #
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1)	Bóng đèn	✓			16 01 06	03	HR
2)	Giẻ lau	✓			18 02 01	02	TĐ

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (tên phương pháp).

5. **Xuất khẩu CTNH (nếu có)** Nước nhập khẩu: ..... Cửa khẩu nhập: .....
Số hiệu phương tiện: ..... Ngày xuất cảng ..... Cửa khẩu xuất: .....

7. **Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4** **Số hiệu phương tiện vận chuyển:** 61C 327.14

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1: Nguyễn Thuận Tài Giao Ký: Giao Ngày 6/6/23
7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2: ..... Ký: ..... Ngày .....

6. **Chủ nguồn thải xác nhận** đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)
RD ngày 6 tháng 6 năm 23
CÔNG TY TNHH LEE & SUY VINA TỔNG GIÁM ĐỐC KIM SOO YOUNG

8. **Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận** đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4
ngày 6 tháng 6 năm 2023
CHI NHÁNH XỬ LÝ CHẤT THẢI CÔNG TY CP TỔNG CÔNG TY NƯỚC-MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
Nguyễn Hoàng Lân
PHÓ GIÁM ĐỐC

@ Liên số 1☐ 2☐ 3☐ 4☑
Ghi chú: .....(ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngay tiếp nhận từ CNTH

TỈNH/THÀNH PHỐ
BÌNH DƯƠNG

BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRCNTT

Số: CN 036242

1. Bên giao (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): CTy TNHH Lee & Suy Vina

Địa chỉ văn phòng: ..... ĐT: .....

Địa chỉ cơ sở: KP Hoà Lân, Thuận Giao, Thuận An, BD ĐT: .....

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): **CHI NHÁNH XỬ LÝ CHẤT THẢI CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG**

Địa chỉ văn phòng: **Số 11, Ngô Văn Trị, Phường Phú Lợi, TP. Thủ Dầu Một, Bình Dương** ĐT: **02743.542.906**

Địa chỉ cơ sở: **Khu Phố 1B, Phường Chánh Phú Hoà, TX. Bến Cát, Bình Dương** ĐT: **02743.543.528-9** Fax: **02743.542.907**

3. Khối lượng: CTRCNTT chuyển giao

STT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Vải vụn	1930	
2			
3			
4			
5			
6			
7			
8			
9			
10			
11			
12			
13			
	Tổng khối lượng		

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3 G1107275 Bình

BD ngày 14 tháng 6 năm 2023

Bên giao

CÔNG TY TNHH LEE & SUY VINA
TỔNG GIÁM ĐỐC
KIM SOO YOUNG

(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

BC ngày 15 tháng 6 năm 2023

Bên nhận

Nguyễn Văn Dủ

(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

@Liên số: 1☐ 2☐ 3☐ 4☐ 5☑

TỈNH/THÀNH PHỐ
BÌNH DƯƠNG

BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRCNTT

Số: CN 036314

1. Bên giao (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): Công ty TNHH Lee Suy Vina

Địa chỉ văn phòng: ..... ĐT: .....

Địa chỉ cơ sở: KCN Mỹ Phước 3, xã Thuận Giao, Thuận An - BD ĐT: .....

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): **CHI NHÁNH XỬ LÝ CHẤT THẢI CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG**

Địa chỉ văn phòng: **Số 11, Ngô Văn Trị, Phường Phú Lợi, TP. Thủ Dầu Một, Bình Dương** ĐT: **02743.542.906** ĐT: **02743.543.528-9**

Địa chỉ cơ sở: **Khu Phố 1B, Phường Chánh Phú Hoà, TX. Bến Cát, Bình Dương** Fax: **02743.542.907**

3. Khối lượng: CTRCNTT chuyển giao

STT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	TL 1; 11	2040 kg	
2			
3			
4			
5			
6			
7			
8			
9			
10			
11			
12			
13			
	Tổng khối lượng		

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3 61C06756 Thái

ngày 7 tháng 7 năm 2023	BC ngày 8 tháng 7 năm 2023
Bên giao	**Bên nhận**
CÔNG TY TNHH LEE & SUY VINA TỔNG GIÁM ĐỐC KIM SOO YOUNG	Nguyễn Văn Dủ
(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)	(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

@Liên số: 1☐ 2☐ 3☐ 4☐ 5☑

TỈNH/THÀNH PHỐ
BÌNH DƯƠNG

BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRCNTT

Số: CN 036946

1. Bên giao (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): Công Ty TNHH Lee & Suy Vina

Địa chỉ văn phòng: ĐT:

Địa chỉ cơ sở: ĐT:

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): **CHI NHÁNH XỬ LÝ CHẤT THẢI CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG**

Địa chỉ văn phòng: **Số 11, Ngô Văn Trị, Phường Phú Lợi, TP. Thủ Dầu Một, Bình Dương** — ĐT: **02743.542.906**

Địa chỉ cơ sở: **Khu Phố 1B, Phường Chánh Phú Hoà, TX. Bến Cát, Bình Dương** — ĐT: **02743.543.528-9**, Fax: **02743.542.907**

3. Khối lượng: CTRCNTT chuyển giao

STT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Rác công nghiệp (Nylon đóng dính mực in, vải vụn)	1416	
2			
3			
4			
5			
6			
7			
8			
9			
10			
11			
12			
13			
	Tổng khối lượng		

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

01 ngày 13 tháng 7 năm 2023	01 ngày 13 tháng 7 năm 2023
Bên giao	**Bên nhận**
CÔNG TY TNHH LEE & SUY VINA TỔNG GIÁM ĐỐC KIM SOO YOUNG	Nguyễn Văn Đá
(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)	(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

@Liên số: 1☐ 2☐ 3☐ 4☐ 5☑

TỈNH/THÀNH PHỐ
BÌNH DƯƠNG

BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRCNTT

Số: CN 048341

1. Bên giao (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): Công ty TNHH Lee & Suy V.N

Địa chỉ văn phòng: ..... ĐT: .....

Địa chỉ cơ sở: KP1 ... TX. BD ĐT: .....

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): **CHI NHÁNH XỬ LÝ CHẤT THẢI CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG**

Địa chỉ văn phòng: **Số 11, Ngô Văn Trị, Phường Phú Lợi, TP. Thủ Dầu Một, Bình Dương** ĐT: **02743.542.906**

Địa chỉ cơ sở: **Khu Phố 1B, Phường Chánh Phú Hoà, TX. Bến Cát, Bình Dương** ĐT: **02743.543.528-9** Fax: **02743.542.907**

3. Khối lượng: CTRCNTT chuyển giao

STT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Thạch cao	574	
2	Vải vụn, giấy vụn, nilon	800	
3			
4			
5			
6			
7			
8			
9			
10			
11			
12			
13			
	Tổng khối lượng		

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

BD ngày 19 tháng 07 năm 2023	BC ngày 20 tháng 7 năm 2023
Bên giao	**Bên nhận**
CÔNG TY TNHH LEE & SUY VINA TỔNG GIÁM ĐỐC KIM SOO YOUNG	Nguyễn Văn Dủ
(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)	(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

@Liên số: 1☐ 2☐ 3☐ 4☐ 5☑

TỈNH/THÀNH PHỐ
BÌNH DƯƠNG

BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRCNTT

Số: CN 056569

1. Bên giao (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): Công ty TNHH Lee & Suy V.I.N

Địa chỉ văn phòng: ..... ĐT: .....

Địa chỉ cơ sở: ..... ĐT: .....

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): **CHI NHÁNH XỬ LÝ CHẤT THẢI CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG**

Địa chỉ văn phòng: **Số 11, Ngô Văn Trị, Phường Phú Lợi, TP. Thủ Dầu Một, Bình Dương** ĐT: 02743.542.906

Địa chỉ cơ sở: **Khu Phố 1B, Phường Chánh Phú Hoà, TX. Bến Cát, Bình Dương** ĐT: 02743.543.528-9 Fax: 02743.542.907

3. Khối lượng: CTRCNTT chuyển giao

STT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Vỏ vun	1200	1200 kg
2	Nhựa, nhựa cứng xốp, Cây vụn	1000	
3			
4			
5			
6			
7			
8			
9			
10			
11			
12			
13			
	Tổng khối lượng	2200 KG	

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3 Chữ ký Minh

ngày 05 tháng 02 năm 2023	ngày 6 tháng 8 năm 2023
Bên giao	**Bên nhận**
CÔNG TY TNHH LEE & SUY VINA TỔNG GIÁM ĐỐC KIM SOO YOUNG	Nguyễn Văn Dủ
(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)	(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

@Liên số: 1☐ 2☐ 3☐ 4☐ 5☑

TỈNH/THÀNH PHỐ
BÌNH DƯƠNG

BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRCNTT

Số: CN 055779

1. Bên giao (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): Công ty TNHH Lee & Suy Vina

Địa chỉ văn phòng: ..... ĐT: .....

Địa chỉ cơ sở: ..... ĐT: .....

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): **CHI NHÁNH XỬ LÝ CHẤT THẢI CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG**

Địa chỉ văn phòng: **Số 11, Ngô Văn Trị, Phường Phú Lợi, TP. Thủ Dầu Một, Bình Dương** ĐT: **02743.542.906**

Địa chỉ cơ sở: **Khu Phố 1B, Phường Chánh Phú Hoà TX. Bến Cát, Bình Dương** ĐT: **02743.543.528-9**

Fax: **02743.542.907**

3. Khối lượng: CTRCNTT chuyển giao

STT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1		2350	
2			
3			
4			
5			
6			
7			
8			
9			
10			
11			
12			
13			
	Tổng khối lượng		

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

.....ngày.....tháng.....năm.....	KC ngày 27 tháng 08 năm 2023
Bên giao	**Bên nhận**
TỔNG GIÁM ĐỐC KIM SOO YOUNG	Nguyễn Văn Đủ
(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)	(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

@Liên số: 1☐ 2☐ 3☐ 4☐ 5☑

TỈNH/THÀNH PHỐ
BÌNH DƯƠNG

BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRCNTT

Số: CN 050277

1. Bên giao (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): Công Ty TNHH Lee Suy Vina

Địa chỉ văn phòng: ..... ĐT: .....

Địa chỉ cơ sở: ..... ĐT: .....

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): **CHI NHÁNH XỬ LÝ CHẤT THẢI**
CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

Địa chỉ văn phòng: **Số 11, Ngô Văn Trị, Phường Phú Lợi, TP. Thủ Dầu Một, Bình Dương** — ĐT: **02743.542.906**

Địa chỉ cơ sở: **Khu Phố 1B, Phường Chánh Phú Hoà, TX. Bến Cát, Bình Dương** — ĐT: **02743.543.528-9**, Fax: **02743.542.907**

3. Khối lượng: CTRCNTT chuyển giao

STT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Gạo lót hỏng	2324 Kg	
2			
3			
4			
5			
6			
7			
8			
9			
10			
11			
12			
13			
	Tổng khối lượng		

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3 BIC 06756.

BD ngày 26 tháng 8 năm 2023.	BC ngày 27 tháng 08 năm 2023
Bên giao	**Bên nhận**
TỔNG GIÁM ĐỐC KIM SOO YOUNG	Nguyễn Văn Đủ
(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)	(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

@Liên số: 1☐ 2☐ 3☐ 4☐ 5☑

TỈNH / THÀNH PHỐ
BÌNH DƯƠNG

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số: 13972 /2023...../1-2-3-4-5-6. 028.VX

1. Chủ CS DV XLCTNH 1: **CHI NHÁNH XỬ LÝ CHẤT THẢI**
CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
Mã số QLCTNH: **1-2-3-4-5-6. 028.VX**
Địa chỉ văn phòng: **Số 11, Ngô Văn Trị, Phường Phú Lợi, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương** ĐT: **0273. 542. 906** ĐT: **0273. 542. 644**
Địa chỉ cơ sở/đại lý: **Số 39, Khu phố 1B, P. Chánh Phú Hòa, TX. Bến cát, Tỉnh Bình Dương** ĐT: **0273. 542. 907**

2. Chủ xử lý CTNH 2: ..... Mã số QLCTNH: .....
Địa chỉ văn Phòng: ..... ĐT: .....
Địa chỉ cơ sở: ..... ĐT: .....

3. Chủ nguồn thải: Công Ty TNHH Lee & Suy Vina Mã số QLCTNH: 72CT
Địa chỉ văn Phòng: ..... ĐT: .....
Địa chỉ cơ sở: KP Hòa Lân, Thuận Giao TA, BD ĐT: .....

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không chi đủ)

Số TT	Tên CNTH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý #
		Rắn	Lỏng	Bùn			
	Bóng đèn huỳnh quang thải	✓			16 01 06	5	SC-HR-CLAT
	Chế lưu chứa dầu nhớt thải		✓		18 01 01	3	TĐ

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu: ..... Cửa khẩu nhập: .....
Số hiệu phương tiện: ..... Ngày xuất cảng ..... Cửa khẩu xuất: .....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 **Số hiệu phương tiện vận chuyển:** 61C09676

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1: Vương Đình Chúa Ký: ..... Ngày 5/9/23
7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2: ..... Ký: ..... Ngày .....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)
30, ngày 5 tháng 9 năm 2023
CÔNG TY TNHH LEE & SUY VINA
TỔNG GIÁM ĐỐC
KIM SOO YOUNG

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4
....., ngày ..... tháng 09 năm 2023
CHI NHÁNH XỬ LÝ CHẤT THẢI CÔNG TY CP TỔNG CÔNG TY NƯỚC-MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
Nguyễn Hoàng Lân
PHÓ GIÁM ĐỐC

@ Liên số 1☐ 2☐ 3☐ 4☑
Ghi chú: .....(ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngay tiếp nhận từ CNTH

TỈNH/THÀNH PHỐ
BÌNH DƯƠNG

BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRCNTT

Số: CN 007987

1. Bên giao (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): .....

.....

Địa chỉ văn phòng: ..... ĐT: .....

Địa chỉ cơ sở: ..... ĐT: .....

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): **CHI NHÁNH XỬ LÝ CHẤT THẢI CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG**

Địa chỉ văn phòng: **Số 11, Ngô Văn Trị, Phường Phú Lợi, TP. Thủ Dầu Một, Bình Dương** ĐT: **02743.542.906**

Địa chỉ cơ sở: **Khu Phố 1B, Phường Chánh Phú Hoà, TX. Bến Cát, Bình Dương** ĐT: **02743.543.528-9**

Fax: **02743.542.907**

CHI NHÁNH XỬ LÝ CHẤT THẢI
CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

3. Khối lượng: CTRCNTT chuyển giao

STT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1		1350 kg	
2			
3			
4			
5			
6			
7			
8			
9			
10			
11			
12			
13			
	Tổng khối lượng	1350 kg	

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

ngày 6 tháng 10 năm 2023	ngày 7 tháng 10 năm 2023
Bên giao	**Bên nhận**
CÔNG TY TNHH LEE & SOU VINA TỔNG GIÁM ĐỐC KIM SOO YOUNG	Nguyễn Văn Dủ
(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)	(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

@Liên số: 1☐ 2☐ 3☐ 4☐ 5☑

TỈNH/THÀNH PHỐ
BÌNH DƯƠNG

BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRCNTT

Số: CN 008503

1. Bên giao (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): Công ty TNHH Lee ...

Địa chỉ văn phòng: ..... ĐT: .....

Địa chỉ cơ sở: KP Hòa Lân, Thường Giang, TX BD ĐT: .....

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): **CHI NHÁNH XỬ LÝ CHẤT THẢI CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG**

Địa chỉ văn phòng: **Số 11, Ngô Văn Trị, Phường Phú Lợi, TP. Thủ Dầu Một, Bình Dương** ĐT: **02743.543.528-9**

Địa chỉ cơ sở: **Khu Phố 1B, Phường Chánh Phú Hoà, TX. Bến Cát, Bình Dương** Fax: **02743.542.907**

CHI NHÁNH XỬ LÝ CHẤT THẢI
CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
ĐT: 02743.542.906

3. Khối lượng: CTRCNTT chuyển giao

STT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	TP lọc Hg	2277	
2			
3			
4			
5			
6			
7			
8			
9			
10			
11			
12			
13			
	Tổng khối lượng		

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3 BC 32343

BD ngày 06 tháng 10 năm 2023	BC ngày 7 tháng 10 năm 2023
Bên giao	**Bên nhận**
CÔNG TY TNHH LEE & SUY VINA — TỔNG GIÁM ĐỐC	Nguyễn Văn Dủ
(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)	(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

@Liên số: 1☐ 2☐ 3☐ 4☐ 5☑

TỈNH/THÀNH PHỐ
BÌNH DƯƠNG

BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRCNTT

Số: CN 008472

1. Bên giao (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): Công ty TNHH Lee & Suy Vina

Địa chỉ văn phòng: ĐT:

Địa chỉ cơ sở: KP Hòa Lợi, Thuận Giao, TX. BD ĐT:

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): **CHI NHÁNH XỬ LÝ CHẤT THẢI CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG**

Địa chỉ văn phòng: **Số 11, Ngô Văn Trị, Phường Phú Lợi, TP. Thủ Dầu Một, Bình Dương**

Địa chỉ cơ sở: **Khu Phố 1B, Phường Chánh Phú Hoà, TX. Bến Cát, Bình Dương**

ĐT: **02743.542.906**
ĐT: **02743.543.528-9**
Fax: **02743.542.907**

CHI NHÁNH XỬ LÝ CHẤT THẢI
CÔNG TY CP-TỔNG CÔNG TY NƯỚC-MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

3. Khối lượng: CTRCNTT chuyển giao

STT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Rác lẻ thải	2472	
2			
3			
4			
5			
6			
7			
8			
9			
10			
11			
12			
13			
	Tổng khối lượng		

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

BD, ngày 16 tháng 11 năm 2023	ĐC, ngày 16 tháng 11 năm 2023
Bên giao	**Bên nhận**
CÔNG TY TNHH LEE & SUY VINA TỔNG GIÁM ĐỐC KIM SOO YOUNG	Nguyễn Văn Dủ
(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)	(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

@Liên số: 1☐ 2☐ 3☐ 4☐ 5☑

TỈNH/THÀNH PHỐ
BÌNH DƯƠNG

BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRCNTT

Số: CN..... 00948 .....

1. Bên giao (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển):..... Công ty TNHH Lee & Suy Vina .....

.....

Địa chỉ văn phòng:..... ĐT:.....

Địa chỉ cơ sở:..... KP Hòa Lân, Xã Thuận Giao ĐT: Thuận An, BD

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): **CHI NHÁNH XỬ LÝ CHẤT THẢI** ĐT: **0274.6566365**
CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG ĐT: **0274.6564528-9**
Địa chỉ văn phòng: **Số 11, Ngô Văn Trị, Phường Phú Lợi, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương.**
Địa chỉ cơ sở: **Khu Phố 1B, Phường Chánh Phú Hoà, Thị Xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương.**

3. Khối lượng: CTRCNTT chuyển giao

STT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao(kg)	Ghi chú
1	Vải vụn	1755	
2			
3			
4			
5			
6			
7			
8			
9			
10			
11			
12			
13			
	Tổng khối lượng		

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

KD ,ngày 28 tháng 11 năm 2023	BC ,ngày 28 tháng 11 năm 2023
Bên giao	**Bên nhận**
CÔNG TY TNHH LEE & SUY VINA TỔNG GIÁM ĐỐC KIM SOO YOUNG	Nguyễn Văn Dủ
(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)	(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

@Liên số 1☐ 2☐ 3☐ 4☐ 5☑

TỈNH / THÀNH PHỐ
BÌNH DƯƠNG

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số: 19728 /2023...../1-2-3-4-5-6. 028.VX

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: **CHI NHÁNH XỬ LÝ CHẤT THẢI CÔNG TY CP – TỔNG CÔNG TY NƯỚC – MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG** — Mã số QLCTNH: **1-2-3-4-5-6. 028.VX**

Địa chỉ văn phòng: **Số 11, Ngô Văn Trị, Phường Phú Lợi. TP.Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương** — ĐT: **02743.543.644**

Địa chỉ cơ sở/đại lý: **Số 29, Khu phố 1B, P.Chánh Phú Hòa , TX.Bến Cát, Tỉnh Bình Dương** — ĐT: **02743.542.906** Fax: **02743.542.907**

2. Chủ xử lý CTNH 2: ..... Mã số QLCTNH: .....

Địa chỉ văn Phòng: ..... ĐT: .....

Địa chỉ cơ sở: ..... ĐT: .....

3. Chủ nguồn thải: Công Ty TNHH Lee & Suy Vina Mã số QLCTNH: 2073 / BDCT

Địa chỉ văn Phòng: ..... ĐT: .....

Địa chỉ cơ sở: Thuận Giao T.An BD ĐT: .....

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không chi đủ)

Số TT	Tên CNTH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý #
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1)	Bóng đèn huỳnh quang	✓			160106	03	HR

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu: ..... Cửa khẩu nhập: .....

Số hiệu phương tiện: ..... Ngày xuất cảng ..... Cửa khẩu xuất: .....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 — **Số hiệu phương tiện vận chuyển:** 61C32714

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1: **Nguyễn Huỳnh Tấn Giao** Ký: Giao Ngày 5/12/23

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2: ..... Ký: ..... Ngày .....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

BD ngày 5 tháng 12 năm 23

M.S.D.N: 3700691189 - C.T.T.N.H.H - CÔNG TY TNHH LEE & SUY VINA - TỈNH BÌNH DƯƠNG

TỔNG GIÁM ĐỐC
KIM SOO YOUNG

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

BC ngày 7 tháng 12 năm 2023

M.S.D.N: 3700691189-008-C.T.C.P - CHI NHÁNH XỬ LÝ CHẤT THẢI CÔNG TY CP TỔNG CÔNG TY NƯỚC-MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG - TX. BẾN CÁT-T.BÌNH DƯƠNG

Nguyễn Hoàng Lân
PHÓ GIÁM ĐỐC

@ Liên số 1☐ 2☐ 3☐ 4☑

Ghi chú: .....(ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNT)

TỈNH/THÀNH PHỐ
BÌNH DƯƠNG

BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRCNTT

Số: CN 1510 01509

1. Bên giao (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): Công ty TNHH Lee & Suy Vina

Địa chỉ văn phòng:..... ĐT:.....

Địa chỉ cơ sở: KP Hoà Lân xã Thuận Giao Thuận An BD ĐT:.....

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý: **CHI NHÁNH XỬ LÝ CHẤT THẢI** ĐT: **0274.6566365**
CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG ĐT: **0274.6564528-9**
Địa chỉ văn phòng: **Số 11, Ngô Văn Trị, Phường Phú Lợi, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương.**
Địa chỉ cơ sở: **Khu Phố 1B, Phường Chánh Phú Hoà, Thị Xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương.**

3. Khối lượng: CTRCNTT chuyển giao

STT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao(kg)	Ghi chú
1	Nylon mũi vớp giầy Vải	2150	
2			
3			
4			
5			
6			
7			
8			
9			
10			
11			
12			
13			
	Tổng khối lượng		

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

BD, ngày 19 tháng 12 năm 2023	BC, ngày 20 tháng 12 năm 2023
Bên giao	**Bên nhận**
CÔNG TY TNHH LEE & SUY VINA TỔNG GIÁM ĐỐC KIM SOO YOUNG	Nguyễn Văn Dủ
(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)	(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

@Liên số 1☐ 2☐ 3☐ 4☐ 5☑

TỈNH/THÀNH PHỐ
BÌNH DƯƠNG

BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRCNTT

Số: CN 059082

1. Bên giao (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): C.T.T.N.H.H Lee - Suy Vina

Địa chỉ văn phòng: ..... ĐT: .....

Địa chỉ cơ sở: ..... ĐT: .....

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): **CHI NHÁNH XỬ LÝ CHẤT THẢI CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG**

Địa chỉ văn phòng: **Số 11, Ngô Văn Trị, Phường Phú Lợi, TP. Thủ Dầu Một, Bình Dương** ĐT: **02743.542.906**

Địa chỉ cơ sở: **Khu Phố 1B, Phường Chánh Phú Hoà, TX. Bến Cát, Bình Dương** ĐT: **02743.543.528-9** Fax: **02743.542.907**

CHI NHÁNH XỬ LÝ CHẤT THẢI
CÔNG TY CP-TỔNG CÔNG TY NƯỚC-MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

3. Khối lượng: CTRCNTT chuyển giao

STT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	TRÁI CÂY HƯ	1870	
2			
3			
4			
5			
6			
7			
8			
9			
10			
11			
12			
13			
	Tổng khối lượng		

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3 GIỐNG HƯ THỦ

ngày 19 tháng 12 năm 2023	ngày 20 tháng 12 năm 2023
Bên giao	**Bên nhận**
CÔNG TY TNHH LEE & SUY VINA TỔNG GIÁM ĐỐC KIM SOO YOUNG	Nguyễn Văn Đủ
(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)	(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

@Liên số: 1☐ 2☐ 3☐ 4☐ 5☑

BỘ CÔNG AN
CÔNG AN TỈNH BÌNH DƯƠNG

Số: 268/XN-PCCC

T/y: Văn bản nghiệm thu hệ thống Phòng cháy chữa cháy.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Thủ Dầu Một, ngày 21 tháng 12 năm 2006.

Kính gửi: CÔNG TY TNHH L & S VINA.

Theo văn bản số 53, ngày 06 tháng 12 năm 2006 về việc đề nghị nghiệm thu hệ thống phòng cháy chữa cháy của CÔNG TY TNHH L & S VINA.

Sau khi xem xét hồ sơ nghiệm thu về phòng cháy chữa cháy do chủ đầu tư chuẩn bị và biên bản kiểm tra nghiệm thu hệ thống phòng cháy chữa cháy do đại diện Phòng Cảnh sát Phòng cháy chữa cháy lập ngày 08 tháng 12 năm 2006.

Phòng Cảnh sát Phòng cháy chữa cháy Công an tỉnh Bình Dương đồng ý nghiệm thu về phòng cháy chữa cháy:

Công trình: CÔNG TY TNHH L & S VINA.

Xây dựng tại: Xã Thuận Giao – huyện Thuận An – tỉnh Bình Dương.

Các hệ thống phòng cháy và chữa cháy đã nghiệm thu gồm:

- Hệ thống báo cháy tự động.
- Hệ thống cấp nước chữa cháy vách tường và bình chữa cháy.

Đồng thời đề nghị chủ đầu tư thực hiện các yêu cầu kèm theo sau đây:

- Thực hiện đầy đủ các kiến nghị nêu trong biên bản kiểm tra nghiệm thu hệ thống phòng cháy chữa cháy lập ngày 08 tháng 12 năm 2006.

- Các hệ thống, thiết bị kỹ thuật khác có liên quan đến phòng cháy chữa cháy phải được kiểm tra, thử nghiệm và nghiệm thu đưa vào vận hành đảm bảo các yêu cầu về phòng cháy chữa cháy khi đưa công trình vào sử dụng.

TL. GIÁM ĐỐC
TRƯỞNG PHÒNG CS PCCC

THƯỢNG TÁ : Lê Anh Việt

Nơi nhận:
- Cục CS PCCC (để báo cáo).
- Công ty TNHH L & S VINA.
- Lưu CS PCCC.

Chứng thực sao đúng với bản chính
Số 26 14 Quyển số 28 1-2 06 TP/CC-SCT/SCT
Ngày ... năm 200...
T.U.Q CHỦ TỊCH UBND Q. PHÚ NHUẬN
PHÓ PHÒNG TƯ PHÁP

Mai Bình Sơn

ĐÃ THU LỆ PHÍ

Mẫu PC1
BH theo Thông tư số: 04/2004/TT-BCA
Ngày 31/3/2004

BỘ CÔNG AN
CÔNG AN TỈNH BÌNH DƯƠNG
Số: 174 /TD-PCCC (.....)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN
THẨM DUYỆT VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY

- Căn cứ Luật Phòng cháy và chữa cháy ngày 29 tháng 6 năm 2001;
- Căn cứ Nghị định số 35/2003/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2003 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật phòng cháy và chữa cháy;
- Căn cứ Thông tư số 04/2004/TT-BCA ngày 31 tháng 3 năm 2004 của Bộ Công an;
- Xét hồ sơ và văn bản đề nghị thẩm duyệt về PCCC số..... ngày 24 / 3 / 2006

của: CÔNG TY TNHH L & S VINA CO.LTD
Người đại diện là ông/bà: CHUL HO LIM Chức danh GIÁM ĐỐC ĐIỀU HÀNH.

(1) **Phòng Cảnh sát PCCC Công an tỉnh Bình Dương.**

CHỨNG NHẬN:

(2) CÔNG TY TNHH L & S VINA CO.LTD
Địa điểm: Xã Thuận Giao - huyện Thuận An - tỉnh Bình Dương.
Chủ đầu tư/chủ phương tiện: CÔNG TY TNHH L & S VINA CO.LTD.
Đơn vị lập dự án/thiết kế: CÔNG TY TNHH TV - TK - XD TOÀN PHÁT
Đã được thẩm duyệt về PCCC các nội dung sau:
- Hạng sản xuất, Bậc chịu lửa, Khoảng cách phòng cháy chữa cháy.
- Lối thoát nạn, Giải pháp kết cấu công nghệ thiết bị.
- Giao thông phòng cháy chữa cháy, Hệ thống phòng cháy chữa cháy.
- Hệ thống chống sét.

theo các tài liệu, bản vẽ ghi ở trang 2.

Các yêu cầu kèm theo: (3)
- Khoảng cách giữa các công trình trong công ty phải đạt từ 9m trở lên.
- Diện tích nhà xưởng không được lớn hơn 5.200m2.
- Bể nước chữa cháy phải đủ 54m3 trở lên.

Thủ Dầu Một, ngày 20 tháng 4 năm 2006

(4) TL. GIÁM ĐỐC
(Ký tên, đóng dấu)
TRƯỞNG PHÒNG CS PCCC

THƯỢNG TÁ : Lê Anh Việt

Nơi nhận:
- Cục CS PCCC.
- Công ty TNHH L & S Vina CO.LTD.
- Lưu CS PCCC.

(1) Tên cơ quan Cảnh sát PCCC cấp giấy.
(2) Tên dự án, công trình, hạng mục công trình hoặc phương tiện giao thông cơ giới.
(3) Trách nhiệm của chủ đầu tư, chủ phương tiện phải thực hiện tiếp.
(4) Chức danh người ký giấy.

DANH MỤC TÀI LIỆU, BẢN VẼ ĐÃ ĐƯỢC THẨM DUYỆT VỀ PCCC

SỐ TT	TÊN TÀI LIỆU, BẢN VẼ	KÝ HIỆU	GHI CHÚ
01	MẶT BẰNG TỔNG THỂ	A00; A01; A02	
02	KIẾN TRÚC NHÀ XƯỞNG	Aa01 - Aa08	
03	KIẾN TRÚC VĂN PHÒNG	Aa01 - Aa05	
04	KÝ TÚC XÁ	Ab01 - Ab11	
05	HỆ THỐNG CHỐNG SÉT	Lp01 - Lp02	
06	HỆ THỐNG PCCC	FF01 - FF05	

MẪU PC3
BH theo Thông tư số:04/2004/TT - BCA
ngày 31 - 3 - 2004

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

CÔNG AN T. BÌNH DƯƠNG
PHÒNG CS_PCCC

BIÊN BẢN KIỂM TRA

(1) Nghiệm thu hệ thống phòng cháy và chữa cháy
Hồi 13 giờ 30 ngày 08 tháng 12 năm 2006 tại Công ty TNHH L&S Vina.
Địa chỉ: xã Thuận giao - Huyện Thuận An - Tỉnh Bình Dương

Chúng tôi gồm:
1- Trần Hồng Thắng: Đội trưởng đội pccc Thuận An, đại diện phòng Cảnh sát pccc công an Bình Dương.
2- LIM CHUL HO: Tổng giám đốc công ty TNHH L&S Vina - Đại diện bên đầu tư.
3- Hoàng Lê Dũng: Giám đốc bên nhận công ty Bạch Đằng Đại diện đơn vị thi công.

Đã tiến hành kiểm tra Nghiệm thu hệ thống báo cháy tự động, cấp nước vách tường Đã Được chữa cháy.
đối với Công ty TNHH L&S Vina.

Tình hình và kết quả kiểm tra như sau:
(2) - Hồ sơ nghiệm thu: +) giấy chứng nhận thẩm duyệt pccc số 1174/TD - pccc ngày 20/4/2006 của phòng cs pccc Bình Dương.
+) Bản vẽ hoàn công công trình pccc.
+) Biên bản giám sát nghiệm thu giữa chủ đầu tư và đơn vị thi công.
+) công văn đề nghị nghiệm thu của công ty TNHH L&S.
- Kiểm tra thực tế: +) Kiểm tra hệ thống báo cháy tự động. Thực nghiệm theo các cấp cả các đầu báo cháy đã nêu đến phần cấp hoạt động đặt.
+) Kiểm tra hệ thống cấp nước chữa cháy: Theo

nghiệm 2 lượng xa nhất, cao nhất so với tủ đặt lệch. Đại diện đơn vị đề nghị kiểm tra thử nghiệm lại và cấp lại theo quy định TCVN 2622-95 và TCVN 4513-1988.

+) Đề xuất khắc phục: Lắp đặt đường ống tủ, đệm keo chắt kẽ hở.

- Kết luận: Hệ thống phòng cháy và chữa cháy lắp đặt đúng với thiết kế và thiết bị điều khiển đã hoạt động tốt. Nhất trí đưa vào sử dụng.

- Kiến nghị: Đơn vị thi công có trách nhiệm hướng dẫn về bảo quản, sử dụng hệ thống phòng cháy chữa cháy.

Biên bản lập xong hồi 15 giờ 30 phút, ngày 08 tháng 12 năm 2006 gồm 02 trang được lập thành 03 bản, mỗi bên liên quan giữ một bản, đã được đọc lại cho mọi người cùng nghe, công nhận đúng và nhất trí ký tên dưới đây.

ĐẠI DIỆN CƠ SỞ	ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ LIÊN QUAN	ĐẠI DIỆN ĐOÀN KIỂM TRA
(Ký tên, đóng dấu)	*(Ký tên, đóng dấu)*	*(Ký tên, đóng dấu)*
CÔNG TY TNHH L&S VINA	GIÁM ĐỐC CHI NHÁNH CÔNG TY BẠCH ĐẰNG	
TỔNG GIÁM ĐỐC LIM CHUL HO	Hoàng Lê Dũng	Trần Hữu Thuấy

BỘ CÔNG AN
CÔNG AN TỈNH BÌNH DƯƠNG

Số: 269/XN-PCCC

T/y: Văn bản nghiệm thu hệ thống Phòng cháy chữa cháy.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Thủ Dầu Một, ngày 21 tháng 12 năm 2006.

Kính gửi: CÔNG TY TNHH LEE & VINA.

Theo văn bản số 52, ngày 06 tháng 12 năm 2006 về việc đề nghị nghiệm thu hệ thống phòng cháy chữa cháy của CÔNG TY TNHH LEE & VINA.

Sau khi xem xét hồ sơ nghiệm thu về phòng cháy chữa cháy do chủ đầu tư chuẩn bị và biên bản kiểm tra nghiệm thu hệ thống phòng cháy chữa cháy do đại diện Phòng Cảnh sát Phòng cháy chữa cháy lập ngày 08 tháng 12 năm 2006.

Phòng Cảnh sát Phòng cháy chữa cháy Công an tỉnh Bình Dương đồng ý nghiệm thu về phòng cháy chữa cháy:

Công trình: CÔNG TY TNHH LEE & VINA.

Xây dựng tại: Xã Thuận Giao – huyện Thuận An – tỉnh Bình Dương.

Các hệ thống phòng cháy và chữa cháy đã nghiệm thu gồm:

- Hệ thống báo cháy tự động.
- Hệ thống cấp nước chữa cháy và bình chữa cháy.

Đồng thời đề nghị chủ đầu tư thực hiện các yêu cầu kèm theo sau đây:

- Thực hiện đầy đủ các kiến nghị nêu trong biên bản kiểm tra nghiệm thu hệ thống phòng cháy chữa cháy lập ngày 08 tháng 12 năm 2006.

- Các hệ thống, thiết bị kỹ thuật khác có liên quan đến phòng cháy chữa cháy phải được kiểm tra, thử nghiệm và nghiệm thu đưa vào vận hành đảm bảo các yêu cầu về phòng cháy chữa cháy khi đưa công trình vào sử dụng.

TL. GIÁM ĐỐC
TRƯỞNG PHÒNG CS PCCC

THƯỢNG TÁ : Lê Anh Việt

Nơi nhận:
- Cục CS PCCC (để báo cáo).
- Công ty TNHH Lee & Vina.
- Lưu CS PCCC.

Mẫu PC1
BH theo Thông tư số 04/2004/TT-BCA
Ngày 31/3/2004

BỘ CÔNG AN
CÔNG AN TỈNH BÌNH DƯƠNG
Số: 142 /TD-PCCC(...)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN
THẨM DUYỆT VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY

- Căn cứ Luật Phòng cháy và chữa cháy ngày 29 tháng 6 năm 2001;
- Căn cứ Nghị định số 35/2003/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2003 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật phòng cháy và chữa cháy;
- Căn cứ Thông tư số 04/2004/TT-BCA ngày 31 tháng 3 năm 2004 của Bộ Công an;
- Xét hồ sơ và văn bản đề nghị thẩm duyệt về PCCC số ngày: 24/3/2006

của: CÔNG TY TNHH LEE & VINA

Người đại diện là ông/ bà : CHUL HO LIM Chức danh Giám đốc điều hành

(1) **Phòng Cảnh sát PCCC Công an tỉnh Bình Dương.**

CHỨNG NHẬN:

(2) CÔNG TY TNHH LEE & VINA

Địa điểm: Xã Thuận Giao - Thuận An - Bình Dương

Chủ đầu tư/ chủ phương tiện: Công ty TNHH Lee & Vina

Đơn vị lập dự án/ thiết kế: Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế và Xây dựng Toàn phát

Đã thẩm duyệt về PCCC các nội dung sau:

- Hạng sản xuất, bậc chịu lửa, khoảng cách PCCC, lối thoát nạn, giải pháp kết cấu thiết bị, giao thông PCCC.
- Hệ thống PCCC.

theo các tài liệu, bản vẽ ghi ở trang 2.

Các yêu cầu kèm theo: (3)

- Khoảng cách giữa nhà xưởng với các công trình xung quanh bao gồm: nhà kho, ký túc xá, khu vực nồi hơi, trạm nén khí phải đảm bảo từ 9m trở lên.
- Diện tích nhà xưởng không được xây dựng lớn hơn 5200m^2.

Thủ Dầu Một, ngày 25 tháng 4 năm 2006

Nơi nhận:
- Như trên.
- Lưu PC23.

(4) **TL. GIÁM ĐỐC CÔNG AN TỈNH**
TRƯỞNG PHÒNG CS PCCC

THƯỢNG TÁ : Lê Anh Việt

(1) Tên cơ quan Cảnh sát PCCC cấp giấy
(2) Tên dự án, công trình, hạng mục công trình hoặc phương tiện giao thông cơ giới
(3) Yêu cầu nhiệm của chủ đầu tư, chủ phương tiện phải thực hiện tiếp
(4) Chức danh người ký giấy

DANH MỤC TÀI LIỆU, BẢN VẼ ĐÃ ĐƯỢC THẨM DUYỆT VỀ PCCC

SỐ TT	TÊN TÀI LIỆU	KÝ HIỆU	GHI CHÚ
	Mặt bằng tổng thể	A00 – A02	
	Kiến trúc nhà xưởng	Aa01 – Aa08	
	Kiến trúc văn phòng	Aa01 – Aa05	
	Nhà ký túc xá	Ab01 – Ab11	
	Hệ thống chống sét	Lp01 – Lp02	
	Hệ thống PCCC	FF01 – FF05	

MẪU PC3
BH theo Thông tư số:04/2004/TT - BCA
ngày 31 - 3 - 2004

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

CÔNG AN T. BÌNH DƯƠNG
PHÒNG CS_PCCC

BIÊN BẢN KIỂM TRA

(1) Nghiệm thu hệ thống phòng cháy và chữa cháy
Hồi 9 giờ 30 ngày 08 tháng 12 năm 2006 tại Công ty TNHH LEE & vina
Địa chỉ: xã Thuận giao - huyện Thuận an - Bình dương

Chúng tôi gồm:

1- Trần Hoài Chẳng: Đội trưởng đội pccc Thuận an - Đại diện phòng cảnh sát pccc - Bình dương.
2- LÍM CHUL HO: Giám đốc công ty TNHH LEE & vina - Đại diện chủ đầu tư.
3- Hoàng Lê Dũng: Giám đốc chi nhánh công ty Bạch Đằng - Địa chỉ: 42 - Trường Định - F.7 - Q.3 - TP. Hồ Chí Minh - Đại diện đơn vị thi công.

Đã tiến hành kiểm tra Nghiệm thu hệ thống phòng cháy và chữa cháy (báo cháy tự động và cấp nước chữa cháy vách tường) đối với Công ty TNHH LEE & vina.

Tình hình và kết quả kiểm tra như sau:

(2) - Hồ sơ nghiệm thu: +) Giấy chứng nhận thẩm duyệt pccc số 1712/TD pccc ngày 25/4/2006 của phòng cảnh sát pccc - công an Bình dương.
+) Bản vẽ hoàn công công trình pccc.
+) Biên bản nghiệm thu của chủ đầu tư và đơn vị thi công.
+) Công văn đề nghị nghiệm thu của công ty TNHH LEE & vina.

- Kiểm tra thực tế: +) Kiểm tra hệ thống báo cháy tự động: Chạy nghiệm thu tất cả các đầu báo cháy, nút ấn khẩn cấp tại thời điểm kiểm tra hệ thống hoạt động tốt.

+) Kiểm tra hệ thống cấp nước chữa cháy: Có 2 bơng ca nhất, cao nhất 80 mét cột nước tại đỉnh. Hệ thống đã lắp đặt yêu cầu theo quy định của TCVN 2622-95 và TCVN 4513: 1988.

+) Hệ thống báo cháy: Lắp đặt hệ thống chữa cháy đang sử dụng tại tầng 1 và tầng 2 đều hoạt động tốt, sử dụng tốt.

- Kết luận: Hệ thống báo cháy tự động, cấp nước chữa cháy nội bộ và hệ thống chữa cháy lắp đặt tại công ty TNHH LEE & VINA đang hoạt động tốt, tại thời điểm kiểm tra hệ thống hoạt động tốt. Người tại đây hệ thống phục vụ sử dụng.

- Kiến nghị: Đề nghị công ty có trách nhiệm thường xuyên bảo dưỡng, sử dụng hệ thống phục vụ công tác phòng cháy.

Biên bản lập xong hồi 10... giờ 30.. phút, ngày 02.. tháng 12.. năm 2016 gồm 02.. trang được lập thành 03.. bản, mỗi bên liên quan giữ một bản, đã được đọc lại cho mọi người cùng nghe, công nhận đúng và nhất trí ký tên dưới đây.

ĐẠI DIỆN CƠ SỞ	ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ LIÊN QUAN	ĐẠI DIỆN ĐOÀN KIỂM TRA
(Ký tên, đóng dấu)	*(Ký tên, đóng dấu)*	*(Ký tên, đóng dấu)*
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN LEE & VINA	CHI NHÁNH CÔNG TY BẠCH ĐẰNG	
TỔNG GIÁM ĐỐC	GIÁM ĐỐC	
LIM CHUL HO	Hoàng Lê Dũng	Đoàn Hải Thắng

CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG

Mã số thuế *(Tax Code):* **0300942001-014**

Địa chỉ *(Address):* Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number):* 19001006-19009000

Thông tin thanh toán *(Payment Information):* Điện Lực Thuận An - Số TK: 0031000648003 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 01 tháng (month) 02 năm (year) 2023

Ký hiệu *(Serial):* **1K23THC**

Số *(No):* **93125**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name):*

Tên đơn vị *(Company name):* Công ty TNHH Lee & Suy Vina

Mã số thuế *(Tax code):* 3700691189

Địa chỉ *(Address):* Khu phố Hòa Lân, phường Thuận Giao, TP. Thuận An, tỉnh Bình Dương,VN

Mã khách hàng *(Customer's Code):* PB04030026818

Số tài khoản*(Account No):*

Hình thức thanh toán *(Payment method):* TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency):*VND

STT *(No.)*	**Tên hàng hóa, dịch vụ** *(Description)*	**ĐVT** *(Unit)*	**Số lượng** *(Quantity)*	**Đơn giá** *(Unit price)*	**Thành tiền** *(Amount)*
A	**B**	**C**	**1**	**2**	**3=1x2**
1	Điện tiêu thụ kỳ 3 tháng 1 năm 2023 từ ngày 21/01/2023 đến ngày 31/01/2023	kWh	8.900	-	16.559.500
	(kèm theo bảng kê số 1201252182 ngày 01 tháng 02 năm 2023)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount):*	**16.559.500**
Thuế suất GTGT *(VAT rate):* 10%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount):*	**1.655.950**
Tỷ giá *(Exchanged rate):*				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment):*	**18.215.450**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words): Mười tám triệu hai trăm mười lăm nghìn bốn trăm năm mươi đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG
Ngày ký: 01/ 02/ 2023 21:02:19

CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG

Mã số thuế *(Tax Code):* **0300942001-014**

Địa chỉ *(Address):* Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number):* 19001006-19009000

Thông tin thanh toán *(Payment Information):* Điện Lực Thuận An - Số TK: 0031000648003 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 11 tháng (month) 01 năm (year) 2023

Ký hiệu *(Serial):* **1K23THC**

Số *(No):* **64121**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name):*

Tên đơn vị *(Company name):* Công ty TNHH Lee & Suy Vina

Mã số thuế *(Tax code):* 3700691189

Địa chỉ *(Address):* Khu phố Hòa Lân, phường Thuận Giao, TP. Thuận An, tỉnh Bình Dương,VN

Mã khách hàng *(Customer's Code):* PB04030026818

Số tài khoản*(Account No):*

Hình thức thanh toán *(Payment method):* TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency):*VND

STT *(No.)*	**Tên hàng hóa, dịch vụ** *(Description)*	**ĐVT** *(Unit)*	**Số lượng** *(Quantity)*	**Đơn giá** *(Unit price)*	**Thành tiền** *(Amount)*
A	**B**	**C**	**1**	**2**	**3=1x2**
1	Điện tiêu thụ kỳ 1 tháng 1 năm 2023 từ ngày 01/01/2023 đến ngày 10/01/2023	kWh	30.600	-	59.460.200
	(kèm theo bảng kê số 1195269761 ngày 11 tháng 01 năm 2023)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount):*	**59.460.200**
Thuế suất GTGT *(VAT rate):* 10%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount):*	**5.946.020**
Tỷ giá *(Exchanged rate):*				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment):*	**65.406.220**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words): Sáu mươi lăm triệu bốn trăm linh sáu nghìn hai trăm hai mươi đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG
Ngày ký: 11/ 01/ 2023 11:11:22

CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG

Mã số thuế *(Tax Code):* **0300942001-014**

Địa chỉ *(Address):* Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number):* 19001006-19009000

Thông tin thanh toán *(Payment Information):* Điện Lực Thuận An - Số TK: 0031000648003 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 21 tháng (month) 01 năm (year) 2023

Ký hiệu *(Serial):* **1K23THC**

Số *(No):* **92696**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name):*

Tên đơn vị *(Company name):* Công ty TNHH Lee & Suy Vina

Mã số thuế *(Tax code):* 3700691189

Địa chỉ *(Address):* Khu phố Hòa Lân, phường Thuận Giao, TP. Thuận An, tỉnh Bình Dương,VN

Mã khách hàng *(Customer's Code):* PB04030026818

Số tài khoản*(Account No):*

Hình thức thanh toán *(Payment method):* TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency):*VND

STT *(No.)*	**Tên hàng hóa, dịch vụ** *(Description)*	**ĐVT** *(Unit)*	**Số lượng** *(Quantity)*	**Đơn giá** *(Unit price)*	**Thành tiền** *(Amount)*
A	**B**	**C**	**1**	**2**	**3=1x2**
1	Điện tiêu thụ kỳ 2 tháng 1 năm 2023 từ ngày 11/01/2023 đến ngày 20/01/2023	kWh	23.800	-	45.727.800
	(kèm theo bảng kê số 1200987592 ngày 21 tháng 01 năm 2023)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount):*	**45.727.800**
Thuế suất GTGT *(VAT rate):* 10%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount):*	**4.572.780**
Tỷ giá *(Exchanged rate):*				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment):*	**50.300.580**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words): Năm mươi triệu ba trăm nghìn năm trăm tám mươi đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG
Ngày ký: 21/ 01/ 2023 08:43:27

CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG

Mã số thuế *(Tax Code):* **0300942001-014**

Địa chỉ *(Address):* Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number):* 19001006-19009000

Thông tin thanh toán *(Payment Information):* Điện Lực Thuận An - Số TK: 0031000648003 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 01 tháng (month) 03 năm (year) 2023

Ký hiệu *(Serial):* **1K23THC**

Số *(No):* **187714**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name):*

Tên đơn vị *(Company name):* Công ty TNHH Lee & Suy Vina

Mã số thuế *(Tax code):* 3700691189

Địa chỉ *(Address):* Khu phố Hòa Lân, phường Thuận Giao, TP. Thuận An, tỉnh Bình Dương,VN

Mã khách hàng *(Customer's Code):* PB04030026818

Số tài khoản*(Account No):*

Hình thức thanh toán *(Payment method):* TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency):*VND

STT *(No.)*	**Tên hàng hóa, dịch vụ** *(Description)*	**ĐVT** *(Unit)*	**Số lượng** *(Quantity)*	**Đơn giá** *(Unit price)*	**Thành tiền** *(Amount)*
A	**B**	**C**	**1**	**2**	**3=1x2**
1	Điện tiêu thụ kỳ 3 tháng 2 năm 2023 từ ngày 21/02/2023 đến ngày 28/02/2023	kWh	27.400	-	53.332.600
	(kèm theo bảng kê số 1211371261 ngày 01 tháng 03 năm 2023)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount):*	**53.332.600**
Thuế suất GTGT *(VAT rate):* 10%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount):*	**5.333.260**
Tỷ giá *(Exchanged rate):*				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment):*	**58.665.860**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words): Năm mươi tám triệu sáu trăm sáu mươi lăm nghìn tám trăm sáu mươi đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG
Ngày ký: 01/ 03/ 2023 20:19:26

CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG

Mã số thuế *(Tax Code):* **0300942001-014**

Địa chỉ *(Address):* Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number):* 19001006-19009000

Thông tin thanh toán *(Payment Information):* Điện Lực Thuận An - Số TK: 0031000648003 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 11 tháng (month) 02 năm (year) 2023

Ký hiệu *(Serial):* **1K23THC**

Số *(No):* **157090**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name):*

Tên đơn vị *(Company name):* Công ty TNHH Lee & Suy Vina

Mã số thuế *(Tax code):* 3700691189

Địa chỉ *(Address):* Khu phố Hòa Lân, phường Thuận Giao, TP. Thuận An, tỉnh Bình Dương,VN

Mã khách hàng *(Customer's Code):* PB04030026818

Số tài khoản*(Account No):*

Hình thức thanh toán *(Payment method):* TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency):*VND

STT *(No.)*	**Tên hàng hóa, dịch vụ** *(Description)*	**ĐVT** *(Unit)*	**Số lượng** *(Quantity)*	**Đơn giá** *(Unit price)*	**Thành tiền** *(Amount)*
A	**B**	**C**	**1**	**2**	**3=1x2**
1	Điện tiêu thụ kỳ 1 tháng 2 năm 2023 từ ngày 01/02/2023 đến ngày 10/02/2023	kWh	35.500	-	68.998.900
	(kèm theo bảng kê số 1206021615 ngày 11 tháng 02 năm 2023)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount):*	**68.998.900**
Thuế suất GTGT *(VAT rate):* 10%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount):*	**6.899.890**
Tỷ giá *(Exchanged rate):*				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment):*	**75.898.790**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words): Bảy mươi lăm triệu tám trăm chín mươi tám nghìn bảy trăm chín mươi đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG
Ngày ký: 11/ 02/ 2023 16:49:26

CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG

Mã số thuế *(Tax Code):* **0300942001-014**

Địa chỉ *(Address):* Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number):* 19001006-19009000

Thông tin thanh toán *(Payment Information):* Điện Lực Thuận An - Số TK: 0031000648003 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 21 tháng (month) 02 năm (year) 2023

Ký hiệu *(Serial):* **1K23THC**

Số *(No):* **185597**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name):*

Tên đơn vị *(Company name):* Công ty TNHH Lee & Suy Vina

Mã số thuế *(Tax code):* 3700691189

Địa chỉ *(Address):* Khu phố Hòa Lân, phường Thuận Giao, TP. Thuận An, tỉnh Bình Dương,VN

Mã khách hàng *(Customer's Code):* PB04030026818

Số tài khoản*(Account No):*

Hình thức thanh toán *(Payment method):* TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency):*VND

STT *(No.)*	**Tên hàng hóa, dịch vụ** *(Description)*	**ĐVT** *(Unit)*	**Số lượng** *(Quantity)*	**Đơn giá** *(Unit price)*	**Thành tiền** *(Amount)*
A	**B**	**C**	**1**	**2**	**3=1x2**
1	Điện tiêu thụ kỳ 2 tháng 2 năm 2023 từ ngày 11/02/2023 đến ngày 20/02/2023	kWh	30.500	-	59.041.500
	(kèm theo bảng kê số 1211012852 ngày 21 tháng 02 năm 2023)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount):*	**59.041.500**
Thuế suất GTGT *(VAT rate):* 10%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount):*	**5.904.150**
Tỷ giá *(Exchanged rate):*				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment):*	**64.945.650**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words): Sáu mươi bốn triệu chín trăm bốn mươi lăm nghìn sáu trăm năm mươi đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG
Ngày ký: 21/ 02/ 2023 11:11:17

CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG

Mã số thuế *(Tax Code):* **0300942001-014**

Địa chỉ *(Address):* Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number):* 19001006-19009000

Thông tin thanh toán *(Payment Information):* Điện Lực Thuận An - Số TK: 0031000648003 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 11 tháng (month) 03 năm (year) 2023

Ký hiệu *(Serial):* **1K23THC**

Số *(No):* **250686**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name):*

Tên đơn vị *(Company name):* Công ty TNHH Lee & Suy Vina

Mã số thuế *(Tax code):* 3700691189

Địa chỉ *(Address):* Khu phố Hòa Lân, phường Thuận Giao, TP. Thuận An, tỉnh Bình Dương,VN

Mã khách hàng *(Customer's Code):* PB04030026818

Số tài khoản*(Account No):*

Hình thức thanh toán *(Payment method):* TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency):*VND

STT *(No.)*	**Tên hàng hóa, dịch vụ** *(Description)*	**ĐVT** *(Unit)*	**Số lượng** *(Quantity)*	**Đơn giá** *(Unit price)*	**Thành tiền** *(Amount)*
A	**B**	**C**	**1**	**2**	**3=1x2**
1	Điện tiêu thụ kỳ 1 tháng 3 năm 2023 từ ngày 01/03/2023 đến ngày 10/03/2023	kWh	34.600	-	66.733.000
	(kèm theo bảng kê số 1216427140 ngày 11 tháng 03 năm 2023)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount):*	**66.733.000**
Thuế suất GTGT *(VAT rate):* 10%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount):*	**6.673.300**
Tỷ giá *(Exchanged rate):*				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment):*	**73.406.300**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words): Bảy mươi ba triệu bốn trăm linh sáu nghìn ba trăm đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG
Ngày ký: 11/ 03/ 2023 14:49:18

CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG

Mã số thuế *(Tax Code):* **0300942001-014**

Địa chỉ *(Address):* Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number):* 19001006-19009000

Thông tin thanh toán *(Payment Information):* Điện Lực Thuận An - Số TK: 0031000648003 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 21 tháng (month) 03 năm (year) 2023

Ký hiệu *(Serial):* **1K23THC**

Số *(No):* **278944**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name):*

Tên đơn vị *(Company name):* Công ty TNHH Lee & Suy Vina

Mã số thuế *(Tax code):* 3700691189

Địa chỉ *(Address):* Khu phố Hòa Lân, phường Thuận Giao, TP. Thuận An, tỉnh Bình Dương,VN

Mã khách hàng *(Customer's Code):* PB04030026818

Số tài khoản*(Account No):*

Hình thức thanh toán *(Payment method):* TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency):*VND

STT *(No.)*	**Tên hàng hóa, dịch vụ** *(Description)*	**ĐVT** *(Unit)*	**Số lượng** *(Quantity)*	**Đơn giá** *(Unit price)*	**Thành tiền** *(Amount)*
A	**B**	**C**	**1**	**2**	**3=1x2**
1	Điện tiêu thụ kỳ 2 tháng 3 năm 2023 từ ngày 11/03/2023 đến ngày 20/03/2023	kWh	33.800	-	64.644.600
	(kèm theo bảng kê số 1221279057 ngày 21 tháng 03 năm 2023)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount):*	**64.644.600**
Thuế suất GTGT *(VAT rate):* 10%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount):*	**6.464.460**
Tỷ giá *(Exchanged rate):*				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment):*	**71.109.060**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words): Bảy mươi mốt triệu một trăm linh chín nghìn không trăm sáu mươi đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG
Ngày ký: 21/ 03/ 2023 11:38:43

CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG

Mã số thuế *(Tax Code):* **0300942001-014**

Địa chỉ *(Address):* Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number):* 19001006-19009000

Thông tin thanh toán *(Payment Information):* Điện Lực Thuận An - Số TK: 0031000648003 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 01 tháng (month) 04 năm (year) 2023

Ký hiệu *(Serial):* **1K23THC**

Số *(No):* **279381**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name):*

Tên đơn vị *(Company name):* Công ty TNHH Lee & Suy Vina

Mã số thuế *(Tax code):* 3700691189

Địa chỉ *(Address):* Khu phố Hòa Lân, phường Thuận Giao, TP. Thuận An, tỉnh Bình Dương,VN

Mã khách hàng *(Customer's Code):* PB04030026818

Số tài khoản*(Account No):*

Hình thức thanh toán *(Payment method):* TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency):*VND

STT *(No.)*	**Tên hàng hóa, dịch vụ** *(Description)*	**ĐVT** *(Unit)*	**Số lượng** *(Quantity)*	**Đơn giá** *(Unit price)*	**Thành tiền** *(Amount)*
A	**B**	**C**	**1**	**2**	**3=1x2**
1	Điện tiêu thụ kỳ 3 tháng 3 năm 2023 từ ngày 21/03/2023 đến ngày 31/03/2023	kWh	44.200	-	86.102.600
	(kèm theo bảng kê số 1221627058 ngày 01 tháng 04 năm 2023)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount):*	**86.102.600**
Thuế suất GTGT *(VAT rate):* 10%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount):*	**8.610.260**
Tỷ giá *(Exchanged rate):*				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment):*	**94.712.860**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words): Chín mươi bốn triệu bảy trăm mười hai nghìn tám trăm sáu mươi đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG
Ngày ký: 01/ 04/ 2023 20:43:56

CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG

Mã số thuế *(Tax Code):* **0300942001-014**

Địa chỉ *(Address):* Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number):* 19001006-19009000

Thông tin thanh toán *(Payment Information):* Điện Lực Thuận An - Số TK: 0031000648003 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 12 tháng (month) 04 năm (year) 2023

Ký hiệu *(Serial):* **1K23THC**

Số *(No):* **338828**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name):*

Tên đơn vị *(Company name):* Công ty TNHH Lee & Suy Vina

Mã số thuế *(Tax code):* 3700691189

Địa chỉ *(Address):* Khu phố Hòa Lân, phường Thuận Giao, TP. Thuận An, tỉnh Bình Dương,VN

Mã khách hàng *(Customer's Code):* PB04030026818

Số tài khoản*(Account No):*

Hình thức thanh toán *(Payment method):* TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency):*VND

STT *(No.)*	**Tên hàng hóa, dịch vụ** *(Description)*	**ĐVT** *(Unit)*	**Số lượng** *(Quantity)*	**Đơn giá** *(Unit price)*	**Thành tiền** *(Amount)*
A	**B**	**C**	**1**	**2**	**3=1x2**
1	Điện tiêu thụ kỳ 1 tháng 4 năm 2023 từ ngày 01/04/2023 đến ngày 10/04/2023	kWh	37.100	-	72.539.700
	(kèm theo bảng kê số 1226160156 ngày 12 tháng 04 năm 2023)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount):*	**72.539.700**
Thuế suất GTGT *(VAT rate):* 10%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount):*	**7.253.970**
Tỷ giá *(Exchanged rate):*				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment):*	**79.793.670**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words): Bảy mươi chín triệu bảy trăm chín mươi ba nghìn sáu trăm bảy mươi đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG
Ngày ký: 12/ 04/ 2023 13:13:47

CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG

Mã số thuế *(Tax Code):* **0300942001-014**

Địa chỉ *(Address):* Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number):* 19001006-19009000

Thông tin thanh toán *(Payment Information):* Điện Lực Thuận An - Số TK: 0031000648003 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 21 tháng (month) 04 năm (year) 2023

Ký hiệu *(Serial):* **1K23THC**

Số *(No):* **372941**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name):*

Tên đơn vị *(Company name):* Công ty TNHH Lee & Suy Vina

Mã số thuế *(Tax code):* 3700691189

Địa chỉ *(Address):* Khu phố Hòa Lân, phường Thuận Giao, TP. Thuận An, tỉnh Bình Dương,VN

Mã khách hàng *(Customer's Code):* PB04030026818

Số tài khoản*(Account No):*

Hình thức thanh toán *(Payment method):* TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency):*VND

STT *(No.)*	**Tên hàng hóa, dịch vụ** *(Description)*	**ĐVT** *(Unit)*	**Số lượng** *(Quantity)*	**Đơn giá** *(Unit price)*	**Thành tiền** *(Amount)*
A	**B**	**C**	**1**	**2**	**3=1x2**
1	Điện tiêu thụ kỳ 2 tháng 4 năm 2023 từ ngày 11/04/2023 đến ngày 20/04/2023	kWh	42.300	-	82.413.300
	(kèm theo bảng kê số 1231574602 ngày 21 tháng 04 năm 2023)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount):*	**82.413.300**
Thuế suất GTGT *(VAT rate):* 10%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount):*	**8.241.330**
Tỷ giá *(Exchanged rate):*				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment):*	**90.654.630**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words): Chín mươi triệu sáu trăm năm mươi bốn nghìn sáu trăm ba mươi đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG
Ngày ký: 21/ 04/ 2023 13:23:07

CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG

Mã số thuế *(Tax Code):* **0300942001-014**

Địa chỉ *(Address):* Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number):* 19001006-19009000

Thông tin thanh toán *(Payment Information):* Điện Lực Thuận An - Số TK: 0031000648003 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 01 tháng (month) 05 năm (year) 2023

Ký hiệu *(Serial):* **1K23THC**

Số *(No):* **373383**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name):*

Tên đơn vị *(Company name):* Công ty TNHH Lee & Suy Vina

Mã số thuế *(Tax code):* 3700691189

Địa chỉ *(Address):* Khu phố Hòa Lân, phường Thuận Giao, TP. Thuận An, tỉnh Bình Dương,VN

Mã khách hàng *(Customer's Code):* PB04030026818

Số tài khoản*(Account No):*

Hình thức thanh toán *(Payment method):* TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency):*VND

STT *(No.)*	**Tên hàng hóa, dịch vụ** *(Description)*	**ĐVT** *(Unit)*	**Số lượng** *(Quantity)*	**Đơn giá** *(Unit price)*	**Thành tiền** *(Amount)*
A	**B**	**C**	**1**	**2**	**3=1x2**
1	Điện tiêu thụ kỳ 3 tháng 4 năm 2023 từ ngày 21/04/2023 đến ngày 30/04/2023	kWh	36.100	-	69.405.500
	(kèm theo bảng kê số 1231908780 ngày 01 tháng 05 năm 2023)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount):*	**69.405.500**
Thuế suất GTGT *(VAT rate):* 10%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount):*	**6.940.550**
Tỷ giá *(Exchanged rate):*				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment):*	**76.346.050**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words): Bảy mươi sáu triệu ba trăm bốn mươi sáu nghìn không trăm năm mươi đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG
Ngày ký: 01/ 05/ 2023 21:10:59

CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG

Mã số thuế *(Tax Code):* **0300942001-014**

Địa chỉ *(Address):* Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number):* 19001006-19009000

Thông tin thanh toán *(Payment Information):* Điện Lực Thuận An - Số TK: 0031000648003 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 14 tháng (month) 05 năm (year) 2023

Ký hiệu *(Serial):* **1K23THC**

Số *(No):* **406679**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name):*

Tên đơn vị *(Company name):* Công ty TNHH Lee & Suy Vina

Mã số thuế *(Tax code):* 3700691189

Địa chỉ *(Address):* Khu phố Hòa Lân, phường Thuận Giao, TP. Thuận An, tỉnh Bình Dương,VN

Mã khách hàng *(Customer's Code):* PB04030026818

Số tài khoản*(Account No):*

Hình thức thanh toán *(Payment method):* TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency):*VND

STT *(No.)*	**Tên hàng hóa, dịch vụ** *(Description)*	**ĐVT** *(Unit)*	**Số lượng** *(Quantity)*	**Đơn giá** *(Unit price)*	**Thành tiền** *(Amount)*
A	**B**	**C**	**1**	**2**	**3=1x2**
1	Điện tiêu thụ kỳ 1 tháng 5 năm 2023 từ ngày 01/05/2023 đến ngày 10/05/2023	kWh	34.100	-	68.163.300
	(kèm theo bảng kê số 1237318614 ngày 14 tháng 05 năm 2023)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount):*	**68.163.300**
Thuế suất GTGT *(VAT rate):* 10%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount):*	**6.816.330**
Tỷ giá *(Exchanged rate):*				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment):*	**74.979.630**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words): Bảy mươi bốn triệu chín trăm bảy mươi chín nghìn sáu trăm ba mươi đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG
Ngày ký: 14/ 05/ 2023 11:50:32

CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG

Mã số thuế *(Tax Code):* **0300942001-014**

Địa chỉ *(Address):* Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number):* 19001006-19009000

Thông tin thanh toán *(Payment Information):* Điện Lực Thuận An - Số TK: 0031000648003 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 21 tháng (month) 05 năm (year) 2023

Ký hiệu *(Serial):* **1K23THC**

Số *(No):* **467335**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name):*

Tên đơn vị *(Company name):* Công ty TNHH Lee & Suy Vina

Mã số thuế *(Tax code):* 3700691189

Địa chỉ *(Address):* Khu phố Hòa Lân, phường Thuận Giao, TP. Thuận An, tỉnh Bình Dương,VN

Mã khách hàng *(Customer's Code):* PB04030026818

Số tài khoản*(Account No):*

Hình thức thanh toán *(Payment method):* TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency):*VND

STT *(No.)*	**Tên hàng hóa, dịch vụ** *(Description)*	**ĐVT** *(Unit)*	**Số lượng** *(Quantity)*	**Đơn giá** *(Unit price)*	**Thành tiền** *(Amount)*
A	**B**	**C**	**1**	**2**	**3=1x2**
1	Điện tiêu thụ kỳ 2 tháng 5 năm 2023 từ ngày 11/05/2023 đến ngày 20/05/2023	kWh	42.100	-	85.118.400
	(kèm theo bảng kê số 1242236620 ngày 21 tháng 05 năm 2023)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount):*	**85.118.400**
Thuế suất GTGT *(VAT rate):* 10%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount):*	**8.511.840**
Tỷ giá *(Exchanged rate):*				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment):*	**93.630.240**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words): Chín mươi ba triệu sáu trăm ba mươi nghìn hai trăm bốn mươi đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG
Ngày ký: 21/ 05/ 2023 21:57:26

CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG

Mã số thuế *(Tax Code):* **0300942001-014**

Địa chỉ *(Address):* Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number):* 19001006-19009000

Thông tin thanh toán *(Payment Information):* Điện Lực Thuận An - Số TK: 0031000648003 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 01 tháng (month) 06 năm (year) 2023

Ký hiệu *(Serial):* **1K23THC**

Số *(No):* **467604**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name):*

Tên đơn vị *(Company name):* Công ty TNHH Lee & Suy Vina

Mã số thuế *(Tax code):* 3700691189

Địa chỉ *(Address):* Khu phố Hòa Lân, phường Thuận Giao, TP. Thuận An, tỉnh Bình Dương,VN

Mã khách hàng *(Customer's Code):* PB04030026818

Số tài khoản*(Account No):*

Hình thức thanh toán *(Payment method):* TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency):*VND

STT *(No.)*	**Tên hàng hóa, dịch vụ** *(Description)*	**ĐVT** *(Unit)*	**Số lượng** *(Quantity)*	**Đơn giá** *(Unit price)*	**Thành tiền** *(Amount)*
A	**B**	**C**	**1**	**2**	**3=1x2**
1	Điện tiêu thụ kỳ 3 tháng 5 năm 2023 từ ngày 21/05/2023 đến ngày 31/05/2023	kWh	39.400	-	77.749.900
	(kèm theo bảng kê số 1242975136 ngày 01 tháng 06 năm 2023)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount):*	**77.749.900**
Thuế suất GTGT *(VAT rate):* 10%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount):*	**7.774.990**
Tỷ giá *(Exchanged rate):*				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment):*	**85.524.890**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words): Tám mươi lăm triệu năm trăm hai mươi bốn nghìn tám trăm chín mươi đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG
Ngày ký: 01/ 06/ 2023 17:58:33

CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG

Mã số thuế *(Tax Code):* **0300942001-014**

Địa chỉ *(Address):* Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number):* 19001006-19009000

Thông tin thanh toán *(Payment Information):* Điện Lực Thuận An - Số TK: 0031000648003 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 11 tháng (month) 06 năm (year) 2023

Ký hiệu *(Serial):* **1K23THC**

Số *(No):* **532563**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name):*

Tên đơn vị *(Company name):* Công ty TNHH Lee & Suy Vina

Mã số thuế *(Tax code):* 3700691189

Địa chỉ *(Address):* Khu phố Hòa Lân, phường Thuận Giao, TP. Thuận An, tỉnh Bình Dương,VN

Mã khách hàng *(Customer's Code):* PB04030026818

Số tài khoản*(Account No):*

Hình thức thanh toán *(Payment method):* TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency):*VND

STT *(No.)*	**Tên hàng hóa, dịch vụ** *(Description)*	**ĐVT** *(Unit)*	**Số lượng** *(Quantity)*	**Đơn giá** *(Unit price)*	**Thành tiền** *(Amount)*
A	**B**	**C**	**1**	**2**	**3=1x2**
1	Điện tiêu thụ kỳ 1 tháng 6 năm 2023 từ ngày 01/06/2023 đến ngày 10/06/2023	kWh	35.500	-	70.139.300
	(kèm theo bảng kê số 1247550848 ngày 11 tháng 06 năm 2023)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount):*	**70.139.300**
Thuế suất GTGT *(VAT rate):* 10%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount):*	**7.013.930**
Tỷ giá *(Exchanged rate):*				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment):*	**77.153.230**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words): Bảy mươi bảy triệu một trăm năm mươi ba nghìn hai trăm ba mươi đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG
Ngày ký: 11/ 06/ 2023 12:46:32

CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG

Mã số thuế *(Tax Code):* **0300942001-014**

Địa chỉ *(Address):* Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number):* 19001006-19009000

Thông tin thanh toán *(Payment Information):* Điện Lực Thuận An - Số TK: 0031000648003 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 21 tháng (month) 06 năm (year) 2023

Ký hiệu *(Serial):* **1K23THC**

Số *(No):* **561950**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name):*

Tên đơn vị *(Company name):* Công ty TNHH Lee & Suy Vina

Mã số thuế *(Tax code):* 3700691189

Địa chỉ *(Address):* Khu phố Hòa Lân, phường Thuận Giao, TP. Thuận An, tỉnh Bình Dương,VN

Mã khách hàng *(Customer's Code):* PB04030026818

Số tài khoản*(Account No):*

Hình thức thanh toán *(Payment method):* TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency):*VND

STT *(No.)*	**Tên hàng hóa, dịch vụ** *(Description)*	**ĐVT** *(Unit)*	**Số lượng** *(Quantity)*	**Đơn giá** *(Unit price)*	**Thành tiền** *(Amount)*
A	**B**	**C**	**1**	**2**	**3=1x2**
1	Điện tiêu thụ kỳ 2 tháng 6 năm 2023 từ ngày 11/06/2023 đến ngày 20/06/2023	kWh	32.400	-	63.405.400
	(kèm theo bảng kê số 1253034822 ngày 21 tháng 06 năm 2023)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount):*	**63.405.400**
Thuế suất GTGT *(VAT rate):* 10%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount):*	**6.340.540**
Tỷ giá *(Exchanged rate):*				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment):*	**69.745.940**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words): Sáu mươi chín triệu bảy trăm bốn mươi lăm nghìn chín trăm bốn mươi đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG
Ngày ký: 21/ 06/ 2023 08:38:32

CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG

Mã số thuế *(Tax Code):* **0300942001-014**

Địa chỉ *(Address):* Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number):* 19001006-19009000

Thông tin thanh toán *(Payment Information):* Điện Lực Thuận An - Số TK: 0031000648003 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 03 tháng (month) 07 năm (year) 2023

Ký hiệu *(Serial):* **1K23THC**

Số *(No):* **562396**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name):*

Tên đơn vị *(Company name):* Công ty TNHH Lee & Suy Vina

Mã số thuế *(Tax code):* 3700691189

Địa chỉ *(Address):* Khu phố Hòa Lân, phường Thuận Giao, TP. Thuận An, tỉnh Bình Dương,VN

Mã khách hàng *(Customer's Code):* PB04030026818

Số tài khoản*(Account No):*

Hình thức thanh toán *(Payment method):* TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency):*VND

STT *(No.)*	**Tên hàng hóa, dịch vụ** *(Description)*	**ĐVT** *(Unit)*	**Số lượng** *(Quantity)*	**Đơn giá** *(Unit price)*	**Thành tiền** *(Amount)*
A	**B**	**C**	**1**	**2**	**3=1x2**
1	Điện tiêu thụ kỳ 3 tháng 6 năm 2023 từ ngày 21/06/2023 đến ngày 30/06/2023	kWh	31.700	-	63.287.800
	(kèm theo bảng kê số 1253529577 ngày 03 tháng 07 năm 2023)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount):*	**63.287.800**
Thuế suất GTGT *(VAT rate):* 8%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount):*	**5.063.024**
Tỷ giá *(Exchanged rate):*				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment):*	**68.350.824**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words): Sáu mươi tám triệu ba trăm năm mươi nghìn tám trăm hai mươi bốn đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG
Ngày ký: 03/ 07/ 2023 09:01:41

CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG

Mã số thuế *(Tax Code):* **0300942001-014**

Địa chỉ *(Address):* Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number):* 19001006-19009000

Thông tin thanh toán *(Payment Information):* Điện Lực Thuận An - Số TK: 0031000648003 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 11 tháng (month) 07 năm (year) 2023

Ký hiệu *(Serial):* **1K23THC**

Số *(No):* **625397**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name):*

Tên đơn vị *(Company name):* Công ty TNHH Lee & Suy Vina

Mã số thuế *(Tax code):* 3700691189

Địa chỉ *(Address):* Khu phố Hòa Lân, phường Thuận Giao, TP. Thuận An, tỉnh Bình Dương,VN

Mã khách hàng *(Customer's Code):* PB04030026818

Số tài khoản*(Account No):*

Hình thức thanh toán *(Payment method):* TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency):*VND

STT *(No.)*	**Tên hàng hóa, dịch vụ** *(Description)*	**ĐVT** *(Unit)*	**Số lượng** *(Quantity)*	**Đơn giá** *(Unit price)*	**Thành tiền** *(Amount)*
A	**B**	**C**	**1**	**2**	**3=1x2**
1	Điện tiêu thụ kỳ 1 tháng 7 năm 2023 từ ngày 01/07/2023 đến ngày 10/07/2023	kWh	32.900	-	65.483.600
	(kèm theo bảng kê số 1257899982 ngày 11 tháng 07 năm 2023)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount):*	**65.483.600**
Thuế suất GTGT *(VAT rate):* 8%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount):*	**5.238.688**
Tỷ giá *(Exchanged rate):*				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment):*	**70.722.288**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words): Bảy mươi triệu bảy trăm hai mươi hai nghìn hai trăm tám mươi tám đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG
Ngày ký: 11/ 07/ 2023 22:06:15

CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG

Mã số thuế *(Tax Code):* **0300942001-014**

Địa chỉ *(Address):* Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number):* 19001006-19009000

Thông tin thanh toán *(Payment Information):* Điện Lực Thuận An - Số TK: 0031000648003 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 22 tháng (month) 07 năm (year) 2023

Ký hiệu *(Serial):* **1K23THC**

Số *(No):* **656437**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name):*

Tên đơn vị *(Company name):* Công ty TNHH Lee & Suy Vina

Mã số thuế *(Tax code):* 3700691189

Địa chỉ *(Address):* Khu phố Hòa Lân, phường Thuận Giao, TP. Thuận An, tỉnh Bình Dương,VN

Mã khách hàng *(Customer's Code):* PB04030026818

Số tài khoản*(Account No):*

Hình thức thanh toán *(Payment method):* TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency):*VND

STT *(No.)*	**Tên hàng hóa, dịch vụ** *(Description)*	**ĐVT** *(Unit)*	**Số lượng** *(Quantity)*	**Đơn giá** *(Unit price)*	**Thành tiền** *(Amount)*
A	**B**	**C**	**1**	**2**	**3=1x2**
1	Điện tiêu thụ kỳ 2 tháng 7 năm 2023 từ ngày 11/07/2023 đến ngày 20/07/2023	kWh	38.200	-	77.372.300
	(kèm theo bảng kê số 1263338326 ngày 22 tháng 07 năm 2023)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount):*	**77.372.300**
Thuế suất GTGT *(VAT rate):* 8%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount):*	**6.189.784**
Tỷ giá *(Exchanged rate):*				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment):*	**83.562.084**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words): Tám mươi ba triệu năm trăm sáu mươi hai nghìn không trăm tám mươi bốn đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG
Ngày ký: 22/ 07/ 2023 08:24:34

CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG

Mã số thuế *(Tax Code):* **0300942001-014**

Địa chỉ *(Address):* Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number):* 19001006-19009000

Thông tin thanh toán *(Payment Information):* Điện Lực Thuận An - Số TK: 0031000648003 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 02 tháng (month) 08 năm (year) 2023

Ký hiệu *(Serial):* **1K23THC**

Số *(No):* **656850**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name):*

Tên đơn vị *(Company name):* Công ty TNHH Lee & Suy Vina

Mã số thuế *(Tax code):* 3700691189

Địa chỉ *(Address):* Khu phố Hòa Lân, phường Thuận Giao, TP. Thuận An, tỉnh Bình Dương,VN

Mã khách hàng *(Customer's Code):* PB04030026818

Số tài khoản*(Account No):*

Hình thức thanh toán *(Payment method):* TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency):*VND

STT *(No.)*	**Tên hàng hóa, dịch vụ** *(Description)*	**ĐVT** *(Unit)*	**Số lượng** *(Quantity)*	**Đơn giá** *(Unit price)*	**Thành tiền** *(Amount)*
A	**B**	**C**	**1**	**2**	**3=1x2**
1	Điện tiêu thụ kỳ 3 tháng 7 năm 2023 từ ngày 21/07/2023 đến ngày 31/07/2023	kWh	39.600	-	80.159.900
	(kèm theo bảng kê số 1263727915 ngày 02 tháng 08 năm 2023)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount):*	**80.159.900**
Thuế suất GTGT *(VAT rate):* 8%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount):*	**6.412.792**
Tỷ giá *(Exchanged rate):*				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment):*	**86.572.692**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words): Tám mươi sáu triệu năm trăm bảy mươi hai nghìn sáu trăm chín mươi hai đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG
Ngày ký: 02/ 08/ 2023 11:28:40

CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG

Mã số thuế *(Tax Code):* **0300942001-014**

Địa chỉ *(Address):* Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number):* 19001006-19009000

Thông tin thanh toán *(Payment Information):* Điện Lực Thuận An - Số TK: 0031000648003 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 11 tháng (month) 08 năm (year) 2023

Ký hiệu *(Serial):* **1K23THC**

Số *(No):* **719889**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name):*

Tên đơn vị *(Company name):* Công ty TNHH Lee & Suy Vina

Mã số thuế *(Tax code):* 3700691189

Địa chỉ *(Address):* Khu phố Hòa Lân, phường Thuận Giao, TP. Thuận An, tỉnh Bình Dương,VN

Mã khách hàng *(Customer's Code):* PB04030026818

Số tài khoản*(Account No):*

Hình thức thanh toán *(Payment method):* TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency):*VND

STT *(No.)*	**Tên hàng hóa, dịch vụ** *(Description)*	**ĐVT** *(Unit)*	**Số lượng** *(Quantity)*	**Đơn giá** *(Unit price)*	**Thành tiền** *(Amount)*
A	**B**	**C**	**1**	**2**	**3=1x2**
1	Điện tiêu thụ kỳ 1 tháng 8 năm 2023 từ ngày 01/08/2023 đến ngày 10/08/2023	kWh	39.900	-	81.047.600
	(kèm theo bảng kê số 1267677800 ngày 11 tháng 08 năm 2023)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount):*	**81.047.600**
Thuế suất GTGT *(VAT rate):* 8%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount):*	**6.483.808**
Tỷ giá *(Exchanged rate):*				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment):*	**87.531.408**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words): Tám mươi bảy triệu năm trăm ba mươi mốt nghìn bốn trăm linh tám đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG
Ngày ký: 11/ 08/ 2023 16:20:51

CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG

Mã số thuế *(Tax Code):* **0300942001-014**

Địa chỉ *(Address):* Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number):* 19001006-19009000

Thông tin thanh toán *(Payment Information):* Điện Lực Thuận An - Số TK: 0031000648003 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 21 tháng (month) 08 năm (year) 2023

Ký hiệu *(Serial):* **1K23THC**

Số *(No):* **750383**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name):*

Tên đơn vị *(Company name):* Công ty TNHH Lee & Suy Vina

Mã số thuế *(Tax code):* 3700691189

Địa chỉ *(Address):* Khu phố Hòa Lân, phường Thuận Giao, TP. Thuận An, tỉnh Bình Dương,VN

Mã khách hàng *(Customer's Code):* PB04030026818

Số tài khoản*(Account No):*

Hình thức thanh toán *(Payment method):* TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency):*VND

STT *(No.)*	**Tên hàng hóa, dịch vụ** *(Description)*	**ĐVT** *(Unit)*	**Số lượng** *(Quantity)*	**Đơn giá** *(Unit price)*	**Thành tiền** *(Amount)*
A	**B**	**C**	**1**	**2**	**3=1x2**
1	Điện tiêu thụ kỳ 2 tháng 8 năm 2023 từ ngày 11/08/2023 đến ngày 20/08/2023	kWh	36.400	-	73.401.100
	(kèm theo bảng kê số 1273366883 ngày 21 tháng 08 năm 2023)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount):*	**73.401.100**
Thuế suất GTGT *(VAT rate):* 8%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount):*	**5.872.088**
Tỷ giá *(Exchanged rate):*				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment):*	**79.273.188**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words): Bảy mươi chín triệu hai trăm bảy mươi ba nghìn một trăm tám mươi tám đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG
Ngày ký: 21/ 08/ 2023 10:37:42

CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG

Mã số thuế *(Tax Code):* **0300942001-014**

Địa chỉ *(Address):* Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number):* 19001006-19009000

Thông tin thanh toán *(Payment Information):* Điện Lực Thuận An - Số TK: 0031000648003 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 02 tháng (month) 09 năm (year) 2023

Ký hiệu *(Serial):* **1K23THC**

Số *(No):* **750796**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name):*

Tên đơn vị *(Company name):* Công ty TNHH Lee & Suy Vina

Mã số thuế *(Tax code):* 3700691189

Địa chỉ *(Address):* Khu phố Hòa Lân, phường Thuận Giao, TP. Thuận An, tỉnh Bình Dương,VN

Mã khách hàng *(Customer's Code):* PB04030026818

Số tài khoản*(Account No):*

Hình thức thanh toán *(Payment method):* TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency):*VND

STT *(No.)*	**Tên hàng hóa, dịch vụ** *(Description)*	**ĐVT** *(Unit)*	**Số lượng** *(Quantity)*	**Đơn giá** *(Unit price)*	**Thành tiền** *(Amount)*
A	**B**	**C**	**1**	**2**	**3=1x2**
1	Điện tiêu thụ kỳ 3 tháng 8 năm 2023 từ ngày 21/08/2023 đến ngày 31/08/2023	kWh	46.600	-	94.447.700
	(kèm theo bảng kê số 1274151655 ngày 02 tháng 09 năm 2023)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount):*	**94.447.700**
Thuế suất GTGT *(VAT rate):* 8%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount):*	**7.555.816**
Tỷ giá *(Exchanged rate):*				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment):*	**102.003.516**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words): Một trăm linh hai triệu không trăm linh ba nghìn năm trăm mười sáu đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG
Ngày ký: 02/ 09/ 2023 17:15:50

CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG

Mã số thuế *(Tax Code):* **0300942001-014**

Địa chỉ *(Address):* Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number):* 19001006-19009000

Thông tin thanh toán *(Payment Information):* Điện Lực Thuận An - Số TK: 0031000648003 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 11 tháng (month) 09 năm (year) 2023

Ký hiệu *(Serial):* **1K23THC**

Số *(No):* **813687**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name):*

Tên đơn vị *(Company name):* Công ty TNHH Lee & Suy Vina

Mã số thuế *(Tax code):* 3700691189

Địa chỉ *(Address):* Khu phố Hòa Lân, phường Thuận Giao, TP. Thuận An, tỉnh Bình Dương,VN

Mã khách hàng *(Customer's Code):* PB04030026818

Số tài khoản*(Account No):*

Hình thức thanh toán *(Payment method):* TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency):*VND

STT *(No.)*	**Tên hàng hóa, dịch vụ** *(Description)*	**ĐVT** *(Unit)*	**Số lượng** *(Quantity)*	**Đơn giá** *(Unit price)*	**Thành tiền** *(Amount)*
A	**B**	**C**	**1**	**2**	**3=1x2**
1	Điện tiêu thụ kỳ 1 tháng 9 năm 2023 từ ngày 01/09/2023 đến ngày 10/09/2023	kWh	29.700	-	59.730.000
	(kèm theo bảng kê số 1276439631 ngày 11 tháng 09 năm 2023)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount):*	**59.730.000**
Thuế suất GTGT *(VAT rate):* 8%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount):*	**4.778.400**
Tỷ giá *(Exchanged rate):*				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment):*	**64.508.400**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words): Sáu mươi bốn triệu năm trăm linh tám nghìn bốn trăm đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG
Ngày ký: 11/ 09/ 2023 16:59:48

CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG

Mã số thuế *(Tax Code):* **0300942001-014**

Địa chỉ *(Address):* Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number):* 19001006-19009000

Thông tin thanh toán *(Payment Information):* Điện Lực Thuận An - Số TK: 0031000648003 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 20 tháng (month) 09 năm (year) 2023

Ký hiệu *(Serial):* **1K23THC**

Số *(No):* **845376**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name):*

Tên đơn vị *(Company name):* Công ty TNHH Lee & Suy Vina

Mã số thuế *(Tax code):* 3700691189

Địa chỉ *(Address):* Khu phố Hòa Lân, phường Thuận Giao, TP. Thuận An, tỉnh Bình Dương,VN

Mã khách hàng *(Customer's Code):* PB04030026818

Số tài khoản*(Account No):*

Hình thức thanh toán *(Payment method):* TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency):*VND

STT *(No.)*	**Tên hàng hóa, dịch vụ** *(Description)*	**ĐVT** *(Unit)*	**Số lượng** *(Quantity)*	**Đơn giá** *(Unit price)*	**Thành tiền** *(Amount)*
A	**B**	**C**	**1**	**2**	**3=1x2**
1	Điện tiêu thụ kỳ 2 tháng 9 năm 2023 từ ngày 11/09/2023 đến ngày 20/09/2023	kWh	38.600	-	77.742.900
	(kèm theo bảng kê số 1282838130 ngày 20 tháng 09 năm 2023)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount):*	**77.742.900**
Thuế suất GTGT *(VAT rate):* 8%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount):*	**6.219.432**
Tỷ giá *(Exchanged rate):*				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment):*	**83.962.332**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words): Tám mươi ba triệu chín trăm sáu mươi hai nghìn ba trăm ba mươi hai đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG
Ngày ký: 20/ 09/ 2023 10:17:21

CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG

Mã số thuế *(Tax Code):* **0300942001-014**

Địa chỉ *(Address):* Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number):* 19001006-19009000

Thông tin thanh toán *(Payment Information):* Điện Lực Thuận An - Số TK: 0031000648003 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 02 tháng (month) 10 năm (year) 2023

Ký hiệu *(Serial):* **1K23THC**

Số *(No):* **848637**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name):*

Tên đơn vị *(Company name):* Công ty TNHH Lee & Suy Vina

Mã số thuế *(Tax code):* 3700691189

Địa chỉ *(Address):* Khu phố Hòa Lân, phường Thuận Giao, TP. Thuận An, tỉnh Bình Dương,VN

Mã khách hàng *(Customer's Code):* PB04030026818

Số tài khoản*(Account No):*

Hình thức thanh toán *(Payment method):* TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency):*VND

STT *(No.)*	**Tên hàng hóa, dịch vụ** *(Description)*	**ĐVT** *(Unit)*	**Số lượng** *(Quantity)*	**Đơn giá** *(Unit price)*	**Thành tiền** *(Amount)*
A	**B**	**C**	**1**	**2**	**3=1x2**
1	Điện tiêu thụ kỳ 3 tháng 9 năm 2023 từ ngày 21/09/2023 đến ngày 30/09/2023	kWh	45.700	-	91.998.900
	(kèm theo bảng kê số 1284264589 ngày 02 tháng 10 năm 2023)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount):*	**91.998.900**
Thuế suất GTGT *(VAT rate):* 8%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount):*	**7.359.912**
Tỷ giá *(Exchanged rate):*				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment):*	**99.358.812**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words): Chín mươi chín triệu ba trăm năm mươi tám nghìn tám trăm mười hai đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG
Ngày ký: 02/ 10/ 2023 15:38:20

CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG

Mã số thuế *(Tax Code):* **0300942001-014**

Địa chỉ *(Address):* Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number):* 19001006-19009000

Thông tin thanh toán *(Payment Information):* Điện Lực Thuận An - Số TK: 0031000648003 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 11 tháng (month) 10 năm (year) 2023

Ký hiệu *(Serial):* **1K23THC**

Số *(No):* **900892**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name):*

Tên đơn vị *(Company name):* Công ty TNHH Lee & Suy Vina

Mã số thuế *(Tax code):* 3700691189

Địa chỉ *(Address):* Khu phố Hòa Lân, phường Thuận Giao, TP. Thuận An, tỉnh Bình Dương,VN

Mã khách hàng *(Customer's Code):* PB04030026818

Số tài khoản*(Account No):*

Hình thức thanh toán *(Payment method):* TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency):*VND

STT *(No.)*	**Tên hàng hóa, dịch vụ** *(Description)*	**ĐVT** *(Unit)*	**Số lượng** *(Quantity)*	**Đơn giá** *(Unit price)*	**Thành tiền** *(Amount)*
A	**B**	**C**	**1**	**2**	**3=1x2**
1	Điện tiêu thụ kỳ 1 tháng 10 năm 2023 từ ngày 01/10/2023 đến ngày 10/10/2023	kWh	34.400	-	69.458.900
	(kèm theo bảng kê số 1285718570 ngày 11 tháng 10 năm 2023)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount):*	**69.458.900**
Thuế suất GTGT *(VAT rate):* 8%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount):*	**5.556.712**
Tỷ giá *(Exchanged rate):*				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment):*	**75.015.612**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words): Bảy mươi lăm triệu không trăm mười lăm nghìn sáu trăm mười hai đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG
Ngày ký: 11/ 10/ 2023 14:38:37

CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG

Mã số thuế *(Tax Code):* **0300942001-014**

Địa chỉ *(Address):* Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number):* 19001006-19009000

Thông tin thanh toán *(Payment Information):* Điện Lực Thuận An - Số TK: 0031000648003 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 23 tháng (month) 10 năm (year) 2023

Ký hiệu *(Serial):* **1K23THC**

Số *(No):* **927897**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name):*

Tên đơn vị *(Company name):* Công ty TNHH Lee & Suy Vina

Mã số thuế *(Tax code):* 3700691189

Địa chỉ *(Address):* Khu phố Hòa Lân, phường Thuận Giao, TP. Thuận An, tỉnh Bình Dương,VN

Mã khách hàng *(Customer's Code):* PB04030026818

Số tài khoản*(Account No):*

Hình thức thanh toán *(Payment method):* TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency):*VND

STT *(No.)*	**Tên hàng hóa, dịch vụ** *(Description)*	**ĐVT** *(Unit)*	**Số lượng** *(Quantity)*	**Đơn giá** *(Unit price)*	**Thành tiền** *(Amount)*
A	**B**	**C**	**1**	**2**	**3=1x2**
1	Điện tiêu thụ kỳ 2 tháng 10 năm 2023 từ ngày 11/10/2023 đến ngày 20/10/2023	kWh	38.500	-	78.260.000
	(kèm theo bảng kê số 1292118018 ngày 23 tháng 10 năm 2023)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount):*	**78.260.000**
Thuế suất GTGT *(VAT rate):* 8%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount):*	**6.260.800**
Tỷ giá *(Exchanged rate):*				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment):*	**84.520.800**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words): Tám mươi bốn triệu năm trăm hai mươi nghìn tám trăm đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG
Ngày ký: 23/ 10/ 2023 08:42:08

CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG

Mã số thuế *(Tax Code):* **0300942001-014**

Địa chỉ *(Address):* Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number):* 19001006-19009000

Thông tin thanh toán *(Payment Information):* Điện Lực Thuận An - Số TK: 0031000648003 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 02 tháng (month) 11 năm (year) 2023

Ký hiệu *(Serial):* **1K23THC**

Số *(No):* **943879**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name):*

Tên đơn vị *(Company name):* Công ty TNHH Lee & Suy Vina

Mã số thuế *(Tax code):* 3700691189

Địa chỉ *(Address):* Khu phố Hòa Lân, phường Thuận Giao, TP. Thuận An, tỉnh Bình Dương,VN

Mã khách hàng *(Customer's Code):* PB04030026818

Số tài khoản*(Account No):*

Hình thức thanh toán *(Payment method):* TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency):*VND

STT *(No.)*	**Tên hàng hóa, dịch vụ** *(Description)*	**ĐVT** *(Unit)*	**Số lượng** *(Quantity)*	**Đơn giá** *(Unit price)*	**Thành tiền** *(Amount)*
A	**B**	**C**	**1**	**2**	**3=1x2**
1	Điện tiêu thụ kỳ 3 tháng 10 năm 2023 từ ngày 21/10/2023 đến ngày 31/10/2023	kWh	40.600	-	82.655.700
	(kèm theo bảng kê số 1293832014 ngày 02 tháng 11 năm 2023)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount):*	**82.655.700**
Thuế suất GTGT *(VAT rate):* 8%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount):*	**6.612.456**
Tỷ giá *(Exchanged rate):*				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment):*	**89.268.156**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words): Tám mươi chín triệu hai trăm sáu mươi tám nghìn một trăm năm mươi sáu đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG
Ngày ký: 02/ 11/ 2023 18:14:26

CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG

Mã số thuế *(Tax Code):* **0300942001-014**

Địa chỉ *(Address):* Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number):* 19001006-19009000

Thông tin thanh toán *(Payment Information):* Điện Lực Thuận An - Số TK: 0031000648003 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 16 tháng (month) 11 năm (year) 2023

Ký hiệu *(Serial):* **1K23THC**

Số *(No):* **978332**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name):*

Tên đơn vị *(Company name):* Công ty TNHH Lee & Suy Vina

Mã số thuế *(Tax code):* 3700691189

Địa chỉ *(Address):* Khu phố Hòa Lân, phường Thuận Giao, TP. Thuận An, tỉnh Bình Dương,VN

Mã khách hàng *(Customer's Code):* PB04030026818

Số tài khoản*(Account No):*

Hình thức thanh toán *(Payment method):* TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency):*VND

STT *(No.)*	**Tên hàng hóa, dịch vụ** *(Description)*	**ĐVT** *(Unit)*	**Số lượng** *(Quantity)*	**Đơn giá** *(Unit price)*	**Thành tiền** *(Amount)*
A	**B**	**C**	**1**	**2**	**3=1x2**
1	Điện tiêu thụ kỳ 1 tháng 11 năm 2023 từ ngày 01/11/2023 đến ngày 10/11/2023	kWh	40.800	-	83.338.100
	(kèm theo bảng kê số 1296464416 ngày 16 tháng 11 năm 2023)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount):*	**83.338.100**
Thuế suất GTGT *(VAT rate):* 8%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount):*	**6.667.048**
Tỷ giá *(Exchanged rate):*				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment):*	**90.005.148**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words): Chín mươi triệu không trăm linh năm nghìn một trăm bốn mươi tám đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG
Ngày ký: 16/ 11/ 2023 15:35:06

CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG

Mã số thuế *(Tax Code):* **0300942001-014**

Địa chỉ *(Address):* Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number):* 19001006-19009000

Thông tin thanh toán *(Payment Information):* Điện Lực Thuận An - Số TK: 0031000648003 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 21 tháng (month) 11 năm (year) 2023

Ký hiệu *(Serial):* **1K23THC**

Số *(No):* **995001**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name):*

Tên đơn vị *(Company name):* Công ty TNHH Lee & Suy Vina

Mã số thuế *(Tax code):* 3700691189

Địa chỉ *(Address):* Khu phố Hòa Lân, phường Thuận Giao, TP. Thuận An, tỉnh Bình Dương,VN

Mã khách hàng *(Customer's Code):* PB04030026818

Số tài khoản*(Account No):*

Hình thức thanh toán *(Payment method):* TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency):*VND

STT *(No.)*	**Tên hàng hóa, dịch vụ** *(Description)*	**ĐVT** *(Unit)*	**Số lượng** *(Quantity)*	**Đơn giá** *(Unit price)*	**Thành tiền** *(Amount)*
A	**B**	**C**	**1**	**2**	**3=1x2**
1	Điện tiêu thụ kỳ 2 tháng 11 năm 2023 từ ngày 11/11/2023 đến ngày 20/11/2023	kWh	37.100	-	77.995.700
	(kèm theo bảng kê số 1298647503 ngày 21 tháng 11 năm 2023)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount):*	**77.995.700**
Thuế suất GTGT *(VAT rate):* 8%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount):*	**6.239.656**
Tỷ giá *(Exchanged rate):*				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment):*	**84.235.356**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words): Tám mươi bốn triệu hai trăm ba mươi lăm nghìn ba trăm năm mươi sáu đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG
Ngày ký: 21/ 11/ 2023 11:17:21

CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG

Mã số thuế *(Tax Code):* **0300942001-014**

Địa chỉ *(Address):* Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number):* 19001006-19009000

Thông tin thanh toán *(Payment Information):* Điện Lực Thuận An - Số TK: 0031000648003 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 03 tháng (month) 12 năm (year) 2023

Ký hiệu *(Serial):* **1K23THC**

Số *(No):* **1039621**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name):*

Tên đơn vị *(Company name):* Công ty TNHH Lee & Suy Vina

Mã số thuế *(Tax code):* 3700691189

Địa chỉ *(Address):* Khu phố Hòa Lân, phường Thuận Giao, TP. Thuận An, tỉnh Bình Dương,VN

Mã khách hàng *(Customer's Code):* PB04030026818

Số tài khoản*(Account No):*

Hình thức thanh toán *(Payment method):* TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency):*VND

STT *(No.)*	**Tên hàng hóa, dịch vụ** *(Description)*	**ĐVT** *(Unit)*	**Số lượng** *(Quantity)*	**Đơn giá** *(Unit price)*	**Thành tiền** *(Amount)*
A	**B**	**C**	**1**	**2**	**3=1x2**
1	Điện tiêu thụ kỳ 3 tháng 11 năm 2023 từ ngày 21/11/2023 đến ngày 30/11/2023	kWh	42.100	-	88.903.900
	(kèm theo bảng kê số 1305339544 ngày 03 tháng 12 năm 2023)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount):*	**88.903.900**
Thuế suất GTGT *(VAT rate):* 8%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount):*	**7.112.312**
Tỷ giá *(Exchanged rate):*				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment):*	**96.016.212**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words): Chín mươi sáu triệu không trăm mười sáu nghìn hai trăm mười hai đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG
Ngày ký: 03/ 12/ 2023 20:07:44

CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG

Mã số thuế *(Tax Code):* **0300942001-014**

Địa chỉ *(Address):* Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number):* 19001006-19009000

Thông tin thanh toán *(Payment Information):* Điện Lực Thuận An - Số TK: 0031000648003 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 11 tháng (month) 12 năm (year) 2023

Ký hiệu *(Serial):* **1K23THC**

Số *(No):* **1068353**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name):*

Tên đơn vị *(Company name):* Công ty TNHH Lee & Suy Vina

Mã số thuế *(Tax code):* 3700691189

Địa chỉ *(Address):* Khu phố Hòa Lân, phường Thuận Giao, TP. Thuận An, tỉnh Bình Dương,VN

Mã khách hàng *(Customer's Code):* PB04030026818

Số tài khoản*(Account No):*

Hình thức thanh toán *(Payment method):* TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency):*VND

STT *(No.)*	**Tên hàng hóa, dịch vụ** *(Description)*	**ĐVT** *(Unit)*	**Số lượng** *(Quantity)*	**Đơn giá** *(Unit price)*	**Thành tiền** *(Amount)*
A	**B**	**C**	**1**	**2**	**3=1x2**
1	Điện tiêu thụ kỳ 1 tháng 12 năm 2023 từ ngày 01/12/2023 đến ngày 10/12/2023	kWh	37.900	-	79.155.400
	(kèm theo bảng kê số 1306639539 ngày 11 tháng 12 năm 2023)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount):*	**79.155.400**
Thuế suất GTGT *(VAT rate):* 8%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount):*	**6.332.432**
Tỷ giá *(Exchanged rate):*				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment):*	**85.487.832**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words): Tám mươi lăm triệu bốn trăm tám mươi bảy nghìn tám trăm ba mươi hai đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG
Ngày ký: 11/ 12/ 2023 14:07:39

CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG

Mã số thuế *(Tax Code):* **0300942001-014**

Địa chỉ *(Address):* Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number):* 19001006-19009000

Thông tin thanh toán *(Payment Information):* Điện Lực Thuận An - Số TK: 0031000648003 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 21 tháng (month) 12 năm (year) 2023

Ký hiệu *(Serial):* **1K23THC**

Số *(No):* **1084342**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name):*

Tên đơn vị *(Company name):* Công ty TNHH Lee & Suy Vina

Mã số thuế *(Tax code):* 3700691189

Địa chỉ *(Address):* Khu phố Hòa Lân, phường Thuận Giao, TP. Thuận An, tỉnh Bình Dương,VN

Mã khách hàng *(Customer's Code):* PB04030026818

Số tài khoản*(Account No):*

Hình thức thanh toán *(Payment method):* TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency):*VND

STT *(No.)*	**Tên hàng hóa, dịch vụ** *(Description)*	**ĐVT** *(Unit)*	**Số lượng** *(Quantity)*	**Đơn giá** *(Unit price)*	**Thành tiền** *(Amount)*
A	**B**	**C**	**1**	**2**	**3=1x2**
1	Điện tiêu thụ kỳ 2 tháng 12 năm 2023 từ ngày 11/12/2023 đến ngày 20/12/2023	kWh	42.300	-	89.120.700
	(kèm theo bảng kê số 1312198450 ngày 21 tháng 12 năm 2023)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount):*	**89.120.700**
Thuế suất GTGT *(VAT rate):* 8%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount):*	**7.129.656**
Tỷ giá *(Exchanged rate):*				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment):*	**96.250.356**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words): Chín mươi sáu triệu hai trăm năm mươi nghìn ba trăm năm mươi sáu đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG
Ngày ký: 21/ 12/ 2023 09:12:06

CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG

Mã số thuế *(Tax Code):* **0300942001-014**

Địa chỉ *(Address):* Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number):* 19001006-19009000

Thông tin thanh toán *(Payment Information):* Điện Lực Thuận An - Số TK: 0031000648003 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 04 tháng (month) 01 năm (year) 2024

Ký hiệu *(Serial):* **1K24THC**

Số *(No):* **4782**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name):*

Tên đơn vị *(Company name):* Công ty TNHH Lee & Suy Vina

Mã số thuế *(Tax code):* 3700691189

Địa chỉ *(Address):* Khu phố Hòa Lân, phường Thuận Giao, TP. Thuận An, tỉnh Bình Dương,VN

Mã khách hàng *(Customer's Code):* PB04030026818

Số tài khoản*(Account No):*

Hình thức thanh toán *(Payment method):* TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency):*VND

STT *(No.)*	**Tên hàng hóa, dịch vụ** *(Description)*	**ĐVT** *(Unit)*	**Số lượng** *(Quantity)*	**Đơn giá** *(Unit price)*	**Thành tiền** *(Amount)*
A	**B**	**C**	**1**	**2**	**3=1x2**
1	Điện tiêu thụ kỳ 3 tháng 12 năm 2023 từ ngày 21/12/2023 đến ngày 31/12/2023	kWh	41.000	-	86.297.500
	(kèm theo bảng kê số 1337593564 ngày 04 tháng 01 năm 2024)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount):*	**86.297.500**
Thuế suất GTGT *(VAT rate):* 8%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount):*	**6.903.800**
Tỷ giá *(Exchanged rate):*				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment):*	**93.201.300**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words): Chín mươi ba triệu hai trăm linh một nghìn ba trăm đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG
Ngày ký: 04/ 01/ 2024 14:46:55

CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG

Mã số thuế *(Tax Code):* **0300942001-014**

Địa chỉ *(Address):* Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number):* 19001006-19009000

Thông tin thanh toán *(Payment Information):* Điện Lực Thuận An - Số TK: 0031000648003 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 11 tháng (month) 01 năm (year) 2023

Ký hiệu *(Serial):* **1K23THC**

Số *(No):* **64122**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name):*

Tên đơn vị *(Company name):* Công ty TNHH Lee & Suy Vina

Mã số thuế *(Tax code):* 3700691189

Địa chỉ *(Address):* Khu phố Hòa Lân, phường Thuận Giao, TP. Thuận An, tỉnh Bình Dương,VN

Mã khách hàng *(Customer's Code):* PB04030026817

Số tài khoản*(Account No):*

Hình thức thanh toán *(Payment method):* TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency):*VND

STT *(No.)*	**Tên hàng hóa, dịch vụ** *(Description)*	**ĐVT** *(Unit)*	**Số lượng** *(Quantity)*	**Đơn giá** *(Unit price)*	**Thành tiền** *(Amount)*
A	**B**	**C**	**1**	**2**	**3=1x2**
1	Điện tiêu thụ kỳ 1 tháng 1 năm 2023 từ ngày 01/01/2023 đến ngày 10/01/2023	kWh	31.800	-	62.083.000
	(kèm theo bảng kê số 1195269777 ngày 11 tháng 01 năm 2023)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount):*	**62.083.000**
Thuế suất GTGT *(VAT rate):* 10%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount):*	**6.208.300**
Tỷ giá *(Exchanged rate):*				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment):*	**68.291.300**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words): Sáu mươi tám triệu hai trăm chín mươi mốt nghìn ba trăm đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG
Ngày ký: 11/ 01/ 2023 11:11:22

CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG

Mã số thuế *(Tax Code):* **0300942001-014**

Địa chỉ *(Address):* Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number):* 19001006-19009000

Thông tin thanh toán *(Payment Information):* Điện Lực Thuận An - Số TK: 0031000648003 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 21 tháng (month) 01 năm (year) 2023

Ký hiệu *(Serial):* **1K23THC**

Số *(No):* **92697**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name):*

Tên đơn vị *(Company name):* Công ty TNHH Lee & Suy Vina

Mã số thuế *(Tax code):* 3700691189

Địa chỉ *(Address):* Khu phố Hòa Lân, phường Thuận Giao, TP. Thuận An, tỉnh Bình Dương,VN

Mã khách hàng *(Customer's Code):* PB04030026817

Số tài khoản*(Account No):*

Hình thức thanh toán *(Payment method):* TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency):*VND

STT *(No.)*	**Tên hàng hóa, dịch vụ** *(Description)*	**ĐVT** *(Unit)*	**Số lượng** *(Quantity)*	**Đơn giá** *(Unit price)*	**Thành tiền** *(Amount)*
A	**B**	**C**	**1**	**2**	**3=1x2**
1	Điện tiêu thụ kỳ 2 tháng 1 năm 2023 từ ngày 11/01/2023 đến ngày 20/01/2023	kWh	24.800	-	47.304.800
	(kèm theo bảng kê số 1200987606 ngày 21 tháng 01 năm 2023)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount):*	**47.304.800**
Thuế suất GTGT *(VAT rate):* 10%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount):*	**4.730.480**
Tỷ giá *(Exchanged rate):*				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment):*	**52.035.280**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words): Năm mươi hai triệu không trăm ba mươi lăm nghìn hai trăm tám mươi đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG
Ngày ký: 21/ 01/ 2023 08:43:26

CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG

Mã số thuế *(Tax Code):* **0300942001-014**

Địa chỉ *(Address):* Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number):* 19001006-19009000

Thông tin thanh toán *(Payment Information):* Điện Lực Thuận An - Số TK: 0031000648003 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 01 tháng (month) 02 năm (year) 2023

Ký hiệu *(Serial):* **1K23THC**

Số *(No):* **93126**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name):*

Tên đơn vị *(Company name):* Công ty TNHH Lee & Suy Vina

Mã số thuế *(Tax code):* 3700691189

Địa chỉ *(Address):* Khu phố Hòa Lân, phường Thuận Giao, TP. Thuận An, tỉnh Bình Dương,VN

Mã khách hàng *(Customer's Code):* PB04030026817

Số tài khoản*(Account No):*

Hình thức thanh toán *(Payment method):* TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency):*VND

STT *(No.)*	**Tên hàng hóa, dịch vụ** *(Description)*	**ĐVT** *(Unit)*	**Số lượng** *(Quantity)*	**Đơn giá** *(Unit price)*	**Thành tiền** *(Amount)*
A	**B**	**C**	**1**	**2**	**3=1x2**
1	Điện tiêu thụ kỳ 3 tháng 1 năm 2023 từ ngày 21/01/2023 đến ngày 31/01/2023	kWh	9.600	-	17.538.400
	(kèm theo bảng kê số 1201252194 ngày 01 tháng 02 năm 2023)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount):*	**17.538.400**
Thuế suất GTGT *(VAT rate):* 10%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount):*	**1.753.840**
Tỷ giá *(Exchanged rate):*				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment):*	**19.292.240**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words): Mười chín triệu hai trăm chín mươi hai nghìn hai trăm bốn mươi đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG
Ngày ký: 01/ 02/ 2023 21:02:19

CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG

Mã số thuế *(Tax Code):* **0300942001-014**

Địa chỉ *(Address):* Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number):* 19001006-19009000

Thông tin thanh toán *(Payment Information):* Điện Lực Thuận An - Số TK: 0031000648003 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 11 tháng (month) 02 năm (year) 2023

Ký hiệu *(Serial):* **1K23THC**

Số *(No):* **157091**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name):*

Tên đơn vị *(Company name):* Công ty TNHH Lee & Suy Vina

Mã số thuế *(Tax code):* 3700691189

Địa chỉ *(Address):* Khu phố Hòa Lân, phường Thuận Giao, TP. Thuận An, tỉnh Bình Dương,VN

Mã khách hàng *(Customer's Code):* PB04030026817

Số tài khoản*(Account No):*

Hình thức thanh toán *(Payment method):* TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency):*VND

STT *(No.)*	**Tên hàng hóa, dịch vụ** *(Description)*	**ĐVT** *(Unit)*	**Số lượng** *(Quantity)*	**Đơn giá** *(Unit price)*	**Thành tiền** *(Amount)*
A	**B**	**C**	**1**	**2**	**3=1x2**
1	Điện tiêu thụ kỳ 1 tháng 2 năm 2023 từ ngày 01/02/2023 đến ngày 10/02/2023	kWh	35.400	-	69.446.600
	(kèm theo bảng kê số 1206021630 ngày 11 tháng 02 năm 2023)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount):*	**69.446.600**
Thuế suất GTGT *(VAT rate):* 10%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount):*	**6.944.660**
Tỷ giá *(Exchanged rate):*				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment):*	**76.391.260**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words): Bảy mươi sáu triệu ba trăm chín mươi mốt nghìn hai trăm sáu mươi đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG
Ngày ký: 11/ 02/ 2023 16:49:26

CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG

Mã số thuế *(Tax Code):* **0300942001-014**

Địa chỉ *(Address):* Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number):* 19001006-19009000

Thông tin thanh toán *(Payment Information):* Điện Lực Thuận An - Số TK: 0031000648003 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 21 tháng (month) 02 năm (year) 2023

Ký hiệu *(Serial):* **1K23THC**

Số *(No):* **185598**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name):*

Tên đơn vị *(Company name):* Công ty TNHH Lee & Suy Vina

Mã số thuế *(Tax code):* 3700691189

Địa chỉ *(Address):* Khu phố Hòa Lân, phường Thuận Giao, TP. Thuận An, tỉnh Bình Dương,VN

Mã khách hàng *(Customer's Code):* PB04030026817

Số tài khoản*(Account No):*

Hình thức thanh toán *(Payment method):* TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency):*VND

STT *(No.)*	**Tên hàng hóa, dịch vụ** *(Description)*	**ĐVT** *(Unit)*	**Số lượng** *(Quantity)*	**Đơn giá** *(Unit price)*	**Thành tiền** *(Amount)*
A	**B**	**C**	**1**	**2**	**3=1x2**
1	Điện tiêu thụ kỳ 2 tháng 2 năm 2023 từ ngày 11/02/2023 đến ngày 20/02/2023	kWh	32.400	-	63.016.000
	(kèm theo bảng kê số 1211012866 ngày 21 tháng 02 năm 2023)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount):*	**63.016.000**
Thuế suất GTGT *(VAT rate):* 10%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount):*	**6.301.600**
Tỷ giá *(Exchanged rate):*				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment):*	**69.317.600**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words): Sáu mươi chín triệu ba trăm mười bảy nghìn sáu trăm đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG
Ngày ký: 21/ 02/ 2023 11:11:17

CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG

Mã số thuế *(Tax Code):* **0300942001-014**

Địa chỉ *(Address):* Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number):* 19001006-19009000

Thông tin thanh toán *(Payment Information):* Điện Lực Thuận An - Số TK: 0031000648003 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 01 tháng (month) 03 năm (year) 2023

Ký hiệu *(Serial):* **1K23THC**

Số *(No):* **187715**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name):*

Tên đơn vị *(Company name):* Công ty TNHH Lee & Suy Vina

Mã số thuế *(Tax code):* 3700691189

Địa chỉ *(Address):* Khu phố Hòa Lân, phường Thuận Giao, TP. Thuận An, tỉnh Bình Dương,VN

Mã khách hàng *(Customer's Code):* PB04030026817

Số tài khoản*(Account No):*

Hình thức thanh toán *(Payment method):* TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency):*VND

STT *(No.)*	**Tên hàng hóa, dịch vụ** *(Description)*	**ĐVT** *(Unit)*	**Số lượng** *(Quantity)*	**Đơn giá** *(Unit price)*	**Thành tiền** *(Amount)*
A	**B**	**C**	**1**	**2**	**3=1x2**
1	Điện tiêu thụ kỳ 3 tháng 2 năm 2023 từ ngày 21/02/2023 đến ngày 28/02/2023	kWh	28.400	-	55.490.800
	(kèm theo bảng kê số 1211371275 ngày 01 tháng 03 năm 2023)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount):*	**55.490.800**
Thuế suất GTGT *(VAT rate):* 10%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount):*	**5.549.080**
Tỷ giá *(Exchanged rate):*				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment):*	**61.039.880**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words): Sáu mươi mốt triệu không trăm ba mươi chín nghìn tám trăm tám mươi đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG
Ngày ký: 01/ 03/ 2023 20:19:26

CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG

Mã số thuế *(Tax Code):* **0300942001-014**

Địa chỉ *(Address):* Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number):* 19001006-19009000

Thông tin thanh toán *(Payment Information):* Điện Lực Thuận An - Số TK: 0031000648003 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 11 tháng (month) 03 năm (year) 2023

Ký hiệu *(Serial):* **1K23THC**

Số *(No):* **250687**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name):*

Tên đơn vị *(Company name):* Công ty TNHH Lee & Suy Vina

Mã số thuế *(Tax code):* 3700691189

Địa chỉ *(Address):* Khu phố Hòa Lân, phường Thuận Giao, TP. Thuận An, tỉnh Bình Dương,VN

Mã khách hàng *(Customer's Code):* PB04030026817

Số tài khoản*(Account No):*

Hình thức thanh toán *(Payment method):* TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency):*VND

STT *(No.)*	**Tên hàng hóa, dịch vụ** *(Description)*	**ĐVT** *(Unit)*	**Số lượng** *(Quantity)*	**Đơn giá** *(Unit price)*	**Thành tiền** *(Amount)*
A	**B**	**C**	**1**	**2**	**3=1x2**
1	Điện tiêu thụ kỳ 1 tháng 3 năm 2023 từ ngày 01/03/2023 đến ngày 10/03/2023	kWh	35.000	-	68.298.200
	(kèm theo bảng kê số 1216427160 ngày 11 tháng 03 năm 2023)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount):*	**68.298.200**
Thuế suất GTGT *(VAT rate):* 10%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount):*	**6.829.820**
Tỷ giá *(Exchanged rate):*				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment):*	**75.128.020**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words): Bảy mươi lăm triệu một trăm hai mươi tám nghìn không trăm hai mươi đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG
Ngày ký: 11/ 03/ 2023 14:49:18

CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG

Mã số thuế *(Tax Code):* **0300942001-014**

Địa chỉ *(Address):* Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number):* 19001006-19009000

Thông tin thanh toán *(Payment Information):* Điện Lực Thuận An - Số TK: 0031000648003 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 21 tháng (month) 03 năm (year) 2023

Ký hiệu *(Serial):* **1K23THC**

Số *(No):* **278945**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name):*

Tên đơn vị *(Company name):* Công ty TNHH Lee & Suy Vina

Mã số thuế *(Tax code):* 3700691189

Địa chỉ *(Address):* Khu phố Hòa Lân, phường Thuận Giao, TP. Thuận An, tỉnh Bình Dương,VN

Mã khách hàng *(Customer's Code):* PB04030026817

Số tài khoản*(Account No):*

Hình thức thanh toán *(Payment method):* TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency):*VND

STT *(No.)*	**Tên hàng hóa, dịch vụ** *(Description)*	**ĐVT** *(Unit)*	**Số lượng** *(Quantity)*	**Đơn giá** *(Unit price)*	**Thành tiền** *(Amount)*
A	**B**	**C**	**1**	**2**	**3=1x2**
1	Điện tiêu thụ kỳ 2 tháng 3 năm 2023 từ ngày 11/03/2023 đến ngày 20/03/2023	kWh	36.300	-	70.582.900
	(kèm theo bảng kê số 1221279065 ngày 21 tháng 03 năm 2023)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount):*	**70.582.900**
Thuế suất GTGT *(VAT rate):* 10%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount):*	**7.058.290**
Tỷ giá *(Exchanged rate):*				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment):*	**77.641.190**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words): Bảy mươi bảy triệu sáu trăm bốn mươi mốt nghìn một trăm chín mươi đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG
Ngày ký: 21/ 03/ 2023 11:38:43

CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG

Mã số thuế *(Tax Code):* **0300942001-014**

Địa chỉ *(Address):* Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number):* 19001006-19009000

Thông tin thanh toán *(Payment Information):* Điện Lực Thuận An - Số TK: 0031000648003 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 01 tháng (month) 04 năm (year) 2023

Ký hiệu *(Serial):* **1K23THC**

Số *(No):* **279382**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name):*

Tên đơn vị *(Company name):* Công ty TNHH Lee & Suy Vina

Mã số thuế *(Tax code):* 3700691189

Địa chỉ *(Address):* Khu phố Hòa Lân, phường Thuận Giao, TP. Thuận An, tỉnh Bình Dương,VN

Mã khách hàng *(Customer's Code):* PB04030026817

Số tài khoản*(Account No):*

Hình thức thanh toán *(Payment method):* TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency):*VND

STT *(No.)*	**Tên hàng hóa, dịch vụ** *(Description)*	**ĐVT** *(Unit)*	**Số lượng** *(Quantity)*	**Đơn giá** *(Unit price)*	**Thành tiền** *(Amount)*
A	**B**	**C**	**1**	**2**	**3=1x2**
1	Điện tiêu thụ kỳ 3 tháng 3 năm 2023 từ ngày 21/03/2023 đến ngày 31/03/2023	kWh	46.700	-	91.722.900
	(kèm theo bảng kê số 1221627066 ngày 01 tháng 04 năm 2023)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount):*	**91.722.900**
Thuế suất GTGT *(VAT rate):* 10%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount):*	**9.172.290**
Tỷ giá *(Exchanged rate):*				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment):*	**100.895.190**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words): Một trăm triệu tám trăm chín mươi lăm nghìn một trăm chín mươi đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG
Ngày ký: 01/ 04/ 2023 20:43:56

CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG

Mã số thuế *(Tax Code):* **0300942001-014**

Địa chỉ *(Address):* Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number):* 19001006-19009000

Thông tin thanh toán *(Payment Information):* Điện Lực Thuận An - Số TK: 0031000648003 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 12 tháng (month) 04 năm (year) 2023

Ký hiệu *(Serial):* **1K23THC**

Số *(No):* **338829**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name):*

Tên đơn vị *(Company name):* Công ty TNHH Lee & Suy Vina

Mã số thuế *(Tax code):* 3700691189

Địa chỉ *(Address):* Khu phố Hòa Lân, phường Thuận Giao, TP. Thuận An, tỉnh Bình Dương,VN

Mã khách hàng *(Customer's Code):* PB04030026817

Số tài khoản*(Account No):*

Hình thức thanh toán *(Payment method):* TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency):*VND

STT *(No.)*	**Tên hàng hóa, dịch vụ** *(Description)*	**ĐVT** *(Unit)*	**Số lượng** *(Quantity)*	**Đơn giá** *(Unit price)*	**Thành tiền** *(Amount)*
A	**B**	**C**	**1**	**2**	**3=1x2**
1	Điện tiêu thụ kỳ 1 tháng 4 năm 2023 từ ngày 01/04/2023 đến ngày 10/04/2023	kWh	36.900	-	72.305.500
	(kèm theo bảng kê số 1226160172 ngày 12 tháng 04 năm 2023)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount):*	**72.305.500**
Thuế suất GTGT *(VAT rate):* 10%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount):*	**7.230.550**
Tỷ giá *(Exchanged rate):*				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment):*	**79.536.050**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words): Bảy mươi chín triệu năm trăm ba mươi sáu nghìn không trăm năm mươi đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG
Ngày ký: 12/ 04/ 2023 13:13:47

CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG

Mã số thuế *(Tax Code):* **0300942001-014**

Địa chỉ *(Address):* Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number):* 19001006-19009000

Thông tin thanh toán *(Payment Information):* Điện Lực Thuận An - Số TK: 0031000648003 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 21 tháng (month) 04 năm (year) 2023

Ký hiệu *(Serial):* **1K23THC**

Số *(No):* **372942**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name):*

Tên đơn vị *(Company name):* Công ty TNHH Lee & Suy Vina

Mã số thuế *(Tax code):* 3700691189

Địa chỉ *(Address):* Khu phố Hòa Lân, phường Thuận Giao, TP. Thuận An, tỉnh Bình Dương,VN

Mã khách hàng *(Customer's Code):* PB04030026817

Số tài khoản*(Account No):*

Hình thức thanh toán *(Payment method):* TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency):*VND

STT *(No.)*	**Tên hàng hóa, dịch vụ** *(Description)*	**ĐVT** *(Unit)*	**Số lượng** *(Quantity)*	**Đơn giá** *(Unit price)*	**Thành tiền** *(Amount)*
A	**B**	**C**	**1**	**2**	**3=1x2**
1	Điện tiêu thụ kỳ 2 tháng 4 năm 2023 từ ngày 11/04/2023 đến ngày 20/04/2023	kWh	42.900	-	84.234.700
	(kèm theo bảng kê số 1231574616 ngày 21 tháng 04 năm 2023)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount):*	**84.234.700**
Thuế suất GTGT *(VAT rate):* 10%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount):*	**8.423.470**
Tỷ giá *(Exchanged rate):*				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment):*	**92.658.170**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words): Chín mươi hai triệu sáu trăm năm mươi tám nghìn một trăm bảy mươi đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG
Ngày ký: 21/ 04/ 2023 13:23:07

CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG

Mã số thuế *(Tax Code):* **0300942001-014**

Địa chỉ *(Address):* Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number):* 19001006-19009000

Thông tin thanh toán *(Payment Information):* Điện Lực Thuận An - Số TK: 0031000648003 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 01 tháng (month) 05 năm (year) 2023

Ký hiệu *(Serial):* **1K23THC**

Số *(No):* **373384**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name):*

Tên đơn vị *(Company name):* Công ty TNHH Lee & Suy Vina

Mã số thuế *(Tax code):* 3700691189

Địa chỉ *(Address):* Khu phố Hòa Lân, phường Thuận Giao, TP. Thuận An, tỉnh Bình Dương,VN

Mã khách hàng *(Customer's Code):* PB04030026817

Số tài khoản*(Account No):*

Hình thức thanh toán *(Payment method):* TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency):*VND

STT *(No.)*	**Tên hàng hóa, dịch vụ** *(Description)*	**ĐVT** *(Unit)*	**Số lượng** *(Quantity)*	**Đơn giá** *(Unit price)*	**Thành tiền** *(Amount)*
A	**B**	**C**	**1**	**2**	**3=1x2**
1	Điện tiêu thụ kỳ 3 tháng 4 năm 2023 từ ngày 21/04/2023 đến ngày 30/04/2023	kWh	34.400	-	67.233.600
	(kèm theo bảng kê số 1231908788 ngày 01 tháng 05 năm 2023)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount):*	**67.233.600**
Thuế suất GTGT *(VAT rate):* 10%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount):*	**6.723.360**
Tỷ giá *(Exchanged rate):*				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment):*	**73.956.960**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words): Bảy mươi ba triệu chín trăm năm mươi sáu nghìn chín trăm sáu mươi đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG
Ngày ký: 01/ 05/ 2023 21:10:59

CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG

Mã số thuế *(Tax Code):* **0300942001-014**

Địa chỉ *(Address):* Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number):* 19001006-19009000

Thông tin thanh toán *(Payment Information):* Điện Lực Thuận An - Số TK: 0031000648003 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 14 tháng (month) 05 năm (year) 2023

Ký hiệu *(Serial):* **1K23THC**

Số *(No):* **406680**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name):*

Tên đơn vị *(Company name):* Công ty TNHH Lee & Suy Vina

Mã số thuế *(Tax code):* 3700691189

Địa chỉ *(Address):* Khu phố Hòa Lân, phường Thuận Giao, TP. Thuận An, tỉnh Bình Dương,VN

Mã khách hàng *(Customer's Code):* PB04030026817

Số tài khoản*(Account No):*

Hình thức thanh toán *(Payment method):* TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency):*VND

STT *(No.)*	**Tên hàng hóa, dịch vụ** *(Description)*	**ĐVT** *(Unit)*	**Số lượng** *(Quantity)*	**Đơn giá** *(Unit price)*	**Thành tiền** *(Amount)*
A	**B**	**C**	**1**	**2**	**3=1x2**
1	Điện tiêu thụ kỳ 1 tháng 5 năm 2023 từ ngày 01/05/2023 đến ngày 10/05/2023	kWh	34.000	-	68.959.800
	(kèm theo bảng kê số 1237318628 ngày 14 tháng 05 năm 2023)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount):*	**68.959.800**
Thuế suất GTGT *(VAT rate):* 10%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount):*	**6.895.980**
Tỷ giá *(Exchanged rate):*				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment):*	**75.855.780**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words): Bảy mươi lăm triệu tám trăm năm mươi lăm nghìn bảy trăm tám mươi đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG
Ngày ký: 14/ 05/ 2023 11:50:32

CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG

Mã số thuế *(Tax Code):* **0300942001-014**

Địa chỉ *(Address):* Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number):* 19001006-19009000

Thông tin thanh toán *(Payment Information):* Điện Lực Thuận An - Số TK: 0031000648003 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 21 tháng (month) 05 năm (year) 2023

Ký hiệu *(Serial):* **1K23THC**

Số *(No):* **467336**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name):*

Tên đơn vị *(Company name):* Công ty TNHH Lee & Suy Vina

Mã số thuế *(Tax code):* 3700691189

Địa chỉ *(Address):* Khu phố Hòa Lân, phường Thuận Giao, TP. Thuận An, tỉnh Bình Dương,VN

Mã khách hàng *(Customer's Code):* PB04030026817

Số tài khoản*(Account No):*

Hình thức thanh toán *(Payment method):* TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency):*VND

STT *(No.)*	**Tên hàng hóa, dịch vụ** *(Description)*	**ĐVT** *(Unit)*	**Số lượng** *(Quantity)*	**Đơn giá** *(Unit price)*	**Thành tiền** *(Amount)*
A	**B**	**C**	**1**	**2**	**3=1x2**
1	Điện tiêu thụ kỳ 2 tháng 5 năm 2023 từ ngày 11/05/2023 đến ngày 20/05/2023	kWh	40.500	-	82.845.100
	(kèm theo bảng kê số 1242236633 ngày 21 tháng 05 năm 2023)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount):*	**82.845.100**
Thuế suất GTGT *(VAT rate):* 10%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount):*	**8.284.510**
Tỷ giá *(Exchanged rate):*				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment):*	**91.129.610**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words): Chín mươi mốt triệu một trăm hai mươi chín nghìn sáu trăm mười đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG
Ngày ký: 21/ 05/ 2023 21:57:26

CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG

Mã số thuế *(Tax Code):* **0300942001-014**

Địa chỉ *(Address):* Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number):* 19001006-19009000

Thông tin thanh toán *(Payment Information):* Điện Lực Thuận An - Số TK: 0031000648003 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 01 tháng (month) 06 năm (year) 2023

Ký hiệu *(Serial):* **1K23THC**

Số *(No):* **467605**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name):*

Tên đơn vị *(Company name):* Công ty TNHH Lee & Suy Vina

Mã số thuế *(Tax code):* 3700691189

Địa chỉ *(Address):* Khu phố Hòa Lân, phường Thuận Giao, TP. Thuận An, tỉnh Bình Dương,VN

Mã khách hàng *(Customer's Code):* PB04030026817

Số tài khoản*(Account No):*

Hình thức thanh toán *(Payment method):* TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency):*VND

STT *(No.)*	**Tên hàng hóa, dịch vụ** *(Description)*	**ĐVT** *(Unit)*	**Số lượng** *(Quantity)*	**Đơn giá** *(Unit price)*	**Thành tiền** *(Amount)*
A	**B**	**C**	**1**	**2**	**3=1x2**
1	Điện tiêu thụ kỳ 3 tháng 5 năm 2023 từ ngày 21/05/2023 đến ngày 31/05/2023	kWh	41.500	-	83.771.600
	(kèm theo bảng kê số 1242975151 ngày 01 tháng 06 năm 2023)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount):*	**83.771.600**
Thuế suất GTGT *(VAT rate):* 10%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount):*	**8.377.160**
Tỷ giá *(Exchanged rate):*				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment):*	**92.148.760**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words): Chín mươi hai triệu một trăm bốn mươi tám nghìn bảy trăm sáu mươi đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG
Ngày ký: 01/ 06/ 2023 17:58:33

CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG

Mã số thuế *(Tax Code):* **0300942001-014**

Địa chỉ *(Address):* Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number):* 19001006-19009000

Thông tin thanh toán *(Payment Information):* Điện Lực Thuận An - Số TK: 0031000648003 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 11 tháng (month) 06 năm (year) 2023

Ký hiệu *(Serial):* **1K23THC**

Số *(No):* **532564**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name):*

Tên đơn vị *(Company name):* Công ty TNHH Lee & Suy Vina

Mã số thuế *(Tax code):* 3700691189

Địa chỉ *(Address):* Khu phố Hòa Lân, phường Thuận Giao, TP. Thuận An, tỉnh Bình Dương,VN

Mã khách hàng *(Customer's Code):* PB04030026817

Số tài khoản*(Account No):*

Hình thức thanh toán *(Payment method):* TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency):*VND

STT *(No.)*	**Tên hàng hóa, dịch vụ** *(Description)*	**ĐVT** *(Unit)*	**Số lượng** *(Quantity)*	**Đơn giá** *(Unit price)*	**Thành tiền** *(Amount)*
A	**B**	**C**	**1**	**2**	**3=1x2**
1	Điện tiêu thụ kỳ 1 tháng 6 năm 2023 từ ngày 01/06/2023 đến ngày 10/06/2023	kWh	36.300	-	72.720.800
	(kèm theo bảng kê số 1247550858 ngày 11 tháng 06 năm 2023)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount):*	**72.720.800**
Thuế suất GTGT *(VAT rate):* 10%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount):*	**7.272.080**
Tỷ giá *(Exchanged rate):*				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment):*	**79.992.880**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words): Bảy mươi chín triệu chín trăm chín mươi hai nghìn tám trăm tám mươi đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG
Ngày ký: 11/ 06/ 2023 12:46:32

CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG

Mã số thuế *(Tax Code):* **0300942001-014**

Địa chỉ *(Address):* Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number):* 19001006-19009000

Thông tin thanh toán *(Payment Information):* Điện Lực Thuận An - Số TK: 0031000648003 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 21 tháng (month) 06 năm (year) 2023

Ký hiệu *(Serial):* **1K23THC**

Số *(No):* **561951**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name):*

Tên đơn vị *(Company name):* Công ty TNHH Lee & Suy Vina

Mã số thuế *(Tax code):* 3700691189

Địa chỉ *(Address):* Khu phố Hòa Lân, phường Thuận Giao, TP. Thuận An, tỉnh Bình Dương,VN

Mã khách hàng *(Customer's Code):* PB04030026817

Số tài khoản*(Account No):*

Hình thức thanh toán *(Payment method):* TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency):*VND

STT *(No.)*	**Tên hàng hóa, dịch vụ** *(Description)*	**ĐVT** *(Unit)*	**Số lượng** *(Quantity)*	**Đơn giá** *(Unit price)*	**Thành tiền** *(Amount)*
A	**B**	**C**	**1**	**2**	**3=1x2**
1	Điện tiêu thụ kỳ 2 tháng 6 năm 2023 từ ngày 11/06/2023 đến ngày 20/06/2023	kWh	35.700	-	71.430.700
	(kèm theo bảng kê số 1253034836 ngày 21 tháng 06 năm 2023)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount):*	**71.430.700**
Thuế suất GTGT *(VAT rate):* 10%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount):*	**7.143.070**
Tỷ giá *(Exchanged rate):*				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment):*	**78.573.770**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words): Bảy mươi tám triệu năm trăm bảy mươi ba nghìn bảy trăm bảy mươi đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG
Ngày ký: 21/ 06/ 2023 08:38:32

CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG

Mã số thuế *(Tax Code):* **0300942001-014**

Địa chỉ *(Address):* Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number):* 19001006-19009000

Thông tin thanh toán *(Payment Information):* Điện Lực Thuận An - Số TK: 0031000648003 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 03 tháng (month) 07 năm (year) 2023

Ký hiệu *(Serial):* **1K23THC**

Số *(No):* **562397**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name):*

Tên đơn vị *(Company name):* Công ty TNHH Lee & Suy Vina

Mã số thuế *(Tax code):* 3700691189

Địa chỉ *(Address):* Khu phố Hòa Lân, phường Thuận Giao, TP. Thuận An, tỉnh Bình Dương,VN

Mã khách hàng *(Customer's Code):* PB04030026817

Số tài khoản*(Account No):*

Hình thức thanh toán *(Payment method):* TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency):*VND

STT *(No.)*	**Tên hàng hóa, dịch vụ** *(Description)*	**ĐVT** *(Unit)*	**Số lượng** *(Quantity)*	**Đơn giá** *(Unit price)*	**Thành tiền** *(Amount)*
A	**B**	**C**	**1**	**2**	**3=1x2**
1	Điện tiêu thụ kỳ 3 tháng 6 năm 2023 từ ngày 21/06/2023 đến ngày 30/06/2023	kWh	35.500	-	71.223.300
	(kèm theo bảng kê số 1253529592 ngày 03 tháng 07 năm 2023)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount):*	**71.223.300**
Thuế suất GTGT *(VAT rate):* 8%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount):*	**5.697.864**
Tỷ giá *(Exchanged rate):*				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment):*	**76.921.164**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words): Bảy mươi sáu triệu chín trăm hai mươi mốt nghìn một trăm sáu mươi bốn đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG
Ngày ký: 03/ 07/ 2023 09:01:40

CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG

Mã số thuế *(Tax Code):* **0300942001-014**

Địa chỉ *(Address):* Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number):* 19001006-19009000

Thông tin thanh toán *(Payment Information):* Điện Lực Thuận An - Số TK: 0031000648003 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 11 tháng (month) 07 năm (year) 2023

Ký hiệu *(Serial):* **1K23THC**

Số *(No):* **625398**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name):*

Tên đơn vị *(Company name):* Công ty TNHH Lee & Suy Vina

Mã số thuế *(Tax code):* 3700691189

Địa chỉ *(Address):* Khu phố Hòa Lân, phường Thuận Giao, TP. Thuận An, tỉnh Bình Dương,VN

Mã khách hàng *(Customer's Code):* PB04030026817

Số tài khoản*(Account No):*

Hình thức thanh toán *(Payment method):* TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency):*VND

STT *(No.)*	**Tên hàng hóa, dịch vụ** *(Description)*	**ĐVT** *(Unit)*	**Số lượng** *(Quantity)*	**Đơn giá** *(Unit price)*	**Thành tiền** *(Amount)*
A	**B**	**C**	**1**	**2**	**3=1x2**
1	Điện tiêu thụ kỳ 1 tháng 7 năm 2023 từ ngày 01/07/2023 đến ngày 10/07/2023	kWh	34.700	-	69.940.100
	(kèm theo bảng kê số 1257900026 ngày 11 tháng 07 năm 2023)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount):*	**69.940.100**
Thuế suất GTGT *(VAT rate):* 8%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount):*	**5.595.208**
Tỷ giá *(Exchanged rate):*				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment):*	**75.535.308**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words): Bảy mươi lăm triệu năm trăm ba mươi lăm nghìn ba trăm linh tám đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG
Ngày ký: 11/ 07/ 2023 22:06:15

CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG

Mã số thuế *(Tax Code):* **0300942001-014**

Địa chỉ *(Address):* Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number):* 19001006-19009000

Thông tin thanh toán *(Payment Information):* Điện Lực Thuận An - Số TK: 0031000648003 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 22 tháng (month) 07 năm (year) 2023

Ký hiệu *(Serial):* **1K23THC**

Số *(No):* **656438**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name):*

Tên đơn vị *(Company name):* Công ty TNHH Lee & Suy Vina

Mã số thuế *(Tax code):* 3700691189

Địa chỉ *(Address):* Khu phố Hòa Lân, phường Thuận Giao, TP. Thuận An, tỉnh Bình Dương,VN

Mã khách hàng *(Customer's Code):* PB04030026817

Số tài khoản*(Account No):*

Hình thức thanh toán *(Payment method):* TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency):*VND

STT *(No.)*	**Tên hàng hóa, dịch vụ** *(Description)*	**ĐVT** *(Unit)*	**Số lượng** *(Quantity)*	**Đơn giá** *(Unit price)*	**Thành tiền** *(Amount)*
A	**B**	**C**	**1**	**2**	**3=1x2**
1	Điện tiêu thụ kỳ 2 tháng 7 năm 2023 từ ngày 11/07/2023 đến ngày 20/07/2023	kWh	41.500	-	84.042.600
	(kèm theo bảng kê số 1263338346 ngày 22 tháng 07 năm 2023)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount):*	**84.042.600**
Thuế suất GTGT *(VAT rate):* 8%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount):*	**6.723.408**
Tỷ giá *(Exchanged rate):*				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment):*	**90.766.008**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words): Chín mươi triệu bảy trăm sáu mươi sáu nghìn không trăm linh tám đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG
Ngày ký: 22/ 07/ 2023 08:24:34

CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG

Mã số thuế *(Tax Code):* **0300942001-014**

Địa chỉ *(Address):* Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number):* 19001006-19009000

Thông tin thanh toán *(Payment Information):* Điện Lực Thuận An - Số TK: 0031000648003 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 02 tháng (month) 08 năm (year) 2023

Ký hiệu *(Serial):* **1K23THC**

Số *(No):* **656851**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name):*

Tên đơn vị *(Company name):* Công ty TNHH Lee & Suy Vina

Mã số thuế *(Tax code):* 3700691189

Địa chỉ *(Address):* Khu phố Hòa Lân, phường Thuận Giao, TP. Thuận An, tỉnh Bình Dương,VN

Mã khách hàng *(Customer's Code):* PB04030026817

Số tài khoản*(Account No):*

Hình thức thanh toán *(Payment method):* TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency):*VND

STT *(No.)*	**Tên hàng hóa, dịch vụ** *(Description)*	**ĐVT** *(Unit)*	**Số lượng** *(Quantity)*	**Đơn giá** *(Unit price)*	**Thành tiền** *(Amount)*
A	**B**	**C**	**1**	**2**	**3=1x2**
1	Điện tiêu thụ kỳ 3 tháng 7 năm 2023 từ ngày 21/07/2023 đến ngày 31/07/2023	kWh	41.100	-	83.344.300
	(kèm theo bảng kê số 1263727934 ngày 02 tháng 08 năm 2023)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount):*	**83.344.300**
Thuế suất GTGT *(VAT rate):* 8%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount):*	**6.667.544**
Tỷ giá *(Exchanged rate):*				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment):*	**90.011.844**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words): Chín mươi triệu không trăm mười một nghìn tám trăm bốn mươi bốn đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG
Ngày ký: 02/ 08/ 2023 11:28:40

CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG

Mã số thuế *(Tax Code):* **0300942001-014**

Địa chỉ *(Address):* Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number):* 19001006-19009000

Thông tin thanh toán *(Payment Information):* Điện Lực Thuận An - Số TK: 0031000648003 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 11 tháng (month) 08 năm (year) 2023

Ký hiệu *(Serial):* **1K23THC**

Số *(No):* **719890**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name):*

Tên đơn vị *(Company name):* Công ty TNHH Lee & Suy Vina

Mã số thuế *(Tax code):* 3700691189

Địa chỉ *(Address):* Khu phố Hòa Lân, phường Thuận Giao, TP. Thuận An, tỉnh Bình Dương,VN

Mã khách hàng *(Customer's Code):* PB04030026817

Số tài khoản*(Account No):*

Hình thức thanh toán *(Payment method):* TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency):*VND

STT *(No.)*	**Tên hàng hóa, dịch vụ** *(Description)*	**ĐVT** *(Unit)*	**Số lượng** *(Quantity)*	**Đơn giá** *(Unit price)*	**Thành tiền** *(Amount)*
A	**B**	**C**	**1**	**2**	**3=1x2**
1	Điện tiêu thụ kỳ 1 tháng 8 năm 2023 từ ngày 01/08/2023 đến ngày 10/08/2023	kWh	42.000	-	85.465.400
	(kèm theo bảng kê số 1267677844 ngày 11 tháng 08 năm 2023)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount):*	**85.465.400**
Thuế suất GTGT *(VAT rate):* 8%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount):*	**6.837.232**
Tỷ giá *(Exchanged rate):*				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment):*	**92.302.632**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words): Chín mươi hai triệu ba trăm linh hai nghìn sáu trăm ba mươi hai đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG
Ngày ký: 11/ 08/ 2023 16:20:50

CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG

Mã số thuế *(Tax Code):* **0300942001-014**

Địa chỉ *(Address):* Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number):* 19001006-19009000

Thông tin thanh toán *(Payment Information):* Điện Lực Thuận An - Số TK: 0031000648003 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 21 tháng (month) 08 năm (year) 2023

Ký hiệu *(Serial):* **1K23THC**

Số *(No):* **750384**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name):*

Tên đơn vị *(Company name):* Công ty TNHH Lee & Suy Vina

Mã số thuế *(Tax code):* 3700691189

Địa chỉ *(Address):* Khu phố Hòa Lân, phường Thuận Giao, TP. Thuận An, tỉnh Bình Dương,VN

Mã khách hàng *(Customer's Code):* PB04030026817

Số tài khoản*(Account No):*

Hình thức thanh toán *(Payment method):* TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency):*VND

STT *(No.)*	**Tên hàng hóa, dịch vụ** *(Description)*	**ĐVT** *(Unit)*	**Số lượng** *(Quantity)*	**Đơn giá** *(Unit price)*	**Thành tiền** *(Amount)*
A	**B**	**C**	**1**	**2**	**3=1x2**
1	Điện tiêu thụ kỳ 2 tháng 8 năm 2023 từ ngày 11/08/2023 đến ngày 20/08/2023	kWh	39.100	-	79.109.000
	(kèm theo bảng kê số 1273366903 ngày 21 tháng 08 năm 2023)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount):*	**79.109.000**
Thuế suất GTGT *(VAT rate):* 8%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount):*	**6.328.720**
Tỷ giá *(Exchanged rate):*				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment):*	**85.437.720**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words): Tám mươi lăm triệu bốn trăm ba mươi bảy nghìn bảy trăm hai mươi đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG
Ngày ký: 21/ 08/ 2023 10:37:43

CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG

Mã số thuế *(Tax Code):* **0300942001-014**

Địa chỉ *(Address):* Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number):* 19001006-19009000

Thông tin thanh toán *(Payment Information):* Điện Lực Thuận An - Số TK: 0031000648003 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 02 tháng (month) 09 năm (year) 2023

Ký hiệu *(Serial):* **1K23THC**

Số *(No):* **750797**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name):*

Tên đơn vị *(Company name):* Công ty TNHH Lee & Suy Vina

Mã số thuế *(Tax code):* 3700691189

Địa chỉ *(Address):* Khu phố Hòa Lân, phường Thuận Giao, TP. Thuận An, tỉnh Bình Dương,VN

Mã khách hàng *(Customer's Code):* PB04030026817

Số tài khoản*(Account No):*

Hình thức thanh toán *(Payment method):* TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency):*VND

STT *(No.)*	**Tên hàng hóa, dịch vụ** *(Description)*	**ĐVT** *(Unit)*	**Số lượng** *(Quantity)*	**Đơn giá** *(Unit price)*	**Thành tiền** *(Amount)*
A	**B**	**C**	**1**	**2**	**3=1x2**
1	Điện tiêu thụ kỳ 3 tháng 8 năm 2023 từ ngày 21/08/2023 đến ngày 31/08/2023	kWh	47.700	-	97.589.200
	(kèm theo bảng kê số 1274151674 ngày 02 tháng 09 năm 2023)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount):*	**97.589.200**
Thuế suất GTGT *(VAT rate):* 8%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount):*	**7.807.136**
Tỷ giá *(Exchanged rate):*				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment):*	**105.396.336**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words): Một trăm linh năm triệu ba trăm chín mươi sáu nghìn ba trăm ba mươi sáu đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG
Ngày ký: 02/ 09/ 2023 17:15:50

CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG

Mã số thuế *(Tax Code):* **0300942001-014**

Địa chỉ *(Address):* Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number):* 19001006-19009000

Thông tin thanh toán *(Payment Information):* Điện Lực Thuận An - Số TK: 0031000648003 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 11 tháng (month) 09 năm (year) 2023

Ký hiệu *(Serial):* **1K23THC**

Số *(No):* **813688**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name):*

Tên đơn vị *(Company name):* Công ty TNHH Lee & Suy Vina

Mã số thuế *(Tax code):* 3700691189

Địa chỉ *(Address):* Khu phố Hòa Lân, phường Thuận Giao, TP. Thuận An, tỉnh Bình Dương,VN

Mã khách hàng *(Customer's Code):* PB04030026817

Số tài khoản*(Account No):*

Hình thức thanh toán *(Payment method):* TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency):*VND

STT *(No.)*	**Tên hàng hóa, dịch vụ** *(Description)*	**ĐVT** *(Unit)*	**Số lượng** *(Quantity)*	**Đơn giá** *(Unit price)*	**Thành tiền** *(Amount)*
A	**B**	**C**	**1**	**2**	**3=1x2**
1	Điện tiêu thụ kỳ 1 tháng 9 năm 2023 từ ngày 01/09/2023 đến ngày 10/09/2023	kWh	29.200	-	58.893.400
	(kèm theo bảng kê số 1276439647 ngày 11 tháng 09 năm 2023)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount):*	**58.893.400**
Thuế suất GTGT *(VAT rate):* 8%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount):*	**4.711.472**
Tỷ giá *(Exchanged rate):*				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment):*	**63.604.872**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words): Sáu mươi ba triệu sáu trăm linh bốn nghìn tám trăm bảy mươi hai đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG
Ngày ký: 11/ 09/ 2023 16:59:48

CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG

Mã số thuế *(Tax Code):* **0300942001-014**

Địa chỉ *(Address):* Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number):* 19001006-19009000

Thông tin thanh toán *(Payment Information):* Điện Lực Thuận An - Số TK: 0031000648003 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 20 tháng (month) 09 năm (year) 2023

Ký hiệu *(Serial):* **1K23THC**

Số *(No):* **845377**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name):*

Tên đơn vị *(Company name):* Công ty TNHH Lee & Suy Vina

Mã số thuế *(Tax code):* 3700691189

Địa chỉ *(Address):* Khu phố Hòa Lân, phường Thuận Giao, TP. Thuận An, tỉnh Bình Dương,VN

Mã khách hàng *(Customer's Code):* PB04030026817

Số tài khoản*(Account No):*

Hình thức thanh toán *(Payment method):* TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency):*VND

STT *(No.)*	**Tên hàng hóa, dịch vụ** *(Description)*	**ĐVT** *(Unit)*	**Số lượng** *(Quantity)*	**Đơn giá** *(Unit price)*	**Thành tiền** *(Amount)*
A	**B**	**C**	**1**	**2**	**3=1x2**
1	Điện tiêu thụ kỳ 2 tháng 9 năm 2023 từ ngày 11/09/2023 đến ngày 20/09/2023	kWh	34.400	-	69.729.900
	(kèm theo bảng kê số 1282838141 ngày 20 tháng 09 năm 2023)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount):*	**69.729.900**
Thuế suất GTGT *(VAT rate):* 8%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount):*	**5.578.392**
Tỷ giá *(Exchanged rate):*				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment):*	**75.308.292**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words): Bảy mươi lăm triệu ba trăm linh tám nghìn hai trăm chín mươi hai đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG
Ngày ký: 20/ 09/ 2023 10:17:22

CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG

Mã số thuế *(Tax Code):* **0300942001-014**

Địa chỉ *(Address):* Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number):* 19001006-19009000

Thông tin thanh toán *(Payment Information):* Điện Lực Thuận An - Số TK: 0031000648003 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 02 tháng (month) 10 năm (year) 2023

Ký hiệu *(Serial):* **1K23THC**

Số *(No):* **848638**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name):*

Tên đơn vị *(Company name):* Công ty TNHH Lee & Suy Vina

Mã số thuế *(Tax code):* 3700691189

Địa chỉ *(Address):* Khu phố Hòa Lân, phường Thuận Giao, TP. Thuận An, tỉnh Bình Dương,VN

Mã khách hàng *(Customer's Code):* PB04030026817

Số tài khoản*(Account No):*

Hình thức thanh toán *(Payment method):* TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency):*VND

STT *(No.)*	**Tên hàng hóa, dịch vụ** *(Description)*	**ĐVT** *(Unit)*	**Số lượng** *(Quantity)*	**Đơn giá** *(Unit price)*	**Thành tiền** *(Amount)*
A	**B**	**C**	**1**	**2**	**3=1x2**
1	Điện tiêu thụ kỳ 3 tháng 9 năm 2023 từ ngày 21/09/2023 đến ngày 30/09/2023	kWh	43.500	-	88.142.400
	(kèm theo bảng kê số 1284264599 ngày 02 tháng 10 năm 2023)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount):*	**88.142.400**
Thuế suất GTGT *(VAT rate):* 8%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount):*	**7.051.392**
Tỷ giá *(Exchanged rate):*				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment):*	**95.193.792**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words): Chín mươi lăm triệu một trăm chín mươi ba nghìn bảy trăm chín mươi hai đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG
Ngày ký: 02/ 10/ 2023 15:38:20

CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG

Mã số thuế *(Tax Code):* **0300942001-014**

Địa chỉ *(Address):* Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number):* 19001006-19009000

Thông tin thanh toán *(Payment Information):* Điện Lực Thuận An - Số TK: 0031000648003 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 11 tháng (month) 10 năm (year) 2023

Ký hiệu *(Serial):* **1K23THC**

Số *(No):* **900893**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name):*

Tên đơn vị *(Company name):* Công ty TNHH Lee & Suy Vina

Mã số thuế *(Tax code):* 3700691189

Địa chỉ *(Address):* Khu phố Hòa Lân, phường Thuận Giao, TP. Thuận An, tỉnh Bình Dương,VN

Mã khách hàng *(Customer's Code):* PB04030026817

Số tài khoản*(Account No):*

Hình thức thanh toán *(Payment method):* TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency):*VND

STT *(No.)*	**Tên hàng hóa, dịch vụ** *(Description)*	**ĐVT** *(Unit)*	**Số lượng** *(Quantity)*	**Đơn giá** *(Unit price)*	**Thành tiền** *(Amount)*
A	**B**	**C**	**1**	**2**	**3=1x2**
1	Điện tiêu thụ kỳ 1 tháng 10 năm 2023 từ ngày 01/10/2023 đến ngày 10/10/2023	kWh	35.600	-	71.676.800
	(kèm theo bảng kê số 1285718610 ngày 11 tháng 10 năm 2023)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount):*	**71.676.800**
Thuế suất GTGT *(VAT rate):* 8%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount):*	**5.734.144**
Tỷ giá *(Exchanged rate):*				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment):*	**77.410.944**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words): Bảy mươi bảy triệu bốn trăm mười nghìn chín trăm bốn mươi bốn đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG
Ngày ký: 11/ 10/ 2023 14:38:37

CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG

Mã số thuế *(Tax Code):* **0300942001-014**

Địa chỉ *(Address):* Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number):* 19001006-19009000

Thông tin thanh toán *(Payment Information):* Điện Lực Thuận An - Số TK: 0031000648003 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 23 tháng (month) 10 năm (year) 2023

Ký hiệu *(Serial):* **1K23THC**

Số *(No):* **927898**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name):*

Tên đơn vị *(Company name):* Công ty TNHH Lee & Suy Vina

Mã số thuế *(Tax code):* 3700691189

Địa chỉ *(Address):* Khu phố Hòa Lân, phường Thuận Giao, TP. Thuận An, tỉnh Bình Dương,VN

Mã khách hàng *(Customer's Code):* PB04030026817

Số tài khoản*(Account No):*

Hình thức thanh toán *(Payment method):* TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency):*VND

STT *(No.)*	**Tên hàng hóa, dịch vụ** *(Description)*	**ĐVT** *(Unit)*	**Số lượng** *(Quantity)*	**Đơn giá** *(Unit price)*	**Thành tiền** *(Amount)*
A	**B**	**C**	**1**	**2**	**3=1x2**
1	Điện tiêu thụ kỳ 2 tháng 10 năm 2023 từ ngày 11/10/2023 đến ngày 20/10/2023	kWh	39.700	-	80.827.700
	(kèm theo bảng kê số 1292118033 ngày 23 tháng 10 năm 2023)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount):*	**80.827.700**
Thuế suất GTGT *(VAT rate):* 8%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount):*	**6.466.216**
Tỷ giá *(Exchanged rate):*				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment):*	**87.293.916**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words): Tám mươi bảy triệu hai trăm chín mươi ba nghìn chín trăm mười sáu đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG
Ngày ký: 23/ 10/ 2023 08:42:08

CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG

Mã số thuế *(Tax Code):* **0300942001-014**

Địa chỉ *(Address):* Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number):* 19001006-19009000

Thông tin thanh toán *(Payment Information):* Điện Lực Thuận An - Số TK: 0031000648003 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 02 tháng (month) 11 năm (year) 2023

Ký hiệu *(Serial):* **1K23THC**

Số *(No):* **943880**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name):*

Tên đơn vị *(Company name):* Công ty TNHH Lee & Suy Vina

Mã số thuế *(Tax code):* 3700691189

Địa chỉ *(Address):* Khu phố Hòa Lân, phường Thuận Giao, TP. Thuận An, tỉnh Bình Dương,VN

Mã khách hàng *(Customer's Code):* PB04030026817

Số tài khoản*(Account No):*

Hình thức thanh toán *(Payment method):* TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency):*VND

STT *(No.)*	**Tên hàng hóa, dịch vụ** *(Description)*	**ĐVT** *(Unit)*	**Số lượng** *(Quantity)*	**Đơn giá** *(Unit price)*	**Thành tiền** *(Amount)*
A	**B**	**C**	**1**	**2**	**3=1x2**
1	Điện tiêu thụ kỳ 3 tháng 10 năm 2023 từ ngày 21/10/2023 đến ngày 31/10/2023	kWh	42.700	-	86.859.200
	(kèm theo bảng kê số 1293832028 ngày 02 tháng 11 năm 2023)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount):*	**86.859.200**
Thuế suất GTGT *(VAT rate):* 8%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount):*	**6.948.736**
Tỷ giá *(Exchanged rate):*				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment):*	**93.807.936**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words): Chín mươi ba triệu tám trăm linh bảy nghìn chín trăm ba mươi sáu đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG
Ngày ký: 02/ 11/ 2023 18:14:26

CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG

Mã số thuế *(Tax Code):* **0300942001-014**

Địa chỉ *(Address):* Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number):* 19001006-19009000

Thông tin thanh toán *(Payment Information):* Điện Lực Thuận An - Số TK: 0031000648003 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 16 tháng (month) 11 năm (year) 2023

Ký hiệu *(Serial):* **1K23THC**

Số *(No):* **978333**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name):*

Tên đơn vị *(Company name):* Công ty TNHH Lee & Suy Vina

Mã số thuế *(Tax code):* 3700691189

Địa chỉ *(Address):* Khu phố Hòa Lân, phường Thuận Giao, TP. Thuận An, tỉnh Bình Dương,VN

Mã khách hàng *(Customer's Code):* PB04030026817

Số tài khoản*(Account No):*

Hình thức thanh toán *(Payment method):* TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency):*VND

STT *(No.)*	**Tên hàng hóa, dịch vụ** *(Description)*	**ĐVT** *(Unit)*	**Số lượng** *(Quantity)*	**Đơn giá** *(Unit price)*	**Thành tiền** *(Amount)*
A	**B**	**C**	**1**	**2**	**3=1x2**
1	Điện tiêu thụ kỳ 1 tháng 11 năm 2023 từ ngày 01/11/2023 đến ngày 10/11/2023	kWh	43.100	-	88.716.000
	(kèm theo bảng kê số 1296464444 ngày 16 tháng 11 năm 2023)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount):*	**88.716.000**
Thuế suất GTGT *(VAT rate):* 8%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount):*	**7.097.280**
Tỷ giá *(Exchanged rate):*				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment):*	**95.813.280**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words): Chín mươi lăm triệu tám trăm mười ba nghìn hai trăm tám mươi đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG
Ngày ký: 16/ 11/ 2023 15:35:06

CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG

Mã số thuế *(Tax Code):* **0300942001-014**

Địa chỉ *(Address):* Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number):* 19001006-19009000

Thông tin thanh toán *(Payment Information):* Điện Lực Thuận An - Số TK: 0031000648003 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 21 tháng (month) 11 năm (year) 2023

Ký hiệu *(Serial):* **1K23THC**

Số *(No):* **995002**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name):*

Tên đơn vị *(Company name):* Công ty TNHH Lee & Suy Vina

Mã số thuế *(Tax code):* 3700691189

Địa chỉ *(Address):* Khu phố Hòa Lân, phường Thuận Giao, TP. Thuận An, tỉnh Bình Dương,VN

Mã khách hàng *(Customer's Code):* PB04030026817

Số tài khoản*(Account No):*

Hình thức thanh toán *(Payment method):* TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency):*VND

STT *(No.)*	**Tên hàng hóa, dịch vụ** *(Description)*	**ĐVT** *(Unit)*	**Số lượng** *(Quantity)*	**Đơn giá** *(Unit price)*	**Thành tiền** *(Amount)*
A	**B**	**C**	**1**	**2**	**3=1x2**
1	Điện tiêu thụ kỳ 2 tháng 11 năm 2023 từ ngày 11/11/2023 đến ngày 20/11/2023	kWh	38.000	-	80.176.700
	(kèm theo bảng kê số 1298647529 ngày 21 tháng 11 năm 2023)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount):*	**80.176.700**
Thuế suất GTGT *(VAT rate):* 8%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount):*	**6.414.136**
Tỷ giá *(Exchanged rate):*				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment):*	**86.590.836**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words): Tám mươi sáu triệu năm trăm chín mươi nghìn tám trăm ba mươi sáu đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG
Ngày ký: 21/ 11/ 2023 11:17:21

CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG

Mã số thuế *(Tax Code):* **0300942001-014**

Địa chỉ *(Address):* Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number):* 19001006-19009000

Thông tin thanh toán *(Payment Information):* Điện Lực Thuận An - Số TK: 0031000648003 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 03 tháng (month) 12 năm (year) 2023

Ký hiệu *(Serial):* **1K23THC**

Số *(No):* **1039622**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name):*

Tên đơn vị *(Company name):* Công ty TNHH Lee & Suy Vina

Mã số thuế *(Tax code):* 3700691189

Địa chỉ *(Address):* Khu phố Hòa Lân, phường Thuận Giao, TP. Thuận An, tỉnh Bình Dương,VN

Mã khách hàng *(Customer's Code):* PB04030026817

Số tài khoản*(Account No):*

Hình thức thanh toán *(Payment method):* TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency):*VND

STT *(No.)*	**Tên hàng hóa, dịch vụ** *(Description)*	**ĐVT** *(Unit)*	**Số lượng** *(Quantity)*	**Đơn giá** *(Unit price)*	**Thành tiền** *(Amount)*
A	**B**	**C**	**1**	**2**	**3=1x2**
1	Điện tiêu thụ kỳ 3 tháng 11 năm 2023 từ ngày 21/11/2023 đến ngày 30/11/2023	kWh	41.500	-	88.413.600
	(kèm theo bảng kê số 1305339557 ngày 03 tháng 12 năm 2023)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount):*	**88.413.600**
Thuế suất GTGT *(VAT rate):* 8%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount):*	**7.073.088**
Tỷ giá *(Exchanged rate):*				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment):*	**95.486.688**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words): Chín mươi lăm triệu bốn trăm tám mươi sáu nghìn sáu trăm tám mươi tám đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG
Ngày ký: 03/ 12/ 2023 20:07:44

CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG

Mã số thuế *(Tax Code):* **0300942001-014**

Địa chỉ *(Address):* Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number):* 19001006-19009000

Thông tin thanh toán *(Payment Information):* Điện Lực Thuận An - Số TK: 0031000648003 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 11 tháng (month) 12 năm (year) 2023

Ký hiệu *(Serial):* **1K23THC**

Số *(No):* **1068354**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name):*

Tên đơn vị *(Company name):* Công ty TNHH Lee & Suy Vina

Mã số thuế *(Tax code):* 3700691189

Địa chỉ *(Address):* Khu phố Hòa Lân, phường Thuận Giao, TP. Thuận An, tỉnh Bình Dương,VN

Mã khách hàng *(Customer's Code):* PB04030026817

Số tài khoản*(Account No):*

Hình thức thanh toán *(Payment method):* TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency):*VND

STT *(No.)*	**Tên hàng hóa, dịch vụ** *(Description)*	**ĐVT** *(Unit)*	**Số lượng** *(Quantity)*	**Đơn giá** *(Unit price)*	**Thành tiền** *(Amount)*
A	**B**	**C**	**1**	**2**	**3=1x2**
1	Điện tiêu thụ kỳ 1 tháng 12 năm 2023 từ ngày 01/12/2023 đến ngày 10/12/2023	kWh	36.900	-	78.114.500
	(kèm theo bảng kê số 1306639564 ngày 11 tháng 12 năm 2023)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount):*	**78.114.500**
Thuế suất GTGT *(VAT rate):* 8%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount):*	**6.249.160**
Tỷ giá *(Exchanged rate):*				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment):*	**84.363.660**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words): Tám mươi bốn triệu ba trăm sáu mươi ba nghìn sáu trăm sáu mươi đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG
Ngày ký: 11/ 12/ 2023 14:07:39

CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG

Mã số thuế *(Tax Code):* **0300942001-014**

Địa chỉ *(Address):* Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number):* 19001006-19009000

Thông tin thanh toán *(Payment Information):* Điện Lực Thuận An - Số TK: 0031000648003 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 21 tháng (month) 12 năm (year) 2023

Ký hiệu *(Serial):* **1K23THC**

Số *(No):* **1084343**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name):*

Tên đơn vị *(Company name):* Công ty TNHH Lee & Suy Vina

Mã số thuế *(Tax code):* 3700691189

Địa chỉ *(Address):* Khu phố Hòa Lân, phường Thuận Giao, TP. Thuận An, tỉnh Bình Dương,VN

Mã khách hàng *(Customer's Code):* PB04030026817

Số tài khoản*(Account No):*

Hình thức thanh toán *(Payment method):* TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency):*VND

STT *(No.)*	**Tên hàng hóa, dịch vụ** *(Description)*	**ĐVT** *(Unit)*	**Số lượng** *(Quantity)*	**Đơn giá** *(Unit price)*	**Thành tiền** *(Amount)*
A	**B**	**C**	**1**	**2**	**3=1x2**
1	Điện tiêu thụ kỳ 2 tháng 12 năm 2023 từ ngày 11/12/2023 đến ngày 20/12/2023	kWh	42.700	-	91.095.300
	(kèm theo bảng kê số 1312198470 ngày 21 tháng 12 năm 2023)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount):*	**91.095.300**
Thuế suất GTGT *(VAT rate):* 8%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount):*	**7.287.624**
Tỷ giá *(Exchanged rate):*				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment):*	**98.382.924**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words): Chín mươi tám triệu ba trăm tám mươi hai nghìn chín trăm hai mươi bốn đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG
Ngày ký: 21/ 12/ 2023 09:12:05

CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG

Mã số thuế *(Tax Code):* **0300942001-014**

Địa chỉ *(Address):* Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number):* 19001006-19009000

Thông tin thanh toán *(Payment Information):* Điện Lực Thuận An - Số TK: 0031000648003 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 04 tháng (month) 01 năm (year) 2024

Ký hiệu *(Serial):* **1K24THC**

Số *(No):* **4783**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name):*

Tên đơn vị *(Company name):* Công ty TNHH Lee & Suy Vina

Mã số thuế *(Tax code):* 3700691189

Địa chỉ *(Address):* Khu phố Hòa Lân, phường Thuận Giao, TP. Thuận An, tỉnh Bình Dương,VN

Mã khách hàng *(Customer's Code):* PB04030026817

Số tài khoản*(Account No):*

Hình thức thanh toán *(Payment method):* TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency):*VND

STT *(No.)*	**Tên hàng hóa, dịch vụ** *(Description)*	**ĐVT** *(Unit)*	**Số lượng** *(Quantity)*	**Đơn giá** *(Unit price)*	**Thành tiền** *(Amount)*
A	**B**	**C**	**1**	**2**	**3=1x2**
1	Điện tiêu thụ kỳ 3 tháng 12 năm 2023 từ ngày 21/12/2023 đến ngày 31/12/2023	kWh	41.600	-	87.459.000
	(kèm theo bảng kê số 1337593584 ngày 04 tháng 01 năm 2024)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount):*	**87.459.000**
Thuế suất GTGT *(VAT rate):* 8%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount):*	**6.996.720**
Tỷ giá *(Exchanged rate):*				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment):*	**94.455.720**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words): Chín mươi bốn triệu bốn trăm năm mươi lăm nghìn bảy trăm hai mươi đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG
Ngày ký: 04/ 01/ 2024 14:46:56

Giải pháp hóa đơn điện tử được cung cấp bởi Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông (VNPT-Vinaphone) - MST: 0106869738 - Tel: 04.37938927

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

SX

Từ ngày: 10/12/2022 đến ngày: 9/1/2023

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
11 Ngô Văn Trị - P. Phú Lợi
TP. TDM - T. Bình Dương

Mã số thuế: 3700145694

Điện thoại: (0274) 3785985 - 3765801

Chi nhánh:CN CẤP NƯỚC THUẬN AN - CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

Ký hiệu: 1K23TTN **Số: 198429**

Số BL: 207461

Tên Khách Hàng: CÔNG TY TNHH LEE & SUY VINA

Địa chỉ KH: KHU PHỐ HÒA LÂN, PHƯỜNG THUẬN GIAO, THÀNH PHỐ THUẬN AN, TỈNH BÌNH DƯƠNG, VIỆT NAM
DCLD: HOÀ LÂN 2 ĐƯỜNG 22/12-TH.GIAO

Mã số thuế KH: 3700691189

Danh bộ	Kỳ/Năm	Khoán	Chỉ số cũ	Chỉ số mới	M^3 Tiêu thụ
8108.2400.08	01/2023	0	267.326	269.099	1.773

M^3 chia ra	Đơn giá	Tiền nước	Số tiền phải trả
SX: 1.773	14.490	25.690.770	Tiền nước: 24.467.400 Tiền thuế GTGT 5% : 1.223.370 Phí BV môi trường : 0

Tổng số tiền phải trả: 25.690.770

Bằng chữ: Hai mươi lăm triệu sáu trăm chín mươi ngàn bảy trăm bảy mươi đồng

Ngày 11 tháng 01 năm 2023
TỔNG GIÁM ĐỐC

Signature Valid
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
Ký ngày: 11/01/2023 08:51:47

Giải pháp hóa đơn điện tử được cung cấp bởi Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông (VNPT-Vinaphone) - MST: 0106869738 - Tel: 04.37938927

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

SX

Từ ngày: 10/1/2023 đến ngày: 9/2/2023

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
11 Ngô Văn Trị - P. Phú Lợi
TP. TDM - T. Bình Dương

Mã số thuế: 3700145694

Điện thoại: (0274) 3785985 - 3765801

Chi nhánh: CN CẤP NƯỚC THUẬN AN - CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

Ký hiệu: 1K23TTN **Số: 553764**

Số BL: 578677

Tên Khách Hàng: CÔNG TY TNHH LEE & SUY VINA

Địa chỉ KH: KHU PHỐ HÒA LÂN, PHƯỜNG THUẬN GIAO, THÀNH PHỐ THUẬN AN, TỈNH BÌNH DƯƠNG, VIỆT NAM
DCLD: HOÀ LÂN 2 ĐƯỜNG 22/12-TH.GIAO

Mã số thuế KH: 3700691189

Danh bộ	Kỳ/Năm	Khoán	Chỉ số cũ	Chỉ số mới	M^3 Tiêu thụ
8108.2400.08	02/2023	0	269.099	270.562	1.463

M^3 chia ra	Đơn giá	Tiền nước	Số tiền phải trả
SX: 1.463	14.490	21.198.870	Tiền nước: 20.189.400 Tiền thuế GTGT 5% : 1.009.470 Phí BV môi trường : 0

Tổng số tiền phải trả: 21.198.870

Bằng chữ: Hai mươi mốt triệu một trăm chín mươi tám ngàn tám trăm bảy mươi đồng

Ngày 14 tháng 02 năm 2023
TỔNG GIÁM ĐỐC

Signature Valid
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
Ký ngày: 14/02/2023 09:45:01

Giải pháp hóa đơn điện tử được cung cấp bởi Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông (VNPT-Vinaphone) - MST: 0106869738 - Tel: 04.37938927

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

SX

Từ ngày: 10/2/2023 đến ngày: 9/3/2023

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
11 Ngô Văn Trị - P. Phú Lợi
TP. TDM - T. Bình Dương

Mã số thuế: 3700145694

Điện thoại: (0274) 3785985 - 3765801

Chi nhánh:CN CẤP NƯỚC THUẬN AN - CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

Ký hiệu: 1K23TTN **Số: 915719**

Số BL: 927610

Tên Khách Hàng: CÔNG TY TNHH LEE & SUY VINA

Địa chỉ KH: KHU PHỐ HÒA LÂN, PHƯỜNG THUẬN GIAO, THÀNH PHỐ THUẬN AN, TỈNH BÌNH DƯƠNG, VIỆT NAM
DCLD: HOÀ LÂN 2 ĐƯỜNG 22/12-TH.GIAO

Mã số thuế KH: 3700691189

Danh bộ	Kỳ/Năm	Khoán	Chỉ số cũ	Chỉ số mới	M^3 Tiêu thụ
8108.2400.08	03/2023	0	270.562	272.031	1.469

M^3 chia ra	Đơn giá	Tiền nước	Số tiền phải trả
SX: 1.469	14.490	21.285.810	Tiền nước: 20.272.200 Tiền thuế GTGT 5% : 1.013.610 Phí BV môi trường : 0

Tổng số tiền phải trả: 21.285.810

Bằng chữ: Hai mươi mốt triệu hai trăm tám mươi lăm ngàn tám trăm mười đồng

Ngày 14 tháng 03 năm 2023
TỔNG GIÁM ĐỐC

Signature Valid
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
Ký ngày: 14/03/2023 08:56:25

Giải pháp hóa đơn điện tử được cung cấp bởi Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông (VNPT-Vinaphone) - MST: 0106869738 - Tel: 04.37938927

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

SX

Từ ngày: 10/3/2023 đến ngày: 9/4/2023

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
11 Ngô Văn Trị - P. Phú Lợi
TP. TDM - T. Bình Dương

Mã số thuế: 3700145694

Điện thoại:

Chi nhánh:CN CẤP NƯỚC THUẬN AN - CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

Ký hiệu: 1K23TTN

Số: 1307592

Số BL: 1282405

Tên Khách Hàng: CÔNG TY TNHH LEE & SUY VINA

Địa chỉ KH: KHU PHỐ HÒA LÂN, PHƯỜNG THUẬN GIAO, THÀNH PHỐ THUẬN AN, TỈNH BÌNH DƯƠNG, VIỆT NAM
DCLD: HOÀ LÂN 2 ĐƯỜNG 22/12-TH.GIAO

Mã số thuế KH: 3700691189

Danh bộ	Kỳ/Năm	Khoán	Chỉ số cũ	Chỉ số mới	M^3 Tiêu thụ
8108.2400.08	04/2023	0	272.031	273.720	1.689

M^3 chia ra	Đơn giá	Tiền nước	Số tiền phải trả
SX: 1.689	14.490	24.473.610	Tiền nước: 23.308.200 Tiền thuế GTGT 5% : 1.165.410 Phí BV môi trường : 0

Tổng số tiền phải trả: 24.473.610

Bằng chữ: Hai mươi tư triệu bốn trăm bảy mươi ba ngàn sáu trăm mười đồng

Ngày 14 tháng 04 năm 2023
TỔNG GIÁM ĐỐC

Signature Valid
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
Ký ngày: 14/04/2023 14:06:36

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

SX

Từ ngày: 10/4/2023 đến ngày: 9/5/2023

CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
11 Ngô Văn Trị - P. Phú Lợi
TP. TDM - T. Bình Dương

Mã số thuế: 3700145694

Điện thoại: (0274) 3785985 - 3765801

Chi nhánh: CHI NHÁNH CẤP NƯỚC THUẬN AN - CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

Ký hiệu: 1K23TTN **Số: 1672017**

Số BL: 1657442

Tên Khách Hàng: CÔNG TY TNHH LEE & SUY VINA

Địa chỉ KH: KHU PHỐ HÒA LÂN, PHƯỜNG THUẬN GIAO, THÀNH PHỐ THUẬN AN, TỈNH BÌNH DƯƠNG, VIỆT NAM
DCLD: HOÀ LÂN 2 ĐƯỜNG 22/12-TH.GIAO

Mã số thuế KH: 3700691189

Danh bộ	Kỳ/Năm	Khoán	Chỉ số cũ	Chỉ số mới	M^3 Tiêu thụ
8108.2400.08	05/2023	0	273.720	275.142	1.422

M^3 chia ra	Đơn giá	Tiền nước	Số tiền phải trả
SX: 1.422	14.490	20.604.780	Tiền nước: 19.623.600 Tiền thuế GTGT 5% : 981.180 Phí BV môi trường : 0

Tổng số tiền phải trả: 20.604.780

Bằng chữ: Hai mươi triệu sáu trăm lẻ tư ngàn bảy trăm tám mươi đồng

Ngày 16 tháng 05 năm 2023
TỔNG GIÁM ĐỐC

Signature Valid
Ký bởi: CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
Ký ngày: 16/05/2023 10:24:55

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

SX

Từ ngày: 10/5/2023 đến ngày: 9/6/2023

CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
11 Ngô Văn Trị - P. Phú Lợi
TP. TDM - T. Bình Dương

Mã số thuế: 3700145694

Điện thoại: (0274) 3785985 - 3765801

Chi nhánh: CHI NHÁNH CẤP NƯỚC THUẬN AN - CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

Ký hiệu: 1K23TTN **Số: 2043458**

Số BL: 2006542

Tên Khách Hàng: CÔNG TY TNHH LEE & SUY VINA

Địa chỉ KH: KHU PHỐ HÒA LÂN, PHƯỜNG THUẬN GIAO, THÀNH PHỐ THUẬN AN, TỈNH BÌNH DƯƠNG, VIỆT NAM
DCLD: HOÀ LÂN 2 ĐƯỜNG 22/12-TH.GIAO

Mã số thuế KH: 3700691189

Danh bộ	Kỳ/Năm	Khoán	Chỉ số cũ	Chỉ số mới	M^3 Tiêu thụ
8108.2400.08	06/2023	0	275.142	276.942	1.800

M^3 chia ra	Đơn giá	Tiền nước	Số tiền phải trả
SX: 1.800	14.490	26.082.000	Tiền nước: 24.840.000 Tiền thuế GTGT 5% : 1.242.000 Phí BV môi trường : 0

Tổng số tiền phải trả: 26.082.000

Bằng chữ: Hai mươi sáu triệu không trăm tám mươi hai ngàn đồng

Ngày 15 tháng 06 năm 2023
TỔNG GIÁM ĐỐC

Signature Valid
Ký bởi: CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
Ký ngày: 15/06/2023 09:08:14

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

SX

Từ ngày: 10/6/2023 đến ngày: 9/7/2023

CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
11 Ngô Văn Trị - P. Phú Lợi
TP. TDM - T. Bình Dương

Mã số thuế: 3700145694

Điện thoại: (0274) 3785985 - 3765801

Chi nhánh: CHI NHÁNH CẤP NƯỚC THUẬN AN - CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

Ký hiệu: 1K23TTN **Số: 2390547**

Số BL: 2351949

Tên Khách Hàng: CÔNG TY TNHH LEE & SUY VINA

Địa chỉ KH: KHU PHỐ HÒA LÂN, PHƯỜNG THUẬN GIAO, THÀNH PHỐ THUẬN AN, TỈNH BÌNH DƯƠNG, VIỆT NAM
DCLD: HOÀ LÂN 2 ĐƯỜNG 22/12-TH.GIAO

Mã số thuế KH: 3700691189

Danh bộ	Kỳ/Năm	Khoán	Chỉ số cũ	Chỉ số mới	M^3 Tiêu thụ
8108.2400.08	07/2023	176	0	1.159	1.335

M^3 chia ra	Đơn giá	Tiền nước	Số tiền phải trả
SX: 1.335	14.490	19.344.150	Tiền nước: 18.423.000 Tiền thuế GTGT 5% : 921.150 Phí BV môi trường : 0

Tổng số tiền phải trả: 19.344.150

Bằng chữ: Mười chín triệu ba trăm bốn mươi tư ngàn một trăm năm mươi đồng

Ngày 14 tháng 07 năm 2023
TỔNG GIÁM ĐỐC

Signature Valid
Ký bởi: CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
Ký ngày: 14/07/2023 09:47:00

Giải pháp hóa đơn điện tử được cung cấp bởi Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông (VNPT-Vinaphone) - MST: 0106869738 - Tel: 04.37938927

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

SX

Từ ngày: 10/7/2023 đến ngày: 9/8/2023

CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
11 Ngô Văn Trị - P. Phú Lợi
TP. TDM - T. Bình Dương

Mã số thuế: 3700145694

Điện thoại: (0274) 3785985 - 3765801

Chi nhánh: CHI NHÁNH CẤP NƯỚC THUẬN AN - CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

Ký hiệu: 1K23TTN **Số: 2744343**

Số BL: 2724083

Tên Khách Hàng: CÔNG TY TNHH LEE & SUY VINA

Địa chỉ KH: KHU PHỐ HÒA LÂN, PHƯỜNG THUẬN GIAO, THÀNH PHỐ THUẬN AN, TỈNH BÌNH DƯƠNG, VIỆT NAM
DCLD: HOÀ LÂN 2 ĐƯỜNG 22/12-TH.GIAO

Mã số thuế KH: 3700691189

Danh bộ	Kỳ/Năm	Khoán	Chỉ số cũ	Chỉ số mới	M^3 Tiêu thụ
8108.2400.08	08/2023	0	1.159	2.640	1.481

M^3 chia ra	Đơn giá	Tiền nước	Số tiền phải trả
SX: 1.481	14.490	21.459.690	Tiền nước: 20.437.800 Tiền thuế GTGT 5% : 1.021.890 Phí BV môi trường : 0

Tổng số tiền phải trả: 21.459.690

Bằng chữ: Hai mươi mốt triệu bốn trăm năm mươi chín ngàn sáu trăm chín mươi đồng

Ngày 15 tháng 08 năm 2023
TỔNG GIÁM ĐỐC

Signature Valid
Ký bởi: CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
Ký ngày: 15/08/2023 16:14:02

Giải pháp hóa đơn điện tử được cung cấp bởi Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông (VNPT-Vinaphone) - MST: 0106869738 - Tel: 04.37938927

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

SX

Từ ngày: 10/8/2023 đến ngày: 9/9/2023

CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
11 Ngô Văn Trị - P. Phú Lợi
TP. TDM - T. Bình Dương

Mã số thuế: 3700145694

Điện thoại: (0274) 3785985 - 3765801

Chi nhánh: CHI NHÁNH CẤP NƯỚC THUẬN AN - CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

Ký hiệu: 1K23TTN **Số: 3109012**

Số BL: 3069123

Tên Khách Hàng: CÔNG TY TNHH LEE & SUY VINA

Địa chỉ KH: KHU PHỐ HÒA LÂN, PHƯỜNG THUẬN GIAO, THÀNH PHỐ THUẬN AN, TỈNH BÌNH DƯƠNG, VIỆT NAM
DCLD: HOÀ LÂN 2 ĐƯỜNG 22/12-TH.GIAO

Mã số thuế KH: 3700691189

Danh bộ	Kỳ/Năm	Khoán	Chỉ số cũ	Chỉ số mới	M^3 Tiêu thụ
8108.2400.08	09/2023	0	2.640	3.997	1.357

M^3 chia ra	Đơn giá	Tiền nước	Số tiền phải trả
SX: 1.357	14.490	19.662.930	Tiền nước: 18.726.600 Tiền thuế GTGT 5% : 936.330 Phí BV môi trường : 0

Tổng số tiền phải trả: 19.662.930

Bằng chữ: Mười chín triệu sáu trăm sáu mươi hai ngàn chín trăm ba mươi đồng

Ngày 14 tháng 09 năm 2023
TỔNG GIÁM ĐỐC

Signature Valid
Ký bởi: CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
Ký ngày: 14/09/2023 08:43:57

Giải pháp hóa đơn điện tử được cung cấp bởi Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông (VNPT-Vinaphone) - MST: 0106869738 - Tel: 04.37938927

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

SX

Từ ngày: 10/9/2023 đến ngày: 9/10/2023

CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
11 Ngô Văn Trị - P. Phú Lợi
TP. TDM - T. Bình Dương

Mã số thuế: 3700145694

Điện thoại: (0274) 3785985 - 3765801

Chi nhánh: CHI NHÁNH CẤP NƯỚC THUẬN AN - CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

Ký hiệu: 1K23TTN **Số: 3482959**

Số BL: 3441221

Tên Khách Hàng: CÔNG TY TNHH LEE & SUY VINA

Địa chỉ KH: KHU PHỐ HÒA LÂN, PHƯỜNG THUẬN GIAO, THÀNH PHỐ THUẬN AN, TỈNH BÌNH DƯƠNG, VIỆT NAM
DCLD: HOÀ LÂN 2 ĐƯỜNG 22/12-TH.GIAO

Mã số thuế KH: 3700691189

Danh bộ	Kỳ/Năm	Khoán	Chỉ số cũ	Chỉ số mới	M^3 Tiêu thụ
8108.2400.08	10/2023	0	3.997	5.290	1.293

M^3 chia ra	Đơn giá	Tiền nước	Số tiền phải trả
SX: 1.293	14.490	18.735.570	Tiền nước: 17.843.400 Tiền thuế GTGT 5% : 892.170 Phí BV môi trường : 0

Tổng số tiền phải trả: 18.735.570

Bằng chữ: Mười tám triệu bảy trăm ba mươi lăm ngàn năm trăm bảy mươi đồng

Ngày 14 tháng 10 năm 2023
TỔNG GIÁM ĐỐC

Signature Valid
Ký bởi: CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
Ký ngày: 14/10/2023 08:36:08

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

SX

Từ ngày: 10/10/2023 đến ngày: 9/11/2023

CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
11 Ngô Văn Trị - P. Phú Lợi
TP. TDM - T. Bình Dương

Mã số thuế: 3700145694

Điện thoại: (0274) 3785985 - 3765801

Chi nhánh: CHI NHÁNH CẤP NƯỚC THUẬN AN - CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

Ký hiệu: 1K23TTN **Số: 3837272**

Số BL: 3800291

Tên Khách Hàng: CÔNG TY TNHH LEE & SUY VINA

Địa chỉ KH: KHU PHỐ HÒA LÂN, PHƯỜNG THUẬN GIAO, THÀNH PHỐ THUẬN AN, TỈNH BÌNH DƯƠNG, VIỆT NAM
DCLD: HOÀ LÂN 2 ĐƯỜNG 22/12-TH.GIAO

Mã số thuế KH: 3700691189

Danh bộ	Kỳ/Năm	Khoán	Chỉ số cũ	Chỉ số mới	M^3 Tiêu thụ
8108.2400.08	11/2023	0	5.290	6.541	1.251

M^3 chia ra	Đơn giá	Tiền nước	Số tiền phải trả
SX: 1.251	13.800	17.263.800	Tiền nước: 17.263.800 Tiền thuế GTGT 5% : 863.190 Phí BV môi trường : 0

Tổng số tiền phải trả: 18.126.990

Bằng chữ: Mười tám triệu một trăm hai mươi sáu ngàn chín trăm chín mươi đồng

Ngày 25 tháng 11 năm 2023
TỔNG GIÁM ĐỐC

Signature Valid
Ký bởi: CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
Ký ngày: 25/11/2023 10:56:24

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

SX

Từ ngày: 10/11/2023 đến ngày: 9/12/2023

CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
11 Ngô Văn Trị - P. Phú Lợi
TP. TDM - T. Bình Dương

Mã số thuế: 3700145694

Điện thoại: (0274) 3785985 - 3765801

Chi nhánh: CHI NHÁNH CẤP NƯỚC THUẬN AN - CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

Ký hiệu: 1K23TTN **Số: 4242289**

Số BL: 4195162

Tên Khách Hàng: CÔNG TY TNHH LEE & SUY VINA

Địa chỉ KH: KHU PHỐ HÒA LÂN, PHƯỜNG THUẬN GIAO, THÀNH PHỐ THUẬN AN, TỈNH BÌNH DƯƠNG, VIỆT NAM
DCLD: HOÀ LÂN 2 ĐƯỜNG 22/12-TH.GIAO

Mã số thuế KH: 3700691189

Danh bộ	Kỳ/Năm	Khoán	Chỉ số cũ	Chỉ số mới	M^3 Tiêu thụ
8108.2400.08	12/2023	0	6.541	7.758	1.217

M^3 chia ra	Đơn giá	Tiền nước	Số tiền phải trả
SX: 1.217	13.800	16.794.600	Tiền nước: 16.794.600 Tiền thuế GTGT 5% : 839.730 Phí BV môi trường : 0

Tổng số tiền phải trả: 17.634.330

Bằng chữ: Mười bảy triệu sáu trăm ba mươi tư ngàn ba trăm ba mươi đồng

Ngày 16 tháng 12 năm 2023
TỔNG GIÁM ĐỐC

Signature Valid
Ký bởi: CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
Ký ngày: 16/12/2023 09:17:16

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

SX

Từ ngày: 14/1/2023 đến ngày: 13/2/2023

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
11 Ngô Văn Trị - P. Phú Lợi
TP. TDM - T. Bình Dương

Mã số thuế: 3700145694

Điện thoại: (0274) 3785985 - 3765801

Chi nhánh: CN CẤP NƯỚC THUẬN AN - CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

Ký hiệu: 1K23TTN **Số: 553755**

Số BL: 578668

Tên Khách Hàng: CÔNG TY TNHH LEE & SUY VINA

Địa chỉ KH: KHU PHỐ HÒA LÂN, PHƯỜNG THUẬN GIAO, THÀNH PHỐ THUẬN AN, TỈNH BÌNH DƯƠNG, VIỆT NAM
DCLD: HOÀ LÂN 2 ĐƯỜNG 22/12-TH.GIAO

Mã số thuế KH: 3700691189

Danh bộ	Kỳ/Năm	Khoán	Chỉ số cũ	Chỉ số mới	M^3 Tiêu thụ
8100.0305.03	02/2023	629	1.320	1.741	1.050

M^3 chia ra	Đơn giá	Tiền nước	Số tiền phải trả
SX: 1.050	14.490	15.214.500	Tiền nước: 14.490.000 Tiền thuế GTGT 5% : 724.500 Phí BV môi trường : 0

Tổng số tiền phải trả: 15.214.500

Bằng chữ: Mười lăm triệu hai trăm mười bốn ngàn năm trăm đồng

Ngày 14 tháng 02 năm 2023
TỔNG GIÁM ĐỐC

Signature Valid
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
Ký ngày: 14/02/2023 09:45:01

Giải pháp hóa đơn điện tử được cung cấp bởi Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông (VNPT-Vinaphone) - MST: 0106869738 - Tel: 04.37938927

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

SX

Từ ngày: 14/2/2023 đến ngày: 13/3/2023

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
11 Ngô Văn Trị - P. Phú Lợi
TP. TDM - T. Bình Dương

Mã số thuế: 3700145694

Điện thoại: (0274) 3785985 - 3765801

Chi nhánh: CN CẤP NƯỚC THUẬN AN - CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

Ký hiệu: 1K23TTN **Số: 915710**

Số BL: 927601

Tên Khách Hàng: CÔNG TY TNHH LEE & SUY VINA

Địa chỉ KH: KHU PHỐ HÒA LÂN, PHƯỜNG THUẬN GIAO, THÀNH PHỐ THUẬN AN, TỈNH BÌNH DƯƠNG, VIỆT NAM
DCLD: HOÀ LÂN 2 ĐƯỜNG 22/12-TH.GIAO

Mã số thuế KH: 3700691189

Danh bộ	Kỳ/Năm	Khoán	Chỉ số cũ	Chỉ số mới	M^3 Tiêu thụ
8100.0305.03	03/2023	0	1.741	3.623	1.882

M^3 chia ra	Đơn giá	Tiền nước	Số tiền phải trả
SX: 1.882	14.490	27.270.180	Tiền nước: 25.971.600 Tiền thuế GTGT 5% : 1.298.580 Phí BV môi trường : 0

Tổng số tiền phải trả: 27.270.180

Bằng chữ: Hai mươi bảy triệu hai trăm bảy mươi ngàn một trăm tám mươi đồng

Ngày 14 tháng 03 năm 2023
TỔNG GIÁM ĐỐC

Signature Valid
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
Ký ngày: 14/03/2023 08:56:25

Giải pháp hóa đơn điện tử được cung cấp bởi Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông (VNPT-Vinaphone) - MST: 0106869738 - Tel: 04.37938927

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

SX

Từ ngày: 14/3/2023 đến ngày: 13/4/2023

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
11 Ngô Văn Trị - P. Phú Lợi
TP. TDM - T. Bình Dương

Mã số thuế: 3700145694

Điện thoại:

Chi nhánh:CN CẤP NƯỚC THUẬN AN - CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

Ký hiệu: 1K23TTN

Số: 1307587

Số BL: 1282400

Tên Khách Hàng: CÔNG TY TNHH LEE & SUY VINA

Địa chỉ KH: KHU PHỐ HÒA LÂN, PHƯỜNG THUẬN GIAO, THÀNH PHỐ THUẬN AN, TỈNH BÌNH DƯƠNG, VIỆT NAM
DCLD: HOÀ LÂN 2 ĐƯỜNG 22/12-TH.GIAO

Mã số thuế KH: 3700691189

Danh bộ	Kỳ/Năm	Khoán	Chỉ số cũ	Chỉ số mới	M^3 Tiêu thụ
8100.0305.03	04/2023	0	3.623	4.976	1.353

M^3 chia ra	Đơn giá	Tiền nước	Số tiền phải trả
SX: 1.353	14.490	19.604.970	Tiền nước: 18.671.400 Tiền thuế GTGT 5% : 933.570 Phí BV môi trường : 0

Tổng số tiền phải trả: 19.604.970

Bằng chữ: Mười chín triệu sáu trăm lẻ tư ngàn chín trăm bảy mươi đồng

Ngày 14 tháng 04 năm 2023
TỔNG GIÁM ĐỐC

Signature Valid
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
Ký ngày: 14/04/2023 14:06:36

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

SX

Từ ngày: 14/4/2023 đến ngày: 13/5/2023

CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
11 Ngô Văn Trị - P. Phú Lợi
TP. TDM - T. Bình Dương

Mã số thuế: 3700145694

Điện thoại: (0274) 3785985 - 3765801

Chi nhánh: CHI NHÁNH CẤP NƯỚC THUẬN AN - CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

Ký hiệu: 1K23TTN **Số: 1672011**

Số BL: 1657436

Tên Khách Hàng: CÔNG TY TNHH LEE & SUY VINA

Địa chỉ KH: KHU PHỐ HÒA LÂN, PHƯỜNG THUẬN GIAO, THÀNH PHỐ THUẬN AN, TỈNH BÌNH DƯƠNG, VIỆT NAM
DCLD: HOÀ LÂN 2 ĐƯỜNG 22/12-TH.GIAO

Mã số thuế KH: 3700691189

Danh bộ	Kỳ/Năm	Khoán	Chỉ số cũ	Chỉ số mới	M^3 Tiêu thụ
8100.0305.03	05/2023	0	4.976	6.027	1.051

M^3 chia ra	Đơn giá	Tiền nước	Số tiền phải trả
SX: 1.051	14.490	15.228.990	Tiền nước: 14.503.800 Tiền thuế GTGT 5% : 725.190 Phí BV môi trường : 0

Tổng số tiền phải trả: 15.228.990

Bằng chữ: Mười lăm triệu hai trăm hai mươi tám ngàn chín trăm chín mươi đồng

Ngày 16 tháng 05 năm 2023
TỔNG GIÁM ĐỐC

Signature Valid
Ký bởi: CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
Ký ngày: 16/05/2023 10:24:54

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

SX

Từ ngày: 14/5/2023 đến ngày: 13/6/2023

CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
11 Ngô Văn Trị - P. Phú Lợi
TP. TDM - T. Bình Dương

Mã số thuế: 3700145694

Điện thoại: (0274) 3785985 - 3765801

Chi nhánh: CHI NHÁNH CẤP NƯỚC THUẬN AN - CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

Ký hiệu: 1K23TTN **Số: 2043452**

Số BL: 2006536

Tên Khách Hàng: CÔNG TY TNHH LEE & SUY VINA

Địa chỉ KH: KHU PHỐ HÒA LÂN, PHƯỜNG THUẬN GIAO, THÀNH PHỐ THUẬN AN, TỈNH BÌNH DƯƠNG, VIỆT NAM
DCLD: HOÀ LÂN 2 ĐƯỜNG 22/12-TH.GIAO

Mã số thuế KH: 3700691189

Danh bộ	Kỳ/Năm	Khoán	Chỉ số cũ	Chỉ số mới	M^3 Tiêu thụ
8100.0305.03	06/2023	0	6.027	7.557	1.530

M^3 chia ra	Đơn giá	Tiền nước	Số tiền phải trả
SX: 1.530	14.490	22.169.700	Tiền nước: 21.114.000 Tiền thuế GTGT 5% : 1.055.700 Phí BV môi trường : 0

Tổng số tiền phải trả: 22.169.700

Bằng chữ: Hai mươi hai triệu một trăm sáu mươi chín ngàn bảy trăm đồng

Ngày 15 tháng 06 năm 2023
TỔNG GIÁM ĐỐC

Signature Valid
Ký bởi: CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
Ký ngày: 15/06/2023 09:08:14

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

SX

Từ ngày: 14/6/2023 đến ngày: 13/7/2023

CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
11 Ngô Văn Trị - P. Phú Lợi
TP. TDM - T. Bình Dương

Mã số thuế: 3700145694

Điện thoại: (0274) 3785985 - 3765801

Chi nhánh: CHI NHÁNH CẤP NƯỚC THUẬN AN - CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

Ký hiệu: 1K23TTN **Số: 2390542**

Số BL: 2351944

Tên Khách Hàng: CÔNG TY TNHH LEE & SUY VINA

Địa chỉ KH: KHU PHỐ HÒA LÂN, PHƯỜNG THUẬN GIAO, THÀNH PHỐ THUẬN AN, TỈNH BÌNH DƯƠNG, VIỆT NAM
DCLD: HOÀ LÂN 2 ĐƯỜNG 22/12-TH.GIAO

Mã số thuế KH: 3700691189

Danh bộ	Kỳ/Năm	Khoán	Chỉ số cũ	Chỉ số mới	M^3 Tiêu thụ
8100.0305.03	07/2023	5	7.557	8.602	1.050

M^3 chia ra	Đơn giá	Tiền nước	Số tiền phải trả
SX: 1.050	14.490	15.214.500	Tiền nước: 14.490.000 Tiền thuế GTGT 5% : 724.500 Phí BV môi trường : 0

Tổng số tiền phải trả: 15.214.500

Bằng chữ: Mười lăm triệu hai trăm mười bốn ngàn năm trăm đồng

Ngày 14 tháng 07 năm 2023
TỔNG GIÁM ĐỐC

Signature Valid
Ký bởi: CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
Ký ngày: 14/07/2023 09:47:00

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

SX

Từ ngày: 14/7/2023 đến ngày: 13/8/2023

CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
11 Ngô Văn Trị - P. Phú Lợi
TP. TDM - T. Bình Dương

Mã số thuế: 3700145694

Điện thoại: (0274) 3785985 - 3765801

Chi nhánh: CHI NHÁNH CẤP NƯỚC THUẬN AN - CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

Ký hiệu: 1K23TTN **Số: 2744337**

Số BL: 2724077

Tên Khách Hàng: CÔNG TY TNHH LEE & SUY VINA

Địa chỉ KH: KHU PHỐ HÒA LÂN, PHƯỜNG THUẬN GIAO, THÀNH PHỐ THUẬN AN, TỈNH BÌNH DƯƠNG, VIỆT NAM
DCLD: HOÀ LÂN 2 ĐƯỜNG 22/12-TH.GIAO

Mã số thuế KH: 3700691189

Danh bộ	Kỳ/Năm	Khoán	Chỉ số cũ	Chỉ số mới	M^3 Tiêu thụ
8100.0305.03	08/2023	0	8.602	9.838	1.236

M^3 chia ra	Đơn giá	Tiền nước	Số tiền phải trả
SX: 1.236	14.490	17.909.640	Tiền nước: 17.056.800 Tiền thuế GTGT 5% : 852.840 Phí BV môi trường : 0

Tổng số tiền phải trả: 17.909.640

Bằng chữ: Mười bảy triệu chín trăm lẻ chín ngàn sáu trăm bốn mươi đồng

Ngày 15 tháng 08 năm 2023
TỔNG GIÁM ĐỐC

Signature Valid
Ký bởi: CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
Ký ngày: 15/08/2023 16:14:02

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

SX

Từ ngày: 14/8/2023 đến ngày: 13/9/2023

CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
11 Ngô Văn Trị - P. Phú Lợi
TP. TDM - T. Bình Dương

Mã số thuế: 3700145694

Điện thoại: (0274) 3785985 - 3765801

Chi nhánh: CHI NHÁNH CẤP NƯỚC THUẬN AN - CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

Ký hiệu: 1K23TTN **Số: 3109007**

Số BL: 3069118

Tên Khách Hàng: CÔNG TY TNHH LEE & SUY VINA

Địa chỉ KH: KHU PHỐ HÒA LÂN, PHƯỜNG THUẬN GIAO, THÀNH PHỐ THUẬN AN, TỈNH BÌNH DƯƠNG, VIỆT NAM
DCLD: HOÀ LÂN 2 ĐƯỜNG 22/12-TH.GIAO

Mã số thuế KH: 3700691189

Danh bộ	Kỳ/Năm	Khoán	Chỉ số cũ	Chỉ số mới	M^3 Tiêu thụ
8100.0305.03	09/2023	0	9.838	11.347	1.509

M^3 chia ra	Đơn giá	Tiền nước	Số tiền phải trả
SX: 1.509	14.490	21.865.410	Tiền nước: 20.824.200 Tiền thuế GTGT 5% : 1.041.210 Phí BV môi trường : 0

Tổng số tiền phải trả: 21.865.410

Bằng chữ: Hai mươi mốt triệu tám trăm sáu mươi lăm ngàn bốn trăm mười đồng

Ngày 14 tháng 09 năm 2023
TỔNG GIÁM ĐỐC

Signature Valid
Ký bởi: CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
Ký ngày: 14/09/2023 08:43:57

Giải pháp hóa đơn điện tử được cung cấp bởi Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông (VNPT-Vinaphone) - MST: 0106869738 - Tel: 04.37938927

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

SX

Từ ngày: 14/9/2023 đến ngày: 13/10/2023

CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
11 Ngô Văn Trị - P. Phú Lợi
TP. TDM - T. Bình Dương

Mã số thuế: 3700145694

Điện thoại: (0274) 3785985 - 3765801

Chi nhánh: CHI NHÁNH CẤP NƯỚC THUẬN AN - CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

Ký hiệu: 1K23TTN **Số: 3482953**

Số BL: 3441215

Tên Khách Hàng: CÔNG TY TNHH LEE & SUY VINA

Địa chỉ KH: KHU PHỐ HÒA LÂN, PHƯỜNG THUẬN GIAO, THÀNH PHỐ THUẬN AN, TỈNH BÌNH DƯƠNG, VIỆT NAM
DCLD: HOÀ LÂN 2 ĐƯỜNG 22/12-TH.GIAO

Mã số thuế KH: 3700691189

Danh bộ	Kỳ/Năm	Khoán	Chỉ số cũ	Chỉ số mới	M^3 Tiêu thụ
8100.0305.03	10/2023	8	11.347	12.389	1.050

M^3 chia ra	Đơn giá	Tiền nước	Số tiền phải trả
SX: 1.050	14.490	15.214.500	Tiền nước: 14.490.000 Tiền thuế GTGT 5% : 724.500 Phí BV môi trường : 0

Tổng số tiền phải trả: 15.214.500

Bằng chữ: Mười lăm triệu hai trăm mười bốn ngàn năm trăm đồng

Ngày 14 tháng 10 năm 2023
TỔNG GIÁM ĐỐC

Signature Valid
Ký bởi: CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
Ký ngày: 14/10/2023 08:36:07

Giải pháp hóa đơn điện tử được cung cấp bởi Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông (VNPT-Vinaphone) - MST: 0106869738 - Tel: 04.37938927

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

SX

Từ ngày: 14/10/2023 đến ngày: 13/11/2023

CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
11 Ngô Văn Trị - P. Phú Lợi
TP. TDM - T. Bình Dương

Mã số thuế: 3700145694

Điện thoại: (0274) 3785985 - 3765801

Chi nhánh: CHI NHÁNH CẤP NƯỚC THUẬN AN - CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

Ký hiệu: 1K23TTN **Số: 3837262**

Số BL: 3800281

Tên Khách Hàng: CÔNG TY TNHH LEE & SUY VINA

Địa chỉ KH: KHU PHỐ HÒA LÂN, PHƯỜNG THUẬN GIAO, THÀNH PHỐ THUẬN AN, TỈNH BÌNH DƯƠNG, VIỆT NAM
DCLD: HOÀ LÂN 2 ĐƯỜNG 22/12-TH.GIAO

Mã số thuế KH: 3700691189

Danh bộ	Kỳ/Năm	Khoán	Chỉ số cũ	Chỉ số mới	M^3 Tiêu thụ
8100.0305.03	11/2023	5	12.389	13.434	1.050

M^3 chia ra	Đơn giá	Tiền nước	Số tiền phải trả
SX: 1.050	13.800	14.490.000	Tiền nước: 14.490.000 Tiền thuế GTGT 5% : 724.500 Phí BV môi trường : 0

Tổng số tiền phải trả: 15.214.500

Bằng chữ: Mười lăm triệu hai trăm mười bốn ngàn năm trăm đồng

Ngày 25 tháng 11 năm 2023
TỔNG GIÁM ĐỐC

Signature Valid
Ký bởi: CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
Ký ngày: 25/11/2023 10:56:23

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

SX

Từ ngày: 14/11/2023 đến ngày: 13/12/2023

CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
11 Ngô Văn Trị - P. Phú Lợi
TP. TDM - T. Bình Dương

Mã số thuế: 3700145694

Điện thoại: (0274) 3785985 - 3765801

Chi nhánh: CHI NHÁNH CẤP NƯỚC THUẬN AN - CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

Ký hiệu: 1K23TTN **Số: 4242288**

Số BL: 4195161

Tên Khách Hàng: CÔNG TY TNHH LEE & SUY VINA

Địa chỉ KH: KHU PHỐ HÒA LÂN, PHƯỜNG THUẬN GIAO, THÀNH PHỐ THUẬN AN, TỈNH BÌNH DƯƠNG, VIỆT NAM
DCLD: HOÀ LÂN 2 ĐƯỜNG 22/12-TH.GIAO

Mã số thuế KH: 3700691189

Danh bộ	Kỳ/Năm	Khoán	Chỉ số cũ	Chỉ số mới	M^3 Tiêu thụ
8100.0305.03	12/2023	36	13.434	14.448	1.050

M^3 chia ra	Đơn giá	Tiền nước	Số tiền phải trả
SX: 1.050	13.800	14.490.000	Tiền nước: 14.490.000 Tiền thuế GTGT 5% : 724.500 Phí BV môi trường : 0

Tổng số tiền phải trả: 15.214.500

Bằng chữ: Mười lăm triệu hai trăm mười bốn ngàn năm trăm đồng

Ngày 16 tháng 12 năm 2023
TỔNG GIÁM ĐỐC

Signature Valid
Ký bởi: CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
Ký ngày: 16/12/2023 09:17:16

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

SX

Từ ngày: 14/12/2022 đến ngày: 13/1/2023

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
11 Ngô Văn Trị - P. Phú Lợi
TP. TDM - T. Bình Dương

Mã số thuế: 3700145694

Điện thoại: (0274) 3785985 - 3765801

Chi nhánh:CN CẤP NƯỚC THUẬN AN - CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

Ký hiệu: 1K23TTN **Số: 266167**

Số BL: 273551

Tên Khách Hàng: CÔNG TY TNHH LEE & SUY VINA

Địa chỉ KH: KHU PHỐ HÒA LÂN, PHƯỜNG THUẬN GIAO, THÀNH PHỐ THUẬN AN, TỈNH BÌNH DƯƠNG, VIỆT NAM
DCLD: HOÀ LÂN 2 ĐƯỜNG 22/12-TH.GIAO

Mã số thuế KH: 3700691189

Danh bộ	Kỳ/Năm	Khoán	Chỉ số cũ	Chỉ số mới	M^3 Tiêu thụ
8100.0305.03	01/2023	23	0	1.320	1.343

M^3 chia ra	Đơn giá	Tiền nước	Số tiền phải trả
SX: 1.343	14.490	19.460.070	Tiền nước: 18.533.400 Tiền thuế GTGT 5% : 926.670 Phí BV môi trường : 0

Tổng số tiền phải trả: 19.460.070

Bằng chữ: Mười chín triệu bốn trăm sáu mươi ngàn không trăm bảy mươi đồng

Ngày 14 tháng 01 năm 2023
TỔNG GIÁM ĐỐC

Signature Valid
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
Ký ngày: 14/01/2023 08:34:30

PHỤ LỤC 2. CÁC BẢN VẼ

Ký hiệu	Nội dung
1	Nhà xưởng 1
2	Nhà xưởng 2
3	Phòng bảo vệ
4	Căn tin
5	Nhà nghỉ xưởng 1
6a	Nối hơi viên nén xưởng 1
6b	Nối hơi dầu xưởng 1
7	Nhà vệ sinh xưởng 1
8	Bồn nước
9	Khu xử lý nước thải xưởng 1
10	Kho phụ liệu xưởng 1
11	Nhà chất thải nguy hại
12	Nhà chất thải công nghiệp xưởng 1
13	Nhà chất thải sinh hoạt
14	Nhà để xe khách
15	Cổng vào
16	Nhà Nghỉ xưởng 2
17	Nhà nối hơi viên nén xưởng 2
18	Nhà nối hơi dầu xưởng 2
19	Nhà vệ sinh xưởng 2
20	Kho phụ liệu xưởng 2
21	Nhà chất thải công nghiệp
22	Nhà kho hoá chất xưởng 2
23	Khu xử lý nước thải xưởng 2
24	Nhà kho xưởng 2
25	Trạm hạ thế
26	Đường nội bộ
27	Đất cây xanh
28	Phòng máy nén khí xưởng 2
29	Phòng cơ điện xưởng 2
30	Phòng máy phát điện xưởng 2
31	Phòng tẩy xưởng 2
32	Phòng bảo trì xưởng 2
33	Phòng máy nén khí xưởng 1
34	Phòng cơ điện xưởng 1
35	Phòng máy phát điện xưởng 1
36	Phòng tẩy xưởng 1
37	Kho hoá chất xưởng 1
38	Phòng bảo trì xưởng 1
39	Bồn nước
40	Trạm hạ thế xưởng 1

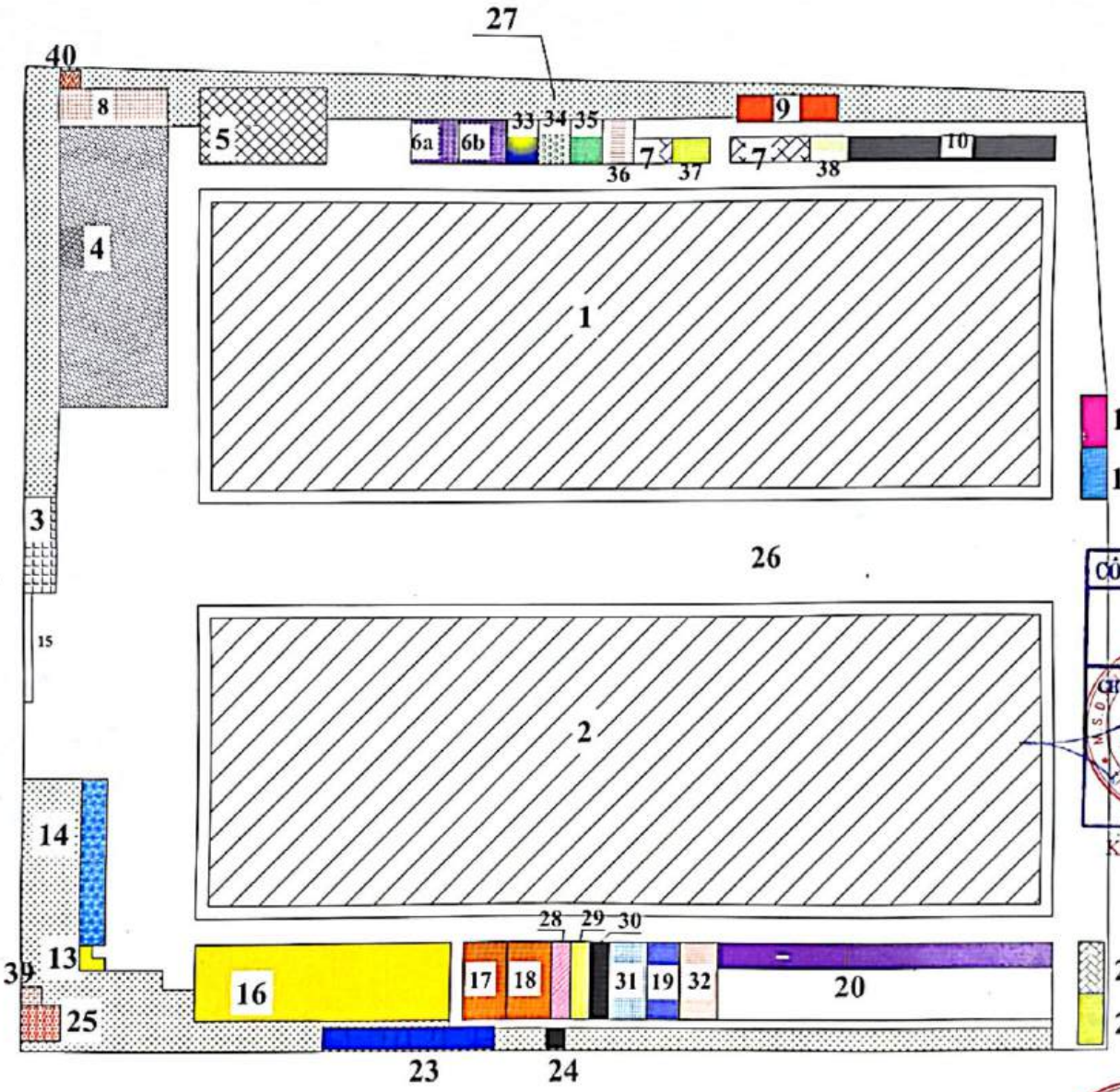

CÔNG TY TNHH CN KT MT ĐÔNG PHƯƠNG

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày 28 tháng 11 năm 2024

CHỦ ĐẦU TƯ	ĐƠN VỊ THI CÔNG	NGƯỜI LẬP
CÔNG TY TNHH LEE & SOO YIN	CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG ĐÔNG PHƯƠNG	

TỔNG GIÁM ĐỐC
KIM SOO YOUNG

GIÁM ĐỐC
Trần Văn Đông

MẶT BẰNG TỔNG THỂ NHÀ XƯỞNG

Scanned with CamScanner

Scanned with CamScanner

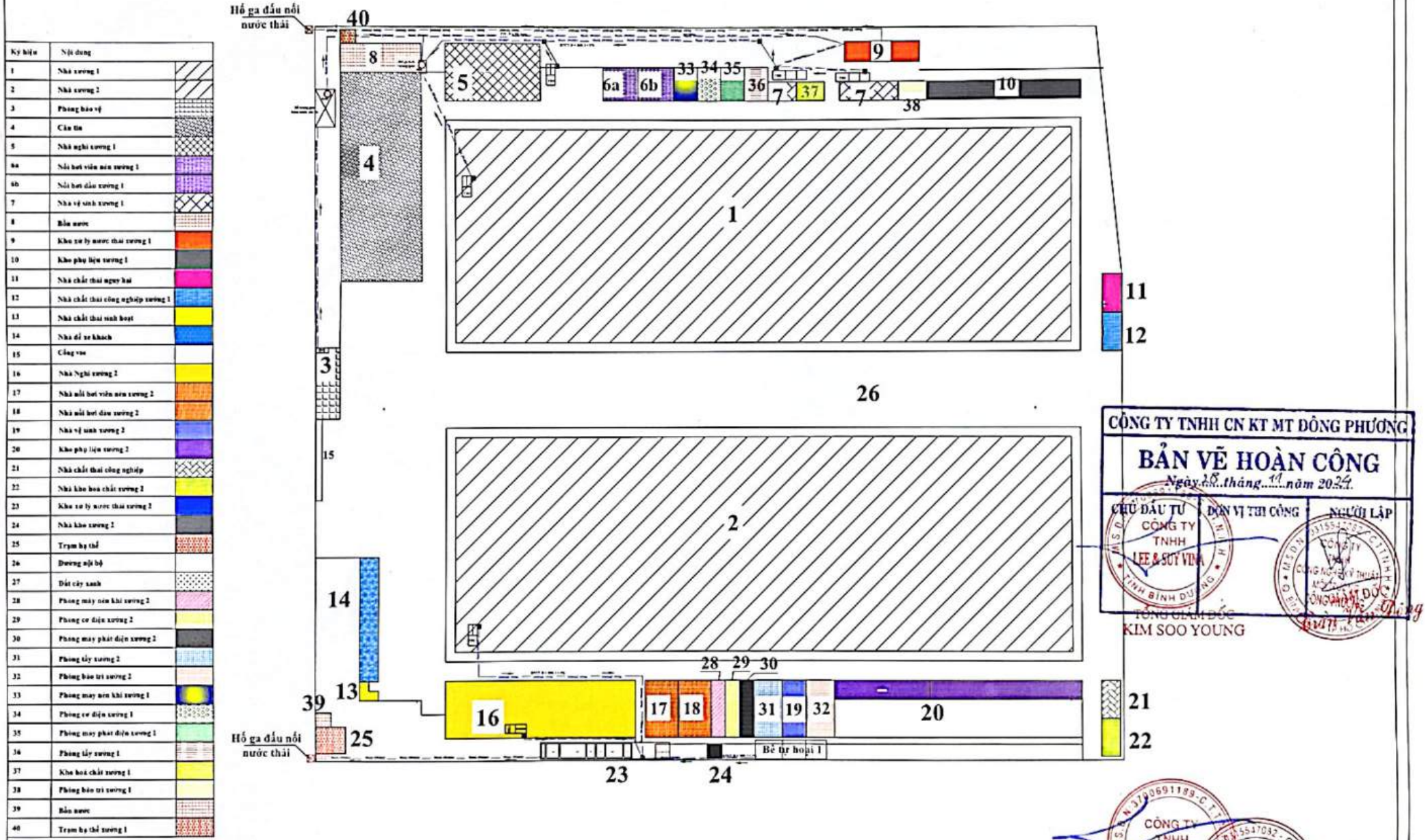

Ký hiệu	Nội dung
1	Nhà xưởng 1
2	Nhà xưởng 2
3	Phòng bảo vệ
4	Căn tin
5	Nhà nghỉ xưởng 1
6a	Nối hơi viên nén xưởng 1
6b	Nối hơi dầu xưởng 1
7	Nhà vệ sinh xưởng 1
8	Bồn nước
9	Kho xử lý nước thải xưởng 1
10	Kho phụ liệu xưởng 1
11	Nhà chất thải nguy hại
12	Nhà chất thải công nghiệp xưởng 1
13	Nhà chất thải sinh hoạt
14	Nhà để xe khách
15	Cổng vào
16	Nhà Nghỉ xưởng 2
17	Nhà nối hơi viên nén xưởng 2
18	Nhà nối hơi dầu xưởng 2
19	Nhà vệ sinh xưởng 2
20	Kho phụ liệu xưởng 2
21	Nhà chất thải công nghiệp
22	Nhà kho hoá chất xưởng 2
23	Kho xử lý nước thải xưởng 2
24	Nhà kho xưởng 2
25	Trạm hạ thế
26	Đường nội bộ
27	Đất cây xanh
28	Phòng máy nén khí xưởng 2
29	Phòng cơ điện xưởng 2
30	Phòng máy phát điện xưởng 2
31	Phòng tẩy xưởng 2
32	Phòng bảo trì xưởng 2
33	Phòng máy nén khí xưởng 1
34	Phòng cơ điện xưởng 1
35	Phòng máy phát điện xưởng 1
36	Phòng tẩy xưởng 1
37	Kho hoá chất xưởng 1
38	Phòng bảo trì xưởng 1
39	Bồn nước
40	Trạm hạ thế xưởng 1

CÔNG TY TNHH CN KT MT ĐÔNG PHƯƠNG

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày 18 tháng 11 năm 2024

CHỦ ĐẦU TƯ	ĐƠN VỊ THI CÔNG	NGƯỜI LẬP
CÔNG TY TNHH LEE & SUY VINA		

TỔNG GIÁM ĐỐC
KIM SOO YOUNG

MẶT BẰNG ĐƯỜNG THOÁT NƯỚC THẢI

TỔNG GIÁM ĐỐC
KIM SOO YOUNG

TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Văn Đông

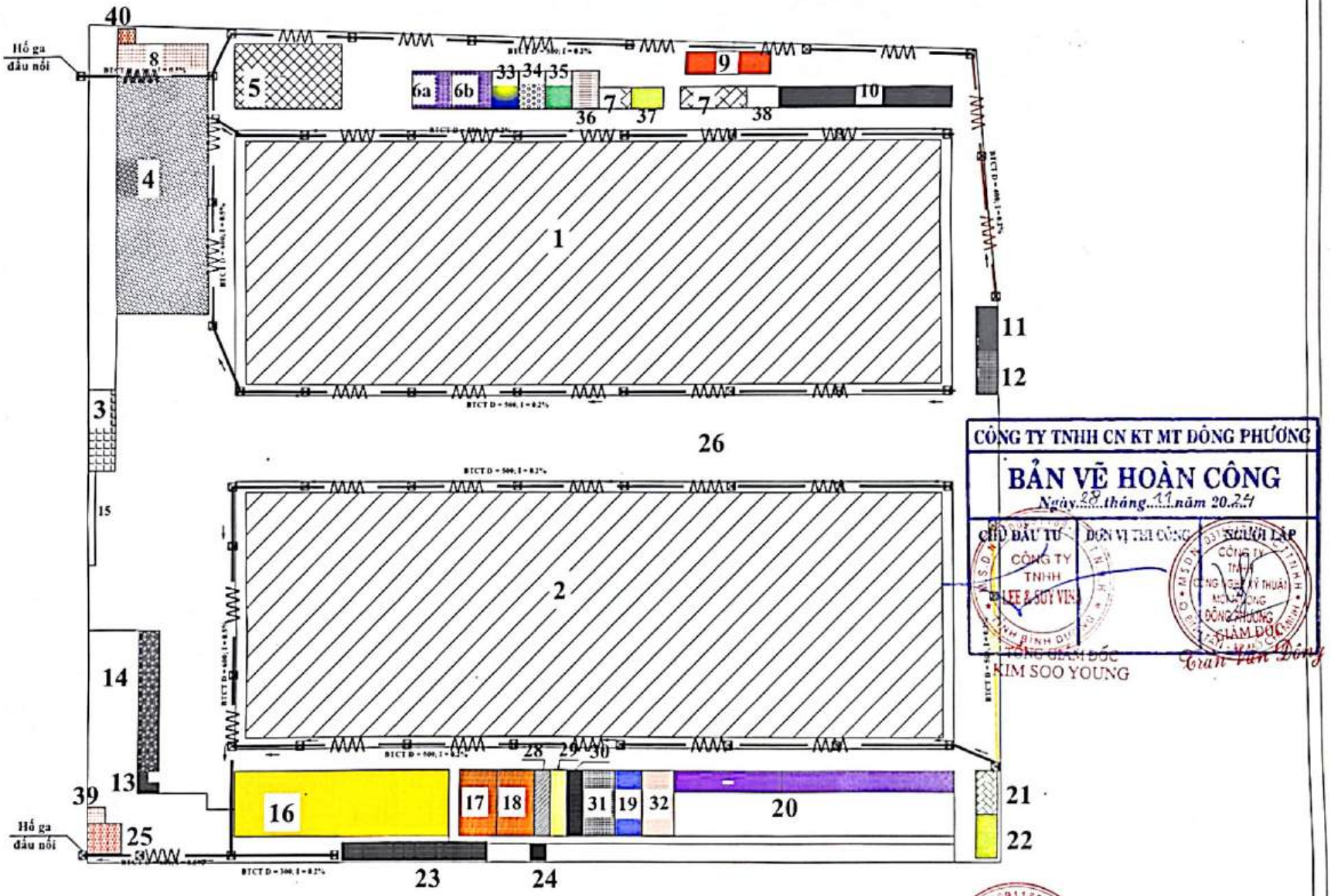

Ký hiệu	Nội dung
1	Nhà xưởng 1
2	Nhà xưởng 2
3	Phòng bảo vệ
4	Căn tin
5	Nhà nghỉ xưởng 1
6a	Nồi hơi viên nén xưởng 1
6b	Nồi hơi dầu xưởng 1
7	Nhà vệ sinh xưởng 1
8	Bồn nước
9	Khu xử lý nước thải xưởng 1
10	Kho phụ liệu xưởng 1
11	Nhà chất thải nguy hại
12	Nhà chất thải công nghiệp xưởng 1
13	Nhà chất thải sinh hoạt
14	Nhà để xe khách
15	Cổng vào
16	Nhà Nghỉ xưởng 2
17	Nhà nồi hơi viên nén xưởng 2
18	Nhà nồi hơi dầu xưởng 2
19	Nhà vệ sinh xưởng 2
20	Kho phụ liệu xưởng 2
21	Nhà chất thải công nghiệp
22	Nhà kho hoá chất xưởng 2
23	Khu xử lý nước thải xưởng 2
24	Nhà kho xưởng 2
25	Trạm hạ thế
26	Đường nội bộ
27	Đất cây xanh
28	Phòng máy nén khí xưởng 2
29	Phòng cơ điện xưởng 2
30	Phòng máy phát điện xưởng 2
31	Phòng tẩy xưởng 2
32	Phòng bảo trì xưởng 2
33	Phòng máy nén khí xưởng 1
34	Phòng cơ điện xưởng 1
35	Phòng máy phát điện xưởng 1
36	Phòng tẩy xưởng 1
37	Kho hoá chất xưởng 1
38	Phòng bảo trì xưởng 1
39	Bồn nước
40	Trạm hạ thế xưởng 1

CÔNG TY TNHH CN KT MT ĐÔNG PHƯƠNG

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày 28 tháng 11 năm 2024

CHỦ ĐẦU TƯ	ĐƠN VỊ THI CÔNG	NGƯỜI LẬP
CÔNG TY TNHH LEE & SUY VINA	CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG ĐÔNG PHƯƠNG	
TỔNG GIÁM ĐỐC KIM SOO YOUNG	GIÁM ĐỐC Trần Văn Đông	

MẶT BẰNG ĐƯỜNG THOÁT NƯỚC MƯA

CÔNG TY TNHH LEE & SUY VINA
TỔNG GIÁM ĐỐC KIM SOO YOUNG

CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG ĐÔNG PHƯƠNG
GIÁM ĐỐC Trần Văn Đông

Scanned with CamScanner

Scanned with CamScanner

Ký hiệu	Nội dung
1	Nhà xưởng 1
2	Nhà xưởng 2
3	Phòng bảo vệ
4	Căn tin
5	Nhà nghỉ xưởng 1
6a	Nồi hơi viên nén xưởng 1
6b	Nồi hơi dầu xưởng 1
7	Nhà vệ sinh xưởng 1
8	Bồn nước
9	Kho xử lý nước thải xưởng 1
10	Kho phụ liệu xưởng 1
11	Nhà chất thải nguy hại
12	Nhà chất thải công nghiệp xưởng 1
13	Nhà chất thải sinh hoạt
14	Nhà để xe khách
15	Cổng vào
16	Nhà Nghỉ xưởng 2
17	Nhà nồi hơi viên nén xưởng 2
18	Nhà nồi hơi dầu xưởng 2
19	Nhà vệ sinh xưởng 2
20	Kho phụ liệu xưởng 2
21	Nhà chất thải công nghiệp
22	Nhà kho hoá chất xưởng 2
23	Khu xử lý nước thải xưởng 2
24	Nhà kho xưởng 2
25	Trạm hạ thế
26	Đường nội bộ
27	Đất cây xanh
28	Phòng máy nén khí xưởng 2
29	Phòng cơ điện xưởng 2
30	Phòng máy phát điện xưởng 2
31	Phòng tẩy xưởng 2
32	Phòng bảo trì xưởng 2
33	Phòng máy nén khí xưởng 1
34	Phòng cơ điện xưởng 1
35	Phòng máy phát điện xưởng 1
36	Phòng tẩy xưởng 1
37	Kho hoá chất xưởng 1
38	Phòng bảo trì xưởng 1
39	Bồn nước
40	Trạm hạ thế xưởng 1

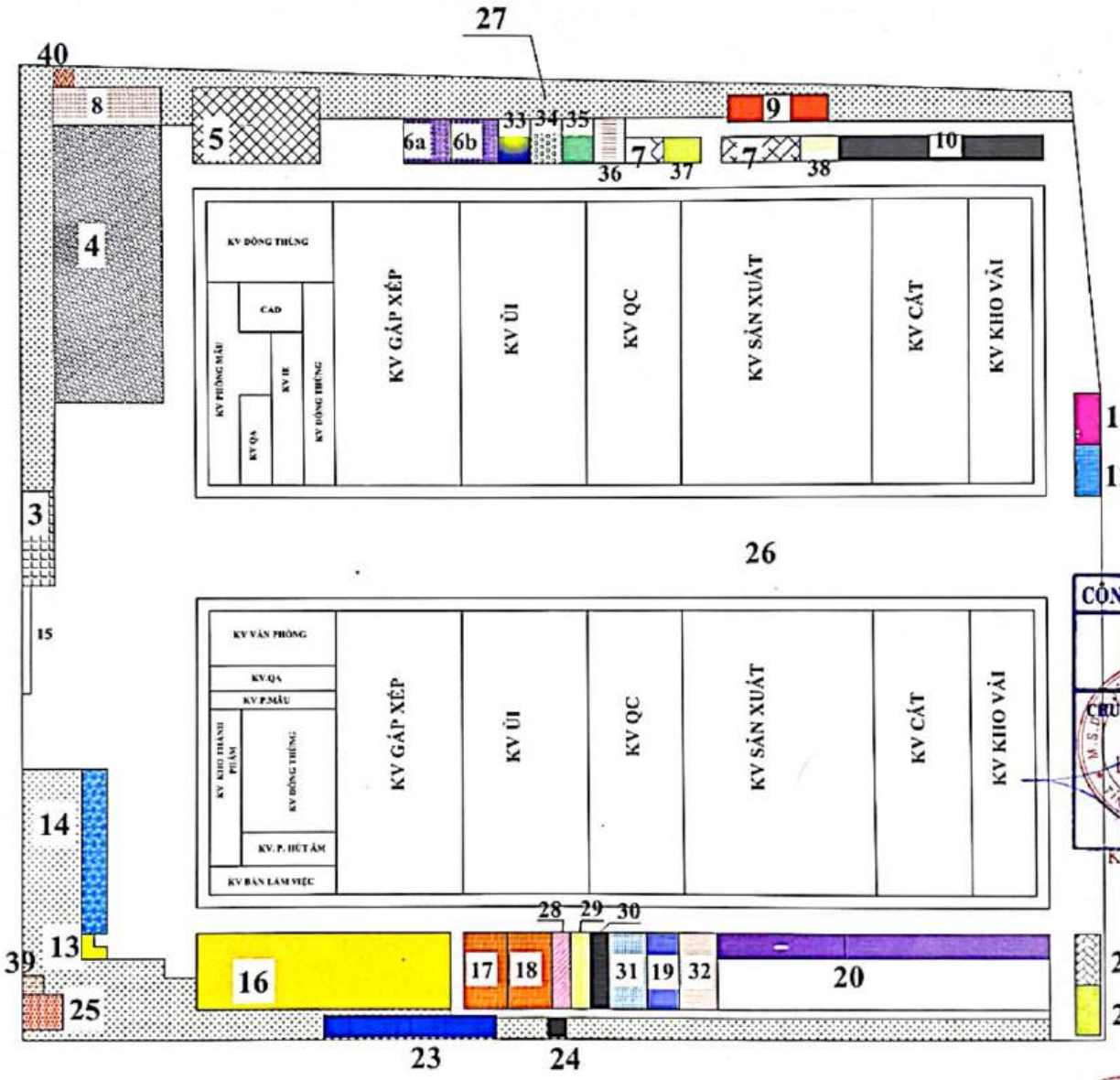

CÔNG TY TNHH CN KT MT ĐÔNG PHƯƠNG

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày 28 tháng 11 năm 2024

CHỦ ĐẦU TƯ	ĐƠN VỊ THI CÔNG	NGƯỜI LẬP
CÔNG TY TNHH LEE & SUY VINA		GIÁM ĐỐC Trần Văn Đông
TỔNG GIÁM ĐỐC KIM SOO YOUNG		

SƠ ĐỒ MẶT BẰNG TỔNG THỂ CÁC KHU VỰC SẢN XUẤT

CÔNG TY TNHH LEE & SUY VINA	TỔNG GIÁM ĐỐC KIM SOO YOUNG	CÔNG TY ĐƠN VỊ THI CÔNG	GIÁM ĐỐC Trần Văn Đông

SƠ ĐỒ HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI CỦA LÒ HƠI ĐỐT VIÊN NÉN XƯỞNG 1

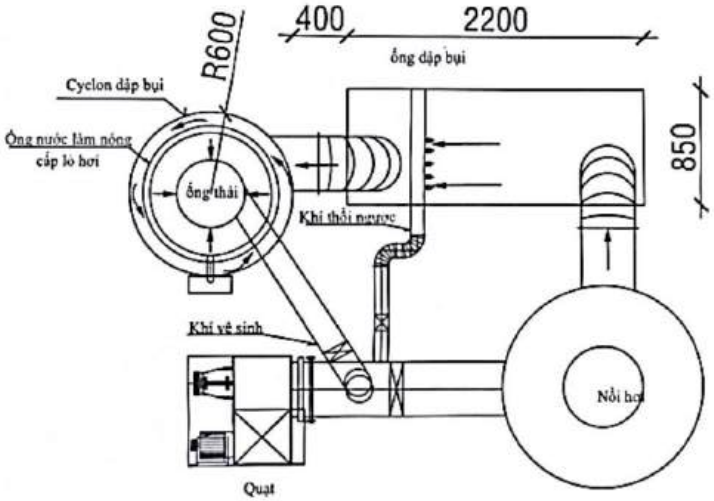

SƠ ĐỒ MẶT BẰNG
ĐƯỜNG KHÍ THẢI TỪ LÒ HƠI RA ỐNG THẢI

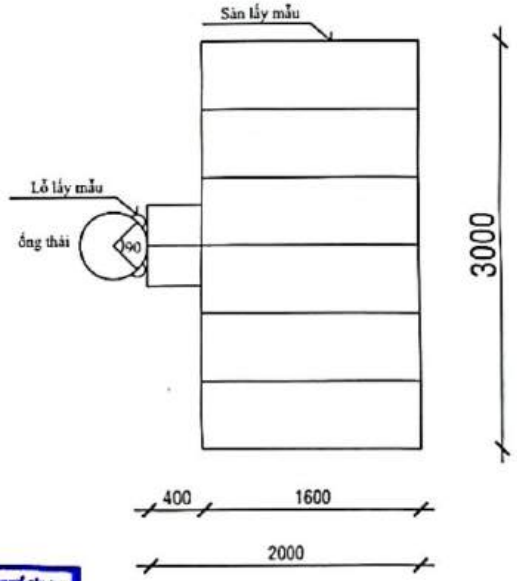

SƠ ĐỒ MẶT BẰNG
ĐƯỜNG KHÍ THẢI TỪ LÒ HƠI RA ỐNG THẢI

CÔNG TY TNHH CN-KT-MT ĐÔNG PHƯƠNG
BẢN VẼ HOÀN CÔNG
Ngày 28 tháng 11 năm 2024
CHỦ ĐẦU TƯ | ĐƠN VỊ THI CÔNG | NGƯỜI LẬP
TỔNG GIÁM ĐỐC
KIM SOO YOUNG
GIÁM ĐỐC

CÔNG TY TNHH CNKTMT
ĐÔNG PHƯƠNG
TỔNG GIÁM ĐỐC
KIM SOO YOUNG
GIÁM ĐỐC
Trần Văn Đông

SƠ ĐỒ HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI CỦA LÒ HƠI ĐỐT VIÊN NÉN XƯỞNG 1

CÔNG TY TNHH CN KT MT ĐÔNG PHƯƠNG

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày 28 tháng 11 năm 2024

CHỦ ĐẦU TƯ | ĐƠN VỊ THI CÔNG | NGƯỜI LẬP

CÔNG TY TNHH LEE & SUY VINA

CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG ĐÔNG PHƯƠNG

GIÁM ĐỐC

Trần Văn Đông

TỔNG GIÁM ĐỐC

KIM SOO YOUNG

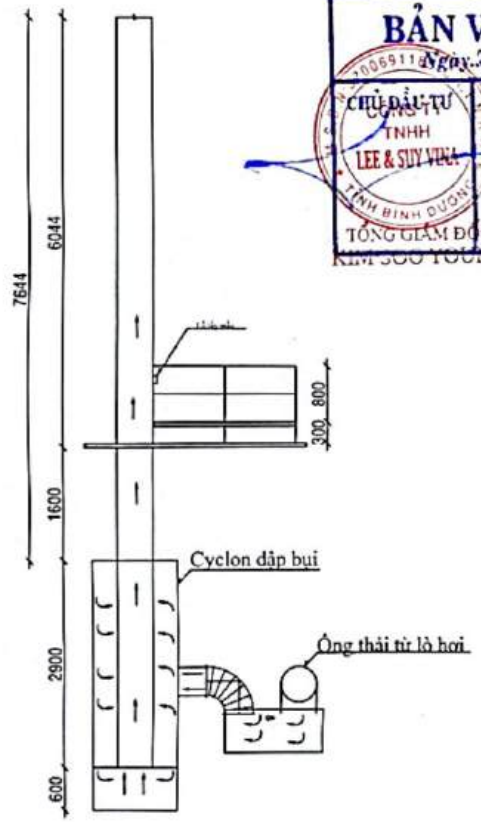

SƠ ĐỒ MẶT CẮT 1-1
ĐƯỜNG KHÍ THẢI TỪ LÒ HƠI RA ỐNG THẢI

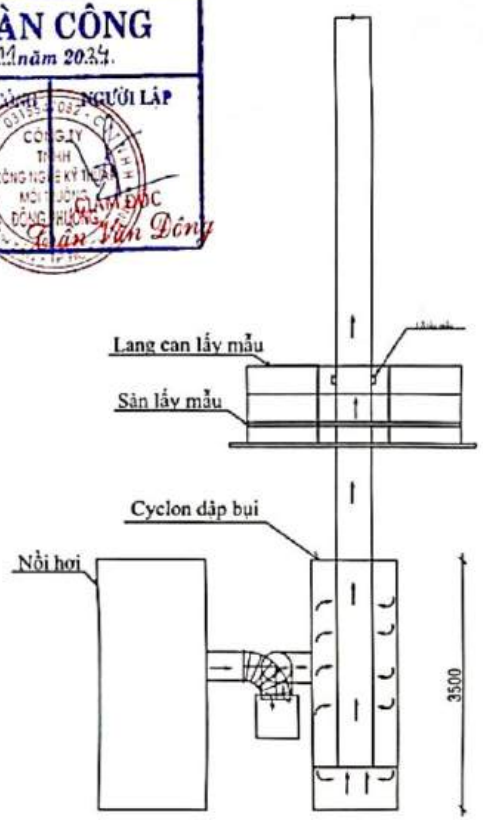

SƠ ĐỒ MẶT CẮT 2-2
ĐƯỜNG KHÍ THẢI TỪ LÒ HƠI RA ỐNG THẢI

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH / PURPOSE OF ISSUE

THIẾT KẾ CƠ SỞ

THIẾT KẾ THI CÔNG

HOÀN CÔNG

CÔNG TY TNHH LEE & SUY VINA

TỔNG GIÁM ĐỐC
KIM SOO YOUNG

CÔNG TRÌNH / PROJECT

TÊN BẢN VẼ / DRAWING TITLE

CÔNG TY TNHH CNKTMT ĐÔNG PHƯƠNG

CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG ĐÔNG PHƯƠNG

GIÁM ĐỐC

Trần Văn Đông

CHỦ NHIỆM THIẾT KẾ

THIẾT KẾ XÂY DỰNG

Đỗ Văn Tuyên

THIẾT KẾ ĐIỆN

Trần Văn Đông

KIỂM TRA

TỶ LỆ / SCALE: 1/50

NGÀY / DATE: 05/2024

SỐ HIỆU BẢN VẼ / DRAWING NO.: 01

Scanned with CamScanner

SƠ ĐỒ HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI CỦA LÒ HƠI ĐỐT VIÊN NÉN XƯỞNG 2

CÔNG TY TNHH CN KT MT ĐÔNG PHƯƠNG

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày 22 tháng 11 năm 2024

CHỦ ĐẦU TƯ: CÔNG TY TNHH LEE & SUY VINA

ĐƠN VỊ THI CÔNG: CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG ĐÔNG PHƯƠNG

NGƯỜI LẬP

TỔNG GIÁM ĐỐC
KIM SOO YOUNG

GIÁM ĐỐC
Trần Văn Đông

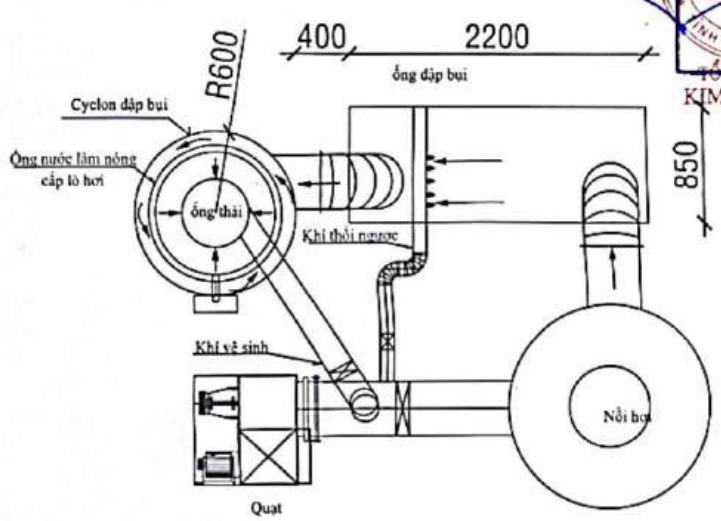

SƠ ĐỒ MẶT BẰNG
ĐƯỜNG KHÍ THẢI TỪ LÒ HƠI RA ỐNG THẢI

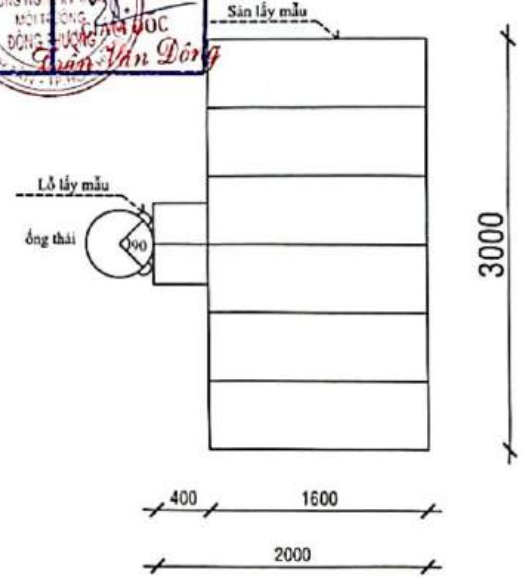

SƠ ĐỒ MẶT BẰNG
ĐƯỜNG KHÍ THẢI TỪ LÒ HƠI RA ỐNG THẢI

CÔNG TY TNHH CN KT MT ĐÔNG PHƯƠNG

CÔNG TY TNHH LEE & SUY VINA

TỔNG GIÁM ĐỐC
KIM SOO YOUNG

CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG ĐÔNG PHƯƠNG

GIÁM ĐỐC
Trần Văn Đông

1/50

05/2024

Scanned with CamScanner

SƠ ĐỒ HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI CỦA LÒ HƠI ĐỐT VIÊN NÉN XƯỞNG 2

CÔNG TY TNHH CN KT MT ĐÔNG PHƯƠNG

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày 28 tháng 11 năm 2024

CHỦ ĐẦU TƯ	ĐƠN VỊ THI CÔNG	NGƯỜI LẬP
CÔNG TY TNHH LEE & SUY VINA	CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG ĐÔNG PHƯƠNG	GIÁM ĐỐC Trần Văn Đông

TỔNG GIÁM ĐỐC
KIM SOO YOUNG

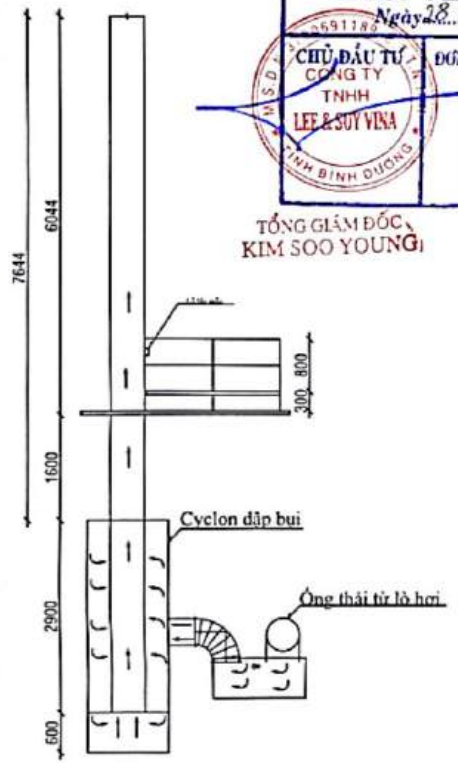

SƠ ĐỒ MẶT CẮT 1-1
ĐƯỜNG KHÍ THẢI TỪ LÒ HƠI RA ỐNG THẢI

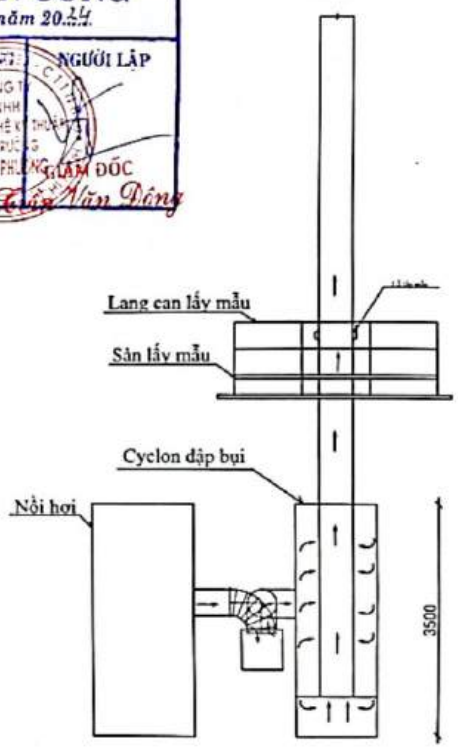

SƠ ĐỒ MẶT CẮT 2-2
ĐƯỜNG KHÍ THẢI TỪ LÒ HƠI RA ỐNG THẢI

CÔNG TY TNHH LEE & SUY VINA
TỔNG GIÁM ĐỐC
KIM SOO YOUNG

CÔNG TY TNHH CNKTMT ĐÔNG PHƯƠNG
GIÁM ĐỐC
Trần Văn Đông

CẢI TẠO HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT - CÔNG SUẤT THỰC TẾ 100 M³/ NGÀY ĐÊM
NƯỚC THẢI ĐẦU RA ĐẠT - QCVN 40:2011/ BTNMT (CỘT A)

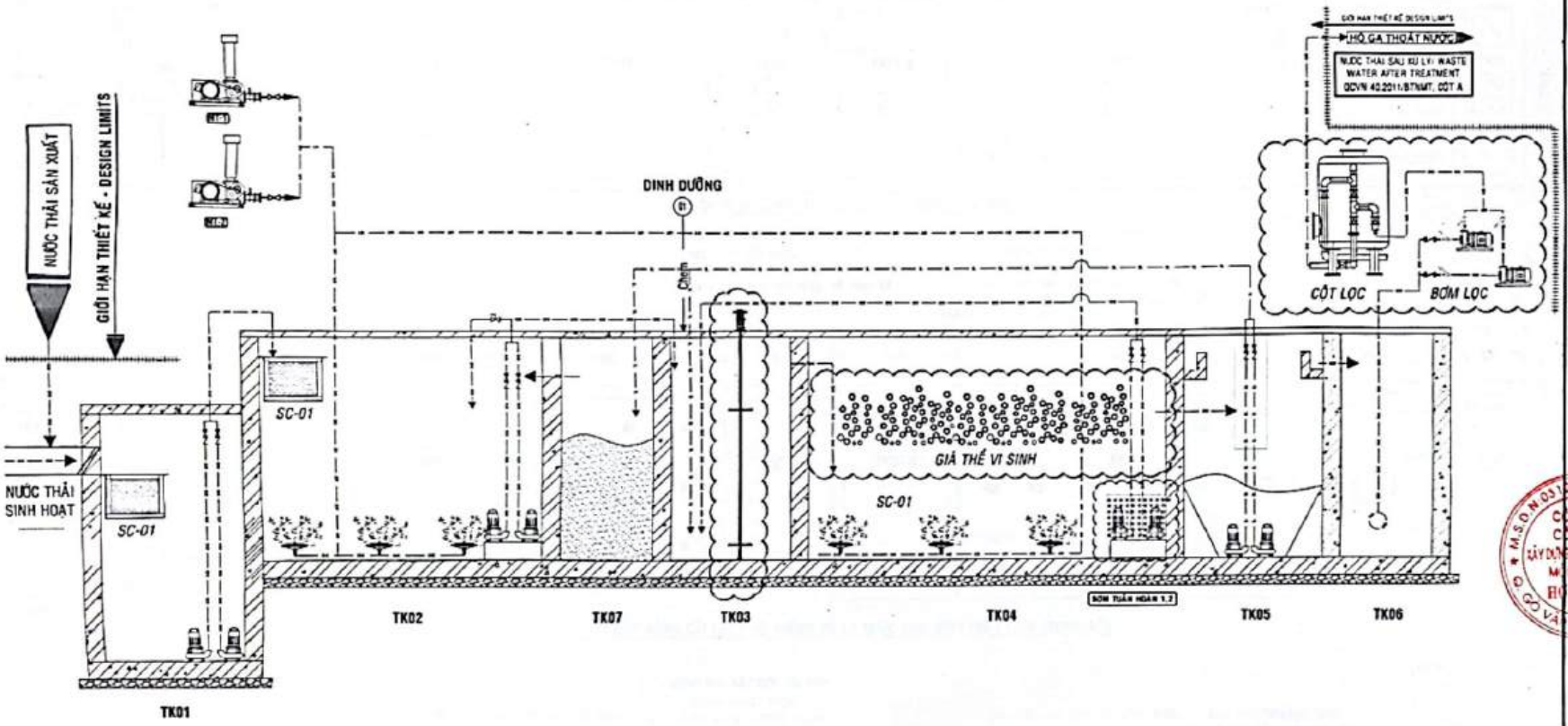

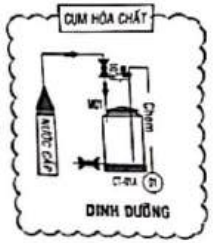

GHI CHÚ

- VAN 1 CHIỀU
- VAN 2 CHIỀU
- THIẾT BỊ ĐO MỰC NƯỚC
- BƠM CHÌM
- BƠM TRỤC NGANG
- ĐĨA PHÂN PHỐI KHÍ
- ĐƯỜNG NƯỚC THẢI
- ĐƯỜNG BÙN
- ĐƯỜNG KHÍ
- GIỚI HẠN THIẾT KẾ

HẠNG MỤC XÂY MỚI, CẢI TẠO

KÝ HIỆU	HẠNG MỤC	KÍCH THƯỚC LỌT LÒNG	VẬT LIỆU
TK01	HỐ THU GOM	L x W x H = 3.0 x 1.5 x 4.0m (+2.0 ; -2.0m)	BTCT
TK02	BỂ ĐIỀU HÒA	L x W x H = 3.5 x 3.0 x 4.0m (+2.0 ; -2.0m)	BTCT
TK03	BỂ ANOXIC	L x W x H = 3.0 x 1.5 x 4.0m (+2.0 ; -2.0m)	BTCT
TK04	BỂ AEROTANK	L x W x H = 5.4 x 3.0 x 4.0m (+2.0 ; -2.0m)	BTCT
TK05	BỂ LẮNG	L x W x H = 3.0 x 2.7 x 4.0m (+2.0 ; -2.0m)	BTCT
TK06	BỂ KHỬ TRÙNG	L x W x H = 3.0 x 0.8 x 4.0m (+2.0 ; -2.0m)	BTCT
TK07	BỂ CHỨA BÙN	L x W x H = 3.0 x 1.5 x 4.0m (+2.0 ; -2.0m)	BTCT

TỔNG GIÁM ĐỐ
KIM SOO YOU

Chủ đầu tư/ Investor:
CÔNG TY TNHH LEE & SUNG VINA

Thẩm định/ Appraised by/ Inspecting authority:

Mục đích phát hành/ Issued for:
BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày/ Date	Sửa/ Rev.	Mô tả/ Description:

Mặt bằng chỉ dẫn/ Key plan:

Ghi chú/ Notes:
Chỉ theo kích thước đã được xác định. Phải thông báo cho thiết kế những khác biệt về kích thước, nếu phát hiện được trước khi tiến hành.
Only figured dimension are to be worked from. Discrepancies must be reported immediately to the designer before proceeding.

Đơn vị thiết kế/ Consultant:
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG & CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG HỢP NHẤT

Tổng giám đốc/ Director: PHAN THANH VŨ	
Chủ trì/ Chief: LÊ VĂN HẠC	
Kiểm tra/ Check by: LÊ VĂN HẠC	
Thiết kế/ Designed by: TRẦN VĂN VINH	
Vẽ/ Drawn by: NGUYỄN HOÀNG ÂN	

Tên dự án/ Project name :
HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT
Địa điểm/ Location:
XP Hòa Lân, P. Thuận Giao, Thuận An, Bình Dương
Hạng mục/ Item:
CẢI TẠO HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT
Công suất (m³/ngày)/ Capacity (m³/day):
100 (m³/ngày đêm)

Tên bản vẽ/ Drawing title:
SƠ ĐỒ CÔNG NGHỆ
HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI

Tỉ lệ/ Scale:	Kích cỡ/ Size:	Ngày/ Date:
	A3	17/08/2022

Bản vẽ số/ Drawing no.:	Tổng/ Total
HN-HC-01	05

Scanned with CamScanner

CẢI TẠO HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT - CÔNG SUẤT THỰC TẾ 130 M³/ NGÀY ĐÊM
NƯỚC THẢI ĐẦU RA ĐẠT - QCVN 40:2011/ BTNMT (CỘT A)

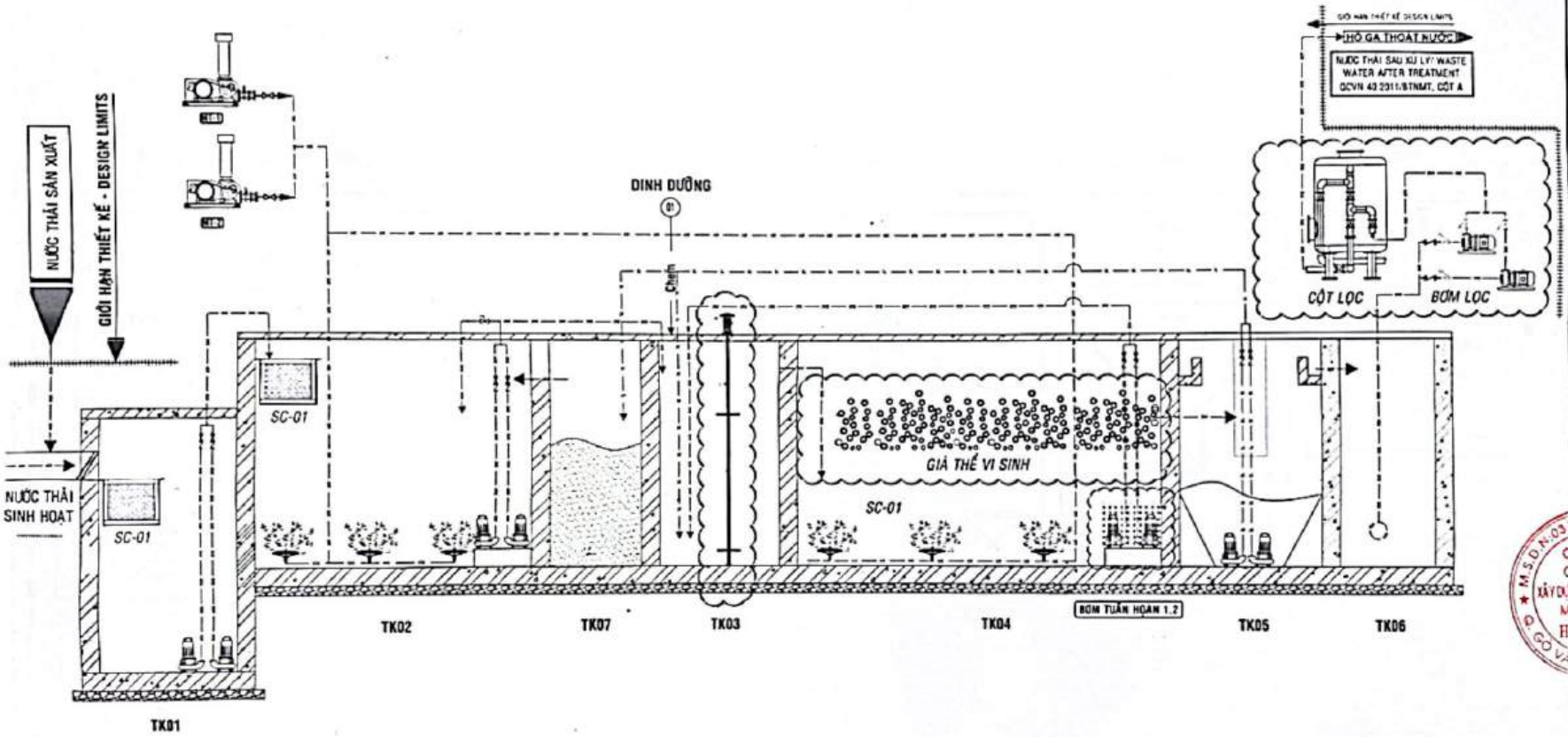

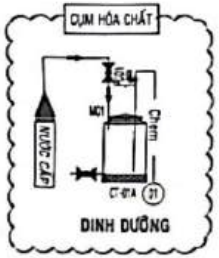

GHI CHÚ

- VAN 1 CHIỀU
- VAN 2 CHIỀU
- THIẾT BỊ ĐO MỰC NƯỚC
- BƠM CHÌM
- BƠM TRỤC NGANG
- ĐĨA PHÂN PHỐI KHÍ
- ĐƯỜNG NƯỚC THẢI
- ĐƯỜNG BÙN
- ĐƯỜNG KHÍ
- GIỚI HẠN THIẾT KẾ

HẠNG MỤC XÂY MỚI, CẢI TẠO

KÝ HIỆU	HẠNG MỤC	KÍCH THƯỚC LỌT LÒNG		VẬT LIỆU
TK01	HỐ THU GOM	L x W x H = 4,0 x 1,5 x 4,0m	(+2,0 ; -2,0m)	BTCT
TK02	BỂ ĐIỀU HÒA	L x W x H = 4,0 x 2,5 x 4,0m	(+2,0 ; -2,0m)	BTCT
TK03	BỂ ANOXIC	L x W x H = 2,5 x 2,0 x 4,0m	(+2,0 ; -2,0m)	BTCT
TK04	BỂ AEROTANK	L x W x H = 4,0 x 3,5 x 4,0m	(+2,0 ; -2,0m)	BTCT
TK05	BỂ LẮNG	L x W x H = 3,0 x 2,5 x 4,0m	(+2,0 ; -2,0m)	BTCT
TK06	BỂ KHỬ TRÙNG	L x W x H = 2,5 x 0,8 x 4,0m	(+2,0 ; -2,0m)	BTCT
TK07	BỂ CHỨA BÙN	L x W x H = 2,5 x 1,8 x 4,0m	(+2,0 ; -2,0m)	BTCT

TỔNG GIÁM ĐỐC
KIM SOO YOUNG

Chủ đầu tư/ Investor:
CÔNG TY TNHH LEE & SUY VINA

Thẩm định thiết kế/ Inspecting authority:

Mục đích phát hành/ Issued for:
BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày/ Date	Sửa/ Rev.	Mô tả/ Description:

Mặt bằng chỉ dẫn/ Key plan:

Ghi chú/ Notes:
Chỉ theo kích thước đã được xác định. Phải thông báo cho thiết kế những khác biệt về kích thước, nếu phát hiện được trước khi tiến hành.
Only figured dimension are to be worked from. Discrepancies must be reported immediately to the designer before proceeding.

Tư vấn thiết kế/ Consultant:
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG & CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG HỢP NHẤT

Tổng giám đốc/ Director: PHAN THANH VŨ	
Chủ trì/ Chief: LÊ VĂN HẠC	
Kiểm tra/ Check by: LÊ VĂN HẠC	
Thiết kế/ Designed by: TRẦN VĂN VINH	
Vẽ/ Drawn by: NGUYỄN HOÀNG ÂN	

Tên dự án/ Project name :
HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT
Địa điểm/ Location:
KP Hòa Lân, P. Thuận Giao, Thuận An, Bình Dương
Hạng mục/ Item:
CẢI TẠO HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT
Công suất (m³/ngày)/ Capacity (m³/day):
130 (m³/ngày đêm)

Tên bản vẽ/ Drawing title:
SƠ ĐỒ CÔNG NGHỆ
HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI

Tỉ lệ/ Scale:	Kích cỡ/ Size:	Ngày/ Date:
	A3	17/08/2022

Bản vẽ số/ Drawing no.:	Tổng/ Total:
HN-HC-01	06

Scanned with CamScanner

BỂ TÁCH DẦU MỠ VÀ BỂ TRUNG GIAN

CÔNG TY TNHH CN KT MT ĐÔNG PHƯƠNG

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày 28 tháng 11 năm 2024

CHỦ ĐẦU TƯ: CÔNG TY TNHH LEE & SUY VINA

ĐƠN VỊ THI CÔNG: CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG

NGƯỜI LẬP

GIÁM ĐỐC

KIM SOO YOUNG

Trần Văn Đông

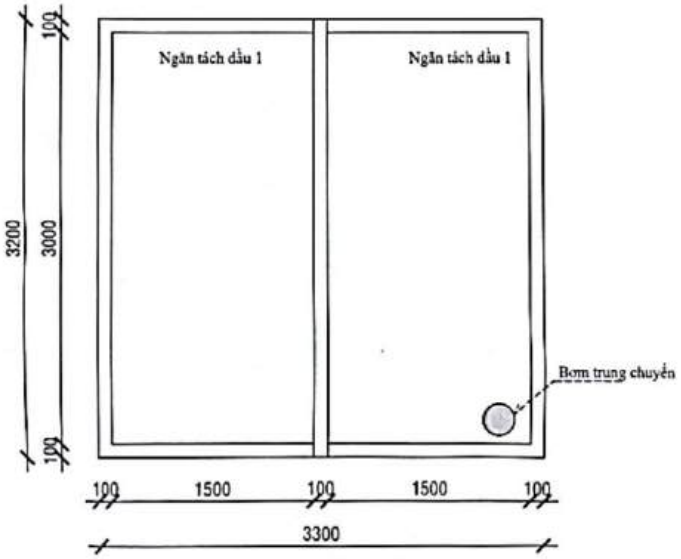

MẶT BẰNG BỂ TÁCH DẦU

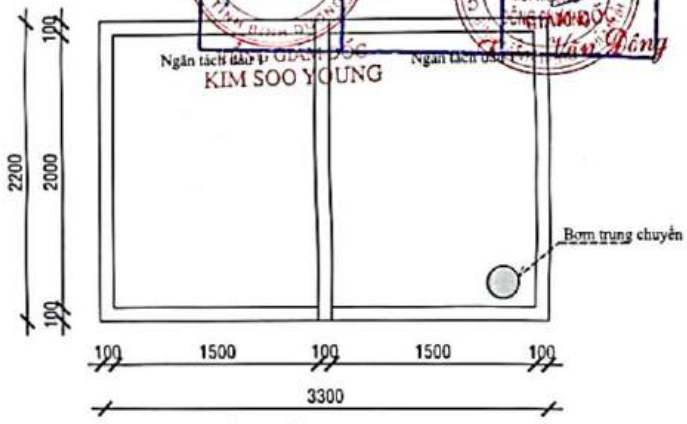

MẶT BẰNG BỂ TRUNG GIAN

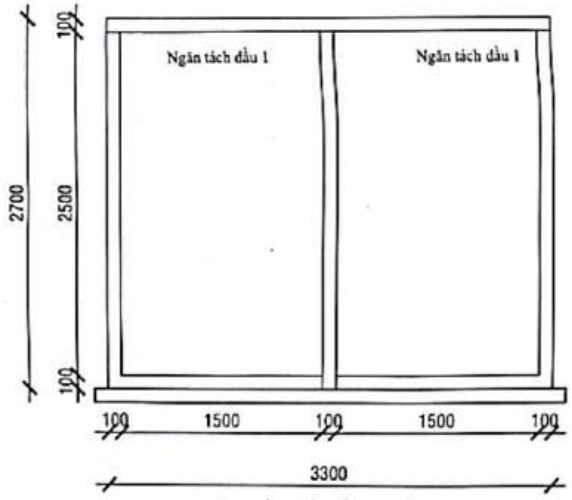

MẶT CẮT BỂ TÁCH DẦU

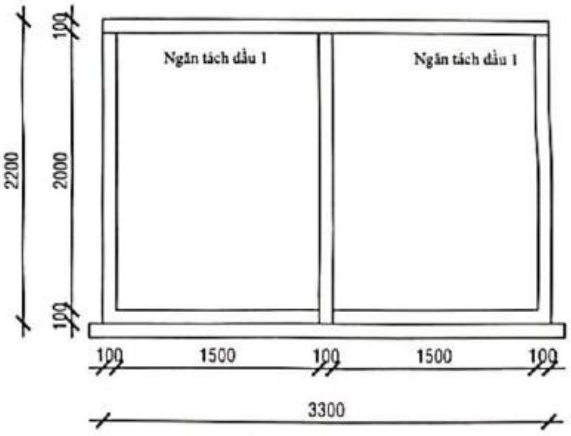

MẶT CẮT BỂ TRUNG GIAN

CÔNG TY TNHH LEE & SUY VINA

TỔNG GIÁM ĐỐC

KIM SOO YOUN

CÔNG TY TNHH CNKTMT ĐÔNG PHƯƠNG

GIÁM ĐỐC

Trần Văn Đông

1/50

05/2024

Scanned with CamScanner

BỂ TỰ HOẠI NHÀ BẢO VỆ

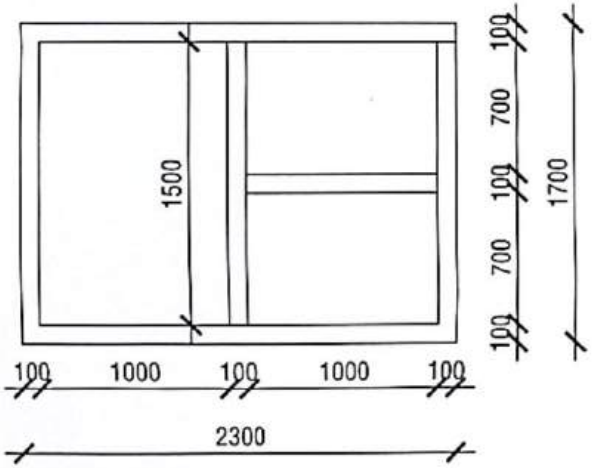

MẶT BẰNG BỂ TỰ HOẠI 7

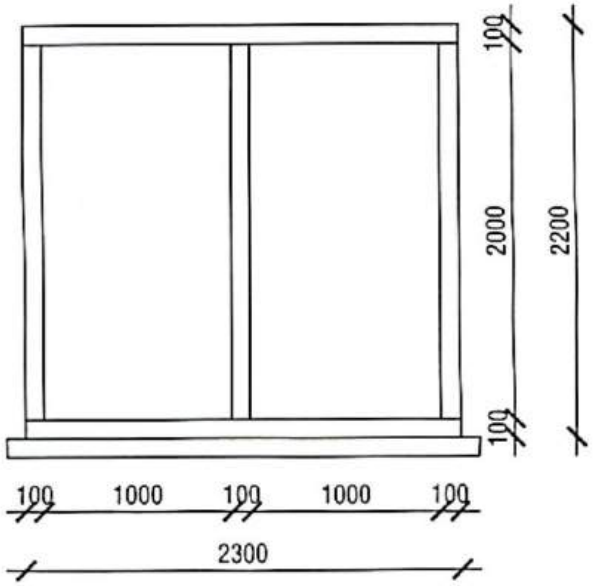

MẶT CẮT BỂ TỰ HOẠI 7

CÔNG TY TNHH CN KT MT ĐÔNG PHƯƠNG

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày 12 tháng 11 năm 2024

CHỦ ĐẦU TƯ	ĐƠN VỊ THI CÔNG	NGƯỜI LẬP
CÔNG TY TNHH LEE & SUY VINA TỔNG GIÁM ĐỐC KIM SOO YOUNG	GIÁM ĐỐC Trần Văn Đông	

CÔNG TY TNHH LEE & SUY VINA
TỔNG GIÁM ĐỐC
KIM SOO YOUNG

CÔNG TY TNHH CNKTMT ĐÔNG PHƯƠNG
GIÁM ĐỐC
Trần Văn Đông

1/50

05/2024

BỂ TỰ HOẠI KY TÚC XÁ VÀ BỂ TỰ HOẠI NHÀ XƯỞNG

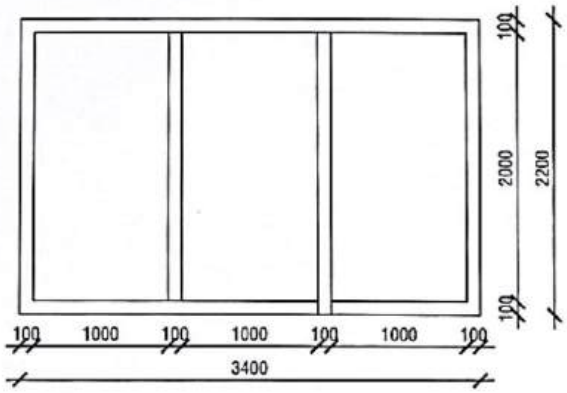

MẶT BẰNG BỂ TỰ HOẠI 2,3,4,8

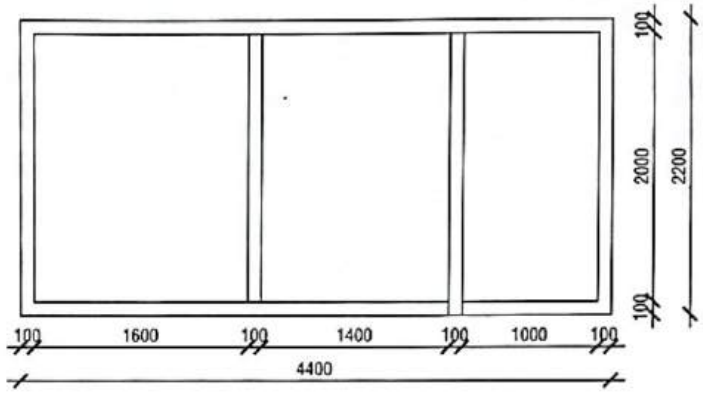

MẶT BẰNG BỂ TỰ HOẠI 1,5,6

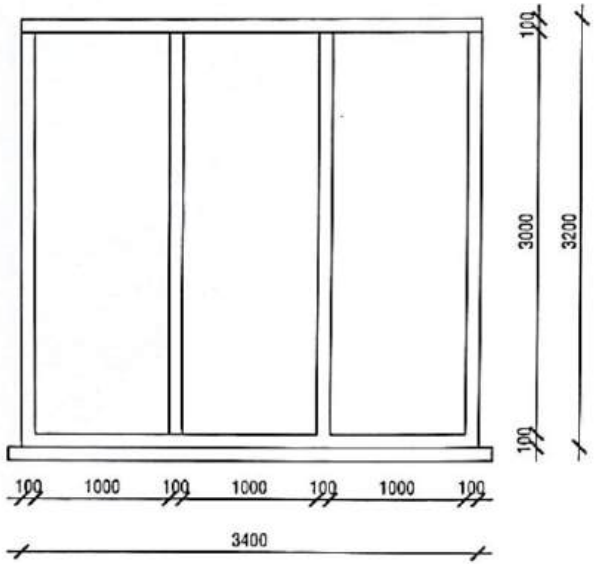

MẶT BẰNG BỂ TỰ HOẠI 2,3,4,8

MẶT BẰNG BỂ TỰ HOẠI 1,5,6

CÔNG TY TNHH CN KT MT ĐÔNG PHƯƠNG

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày 18 tháng 11 năm 2024

CHỦ ĐẦU TƯ: CÔNG TY TNHH LEE & SUY VINA — TỔNG GIÁM ĐỐC KIM SOO YOUNG

ĐƠN VỊ THI CÔNG: CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG ĐÔNG PHƯƠNG — GIÁM ĐỐC Trần Văn Đông

NGƯỜI LẬP

CÔNG TY TNHH LEE & SUY VINA — TỔNG GIÁM ĐỐC KIM SOO YOUNG

CÔNG TY TNHH CNKTMT ĐÔNG PHƯƠNG — GIÁM ĐỐC Trần Văn Đông

05/2024

SƠ ĐỒ KHO CHỨA CHẤT THẢI CỦA XƯỞNG 1

CÔNG TY TNHH CN KT MT ĐÔNG PHƯƠNG

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày 28 tháng 11 năm 2024

CHỦ ĐẦU TƯ | ĐƠN VỊ THI CÔNG | NGƯỜI LẬP

CÔNG TY TNHH LEE & SUY VINA

TỔNG GIÁM ĐỐC KIM SOO YOUNG

GIÁM ĐỐC Trần Văn Đông

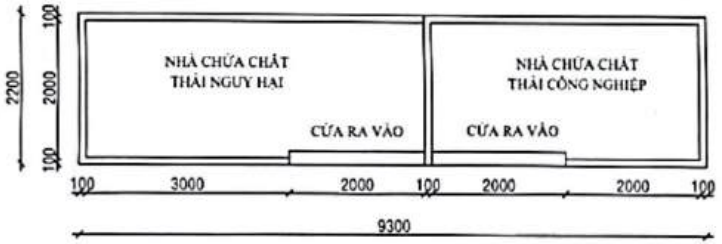

MẶT BẰNG KHO CHỨA CHẤT THẢI NGUY HẠI VÀ CÔNG NGHIỆP

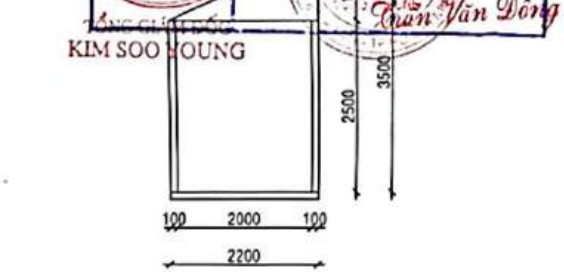

SƠ ĐỒ MẶT CẮT BÊN KHO CHỨA CHẤT THẢI NGUY HẠI

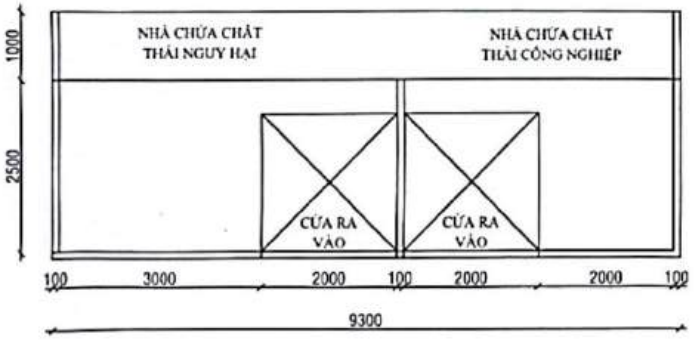

SƠ ĐỒ MẶT CẮT TRƯỚC KHO CHỨA CHẤT THẢI NGUY HẠI VÀ CÔNG NGHIỆP

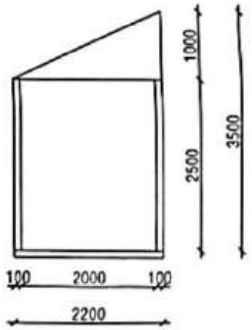

SƠ ĐỒ MẶT CẮT BÊN KHO CHỨA CHẤT THẢI CÔNG NGHIỆP

CÔNG TY TNHH CNKTMT ĐÔNG PHƯƠNG

GIÁM ĐỐC Trần Văn Đông

Scanned with CamScanner

SƠ ĐỒ KHO CHỨA CHẤT THẢI CỦA XƯỞNG 2

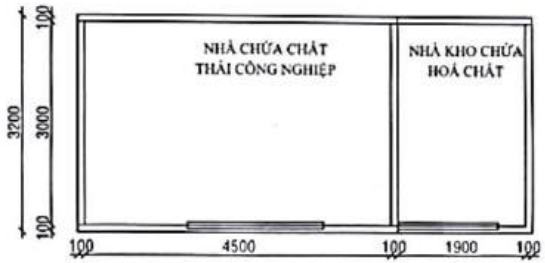

SƠ ĐỒ MẶT BẰNG KHO CHỨA CHẤT THẢI CÔNG NGHIỆP

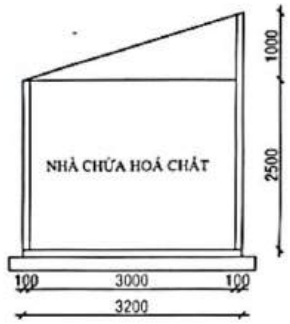

MẶT BÊN KHO CHỨA CHẤT THẢI CÔNG NGHIỆP

CÔNG TY TNHH CN KT MT ĐÔNG PHƯƠNG

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày 28 tháng 11 năm 2024

CHỦ ĐẦU TƯ	ĐƠN VỊ THI CÔNG	NGƯỜI LẬP
CÔNG TY TNHH LEE & SUY VINA		
TỔNG GIÁM ĐỐC KIM SOO YOUNG	GIÁM ĐỐC Trần Văn Đông	

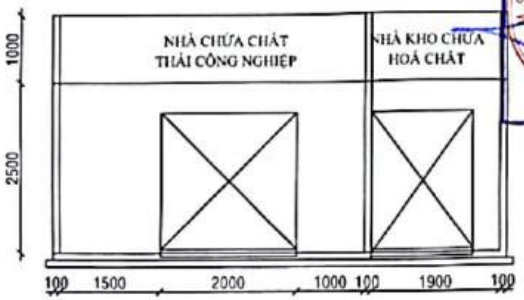

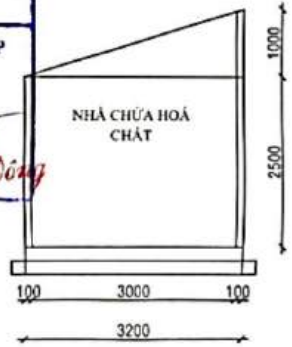

MẶT BÊN KHO CHỨA CHẤT THẢI CÔNG NGHIỆP

SƠ ĐỒ MẶT CẮT TRƯỚC KHO CHỨA CHẤT THẢI CÔNG NGHIỆP

CÔNG TY TNHH LEE & SUY VINA

TỔNG GIÁM ĐỐC KIM SOO YOUNG

CÔNG TY TNHH CNKTMT ĐÔNG PHƯƠNG

GIÁM ĐỐC Trần Văn Đông

Scanned with CamScanner

SƠ ĐỒ KHO CHỨA CHẤT THẢI CỦA XƯỞNG 1 VÀ 2

MẶT BẰNG KHO CHỨA CHẤT THẢI SINH HOẠT XƯỞNG 1 VÀ 2

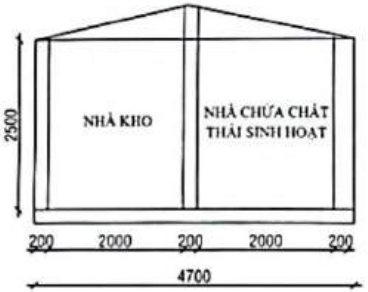

MẶT BẰNG KHO CHỨA CHẤT THẢI SINH HOẠT XƯỞNG 1 VÀ 2

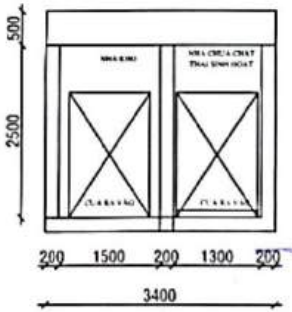

MẶT BẰNG KHO CHỨA CHẤT THẢI SINH HOẠT XƯỞNG 1 VÀ 2

CÔNG TY TNHH CN KT MT ĐÔNG PHƯƠNG

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày 28 tháng 11 năm 2024

CHỦ ĐẦU TƯ	ĐƠN VỊ THI CÔNG	NGƯỜI LẬP
CÔNG TY TNHH LEE & SUY VINA	CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG ĐÔNG PHƯƠNG	

TỔNG GIÁM ĐỐC
KIM SOO YOUNG

CÔNG TY TNHH LEE & SUY VINA
TỈNH BÌNH DƯƠNG

TỔNG GIÁM ĐỐC
KIM SOO YOUNG

CÔNG TY TNHH CNKTMT ĐÔNG PHƯƠNG

GIÁM ĐỐC
Trần Văn Đông

Scanned with CamScanner

PHỤ LỤC 3. KẾT QUẢ QUAN TRẮC

TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG
Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology
Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM
Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 028.38680869
Email : trungtamcoshet@gmail.com

VILAS 444

Số : 188-03/22-8.3 / KQPT

Tp.HCM, ngày 01 tháng 04 năm 2022

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH LEE & SUY VINA

2/ Địa chỉ : Khu phố Hòa Lân, Phường Thuận Giao, TP. Thuận An, Tỉnh Bình Dương

3/ Thời gian lấy mẫu: 25/03/2022

4/ Loại mẫu : Vi khí hậu, Tiếng ồn

5/ Phương pháp thực hiện:

STT	Chỉ tiêu	Phương pháp thực hiện	Phạm vi đo
1	Tiếng ồn*	TCVN 7878-2: 2018	30÷120 dBA
2	Nhiệt độ*	QCVN 46: 2012/BTNMT	0÷50 °C
3	Vận tốc gió*	QCVN 46: 2012/BTNMT	0,6÷40 m/s

BẢNG KẾT QUẢ ĐO VI KHÍ HẬU, TIẾNG ỒN

Điểm Đo	Cường độ ồn (dBA)	Nhiệt độ (^{0}C)	Tốc độ gió (m/s)
1.Khu vực cổng	67	32,8	-
Giới hạn tối đa cho phép trong khu vực công cộng và dân cư (QCVN26:2010/BTNMT)	***Từ 6 giờ - 21 giờ: 70 21 giờ – 6giờ : 55***	-	-
2.Khu vực sản xuất xưởng 1	74	31,4	0,8
QCVN 24:2016/BYT QCVN 26:2016/BYT	**≤ 85**	**18 - 32**	**0,2 – 1,5**

Ghi chú: Đã loại trừ tiếng ồn do các phương tiện giao thông
(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận

**BỘ PHẬN ĐO ĐẠC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG**

Bùi Mạnh Hiệp

**KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC**

ThS. Thái Sanh Bảo Huy

TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG
Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology
Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM
Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 028.38680869
Email : trungtamcoshet@gmail.com
VILAS 444
VIMCERTS 026

Số : 188-03/22-8.3 / KQPT

Tp.HCM, ngày 01 tháng 04 năm 2022

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH LEE & SUY VINA

2/ Địa chỉ : Khu phố Hòa Lân, Phường Thuận Giao, TP. Thuận An, Tỉnh Bình Dương

3/ Thời gian lấy mẫu: 25/03/2022

4/ Loại mẫu : Chất lượng không khí

5/ Phương pháp lấy mẫu và phân tích:

STT	Chỉ tiêu	Phương pháp lấy và bảo quản mẫu	Phương pháp phân tích môi trường	Giới hạn phát hiện (MDL)/Phạm vi đo
1	Tổng bụi lơ lửng (TSP)*	TCVN 5067: 1995	TCVN 5067:1995	0,010 mg/m^3
2	CO*	SOP_K01-LM	SOP_K01-PT	0,044 mg/m^3
3	SO_2*	TCVN 5971:1995	TCVN 5971: 1995	0,0085 mg/m^3
4	NO_2*	TCVN 6137: 2009	TCVN 6137:2009	0,0046 mg/m^3
5	Aceton	NIOSH Method 2555	NIOSH Method 2555	0,05 mg/m^3

KẾT QUẢ CHẤT LƯỢNG KHÔNG KHÍ

Chỉ tiêu Điểm đo	Bụi (mg/m^3)	CO (mg/m^3)	SO_2 (mg/m^3)	NO_2 (mg/m^3)	Aceton (mg/m^3)
1.Khu vực cổng bảo vệ	0,18	1,76	0,042	0,019	-
Quy chuẩn về chất lượng không khí xung quanh (QCVN 05 : 2013/BTNMT) (QCVN 06 : 2009/BTNMT)	**0,3**	**30**	**0,35**	**0,2**	-
2.Khu vực sản xuất xưởng 1	0,45	3,25	0,073	0,043	-
4.Khu vực tẩy quần áo	-	-	-	-	5,98
QCVN 02:2019/BYT[(a)] QCVN 03:2019/BYT[(a)]	**6,25**	**15,625**	**3,90625**	**3,90625**	**156,25**

Ghi chú: Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm đo đạc
(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận
(a)Giá trị giới hạn tiếp xúc ca làm việc tính theo thời lượng tiếp xúc thực tế của công ty (48 giờ/tuần)

BỘ PHẬN ĐO ĐẠC PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

Bùi Mạnh Hiệp

KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC

ThS.Thái Sanh Bảo Huy

TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG
Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology
Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM
Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 028.38680869
Email : trungtamcoshet@gmail.com

VILAS 444

Số : 188-03/22-8.3 / KQPT

Tp.HCM, ngày 01 tháng 04 năm 2022

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH LEE & SUY VINA

2/ Địa chỉ : Khu phố Hòa Lân, Phường Thuận Giao, TP. Thuận An, Tỉnh Bình Dương

3/ Thời gian lấy mẫu: 25/03/2022

4/ Loại mẫu : Khí thải

5/ Phương pháp lấy mẫu và phân tích:

STT	Chỉ tiêu	Phương pháp lấy và bảo quản mẫu	Phương pháp phân tích môi trường	Giới hạn phát hiện (MDL)/Phạm vi đo
1	Bụi (PM)*	US EPA Method 5	US EPA Method 5	7,2 mg/Nm^3
2	CO*	TCVN 7242:2003	TCVN 7242:2003	2,7 mg/Nm^3
3	NO_x (tính theo NO_2)*	TCVN 7245:2003	TCVN 7245:2003	1,5 mg/Nm^3
4	SO_2*	TCVN 7246:2003	TCVN 7246:2003	5,4 mg/Nm^3
5	Lưu lượng*	US EPA Method 2	-	0 - 4.521.600 m^3/h

KẾT QUẢ CHẤT LƯỢNG KHÍ THẢI

Chỉ tiêu / Nguồn thải	Lưu lượng P (m^3/h)	Bụi (mg/Nm^3)	CO (mg/Nm^3)	SO_2 (mg/Nm^3)	NO_x (mg/Nm^3)
Khí thải tại lò hơi xưởng 1 (Đo tại nguồn thải)	P<20.000	124	364,6	20,6	97,6
Khí thải tại máy phát điện xưởng 1 (Đo tại nguồn thải)	P<20.000	52	69,6	6,45	59,6
QCVN 19 : 2009/BTNMT (Giá trị giới hạn B)	Cmax = C x Kp x Kv với Kp =1 và Kv = 1	**200**	**1.000**	**500**	**850**

Ghi chú: Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm đo đạc
(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận

BỘ PHẬN ĐO ĐẠC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

Bùi Mạnh Hiệp

KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC

ThS.Thái Sanh Bảo Huy

TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG
Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology
Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM
Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 028.38680869
Email : trungtamcoshet@gmail.com
VILAS 444
VIMCERTS 026

Số : 188-03/22-8.3 / KQPT

Tp.HCM, ngày 01 tháng 04 năm 2022

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH LEE & SUY VINA

2/ Địa chỉ : Khu phố Hòa Lân, Phường Thuận Giao, TP. Thuận An, Tỉnh Bình Dương

3/ Thời gian lấy mẫu: 25/03/2022

4/ Loại mẫu : Nước thải tại HTXL nước thải (hệ thống 1)

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG NƯỚC THẢI

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả		Giới hạn phát hiện (MDL) /Phạm vi đo	QCVN 40 : 2011/BTNMT (CỘT A) k_q=0,9, k_f=1,1	Phương pháp phân tích
			Trước xử lý X=606018; Y=1222712	Sau xử lý X=605997; Y=1211732			
-	Lấy mẫu và bảo quản mẫu Nước thải *	-	-	-	-	-	TCVN 6663-1:2011, TCVN 5999:1995, TCVN 6663-3:2016
1	pH*	-	6,32 (30,5^{0}C)	6,41 (31,1^{0}C)	2 ÷12,5	**6 - 9**	TCVN 6492:2011
2	TSS**	mg/L	73	21	5,0	**49,5**	SMEWW 2540.D: 2017
3	COD**	mg/L	210	56	2,0	**74,25**	SMEWW 5220.C: 2017
4	BOD_5**	mg/L	98	24	1,0	**29,7**	TCVN 6001-1:2008
5	Tổng N*	mg/L	52,6	10,4	0,02	**19,8**	SMEWW 4500-N.C:2017
6	Tổng P**	mg/L	4,65	2,65	0,017	**3,96**	TCVN 6202: 2008
7	NH_4^+ (tính theo N)**	mg/L	26,5	4,79	0,011	**4,95**	TCVN 6179-1:1996
8	Dầu, mỡ động thực vật*	mg/L	-	1,1	0,3	-	SMEWW 5520.B& F: 2017
9	Coliform*	MPN/ 100mL	21.000	1.700	2	**3.000**	TCVN 6187-2:1996

Ghi chú: *Kết quả phân tích có giá trị trên mẫu thử*
(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận
(**): Chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường & Vilas công nhận

BỘ PHẬN ĐO ĐẠC PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

Bùi Mạnh Hiệp

KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC

ThS.Thái Sanh Bảo Huy

TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG
Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology
Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM
Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 028.38680869
Email : trungtamcoshet@gmail.com
VILAS 444
VIMCERTS 026

Số : 188-03/22-8.3 / KQPT

Tp.HCM, ngày 01 tháng 04 năm 2022

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH LEE & SUY VINA

2/ Địa chỉ : Khu phố Hòa Lân, Phường Thuận Giao, TP. Thuận An, Tỉnh Bình Dương

3/ Thời gian lấy mẫu: 25/03/2022

4/ Loại mẫu : Nước mặt nguồn tiếp nhận (Sông Bưng Biệp) cách vị trí xả thải 30m về phía hạ nguồn (X=603556; Y=1214662)

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH NƯỚC MẶT

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL) /Phạm vi đo	QCVN 08-MT : 2015/BTNMT (CỘT A2)	Phương pháp phân tích
-	Lấy mẫu và bảo quản mẫu Nước mặt *	-	-	-	-	TCVN 6663-1:2011, TCVN 6663-3:2016, TCVN 5994:1995, TCVN 6663-6:2018
1	pH* (27,5^{0}C)	-	6,56	2 ÷12,5	**6 - 8,5**	TCVN 6492:2011
2	TSS**	mg/L	26	5,0	**30**	SMEWW 2540.D: 2017
3	COD*	mg/L	13	2,0	**15**	SMEWW 5220.C: 2017
4	BOD_5**	mg/L	6	1,0	**6**	TCVN 6001-1:2008
5	NO_2^- (tính theo N)**	mg/L	KPH	0,006	**0,05**	SMEWW 4500-NO_2^--B: 2017
6	NO_3^- (tính theo N)**	mg/L	0,043	0,021	**5**	TCVN 6180:1996
7	PO_4^{3-} (tính theo P)**	mg/L	0,042	0,011	**0,2**	TCVN 6202: 2008
8	Tổng dầu, mỡ*	mg/L	KPH	0,29	**0,5**	SMEWW 5520.B:2017
9	NH_4^+ (tính theo N)**	mg/L	0,15	0,011	**0,3**	TCVN 6179-1:1996
10	Coliform*	MPN/ 100mL	2.100	2	**5.000**	TCVN 6187-2:1996

Ghi chú: *Kết quả phân tích có giá trị trên mẫu thử*
(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận
(**): Chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường & Vilas công nhận
KPH: *Không phát hiện (< MDL)*

BỘ PHẬN ĐO ĐẠC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

Bùi Mạnh Hiệp

KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC

ThS.Thái Sanh Bảo Huy

TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG
Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology
Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM
Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 028.38680869
Email : trungtamcoshet@gmail.com
VILAS 444
VIMCERTS 026

Số : 188-03/22-8.3 / KQPT

Tp.HCM, ngày 01 tháng 04 năm 2022

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH LEE&SUY VINA

2/ Địa chỉ : Khu phố Hòa Lân, Phường Thuận Giao, TP. Thuận An, Tỉnh Bình Dương

3/ Thời gian lấy mẫu: 25/03/2022

4/ Loại mẫu : Vi khí hậu, Tiếng ồn

5/ Phương pháp thực hiện:

STT	Chỉ tiêu	Phương pháp thực hiện	Phạm vi đo
1	Tiếng ồn*	TCVN 7878-2: 2018	30÷120 dBA
2	Nhiệt độ*	QCVN 46: 2012/BTNMT	0÷50 °C
3	Vận tốc gió*	QCVN 46: 2012/BTNMT	0,6÷40 m/s

BẢNG KẾT QUẢ ĐO VI KHÍ HẬU, TIẾNG ỒN

Điểm Đo	Cường độ ồn (dBA)	Nhiệt độ (°C)	Tốc độ gió (m/s)
Khu vực sản xuất xưởng 2	71	31,9	0,6
QCVN 24:2016/BYT QCVN 26:2016/BYT	**≤ 85**	**18 - 32**	**0,2 – 1,5**

Ghi chú: Đã loại trừ tiếng ồn do các phương tiện giao thông
(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận

BỘ PHẬN ĐO ĐẠC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

Bùi Mạnh Hiệp

KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC

ThS.Thái Sanh Bảo Huy

TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG
Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology
Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM
Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 028.38680869
Email : trungtamcoshet@gmail.com

VILAS 444

Số : 188-03/22-8.3 / KQPT

Tp.HCM, ngày 01 tháng 04 năm 2022

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH LEE&SUY VINA

2/ Địa chỉ : Khu phố Hòa Lân, Phường Thuận Giao, TP. Thuận An, Tỉnh Bình Dương

3/ Thời gian lấy mẫu: 25/03/2022

4/ Loại mẫu : Chất lượng không khí

5/ Phương pháp lấy mẫu và phân tích:

STT	Chỉ tiêu	Phương pháp lấy và bảo quản mẫu	Phương pháp phân tích môi trường	Giới hạn phát hiện (MDL)/Phạm vi đo
1	Tổng bụi lơ lửng (TSP)*	TCVN 5067: 1995	TCVN 5067:1995	0,010 mg/m^3
2	CO*	SOP_K01-LM	SOP_K01-PT	0,044 mg/m^3
3	SO_2*	TCVN 5971:1995	TCVN 5971: 1995	0,0085 mg/m^3
4	NO_2*	TCVN 6137: 2009	TCVN 6137:2009	0,0046 mg/m^3

KẾT QUẢ CHẤT LƯỢNG KHÔNG KHÍ

Chỉ tiêu Điểm đo	Bụi (mg/m^3)	CO (mg/m^3)	SO_2 (mg/m^3)	NO_2 (mg/m^3)
Khu vực sản xuất xưởng 2	0,47	3,54	0,076	0,047
QCVN 02:2019/BYT[(a)] QCVN 03:2019/BYT[(a)]	6,25	15,625	3,90625	3,90625

Ghi chú: *Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm đo đạc*
(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận
(a)Giá trị giới hạn tiếp xúc ca làm việc tính theo thời lượng tiếp xúc thực tế của công ty (48 giờ/tuần)

BỘ PHẬN ĐO ĐẠC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

Bùi Mạnh Hiệp

KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC

ThS.Thái Sanh Bảo Huy

TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG
Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology
Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM
Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 028.38680869
Email : trungtamcoshet@gmail.com
VILAS 444
VIMCERTS 026

Số : 188-03/22-8.3 / KQPT

Tp.HCM, ngày 01 tháng 04 năm 2022

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH LEE&SUY VINA

2/ Địa chỉ : Khu phố Hòa Lân, Phường Thuận Giao, TP. Thuận An, Tỉnh Bình Dương

3/ Thời gian lấy mẫu: 25/03/2022

4/ Loại mẫu : Khí thải

5/ Phương pháp lấy mẫu và phân tích:

STT	Chỉ tiêu	Phương pháp lấy và bảo quản mẫu	Phương pháp phân tích môi trường	Giới hạn phát hiện (MDL)/Phạm vi đo
1	Bụi (PM)*	US EPA Method 5	US EPA Method 5	7,2 mg/Nm^3
2	CO*	TCVN 7242:2003	TCVN 7242:2003	2,7 mg/Nm^3
3	NO_x (tính theo NO_2)*	TCVN 7245:2003	TCVN 7245:2003	1,5 mg/Nm^3
4	SO_2*	TCVN 7246:2003	TCVN 7246:2003	5,4 mg/Nm^3
5	Lưu lượng*	US EPA Method 2	-	0 - 4.521.600 m^3/h

KẾT QUẢ CHẤT LƯỢNG KHÍ THẢI

Chỉ tiêu / Nguồn thải	Lưu lượng P (m^3/h)	Bụi (mg/Nm^3)	CO (mg/Nm^3)	SO_2 (mg/Nm^3)	NO_x (mg/Nm^3)
Khí thải tại lò hơi xưởng 2 (Đo tại nguồn thải)	P<20.000	121	543,8	30,7	118,6
Khí thải máy phát điện xưởng 2 (Đo tại nguồn thải)	P<20.000	47	87,5	15,7	68,7
QCVN 19 : 2009/BTNMT (Giá trị giới hạn B)	Cmax = C x Kp x Kv với Kp =1 và Kv = 1	**200**	**1.000**	**500**	**850**

Ghi chú: Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm đo đạc
(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận

BỘ PHẬN ĐO ĐẠC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

Bùi Mạnh Hiệp

KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC

ThS. Thái Sanh Bảo Huy

TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG
Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology
Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM
Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 028.38680869
Email : trungtamcoshet@gmail.com
VILAS 444
VIMCERTS 026

Số : 188-03/22-8.3 / KQPT

Tp.HCM, ngày 01 tháng 04 năm 2022

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH LEE&SUY VINA

2/ Địa chỉ : Khu phố Hòa Lân, Phường Thuận Giao, TP. Thuận An, Tỉnh Bình Dương

3/ Thời gian lấy mẫu: 25/03/2022

4/ Loại mẫu : Nước thải tại HTXL nước thải (hệ thống 2)

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG NƯỚC THẢI

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả		Giới hạn phát hiện (MDL) /Phạm vi đo	QCVN 40 : 2011/BTNMT (CỘT A) k_q=0,9, k_f=1,1	Phương pháp phân tích
			Trước xử lý	Sau xử lý			
-	Lấy mẫu và bảo quản mẫu Nước thải *	-	-	-	-	-	TCVN 6663-1:2011, TCVN 5999:1995, TCVN 6663-3:2016
1	pH*	-	6,25 (29,7^{0}C)	6,54 (30,6^{0}C)	2 ÷12,5	6 - 9	TCVN 6492:2011
2	TSS**	mg/L	80	37	5,0	49,5	SMEWW 2540.D: 2017
3	COD**	mg/L	213	57	2,0	74,25	SMEWW 5220.C: 2017
4	BOD_5**	mg/L	99	25	1,0	29,7	TCVN 6001-1:2008
5	Tổng N**	mg/L	45,7	13,7	1,56	19,8	TCVN 6638: 2000
6	Tổng P**	mg/L	5,43	4,87	0,017	3,96	TCVN 6202: 2008
7	NH_4^+ (tính theo N)**	mg/L	20,6	2,65	0,011	4,95	TCVN 6179-1:1996
8	Dầu, mỡ động thực vật*	mg/L	-	0,4	0,3	-	SMEWW 5520.B& F: 2017
9	Coliform*	MPN/ 100mL	21.000	2.100	2	3.000	TCVN 6187-2:1996

Ghi chú: Kết quả phân tích có giá trị trên mẫu thử
(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận
(**): Chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường & Vilas công nhận

BỘ PHẬN ĐO ĐẠC PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

Bùi Mạnh Hiệp

KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC

ThS.Thái Sanh Bảo Huy

TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG
Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology
Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM
Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 028.38680869
Email : trungtamcoshet@gmail.com

VILAS 444

Số : 188-03/22-8.3 / KQPT

Tp.HCM, ngày 01 tháng 04 năm 2022

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH LEE&SUY VINA

2/ Địa chỉ : Khu phố Hòa Lân, Phường Thuận Giao, TP. Thuận An, Tỉnh Bình Dương

3/ Thời gian lấy mẫu: 25/03/2022

4/ Loại mẫu : Bùn thải xưởng 2

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH MẪU BÙN

STT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL) /Phạm vi đo	QCVN 50: 2013/BTNMT Ngưỡng hàm lượng tuyệt đối (H_{tc}, ppm) T=0,102	Phương pháp phân tích
-	Lấy mẫu bùn*	-	-	-	-	TCVN 6663-13:2015; TCVN 6663-15:2004
1	pH*	-	5,34	2 ÷12,5	2,0-12,5	US EPA method 9045C + US EPA method 9045D
2	Asen (As)*	mg/kg	KPH	0,08	5,876	TCVN 8963:2011 + TCVN 8467:2010
3	Chì (Pb)*	mg/kg	13,7	2,5	44,07	TCVN 8963:2011 + TCVN 6496:2009
4	Cadimi (Cd)*	mg/kg	0,76	0,21	1,469	TCVN 8963:2011 + TCVN 6496:2009
5	Kẽm (Zn)*	mg/kg	34,2	0,23	734,5	TCVN 8963:2011 + TCVN 6496:2009
6	Coban (Co)*	mg/kg	25,6	0,83	235,04	TCVN 8963:2011 + TCVN 6496:2009
7	Niken (Ni)*	mg/kg	10,5	0,82	205,66	TCVN 8963:2011 + TCVN 6496:2009
8	Thủy ngân (Hg)*	mg/kg	KPH	0,04	0,5876	TCVN 8963:2011 + TCVN 8882:2011
9	Bạc (Ag)*	mg/kg	KPH	0,56	14,69	TCVN 8963:2011 + SMEWW 3111.B : 2017
10	Bari (Ba)*	mg/kg	KPH	3,25	293,8	TCVN 8963:2011 + SMEWW 3111.D : 2017
11	Selen (Se)*	mg/kg	KPH	0,06	2,938	TCVN 8963:2011 + TCVN 8467 : 2010
12	Tổng Xyanua (CN^-)*	mg/kg	KPH	0,41	86,671	US EPA Method 9013A + US EPA Method 9010C + US EPA Method 9014
13	Crôm VI (Cr^{6+})*	mg/kg	3,76	2,4	14,69	US EPA Method 3060A + TCVN 6658:2000
14	Tổng dầu*	mg/kg	70,0	7,7	146,9	US EPA Method 9071B
15	Phenol*	mg/kg	KPH	0,3	2938	US EPA Method 3540C + US EPA Method 3620C+ US EPA Method 8041A

STT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL) /Phạm vi đo	QCVN 50: 2013/BTNMT Ngưỡng hàm lượng tuyệt đối (H_{tc}, ppm) T=0,102	Phương pháp phân tích
16	Benzen[(c)]	mg/kg	KPH	0,5	1,469	US EPA Method 5021A + US EPA Method 8260C

Ghi chú: *Kết quả phân tích có giá trị trên mẫu thử*
(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận
(c): Kết quả mang tính chất tham khảo thực hiện theo yêu cầu khách hàng
KPH: *Không phát hiện (< MDL)*
Ngưỡng hàm lượng tuyệt đối Htc(Htc,ppm):$Htc = \frac{H(1+19.T)}{20}$

Trong đó: H(ppm): Hàm lượng tuyệt đối cơ sở,H
T là tỷ số giữa khối lượng thành phần rắn khô trong mẫu bùn thải trên tổng khối lượng mẫu bùn thải

BỘ PHẬN ĐO ĐẠC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

Bùi Mạnh Hiệp

KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC

ThS.Thái Sanh Bảo Huy

TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG
Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology
Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM
Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 028.38680869
Email : trungtamcoshet@gmail.com
VILAS 444
VIMCERTS 026

Số : 188-03/22-8.3 / KQPT

Tp.HCM, ngày 01 tháng 04 năm 2022

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH LEE&SUY VINA

2/ Địa chỉ : Khu phố Hòa Lân, Phường Thuận Giao, TP. Thuận An, Tỉnh Bình Dương

3/ Thời gian lấy mẫu: 25/03/2022

4/ Loại mẫu : Tro xỉ lò hơi xưởng 2

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH MẪU CHẤT THẢI

STT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL)/ Phạm vi đo	QCVN 07:2009/BTNMT Ngưỡng hàm lượng tuyệt đối (H_{tc}, ppm), T=1	Phương pháp phân tích
-	Lấy mẫu chất thải rắn*	-	-	-	-	TCVN 9466:2012
1	pH*	-	5,65	2÷12,5	Tính kiềm ≥ 12,5 Tính axit ≤ 2,0	US EPA method 9045C + US EPA method 9045D
2	Asen (As)*	mg/kg	0,72	0,11	40	TCVN 8963:2011 + TCVN 6626:2000
3	Bạc (Ag)*	mg/kg	KPH	2,1	100	TCVN 8963:2011 + SMEWW 3111.B:2017
4	Cadimi (Cd)*	mg/kg	4,34	0,31	10	TCVN 8963:2011 + SMEWW 3111.B:2017
5	Kẽm (Zn)*	mg/kg	26,7	0,5	5.000	TCVN 8963:2011 + SMEWW 3111.B:2017
6	Chì (Pb)*	mg/kg	19,5	2,6	300	TCVN 8963:2011 + SMEWW 3111.B:2017
7	Coban (Co)*	mg/kg	24,8	1,0	1.600	TCVN 8963:2011 + SMEWW 3111.B:2017
8	Niken (Ni)*	mg/kg	20,6	1,0	1.400	TCVN 8963:2011 + SMEWW 3111.B:2017
9	Thủy ngân (Hg)*	mg/kg	KPH	0,06	4	TCVN 8963:2011 + TCVN 7877:2008
10	Antimon (Sb)*	mg/kg	KPH	0,068	20	TCVN 8963 : 2011 + TCVN 8467 : 2010
11	Bari (Ba)*	mg/kg	KPH	4,8	2.000	TCVN 8963 : 2011 + SMEWW 3111.D : 2017
12	Beryn (Be)*	mg/kg	KPH	0,036	2	TCVN 8963 : 2011 + SMEWW 3111.D : 2017
13	Molybden (Mo)*	mg/kg	KPH	2,3	7.000	TCVN 8963 : 2011 + SMEWW 3111.D : 2017
14	Vanadi (V)*	mg/kg	KPH	13,0	500	TCVN 8963 : 2011 + SMEWW 3111.D : 2017
15	Selen (Se)*	mg/kg	KPH	0,062	20	TCVN 8963 : 2011 + TCVN 8467 : 2010

STT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL)/ Phạm vi đo	QCVN 07:2009/BTNMT Ngưỡng hàm lượng tuyệt đối (H_{tc}, ppm), T=1	Phương pháp phân tích
16	Tổng Crôm (Cr)	mg/kg	10,9	2,1	-	TCVN 8963:2011 + SMEWW 3111.B:2017
17	Tali (Tl)*	mg/kg	KPH	8,7	140	TCVN 8963 : 2011 + SMEWW 3111.B : 2017

Ghi chú: *Kết quả phân tích có giá trị trên mẫu thử*
(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận
***KPH:** Không phát hiện (< MDL)*
Ngưỡng hàm lượng tuyệt đối Htc(Htc,ppm):$Htc = \frac{H(1+19.T)}{20}$

Trong đó: H(ppm): Hàm lượng tuyệt đối cơ sở,H
T là tỷ số giữa khối lượng thành phần rắn khô trong mẫu chất thải trên tổng khối lượng mẫu chất thải

BỘ PHẬN ĐO ĐẠC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

Bùi Mạnh Hiệp

KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC

ThS.Thái Sanh Bảo Huy

TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG
Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology
Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM
Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 028.38680869
Email : trungtamcoshet@gmail.com

VILAS 444

VIMCERTS 026

Số : 384-06/22-5.6 / KQPT

Tp.HCM, ngày 18 tháng 06 năm 2022

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH LEE & SUY VINA

2/ Địa chỉ : Khu phố Hòa Lân, Phường Thuận Giao, TP. Thuận An, Tỉnh Bình Dương

3/ Thời gian lấy mẫu: 11/06/2022

4/ Loại mẫu : Vi khí hậu, Tiếng ồn

5/ Phương pháp thực hiện:

STT	Chỉ tiêu	Phương pháp thực hiện	Phạm vi đo
1	Tiếng ồn*	TCVN 7878-2: 2018	30÷120 dBA
2	Nhiệt độ*	QCVN 46: 2012/BTNMT	0÷50 °C
3	Vận tốc gió*	QCVN 46: 2012/BTNMT	0,6÷40 m/s

BẢNG KẾT QUẢ ĐO VI KHÍ HẬU, TIẾNG ỒN

Điểm Đo	Cường độ ồn (dBA)	Nhiệt độ (°C)	Tốc độ gió (m/s)
1.Khu vực cổng	58	31,8	-
Giới hạn tối đa cho phép trong khu vực công cộng và dân cư (QCVN26:2010/BTNMT)	***Từ 6 giờ - 21 giờ: 70 21 giờ – 6giờ : 55***	-	-
2.Khu vực sản xuất xưởng 1	72	31,6	0,4
QCVN 24:2016/BYT QCVN 26:2016/BYT	**≤ 85**	**18 - 32**	**0,2 – 1,5**

Ghi chú: Đã loại trừ tiếng ồn do các phương tiện giao thông
(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận

BỘ PHẬN ĐO ĐẠC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

Quách Văn Duy

KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG

ThS.Thái Sanh Bảo Huy

TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG
Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology
Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM
Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 028.38680869
Email : trungtamcoshet@gmail.com
VILAS 444
VIMCERTS 026

Số : 384-06/22-5.6 / KQPT

Tp.HCM, ngày 18 tháng 06 năm 2022

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH LEE & SUY VINA

2/ Địa chỉ : Khu phố Hòa Lân, Phường Thuận Giao, TP. Thuận An, Tỉnh Bình Dương

3/ Thời gian lấy mẫu: 11/06/2022

4/ Loại mẫu : Chất lượng không khí

5/ Phương pháp lấy mẫu và phân tích:

STT	Chỉ tiêu	Phương pháp lấy và bảo quản mẫu	Phương pháp phân tích môi trường	Giới hạn phát hiện (MDL)/Phạm vi đo
1	Tổng bụi lơ lửng (TSP)*	TCVN 5067: 1995	TCVN 5067:1995	0,010 mg/m^3
2	CO*	SOP_K01-LM	SOP_K01-PT	0,044 mg/m^3
3	SO_2*	TCVN 5971:1995	TCVN 5971: 1995	0,0085 mg/m^3
4	NO_2*	TCVN 6137: 2009	TCVN 6137:2009	0,0046 mg/m^3
5	Aceton[(c)]	NIOSH Method 2555	NIOSH Method 2555	0,05 mg/m^3

KẾT QUẢ CHẤT LƯỢNG KHÔNG KHÍ

Chỉ tiêu Điểm đo	Bụi (mg/m^3)	CO (mg/m^3)	SO_2 (mg/m^3)	NO_2 (mg/m^3)	Aceton (mg/m^3)
1.Khu vực cổng bảo vệ	0,16	1,96	0,058	0,024	-
Quy chuẩn về chất lượng không khí xung quanh (QCVN 05 : 2013/BTNMT) (QCVN 06 : 2009/BTNMT)	**0,3**	**30**	**0,35**	**0,2**	**-**
2.Khu vực sản xuất xưởng 1	0,54	3,48	0,089	0,068	-
4.Khu vực tẩy quần áo	-	-	-	-	6,94
QCVN 02:2019/BYT[(a)] QCVN 03:2019/BYT[(a)]	**6,25**	**15,625**	**3,90625**	**3,90625**	**156,25**

Ghi chú: *Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm đo đạc*
(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận
(a)Giá trị giới hạn tiếp xúc ca làm việc tính theo thời lượng tiếp xúc thực tế của công ty (48 giờ/tuần)
(c): Kết quả mang tính chất tham khảo thực hiện theo yêu cầu khách hàng

BỘ PHẬN ĐO ĐẠC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

Quách Văn Duy

KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG

ThS.Thái Sanh Bão Huy

TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG
Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology
Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM
Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 028.38680869
Email : trungtamcoshet@gmail.com
VILAS 444
VIMCERTS 026

Số : 384-06/22-5.6 / KQPT

Tp.HCM, ngày 18 tháng 06 năm 2022

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH LEE & SUY VINA

2/ Địa chỉ : Khu phố Hòa Lân, Phường Thuận Giao, TP. Thuận An, Tỉnh Bình Dương

3/ Thời gian lấy mẫu: 11/06/2022

4/ Loại mẫu : Khí thải

5/ Phương pháp lấy mẫu và phân tích:

STT	Chỉ tiêu	Phương pháp lấy và bảo quản mẫu	Phương pháp phân tích môi trường	Giới hạn phát hiện (MDL)/Phạm vi đo
1	Bụi (PM)*	US EPA Method 5	US EPA Method 5	7,2 mg/Nm^3
2	CO*	TCVN 7242:2003	TCVN 7242:2003	2,7 mg/Nm^3
3	NO_x (tính theo NO_2)*	TCVN 7245:2003	TCVN 7245:2003	1,5 mg/Nm^3
4	SO_2*	TCVN 7246:2003	TCVN 7246:2003	5,4 mg/Nm^3
5	Lưu lượng*	US EPA Method 2	-	0 - 4.521.600 m^3/h

KẾT QUẢ CHẤT LƯỢNG KHÍ THẢI

Chỉ tiêu / Nguồn thải	Lưu lượng P (m^3/h)	Bụi (mg/Nm^3)	CO (mg/Nm^3)	SO_2 (mg/Nm^3)	NO_x (mg/Nm^3)
Khí thải tại lò hơi xưởng 1 (Đo tại nguồn thải)	P<20.000	84	287,6	31,8	71,6
Khí thải tại máy phát điện xưởng 1 (Đo tại nguồn thải)	P<20.000	58	94,8	10,6	86,7
QCVN 19 : 2009/BTNMT (Giá trị giới hạn B)	Cmax = C x Kp x Kv với Kp =1 và Kv = 1	**200**	**1.000**	**500**	**850**

Ghi chú: Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm đo đạc
(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận

BỘ PHẬN ĐO ĐẠC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

Quách Văn Duy

KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG

ThS.Thái Sanh Bảo Huy

TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG
Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology
Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM
Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 028.38680869
Email : trungtamcoshet@gmail.com
VILAS 444
VIMCERTS 026

Số : 384-06/22-5.6 / KQPT

Tp.HCM, ngày 18 tháng 06 năm 2022

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH LEE & SUY VINA

2/ Địa chỉ : Khu phố Hòa Lân, Phường Thuận Giao, TP. Thuận An, Tỉnh Bình Dương

3/ Thời gian lấy mẫu: 11/06/2022

4/ Loại mẫu : Nước thải tại HTXL nước thải (hệ thống 1)

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG NƯỚC THẢI

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả		Giới hạn phát hiện (MDL) /Phạm vi đo	QCVN 40 : 2011/BTNMT (CỘT A) k_q=0,9, k_f=1,1	Phương pháp phân tích
			Trước xử lý (X=606018; Y=1222712)	Sau xử lý (X=605997; Y=1211732)			
-	Lấy mẫu và bảo quản mẫu Nước thải *	-	-	-	-	-	TCVN 6663-1:2011, TCVN 5999:1995, TCVN 6663-3:2016
1	pH*	-	6,68 ($31,8^0$C)	6,47 ($30,6^0$C)	2 ÷12,5	**6 - 9**	TCVN 6492:2011
2	TSS**	mg/L	96	14	5,0	**49,5**	SMEWW 2540.D: 2017
3	COD**	mg/L	284	38	2,0	**74,25**	SMEWW 5220.C: 2017
4	BOD_5**	mg/L	137	17	1,0	**29,7**	TCVN 6001-1:2008
5	Tổng N**	mg/L	41,8	6,47	1,56	**19,8**	TCVN 6638: 2000
6	Tổng P**	mg/L	6,83	1,47	0,017	**3,96**	TCVN 6202: 2008
7	NH_4^+ (tính theo N)**	mg/L	31,6	2,64	0,011	**4,95**	TCVN 6179-1:1996
8	Dầu, mỡ động thực vật*	mg/L	-	1,4	0,3	-	SMEWW 5520.B& F: 2017
9	Coliform*	MPN/ 100mL	27.000	2.100	2	**3.000**	TCVN 6187-2:1996

Ghi chú: Kết quả phân tích có giá trị trên mẫu thử
(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận
(**): Chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường & Vilas công nhận

BỘ PHẬN ĐO ĐẠC PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

Quách Văn Duy

KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG

ThS.Thái Sanh Bảo Huy

TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG
Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology
Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM
Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 028.38680869
Email : trungtamcoshet@gmail.com

VILAS 444 VIMCERTS 026

Số : 384-06/22-5.6 / KQPT

Tp.HCM, ngày 18 tháng 06 năm 2022

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH LEE & SUY VINA

2/ Địa chỉ : Khu phố Hòa Lân, Phường Thuận Giao, TP. Thuận An, Tỉnh Bình Dương

3/ Thời gian lấy mẫu: 11/06/2022

4/ Loại mẫu : Nước mặt nguồn tiếp nhận (Sông Bưng Biệp) cách vị trí xả thải 30m về phía hạ nguồn (X=603556; Y=1214662)

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH NƯỚC MẶT

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL) /Phạm vi đo	QCVN 08-MT : 2015/BTNMT (CỘT A2)	Phương pháp phân tích
-	Lấy mẫu và bảo quản mẫu Nước mặt *	-	-	-	-	TCVN 6663-1:2011, TCVN 6663-3:2016, TCVN 5994:1995, TCVN 6663-6:2018
1	pH* (29,4^{0}C)	-	6,84	2 ÷12,5	**6 - 8,5**	TCVN 6492:2011
2	TSS**	mg/L	11	5,0	**30**	SMEWW 2540.D: 2017
3	COD*	mg/L	8	2,0	**15**	SMEWW 5220.C: 2017
4	BOD_5**	mg/L	3	1,0	**6**	TCVN 6001-1:2008
5	NO_2^- (tính theo N)**	mg/L	KPH	0,006	**0,05**	SMEWW 4500-NO_2^--B: 2017
6	NO_3^- (tính theo N)**	mg/L	0,061	0,021	**5**	TCVN 6180:1996
7	PO_4^{3-} (tính theo P)**	mg/L	0,068	0,011	**0,2**	TCVN 6202: 2008
8	Tổng dầu, mỡ*	mg/L	KPH	0,29	**0,5**	SMEWW 5520.B:2017
9	NH_4^+ (tính theo N)**	mg/L	0,31	0,011	**0,3**	TCVN 6179-1:1996
10	Coliform*	MPN/ 100mL	2.700	2	**5.000**	TCVN 6187-2:1996

Ghi chú: *Kết quả phân tích có giá trị trên mẫu thử*
(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận
(**): Chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường & Vilas công nhận
KPH: *Không phát hiện (< MDL)*

BỘ PHẬN ĐO ĐẠC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

Quách Văn Duy

KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC

ThS.Thái Sanh Bảo Huy

TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG
Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology
Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM
Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 028.38680869
Email : trungtamcoshet@gmail.com
VILAS 444
VIMCERTS 026

Số : 384-06/22-5.6 / KQPT

Tp.HCM, ngày 18 tháng 06 năm 2022

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH LEE & SUY VINA

2/ Địa chỉ : Khu phố Hòa Lân, Phường Thuận Giao, TP. Thuận An, Tỉnh Bình Dương

3/ Thời gian lấy mẫu: 11/06/2022

4/ Loại mẫu : Độ rung

5/ Phương pháp thực hiện:

STT	Chỉ tiêu	Phương pháp thực hiện	Phạm vi đo
1	Độ rung*	TCVN 6963:2001	30÷130 dB

KẾT QUẢ MỨC GIA TỐC RUNG

Điểm Đo	Thời gian (h)	Mức gia tốc rung (dB)
Khu vực sản xuất xưởng 1	14h30'	KPH (IDL=30)
Giá trị tối đa cho phép về mức gia tốc rung đối với hoạt động sản xuất thương mại dịch vụ tại khu vực thông thường (QCVN 27:2010/BTNMT)	**6 giờ - 21 giờ**	**70**
	21 giờ - 6 giờ	**60**

Ghi chú: Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm đo đạc
(*): Chỉ tiêu Rung đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận
***KPH:** Không phát hiện(<IDL); **IDL:** Giới hạn phát hiện của thiết bị*

BỘ PHẬN ĐO ĐẠC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

Quách Văn Duy

KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG

ThS.Thái Sanh Bảo Huy

TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG
Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology
Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM
Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 028.38680869
Email : trungtamcoshet@gmail.com

VILAS 444

Số : 384-06/22-5.6 / KQPT

Tp.HCM, ngày 18 tháng 06 năm 2022

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH LEE&SUY VINA

2/ Địa chỉ : Khu phố Hòa Lân, Phường Thuận Giao, TP. Thuận An, Tỉnh Bình Dương

3/ Thời gian lấy mẫu: 11/06/2022

4/ Loại mẫu : Vi khí hậu, Tiếng ồn

5/ Phương pháp thực hiện:

STT	Chỉ tiêu	Phương pháp thực hiện	Phạm vi đo
1	Tiếng ồn*	TCVN 7878-2: 2018	30÷120 dBA
2	Nhiệt độ*	QCVN 46: 2012/BTNMT	0÷50 °C
3	Vận tốc gió*	QCVN 46: 2012/BTNMT	0,6÷40 m/s

BẢNG KẾT QUẢ ĐO VI KHÍ HẬU, TIẾNG ỒN

Điểm Đo	Cường độ ồn (dBA)	Nhiệt độ (°C)	Tốc độ gió (m/s)
Khu vực sản xuất xưởng 2	71	31,5	0,6
QCVN 24:2016/BYT QCVN 26:2016/BYT	**≤ 85**	**18 - 32**	**0,2 – 1,5**

Ghi chú: Đã loại trừ tiếng ồn do các phương tiện giao thông
(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận

**BỘ PHẬN ĐO ĐẠC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG**

Quách Văn Duy

**KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC**

TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG

ThS.Thái Sanh Bảo Huy

TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG
Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology
Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM
Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 028.38680869
Email : trungtamcoshet@gmail.com
VILAS 444
VIMCERTS 026

Số : 384-06/22-5.6 / KQPT

Tp.HCM, ngày 18 tháng 06 năm 2022

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH LEE&SUY VINA

2/ Địa chỉ : Khu phố Hòa Lân, Phường Thuận Giao, TP. Thuận An, Tỉnh Bình Dương

3/ Thời gian lấy mẫu: 11/06/2022

4/ Loại mẫu : Chất lượng không khí

5/ Phương pháp lấy mẫu và phân tích:

STT	Chỉ tiêu	Phương pháp lấy và bảo quản mẫu	Phương pháp phân tích môi trường	Giới hạn phát hiện (MDL)/Phạm vi đo
1	Tổng bụi lơ lửng (TSP)*	TCVN 5067: 1995	TCVN 5067:1995	0,010 mg/m^3
2	CO*	SOP_K01-LM	SOP_K01-PT	0,044 mg/m^3
3	SO_2*	TCVN 5971:1995	TCVN 5971: 1995	0,0085 mg/m^3
4	NO_2*	TCVN 6137: 2009	TCVN 6137:2009	0,0046 mg/m^3

KẾT QUẢ CHẤT LƯỢNG KHÔNG KHÍ

Chỉ tiêu / Điểm đo	Bụi (mg/m^3)	CO (mg/m^3)	SO_2 (mg/m^3)	NO_2 (mg/m^3)
Khu vực sản xuất xưởng 2	0,58	3,74	0,084	0,056
QCVN 02:2019/BYT(a) QCVN 03:2019/BYT(a)	**6,25**	**15,625**	**3,90625**	**3,90625**

Ghi chú: *Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm đo đạc*
(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận
(a)Giá trị giới hạn tiếp xúc ca làm việc tính theo thời lượng tiếp xúc thực tế của công ty (48 giờ/tuần)

BỘ PHẬN ĐO ĐẠC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

Quách Văn Duy

KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG

ThS.Thái Sanh Bảo Huy

TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG
Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology
Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM
Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 028.38680869
Email : trungtamcoshet@gmail.com
VILAS 444
VIMCERTS 026

Số : 384-06/22-5.6 / KQPT

Tp.HCM, ngày 18 tháng 06 năm 2022

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH LEE&SUY VINA

2/ Địa chỉ : Khu phố Hòa Lân, Phường Thuận Giao, TP. Thuận An, Tỉnh Bình Dương

3/ Thời gian lấy mẫu: 11/06/2022

4/ Loại mẫu : Khí thải

5/ Phương pháp lấy mẫu và phân tích:

STT	Chỉ tiêu	Phương pháp lấy và bảo quản mẫu	Phương pháp phân tích môi trường	Giới hạn phát hiện (MDL)/Phạm vi đo
1	Bụi (PM)*	US EPA Method 5	US EPA Method 5	7,2 mg/Nm^3
2	CO*	TCVN 7242:2003	TCVN 7242:2003	2,7 mg/Nm^3
3	NO_x (tính theo NO_2)*	TCVN 7245:2003	TCVN 7245:2003	1,5 mg/Nm^3
4	SO_2*	TCVN 7246:2003	TCVN 7246:2003	5,4 mg/Nm^3
5	Lưu lượng*	US EPA Method 2	-	0 - 4.521.600 m^3/h

KẾT QUẢ CHẤT LƯỢNG KHÍ THẢI

Chỉ tiêu / Nguồn thải	Lưu lượng P (m^3/h)	Bụi (mg/Nm^3)	CO (mg/Nm^3)	SO_2 (mg/Nm^3)	NO_x (mg/Nm^3)
Khí thải tại lò hơi xưởng 2 (Đo tại nguồn thải)	P<20.000	148	428,4	42,8	148,6
Khí thải máy phát điện xưởng 2 (Đo tại nguồn thải)	P<20.000	46	106,8	27,6	118,6
QCVN 19 : 2009/BTNMT (Giá trị giới hạn B)	Cmax = C x Kp x Kv với Kp =1 và Kv = 1	**200**	**1.000**	**500**	**850**

Ghi chú: Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm đo đạc
(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận

BỘ PHẬN ĐO ĐẠC PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

Quách Văn Duy

KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC

TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG

ThS.Thái Sanh Bảo Huy

TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG
Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology
Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM
Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 028.38680869
Email : trungtamcoshet@gmail.com
VILAS 444
VIMCERTS 026

Số : 384-06/22-5.6 / KQPT

Tp.HCM, ngày 18 tháng 06 năm 2022

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH LEE&SUY VINA

2/ Địa chỉ : Khu phố Hòa Lân, Phường Thuận Giao, TP. Thuận An, Tỉnh Bình Dương

3/ Thời gian lấy mẫu: 11/06/2022

4/ Loại mẫu : Nước thải tại HTXL nước thải (hệ thống 2)

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG NƯỚC THẢI

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả		Giới hạn phát hiện (MDL) /Phạm vi đo	QCVN 40 : 2011/BTNMT (CỘT A) k_q=0,9, k_f=1,1	Phương pháp phân tích
			Trước xử lý	Sau xử lý			
-	Lấy mẫu và bảo quản mẫu Nước thải *	-	-	-	-	-	TCVN 6663-1:2011, TCVN 5999:1995, TCVN 6663-3:2016
1	pH*	-	6,58 ($30,4^0$C)	6,84 ($31,3^0$C)	2 ÷12,5	**6 - 9**	TCVN 6492:2011
2	TSS**	mg/L	64	21	5,0	**49,5**	SMEWW 2540.D: 2017
3	COD*	mg/L	164	32	2,0	**74,25**	SMEWW 5220.C: 2017
4	BOD_5**	mg/L	76	14	1,0	**29,7**	TCVN 6001-1:2008
5	Tổng N**	mg/L	68,7	8,47	1,56	**19,8**	TCVN 6638: 2000
6	Tổng P**	mg/L	8,47	2,84	0,017	**3,96**	TCVN 6202: 2008
7	NH_4^+ (tính theo N)**	mg/L	31,6	3,18	0,011	**4,95**	TCVN 6179-1:1996
8	Dầu, mỡ động thực vật*	mg/L	-	0,8	0,3	-	SMEWW 5520.B& F: 2017
9	Coliform*	MPN/ 100mL	26.000	1.700	2	**3.000**	TCVN 6187-2:1996

Ghi chú: Kết quả phân tích có giá trị trên mẫu thử
(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận
(**): Chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường & Vilas công nhận

BỘ PHẬN ĐO ĐẠC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

Quách Văn Duy

KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG

ThS. Thái Sanh Bảo Huy

TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG
Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology
Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM
Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 028.38680869
Email : trungtamcoshet@gmail.com
VILAS 444
VIMCERTS 026

Số : 384-06/22-5.6 / KQPT

Tp.HCM, ngày 18 tháng 06 năm 2022

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH LEE & SUY VINA

2/ Địa chỉ : Khu phố Hòa Lân, Phường Thuận Giao, TP. Thuận An, Tỉnh Bình Dương

3/ Thời gian lấy mẫu: 11/06/2022

4/ Loại mẫu : Độ rung

5/ Phương pháp thực hiện:

STT	Chỉ tiêu	Phương pháp thực hiện	Phạm vi đo
1	Độ rung*	TCVN 6963:2001	30÷130 dB

KẾT QUẢ MỨC GIA TỐC RUNG

Điểm Đo	Thời gian (h)	Mức gia tốc rung (dB)
Khu vực sản xuất xưởng 2	15h00'	KPH (IDL=30)
Giá trị tối đa cho phép về mức gia tốc rung đối với hoạt động sản xuất thương mại dịch vụ tại khu vực thông thường (QCVN 27:2010/BTNMT)	**6 giờ - 21 giờ**	**70**
	21 giờ - 6 giờ	**60**

Ghi chú: Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm đo đạc
(*): Chỉ tiêu Rung đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận
***KPH:** Không phát hiện(<IDL); **IDL:** Giới hạn phát hiện của thiết bị*

BỘ PHẬN ĐO ĐẠC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

Quách Văn Duy

KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG

ThS.Thái Sanh Bảo Huy

TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG
Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology
Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM
Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 028.38680869
Email : trungtamcoshet@gmail.com
VILAS 444
VIMCERTS 026

Số : 626-09/22-9.3 / KQPT

Tp.HCM, ngày 22 tháng 09 năm 2022

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH LEE & SUY VINA

2/ Địa chỉ : Khu phố Hòa Lân, Phường Thuận Giao, TP. Thuận An, Tỉnh Bình Dương

3/ Thời gian lấy mẫu: 15/09/2022

4/ Loại mẫu : Vi khí hậu, Tiếng ồn

5/ Phương pháp thực hiện:

STT	Chỉ tiêu	Phương pháp thực hiện	Phạm vi đo
1	Tiếng ồn*	TCVN 7878-2: 2018	30÷120 dBA
2	Nhiệt độ*	QCVN 46: 2012/BTNMT	0÷50 °C
3	Vận tốc gió*	QCVN 46: 2012/BTNMT	0,6÷40 m/s

BẢNG KẾT QUẢ ĐO VI KHÍ HẬU, TIẾNG ỒN

Điểm Đo	Cường độ ồn (dBA)	Nhiệt độ (°C)	Tốc độ gió (m/s)
1.Khu vực cổng	60	31,8	-
Giới hạn tối đa cho phép trong khu vực công cộng và dân cư (QCVN26:2010/BTNMT)	***Từ 6 giờ - 21 giờ: 70 21 giờ – 6giờ : 55***	-	-
2.Khu vực sản xuất xưởng 1	76	30,2	0,6
QCVN 24:2016/BYT QCVN 26:2016/BYT	**≤ 85**	**18 - 32**	**0,2 – 1,5**

Ghi chú: Đã loại trừ tiếng ồn do các phương tiện giao thông
(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận

**BỘ PHẬN ĐO ĐẠC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG**

Quách Văn Duy

**KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC**

TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG

ThS.Thái Sanh Bảo Huy

TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG
Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology
Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM
Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 028.38680869
Email : trungtamcoshet@gmail.com
VILAS 444
VIMCERTS 026

Số : 626-09/22-9.3 / KQPT

Tp.HCM, ngày 22 tháng 09 năm 2022

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH LEE & SUY VINA

2/ Địa chỉ : Khu phố Hòa Lân, Phường Thuận Giao, TP. Thuận An, Tỉnh Bình Dương

3/ Thời gian lấy mẫu: 15/09/2022

4/ Loại mẫu : Chất lượng không khí

5/ Phương pháp lấy mẫu và phân tích:

STT	Chỉ tiêu	Phương pháp lấy và bảo quản mẫu	Phương pháp phân tích môi trường	Giới hạn phát hiện (MDL)/Phạm vi đo
1	Tổng bụi lơ lửng (TSP)*	TCVN 5067: 1995	TCVN 5067:1995	0,010 mg/m^3
2	CO*	SOP_K01-LM	SOP_K01-PT	0,044 mg/m^3
3	SO_2*	TCVN 5971:1995	TCVN 5971: 1995	0,0085 mg/m^3
4	NO_2*	TCVN 6137: 2009	TCVN 6137:2009	0,0046 mg/m^3
5	Aceton	NIOSH Method 2555	NIOSH Method 2555	0,05 mg/m^3

KẾT QUẢ CHẤT LƯỢNG KHÔNG KHÍ

Chỉ tiêu Điểm đo	Bụi (mg/m^3)	CO (mg/m^3)	SO_2 (mg/m^3)	NO_2 (mg/m^3)	Aceton (mg/m^3)
1.Khu vực cổng bảo vệ	0,15	2,06	0,034	0,017	-
Quy chuẩn về chất lượng không khí xung quanh (QCVN 05 : 2013/BTNMT) (QCVN 06 : 2009/BTNMT)	**0,3**	**30**	**0,35**	**0,2**	**-**
2.Khu vực sản xuất xưởng 1	0,39	3,06	0,077	0,032	-
4.Khu vực tẩy quần áo	-	-	-	-	3,96
QCVN 02:2019/BYT[(a)] QCVN 03:2019/BYT[(a)]	**6,25**	**15,625**	**3,90625**	**3,90625**	**156,25**

Ghi chú: *Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm đo đạc*
(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận
(a)Giá trị giới hạn tiếp xúc ca làm việc tính theo thời lượng tiếp xúc thực tế của công ty (48 giờ/tuần)

BỘ PHẬN ĐO ĐẠC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

Quách Văn Duy

KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG
QUẬN 10 - T.P HỒ CHÍ MINH

ThS.Thái Sanh Bảo Huy

TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG
Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology
Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM
Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 028.38680869
Email : trungtamcoshet@gmail.com
VILAS 444
VIMCERTS 026

Số : 626-09/22-9.3 / KQPT

Tp.HCM, ngày 22 tháng 09 năm 2022

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH LEE & SUY VINA

2/ Địa chỉ : Khu phố Hòa Lân, Phường Thuận Giao, TP. Thuận An, Tỉnh Bình Dương

3/ Thời gian lấy mẫu: 15/09/2022

4/ Loại mẫu : Khí thải

5/ Phương pháp lấy mẫu và phân tích:

STT	Chỉ tiêu	Phương pháp lấy và bảo quản mẫu	Phương pháp phân tích môi trường	Giới hạn phát hiện (MDL)/Phạm vi đo
1	Bụi (PM)*	US EPA Method 5	US EPA Method 5	7,2 mg/Nm^3
2	CO*	TCVN 7242:2003	TCVN 7242:2003	2,7 mg/Nm^3
3	NO_x (tính theo NO_2)*	TCVN 7245:2003	TCVN 7245:2003	1,5 mg/Nm^3
4	SO_2*	TCVN 7246:2003	TCVN 7246:2003	5,4 mg/Nm^3
5	Lưu lượng*	US EPA Method 2	-	0 - 4.521.600 m^3/h

KẾT QUẢ CHẤT LƯỢNG KHÍ THẢI

Chỉ tiêu / Nguồn thải	Lưu lượng P (m^3/h)	Bụi (mg/Nm^3)	CO (mg/Nm^3)	SO_2 (mg/Nm^3)	NO_x (mg/Nm^3)
Khí thải tại lò hơi xưởng 1 (Đo tại nguồn thải)	P<20.000	91	267,9	12,7	80,7
Khí thải tại máy phát điện xưởng 1 (Đo tại nguồn thải)	P<20.000	46	78,6	8,63	72,8
QCVN 19 : 2009/BTNMT (Giá trị giới hạn B)	Cmax = C x Kp x Kv với Kp =1 và Kv = 1	**200**	**1.000**	**500**	**850**

Ghi chú: Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm đo đạc
(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận

BỘ PHẬN ĐO ĐẠC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

Quách Văn Duy

KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG

ThS.Thái Sanh Bảo Huy

TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG
Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology
Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM
Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 028.38680869
Email : trungtamcoshet@gmail.com
VILAS 444
VIMCERTS 026

Số : 626-09/22-9.3 / KQPT

Tp.HCM, ngày 22 tháng 09 năm 2022

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH LEE & SUY VINA

2/ Địa chỉ : Khu phố Hòa Lân, Phường Thuận Giao, TP. Thuận An, Tỉnh Bình Dương

3/ Thời gian lấy mẫu: 15/09/2022

4/ Loại mẫu : Nước thải tại HTXL nước thải (hệ thống 1)

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG NƯỚC THẢI

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả		Giới hạn phát hiện (MDL) /Phạm vi đo	QCVN 40 : 2011/BTNMT (CỘT A) k_q=0,9, k_f=1,1	Phương pháp phân tích
			Trước xử lý X=606018; Y=1222712	Sau xử lý X=605997; Y=1211732			
-	Lấy mẫu và bảo quản mẫu Nước thải *	-	-	-	-	-	TCVN 6663-1:2011, TCVN 5999:1995, TCVN 6663-3:2016
1	pH*	-	6,65 (30,9^{0}C)	6,73 (30,1^{0}C)	2 ÷12,5	**6 - 9**	TCVN 6492:2011
2	TSS**	mg/L	60	21	5,0	**49,5**	SMEWW 2540.D: 2017
3	COD**	mg/L	176	47	2,0	**74,25**	SMEWW 5220.C: 2017
4	BOD_5**	mg/L	75	21	1,0	**29,7**	TCVN 6001-1:2008
5	Tổng N*	mg/L	36,7	8,95	0,02	**19,8**	SMEWW 4500-N.C:2017
6	Tổng P**	mg/L	5,28	1,08	0,017	**3,96**	TCVN 6202: 2008
7	NH_4^+ (tính theo N)**	mg/L	20,3	3,85	0,011	**4,95**	TCVN 6179-1:1996
8	Dầu, mỡ động thực vật*	mg/L	-	1,7	0,3	-	SMEWW 5520.B& F: 2017
9	Coliform*	MPN/ 100mL	17.000	2.200	2	**3.000**	TCVN 6187-2:1996

Ghi chú: Kết quả phân tích có giá trị trên mẫu thử
(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận
(**): Chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường & Vilas công nhận

BỘ PHẬN ĐO ĐẠC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

Quách Văn Duy

KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC

ThS. Thái Sanh Bảo Huy

Kết quả nhanh - chính xác - đáng tin cậy

TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG
Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology
Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM
Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 028.38680869
Email : trungtamcoshet@gmail.com

VILAS 444

Số : 626-09/22-9.3 / KQPT

Tp.HCM, ngày 22 tháng 09 năm 2022

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH LEE&SUY VINA

2/ Địa chỉ : Khu phố Hòa Lân, Phường Thuận Giao, TP. Thuận An, Tỉnh Bình Dương

3/ Thời gian lấy mẫu: 15/09/2022

4/ Loại mẫu : Vi khí hậu, Tiếng ồn

5/ Phương pháp thực hiện:

STT	Chỉ tiêu	Phương pháp thực hiện	Phạm vi đo
1	Tiếng ồn*	TCVN 7878-2: 2018	30÷120 dBA
2	Nhiệt độ*	QCVN 46: 2012/BTNMT	0÷50 °C
3	Vận tốc gió*	QCVN 46: 2012/BTNMT	0,6÷40 m/s

BẢNG KẾT QUẢ ĐO VI KHÍ HẬU, TIẾNG ỒN

Điểm Đo	Cường độ ồn (dBA)	Nhiệt độ (°C)	Tốc độ gió (m/s)
Khu vực sản xuất xưởng 2	73	30,0	0,8
QCVN 24:2016/BYT QCVN 26:2016/BYT	**≤ 85**	**18 - 32**	**0,2 – 1,5**

Ghi chú: Đã loại trừ tiếng ồn do các phương tiện giao thông
(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận

**BỘ PHẬN ĐO ĐẠC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG**

Bùi Mạnh Hiệp

**KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC**

TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG

ThS.Thái Sanh Bảo Huy

TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG
Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology
Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM
Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 028.38680869
Email : trungtamcoshet@gmail.com

Số : 626-09/22-9.3 / KQPT

Tp.HCM, ngày 22 tháng 09 năm 2022

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH LEE&SUY VINA

2/ Địa chỉ : Khu phố Hòa Lân, Phường Thuận Giao, TP. Thuận An, Tỉnh Bình Dương

3/ Thời gian lấy mẫu: 15/09/2022

4/ Loại mẫu : Chất lượng không khí

5/ Phương pháp lấy mẫu và phân tích:

STT	Chỉ tiêu	Phương pháp lấy và bảo quản mẫu	Phương pháp phân tích môi trường	Giới hạn phát hiện (MDL)/Phạm vi đo
1	Tổng bụi lơ lửng (TSP)*	TCVN 5067: 1995	TCVN 5067:1995	0,010 mg/m^3
2	CO*	SOP_K01-LM	SOP_K01-PT	0,044 mg/m^3
3	SO_2*	TCVN 5971:1995	TCVN 5971: 1995	0,0085 mg/m^3
4	NO_2*	TCVN 6137: 2009	TCVN 6137:2009	0,0046 mg/m^3

KẾT QUẢ CHẤT LƯỢNG KHÔNG KHÍ

Chỉ tiêu / Điểm đo	Bụi (mg/m^3)	CO (mg/m^3)	SO_2 (mg/m^3)	NO_2 (mg/m^3)
Khu vực sản xuất xưởng 2	0,40	2,88	0,080	0,032
QCVN 02:2019/BYT[a] QCVN 03:2019/BYT[a]	**6,25**	**15,625**	**3,90625**	**3,90625**

Ghi chú: *Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm đo đạc*
(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận
(a)Giá trị giới hạn tiếp xúc ca làm việc tính theo thời lượng tiếp xúc thực tế của công ty (48 giờ/tuần)

BỘ PHẬN ĐO ĐẠC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

Bùi Mạnh Hiệp

KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC

ThS.Thái Sanh Bảo Huy

TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG
Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology
Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM
Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 028.38680869
Email : trungtamcoshet@gmail.com

VILAS 444

Số : 626-09/22-9.3 / KQPT

Tp.HCM, ngày 22 tháng 09 năm 2022

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH LEE&SUY VINA

2/ Địa chỉ : Khu phố Hòa Lân, Phường Thuận Giao, TP. Thuận An, Tỉnh Bình Dương

3/ Thời gian lấy mẫu: 15/09/2022

4/ Loại mẫu : Khí thải

5/ Phương pháp lấy mẫu và phân tích:

STT	Chỉ tiêu	Phương pháp lấy và bảo quản mẫu	Phương pháp phân tích môi trường	Giới hạn phát hiện (MDL)/Phạm vi đo
1	Bụi (PM)*	US EPA Method 5	US EPA Method 5	7,2 mg/Nm^3
2	CO*	TCVN 7242:2003	TCVN 7242:2003	2,7 mg/Nm^3
3	NO_x (tính theo NO_2)*	TCVN 7245:2003	TCVN 7245:2003	1,5 mg/Nm^3
4	SO_2*	TCVN 7246:2003	TCVN 7246:2003	5,4 mg/Nm^3
5	Lưu lượng*	US EPA Method 2	-	0 - 4.521.600 m^3/h

KẾT QUẢ CHẤT LƯỢNG KHÍ THẢI

Chỉ tiêu / Nguồn thải	Lưu lượng P (m^3/h)	Bụi (mg/Nm^3)	CO (mg/Nm^3)	SO_2 (mg/Nm^3)	NO_x (mg/Nm^3)
Khí thải tại lò hơi xưởng 2 (Đo tại nguồn thải)	P<20.000	130	486,9	21,7	128,3
Khí thải máy phát điện xưởng 2 (Đo tại nguồn thải)	P<20.000	41	62,8	19,3	80,7
QCVN 19 : 2009/BTNMT (Giá trị giới hạn B)	Cmax = C x Kp x Kv với Kp =1 và Kv = 1	**200**	**1.000**	**500**	**850**

Ghi chú: Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm đo đạc
(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận

BỘ PHẬN ĐO ĐẠC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

Bùi Mạnh Hiệp

KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG

ThS.Thái Sanh Bảo Huy

TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG
Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology
Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM
Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 028.38680869
Email : trungtamcoshet@gmail.com

VILAS 444

Số : 626-09/22-9.3 / KQPT

Tp.HCM, ngày 22 tháng 09 năm 2022

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH LEE&SUY VINA

2/ Địa chỉ : Khu phố Hòa Lân, Phường Thuận Giao, TP. Thuận An, Tỉnh Bình Dương

3/ Thời gian lấy mẫu: 15/09/2022

4/ Loại mẫu : Nước thải tại HTXL nước thải (hệ thống 2)

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG NƯỚC THẢI

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả		Giới hạn phát hiện (MDL) /Phạm vi đo	QCVN 40 : 2011/BTNMT (CỘT A) k_q=0,9, k_f=1,1	Phương pháp phân tích
			Trước xử lý	Sau xử lý			
-	Lấy mẫu và bảo quản mẫu Nước thải *	-	-	-	-	-	TCVN 6663-1:2011, TCVN 5999:1995, TCVN 6663-3:2016
1	pH*	-	6,69 (30,4^{0}C)	6,69 (30,2^{0}C)	2 ÷12,5	**6 - 9**	TCVN 6492:2011
2	TSS**	mg/L	51	16	5,0	**49,5**	SMEWW 2540.D: 2017
3	COD**	mg/L	193	40	2,0	**74,25**	SMEWW 5220.C: 2017
4	BOD_5**	mg/L	79	18	1,0	**29,7**	TCVN 6001-1:2008
5	Tổng N**	mg/L	49,7	12,1	1,56	**19,8**	TCVN 6638: 2000
6	Tổng P**	mg/L	5,66	2,07	0,017	**3,96**	TCVN 6202: 2008
7	NH_4^+ (tính theo N)**	mg/L	27,4	3,62	0,011	**4,95**	TCVN 6179-1:1996
8	Dầu, mỡ động thực vật*	mg/L	-	0,60	0,3	-	SMEWW 5520.B& F: 2017
9	Coliform*	MPN/ 100mL	20.000	1.700	2	**3.000**	TCVN 6187-2:1996

Ghi chú: *Kết quả phân tích có giá trị trên mẫu thử*
(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận
(**): Chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường & Vilas công nhận

BỘ PHẬN ĐO ĐẠC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

Bùi Mạnh Hiệp

KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG

ThS.Thái Sanh Bảo Huy

TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG
Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology
Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM
Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 028.38680869
Email : trungtamcoshet@gmail.com

VILAS 444

Số : 626-09/22-9.3 / KQPT

Tp.HCM, ngày 22 tháng 09 năm 2022

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH LEE & SUY VINA

2/ Địa chỉ : Khu phố Hòa Lân, Phường Thuận Giao, TP. Thuận An, Tỉnh Bình Dương

3/ Thời gian lấy mẫu: 15/09/2022

4/ Loại mẫu : Nước mặt nguồn tiếp nhận (Sông Bưng Biệp) cách vị trí xả thải 30m về phía hạ nguồn (X=603556; Y=1214662)

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH NƯỚC MẶT

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL) /Phạm vi đo	QCVN 08-MT : 2015/BTNMT (CỘT A2)	Phương pháp phân tích
-	Lấy mẫu và bảo quản mẫu Nước mặt *	-	-	-	-	TCVN 6663-1:2011, TCVN 6663-3:2016, TCVN 5994:1995, TCVN 6663-6:2018
1	pH* ($27,9^0$C)	-	6,67	2 ÷12,5	**6 - 8,5**	TCVN 6492:2011
2	TSS**	mg/L	22	5,0	**30**	SMEWW 2540.D: 2017
3	COD*	mg/L	10	2,0	**15**	SMEWW 5220.C: 2017
4	BOD_5**	mg/L	4	1,0	**6**	TCVN 6001-1:2008
5	NO_2^- (tính theo N)**	mg/L	KPH	0,006	**0,05**	SMEWW 4500-NO_2^--B: 2017
6	NO_3^- (tính theo N)**	mg/L	1,74	0,021	**5**	TCVN 6180:1996
7	PO_4^{3-} (tính theo P)**	mg/L	0,067	0,011	**0,2**	TCVN 6202: 2008
8	Tổng dầu, mỡ*	mg/L	KPH	0,29	**0,5**	SMEWW 5520.B:2017
9	NH_4^+ (tính theo N)**	mg/L	0,093	0,011	**0,3**	TCVN 6179-1:1996
10	Coliform*	MPN/ 100mL	2.700	2	**5.000**	TCVN 6187-2:1996

Ghi chú: *Kết quả phân tích có giá trị trên mẫu thử*
(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận
(**): Chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường & Vilas công nhận
KPH: *Không phát hiện (< MDL)*

BỘ PHẬN ĐO ĐẠC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

Quách Văn Duy

KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG

ThS.Thái Sanh Bảo Huy

Kết quả nhanh - chính xác - đáng tin cậy

TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG
Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology
Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM
Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 028.38680869
Email : trungtamcoshet@gmail.com

VILAS 444

VIMCERTS 026

Số : 870-11/22-2.5/ KQPT

Tp.HCM, ngày 02 tháng 12 năm 2022

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH LEE & SUY VINA

2/ Địa chỉ : Khu phố Hòa Lân, Phường Thuận Giao, TP. Thuận An, Tỉnh Bình Dương

3/ Thời gian lấy mẫu: 25/11/2022

4/ Loại mẫu : Vi khí hậu, Tiếng ồn

5/ Phương pháp thực hiện:

STT	Chỉ tiêu	Phương pháp thực hiện	Phạm vi đo
1	Tiếng ồn*	TCVN 7878-2: 2018	30÷120 dBA
2	Nhiệt độ*	QCVN 46: 2012/BTNMT	0÷50 °C
3	Vận tốc gió*	QCVN 46: 2012/BTNMT	0,6÷40 m/s

BẢNG KẾT QUẢ ĐO VI KHÍ HẬU, TIẾNG ỒN

Điểm Đo	Cường độ ồn (dBA)	Nhiệt độ (°C)	Tốc độ gió (m/s)
1.Khu vực cổng	58	34,5	-
Giới hạn tối đa cho phép trong khu vực công cộng và dân cư (QCVN26:2010/BTNMT)	***Từ 6 giờ - 21 giờ: 70 21 giờ – 6giờ : 55***	-	-
2.Khu vực sản xuất xưởng 1	73	32,0	0,4
QCVN 24:2016/BYT QCVN 26:2016/BYT	**≤ 85**	**18 - 32**	**0,2 – 1,5**

Ghi chú: Đã loại trừ tiếng ồn do các phương tiện giao thông
(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận

BỘ PHẬN ĐO ĐẠC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

Quách Văn Duy

KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC

ThS.Thái Sanh Bảo Huy

TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG
Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology
Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM
Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 028.38680869
Email : trungtamcoshet@gmail.com
VILAS 444
VIMCERTS 026

Số : 870-11/22-2.5/ KQPT

Tp.HCM, ngày 02 tháng 12 năm 2022

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH LEE & SUY VINA

2/ Địa chỉ : Khu phố Hòa Lân, Phường Thuận Giao, TP. Thuận An, Tỉnh Bình Dương

3/ Thời gian lấy mẫu: 25/11/2022

4/ Loại mẫu : Chất lượng không khí

5/ Phương pháp lấy mẫu và phân tích:

STT	Chỉ tiêu	Phương pháp lấy và bảo quản mẫu	Phương pháp phân tích môi trường	Giới hạn phát hiện (MDL)/Phạm vi đo
1	Tổng bụi lơ lửng (TSP)*	TCVN 5067: 1995	TCVN 5067:1995	0,010 mg/m^3
2	CO*	SOP_K01-LM	SOP_K01-PT	0,044 mg/m^3
3	SO_2*	TCVN 5971:1995	TCVN 5971: 1995	0,0085 mg/m^3
4	NO_2*	TCVN 6137: 2009	TCVN 6137:2009	0,0046 mg/m^3
5	Aceton**	NIOSH Method 2555	NIOSH Method 2555	0,05 mg/m^3

KẾT QUẢ CHẤT LƯỢNG KHÔNG KHÍ

Chỉ tiêu Điểm đo	Bụi (mg/m^3)	CO (mg/m^3)	SO_2 (mg/m^3)	NO_2 (mg/m^3)	Aceton (mg/m^3)
1.Khu vực cổng bảo vệ	0,14	2,07	0,040	0,022	-
Quy chuẩn về chất lượng không khí xung quanh (QCVN 05 : 2013/BTNMT) (QCVN 06 : 2009/BTNMT)	**0,3**	**30**	**0,35**	**0,2**	**-**
2.Khu vực sản xuất xưởng 1	0,48	3,04	0,087	0,031	-
4.Khu vực tẩy quần áo	-	-	-	-	5,22
QCVN 02:2019/BYT[(a)] QCVN 03:2019/BYT[(a)]	**6,25**	**15,625**	**3,90625**	**3,90625**	**156,25**

Ghi chú: Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm đo đạc
(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận
(**): Các chỉ tiêu đã được Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh công nhận
(a)Giá trị giới hạn tiếp xúc ca làm việc tính theo thời lượng tiếp xúc thực tế của công ty (48 giờ/tuần)

BỘ PHẬN ĐO ĐẠC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

Quách Văn Duy

KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC

ThS.Thái Sanh Bảo Huy

TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG
Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology
Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM
Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 028.38680869
Email : trungtamcoshet@gmail.com
VILAS 444
VIMCERTS 026

Số : 870-11/22-2.5/ KQPT

Tp.HCM, ngày 02 tháng 12 năm 2022

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH LEE & SUY VINA

2/ Địa chỉ : Khu phố Hòa Lân, Phường Thuận Giao, TP. Thuận An, Tỉnh Bình Dương

3/ Thời gian lấy mẫu: 25/11/2022

4/ Loại mẫu : Khí thải

5/ Phương pháp lấy mẫu và phân tích:

STT	Chỉ tiêu	Phương pháp lấy và bảo quản mẫu	Phương pháp phân tích môi trường	Giới hạn phát hiện (MDL)/Phạm vi đo
1	Bụi (PM)*	US EPA Method 5	US EPA Method 5	7,2 mg/Nm^3
2	CO*	TCVN 7242:2003	TCVN 7242:2003	2,7 mg/Nm^3
3	NO_x (tính theo NO_2)*	TCVN 7245:2003	TCVN 7245:2003	1,5 mg/Nm^3
4	SO_2*	TCVN 7246:2003	TCVN 7246:2003	5,4 mg/Nm^3
5	Lưu lượng*	US EPA Method 2	-	0 - 4.521.600 m^3/h

KẾT QUẢ CHẤT LƯỢNG KHÍ THẢI

Chỉ tiêu / Nguồn thải	Lưu lượng P (m^3/h)	Bụi (mg/Nm^3)	CO (mg/Nm^3)	SO_2 (mg/Nm^3)	NO_x (mg/Nm^3)
Khí thải tại lò hơi xưởng 1 (Đo tại nguồn thải)	P<20.000	86	204,5	16,2	92,3
Khí thải tại máy phát điện xưởng 1 (Đo tại nguồn thải)	P<20.000	40	56,2	9,52	80,1
Khí thải tại nguồn (lò dầu) (Đo tại nguồn thải)	P<20.000	42	42,7	18,2	76,3
QCVN 19 : 2009/BTNMT (Giá trị giới hạn B)	Cmax = C x Kp x Kv với Kp =1 và Kv = 1	**200**	**1.000**	**500**	**850**

Ghi chú: Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm đo đạc
(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận

BỘ PHẬN ĐO ĐẠC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

Quách Văn Duy

KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG

ThS. Thái Sanh Bảo Huy

TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG
Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology
Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM
Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 028.38680869
Email : trungtamcoshet@gmail.com
VILAS 444
VIMCERTS 026

Số : 870-11/22-2.5/ KQPT

Tp.HCM, ngày 02 tháng 12 năm 2022

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH LEE & SUY VINA

2/ Địa chỉ : Khu phố Hòa Lân, Phường Thuận Giao, TP. Thuận An, Tỉnh Bình Dương

3/ Thời gian lấy mẫu: 25/11/2022

4/ Loại mẫu : Nước thải tại HTXL nước thải (hệ thống 1)

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG NƯỚC THẢI

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả		Giới hạn phát hiện (MDL) /Phạm vi đo	QCVN 40 : 2011/BTNMT (CỘT A) k_q=0,9, k_f=1,1	Phương pháp phân tích
			Trước xử lý X=606018; Y=1222712	Sau xử lý X=605997; Y=1211732			
-	Lấy mẫu và bảo quản mẫu Nước thải *	-	-	-	-	-	TCVN 6663-1:2011, TCVN 5999:1995, TCVN 6663-3:2016
1	pH*	-	6,79 (31,5^{0}C)	6,65 (30,6^{0}C)	2 ÷12,5	**6 - 9**	TCVN 6492:2011
2	TSS**	mg/L	158	15	5,0	**49,5**	SMEWW 2540.D: 2017
3	COD*	mg/L	1.014	25	2,0	**74,25**	SMEWW 5220.C: 2017
4	BOD_5**	mg/L	412	11	1,0	**29,7**	TCVN 6001-1:2008
5	Tổng N*	mg/L	25,9	4,45	1,56	**19,8**	SMEWW 4500-N.C:2017
6	Tổng P**	mg/L	5,05	3,54	0,017	**3,96**	TCVN 6202: 2008
7	NH_4^+ (tính theo N)**	mg/L	16,8	0,56	0,011	**4,95**	TCVN 6179-1:1996
8	Dầu, mỡ động thực vật*	mg/L	-	1,2	0,3	-	SMEWW 5520.B& F: 2017
9	Coliform*	MPN/ 100mL	20.000	1.700	2	**3.000**	TCVN 6187-2:1996

Ghi chú: *Kết quả phân tích có giá trị trên mẫu thử*
(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận
(**): Chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường & Vilas công nhận

BỘ PHẬN ĐO ĐẠC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

Quách Văn Duy

KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC

ThS. Thái Sanh Bảo Huy

TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG
Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology
Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM
Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 028.38680869
Email : trungtamcoshet@gmail.com

VILAS 444 VIMCERTS 026

Số : 870-11/22-2.5/ KQPT

Tp.HCM, ngày 02 tháng 12 năm 2022

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH LEE & SUY VINA

2/ Địa chỉ : Khu phố Hòa Lân, Phường Thuận Giao, TP. Thuận An, Tỉnh Bình Dương

3/ Thời gian lấy mẫu: 11/06/2022

4/ Loại mẫu : Độ rung

5/ Phương pháp thực hiện:

STT	Chỉ tiêu	Phương pháp thực hiện	Phạm vi đo
1	Độ rung*	TCVN 6963:2001	30÷130 dB

KẾT QUẢ MỨC GIA TỐC RUNG

Điểm Đo	Thời gian (h)	Mức gia tốc rung (dB)
Khu vực sản xuất xưởng 1	14h00'	KPH (IDL=30)
Giá trị tối đa cho phép về mức gia tốc rung đối với hoạt động sản xuất thương mại dịch vụ tại khu vực thông thường (QCVN 27:2010/BTNMT)	**6 giờ - 21 giờ**	**70**
	21 giờ - 6 giờ	**60**

Ghi chú: Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm đo đạc
(*): Chỉ tiêu Rung đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận
Khu vực thông thường: gồm khu chung cư, các nhà ở riêng lẻ, nằm cách biệt hoặc liền kề khách sạn, nhà nghỉ, cơ quan hành chính
***KPH:** Không phát hiện(<IDL); **IDL:** Giới hạn phát hiện của thiết bị*

BỘ PHẬN ĐO ĐẠC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

Quách Văn Duy

KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG

ThS. Thái Sanh Bảo Huy

TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG
Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology
Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM
Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 028.38680869
Email : trungtamcoshet@gmail.com
VILAS 444
VIMCERTS 026

Số : 870-11/22-2.5/ KQPT

Tp.HCM, ngày 02 tháng 12 năm 2022

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH LEE&SUY VINA

2/ Địa chỉ : Khu phố Hòa Lân, Phường Thuận Giao, TP. Thuận An, Tỉnh Bình Dương

3/ Thời gian lấy mẫu: 25/11/2022

4/ Loại mẫu : Vi khí hậu, Tiếng ồn

5/ Phương pháp thực hiện:

STT	Chỉ tiêu	Phương pháp thực hiện	Phạm vi đo
1	Tiếng ồn*	TCVN 7878-2: 2018	30÷120 dBA
2	Nhiệt độ*	QCVN 46: 2012/BTNMT	0÷50 °C
3	Vận tốc gió*	QCVN 46: 2012/BTNMT	0,6÷40 m/s

BẢNG KẾT QUẢ ĐO VI KHÍ HẬU, TIẾNG ỒN

Điểm Đo	Cường độ ồn (dBA)	Nhiệt độ (°C)	Tốc độ gió (m/s)
Khu vực sản xuất xưởng 2	74	31,9	0,4
QCVN 24:2016/BYT QCVN 26:2016/BYT	**≤ 85**	**18 - 32**	**0,2 – 1,5**

Ghi chú: Đã loại trừ tiếng ồn do các phương tiện giao thông
(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận

**BỘ PHẬN ĐO ĐẠC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG**

Quách Văn Duy

**KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC**

TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG

ThS.Thái Sanh Bảo Huy

TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG
Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology
Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM
Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 028.38680869
Email : trungtamcoshet@gmail.com
VILAS 444

Số : 870-11/22-2.5/ KQPT

Tp.HCM, ngày 02 tháng 12 năm 2022

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH LEE&SUY VINA

2/ Địa chỉ : Khu phố Hòa Lân, Phường Thuận Giao, TP. Thuận An, Tỉnh Bình Dương

3/ Thời gian lấy mẫu: 25/11/2022

4/ Loại mẫu : Chất lượng không khí

5/ Phương pháp lấy mẫu và phân tích:

STT	Chỉ tiêu	Phương pháp lấy và bảo quản mẫu	Phương pháp phân tích môi trường	Giới hạn phát hiện (MDL)/Phạm vi đo
1	Tổng bụi lơ lửng (TSP)*	TCVN 5067: 1995	TCVN 5067:1995	0,010 mg/m^3
2	CO*	SOP_K01-LM	SOP_K01-PT	0,044 mg/m^3
3	SO_2*	TCVN 5971:1995	TCVN 5971: 1995	0,0085 mg/m^3
4	NO_2*	TCVN 6137: 2009	TCVN 6137:2009	0,0046 mg/m^3

KẾT QUẢ CHẤT LƯỢNG KHÔNG KHÍ

Chỉ tiêu / Điểm đo	Bụi (mg/m^3)	CO (mg/m^3)	SO_2 (mg/m^3)	NO_2 (mg/m^3)
Khu vực sản xuất xưởng 2	0,52	3,06	0,078	0,037
QCVN 02:2019/BYT[(a)] QCVN 03:2019/BYT[(a)]	**6,25**	**15,625**	**3,90625**	**3,90625**

Ghi chú: Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm đo đạc
(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận
(a)Giá trị giới hạn tiếp xúc ca làm việc tính theo thời lượng tiếp xúc thực tế của công ty (48 giờ/tuần)

BỘ PHẬN ĐO ĐẠC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

Quách Văn Duy

KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC

ThS. Thái Sanh Bảo Huy

TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG
Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology
Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM
Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 028.38680869
Email : trungtamcoshet@gmail.com
VILAS 444
VIMCERTS 026

Số : 870-11/22-2.5/ KQPT

Tp.HCM, ngày 02 tháng 12 năm 2022

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH LEE&SUY VINA

2/ Địa chỉ : Khu phố Hòa Lân, Phường Thuận Giao, TP. Thuận An, Tỉnh Bình Dương

3/ Thời gian lấy mẫu: 25/11/2022

4/ Loại mẫu : Khí thải

5/ Phương pháp lấy mẫu và phân tích:

STT	Chỉ tiêu	Phương pháp lấy và bảo quản mẫu	Phương pháp phân tích môi trường	Giới hạn phát hiện (MDL)/Phạm vi đo
1	Bụi (PM)*	US EPA Method 5	US EPA Method 5	7,2 mg/Nm^3
2	CO*	TCVN 7242:2003	TCVN 7242:2003	2,7 mg/Nm^3
3	NO_x (tính theo NO_2)*	TCVN 7245:2003	TCVN 7245:2003	1,5 mg/Nm^3
4	SO_2*	TCVN 7246:2003	TCVN 7246:2003	5,4 mg/Nm^3
5	Lưu lượng*	US EPA Method 2	-	0 - 4.521.600 m^3/h

KẾT QUẢ CHẤT LƯỢNG KHÍ THẢI

Chỉ tiêu / Nguồn thải	Lưu lượng P (m^3/h)	Bụi (mg/Nm^3)	CO (mg/Nm^3)	SO_2 (mg/Nm^3)	NO_x (mg/Nm^3)
Khí thải tại lò hơi xưởng 2 (Đo tại nguồn thải)	P<20.000	108	425,4	11,4	109,6
Khí thải máy phát điện xưởng 2 (Đo tại nguồn thải)	P<20.000	43	59,6	10,7	70,2
QCVN 19 : 2009/BTNMT (Giá trị giới hạn B)	Cmax = C x Kp x Kv với Kp =1 và Kv = 1	**200**	**1.000**	**500**	**850**

Ghi chú: Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm đo đạc
(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận

BỘ PHẬN ĐO ĐẠC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

Quách Văn Duy

KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG

ThS. Thái Sanh Bảo Huy

TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG
Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology
Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM
Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 028.38680869
Email : trungtamcoshet@gmail.com

VILAS 444 VIMCERTS 026

Số : 870-11/22-2.5/ KQPT

Tp.HCM, ngày 02 tháng 12 năm 2022

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH LEE&SUY VINA

2/ Địa chỉ : Khu phố Hòa Lân, Phường Thuận Giao, TP. Thuận An, Tỉnh Bình Dương

3/ Thời gian lấy mẫu: 25/11/2022

4/ Loại mẫu : Nước thải tại HTXL nước thải (hệ thống 2)

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG NƯỚC THẢI

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả		Giới hạn phát hiện (MDL) /Phạm vi đo	QCVN 40 : 2011/BTNMT (CỘT A) k_q=0,9, k_f=1,1	Phương pháp phân tích
			Trước xử lý	Sau xử lý			
-	Lấy mẫu và bảo quản mẫu Nước thải *	-	-	-	-	-	TCVN 6663-1:2011, TCVN 5999:1995, TCVN 6663-3:2016
1	pH*	-	6,87 (30,9^{0}C)	6,94 (30,5^{0}C)	2 ÷12,5	**6 - 9**	TCVN 6492:2011
2	TSS**	mg/L	32	19	5,0	**49,5**	SMEWW 2540.D: 2017
3	COD*	mg/L	135	18	2,0	**74,25**	SMEWW 5220.C: 2017
4	BOD_5**	mg/L	56	8	1,0	**29,7**	TCVN 6001-1:2008
5	Tổng N**	mg/L	46,7	2,74	1,56	**19,8**	TCVN 6638: 2000
6	Tổng P**	mg/L	3,80	0,54	0,017	**3,96**	TCVN 6202: 2008
7	NH_4^+ (tính theo N)**	mg/L	45,4	KPH	0,011	**4,95**	TCVN 6179-1:1996
8	Dầu, mỡ động thực vật*	mg/L	-	KPH	0,3	-	SMEWW 5520.B& F: 2017
9	Coliform*	MPN/ 100mL	9.400	1.400	2	**3.000**	TCVN 6187-2:1996

Ghi chú: *Kết quả phân tích có giá trị trên mẫu thử*
(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận
(**): Chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường & Vilas công nhận
KPH: *Không phát hiện (< MDL)*

BỘ PHẬN ĐO ĐẠC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

Quách Văn Duy

KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG

ThS.Thái Sanh Bảo Huy

TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG
Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology
Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM
Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 028.38680869
Email : trungtamcoshet@gmail.com
VILAS 444
VIMCERTS 026

Số : 870-11/22-2.5/ KQPT

Tp.HCM, ngày 05 tháng 12 năm 2022

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH LEE&SUY VINA

2/ Địa chỉ : Khu phố Hòa Lân, Phường Thuận Giao, TP. Thuận An, Tỉnh Bình Dương

3/ Thời gian lấy mẫu: 25/11/2022

4/ Loại mẫu : Bùn thải xưởng 2

5/ Ký hiệu : **870-11/22-2.5B**

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH MẪU BÙN

STT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL) /Phạm vi đo	QCVN 50: 2013/BTNMT Ngưỡng hàm lượng tuyệt đối (H_{tc}, ppm) T=0,21	Phương pháp phân tích
-	Lấy mẫu bùn*	-	-	-	-	TCVN 6663-13:2015; TCVN 6663-15:2004
1	pH*	-	5,01	2 ÷12,5	2,0-12,5	US EPA method 9045C + US EPA method 9045D
2	Asen (As)*	mg/kg	1,04	0,08	9,98	TCVN 8963:2011 + TCVN 8467:2010
3	Chì (Pb)*	mg/kg	12,4	2,5	74,85	TCVN 8963:2011 + TCVN 6496:2009
4	Cadimi (Cd)*	mg/kg	0,86	0,21	2,495	TCVN 8963:2011 + TCVN 6496:2009
5	Kẽm (Zn)*	mg/kg	56,7	0,23	1247,5	TCVN 8963:2011 + TCVN 6496:2009
6	Coban (Co)*	mg/kg	26,4	0,83	399,2	TCVN 8963:2011 + TCVN 6496:2009
7	Niken (Ni)*	mg/kg	13,7	0,82	349,3	TCVN 8963:2011 + TCVN 6496:2009
8	Thủy ngân (Hg)*	mg/kg	KPH	0,04	0,998	TCVN 8963:2011 + TCVN 8882:2011
9	Bạc (Ag)*	mg/kg	KPH	0,56	24,95	TCVN 8963:2011 + SMEWW 3111.B : 2017
10	Bari (Ba)*	mg/kg	KPH	3,25	499	TCVN 8963:2011 + SMEWW 3111.D : 2017
11	Selen (Se)*	mg/kg	KPH	0,06	4,99	TCVN 8963:2011 + TCVN 8467 : 2010
12	Tổng Xyanua (CN^-)*	mg/kg	KPH	0,41	147,205	US EPA Method 9013A + US EPA Method 9010C + US EPA Method 9014
13	Crôm VI (Cr^{6+})*	mg/kg	KPH	2,4	24,95	US EPA Method 3060A + TCVN 6658:2000

STT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL) /Phạm vi đo	QCVN 50: 2013/BTNMT Ngưỡng hàm lượng tuyệt đối (H_{tc}, ppm) T=0,21	Phương pháp phân tích
14	Tổng dầu*	mg/kg	115,5	7,7	**249,5**	US EPA Method 9071B
15	Phenol*	mg/kg	KPH	0,3	**4990**	US EPA Method 3540C + US EPA Method 3620C+ US EPA Method 8041A
16	Benzen[(b)]	mg/kg	KPH	0,6	**2,495**	US EPA Method 5021A + US EPA Method 8260D

Ghi chú: *Kết quả phân tích có giá trị trên mẫu thử*
(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận
(b):Kết quả được thực hiện bởi nhà thầu phụ đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận (Vimcerts 077)
KPH: *Không phát hiện (< MDL)*
Ngưỡng hàm lượng tuyệt đối Htc(Htc,ppm):$Htc = \frac{H(1+19.T)}{20}$

Trong đó: H(ppm): Hàm lượng tuyệt đối cơ sở,H
T là tỷ số giữa khối lượng thành phần rắn khô trong mẫu bùn thải trên tổng khối lượng mẫu bùn thải

BỘ PHẬN ĐO ĐẠC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

Quách Văn Duy

KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG

ThS. Thái Sanh Bảo Huy

TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG
Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology
Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM
Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 028.38680869
Email : trungtamcoshet@gmail.com
VILAS 444
VIMCERTS 026

Số : 870-11/22-2.5/ KQPT

Tp.HCM, ngày 02 tháng 12 năm 2022

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH LEE&SUY VINA

2/ Địa chỉ : Khu phố Hòa Lân, Phường Thuận Giao, TP. Thuận An, Tỉnh Bình Dương

3/ Thời gian lấy mẫu: 25/11/2022

4/ Loại mẫu : Tro xỉ lò hơi

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH MẪU CHẤT THẢI

STT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL)/ Phạm vi đo	QCVN 07:2009/BTNMT Ngưỡng hàm lượng tuyệt đối (H_{tc}, ppm), T=1	Phương pháp phân tích
-	Lấy mẫu chất thải rắn*	-	-	-	-	TCVN 9466:2012
1	pH*	-	5,45	2÷12,5	Tính kiềm ≥ 12,5 Tính axit ≤ 2,0	US EPA method 9045C + US EPA method 9045D
2	Asen (As)*	mg/kg	1,87	0,11	40	TCVN 8963:2011 + TCVN 6626:2000
3	Bạc (Ag)*	mg/kg	KPH	2,1	100	TCVN 8963:2011 + SMEWW 3111.B:2017
4	Cadimi (Cd)*	mg/kg	1,12	0,31	10	TCVN 8963:2011 + SMEWW 3111.B:2017
5	Kẽm (Zn)*	mg/kg	46,2	0,5	5000	TCVN 8963:2011 + SMEWW 3111.B:2017
6	Chì (Pb)*	mg/kg	19,6	2,6	300	TCVN 8963:2011 + SMEWW 3111.B:2017
7	Coban (Co)*	mg/kg	26,7	1,0	1600	TCVN 8963:2011 + SMEWW 3111.B:2017
8	Niken (Ni)*	mg/kg	18,5	1,0	1400	TCVN 8963:2011 + SMEWW 3111.B:2017
9	Thủy ngân (Hg)*	mg/kg	KPH	0,06	4	TCVN 8963:2011 + TCVN 7877:2008
10	Antimon (Sb)*	mg/kg	KPH	0,068	20	TCVN 8963 : 2011 + TCVN 8467 : 2010
11	Bari (Ba)*	mg/kg	KPH	4,8	2000	TCVN 8963 : 2011 + SMEWW 3111.D : 2017
12	Beryn (Be)*	mg/kg	KPH	0,036	2	TCVN 8963 : 2011 + SMEWW 3111.D : 2017
13	Molybden (Mo)*	mg/kg	KPH	2,3	7000	TCVN 8963 : 2011 + SMEWW 3111.D : 2017

STT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL)/ Phạm vi đo	QCVN 07:2009/BTNMT Ngưỡng hàm lượng tuyệt đối (H_{tc}, ppm), T=1	Phương pháp phân tích
14	Vanadi (V)*	mg/kg	KPH	13,0	500	TCVN 8963 : 2011 + SMEWW 3111.D : 2017
15	Selen (Se)*	mg/kg	KPH	0,062	20	TCVN 8963 : 2011 + TCVN 8467 : 2010
16	Tổng Crôm (Cr)	mg/kg	3,12	2,1	-	TCVN 8963:2011 + SMEWW 3111.B:2017
17	Tali (Tl)*	mg/kg	KPH	8,7	140	TCVN 8963 : 2011 + SMEWW 3111.B : 2017

Ghi chú: *Kết quả phân tích có giá trị trên mẫu thử*
(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận
KPH: *Không phát hiện (< MDL)*
Ngưỡng hàm lượng tuyệt đối Htc(Htc,ppm): $Htc = \frac{H(1+19.T)}{20}$

Trong đó: H(ppm): Hàm lượng tuyệt đối cơ sở,H
T là tỷ số giữa khối lượng thành phần rắn khô trong mẫu chất thải trên tổng khối lượng mẫu chất thải

BỘ PHẬN ĐO ĐẠC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

Quách Văn Duy

KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG

ThS.Thái Sanh Bảo Huy

TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG
Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology
Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM
Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 028.38680869
Email : trungtamcoshet@gmail.com
VILAS 444

Số : 870-11/22-2.5/ KQPT

Tp.HCM, ngày 02 tháng 12 năm 2022

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH LEE&SUY VINA

2/ Địa chỉ : Khu phố Hòa Lân, Phường Thuận Giao, TP. Thuận An, Tỉnh Bình Dương

3/ Thời gian lấy mẫu: 25/11/2022

4/ Loại mẫu : Độ rung

5/ Phương pháp thực hiện:

STT	Chỉ tiêu	Phương pháp thực hiện	Phạm vi đo
1	Độ rung*	TCVN 6963:2001	30÷130 dB

KẾT QUẢ MỨC GIA TỐC RUNG

Điểm Đo	Thời gian (h)	Mức gia tốc rung (dB)
Khu vực sản xuất xưởng 2	14h20'	KPH (IDL=30)
Giá trị tối đa cho phép về mức gia tốc rung đối với hoạt động sản xuất thương mại dịch vụ tại khu vực thông thường (QCVN 27:2010/BTNMT)	**6 giờ - 21 giờ**	**70**
	21 giờ - 6 giờ	**60**

Ghi chú: Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm đo đạc
(*): Chi tiêu Rung đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận
***KPH:** Không phát hiện(<IDL); **IDL:** Giới hạn phát hiện của thiết bị*

BỘ PHẬN ĐO ĐẠC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

Quách Văn Duy

KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG

ThS.Thái Sanh Bảo Huy

TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG
Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology
Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM
Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 028.38680869
Email : trungtamcoshet@gmail.com

VILAS 444

Số : 221-03/23-4 / KQPT

Tp.HCM, ngày 28 tháng 03 năm 2023

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH LEE & SUY VINA

2/ Địa chỉ : Khu phố Hòa Lân, Phường Thuận Giao, TP. Thuận An, Tỉnh Bình Dương

3/ Thời gian lấy mẫu: 21/03/2023

4/ Loại mẫu : Vi khí hậu, Tiếng ồn

5/ Phương pháp thực hiện:

STT	Chỉ tiêu	Phương pháp thực hiện	Phạm vi đo
1	Tiếng ồn*	TCVN 7878-2: 2018	30÷120 dBA
2	Nhiệt độ*	QCVN 46: 2012/BTNMT	0÷50 °C
3	Vận tốc gió*	QCVN 46: 2012/BTNMT	0,6÷40 m/s

BẢNG KẾT QUẢ ĐO VI KHÍ HẬU, TIẾNG ỒN

Điểm Đo	Cường độ ồn (dBA)	Nhiệt độ (°C)	Tốc độ gió (m/s)
221-03/23-4K1.Khu vực cổng	60	33,8	-
Giới hạn tối đa cho phép trong khu vực công cộng và dân cư (QCVN26:2010/BTNMT)	***Từ 6 giờ - 21 giờ: 70 21 giờ – 6giờ : 55***	-	-
221-03/23-4K2.Khu vực sản xuất xưởng 1	68	32,5	0,8
QCVN 24:2016/BYT QCVN 26:2016/BYT	**≤ 85**	**18 - 32**	**0,2 – 1,5**

Ghi chú: Đã loại trừ tiếng ồn do các phương tiện giao thông
(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận

BỘ PHẬN ĐO ĐẠC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

Quách Văn Duy

KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC

ThS.Thái Sanh Bảo Huy

TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG
Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology
Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM
Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 028.38680869
Email : trungtamcoshet@gmail.com
VILAS 444
VIMCERTS 026

Số : 221-03/23-4 / KQPT

Tp.HCM, ngày 28 tháng 03 năm 2023

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH LEE & SUY VINA

2/ Địa chỉ : Khu phố Hòa Lân, Phường Thuận Giao, TP. Thuận An, Tỉnh Bình Dương

3/ Thời gian lấy mẫu: 21/03/2023

4/ Loại mẫu : Chất lượng không khí

5/ Phương pháp lấy mẫu và phân tích:

STT	Chỉ tiêu	Phương pháp lấy và bảo quản mẫu	Phương pháp phân tích môi trường	Giới hạn phát hiện (MDL)/Phạm vi đo
1	Tổng bụi lơ lửng (TSP)*	TCVN 5067: 1995	TCVN 5067:1995	0,010 mg/m^3
2	CO*	SOP_K01-LM	SOP_K01-PT	0,044 mg/m^3
3	SO_2*	TCVN 5971:1995	TCVN 5971: 1995	0,0085 mg/m^3
4	NO_2*	TCVN 6137: 2009	TCVN 6137:2009	0,0046 mg/m^3
5	Aceton**	NIOSH Method 2555	NIOSH Method 2555	0,05 mg/m^3

KẾT QUẢ CHẤT LƯỢNG KHÔNG KHÍ

Chỉ tiêu Điểm đo	Bụi (mg/m^3)	CO (mg/m^3)	SO_2 (mg/m^3)	NO_2 (mg/m^3)	Aceton (mg/m^3)
221-03/23-4K1.Khu vực cổng	0,17	1,84	0,0031	0,021	-
Quy chuẩn về chất lượng không khí xung quanh (QCVN 05 : 2013/BTNMT) (QCVN 06 : 2009/BTNMT)	**0,3**	**30**	**0,35**	**0,2**	**-**
221-03/23-4K2.Khu vực sản xuất xưởng 1	0,46	3,37	0,081	0,038	-
221-03/23-4K3.Khu vực tẩy quần áo	-	-	-	-	3,15
QCVN 02:2019/BYT[(a)] QCVN 03:2019/BYT[(a)]	**6,25**	**15,625**	**3,90625**	**3,90625**	**156,25**

Ghi chú: Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm đo đạc
(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận
(**): Các chỉ tiêu đã được Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh công nhận
(a)Giá trị giới hạn tiếp xúc ca làm việc tính theo thời lượng tiếp xúc thực tế của công ty (48 giờ/tuần)

BỘ PHẬN ĐO ĐẠC PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

Quách Văn Duy

KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC

ThS.Thái Sanh Bảo Huy

TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG
Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology
Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM
Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 028.38680869
Email : trungtamcoshet@gmail.com
VILAS 444
VIMCERTS 026

Số : 221-03/23-4 / KQPT

Tp.HCM, ngày 28 tháng 03 năm 2023

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH LEE & SUY VINA

2/ Địa chỉ : Khu phố Hòa Lân, Phường Thuận Giao, TP. Thuận An, Tỉnh Bình Dương

3/ Thời gian lấy mẫu: 21/03/2023

4/ Loại mẫu : Khí thải

5/ Phương pháp lấy mẫu và phân tích:

STT	Chỉ tiêu	Phương pháp lấy và bảo quản mẫu	Phương pháp phân tích môi trường	Giới hạn phát hiện (MDL)/Phạm vi đo
1	Bụi (PM)*	US EPA Method 5	US EPA Method 5	7,2 mg/Nm^3
2	CO*	TCVN 7242:2003	TCVN 7242:2003	2,7 mg/Nm^3
3	NO_x (tính theo NO_2)*	TCVN 7245:2003	TCVN 7245:2003	1,5 mg/Nm^3
4	SO_2*	TCVN 7246:2003	TCVN 7246:2003	5,4 mg/Nm^3
5	Lưu lượng*	US EPA Method 2	-	0 - 4.521.600 m^3/h

KẾT QUẢ CHẤT LƯỢNG KHÍ THẢI

Chỉ tiêu / Nguồn thải	Lưu lượng P (m^3/h)	Bụi (mg/Nm^3)	CO (mg/Nm^3)	SO_2 (mg/Nm^3)	NO_x (mg/Nm^3)
221-03/23-4L1 Khí thải tại lò hơi xưởng 1 (Đo tại nguồn thải)	P<20.000	71	186,3	12,4	74,1
221-03/23-4L2 Khí thải tại máy phát điện xưởng 1 (Đo tại nguồn thải)	P<20.000	32	42,8	6,38	68,3
QCVN 19 : 2009/BTNMT (Giá trị giới hạn B)	Cmax = C x Kp x Kv với Kp =1 và Kv = 1	**200**	**1.000**	**500**	**850**

Ghi chú: Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm đo đạc
(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận

BỘ PHẬN ĐO ĐẠC PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

Quách Văn Duy

KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC

ThS.Thái Sanh Bảo Huy

TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG
Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology
Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM
Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 028.38680869
Email : trungtamcoshet@gmail.com
VILAS 444

Số : 221-03/23-4 / KQPT

Tp.HCM, ngày 28 tháng 03 năm 2023

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH LEE & SUY VINA

2/ Địa chỉ : Khu phố Hòa Lân, Phường Thuận Giao, TP. Thuận An, Tỉnh Bình Dương

3/ Thời gian lấy mẫu: 21/03/2023

4/ Loại mẫu : Nước thải tại HTXL nước thải (hệ thống 1)

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG NƯỚC THẢI

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả		Giới hạn phát hiện (MDL) /Phạm vi đo	QCVN 40 : 2011/BTNMT (CỘT A) k_q=0,9, k_f=1,1	Phương pháp phân tích
			Trước xử lý X=606018; Y=1222712	Sau xử lý X=605997; Y=1211732			
-	Lấy mẫu và bảo quản mẫu Nước thải *	-	-	-	-	-	TCVN 6663-1:2011, TCVN 5999:1995, TCVN 6663-3:2016
1	pH*	-	6,84 (31,3^{0}C)	6,56 (30,4^{0}C)	2 ÷12,5	**6 - 9**	TCVN 6492:2011
2	TSS**	mg/L	127	11	5,0	**49,5**	SMEWW 2540.D: 2017
3	COD**	mg/L	947	18	2,0	**74,25**	SMEWW 5220.C: 2017
4	BOD_5**	mg/L	412	8	1,0	**29,7**	TCVN 6001-1:2008
5	Tổng N**	mg/L	20,8	3,46	1,56	**19,8**	SMEWW 4500-N.C:2017
6	Tổng P**	mg/L	4,37	2,84	0,017	**3,96**	TCVN 6202: 2008
7	NH_4^+ (tính theo N)**	mg/L	12,4	0,42	0,011	**4,95**	TCVN 6179-1:1996
8	Dầu, mỡ động thực vật*	mg/L	-	1,0	0,3	-	SMEWW 5520.B& F: 2017
9	Coliform*	MPN/ 100mL	17.000	1.100	2	**3.000**	TCVN 6187-2:1996

Ghi chú: Kết quả phân tích có giá trị trên mẫu thử
(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận
(**): Chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường & Vilas công nhận
221-03/23-4NT1. Nước thải tại HTXL nước thải (hệ thống 1) ***Trước xử lý X=606018; Y=1222712***
221-03/23-4NT2. Nước thải tại HTXL nước thải (hệ thống 1) ***Sauxử lý X=605997; Y=1211732***

BỘ PHẬN ĐO ĐẠC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

Quách Văn Duy

KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC

ThS.Thái Sanh Bảo Huy

TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG
Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology
Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM
Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 028.38680869
Email : trungtamcoshet@gmail.com
VILAS 444
VIMCERTS 026

Số : 221-03/23-4 / KQPT

Tp.HCM, ngày 28 tháng 03 năm 2023

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH LEE&SUY VINA

2/ Địa chỉ : Khu phố Hòa Lân, Phường Thuận Giao, TP. Thuận An, Tỉnh Bình Dương

3/ Thời gian lấy mẫu: 21/03/2023

4/ Loại mẫu : Vi khí hậu, Tiếng ồn

5/ Phương pháp thực hiện:

STT	Chỉ tiêu	Phương pháp thực hiện	Phạm vi đo
1	Tiếng ồn*	TCVN 7878-2: 2018	30÷120 dBA
2	Nhiệt độ*	QCVN 46: 2012/BTNMT	0÷50 °C
3	Vận tốc gió*	QCVN 46: 2012/BTNMT	0,6÷40 m/s

BẢNG KẾT QUẢ ĐO VI KHÍ HẬU, TIẾNG ỒN

Điểm Đo	Cường độ ồn (dBA)	Nhiệt độ (°C)	Tốc độ gió (m/s)
221-03/23-4K4 .Khu vực sản xuất xưởng 2	65	32,0	0,8
QCVN 24:2016/BYT QCVN 26:2016/BYT	**≤ 85**	**18 - 32**	**0,2 – 1,5**

Ghi chú: Đã loại trừ tiếng ồn do các phương tiện giao thông
(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận

**BỘ PHẬN ĐO ĐẠC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG**

Quách Văn Duy

**KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC**

TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG

ThS.Thái Sanh Bảo Huy

TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG
Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology
Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM
Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 028.38680869
Email : trungtamcoshet@gmail.com

VILAS 444

Số : 221-03/23-4 / KQPT

Tp.HCM, ngày 28 tháng 03 năm 2023

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH LEE&SUY VINA

2/ Địa chỉ : Khu phố Hòa Lân, Phường Thuận Giao, TP. Thuận An, Tỉnh Bình Dương

3/ Thời gian lấy mẫu: 21/03/2023

4/ Loại mẫu : Chất lượng không khí

5/ Phương pháp lấy mẫu và phân tích:

STT	Chỉ tiêu	Phương pháp lấy và bảo quản mẫu	Phương pháp phân tích môi trường	Giới hạn phát hiện (MDL)/Phạm vi đo
1	Tổng bụi lơ lửng (TSP)*	TCVN 5067: 1995	TCVN 5067:1995	0,010 mg/m^3
2	CO*	SOP_K01-LM	SOP_K01-PT	0,044 mg/m^3
3	SO_2*	TCVN 5971:1995	TCVN 5971: 1995	0,0085 mg/m^3
4	NO_2*	TCVN 6137: 2009	TCVN 6137:2009	0,0046 mg/m^3

KẾT QUẢ CHẤT LƯỢNG KHÔNG KHÍ

Chỉ tiêu / Điểm đo	Bụi (mg/m^3)	CO (mg/m^3)	SO_2 (mg/m^3)	NO_2 (mg/m^3)
221-03/23-4K4.Khu vực sản xuất xưởng 2	0,61	3,24	0,071	0,024
QCVN 02:2019/BYT[(a)] QCVN 03:2019/BYT[(a)]	**6,25**	**15,625**	**3,90625**	**3,90625**

Ghi chú: Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm đo đạc
(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận
(a)Giá trị giới hạn tiếp xúc ca làm việc tính theo thời lượng tiếp xúc thực tế của công ty (48 giờ/tuần)

BỘ PHẬN ĐO ĐẠC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

Quách Văn Duy

KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC

ThS.Thái Sanh Bảo Huy

TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG
Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology
Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM
Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 028.38680869
Email : trungtamcoshet@gmail.com
VILAS 444
VIMCERTS 026

Số : 221-03/23-4 / KQPT

Tp.HCM, ngày 28 tháng 03 năm 2023

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH LEE&SUY VINA

2/ Địa chỉ : Khu phố Hòa Lân, Phường Thuận Giao, TP. Thuận An, Tỉnh Bình Dương

3/ Thời gian lấy mẫu: 21/03/2023

4/ Loại mẫu : Khí thải

5/ Phương pháp lấy mẫu và phân tích:

STT	Chỉ tiêu	Phương pháp lấy và bảo quản mẫu	Phương pháp phân tích môi trường	Giới hạn phát hiện (MDL)/Phạm vi đo
1	Bụi (PM)*	US EPA Method 5	US EPA Method 5	7,2 mg/Nm^3
2	CO*	TCVN 7242:2003	TCVN 7242:2003	2,7 mg/Nm^3
3	NO_x (tính theo NO_2)*	TCVN 7245:2003	TCVN 7245:2003	1,5 mg/Nm^3
4	SO_2*	TCVN 7246:2003	TCVN 7246:2003	5,4 mg/Nm^3
5	Lưu lượng*	US EPA Method 2	-	0 - 4.521.600 m^3/h

KẾT QUẢ CHẤT LƯỢNG KHÍ THẢI

Chỉ tiêu / Nguồn thải	Lưu lượng P (m^3/h)	Bụi (mg/Nm^3)	CO (mg/Nm^3)	SO_2 (mg/Nm^3)	NO_x (mg/Nm^3)
221-03/23-4L3 Khí thải tại lò hơi xưởng 2 (Đo tại nguồn thải)	P<20.000	84	384,2	8,12	78,1
221-03/23-4L4 Khí thải máy phát điện xưởng 2 (Đo tại nguồn thải)	P<20.000	34	46,3	7,64	62,8
QCVN 19 : 2009/BTNMT (Giá trị giới hạn B)	Cmax = C x Kp x Kv với Kp =1 và Kv = 1	**200**	**1.000**	**500**	**850**

Ghi chú: Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm đo đạc
(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận

BỘ PHẬN ĐO ĐẠC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

Quách Văn Duy

KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG - QUẬN 10 - T.P HỒ CHÍ MINH

ThS.Thái Sanh Bảo Huy

TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG
Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology
Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM
Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 028.38680869
Email : trungtamcoshet@gmail.com

VILAS 444

VIMCERTS 026

Số : 221-03/23-4 / KQPT

Tp.HCM, ngày 28 tháng 03 năm 2023

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH LEE&SUY VINA

2/ Địa chỉ : Khu phố Hòa Lân, Phường Thuận Giao, TP. Thuận An, Tỉnh Bình Dương

3/ Thời gian lấy mẫu: 21/03/2023

4/ Loại mẫu : Nước thải tại HTXL nước thải (hệ thống 2)

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG NƯỚC THẢI

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả		Giới hạn phát hiện (MDL) /Phạm vi đo	QCVN 40 : 2011/BTNMT (CỘT A) k_q=0,9, k_f=1,1	Phương pháp phân tích
			221-03/23-4NT3 Trước xử lý	221-03/23-4NT4 Sau xử lý			
-	Lấy mẫu và bảo quản mẫu Nước thải *	-	-	-	-	-	TCVN 6663-1:2011, TCVN 5999:1995, TCVN 6663-3:2016
1	pH*	-	6,48 (30,9^{0}C)	6,24 (30,4^{0}C)	2 ÷12,5	**6 - 9**	TCVN 6492:2011
2	TSS**	mg/L	24	11	5,0	**49,5**	SMEWW 2540.D: 2017
3	COD**	mg/L	108	32	2,0	**74,25**	SMEWW 5220.C: 2017
4	BOD_5**	mg/L	51	15	1,0	**29,7**	TCVN 6001-1:2008
5	Tổng N**	mg/L	40,8	9,12	1,56	**19,8**	TCVN 6638: 2000
6	Tổng P**	mg/L	4,63	1,64	0,017	**3,96**	TCVN 6202: 2008
7	NH_4^+ (tính theo N)**	mg/L	38,1	3,12	0,011	**4,95**	TCVN 6179-1:1996
8	Dầu, mỡ động thực vật*	mg/L	-	0,70	0,3	-	SMEWW 5520.B& F: 2017
9	Coliform*	MPN/ 100mL	9.000	1.300	2	**3.000**	TCVN 6187-2:1996

Ghi chú: Kết quả phân tích có giá trị trên mẫu thử
(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận
(**): Chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường & Vilas công nhận

BỘ PHẬN ĐO ĐẠC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

Quách Văn Duy

KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG

ThS.Thái Sanh Bảo Huy

TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG
Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology
Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM
Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 028.38680869
Email : trungtamcoshet@gmail.com
VILAS 444
VIMCERTS 026

Số : 221-03/23-4 / KQPT

Tp.HCM, ngày 30 tháng 03 năm 2023

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH LEE&SUY VINA

2/ Địa chỉ : Khu phố Hòa Lân, Phường Thuận Giao, TP. Thuận An, Tỉnh Bình Dương

3/ Thời gian lấy mẫu: 21/03/2023

4/ Loại mẫu : Bùn thải

5/ Ký hiệu : **221-03/23-4B**

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH MẪU BÙN

STT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL) /Phạm vi đo	QCVN 50: 2013/BTNMT Ngưỡng hàm lượng tuyệt đối (H_{tc}, ppm) T=0,24	Phương pháp phân tích
-	Lấy mẫu bùn*	-	-	-	-	TCVN 6663-13:2015; TCVN 6663-15:2004
1	pH*	-	5,84	2 ÷12,5	2,0-12,5	US EPA method 9045C + US EPA method 9045D
2	Asen (As)*	mg/kg	1,24	0,08	11,12	TCVN 8963:2011 + TCVN 8467:2010
3	Chì (Pb)*	mg/kg	9,64	2,5	83,4	TCVN 8963:2011 + TCVN 6496:2009
4	Cadimi (Cd)*	mg/kg	0,63	0,21	2,78	TCVN 8963:2011 + TCVN 6496:2009
5	Kẽm (Zn)*	mg/kg	48,1	0,23	1390	TCVN 8963:2011 + TCVN 6496:2009
6	Coban (Co)*	mg/kg	20,7	0,83	444,8	TCVN 8963:2011 + TCVN 6496:2009
7	Niken (Ni)*	mg/kg	11,5	0,82	389,2	TCVN 8963:2011 + TCVN 6496:2009
8	Thủy ngân (Hg)*	mg/kg	KPH	0,04	1,112	TCVN 8963:2011 + TCVN 8882:2011
9	Bạc (Ag)*	mg/kg	KPH	0,56	27,8	TCVN 8963:2011 + SMEWW 3111.B : 2017
10	Bari (Ba)*	mg/kg	KPH	3,25	556	TCVN 8963:2011 + SMEWW 3111.D : 2017
11	Selen (Se)*	mg/kg	KPH	0,06	5,56	TCVN 8963:2011 + TCVN 8467 : 2010
12	Tổng Xyanua (CN^-)*	mg/kg	KPH	0,41	164,02	US EPA Method 9013A + US EPA Method 9010C + US EPA Method 9014
13	Crôm VI (Cr^{6+})*	mg/kg	KPH	2,4	27,8	US EPA Method 3060A + TCVN 6658:2000
14	Tổng dầu*	mg/kg	95,0	7,7	278	US EPA Method 9071B

STT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL) /Phạm vi đo	QCVN 50: 2013/BTNMT Ngưỡng hàm lượng tuyệt đối (H_{tc}, ppm) T=0,24	Phương pháp phân tích
15	Phenol*	mg/kg	KPH	0,3	**5560**	US EPA Method 3540C + US EPA Method 3620C+ US EPA Method 8041A
16	Benzen[(b)]	mg/kg	KPH	0,6	**2,78**	US EPA Method 5021A + US EPA Method 8260D

Ghi chú: *Kết quả phân tích có giá trị trên mẫu thử*
(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận
(b):Kết quả được thực hiện bởi nhà thầu phụ đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận (Vimcerts 077)
KPH: *Không phát hiện (< MDL)*
Ngưỡng hàm lượng tuyệt đối Htc(Htc,ppm):$Htc = \frac{H(1+19.T)}{20}$

Trong đó: H(ppm): Hàm lượng tuyệt đối cơ sở,H
T là tỷ số giữa khối lượng thành phần rắn khô trong mẫu bùn thải trên tổng khối lượng mẫu bùn thải

BỘ PHẬN ĐO ĐẠC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

Quách Văn Duy

KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG

ThS.Thái Sanh Bảo Huy

TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG
Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology
Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM
Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 028.38680869
Email : trungtamcoshet@gmail.com
VILAS 444
VIMCERTS 026

Số : 221-03/23-4 / KQPT

Tp.HCM, ngày 28 tháng 03 năm 2023

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH LEE&SUY VINA

2/ Địa chỉ : Khu phố Hòa Lân, Phường Thuận Giao, TP. Thuận An, Tỉnh Bình Dương

3/ Thời gian lấy mẫu: 21/03/2023

4/ Loại mẫu : **221-03/23-4T**.Tro xỉ lò hơi

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH MẪU CHẤT THẢI

STT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL)/ Phạm vi đo	QCVN 07:2009/BTNMT Ngưỡng hàm lượng tuyệt đối (H_{tc}, ppm), T=1	Phương pháp phân tích
-	Lấy mẫu chất thải rắn*	-	-	-	-	TCVN 9466:2012
1	pH*	-	5,71	2÷12,5	**Tính kiềm ≥ 12,5 Tính axit ≤ 2,0**	US EPA method 9045C + US EPA method 9045D
2	Asen (As)*	mg/kg	1,47	0,11	**40**	TCVN 8963:2011 + TCVN 6626:2000
3	Bạc (Ag)*	mg/kg	KPH	2,1	**100**	TCVN 8963:2011 + SMEWW 3111.B:2017
4	Cadimi (Cd)*	mg/kg	0,84	0,31	**10**	TCVN 8963:2011 + SMEWW 3111.B:2017
5	Kẽm (Zn)*	mg/kg	40,8	0,5	**5000**	TCVN 8963:2011 + SMEWW 3111.B:2017
6	Chì (Pb)*	mg/kg	11,3	2,6	**300**	TCVN 8963:2011 + SMEWW 3111.B:2017
7	Coban (Co)*	mg/kg	20,7	1,0	**1600**	TCVN 8963:2011 + SMEWW 3111.B:2017
8	Niken (Ni)*	mg/kg	12,4	1,0	**1400**	TCVN 8963:2011 + SMEWW 3111.B:2017
9	Thủy ngân (Hg)*	mg/kg	KPH	0,06	**4**	TCVN 8963:2011 + TCVN 7877:2008
10	Antimon (Sb)*	mg/kg	KPH	0,068	**20**	TCVN 8963 : 2011 + TCVN 8467 : 2010
11	Bari (Ba)*	mg/kg	KPH	4,8	**2000**	TCVN 8963 : 2011 + SMEWW 3111.D : 2017
12	Beryn (Be)*	mg/kg	KPH	0,036	**2**	TCVN 8963 : 2011 + SMEWW 3111.D : 2017
13	Molybden (Mo)*	mg/kg	KPH	2,3	**7000**	TCVN 8963 : 2011 + SMEWW 3111.D : 2017
14	Vanadi (V)*	mg/kg	KPH	13,0	**500**	TCVN 8963 : 2011 + SMEWW 3111.D : 2017
15	Selen (Se)*	mg/kg	KPH	0,062	**20**	TCVN 8963 : 2011 + TCVN 8467 : 2010

STT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL)/ Phạm vi đo	QCVN 07:2009/BTNMT Ngưỡng hàm lượng tuyệt đối (H_{tc}, ppm), T=1	Phương pháp phân tích
16	Tổng Crôm (Cr)	mg/kg	3,12	2,1	-	TCVN 8963:2011 + SMEWW 3111.B:2017
17	Tali (Tl)*	mg/kg	KPH	8,7	**140**	TCVN 8963 : 2011 + SMEWW 3111.B : 2017

Ghi chú: *Kết quả phân tích có giá trị trên mẫu thử*
(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận
KPH: *Không phát hiện (< MDL)*
Ngưỡng hàm lượng tuyệt đối Htc(Htc,ppm):$Htc = \frac{H(1+19T)}{20}$

Trong đó: H(ppm): Hàm lượng tuyệt đối cơ sở,H
T là tỷ số giữa khối lượng thành phần rắn khô trong mẫu chất thải trên tổng khối lượng mẫu chất thải

BỘ PHẬN ĐO ĐẠC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

Quách Văn Duy

KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG

ThS. Thái Sanh Bảo Huy

TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG
Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology
Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM
Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 028.38680869
Email : trungtamcoshet@gmail.com
VILAS 444

Số : 221-03/23-4 / KQPT

Tp.HCM, ngày 28 tháng 03 năm 2023

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH LEE & SUY VINA

2/ Địa chỉ : Khu phố Hòa Lân, Phường Thuận Giao, TP. Thuận An, Tỉnh Bình Dương

3/ Thời gian lấy mẫu: 21/03/2023

4/ Loại mẫu : **221-03/23-4NM.**Nước mặt nguồn tiếp nhận (Sông Bưng Biệp) cách vị trí xả thải 30m về phía hạ nguồn (X=603556; Y=1214662)

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH NƯỚC MẶT

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL) /Phạm vi đo	QCVN 08-MT : 2015/BTNMT (CỘT A2)	Phương pháp phân tích
-	Lấy mẫu và bảo quản mẫu Nước mặt *	-	-	-	-	TCVN 6663-1:2011, TCVN 6663-3:2016, TCVN 5994:1995, TCVN 6663-6:2018
1	pH* (28,4^{0}C)	-	6,51	2 ÷12,5	**6 - 8,5**	TCVN 6492:2011
2	TSS**	mg/L	11	5,0	**30**	SMEWW 2540.D: 2017
3	COD*	mg/L	8	2,0	**15**	SMEWW 5220.C: 2017
4	BOD_5**	mg/L	3	1,0	**6**	TCVN 6001-1:2008
5	NO_2^- (tính theo N)**	mg/L	KPH	0,006	**0,05**	SMEWW 4500-NO_2^--B: 2017
6	NO_3^- (tính theo N)**	mg/L	0,76	0,021	**5**	TCVN 6180:1996
7	PO_4^{3-} (tính theo P)**	mg/L	0,064	0,011	**0,2**	TCVN 6202: 2008
8	Tổng dầu, mỡ*	mg/L	KPH	0,29	**0,5**	SMEWW 5520.B:2017
9	NH_4^+ (tính theo N)**	mg/L	0,053	0,011	**0,3**	TCVN 6179-1:1996
10	Coliform*	MPN/ 100mL	2.700	2	**5.000**	TCVN 6187-2:1996

Ghi chú: *Kết quả phân tích có giá trị trên mẫu thử*
(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận
(**): Chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường & Vilas công nhận
KPH: *Không phát hiện (< MDL)*

BỘ PHẬN ĐO ĐẠC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

Quách Văn Duy

KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC

ThS.Thái Sanh Bảo Huy

TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG
Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology
Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM
Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 028.38680869
Email : trungtamcoshet@gmail.com
VILAS 444
VIMCERTS 026

Số : 573-06/23-1.4/ KQPT

Tp.HCM, ngày 22 tháng 06 năm 2023

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH LEE & SUY VINA

2/ Địa chỉ : Khu phố Hòa Lân, Phường Thuận Giao, TP. Thuận An, Tỉnh Bình Dương

3/ Thời gian lấy mẫu: 15/06/2023

4/ Loại mẫu : Vi khí hậu, Tiếng ồn

5/ Phương pháp thực hiện:

STT	Chỉ tiêu	Phương pháp thực hiện	Phạm vi đo
1	Tiếng ồn*	TCVN 7878-2: 2018	30÷120 dBA
2	Nhiệt độ*	QCVN 46: 2012/BTNMT	0÷50 °C
3	Vận tốc gió*	QCVN 46: 2012/BTNMT	0,6÷40 m/s

BẢNG KẾT QUẢ ĐO VI KHÍ HẬU, TIẾNG ỒN

Điểm Đo	Cường độ ồn (dBA)	Nhiệt độ (°C)	Tốc độ gió (m/s)
573-06/23-1.4K1.Khu vực cổng	66	33,7	-
Giới hạn tối đa cho phép trong khu vực công cộng và dân cư (QCVN26:2010/BTNMT)	*Từ 6 giờ - 21 giờ: 70* *21 giờ – 6giờ : 55*	-	-
573-06/23-1.4K2.Khu vực sản xuất xưởng 1	72	30,8	0,4
QCVN 24:2016/BYT QCVN 26:2016/BYT	≤ 85	18 - 32	0,2 – 1,5

Ghi chú: Đã loại trừ tiếng ồn do các phương tiện giao thông
(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận

BỘ PHẬN ĐO ĐẠC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

Quách Văn Duy

KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC

ThS. Thái Sanh Bảo Huy

TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG
Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology
Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM
Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 028.38680869
Email : trungtamcoshet@gmail.com

VILAS 444

Số : 573-06/23-1.4/ KQPT

Tp.HCM, ngày 22 tháng 06 năm 2023

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH LEE & SUY VINA

2/ Địa chỉ : Khu phố Hòa Lân, Phường Thuận Giao, TP. Thuận An, Tỉnh Bình Dương

3/ Thời gian lấy mẫu: 15/06/2023

4/ Loại mẫu : Chất lượng không khí

5/ Phương pháp lấy mẫu và phân tích:

STT	Chỉ tiêu	Phương pháp lấy và bảo quản mẫu	Phương pháp phân tích môi trường	Giới hạn phát hiện (MDL)/Phạm vi đo
1	Tổng bụi lơ lửng (TSP)*	TCVN 5067: 1995	TCVN 5067:1995	0,010 mg/m^3
2	CO*	SOP_K01-LM	SOP_K01-PT	0,044 mg/m^3
3	SO_2*	TCVN 5971:1995	TCVN 5971: 1995	0,0085 mg/m^3
4	NO_2*	TCVN 6137: 2009	TCVN 6137:2009	0,0046 mg/m^3
5	Aceton**	NIOSH Method 2555	NIOSH Method 2555	0,05 mg/m^3

KẾT QUẢ CHẤT LƯỢNG KHÔNG KHÍ

Chỉ tiêu Điểm đo	Bụi (mg/m^3)	CO (mg/m^3)	SO_2 (mg/m^3)	NO_2 (mg/m^3)	Aceton (mg/m^3)
573-06/23-1.4K1.Khu vực cổng bảo vệ	0,14	2,01	0,035	0,012	-
Quy chuẩn về chất lượng không khí xung quanh (QCVN 05 : 2013/BTNMT) (QCVN 06 : 2009/BTNMT)	**0,3**	**30**	**0,35**	**0,2**	-
573-06/23-1.4K2.Khu vực sản xuất xưởng 1	0,45	3,26	0,078	0,036	-
573-06/23-1.4K3.Khu vực tẩy quần áo	-	-	-	-	6,33
QCVN 02:2019/BYT[(a)] QCVN 03:2019/BYT[(a)]	**6,25**	**15,625**	**3,90625**	**3,90625**	**156,25**

Ghi chú: Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm đo đạc
(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận
(**): Các chỉ tiêu đã được Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh công nhận
(a)Giá trị giới hạn tiếp xúc ca làm việc tính theo thời lượng tiếp xúc thực tế của công ty (48 giờ/tuần)

BỘ PHẬN ĐO ĐẠC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

Quách Văn Duy

KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG

ThS.Thái Sanh Bảo Huy

TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG
Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology
Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM
Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 028.38680869
Email : trungtamcoshet@gmail.com

VILAS 444

Số : 573-06/23-1.4/ KQPT

Tp.HCM, ngày 22 tháng 06 năm 2023

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH LEE & SUY VINA

2/ Địa chỉ : Khu phố Hòa Lân, Phường Thuận Giao, TP. Thuận An, Tỉnh Bình Dương

3/ Thời gian lấy mẫu: 15/06/2023

4/ Loại mẫu : Khí thải

5/ Phương pháp lấy mẫu và phân tích:

STT	Chỉ tiêu	Phương pháp lấy và bảo quản mẫu	Phương pháp phân tích môi trường	Giới hạn phát hiện (MDL)/Phạm vi đo
1	Bụi (PM)*	US EPA Method 5	US EPA Method 5	7,2 mg/Nm^3
2	CO*	TCVN 7242:2003	TCVN 7242:2003	2,7 mg/Nm^3
3	NO_x (tính theo NO_2)*	TCVN 7245:2003	TCVN 7245:2003	1,5 mg/Nm^3
4	SO_2*	TCVN 7246:2003	TCVN 7246:2003	5,4 mg/Nm^3
5	Lưu lượng*	US EPA Method 2	-	0 - 4.521.600 m^3/h

KẾT QUẢ CHẤT LƯỢNG KHÍ THẢI

Chỉ tiêu / Nguồn thải	Lưu lượng P (m^3/h)	Bụi (mg/Nm^3)	CO (mg/Nm^3)	SO_2 (mg/Nm^3)	NO_x (mg/Nm^3)
573-06/23-1.4L1 Khí thải tại lò hơi xưởng 1 (Đo tại nguồn thải)	P<20.000	92	386,9	11,2	104,5
573-06/23-1.4L2 Khí thải tại máy phát điện xưởng 1 (Đo tại nguồn thải)	P<20.000	30	36,5	10,4	51,2
QCVN 19 : 2009/BTNMT (Giá trị giới hạn B)	Cmax = C x Kp x Kv với Kp =1 và Kv = 1	**200**	**1.000**	**500**	**850**

Ghi chú: Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm đo đạc
(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận

BỘ PHẬN ĐO ĐẠC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

Quách Văn Duy

KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG

ThS. Thái Sanh Bảo Huy

TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG
Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology
Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM
Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 028.38680869
Email : trungtamcoshet@gmail.com
VILAS 444
VIMCERTS 026

Số : 573-06/23-1.4/ KQPT

Tp.HCM, ngày 22 tháng 06 năm 2023

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH LEE & SUY VINA

2/ Địa chỉ : Khu phố Hòa Lân, Phường Thuận Giao, TP. Thuận An, Tỉnh Bình Dương

3/ Thời gian lấy mẫu: 15/06/2023

4/ Loại mẫu : Nước thải tại HTXL nước thải (hệ thống 1)

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG NƯỚC THẢI

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả		Giới hạn phát hiện (MDL) /Phạm vi đo	QCVN 40 : 2011/BTNMT (CỘT A) k_q=0,9, k_f=1,1	Phương pháp phân tích
			573-06/23-1.4NT1 Trước xử lý X=606018; Y=1222712	573-06/23-1.4NT2 Sau xử lý X=605997; Y=1211732			
-	Lấy mẫu và bảo quản mẫu Nước thải *	-	-	-	-	-	TCVN 6663-1:2011, TCVN 5999:1995, TCVN 6663-3:2016
1	pH*	-	6,63 (31,9^{0}C)	6,72 (30,4^{0}C)	2 ÷12,5	6 - 9	TCVN 6492:2011
2	TSS**	mg/L	104	22	5,0	49,5	SMEWW 2540.D: 2017
3	COD**	mg/L	701	52	2,0	74,25	SMEWW 5220.C: 2017
4	BOD_5**	mg/L	294	24	1,0	29,7	TCVN 6001-1:2008
5	Tổng N*	mg/L	34,2	6,35	1,56	19,8	SMEWW 4500-N.C:2017
6	Tổng P**	mg/L	6,35	2,78	0,017	3,96	TCVN 6202: 2008
7	NH_4^+ (tính theo N)**	mg/L	22,3	2,04	0,011	4,95	TCVN 6179-1:1996
8	Dầu, mỡ động thực vật*	mg/L	-	1,0	0,3	-	SMEWW 5520.B& F: 2017
9	Coliform*	MPN/ 100mL	17.000	2.300	2	3.000	TCVN 6187-2:1996

Ghi chú: Kết quả phân tích có giá trị trên mẫu thử
(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận
(**): Chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường & Vilas công nhận

BỘ PHẬN ĐO ĐẠC PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

Quách Văn Duy

KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG

ThS. Thái Sanh Bảo Huy

TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG
Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology
Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM
Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 028.38680869
Email : trungtamcoshet@gmail.com
VILAS 444
VIMCERTS 026

Số : 573-06/23-1.4/ KQPT

Tp.HCM, ngày 22 tháng 06 năm 2023

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH LEE & SUY VINA

2/ Địa chỉ : Khu phố Hòa Lân, Phường Thuận Giao, TP. Thuận An, Tỉnh Bình Dương

3/ Thời gian lấy mẫu: 15/06/2023

4/ Loại mẫu : Độ rung

5/ Phương pháp thực hiện:

STT	Chỉ tiêu	Phương pháp thực hiện	Phạm vi đo
1	Độ rung*	TCVN 6963:2001	30÷130 dB

KẾT QUẢ MỨC GIA TỐC RUNG

Điểm Đo	Thời gian (h)	Mức gia tốc rung (dB)
573-06/23-1.4K2.Khu vực sản xuất xưởng 1	11h00'	KPH (IDL=30)
Giá trị tối đa cho phép về mức gia tốc rung đối với hoạt động sản xuất thương mại dịch vụ tại khu vực thông thường (QCVN 27:2010/BTNMT)	**6 giờ - 21 giờ**	**70**
	21 giờ - 6 giờ	**60**

Ghi chú: Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm đo đạc
(*): Chỉ tiêu Rung đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận
Khu vực thông thường: gồm khu chung cư, các nhà ở riêng lẻ, nằm cách biệt hoặc liền kề khách sạn, nhà nghỉ, cơ quan hành chính
***KPH:** Không phát hiện(<IDL); **IDL:** Giới hạn phát hiện của thiết bị*

BỘ PHẬN ĐO ĐẠC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

Quách Văn Duy

KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG

ThS. Thái Sanh Bảo Huy

TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG
Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology
Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM
Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 028.38680869
Email : trungtamcoshet@gmail.com

VILAS 444

Số : 573-06/23-1.4/ KQPT

Tp.HCM, ngày 22 tháng 06 năm 2023

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH LEE&SUY VINA

2/ Địa chỉ : Khu phố Hòa Lân, Phường Thuận Giao, TP. Thuận An, Tỉnh Bình Dương

3/ Thời gian lấy mẫu: 15/06/2023

4/ Loại mẫu : Vi khí hậu, Tiếng ồn

5/ Phương pháp thực hiện:

STT	Chỉ tiêu	Phương pháp thực hiện	Phạm vi đo
1	Tiếng ồn*	TCVN 7878-2: 2018	30÷120 dBA
2	Nhiệt độ*	QCVN 46: 2012/BTNMT	0÷50 °C
3	Vận tốc gió*	QCVN 46: 2012/BTNMT	0,6÷40 m/s

BẢNG KẾT QUẢ ĐO VI KHÍ HẬU, TIẾNG ỒN

Điểm Đo	Cường độ ồn (dBA)	Nhiệt độ (°C)	Tốc độ gió (m/s)
573-06/23-1.4K4.Khu vực sản xuất xưởng 2	72	30,8	0,4
QCVN 24:2016/BYT QCVN 26:2016/BYT	**≤ 85**	**18 - 32**	**0,2 – 1,5**

Ghi chú: Đã loại trừ tiếng ồn do các phương tiện giao thông
(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận

BỘ PHẬN ĐO ĐẠC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

Quách Văn Duy

KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG

ThS.Thái Sanh Bảo Huy

TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG
Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology
Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM
Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 028.38680869
Email : trungtamcoshet@gmail.com

VILAS 444 VIMCERTS 026

Số : 573-06/23-1.4/ KQPT

Tp.HCM, ngày 22 tháng 06 năm 2023

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH LEE&SUY VINA

2/ Địa chỉ : Khu phố Hòa Lân, Phường Thuận Giao, TP. Thuận An, Tỉnh Bình Dương

3/ Thời gian lấy mẫu: 15/06/2023

4/ Loại mẫu : Chất lượng không khí

5/ Phương pháp lấy mẫu và phân tích:

STT	Chỉ tiêu	Phương pháp lấy và bảo quản mẫu	Phương pháp phân tích môi trường	Giới hạn phát hiện (MDL)/Phạm vi đo
1	Tổng bụi lơ lửng (TSP)*	TCVN 5067: 1995	TCVN 5067:1995	0,010 mg/m^3
2	CO*	SOP_K01-LM	SOP_K01-PT	0,044 mg/m^3
3	SO_2*	TCVN 5971:1995	TCVN 5971: 1995	0,0085 mg/m^3
4	NO_2*	TCVN 6137: 2009	TCVN 6137:2009	0,0046 mg/m^3

KẾT QUẢ CHẤT LƯỢNG KHÔNG KHÍ

Chỉ tiêu Điểm đo	Bụi (mg/m^3)	CO (mg/m^3)	SO_2 (mg/m^3)	NO_2 (mg/m^3)
573-06/23-1.4K4.Khu vực sản xuất xưởng 2	0,49	3,24	0,075	0,040
QCVN 02:2019/BYT[(a)] QCVN 03:2019/BYT[(a)]	**6,25**	**15,625**	**3,90625**	**3,90625**

Ghi chú: *Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm đo đạc*
(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận
(a)Giá trị giới hạn tiếp xúc ca làm việc tính theo thời lượng tiếp xúc thực tế của công ty (48 giờ/tuần)

**BỘ PHẬN ĐO ĐẠC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG**

Quách Văn Duy

**KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC**

TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG

ThS. Thái Sanh Bảo Huy

TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG
Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology
Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM
Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 028.38680869
Email : trungtamcoshet@gmail.com

VILAS 444

VIMCERTS 026

Số : 573-06/23-1.4/ KQPT

Tp.HCM, ngày 22 tháng 06 năm 2023

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH LEE&SUY VINA

2/ Địa chỉ : Khu phố Hòa Lân, Phường Thuận Giao, TP. Thuận An, Tỉnh Bình Dương

3/ Thời gian lấy mẫu: 15/06/2023

4/ Loại mẫu : Khí thải

5/ Phương pháp lấy mẫu và phân tích:

STT	Chỉ tiêu	Phương pháp lấy và bảo quản mẫu	Phương pháp phân tích môi trường	Giới hạn phát hiện (MDL)/Phạm vi đo
1	Bụi (PM)*	US EPA Method 5	US EPA Method 5	7,2 mg/Nm^3
2	CO*	TCVN 7242:2003	TCVN 7242:2003	2,7 mg/Nm^3
3	NO_x (tính theo NO_2)*	TCVN 7245:2003	TCVN 7245:2003	1,5 mg/Nm^3
4	SO_2*	TCVN 7246:2003	TCVN 7246:2003	5,4 mg/Nm^3
5	Lưu lượng*	US EPA Method 2	-	0 - 4.521.600 m^3/h

KẾT QUẢ CHẤT LƯỢNG KHÍ THẢI

Chỉ tiêu / Nguồn thải	Lưu lượng P (m^3/h)	Bụi (mg/Nm^3)	CO (mg/Nm^3)	SO_2 (mg/Nm^3)	NO_x (mg/Nm^3)
573-06/23-1.4L3 Khí thải tại lò hơi xưởng 2 (Đo tại nguồn thải)	P<20.000	114	536,4	15,8	120,4
573-06/23-1.4L4 Khí thải máy phát điện xưởng 2 (Đo tại nguồn thải)	P<20.000	38	30,4	8,56	42,6
QCVN 19 : 2009/BTNMT (Giá trị giới hạn B)	Cmax = C x Kp x Kv với Kp =1 và Kv = 1	**200**	**1.000**	**500**	**850**

Ghi chú: Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm đo đạc
(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận

BỘ PHẬN ĐO ĐẠC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

Quách Văn Duy

KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG - QUẬN 10 - T.P HỒ CHÍ MINH

ThS.Thái Sanh Bảo Huy

TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG
Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology
Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM
Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 028.38680869
Email : trungtamcoshet@gmail.com

VILAS 444 VIMCERTS 026

Số : 573-06/23-1.4/ KQPT

Tp.HCM, ngày 22 tháng 06 năm 2023

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH LEE&SUY VINA

2/ Địa chỉ : Khu phố Hòa Lân, Phường Thuận Giao, TP. Thuận An, Tỉnh Bình Dương

3/ Thời gian lấy mẫu: 15/06/2023

4/ Loại mẫu : Nước thải tại HTXL nước thải (hệ thống 2)

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG NƯỚC THẢI

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả		Giới hạn phát hiện (MDL) /Phạm vi đo	QCVN 40 : 2011/BTNMT (CỘT A) k_q=0,9, k_f=1,1	Phương pháp phân tích
			573-06/23-1.4NT3 Trước xử lý	573-06/23-1.4NT4 Sau xử lý			
-	Lấy mẫu và bảo quản mẫu Nước thải *	-	-	-	-	-	TCVN 6663-1:2011, TCVN 5999:1995, TCVN 6663-3:2016
1	pH*	-	6,44 (32,9^{0}C)	6,82 (30,8^{0}C)	2 ÷12,5	6 - 9	TCVN 6492:2011
2	TSS**	mg/L	84	25	5,0	49,5	SMEWW 2540.D: 2017
3	COD*	mg/L	165	37	2,0	74,25	SMEWW 5220.C: 2017
4	BOD_5**	mg/L	70	17	1,0	29,7	TCVN 6001-1:2008
5	Tổng N**	mg/L	32,4	5,62	1,56	19,8	TCVN 6638: 2000
6	Tổng P**	mg/L	4,01	0,87	0,017	3,96	TCVN 6202: 2008
7	NH_4^+ (tính theo N)**	mg/L	25,6	1,01	0,011	4,95	TCVN 6179-1:1996
8	Dầu, mỡ động thực vật*	mg/L	-	KPH	0,3	-	SMEWW 5520.B& F: 2017
9	Coliform*	MPN/ 100mL	10.000	2.100	2	3.000	TCVN 6187-2:1996

Ghi chú: *Kết quả phân tích có giá trị trên mẫu thử*
(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận
(**): Chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường & Vilas công nhận
KPH: *Không phát hiện (< MDL)*

BỘ PHẬN ĐO ĐẠC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

Quách Văn Duy

KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG

ThS.Thái Sanh Bảo Huy

TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG
Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology
Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM
Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 028.38680869
Email : trungtamcoshet@gmail.com
VILAS 444

Số : 573-06/23-1.4/ KQPT

Tp.HCM, ngày 22 tháng 06 năm 2023

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH LEE&SUY VINA

2/ Địa chỉ : Khu phố Hòa Lân, Phường Thuận Giao, TP. Thuận An, Tỉnh Bình Dương

3/ Thời gian lấy mẫu: 15/06/2023

4/ Loại mẫu : Độ rung

5/ Phương pháp thực hiện:

STT	Chỉ tiêu	Phương pháp thực hiện	Phạm vi đo
1	Độ rung*	TCVN 6963:2001	30÷130 dB

KẾT QUẢ MỨC GIA TỐC RUNG

Điểm Đo	Thời gian (h)	Mức gia tốc rung (dB)
573-06/23-1.4K4.Khu vực sản xuất xưởng 2	11h20'	KPH (IDL=30)
Giá trị tối đa cho phép về mức gia tốc rung đối với hoạt động sản xuất thương mại dịch vụ tại khu vực thông thường (QCVN 27:2010/BTNMT)	6 giờ - 21 giờ	70
	21 giờ - 6 giờ	60

Ghi chú: Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm đo đạc
(*): Chỉ tiêu Rung đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận
***KPH:** Không phát hiện(<IDL); **IDL:** Giới hạn phát hiện của thiết bị*

BỘ PHẬN ĐO ĐẠC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

Quách Văn Duy

KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG

ThS. Thái Sanh Bảo Huy

TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG
Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology
Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM
Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 028.38680869
Email : trungtamcoshet@gmail.com

VILAS 444

Số : 573-06/23-1.4/ KQPT

Tp.HCM, ngày 22 tháng 06 năm 2023

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH LEE & SUY VINA

2/ Địa chỉ : Khu phố Hòa Lân, Phường Thuận Giao, TP. Thuận An, Tỉnh Bình Dương

3/ Thời gian lấy mẫu: 15/06/2023

4/ Loại mẫu : Nước thải tại HTXL nước thải (hệ thống 1)

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG NƯỚC THẢI

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả		Giới hạn phát hiện (MDL) /Phạm vi đo	QCVN 40 : 2011/BTNMT (CỘT A) k_q=0,9, k_f=1,1	Phương pháp phân tích
			573-06/23-1.4NT1 Trước xử lý X=606018; Y=1222712	573-06/23-1.4NT2 Sau xử lý X=605997; Y=1211732			
-	Lấy mẫu và bảo quản mẫu Nước thải *	-	-	-	-	-	TCVN 6663-1:2011, TCVN 5999:1995, TCVN 6663-3:2016
1	pH*	-	6,63 (31,9^{0}C)	6,72 (30,4^{0}C)	2 ÷12,5	6 - 9	TCVN 6492:2011
2	TSS**	mg/L	104	22	5,0	49,5	SMEWW 2540.D: 2017
3	COD**	mg/L	701	52	2,0	74,25	SMEWW 5220.C: 2017
4	BOD_5**	mg/L	294	24	1,0	29,7	TCVN 6001-1:2008
5	Tổng N*	mg/L	34,2	6,35	0,02	19,8	SMEWW 4500-N.C:2017
6	Tổng P**	mg/L	6,35	2,78	0,017	3,96	TCVN 6202: 2008
7	NH_4^+ (tính theo N)**	mg/L	22,3	2,04	0,011	4,95	TCVN 6179-1:1996
8	Dầu, mỡ động thực vật*	mg/L	-	1,0	0,3	-	SMEWW 5520.B& F: 2017
9	Coliform*	MPN/ 100mL	17.000	2.300	2	3.000	TCVN 6187-2:1996

Ghi chú: *Kết quả phân tích có giá trị trên mẫu thử*
(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận
(**): Chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường & Vilas công nhận

BỘ PHẬN ĐO ĐẠC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

Quách Văn Duy

KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC

ThS. Thái Sanh Bảo Huy

TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG
Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology
Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM
Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 028.38680869
Email : trungtamcoshet@gmail.com
VILAS 444
VIMCERTS 026

Số : 573-06/23-1.4/ KQPT

Tp.HCM, ngày 22 tháng 06 năm 2023

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH LEE & SUY VINA

2/ Địa chỉ : Khu phố Hòa Lân, Phường Thuận Giao, TP. Thuận An, Tỉnh Bình Dương

3/ Thời gian lấy mẫu: 15/06/2023

4/ Loại mẫu : **573-06/23-1.4NM.**Nước mặt nguồn tiếp nhận (Sông Bưng Biệp) cách vị trí xả thải 30m về phía hạ nguồn (X=603556; Y=1214662)

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH NƯỚC MẶT

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL) /Phạm vi đo	QCVN 08-MT : 2015/BTNMT (CỘT A2)	Phương pháp phân tích
-	Lấy mẫu và bảo quản mẫu Nước mặt *	-	-	-	-	TCVN 6663-1:2011, TCVN 6663-3:2016, TCVN 5994:1995, TCVN 6663-6:2018
1	pH* (27,9^{0}C)	-	6,87	2 ÷12,5	**6 - 8,5**	TCVN 6492:2011
2	TSS**	mg/L	22	5,0	**30**	SMEWW 2540.D: 2017
3	COD*	mg/L	10	2,0	**15**	SMEWW 5220.C: 2017
4	BOD_5**	mg/L	4	1,0	**6**	TCVN 6001-1:2008
5	NO_2^- (tính theo N)**	mg/L	KPH	0,006	**0,05**	SMEWW 4500-NO_2^--B: 2017
6	NO_3^- (tính theo N)**	mg/L	1,75	0,021	**5**	TCVN 6180:1996
7	PO_4^{3-} (tính theo P)**	mg/L	0,042	0,011	**0,2**	TCVN 6202: 2008
8	Tổng dầu, mỡ*	mg/L	KPH	0,29	**0,5**	SMEWW 5520.B:2017
9	NH_4^+ (tính theo N)**	mg/L	0,10	0,011	**0,3**	TCVN 6179-1:1996
10	Coliform*	MPN/ 100mL	3.800	2	**5.000**	TCVN 6187-2:1996

Ghi chú: *Kết quả phân tích có giá trị trên mẫu thử*
(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận
(**): Chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường & Vilas công nhận
KPH: *Không phát hiện (< MDL)*

BỘ PHẬN ĐO ĐẠC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

Quách Văn Duy

KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC

ThS. Thái Sanh Bảo Huy

TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG
Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology
Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM
Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 028.38680869
Email : trungtamcoshet@gmail.com

Số : 910-09/23-2.3/ KQPT

Tp.HCM, ngày 15 tháng 09 năm 2023

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH LEE & SUY VINA

2/ Địa chỉ : Khu phố Hòa Lân, Phường Thuận Giao, TP. Thuận An, Tỉnh Bình Dương

3/ Thời gian lấy mẫu: 08/09/2023

4/ Loại mẫu : Vi khí hậu, Tiếng ồn

5/ Phương pháp thực hiện:

STT	Chỉ tiêu	Phương pháp thực hiện	Phạm vi đo
1	Tiếng ồn*	TCVN 7878-2:2018	30 ÷ 120 dBA
2	Nhiệt độ*	QCVN 46:2012/BTNMT	0 ÷ 50°C
3	Vận tốc gió*	QCVN 46:2012/BTNMT	0,6÷40 m/s

BẢNG KẾT QUẢ ĐO VI KHÍ HẬU, TIẾNG ỒN

Điểm Đo	Cường độ ồn (dBA)	Nhiệt độ (°C)	Tốc độ gió (m/s)
910-09/23-2.3K1.Khu vực cổng	60	29,3	-
Giới hạn tối đa cho phép trong khu vực công cộng và dân cư (QCVN26:2010/BTNMT)	***Từ 6 giờ - 21 giờ: 70 21 giờ – 6giờ : 55***	-	-
910-09/23-2.3K2.Khu vực sản xuất xưởng 1	76	28,5	0,2
QCVN 24:2016/BYT QCVN 26:2016/BYT	**≤ 85**	**18 - 32**	**0,2 – 1,5**

Ghi chú: Đã loại trừ tiếng ồn do các phương tiện giao thông
(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận

BỘ PHẬN ĐO ĐẠC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

Quách Văn Duy

KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC

ThS.Thái Sanh Bảo Huy

TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG
Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology
Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM
Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 028.38680869
Email : trungtamcoshet@gmail.com
VILAS 444
VIMCERTS 026

Số : 910-09/23-2.3/ KQPT

Tp.HCM, ngày 15 tháng 09 năm 2023

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH LEE & SUY VINA

2/ Địa chỉ : Khu phố Hòa Lân, Phường Thuận Giao, TP. Thuận An, Tỉnh Bình Dương

3/ Thời gian lấy mẫu: 08/09/2023

4/ Loại mẫu : Chất lượng không khí

5/ Phương pháp lấy mẫu và phân tích:

STT	Chỉ tiêu	Phương pháp lấy và bảo quản mẫu	Phương pháp phân tích môi trường	Giới hạn phát hiện (MDL)/Phạm vi đo
1	Tổng bụi lơ lửng (TSP)*	TCVN 5067:1995	TCVN 5067:1995	0,010 mg/m^3
2	CO*	SOP_K01-LM	SOP_K01-PT	0,044 mg/m^3
3	SO_2*	TCVN 5971:1995	TCVN 5971:1995	0,015 mg/m^3
4	NO_2*	TCVN 6137:2009	TCVN 6137:2009	0,006 mg/m^3

KẾT QUẢ CHẤT LƯỢNG KHÔNG KHÍ

Chỉ tiêu Điểm đo	Bụi (mg/m^3)	CO (mg/m^3)	SO_2 (mg/m^3)	NO_2 (mg/m^3)
910-09/23-2.3K1.Khu vực cổng	0,14	1,76	0,037	0,024
Quy chuẩn về chất lượng không khí xung quanh (QCVN 05 : 2013/BTNMT)	**0,3**	**30**	**0,35**	**0,2**
910-09/23-2.3K2.Khu vực sản xuất xưởng 1	0,42	2,84	0,074	0,042
910-09/23-2.3K3.Khu vực tẩy quần áo	-	-	-	-
QCVN 02:2019/BYT[(a)] QCVN 03:2019/BYT[(a)]	**6,25**	**15,625**	**3,90625**	**3,90625**

Ghi chú: Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm đo đạc
(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận
(a)Giá trị giới hạn tiếp xúc ca làm việc tính theo thời lượng tiếp xúc thực tế của công ty (48 giờ/tuần)

BỘ PHẬN ĐO ĐẠC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

Quách Văn Duy

KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG

ThS.Thái Sanh Bảo Huy

TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG
Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology
Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM
Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 028.38680869
Email : trungtamcoshet@gmail.com

VILAS 444 VIMCERTS 026

Số : 910-09/23-2.3/ KQPT

Tp.HCM, ngày 15 tháng 09 năm 2023

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH LEE & SUY VINA

2/ Địa chỉ : Khu phố Hòa Lân, Phường Thuận Giao, TP. Thuận An, Tỉnh Bình Dương

3/ Thời gian lấy mẫu: 08/09/2023

4/ Loại mẫu : Khí thải

5/ Phương pháp lấy mẫu và phân tích:

STT	Chỉ tiêu	Phương pháp lấy và bảo quản mẫu	Phương pháp phân tích môi trường	Giới hạn phát hiện (MDL)/Phạm vi đo
1	Bụi (PM)*	US EPA Method 5	US EPA Method 5	1,2 mg/Nm^3
2	CO*	SOP_HTKT01	-	0÷11400 mg/Nm^3
3	SO_2*	SOP_HTKT01	-	0÷13100 mg/Nm^3
4	NO_x*	SOP_HTKT01	-	NO: 0÷4920 mg/Nm^3 NO_2: 0÷2068 mg/Nm^3
5	Lưu lượng*	US EPA Method 2	-	0 – 4.521.600 m^3/h

KẾT QUẢ CHẤT LƯỢNG KHÍ THẢI

Chỉ tiêu Nguồn thải	Lưu lượng P (m^3/h)	Bụi (mg/Nm^3)	CO (mg/Nm^3)	SO_2 (mg/Nm^3)	NO_x (mg/Nm^3)
910-09/23-2.3L1 Khí thải tại lò hơi xưởng 1 (Đo tại nguồn thải)	P<20.000	58	123,1	18,3	62,7
910-09/23-2.3L2 Khí thải tại máy phát điện xưởng 1 (Đo tại nguồn thải)	P<20.000	46	52,4	7,9	50,4
QCVN 19 : 2009/BTNMT **(Giá trị giới hạn B)**	Cmax = C x Kp x Kv với Kp =1 và Kv = 1	**200**	**1.000**	**500**	**850**

Ghi chú: Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm đo đạc
(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận

BỘ PHẬN ĐO ĐẠC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

Quách Văn Duy

KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC

TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG

ThS.Thái Sanh Bảo Huy

TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG
Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology
Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM
Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 028.38680869
Email : trungtamcoshet@gmail.com
VILAS 444
VIMCERTS 026

Số : 910-09/23-2.3/ KQPT

Tp.HCM, ngày 15 tháng 09 năm 2023

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH LEE & SUY VINA

2/ Địa chỉ : Khu phố Hòa Lân, Phường Thuận Giao, TP. Thuận An, Tỉnh Bình Dương

3/ Thời gian lấy mẫu: 08/09/2023

4/ Loại mẫu : Nước thải tại hệ thống xử lý nước thải (hệ thống 1)

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG NƯỚC THẢI

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả		Giới hạn phát hiện (MDL) /Phạm vi đo	QCVN 40 : 2011/BTNMT (CỘT A) k_q=0,9, k_f=1,1	Phương pháp phân tích
			NT1	NT2			
-	Lấy và bảo quản Nước thải*	-	-	-	-	-	TCVN 6663-1:2011, TCVN 5999:1995, TCVN 6663-3:2016
-	Lấy và bảo quản mẫu vi sinh*	-	-	-	-	-	TCVN 8880:2011
1	pH*	-	6,86 ($31,0^0$C)	6,71 ($30,6^0$C)	2÷12	**6 - 9**	TCVN 6492:2011
2	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)*	mg/L	125	14	1,5	**49,5**	SMEWW 2540.D:2023
3	Nhu cầu oxy hóa học (COD)*	mg/L	824	37	2,0	**74,25**	SMEWW 5220.C:2023
4	Nhu cầu oxy sinh học (BOD_5)*	mg/L	386	16	1,0	**29,7**	TCVN 6001-1:2021
5	Tổng nitơ**	mg/L	40,8	4,12	1,50	**19,8**	TCVN 6638:2000
6	Tổng phốt pho (tính theo P)**	mg/L	4,12	1,63	0,016	**3,96**	TCVN 6202:2008
7	Amoni (NH_4^+ tính theo N)*	mg/L	15,8	1,12	0,010	**4,95**	TCVN 6179-1:1996
8	Dầu, mỡ động thực vật*	mg/L	-	0,9	0,3	-	SMEWW 5520.B&F:2023
9	Coliform*	MPN/ 100mL	23.000	2.100	2	**3.000**	SMEWW 9221.B:2023

Ghi chú: *Kết quả phân tích có giá trị trên mẫu thử*
(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận
(**): Chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường & Vilas công nhận
NT1:*910-09/23-2.3NT1. Nước thải trước hệ thống xử lý nước thải (hệ thống 1) X=606018; Y=1222712*
NT2:*910-09/23-2.3NT2. Nước thải sau hệ thống xử lý nước thải (hệ thống 1) X=605997; Y=1211732*

BỘ PHẬN ĐO ĐẠC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

Quách Văn Duy

KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC

ThS.Thái Sanh Bảo Huy

TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG
Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology
Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM
Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 028.38680869
Email : trungtamcoshet@gmail.com

VILAS 444

Số : 910-09/23-2.3/ KQPT

Tp.HCM, ngày 15 tháng 09 năm 2023

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH LEE&SUY VINA

2/ Địa chỉ : Khu phố Hòa Lân, Phường Thuận Giao, TP. Thuận An, Tỉnh Bình Dương

3/ Thời gian lấy mẫu: 08/09/2023

4/ Loại mẫu : Vi khí hậu, Tiếng ồn

5/ Phương pháp thực hiện:

STT	Chỉ tiêu	Phương pháp thực hiện	Phạm vi đo
1	Tiếng ồn*	TCVN 7878-2:2018	30 ÷ 120 dBA
2	Nhiệt độ*	QCVN 46:2012/BTNMT	0 ÷ 50°C
3	Vận tốc gió*	QCVN 46:2012/BTNMT	0,6÷40 m/s

BẢNG KẾT QUẢ ĐO VI KHÍ HẬU, TIẾNG ỒN

Điểm Đo	Cường độ ồn (dBA)	Nhiệt độ (°C)	Tốc độ gió (m/s)
910-09/23-2.3K4 .Khu vực sản xuất xưởng 2	78	28,6	0,2
QCVN 24:2016/BYT QCVN 26:2016/BYT	**≤ 85**	**18 - 32**	**0,2 – 1,5**

Ghi chú: Đã loại trừ tiếng ồn do các phương tiện giao thông
(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận

BỘ PHẬN ĐO ĐẠC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

Quách Văn Duy

KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG

ThS.Thái Sanh Bảo Huy

TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG
Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology
Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM
Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 028.38680869
Email : trungtamcoshet@gmail.com
VILAS 444
VIMCERTS 026

Số : 910-09/23-2.3/ KQPT

Tp.HCM, ngày 15 tháng 09 năm 2023

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH LEE&SUY VINA

2/ Địa chỉ : Khu phố Hòa Lân, Phường Thuận Giao, TP. Thuận An, Tỉnh Bình Dương

3/ Thời gian lấy mẫu: 08/09/2023

4/ Loại mẫu : Chất lượng không khí

5/ Phương pháp lấy mẫu và phân tích:

STT	Chỉ tiêu	Phương pháp lấy và bảo quản mẫu	Phương pháp phân tích môi trường	Giới hạn phát hiện (MDL)/Phạm vi đo
1	Tổng bụi lơ lửng (TSP)*	TCVN 5067:1995	TCVN 5067:1995	0,010 mg/m^3
2	CO*	SOP_K01-LM	SOP_K01-PT	0,044 mg/m^3
3	SO_2*	TCVN 5971:1995	TCVN 5971:1995	0,015 mg/m^3
4	NO_2*	TCVN 6137:2009	TCVN 6137:2009	0,006 mg/m^3

KẾT QUẢ CHẤT LƯỢNG KHÔNG KHÍ

Chỉ tiêu / Điểm đo	Bụi (mg/m^3)	CO (mg/m^3)	SO_2 (mg/m^3)	NO_2 (mg/m^3)
910-09/23-2.3K4.Khu vực sản xuất xưởng 2	0,54	3,74	0,063	0,027
QCVN 02:2019/BYT(a) QCVN 03:2019/BYT(a)	**6,25**	**15,625**	**3,90625**	**3,90625**

Ghi chú: Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm đo đạc
(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận
(a)Giá trị giới hạn tiếp xúc ca làm việc tính theo thời lượng tiếp xúc thực tế của công ty (48 giờ/tuần)

BỘ PHẬN ĐO ĐẠC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

Quách Văn Duy

KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG

ThS.Thái Sanh Bảo Huy

TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG
Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology
Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM
Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 028.38680869
Email : trungtamcoshet@gmail.com
VILAS 444
VIMCERTS 026

Số : 910-09/23-2.3/ KQPT

Tp.HCM, ngày 15 tháng 09 năm 2023

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH LEE&SUY VINA

2/ Địa chỉ : Khu phố Hòa Lân, Phường Thuận Giao, TP. Thuận An, Tỉnh Bình Dương

3/ Thời gian lấy mẫu: 08/09/2023

4/ Loại mẫu : Khí thải

5/ Phương pháp lấy mẫu và phân tích:

STT	Chỉ tiêu	Phương pháp lấy và bảo quản mẫu	Phương pháp phân tích môi trường	Giới hạn phát hiện (MDL)/Phạm vi đo
1	Bụi (PM)*	US EPA Method 5	US EPA Method 5	1,2 mg/Nm^3
2	CO*	SOP_HTKT01	-	0÷11400 mg/Nm^3
3	SO_2*	SOP_HTKT01	-	0÷13100 mg/Nm^3
4	NO_x*	SOP_HTKT01	-	NO: 0÷4920 mg/Nm^3 NO_2: 0÷2068 mg/Nm^3
5	Lưu lượng*	US EPA Method 2	-	0 – 4.521.600 m^3/h

KẾT QUẢ CHẤT LƯỢNG KHÍ THẢI

Chỉ tiêu Nguồn thải	Lưu lượng P (m^3/h)	Bụi (mg/Nm^3)	CO (mg/Nm^3)	SO_2 (mg/Nm^3)	NO_x (mg/Nm^3)
910-09/23-2.3L3 Khí thải tại lò hơi xưởng 2 (Đo tại nguồn thải)	P<20.000	96	583,7	18,3	116,9
910-09/23-2.3L4 Khí thải máy phát điện xưởng 2 (Đo tại nguồn thải)	P<20.000	43	36,5	13,1	48,0
QCVN 19 : 2009/BTNMT **(Giá trị giới hạn B)**	Cmax = C x Kp x Kv với Kp =1 và Kv = 1	**200**	**1.000**	**500**	**850**

Ghi chú: Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm đo đạc
(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận

BỘ PHẬN ĐO ĐẠC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

Quách Văn Duy

KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG

ThS.Thái Sanh Bảo Huy

TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG
Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology
Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM
Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 028.38680869
Email : trungtamcoshet@gmail.com

VILAS 444

Số : 910-09/23-2.3/ KQPT

Tp.HCM, ngày 15 tháng 09 năm 2023

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH LEE&SUY VINA

2/ Địa chỉ : Khu phố Hòa Lân, Phường Thuận Giao, TP. Thuận An, Tỉnh Bình Dương

3/ Thời gian lấy mẫu: 08/09/2023

4/ Loại mẫu : Nước thải tại HTXL nước thải (hệ thống 2)

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG NƯỚC THẢI

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả		Giới hạn phát hiện (MDL) /Phạm vi đo	QCVN 40 : 2011/BTNMT (CỘT A) k_q=0,9, k_f=1,1	Phương pháp phân tích
			NT3	NT4			
-	Lấy và bảo quản Nước thải*	-	-	-	-	-	TCVN 6663-1:2011, TCVN 5999:1995, TCVN 6663-3:2016
-	Lấy và bảo quản mẫu vi sinh*	-	-	-	-	-	TCVN 8880:2011
1	pH*	-	6,67 (30,8^{0}C)	6,84 (30,4^{0}C)	2÷12	6 - 9	TCVN 6492:2011
2	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)*	mg/L	63	18	1,5	49,5	SMEWW 2540.D:2023
3	Nhu cầu oxy hóa học (COD)*	mg/L	121	24	2,0	74,25	SMEWW 5220.C:2023
4	Nhu cầu oxy sinh học (BOD_5)*	mg/L	56	10	1,0	29,7	TCVN 6001-1:2021
5	Tổng nitơ**	mg/L	40,8	3,42	1,50	19,8	TCVN 6638:2000
6	Tổng phốt pho (tính theo P)**	mg/L	2,12	0,612	0,016	3,96	TCVN 6202:2008
7	Amoni (NH_4^+ tính theo N)*	mg/L	10,8	0,846	0,010	4,95	TCVN 6179-1:1996
8	Dầu, mỡ động thực vật*	mg/L	-	KPH	0,3	-	SMEWW 5520.B&F:2023
9	Coliform*	MPN/ 100mL	13.000	1.700	2	3.000	SMEWW 9221.B:2023

Ghi chú: *Kết quả phân tích có giá trị trên mẫu thử*
(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận
(**): Chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường & Vilas công nhận
NT3:*910-09/23-2.3NT3. Nước thải trước hệ thống xử lý nước thải (hệ thống 2)*
NT4:*910-09/23-2.3NT4. Nước thải sau hệ thống xử lý nước thải (hệ thống 2)*

BỘ PHẬN ĐO ĐẠC PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

Quách Văn Duy

KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC

ThS.Thái Sanh Bảo Huy

TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG
Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology
Trụ sở: 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM
Điện Thoại: 028.38680842 - Fax: 028.38680869
Email: trungtamcoshet@gmail.com

VILAS 444

Số : 910-09/23-2.3/ KQPT

Tp.HCM, ngày 15 tháng 09 năm 2023

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH LEE & SUY VINA

2/ Địa chỉ : Khu phố Hòa Lân, Phường Thuận Giao, TP. Thuận An, Tỉnh Bình Dương

3/ Thời gian lấy mẫu: 08/09/2023

4/ Loại mẫu : Chất lượng không khí

5/ Phương pháp lấy mẫu và phân tích:

STT	Chỉ tiêu	Phương pháp lấy và bảo quản mẫu	Phương pháp phân tích môi trường	Giới hạn phát hiện (MDL)/Phạm vi đo
1	Aceton**	NIOSH Method 2555	NIOSH Method 2555	0,05 mg/m^3

KẾT QUẢ CHẤT LƯỢNG KHÔNG KHÍ

Chỉ tiêu Điểm đo	Aceton (mg/m^3)
910-09/23-2.3K3.Khu vực tẩy quần áo	2,46
QCVN 03:2019/BYT[(a)]	156,25

Ghi chú: Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm đo đạc
(**): Các chỉ tiêu đã được Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh công nhận
(a)Giá trị giới hạn tiếp xúc ca làm việc tính theo thời lượng tiếp xúc thực tế của công ty (48 giờ/tuần)

BỘ PHẬN ĐO ĐẠC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

Quách Văn Duy

KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC

ThS.Thái Sanh Bảo Huy

TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG
Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology
Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM
Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 028.38680869
Email : trungtamcoshet@gmail.com

VILAS 444

Số : 910-09/23-2.3/ KQPT

Tp.HCM, ngày 15 tháng 09 năm 2023

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH LEE & SUY VINA

2/ Địa chỉ : Khu phố Hòa Lân, Phường Thuận Giao, TP. Thuận An, Tỉnh Bình Dương

3/ Thời gian lấy mẫu: 08/09/2023

4/ Loại mẫu : **910-09/23-2.3NM.**Nước mặt nguồn tiếp nhận (Sông Bưng Biệp) cách vị trí xả thải 30m về phía hạ nguồn (X=603556; Y=1214662)

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH NƯỚC MẶT

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL) /Phạm vi đo	QCVN 08-MT : 2015/BTNMT (CỘT A2)	Phương pháp phân tích
-	Lấy và bảo quản mẫu Nước mặt*	-	-	-	-	TCVN 6663-1:2011, TCVN 6663-3:2016, TCVN 5994:1995, TCVN 6663-6:2018, TCVN 6663-4:2018
-	Lấy và bảo quản mẫu vi sinh*	-	-	-	-	TCVN 8880:2011
1	pH*(28,4^{0}C)	-	6,64	2÷12	6 - 8,5	TCVN 6492:2011
2	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)*	mg/L	8	1,5	30	SMEWW 2540.D:2023
3	Nhu cầu oxy hóa học (COD)*	mg/L	12	2,0	15	SMEWW 5220.C:2023
4	Nhu cầu oxy sinh học (BOD_5)*	mg/L	5	1,0	6	TCVN 6001-1:2021
5	Nitrit (NO_2^-, tính theo N)*	mg/L	KPH	0,006	0,05	SMEWW 4500-NO_2^-.B:2023
6	Nitrat (NO_3^-, tính theo N)*	mg/L	0,912	0,020	5	TCVN 6180:1996
7	Phosphat (PO_4^{3-}, tính theo P)**	mg/L	KPH	0,011	0,2	TCVN 6202:2008
8	Tổng dầu, mỡ*	mg/L	KPH	0,30	0,5	SMEWW 5520.B:2023
9	Amoni (NH_4^+ tính theo N)**	mg/L	0,096	0,010	0,3	TCVN 6179-1:1996
10	Coliform*	MPN/ 100mL	2.300	2	5.000	SMEWW 9221.B:2023

Ghi chú: Kết quả phân tích có giá trị trên mẫu thử
(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận
(**): Chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường & Vilas công nhận
***KPH:** Không phát hiện (< MDL)*

BỘ PHẬN ĐO ĐẠC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

Quách Văn Duy

KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC

ThS.Thái Sanh Bảo Huy

TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG COSHET
Coshet Environmental Technology Center
Trụ sở: LL4A Đường Tam Đảo, Phường 15, Quận 10, Tp.HCM
Điện thoại: 028.38680842
Email: trungtamcoshet@gmail.com
VILAS 444
VIMCERTS 026

Số : 1201-11/23-1.5/ KQPT

Tp.HCM, ngày 28 tháng 11 năm 2023

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH LEE&SUY VINA

2/ Địa chỉ : Khu phố Hòa Lân, Phường Thuận Giao, TP. Thuận An, Tỉnh Bình Dương

3/ Thời gian lấy mẫu: 16/11/2023

4/ Loại mẫu : Vi khí hậu, Tiếng ồn

5/ Phương pháp thực hiện:

STT	Chỉ tiêu	Phương pháp thực hiện	Phạm vi đo
1	Tiếng ồn*	TCVN 7878-2:2018	30 ÷ 120 dBA
2	Nhiệt độ*	QCVN 46:2012/BTNMT	0 ÷ 50°C
3	Vận tốc gió*	QCVN 46:2012/BTNMT	0,6÷40 m/s

BẢNG KẾT QUẢ ĐO VI KHÍ HẬU, TIẾNG ỒN

Điểm Đo	Cường độ ồn (dBA)	Nhiệt độ (°C)	Tốc độ gió (m/s)
1201-11/23-1.5K4.Khu vực sản xuất xưởng 2	65	30,2	0,5
QCVN 24:2016/BYT QCVN 26:2016/BYT	**≤ 85**	**18 - 32**	**0,2 – 1,5**

Ghi chú: Đã loại trừ tiếng ồn do các phương tiện giao thông
(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận

BỘ PHẬN ĐO ĐẠC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

Quách Văn Duy

KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG COSHET

ThS.Thái Sanh Bảo Huy

TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG COSHET
Coshet Environmental Technology Center
Trụ sở: LL4A Đường Tam Đảo, Phường 15, Quận 10, Tp.HCM
Điện thoại: 028.38680842
Email: trungtamcoshet@gmail.com
VILAS 444
VIMCERTS 026

Số : 1201-11/23-1.5/ KQPT

Tp.HCM, ngày 28 tháng 11 năm 2023

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH LEE&SUY VINA

2/ Địa chỉ : Khu phố Hòa Lân, Phường Thuận Giao, TP. Thuận An, Tỉnh Bình Dương

3/ Thời gian lấy mẫu: 16/11/2023

4/ Loại mẫu : Độ rung

5/ Phương pháp thực hiện:

STT	Chỉ tiêu	Phương pháp thực hiện	Phạm vi đo
1	Độ rung*	TCVN 6963:2001	30÷130 dB

KẾT QUẢ MỨC GIA TỐC RUNG

Điểm Đo	Thời gian (h)	Mức gia tốc rung (dB)
1201-11/23-1.5K4.Khu vực sản xuất xưởng 2	11h00'	KPH (IDL=30)
Giá trị tối đa cho phép về mức gia tốc rung đối với hoạt động sản xuất thương mại dịch vụ tại khu vực thông thường (QCVN 27:2010/BTNMT)	**6 giờ - 21 giờ**	**70**
	21 giờ - 6 giờ	**60**

Ghi chú: Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm đo đạc
(*): Chỉ tiêu Rung đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận
***KPH:** Không phát hiện(<IDL); **IDL:** Giới hạn phát hiện của thiết bị*

BỘ PHẬN ĐO ĐẠC PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

Quách Văn Duy

KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG COSHET

ThS.Thái Sanh Bảo Huy

TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG COSHET
Coshet Environmental Technology Center
Trụ sở: LL4A Đường Tam Đảo, Phường 15, Quận 10, Tp.HCM
Điện thoại: 028.38680842
Email: trungtamcoshet@gmail.com
VILAS 444
VIMCERTS 026

Số : 1201-11/23-1.5/ KQPT

Tp.HCM, ngày 28 tháng 11 năm 2023

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH LEE&SUY VINA

2/ Địa chỉ : Khu phố Hòa Lân, Phường Thuận Giao, TP. Thuận An, Tỉnh Bình Dương

3/ Thời gian lấy mẫu: 16/11/2023

4/ Loại mẫu : Chất lượng không khí

5/ Phương pháp lấy mẫu và phân tích:

STT	Chỉ tiêu	Phương pháp lấy và bảo quản mẫu	Phương pháp phân tích môi trường	Giới hạn phát hiện (MDL)/Phạm vi đo
1	Tổng bụi lơ lửng (TSP)*	TCVN 5067:1995	TCVN 5067:1995	0,010 mg/m^3
2	CO*	SOP_K01-LM	SOP_K01-PT	0,044 mg/m^3
3	SO_2*	TCVN 5971:1995	TCVN 5971:1995	0,015 mg/m^3
4	NO_2*	TCVN 6137:2009	TCVN 6137:2009	0,006 mg/m^3

KẾT QUẢ CHẤT LƯỢNG KHÔNG KHÍ

Chỉ tiêu Điểm đo	Bụi (mg/m^3)	CO (mg/m^3)	SO_2 (mg/m^3)	NO_2 (mg/m^3)
1201-11/23-1.5K4. Khu vực sản xuất xưởng 2	0,42	3,39	0,072	0,044
QCVN 02:2019/BYT[(a)] **QCVN 03:2019/BYT[(a)]**	**6,25**	**15,625**	**3,90625**	**3,90625**

Ghi chú: *Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm đo đạc*
(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận
(a)Giá trị giới hạn tiếp xúc ca làm việc tính theo thời lượng tiếp xúc thực tế của công ty (48 giờ/tuần)

BỘ PHẬN ĐO ĐẠC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

Quách Văn Duy

KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC

ThS.Thái Sanh Bảo Huy

TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG COSHET
Coshet Environmental Technology Center
Trụ sở: LL4A Đường Tam Đảo, Phường 15, Quận 10, Tp.HCM
Điện thoại: 028.38680842
Email: trungtamcoshet@gmail.com
VILAS 444
VIMCERTS 026

Số: 1201-11/23-1.5/ KQPT

Tp.HCM, ngày 28 tháng 11 năm 2023

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH LEE&SUY VINA

2/ Địa chỉ : Khu phố Hòa Lân, Phường Thuận Giao, TP. Thuận An, Tỉnh Bình Dương

3/ Thời gian lấy mẫu: 16/11/2023

4/ Loại mẫu : Khí thải

5/ Phương pháp lấy mẫu và phân tích:

STT	Chỉ tiêu	Phương pháp lấy và bảo quản mẫu	Phương pháp phân tích môi trường	Giới hạn phát hiện (MDL)/Phạm vi đo
1	Bụi (PM)*	US EPA Method 5	US EPA Method 5	1,2 mg/Nm^3
2	CO*	SOP_HTKT01	-	0÷11400 mg/Nm^3
3	SO_2*	SOP_HTKT01	-	0÷13100 mg/Nm^3
4	NO_x*	SOP_HTKT01	-	NO: 0÷4920 mg/Nm^3 NO_2: 0÷2068 mg/Nm^3
5	Lưu lượng*	US EPA Method 2	-	0 – 4.521.600 m^3/h

KẾT QUẢ CHẤT LƯỢNG KHÍ THẢI

Chỉ tiêu Nguồn thải	Lưu lượng P (m^3/h)	Bụi (mg/Nm^3)	CO (mg/Nm^3)	SO_2 (mg/Nm^3)	NO_x (mg/Nm^3)
1201-11/23-1.5KT2 Khí thải tại lò hơi xưởng 2 (Đo tại nguồn thải)	P<20.000	86	973,6	KPH (<IDL= 2,62)	143,9
1201-11/23-1.5KT4 Khí thải máy phát điện xưởng 2 (Đo tại nguồn thải)	P<20.000	49	385,3	KPH (<IDL= 2,62)	93,5
1201-11/23-1.5KT5 Khí thải tại nguồn (lò dầu) (Đo tại nguồn thải)	P<20.000	56	85,5	KPH (<IDL= 2,62)	20,9
QCVN 19 : 2009/BTNMT (Giá trị giới hạn B)	Cmax = C x Kp x Kv với Kp =1 và Kv = 1	**200**	**1.000**	**500**	**850**

Ghi chú: Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm đo đạc
(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận
***KPH:** Không phát hiện(<IDL); **IDL:** Giới hạn phát hiện của thiết bị*

BỘ PHẬN ĐO ĐẠC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

Quách Văn Duy

KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG COSHET

ThS. Thái Sanh Bảo Huy

TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG COSHET
Coshet Environmental Technology Center
Trụ sở: LL4A Đường Tam Đảo, Phường 15, Quận 10, Tp.HCM
Điện thoại: 028.38680842
Email: trungtamcoshet@gmail.com

VILAS 444 VIMCERTS 026

Số : 1201-11/23-1.5/ KQPT

Tp.HCM, ngày 28 tháng 11 năm 2023

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH LEE&SUY VINA

2/ Địa chỉ : Khu phố Hòa Lân, Phường Thuận Giao, TP. Thuận An, Tỉnh Bình Dương

3/ Thời gian lấy mẫu: 16/11/2023

4/ Loại mẫu : Nước thải tại HTXL nước thải (hệ thống 2)

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG NƯỚC THẢI

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả		Giới hạn phát hiện (MDL) /Phạm vi đo	QCVN 40 : 2011/BTNMT (CỘT A) k_q=0,9, k_f=1,1	Phương pháp phân tích
			1201-11/23-1.5NT3 Trước xử lý	1201-11/23-1.5NT4 Sau xử lý			
-	Lấy và bảo quản Nước thải*	-	-	-	-	-	TCVN 6663-1:2011, TCVN 5999:1995, TCVN 6663-3:2016
	Lấy và bảo quản mẫu vi sinh*	-			-		TCVN 8880:2011
1	pH*(30,9^{0}C)	-	6,68 (31,3^{0}C)	6,97 (30,9^{0}C)	2÷12	6 - 9	TCVN 6492:2011
2	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)*	mg/L	76	29	1,5	49,5	SMEWW 2540.D:2023
3	Nhu cầu oxy hóa học (COD)*	mg/L	132	42	2,0	74,25	SMEWW 5220.C:2023
4	Nhu cầu oxy sinh học (BOD_5)*	mg/L	61	26	1,0	29,7	TCVN 6001-1:2021
5	Tổng nitơ**	mg/L	35,8	6,80	1,50	19,8	TCVN 6638:2000
6	Tổng phốt pho (tính theo P)**	mg/L	3,75	0,79	0,016	3,96	TCVN 6202:2008
7	Amoni (NH_4^+ tính theo N)*	mg/L	23,1	1,56	0,010	4,95	TCVN 6179-1:1996
8	Dầu, mỡ động thực vật*	mg/L	-	KPH	0,3	-	SMEWW 5520.B&F:2023
9	Coliform*	MPN/ 100mL	9.200	2.400	2	3.000	SMEWW 9221.B:2023

Ghi chú: *Kết quả phân tích có giá trị trên mẫu thử*
(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận
(**): Chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường & Vilas công nhận
KPH: *Không phát hiện (< MDL)*

BỘ PHẬN ĐO ĐẠC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

Quách Văn Duy

KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC

ThS.Thái Sanh Bảo Huy

TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG COSHET
Coshet Environmental Technology Center
Trụ sở: LL4A Đường Tam Đảo, Phường 15, Quận 10, Tp.HCM
Điện thoại: 028.38680842
Email: trungtamcoshet@gmail.com

VILAS 444 VIMCERTS 026

Số : 1201-11/23-1.5/ KQPT

Tp.HCM, ngày 28 tháng 11 năm 2023

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH LEE&SUY VINA

2/ Địa chỉ : Khu phố Hòa Lân, Phường Thuận Giao, TP. Thuận An, Tỉnh Bình Dương

3/ Thời gian lấy mẫu: 16/11/2023

4/ Loại mẫu : Bùn thải

5/ Ký hiệu : **1201-11/23-1.5B**

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH MẪU BÙN

STT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL) /Phạm vi đo	QCVN 50: 2013/BTNMT Ngưỡng hàm lượng tuyệt đối (H_{tc}, ppm) T=0,29	Phương pháp phân tích
-	Lấy và bảo quản mẫu bùn*	-	-	-	-	TCVN 6663-13:2015; TCVN 6663-15:2004
1	pH*	-	5,72	0 ÷ 14	**2,0-12,5**	US EPA Method 9040C + US EPA Method 9045D
2	As*	mg/kg	1,40	0,37	**13,02**	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7062
3	Pb*	mg/kg	12	3,0	**97,65**	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7000B
4	Cd*	mg/kg	0,56	0,30	**3,255**	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7000B
5	Zn*	mg/kg	42	0,30	**1627,5**	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7000B
6	Co*	mg/kg	18	1,5	**520,8**	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7000B
7	Ni*	mg/kg	110	1,5	**455,7**	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7000B
8	Hg*	mg/kg	KPH	0,061	**1,302**	US EPA Method 7471B
9	Ag*	mg/kg	KPH	1,5	**32,55**	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7000B
10	Ba*	mg/kg	KPH	8,4	**651**	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7000B
11	Se*	mg/kg	KPH	0,15	**6,51**	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7010
12	Tổng CN-*	mg/kg	KPH	0,5	**192,045**	US EPA method 9013A + US EPA Method 9010C + US EPA Method 9014
13	Cr (VI)*	mg/kg	KPH	1,5	**32,55**	US EPA Method 3060A + US EPA Method 7196A
14	Tổng dầu*	mg/kg	112	15,0	**325,5**	US EPA Method 9071B

STT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL) /Phạm vi đo	QCVN 50: 2013/BTNMT Ngưỡng hàm lượng tuyệt đối (H_{tc}, ppm) T=0,29	Phương pháp phân tích
15	Phenol(b)	ppm	KPH (LOD=2)	-	6510	US EPA Method 3540C + US EPA Method 3650B + US EPA Method 8041A
16	Benzen(b)	ppm	KPH (LOD=0,6)	-	3,255	US EPA Method 5021A + US EPA Method 8260D

Ghi chú: *Kết quả phân tích có giá trị trên mẫu thử*
(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận
(b):Kết quả được thực hiện bởi nhà thầu phụ đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận (Vimcerts 077);
LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp
KPH: *Không phát hiện (< MDL)*
Ngưỡng hàm lượng tuyệt đối Htc(Htc,ppm): $Htc = \frac{H(1+19.T)}{20}$

Trong đó: H(ppm): Hàm lượng tuyệt đối cơ sở,H
T là tỷ số giữa khối lượng thành phần rắn khô trong mẫu bùn thải trên tổng khối lượng mẫu bùn thải

BỘ PHẬN ĐO ĐẠC PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

Quách Văn Duy

KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC

ThS.Thái Sanh Bảo Huy

TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG COSHET
Coshet Environmental Technology Center
Trụ sở: LL4A Đường Tam Đảo, Phường 15, Quận 10, Tp.HCM
Điện thoại: 028.38680842
Email: trungtamcoshet@gmail.com
VILAS 444

Số : 1201-11/23-1.5/ KQPT

Tp.HCM, ngày 28 tháng 11 năm 2023

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH LEE&SUY VINA

2/ Địa chỉ : Khu phố Hòa Lân, Phường Thuận Giao, TP. Thuận An, Tỉnh Bình Dương

3/ Thời gian lấy mẫu: 16/11/2023

4/ Loại mẫu : **1201-11/23-1.5T**.Tro xỉ lò hơi

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH MẪU CHẤT THẢI

STT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL)/ Phạm vi đo	QCVN 07:2009/BTNMT Ngưỡng hàm lượng tuyệt đối (H_{tc}, ppm), T=1	Phương pháp phân tích
-	Lấy và bảo quản mẫu chất thải rắn*	-	-	-	-	TCVN 9466:2012
1	pH *	-	5,60	0 ÷ 14	**Tính kiềm ≥ 12,5 Tính axit ≤ 2,0**	US EPA Method 9040C + US EPA Method 9045D
2	Asen (As)*	mg/kg	1,20	0,36	**40**	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7062
3	Bạc (Ag)*	mg/kg	KPH	1,5	**100**	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7000B
4	Cadimi (Cd)*	mg/kg	0,75	0,30	**10**	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7000B
5	Kẽm (Zn)*	mg/kg	32	0,30	**5000**	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7000B
6	Chì (Pb)*	mg/kg	14	3,0	**300**	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7000B
7	Coban (Co)*	mg/kg	26	1,5	**1600**	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7000B
8	Niken (Ni)*	mg/kg	11	1,5	**1400**	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7000B
9	Thủy ngân (Hg)*	mg/kg	KPH	0,060	**4**	US EPA Method 7471B
10	Antimon (Sb)*	mg/kg	KPH	0,20	**20**	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7062
11	Bari (Ba)*	mg/kg	KPH	8,0	**2000**	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7000B
12	Beri (Be)*	mg/kg	KPH	0,0020	**2**	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7010
13	Molipden (Mo)*	mg/kg	KPH	9,0	**7000**	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7000B
14	Valadi (V)*	mg/kg	KPH	38,2	**500**	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7000B

STT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL)/ Phạm vi đo	QCVN 07:2009/BTNMT Ngưỡng hàm lượng tuyệt đối (H_{tc}, ppm), T=1	Phương pháp phân tích
15	Selen (Se)*	mg/kg	KPH	0,15	**20**	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7010
16	Cr (VI)*	mg/kg	KPH	1,5	**100**	US EPA Method 3060A + US EPA Method 7196A
17	Tali (Tl)*	mg/kg	KPH	7,5	**140**	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7000B

Ghi chú: *Kết quả phân tích có giá trị trên mẫu thử*
(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận
KPH: *Không phát hiện (< MDL)*
Ngưỡng hàm lượng tuyệt đối Htc(Htc,ppm):$Htc = \frac{H(1+19.T)}{20}$

Trong đó: H(ppm): Hàm lượng tuyệt đối cơ sở,H
T là tỷ số giữa khối lượng thành phần rắn khô trong mẫu chất thải trên tổng khối lượng mẫu chất thải

BỘ PHẬN ĐO ĐẠC PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

Quách Văn Duy

KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG COSHET

ThS.Thái Sanh Bảo Huy

TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG
Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology
Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM
Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 028.38680869
Email : trungtamcoshet@gmail.com
VILAS 444

Số : 1201-11/23-1.1/ KQPT

Tp.HCM, ngày 23 tháng 11 năm 2023

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH LEE & SUY VINA

2/ Địa chỉ : Khu phố Hòa Lân, Phường Thuận Giao, TP. Thuận An, Tỉnh Bình Dương

3/ Thời gian lấy mẫu: 16/11/2023

4/ Loại mẫu : Vi khí hậu, Tiếng ồn

5/ Phương pháp thực hiện:

STT	Chỉ tiêu	Phương pháp thực hiện	Phạm vi đo
1	Tiếng ồn*	TCVN 7878-2:2018	30 ÷ 120 dBA
2	Nhiệt độ*	QCVN 46:2012/BTNMT	0 ÷ 50°C
3	Vận tốc gió*	QCVN 46:2012/BTNMT	0,6÷40 m/s

BẢNG KẾT QUẢ ĐO VI KHÍ HẬU, TIẾNG ỒN

Điểm Đo	Cường độ ồn (dBA)	Nhiệt độ (°C)	Tốc độ gió (m/s)
1201-11/23-1.1K1.Khu vực cổng	58	30,6	-
Giới hạn tối đa cho phép trong khu vực công cộng và dân cư (QCVN26:2010/BTNMT)	***Từ 6 giờ - 21 giờ: 70 21 giờ – 6giờ : 55***	-	-
1201-11/23-1.1K2.Khu vực sản xuất xưởng 1	64	30,1	0,4
QCVN 24:2016/BYT QCVN 26:2016/BYT	**≤ 85**	**18 - 32**	**0,2 – 1,5**

Ghi chú: Đã loại trừ tiếng ồn do các phương tiện giao thông
(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận

BỘ PHẬN ĐO ĐẠC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

Quách Văn Duy

KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG COSHET

ThS.Thái Sanh Bảo Huy

TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG
Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology
Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM
Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 028.38680869
Email : trungtamcoshet@gmail.com
VILAS 444
VIMCERTS 026

Số : 1201-11/23-1.1/ KQPT

Tp.HCM, ngày 23 tháng 11 năm 2023

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH LEE & SUY VINA

2/ Địa chỉ : Khu phố Hòa Lân, Phường Thuận Giao, TP. Thuận An, Tỉnh Bình Dương

3/ Thời gian lấy mẫu: 16/11/2023

4/ Loại mẫu : Độ rung

5/ Phương pháp thực hiện:

STT	Chỉ tiêu	Phương pháp thực hiện	Phạm vi đo
1	Độ rung*	TCVN 6963:2001	30÷130 dB

KẾT QUẢ MỨC GIA TỐC RUNG

Điểm Đo	Thời gian (h)	Mức gia tốc rung (dB)
1201-11/23-1.1K2.Khu vực sản xuất xưởng 1	09h10'	KPH (IDL=30)
Giá trị tối đa cho phép về mức gia tốc rung đối với hoạt động sản xuất thương mại dịch vụ tại khu vực thông thường (QCVN 27:2010/BTNMT)	**6 giờ - 21 giờ**	**70**
	21 giờ - 6 giờ	**60**

Ghi chú: Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm đo đạc
(*): Chỉ tiêu Rung đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận
Khu vực thông thường: gồm khu chung cư, các nhà ở riêng lẻ, nằm cách biệt hoặc liền kề khách sạn, nhà nghỉ, cơ quan hành chính
***KPH:** Không phát hiện(<IDL); **IDL:** Giới hạn phát hiện của thiết bị*

BỘ PHẬN ĐO ĐẠC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

Quách Văn Duy

KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG COSHET

ThS. Thái Sanh Bảo Huy

TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG
Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology
Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM
Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 028.38680869
Email : trungtamcoshet@gmail.com
VILAS 444
VIMCERTS 026

Số : 1201-11/23-1.1/ KQPT

Tp.HCM, ngày 23 tháng 11 năm 2023

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH LEE & SUY VINA

2/ Địa chỉ : Khu phố Hòa Lân, Phường Thuận Giao, TP. Thuận An, Tỉnh Bình Dương

3/ Thời gian lấy mẫu: 16/11/2023

4/ Loại mẫu : Chất lượng không khí

5/ Phương pháp lấy mẫu và phân tích:

STT	Chỉ tiêu	Phương pháp lấy và bảo quản mẫu	Phương pháp phân tích môi trường	Giới hạn phát hiện (MDL)/Phạm vi đo
1	Tổng bụi lơ lửng (TSP)*	TCVN 5067:1995	TCVN 5067:1995	0,010 mg/m^3
2	CO*	SOP_K01-LM	SOP_K01-PT	0,044 mg/m^3
3	SO_2*	TCVN 5971:1995	TCVN 5971:1995	0,015 mg/m^3
4	NO_2*	TCVN 6137:2009	TCVN 6137:2009	0,006 mg/m^3

KẾT QUẢ CHẤT LƯỢNG KHÔNG KHÍ

Chỉ tiêu Điểm đo	Bụi (mg/m^3)	CO (mg/m^3)	SO_2 (mg/m^3)	NO_2 (mg/m^3)
1201-11/23-1.1K1.Khu vực cổng bảo vệ	0,16	1,78	0,039	0,015
Quy chuẩn về chất lượng không khí xung quanh (QCVN 05 : 2023/BTNMT)	**0,3**	**30**	**0,35**	**0,2**
1201-11/23-1.1K2.Khu vực sản xuất xưởng 1	0,42	3,39	0,072	0,031
QCVN 02:2019/BYT(a) QCVN 03:2019/BYT(a)	**6,25**	**15,625**	**3,90625**	**3,90625**

Ghi chú: Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm đo đạc
(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận
(a)Giá trị giới hạn tiếp xúc ca làm việc tính theo thời lượng tiếp xúc thực tế của công ty (48 giờ/tuần)
Kết quả thử nghiệm được tính ở nhiệt độ 25°C và áp suất tuyệt đối 760 mm thủy ngân, tương đương mg/Nm^3.

BỘ PHẬN ĐO ĐẠC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

Quách Văn Duy

KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG COSHET

ThS. Thái Sanh Bảo Huy

TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG
Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology
Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM
Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 028.38680869
Email : trungtamcoshet@gmail.com
VILAS 444
VIMCERTS 026

Số : 1201-11/23-1.1/ KQPT

Tp.HCM, ngày 23 tháng 11 năm 2023

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH LEE & SUY VINA

2/ Địa chỉ : Khu phố Hòa Lân, Phường Thuận Giao, TP. Thuận An, Tỉnh Bình Dương

3/ Thời gian lấy mẫu: 16/11/2023

4/ Loại mẫu : Khí thải

5/ Phương pháp lấy mẫu và phân tích:

STT	Chỉ tiêu	Phương pháp lấy và bảo quản mẫu	Phương pháp phân tích môi trường	Giới hạn phát hiện (MDL)/Phạm vi đo
1	Bụi (PM)*	US EPA Method 5	US EPA Method 5	1,2 mg/Nm^3
2	CO*	SOP_HTKT01	-	0÷11400 mg/Nm^3
3	SO_2*	SOP_HTKT01	-	0÷13100 mg/Nm^3
4	NO_x*	SOP_HTKT01	-	NO: 0÷4920 mg/Nm^3 NO_2: 0÷2068 mg/Nm^3
5	Lưu lượng*	US EPA Method 2	-	0 – 4.521.600 m^3/h

KẾT QUẢ CHẤT LƯỢNG KHÍ THẢI

Chỉ tiêu Nguồn thải	Lưu lượng P (m^3/h)	Bụi (mg/Nm^3)	CO (mg/Nm^3)	SO_2 (mg/Nm^3)	NO_x (mg/Nm^3)
1201-11/23-1.1KT1 Khí thải tại lò hơi xưởng 1 (Đo tại nguồn thải)	P<20.000	76	680,6	KPH (<IDL= 2,62)	30,8
1201-11/23-1.1KT3 Khí thải tại máy phát điện xưởng 1 (Đo tại nguồn thải)	P<20.000	46	481,1	KPH (<IDL= 2,62)	81,2
QCVN 19 : 2009/BTNMT (Giá trị giới hạn B)	Cmax = C x Kp x Kv với Kp =1 và Kv = 1	**200**	**1.000**	**500**	**850**

Ghi chú: Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm đo đạc
(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận
***KPH:** Không phát hiện(<IDL); **IDL:** Giới hạn phát hiện của thiết bị*

BỘ PHẬN ĐO ĐẠC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

Quách Văn Duy

KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG COSHET

ThS.Thái Sanh Bảo Huy

TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG
Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology
Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM
Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 028.38680869
Email : trungtamcoshet@gmail.com
VILAS 444

Số : 1201-11/23-1.1/ KQPT

Tp.HCM, ngày 23 tháng 11 năm 2023

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH LEE & SUY VINA

2/ Địa chỉ : Khu phố Hòa Lân, Phường Thuận Giao, TP. Thuận An, Tỉnh Bình Dương

3/ Thời gian lấy mẫu: 16/11/2023

4/ Loại mẫu : Nước thải tại HTXL nước thải (hệ thống 1)

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG NƯỚC THẢI

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả		Giới hạn phát hiện (MDL) /Phạm vi đo	QCVN 40 : 2011/BTNMT (CỘT A) k_q=0,9, k_f=1,1	Phương pháp phân tích
			1201-11/23-1.1NT1 Trước xử lý X=606018; Y=1222712	1201-11/23-1.1NT2 Sau xử lý X=605997; Y=1211732			
-	Lấy và bảo quản Nước thải*	-	-	-	-	-	TCVN 6663-1:2011, TCVN 5999:1995, TCVN 6663-3:2016
	Lấy và bảo quản mẫu vi sinh*	-			-		TCVN 8880:2011
1	pH*	-	6,34 ($31,4^0$C)	6,97 ($30,9^0$C)	2÷12	6 - 9	TCVN 6492:2011
2	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)*	mg/L	119	27	1,5	49,5	SMEWW 2540.D:2023
3	Nhu cầu oxy hóa học (COD)*	mg/L	624	45	2,0	74,25	SMEWW 5220.C:2023
4	Nhu cầu oxy sinh học (BOD_5)*	mg/L	252	26	1,0	29,7	TCVN 6001-1:2021
5	Tổng nitơ**	mg/L	39,1	8,20	1,50	19,8	TCVN 6638:2000
6	Tổng phốt pho (tính theo P)**	mg/L	4,20	2,26	0,016	3,96	TCVN 6202:2008
7	Amoni (NH_4^+ tính theo N)*	mg/L	20,6	1,82	0,010	4,95	TCVN 6179-1:1996
8	Dầu, mỡ động thực vật*	mg/L	-	1,4	0,3	-	SMEWW 5520.B&F:2023
9	Coliform*	MPN/ 100mL	21.000	2.100	2	3.000	SMEWW 9221.B:2023

Ghi chú: *Kết quả phân tích có giá trị trên mẫu thử*
(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận
(**): Chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường & Vilas công nhận

BỘ PHẬN ĐO ĐẠC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

Quách Văn Duy

KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC

ThS.Thái Sanh Bảo Huy

TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG
Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology
Trụ sở: 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM
Điện Thoại: 028.38680842 - Fax: 028.38680869
Email: trungtamcoshet@gmail.com

VILAS 444

Số : 1201-11/23-1.1/ KQPT

Tp.HCM, ngày 23 tháng 11 năm 2023

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH LEE & SUY VINA

2/ Địa chỉ : Khu phố Hòa Lân, Phường Thuận Giao, TP. Thuận An, Tỉnh Bình Dương

3/ Thời gian lấy mẫu: 16/11/2023

4/ Loại mẫu : Chất lượng không khí

5/ Phương pháp lấy mẫu và phân tích:

STT	Chỉ tiêu	Phương pháp lấy và bảo quản mẫu	Phương pháp phân tích môi trường	Giới hạn phát hiện (MDL)/Phạm vi đo
1	Aceton**	NIOSH Method 2555	NIOSH Method 2555	0,05 mg/m^3

KẾT QUẢ CHẤT LƯỢNG KHÔNG KHÍ

Chỉ tiêu Điểm đo	Aceton (mg/m^3)
1201-11/23-1.1K3.Khu vực tẩy quần áo	5,10
QCVN 03:2019/BYT[(a)]	156,25

Ghi chú: Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm đo đạc
(**): Các chỉ tiêu đã được Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh công nhận
(a)Giá trị giới hạn tiếp xúc ca làm việc tính theo thời lượng tiếp xúc thực tế của công ty (48 giờ/tuần)

BỘ PHẬN ĐO ĐẠC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

Quách Văn Duy

KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG COSHET

ThS. Thái Sanh Bảo Huy

PHỤ LỤC 4. MSDS

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

Phiếu an toàn hóa chất **ACETONE**	**LEE&SUY VINA CO., LTD**
Số CAS: 67-64-1 Số UN: 1090 Số đăng ký EC: 200-662-2 Số chỉ thị nguy hiểm của các tổ chức xếp loại (nếu có): Số đăng ký danh mục quốc gia khác (nếu có)	

I. THÔNG TIN SẢN PHẨM VÀ DOANH NGHIỆP

- Tên thường gọi của chất: Acetone	Mã sản phẩm (nếu có)
- Tên thương mại: Acetone	
- Tên khác (không là tên khoa học): Dimethyl Keton	
- Tên nhà cung cấp hoặc nhập khẩu, địa chỉ: Công ty Yang Ji 179 Trường Chinh, P.Tân Thới Nhất, Q.12, Tp.HCM	Địa chỉ liên hệ trong trường hợp khẩn cấp: **LEE&SUY VINA CO., LTD.** Địa chỉ: **Khu phố Hòa Lân, Thuận Giao, Thuận An, Bình Dương** Số điện thoại: **0274 3719023** Email: **chinhhty@lnsvina.com**
- Tên nhà sản xuất và địa chỉ: Americaniagara, 6750, Jones mill court BLDG, "C", Norcross, GA 30092.	
- Mục đích sử dụng: Là chất làm sạch (lau, vệ sinh máy/ tẩy rửa các chất dơ)	

II. THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN NGUY HIỂM

Tên thành phần nguy hiểm	Số CAS	Công thức hóa học	Hàm lượng (% theo trọng lượng)
Acetone	67-64-1	$(CH_3)_2CO$	100%

III. NHẬN DẠNG NGUY HIỂM

1. Mức xếp loại nguy hiểm

Phân loại theo hệ thống hài hòa toàn cầu GHS:

- Các chất lỏng dễ cháy, Loại 2
- Tổn thương mắt nghiêm trọng/ kích thích mắt, Loại 2B
- Độc tính tới các cơ quan đặc biệt của cơ thể (tiếp xúc một lần),
- Độc tính hô hấp, Loại 2

Theo HMIS (Mỹ):

- Sức khỏe: 2 – vừa phải
- Dễ cháy: 2 – dễ cháy
- Phản ứng: 0 – không phản ứng
- Bảo vệ cá nhân: H

2. Cảnh báo nguy hiểm

- Hình đồ cảnh báo:
- Từ cảnh báo: Nguy hiểm

- Cảnh báo nguy hiểm:

Các nguy hại thể chất

- Chất lỏng dễ cháy

Các nguy hại sức khỏe

- Rất nguy hiểm trong trường hợp tiếp xúc với da và mắt (gây kích ứng), uống hoặc hít phải.
- Độc hại khi tiếp xúc với da và mắt (ăn mòn).
- Chất lỏng hoặc phun sương có thể gây tổn thương mô, đặc biệt niêm mạc mắt, miệng và đường hô hấp.
- Tiếp xúc ngoài da có thể gây bỏng.
- Hơi sương có thể gây kích thích đường hô hấp nghiêm trọng.

Ngăn ngừa

- Không để ở nơi nhiệt độ cao/ gần nguồn lửa trần/ gần nơi có tia lửa / trên các bề mặt nóng.
- Không hút thuốc lá.
- Thùng chứa luôn được đóng chặt.
- Nối dây tiếp đất cho công te nơ và thiết bị tiếp nhận.
- Chỉ sử dụng các thiết bị điện/ thiết bị thông gió/ thiết bị chiếu sáng không phát tia lửa điện.
- Chỉ sử dụng các dụng cụ không phát tia lửa.

- Áp dụng các biện pháp chống hiện tượng phóng tĩnh điện.

- Tránh vào môi trường có bụi hoặc hơi hoá chất.

- Rửa tay thật kỹ sau khi sử dụng, mang vác, tiếp xúc với hoá chất.

- Chỉ sử dụng ngoài trời hoặc nơi thông thoáng.

3. Các đường tiếp xúc và triệu chứng

Đường mắt

- Các dấu hiệu và triệu chứng kích ứng mắt có thể bao gồm cảm giác bỏng rát, đỏ mắt phồng rộp hoặc mờ mắt.

Đường hô hấp

- Hít phải khí có nồng độ cao có thể làm cho hệ thần kinh trung ương (CNS) bị tê liệt dẫn đến chóng mặt, choáng, đau đầu và nôn ói. Các dấu hiệu và triệu chứng khác của sự suy yếu hệ thần kinh trung ương (CNS) có thể bao gồm đau đầu, buồn nôn và mất khả năng điều khiển cơ thể. Tiếp tục hít có thể dẫn đến hôn mê và tử vong.

Đường da

- Các dấu hiệu viêm da và các triệu chứng có thể bao gồm cảm giác bỏng rát và/ hoặc da khô/ nứt nẻ.

Đường tiêu hóa

- Nếu vật liệu đi vào phổi, các dấu hiệu và triệu chứng có thể bao gồm ho, ngạt thở, thở khò khè, khó thở, tức ngực, hụt hơi và/ hoặc sốt. Các dấu hiệu và triệu chứng kích ứng hô hấp có thể bao gồm một cảm giác bỏng tạm thời trên mũi và họng, ho và/ hoặc khó thở.

IV. BIỆN PHÁP SƠ CỨU KHI GẶP TAI NẠN

1. Trường hợp tai nạn tiếp xúc theo đường mắt (bị văng, dây vào mắt)

- Thận trọng rửa mắt ngay bằng nước sạch. Tháo bỏ kính áp tròng nếu đang đeo và nếu thấy dễ dàng. Sau đó tiếp tục rửa mắt bằng nước sạch trong ít nhất 15 phút trong khi giữ cho mí mắt hở. Chuyển nạn nhân đến cơ sở y tế gần nhất để có các chăm sóc tiếp theo.

2. Trường hợp tai nạn tiếp xúc trên da (bị dây vào da)

- Cởi bỏ ngay lập tức quần áo bị dính sản phẩm. Rửa bộ phận bị dính bẩn với nước sạch (và xà phòng nếu có thể).

3. Trường hợp tai nạn tiếp xúc theo đường hô hấp (hít thở phải hóa chất nguy hiểm dạng hơi, khí)

- Chuyển nạn nhân ra nơi thoáng khí. Nếu không hồi phục nhanh chóng, chuyển nạn nhân đến cơ sở y tế gần nhất để có các điều trị tiếp theo. Giữ ngực nạn nhân ở tư thế thuận lợi cho hô hấp.

4. Trường hợp tai nạn theo đường tiêu hóa (ăn uống nuốt nhầm hóa chất)

- Ngay lập tức gọi trung tâm cấp cứu hoặc gọi bác sĩ. Không kích ứng gây nôn. Nếu nạn nhân nôn ói, giữ cho đầu thấp hơn hông để tránh hít vào.

V. BIỆN PHÁP CHỮA CHÁY

1. Xếp loại về tính cháy: Dễ cháy loại 3

2. Sản phẩm tạo ra khi bị cháy: CO, CO_2

3. Các tác nhân gây cháy, nổ: Sự phóng tĩnh điện; lửa trần; tia lửa.

4. Các chất dập cháy thích hợp và hướng dẫn biện pháp chữa cháy, biện pháp kết hợp khác:

- Bọt chống cháy, phun nước hay sương. Chỉ sử dụng bột hóa chất khô, cacbon dioxit, cát hay đất cho các vụ hỏa hoạn nhỏ. Không sử dụng vòi phun nước có áp lực để dập lửa. Giải tán những người không có nhiệm vụ ra khỏi khu vực có hỏa hoạn.

5. Phương tiện, trang phục bảo hộ cần thiết khi chữa cháy:

- Mang đầy đủ quần áo bảo vệ và dụng cụ thở có ôxy. Khi chữa cháy trong không gian kín phải dùng các thiết bị bảo hộ thích hợp, bao gồm cả mặt nạ phòng độc.

6. Các lưu ý đặc biệt về cháy, nổ:

- Tất cả các khu vực cất chứa đều phải trang bị các phương tiện chống cháy thích hợp. Làm mát cho các dụng cụ chứa lân cận bằng cách phun nước.

VI. BIỆN PHÁP XỬ LÝ KHI GẶP SỰ CỐ TRÀN ĐỔ, RÒ RỈ

Tuân theo tất cả các quy định tương ứng của địa phương và quốc tế. Tránh tiếp xúc với các vật liệu bị tràn đổ hay thất thoát. Vứt bỏ ngay lập tức trang thiết bị nhiễm bẩn. Cách ly khu vực nguy hiểm và không cho những người không có nhiệm vụ hay không được bảo vệ vào khu vực này. Đứng ở đầu gió và tránh những khu vực thấp. Ngăn chặn sự rò rỉ nếu có thể và không gây nguy hiểm. Loại bỏ tất cả các nguồn gây cháy nổ trong khu vực xung quanh. Sử dụng các vật liệu có khả năng hấp thụ (hấp thụ sản phẩm hay mức nước chữa cháy) để tránh làm nhiễm môi trường. Ngăn chặn sự lan rộng hay đi vào cống, rãnh hay sông bằng cách sử dụng cát, đất hay các vật chắn phù hợp khác. Cố gắng phân tán hơi hay hướng dòng của nó vào một vị trí an toàn, ví dụ như sử dụng bụi sương. Sử dụng các phương pháp khuyến cáo chống lại sự tích điện tĩnh. Đảm bảo sự liên tục của dòng điện bằng cách bọc và nối đất tất cả các thiết bị. Theo dõi khu vực với thiết bị báo khí dễ cháy. Phải thông báo cho chính quyền địa phương nếu không khống chế được lượng sản phẩm bị đổ tràn ra. Hơi có thể tạo thành một hỗn hợp có khả năng nổ với không khí.

1. Khi tràn đổ, rò rỉ ở mức nhỏ:

- Đối với lượng hóa chất bị đổ ít (≤ 1 thùng), đeo găng tay, sử dụng giẻ lau để thấm hóa chất. Sau đó vận chuyển giẻ lâu xuống kho rác nguy hại.

2. Khi tràn đổ, rò rỉ ở diện rộng:

- Đối với lượng hóa chất bị đổ lớn (> 1 thùng), vận chuyển bởi các phương tiện cơ học như xe bồn tới bồn chứa để thu hồi hoặc loại bỏ an toàn. Không rửa chất cặn với nước.

- Tránh xa các nguồn phát lửa, hấp thụ với đất khô, cát, vật liệu không dễ cháy khác. Không chạm vào vật liệu bị tràn đổ. Ngăn chặn xâm nhập vào hệ thống cống rãnh.

VII. SỬ DỤNG VÀ BẢO QUẢN

Tránh hít phải hay tiếp xúc với chất này. Chỉ sử dụng ở những nơi thông gió tốt. Rửa sạch hoàn toàn sau khi xử lý. Để có hướng dẫn về việc lựa chọn các phương tiện bảo vệ cá nhân, xem Phần VIII của Phiếu An Toàn Hóa Chất này. Sử dụng thông tin trong bảng dữ liệu này làm thông tin để đánh giá nguy cơ trong những trường hợp cụ thể nhằm xác định được cách kiểm soát thích

hợp trong việc bảo quản, lưu trữ và thải bỏ an toàn sản phẩm này.

1. Biện pháp điều kiện cần áp dụng khi sử dụng, thao tác với hóa chất nguy hiểm

- Tránh hít phải khí, tránh tiếp xúc với da, mắt và quần áo.

- Dập tắt mọi ngọn lửa trần.

- Không hút thuốc.

- Loại bỏ các nguồn gây cháy.

- Tránh các tia lửa. Tích tụ tĩnh điện có thể phát sinh trong quá trình bơm. Phóng tĩnh điện có thể gây cháy. Đảm bảo tính liên tục của dòng điện bằng cách nối và tiếp đất tất cả các thiết bị. Hạn chế tốc độ tuyến trong khi bơm để tránh phát sinh hiện tượng phóng điện (≤ 10m/giây). Tránh để bắn tung tóe khi tiếp (bơm). Không sử dụng khí nén để tiếp (bơm), hút, hay xử lý tác nghiệp. Giữ cho nhiệt độ của thiết bị bơm bằng với nhiệt độ môi trường xung quanh.

2. Biện pháp điều kiện cần áp dụng khi bảo quản

- Khí thoát trong khi dự trữ phải được kiểm soát bởi hệ thống xử lý khí thoát thích hợp. Phải được cất chứa trong khu vực thông gió tốt, các nguồn gây cháy và các nguồn nhiệt khác. Đóng chặt dụng cụ chứa khi không sử dụng. Không sử dụng khí nén để đổ đầy, tháo ra hay xử lý. Giữ cho nhiệt độ của thùng chứa hóa chất bằng với nhiệt độ môi trường xung quanh.

3. Lời khuyên về thùng chứa:

- Methanol khan không ăn mòn hầu hết kim loại ở nhiệt độ thường trừ chì, mạ kền, gang, và sắt có độ silicon cao. Lớp bọc ngoài là đồng, zinc hoặc nhôm không phù hợp để đựng chất này. Các thùng chứa, thậm chí cả những thùng đã đổ hết hóa chất ra ngoài, có thể chứa các khí dễ nổ. Không cắt, khoan, mài, hàn hay thực hiện các thao tác tương tự gần các thùng chứa.

VIII. KIỂM SOÁT TIẾP XÚC VÀ PHƯƠNG TIỆN BẢO HỘ CÁ NHÂN

1. Các giới hạn tiếp xúc

Tên thành phần	Nguồn	Loại	ppm	mg/m^3	Chú giải
Acetone	ACGIH	TWA	500		
		STEL	750		
	OSHA	TWA	750		
		STEL	1000		
	VNOEL	TWA		200	
		STEL		100	

2. Các biện pháp hạn chế tiếp xúc cần thiết

- Mức độ bảo vệ và cách thức kiểm soát cần thiết sẽ thay đổi tùy theo điều kiện phơi nhiễm tiềm

ẩn. Lựa chọn cách thức kiểm soát dựa trên đánh giá rủi ro của hoàn cảnh tại chỗ. Các biện pháp thích hợp bao gồm: Tạo sự thông gió phù hợp trong các khu vực cất trữ. Sử dụng các hệ thống được lắp càng kín càng tốt. Sự thông gió chống nổ phù hợp để kiểm soát sự ngưng đọng trong không khí ở dưới hướng dẫn/ giới hạn sự tiếp xúc. Khuyến cáo nên có thông gió để thoát khí cục bộ.

3. Các phương tiện bảo hộ cá nhân khi làm việc

- Bảo vệ mắt: kính bảo hộ
- Bảo vệ mặt: khẩu trang than hoạt tính hoặc mặt nạ phòng độc
- Bảo vệ tay: găng tay

4. Phương tiện bảo hộ trong trường hợp xử lý sự cố

- Bảo vệ mắt: kính bảo hộ
- Bảo vệ mặt: khẩu trang than hoạt tính hoặc mặt nạ phòng độc
- Bảo vệ tay: găng tay

5. Các biện pháp vệ sinh:

- Vệ sinh thân thể sạch sẽ ngay sau khi sử dụng hay tiếp xúc với hoá chất. Phải có chỗ rửa mắt, thuốc hay thiết bị tẩy rửa, gần khu vực làm việc, dán kí hiệu cảnh báo nguy hiểm.

IX. ĐẶC TÍNH HÓA LÝ

- Trạng thái vật lý: chất lỏng	Điểm sôi (^{0}C): -56,2^0 C
- Màu sắc: không màu, trong suốt	Điểm nóng chảy (^{0}C): - 95,35^{0}C
- Mùi đặc trưng: mùi hăng nồng	Điểm bùng cháy (^{0}C) (Flash point) theo phương pháp xác định: -18^{o}C
- Áp suất hóa hơi (mm HG) ở nhiệt độ áp suất tiêu chuẩn: 24,7 kPa ở 20 °C / 68 °F	Nhiệt độ tự cháy (^{0}C): 540 ^{0}C
- Tỷ trọng hơi (Không khí=1) ở nhiệt độ áp suất tiêu chuẩn: 0,79 g/cm^3	Giới hạn nồng độ cháy, nổ trên (% hỗn hợp với không khí): 13 %(V)
- Độ hòa tan trong nước: tan hoàn toàn	Giới hạn nồng độ cháy, nổ dưới (% hỗn hợp với không khí): 2 % (V)
- Độ pH: không có thông tin	Tỷ lệ hóa hơi: (ASTM D 3539, nBuAc=1): 5,6
- Khối lượng riêng (kg/m^3): 790 kg/m^3	Mật độ hơi (Không khí =1): 2 ở 20 ^{0}C

X. TÍNH ỔN ĐỊNH VÀ KHẢ NĂNG PHẢN ỨNG

1. Tính ổn định:

Ổn định về mặt hoá chất: Ổn định trong các điều kiện sử dụng bình thường.

2. Khả năng phản ứng:

Khả năng có các phản ứng nguy hại: Không có dữ liệu

Các điều kiện cần tránh: Tránh đun nóng, tia lửa, các ngọn lửa mở và các nguồn gây cháy nổ khác.

Các vật liệu không tương thích: Các nguyên tố ôxi hóa mạnh.

Các sản phẩm phân hủy nguy hiểm: Được cho là không có vấn đề gì xảy ra trong điều kiện sử dụng bình thường.

Độ nhạy đối với Điện tĩnh: Có, trong những hoàn cảnh nhất định sản phẩm có thể bốc cháy do điện tĩnh.

- Phản ứng trùng hợp: Không có.

XI. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

Tên thành phần	Loại ngưỡng	Kết quả	Đường tiếp xúc	Sinh vật thử
Acetone	LD_{50}	5000 mg/kg	Miệng	Chuột
		5000 mg/kg	Da	Thỏ

1. Các ảnh hưởng mãn tính với người:

- Không được phân loại là chất gây ung thư theo OSHA, ACGIH.

2. Các ảnh hưởng độc khác:

- Rất dễ cháy, Gây dị ứng cho mắt, tiếp xúc lặp đi lặp lại có thể gây khô da và nứt da, hơi Acetone có thể gây buồn ngủ và chóng mặt.

XII. THÔNG TIN VỀ SINH THÁI

1. Độc tính với sinh vật:

Tên thành phần	Loại sinh vật	Chu kỳ ảnh hưởng	Kết quả
Acetone	Cá		LC50 = 1000 mg/lit 96h

2. Tác động trong môi trường:

- Mức độ phân hủy sinh học: Dễ bay hơi và phân hủy sinh học.
- Chỉ số BOD và COD: Không có thông tin.
- Sản phẩm của quá trình phân hủy sinh học: Không có
- Mức độc tính của sản phẩm phân hủy sinh học: Không có

XIII. BIỆN PHÁP VÀ QUY ĐỊNH VỀ TIÊU HỦY HÓA CHẤT

1. Thông tin quy định thiêu hủy (thông tin về luật pháp): - Căn cứ theo quy định hiện hành Luật Hóa Chất số 06/2007/QH12 ngày 21 tháng 11 năm 2007 và các văn bản hướng dẫn.

2. Xếp loại nguy hiểm của chất thải: Chưa có thông tin.

3. Biện pháp tiêu hủy: Pha loãng với nước

4. Sản phẩm của quá trình tiêu hủy, biện pháp xử lý:

5. Các cân nhắc việc thải bỏ

- Hủy bỏ vật liệu: Lấy lại hay tái chế nếu có thể. Người thải rác có trách nhiệm xác định độ độc và các tính chất vật lý của rác thải nhằm xác định loại rác cũng như phương pháp thải phù hợp với các quy định được áp dụng. Không nên thải vào môi trường, vào cống nước hay các dòng nước. Sản phẩm thải không được làm nhiễm đất hay nước.

- Loại bỏ thùng chứa: Thoát nước toàn bộ thùng chứa. Sau khi rút dung dịch ra, để khô ở nơi an toàn tránh xa tia lửa và ngọn lửa. Phần còn sót lại có thể gây nguy cơ nổ. Không đục, cắt hay hàn những bình chứa chưa sạch. Đưa đến các thùng phuy hay thùng chứa kim loại để trữ lại.

XIV. QUY ĐỊNH VỀ VẬN CHUYỂN

Tên quy định	Số UN	Tên vận chuyển đường biển	Loại nhóm hàng nguy hiểm	Quy cách đóng gói	Nhãn vận chuyển	Thông tin bổ sung
Quy định về vận chuyển hàng nguy hiểm của Việt Nam: - Nghị định số 104/2009/NĐ-CP ngày 09/11/2009 của Chính phủ quy đinh danh mục hàng nguy hiểm và vận chuyển hàng nguy hiểm bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ; - Nghị định số 29/2005/NĐ-CP ngày 10/03/2005 của Chính phủ quy định danh mục hàng hóa nguy hiểm và việc vận tải hàng hóa nguy hiểm trên đường thủy nội địa.	1090	Acetone	Loại 3	Nhóm II		
Quy định về vận chuyển hàng nguy hiểm quốc tế của EU, USA...	1090	Acetone	Loại 3	Nhóm II		

XV. THÔNG TIN VỀ PHÁP LUẬT

1. Tình trạng khai báo, đăng ký ở các quốc gia khu vực trên thế giới (liệt kê các danh mục quốc gia đã tiến hành khai báo, tình trạng khai báo)

2. Phân loại nguy hiểm theo quốc gia khai báo, đăng ký

3. Quy chuẩn kỹ thuật tuân thủ

- Tiêu chuẩn Việt Nam: TCVN 5507:2002

- Nghị định số 104/2009/NĐ-CP ngày 09/11/2009 của CP quy định Danh mục hàng nguy hiểm và vận chuyển hàng nguy hiểm bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ;

- Thông tư 28/2010/TT-BTC ngày 28/06/2010 của Bộ Công Thương quy định cụ thể một số điều của Luật Hóa Chất và Nghị định 108/2008/NĐ-CP.

- Thông tư 04/2012/TT-BCT ngày 13/02/2012 của Bộ Công Thương quy định về phân loại và ghi nhãn hóa chất.

XVI. THÔNG TIN KHÁC

Ngày tháng biên soạn Phiếu: ngày 16 tháng 01 năm 2018

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất: ngày 25 tháng 12 năm 2023

Tên tổ chức, cá nhân soạn thảo: LEE&SUY VINA CO., LTD.

Lưu ý người đọc:

Những thông tin trong Phiếu an toàn hóa chất này được biên soạn dựa trên các kiến thức hợp lệ và mới nhất về hóa chất nguy hiểm và phải được sử dụng để thực hiện các biện pháp ngăn ngừa rủi ro, tai nạn.

Hóa chất nguy hiểm trong Phiếu này có thể có những tính chất nguy hiểm khác tùy theo hoàn cảnh sử dụng và tiếp xúc.

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

Phiếu an toàn hóa chất **CHLORINE**	**LEE&SUY VINA CO., LTD**

Số CAS: 7782-50-5

Số UN: 1017

Số đăng ký EC:

Số chỉ thị nguy hiểm của các tổ chức xếp loại (nếu có):

Số đăng ký danh mục quốc gia khác (nếu có):

I. THÔNG TIN SẢN PHẨM VÀ DOANH NGHIỆP

- Tên thường gọi của chất: Bột Chlorine	Mã sản phẩm (nếu có): 063-002
- Tên thương mại: Calcium Hypochlorite	
- Tên khác (không là tên khoa học):	
- Tên nhà cung cấp hoặc nhập khẩu, địa chỉ: Công ty Môi trường Viet Envi 402/2 Nguyễn Kiệm, phường 3, Phú Nhuận, TP.HCM	Địa chỉ liên hệ trong trường hợp khẩn cấp: **LEE&SUY VINA CO., LTD.** Địa chỉ: **Khu phố Hòa Lân, Thuận Giao, Thuận An, Bình Dương** Số điện thoại: **0274 3719023** Email: **chinhhty@lnsvina.com**
- Tên nhà sản xuất và địa chỉ:	
- Mục đích sử dụng: xử lý nước thải	

II. THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN NGUY HIỂM

Tên thành phần nguy hiểm	Số CAS	Công thức hóa học	Hàm lượng (% theo trọng lượng)
Chlorine	7782-50-5	Cl_2	100%

III. NHẬN DẠNG NGUY HIỂM

1. Mức xếp loại nguy hiểm

Theo HMIS (Mỹ):

- Sức khỏe: 4 – cực độc

- Dễ cháy: 0 – không cháy

- Phản ứng: 0 – không phản ứng

2. Cảnh báo nguy hiểm

- Hình cảnh báo:

- Chlorine gây ăn mòn và kích ứng mắt, da và gây rát da. Hít vào có thể gây viêm phổi, phù nề phổi, không bắt cháy và oxit của chlorine có thể gây nổ.

3. Các đường tiếp xúc và triệu chứng

Đường mắt

- Ăn mòn và kích ứng mắt, tiếp xúc với nước hoặc hơi nước gây bỏng rát và loét. Bỏng mắt có thể dẫn đến nhiễm trùng hoặc mù mắt.

Đường hô hấp

- Gây ăn mòn và kích ứng đường thở trên và dưới. Triệu chứng bao gồm chảy nước mắt, ho, khó thở, chảy nước dãi, kích ứng đến phổi gây viêm phổi cấp tính và phù phổi, có thể gây chết người; cũng có thể làm cho phổi sai chức năng.

Đường da

- Ăn mòn và kích ứng da, có axit mạnh, bỏng da và kích ứng là do axit vô cơ bay hơi. Dấu hiệu của bỏng Chlorine là đau nặng, sung tấy và hoại tử nhanh.

Đường tiêu hóa

- Không xảy ra.

IV. BIỆN PHÁP SƠ CỨU KHI GẶP TAI NẠN

1. Trường hợp tai nạn tiếp xúc theo đường mắt (bị văng, dây vào mắt)

- Người có nguy cơ bị nhiễm không nên đeo tròng mắt, rửa mắt bị nhiễm với nhiều nước, hé mí mắt để đảm bảo rửa xong, tiếp tục rửa them 15 phút nữa, liên hệ y tá để được hỗ trợ.

2. Trường hợp tai nạn tiếp xúc trên da (bị dây vào da)

- Nhanh chóng cởi bỏ quần áo bị nhiễm, rửa vùng bị nhiễm với nhiều nước, liên hệ y tá để được hỗ trợ. Trường hợp bị dính vào da, tránh làm loang vết dính.

3. Trường hợp tai nạn tiếp xúc theo đường hô hấp (hít thở phải hóa chất nguy hiểm dạng hơi, khí)

- Liên hệ y tá ngay lập tức. Đưa nạn nhân ra nơi an toàn, thoáng mát. Trường hợp nạn nhân bị ngạt thở, phải sử dụng các biện pháp trợ thở, hô hấp nhân tạo và đưa đi cấp cứu kịp thời, theo dõi người bệnh ít nhất 24h liên tục.

4. Trường hợp tai nạn theo đường tiêu hóa (ăn uống nuốt nhầm hóa chất)

- Không được bỏ bất cứ vật gì vào miệng nạn nhân nếu nạn nhân mất ý thức, bất tỉnh hoặc co giật. Rửa miệng nạn nhân thật sạch với nước, không được ép nôn. Cho nạn nhân uống 300 ml nước để làm loãng hóa chất trong dạ dày. Nếu nạn nhân nôn tự nhiên, rửa sạch miệng nạn nhân và lặp lại việc cho uống nước. Nếu nạn nhân ngừng thở, nhân viên đã được đào tạo sơ cấp cứu tiến hành hô hấp nhân tạo, hoặc nếu tim đã ngừng đập thì hồi sức tim ngay lập tức. Gọi bác sỹ ngay lập tức.

V. BIỆN PHÁP CHỮA CHÁY

1. Xếp loại về tính cháy:

- Không dễ cháy. Calcium Hypochlorite có thể phân hủy dữ dội ở nhiệt độ trên 150°C, giải phóng nhiệt và khí oxy.

2. Sản phẩm tạo ra khi bị cháy:

- Hypochlorite nóng khi tiếp xúc với nước có thể giải phóng hydrochloric acid hoặc khí clo. Chất độc hại tạo ra khi cháy: oxygen, chlorine, chloriner monoxide.

3. Các tác nhân gây cháy, nổ: vật liệu cháy nổ đốt cháy chlorine khi có oxy.

4. Các chất dập cháy thích hợp và hướng dẫn biện pháp chữa cháy, biện pháp kết hợp khác:

- Chữa cháy bằng nước

5. Phương tiện, trang phục bảo hộ cần thiết khi chữa cháy:

- Không yêu cầu, sử dụng phương tiện phù hợp.

6. Các lưu ý dặc biệt về cháy, nổ:

- Không

VI. BIỆN PHÁP XỬ LÝ KHI GẶP SỰ CỐ TRÀN ĐỔ, RÒ RỈ

- Hạn chế ra vào khu vực tràn đổ cho đến khi xử lý xong. Sử dụng bảo hộ cá nhân khi xử lý tràn, đổ. Dập tắt hoặc cách ly các vật gây cháy. Thông gió khu vực.

- Không chạm vào chất bị đổ ra, ngăn chặn hóa chất vào cống rãnh, dùng xẻng xúc bỏ vào thùng chứa, phơi khô và dán nhãn cảnh báo. Đổ nước vào để hòa tan hóa chất, sau đó khử bằng sodium sulphite. Cẩn thận khi xử lý hóa chất có thể gây cháy.

VII. SỬ DỤNG VÀ BẢO QUẢN

- Không độc hại

- Hầu hết kim loại bị ăn mòn nhanh khi gặp chlorine ướt, phải luôn luôn giữ khô thoáng. Chì, vàng, tantani không phản ứng với chlorine ẩm ướt.

- Chỉ sử dụng trong khu vực thông thoáng, nắp bảo vệ van phải đúng trừ khi thùng chứa được bảo vệ với ống van. Không kéo, lôi hoặc cuộn tròn ống xylanh. Sử dụng xe phù hợp để di chuyển ống xylanh. Sử dụng xe phù hợp để di chuyển ống xylanh, không làm nóng ống xylanh.

VIII. KIỂM SOÁT TIẾP XÚC VÀ PHƯƠNG TIỆN BẢO HỘ CÁ NHÂN

1. Các giới hạn tiếp xúc

Tên thành phần	Nguồn	Loại	ppm	mg/m^3	Chú giải
Chlorine	ACGIH	TWA	0.5		
		STEL	1		
	OSHA	PEL	1		
	LD50 hoặc LC50	LC50	293ppm/1H		

2. Các biện pháp hạn chế tiếp xúc cần thiết

- Hệ thống thông gió bao phủ, sử dụng thông gió để ngăn ngừa sự tích tụ trên giới hạn nổ.

3. Các phương tiện bảo hộ cá nhân khi làm việc

- Bảo vệ mắt, mặt: kính bảo hộ, khẩu trang than hoạt tính

- Bảo vệ thân thể, tay, chân: đeo găng tay cao su không thấm nước. Có vòi rửa mắt bố trí ngay khu vực làm việc.

- Bảo vệ hô hấp: khẩu trang than hoạt tính.

4. Phương tiện bảo hộ trong trường hợp xử lý sự cố

- Khẩu trang than hoạt tính, găng tay, bồn rửa mắt và kính bảo hộ mặt.

IX. ĐẶC TÍNH HÓA LÝ

- Trạng thái vật lý: bột khô/khí	Điểm sôi (^{0}C): -34,1^{0}C (-29,3^{0}F)
- Màu sắc: màu vàng lục	Điểm đông (^{0}C): -101^{0}C (-149,8^{0}F)
- Mùi đặc trưng: ngột ngạt	Điểm bùng cháy (^{0}C) (Flash point) theo phương pháp xác định: >52^{o}C
- Áp suất hóa hơi (mm Hg) tạo 70^{0}F: 100,2 psia	- Độ hòa tan trong nước: 1% tại 9.4^{0}C

X. TÍNH ỔN ĐỊNH VÀ KHẢ NĂNG PHẢN ỨNG

1. Tính ổn định:

- Ổn định trong điều kiện sử dụng và lưu trữ ở nhiệt độ và áp suất thường.

2. Khả năng phản ứng:

- Phản ứng trùng hợp: Không có.

- Các chất kỵ nhau: hydrocacbon, ammoniac, hydrogen, acetylene, turpentine, kim loại bột và các chất làm giảm khác

XI. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

- Có xu hướng bị ung thư, có triệu chứng bị ung thư khi thí nghiệm đối với chuột.

- Khả năng sinh sản: nghiên cứu về thai nhi trên chuột cho thấy 565 mg/kg đối với giống đực.

- Đột biến tế bào: Đột biến tế bào được tìm thấy trên thí nghiệm về côn trùng và động vật có vú.

- Khác: chất độc còn ảnh hưởng đến hệ thống thận, máu và lá lách khi chuột hít vào.

XII. THÔNG TIN VỀ SINH THÁI MÔI TRƯỜNG

Độc tính với sinh vật: các thành phần của sản phẩm này gây hại đến đời sống thủy sinh.

Tên thành phần	Loài sinh vật	Chu kỳ ảnh hưởng	Kết quả
	Cá	LC 50	42.13 mg/l 96 hours
	Daphnia (bo bo)	EC 50	2.28 mg/l 48 hours

XIII. BIỆN PHÁP VÀ QUY ĐỊNH VỀ TIÊU HỦY HÓA CHẤT

1. Thông tin quy định tiêu hủy (thông tin về luật pháp): tuân thủ theo Luật 06/2007/QH12 ngày 21 tháng 11 năm 2007, điều 25 và 35 về xử lý, thải bỏ hóa chất tồn dư, chất thải và dụng cụ hóa chất.

2. Xếp loại nguy hiểm của chất thải:

3. Biện pháp tiêu hủy: Sản phẩm này là chất thải nguy hại phải được thu gom và tiêu hủy theo đúng quy trình. Không để sản phẩm chảy vào hệ thống cấp nước hoặc cống rãnh. Xử lý theo đúng quy định của pháp luật.

XIV. QUY ĐỊNH VỀ VẬN CHUYỂN

- Tên xuất khẩu: Chlorine

- Số nhận diện: UN 1993

- Phân loại độc hại: 2.3

- Nhãn xuất: khí độc, ăn mòn

- Yêu cầu ký hiệu thêm: “hít vào độc hại”

- Nếu trọng lượng của sản phẩm lớn hơn 10 pounds (4,5kg), thùng chứa phải có ký hiệu chữ

"RQ"

- Thông tin mô tả thêm chứng từ xuất: "Mối nguy hít vào độc hại, vùng B"

- Nếu trọng lượng cho sản phẩm lớn hơn 10 pounds (4,5kg), chứng từ xuất phải có ký hiệu chữ "RQ".

XV. THÔNG TIN VỀ PHÁP LUẬT

1. Tình trạng khai báo, đăng ký ở các quốc gia khu vực trên thế giới:
2. Phân loại nguy hiểm theo quốc gia khai báo, đăng ký:
   TGD Class: 5.1
   WHIMS: Class C

XVI. THÔNG TIN KHÁC

Ngày tháng biên soạn Phiếu: ngày 16 tháng 01 năm 2018

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất: ngày 25 tháng 12 năm 2023

Tên tổ chức, cá nhân soạn thảo: LEE&SUY VINA CO., LTD.

Lưu ý người đọc:

Những thông tin trong Phiếu an toàn hóa chất này được biên soạn dựa trên các kiến thức hợp lệ và mới nhất về hóa chất nguy hiểm và phải được sử dụng để thực hiện các biện pháp ngăn ngừa rủi ro, tai nạn.

Hóa chất nguy hiểm trong Phiếu này có thể có những tính chất nguy hiểm khác tùy theo hoàn cảnh sử dụng và tiếp xúc.

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

Phiếu an toàn hóa chất **DẦU MÁY MAY**	**LEE&SUY VINA CO., LTD**
Số CAS: 64742-55-8; 101-67-7 Số UN: không xác định Số đăng ký EC: không xác định Số chỉ thị nguy hiểm của các tổ chức xếp loại (nếu có): Số đăng ký danh mục quốc gia khác (nếu có)	

I. NHẬN DẠNG HÓA CHẤT

- Tên thường gọi của chất: dầu máy may	Mã sản phẩm (nếu có):
- Tên thương mại: Sewing oil GE MC SO-26	
- Tên khác (không là tên khoa học):	
- Tên nhà cung cấp hoặc nhập khẩu, địa chỉ: Công ty Yang Ji 179 Trường Chinh, P.Tân Thới Nhất, Q.12, Tp.HCM	Địa chỉ liên hệ trong trường hợp khẩn cấp: **LEE&SUY VINA CO., LTD.** Địa chỉ: **Khu phố Hòa Lân, Thuận Giao, Thuận An, Bình Dương** Số điện thoại: **0274 3719023** Email: **chinhhty@lnsvina.com**
- Tên nhà sản xuất và địa chỉ: **CÔNG TY OILKOREA** Địa chỉ: 33-33, Soto 1 gil, Sangbuk-myeon, Yangsan-si, Gyeongsangnam-do, Hàn Quốc.	
- Mục đích sử dụng: tra dầu cho máy may hoạt động	

II. THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN HÓA CHẤT

Tên thành phần nguy hiểm	Số CAS	Công thức hóa học	Hàm lượng (% theo trọng lượng)

Dầu bôi trơn	64742-55-8	C_nH_{2n+2}	<99
Chất chống oxy hóa	101-67-7	$C_{15}H_{24}O$	<0.5
Chất ức chế	Bí mật kinh doanh	$C_6H_5N_3$	<0.5
Chất chống mòn	Bí mật kinh doanh	Không có dữ liệu	<0.5

III. NHẬN DẠNG ĐẶC TÍNH NGUY HIỂM CỦA HÓA CHẤT

1. Mức xếp loại nguy hiểm

- Sức khỏe: bình thường
- Dễ cháy: cao
- Phản ứng: không có nguy hại gì đặc biệt
- Bảo vệ cá nhân: Kính bảo hộ, găng tay, khẩu trang than hoạt tính hoặc mặt nạ phòng độc

2. Cảnh báo nguy hiểm

- Hình đồ cảnh báo:
- Từ cảnh báo: Cảnh báo

- Cảnh báo nguy hiểm:

Các nguy hại thể chất

- Chất lỏng dễ cháy

Các nguy hại sức khỏe

- Tiếp xúc với mắt: Có thể bị kích ứng
- Tiếp xúc với da: có thể bị kích ứng nên tiếp xúc lâu hoặc lặp đi lặp lại nhiều lần.
- Hít vào: có thể nôn ói, nhức đầu nếu hít vào trong thời gian dài.
- Ăn uống: có thể bị nôn ói, tiêu chảy
- Triệu chứng mãn tính: có thể bị viêm da nếu tiếp xúc da trong thời gian dài.

Ngăn ngừa

- Không để ở nơi nhiệt độ cao/ gần nguồn lửa trần/ gần nơi có tia lửa / trên các bề mặt nóng.
- Không hút thuốc lá.
- Thùng chứa luôn được đóng chặt.
- Nối dây tiếp đất cho công te nơ và thiết bị tiếp nhận.
- Chỉ sử dụng các thiết bị điện/ thiết bị thông gió/ thiết bị chiếu sáng không phát tia lửa điện.

- Chỉ sử dụng các dụng cụ không phát tia lửa.
- Áp dụng các biện pháp chống hiện tượng phóng tĩnh điện.
- Tránh vào môi trường có bụi hoặc hơi hoá chất.
- Rửa tay thật kỹ sau khi sử dụng, mang vác, tiếp xúc với hoá chất.
- Chỉ sử dụng ngoài trời hoặc nơi thông thoáng.

3. Các đường tiếp xúc và triệu chứng

- Tiếp xúc với mắt: Có thể bị kích ứng
- Tiếp xúc với da: có thể bị kích ứng nên tiếp xúc lâu hoặc lặp đi lặp lại nhiều lần.
- Hít vào: có thể nôn ói, nhức đầu nếu hít vào trong thời gian dài.
- Ăn uống: có thể bị nôn ói, tiêu chảy
- Triệu chứng mãn tính: có thể bị viêm da nếu tiếp xúc da trong thời gian dài.

IV. BIỆN PHÁP SƠ CỨU VỀ Y TẾ

1. Trường hợp tai nạn tiếp xúc theo đường mắt (bị văng, dây vào mắt)

- Rửa mắt liên tục bằng nước sạch trong vòng 15 phút. Nếu thấy đau rát và những triệu chứng bất thường khác, ngay lập tức đến phòng y tế.

2. Trường hợp tai nạn tiếp xúc trên da (bị dây vào da)

- Cởi bỏ ngay lập tức quần áo bị dính sản phẩm. Rửa bộ phận bị dính bẩn với nước sạch (và xà phòng nếu có thể).

3. Trường hợp tay nạn tiếp xúc theo đường hô hấp (hít thở phải hóa chất nguy hiểm dạng hơi, khí)

- Chuyển nạn nhân ra nơi thoáng khí. Nếu không hồi phục nhanh chóng, chuyển nạn nhân đến cơ sở y tế gần nhất để có các điều trị tiếp theo.

4. Trường hợp tai nạn theo đường tiêu hóa (ăn uống nuốt nhầm hóa chất)

- Súc miệng sạch với nước, ngay lập tức gọi trung tâm cấp cứu hoặc gọi bác sĩ. Không kích ứng gây nôn. Nếu nạn nhân nôn ói, giữ cho đầu thấp hơn hông để tránh hít vào.

V. BIỆN PHÁP XỬ LÝ KHI CÓ HỎA HOẠN

1. Xếp loại về tính cháy: Dễ cháy loại 2

2. Sản phẩm tạo ra khi bị cháy: CO, CO_2, SO_x, NO_x

3. Các tác nhân gây cháy, nổ: Sự phóng tĩnh điện; lửa trần; tia lửa.

4. Các chất dập cháy thích hợp và hướng dẫn biện pháp chữa cháy, biện pháp kết hợp khác:

- Khi ngọn lửa bắt đầu, sử dụng bọt thông thường, hóa chất khô, carbon dioxit.
- Đối với ngọn lửa nhỏ: có thể xịt nước xung quanh khu vực cháy
- Đối với ngọn lửa lớn: sử dụng nước xịt và bọt thông thường.

5. Phương tiện, trang phục bảo hộ cần thiết khi chữa cháy:

- Mang đầy đủ quần áo bảo vệ và dụng cụ thở có ôxy. Khi chữa cháy trong không gian kín phải dùng các thiết bị bảo hộ thích hợp, bao gồm cả mặt nạ phòng độc.

6. Các lưu ý đặc biệt về cháy, nổ:

- Tất cả các khu vực cất chứa đều phải trang bị các phương tiện chống cháy thích hợp. Làm mát cho các dụng cụ chứa lân cận bằng cách phun nước.

VI. BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA, GIẢM THIỂU TAI NẠN

- Phương tiện bảo vệ: Đeo găng tay, kính bảo hộ khi lau dọn tràn đổ

- Lau dọn dầu tràn đổ bằng nguyên vật liệu thấm nước (giẻ lau) vì dầu không chứa thành phần nguy hại.

VII. YÊU CẦU VỀ CẤT GIỮ

1. Biện pháp điều kiện cần áp dụng khi sử dụng, thao tác với hóa chất nguy hiểm

- Tránh tiếp xúc với da, mắt và quần áo.

- Dập tắt mọi ngọn lửa trần.

- Không hút thuốc.

- Loại bỏ các nguồn gây cháy.

- Tránh các tia lửa. Tích tụ tĩnh điện có thể phát sinh trong quá trình bơm. Phóng tĩnh điện có thể gây cháy. Đảm bảo tính liên tục của dòng điện bằng cách nối và tiếp đất tất cả các thiết bị. Hạn chế tốc độ tuyến trong khi bơm để tránh phát sinh hiện tượng phóng điện (≤ 10m/giây). Tránh để bắn tung tóe khi tiếp (bơm). Không sử dụng khí nén để tiếp (bơm), hút, hay xử lý tác nghiệp. Giữ cho nhiệt độ của thiết bị bơm bằng với nhiệt độ môi trường xung quanh.

2. Biện pháp điều kiện cần áp dụng khi bảo quản

- Lưu trữ trong thùng kín ở khu vực thoáng mát, tránh xa nguồn nhiệt và nguồn lửa.

- Đóng chặt thùng sau khi sử dụng bao gồm cả thùng rỗng.

- Tránh tiếp xúc với thành phần chứa axit và oxit.

- Giữ cho nhiệt độ của thùng chứa hóa chất bằng với nhiệt độ môi trường xung quanh.

VIII. TÁC ĐỘNG LÊN NGƯỜI VÀ YÊU CẦU VỀ THIẾT BỊ BẢO VỆ CÁ NHÂN

1. Các biện pháp hạn chế tiếp xúc cần thiết

- Lưu trữ trong nhà, đậy nắp kín để ngăn ngừa rò rỉ sau khi sử dụng.

- Kiểm tra thông số cho phép, dán quy trình làm việc để hạn chế công nhân tiếp xúc với hóa chất.

2. Các phương tiện bảo hộ cá nhân khi làm việc

- Bảo vệ mắt: kính bảo hộ

- Bảo vệ mặt: khẩu trang than hoạt tính hoặc mặt nạ phòng độc

- Bảo vệ tay: găng tay

3. Phương tiện bảo hộ trong trường hợp xử lý sự cố

- Bảo vệ mắt: kính bảo hộ
- Bảo vệ mặt: khẩu trang than hoạt tính hoặc mặt nạ phòng độc
- Bảo vệ tay: găng tay

4. Các biện pháp vệ sinh:

- Vệ sinh thân thể sạch sẽ ngay sau khi sử dụng hay tiếp xúc với hoá chất. Phải có chỗ rửa mắt, thuốc hay thiết bị tẩy rửa, gần khu vực làm việc, dán kí hiệu cảnh báo nguy hiểm.

IX. ĐẶC TÍNH LÝ HÓA CHẤT CỦA HÓA CHẤT

- Trạng thái vật lý: chất lỏng
- Điểm cháy (^{0}C): 216 ^{0}C
- Màu sắc: không màu, trong suốt

X. MỨC ỔN ĐỊNH VÀ KHẢ NĂNG HOẠT ĐỘNG CỦA HÓA CHẤT

1. Tính ổn định:

Ổn định về mặt hoá chất: Ổn định trong các điều kiện sử dụng bình thường.

2. Khả năng phản ứng:

Phản ứng với chất độc hại: CO, SO_x, NO_x khi cháy chưa hết.

XI. THÔNG TIN VỀ SINH THÁI

1. Độc tính với sinh vật:

- Ảnh hưởng đến môi trường sinh học: Có thể phân hủy bởi vi sinh vật, nhưng có thể độc hại đến môi trường qua quá trình tích tụ, trầm tích.

2. Tác động trong môi trường:

- Mức độ phân hủy sinh học: Dễ bay hơi và phân hủy sinh học.
- Chỉ số BOD và COD: Không có thông tin.
- Sản phẩm của quá trình phân hủy sinh học: Không có
- Mức độc tính của sản phẩm phân hủy sinh học: Không có

XII. YÊU CẦU TRONG VIỆC THẢI BỎ

1. Thông tin quy định thiêu hủy (thông tin về luật pháp): - Căn cứ theo quy định hiện hành Luật Hóa Chất số 06/2007/QH12 ngày 21 tháng 11 năm 2007 và các văn bản hướng dẫn.

2. Phương pháp thu gom: theo quy định của Luật.

3. Cảnh báo thu gom:

- Đeo bảo hộ lao động. Thùng rỗng có thể phát nổ dưới áp suất cao. Thùng rỗng có thể bị cháy và nóng chảy khi nung nóng, cắt và hàn.

XIII. YÊU CẦU TRONG VẬN CHUYỂN

-Quy định: tuân theo quy định của Luật vì đây là chất dễ cháy.

- Cảnh báo: tránh xa nguồn nhiệt và nguồn lửa. Đậy kín nắp thùng để ngăn ngừa nước chảy vào.

XIV. QUY CHUẨN KỸ THUẬT VÀ QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT PHẢI TUÂN THỦ

1. Tình trạng khai báo, đăng ký ở các quốc gia khu vực trên thế giới (liệt kê các danh mục quốc gia đã tiến hành khai báo, tình trạng khai báo)

2. Phân loại nguy hiểm theo quốc gia khai báo, đăng ký

3. Quy chuẩn kỹ thuật tuân thủ

- Tiêu chuẩn Việt Nam: TCVN 5507:2002

- Nghị định số 104/2009/NĐ-CP ngày 09/11/2009 của CP quy định Danh mục hàng nguy hiểm và vận chuyển hàng nguy hiểm bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ;

- Thông tư 28/2010/TT-BTC ngày 28/06/2010 của Bộ Công Thương quy định cụ thể một số điều của Luật Hóa Chất và Nghị định 108/2008/NĐ-CP.

- Thông tư 04/2012/TT-BCT ngày 13/02/2012 của Bộ Công Thương quy định về phân loại và ghi nhãn hóa chất.

XVI. THÔNG TIN CẦN THIẾT KHÁC

Ngày tháng biên soạn Phiếu: ngày 16 tháng 01 năm 2018

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất: ngày 25 tháng 12 năm 2023

Tên tổ chức, cá nhân soạn thảo: LEE&SUY VINA CO., LTD.

Lưu ý người đọc:

Những thông tin trong Phiếu an toàn hóa chất này được biên soạn dựa trên các kiến thức hợp lệ và mới nhất về hóa chất nguy hiểm và phải được sử dụng để thực hiện các biện pháp ngăn ngừa rủi ro, tai nạn.

Hóa chất nguy hiểm trong Phiếu này có thể có những tính chất nguy hiểm khác tùy theo hoàn cảnh sử dụng và tiếp xúc.

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

Phiếu an toàn hóa chất **ĐIÊZEN**	**LEE&SUY VINA CO., LTD**

Số CAS: 68476-34-6

Số UN: 1993

Số đăng ký EC:

Số chỉ thị nguy hiểm của các tổ chức xếp loại (nếu có):

Số đăng ký danh mục quốc gia khác (nếu có)

I. THÔNG TIN SẢN PHẨM VÀ DOANH NGHIỆP

- Tên thường gọi của chất: Dầu Điêzen	Mã sản phẩm (nếu có)
- Tên thương mại: Điêzen	
- Tên khác (không là tên khoa học): Gasoil	
- Tên nhà cung cấp hoặc nhập khẩu, địa chỉ: Công ty Yang Ji 179 Trường Chinh, P.Tân Thới Nhất, Q.12, Tp.HCM	Địa chỉ liên hệ trong trường hợp khẩn cấp: **LEE&SUY VINA CO., LTD.** Địa chỉ: **Khu phố Hòa Lân, Thuận Giao, Thuận An, Bình Dương** Số điện thoại: **0274 3719023** Email: **chinhhty@lnsvina.com**
- Tên nhà sản xuất và địa chỉ:	
- Mục đích sử dụng: nhiên liệu máy phát điện	

II. THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN NGUY HIỂM

Tên thành phần nguy hiểm	Số CAS	Công thức hóa học	Hàm lượng (% theo trọng lượng)
Dầu Diesel	68476-34-6		100%
Hàm lượng lưu huỳnh, mg/kg, max			2 mức: 500 hoặc 2500

III. NHẬN DẠNG NGUY HIỂM

1. Mức xếp loại nguy hiểm

NFPA Flammable liquids: 3

2. Cảnh báo nguy hiểm

- Hình cảnh báo**:**

- Dầu Điêzen là loại sản phẩm dễ cháy nổ khi tiếp xúc với ngọn lửa trần ở điều kiện nhiệt độ bình thường.

- Đối với sức khỏe con người, dầu Điêzen gây kích thích và ức chế hệ thần kinh. Hơi dầu Điêzen gây kích thích hệ hô hấp.

- Trường hợp xảy ra sự cố tràn dầu, dầu Điêzen gây ô nhiễm môi trường, nguồn nước và vùng đất đá.

- Lưu ý khi tiếp xúc, bảo quản và sử dụng: Dầu Điêzen sản phẩm dễ cháy nổ ở nhiệt độ thường, được tồn trữ ở thể lỏng trong các thiết bị chứa đựng chuyên dụng, tuyệt đối tránh xa các nguồn nhiệt, nguồn lửa trần và tầm với của trẻ em. Khi tiếp xúc với dầu Điêzen phải sử dụng phương tiện bảo hộ lao động phù hợp. Trong quá trình vận chuyển có thể xảy ra hiện tượng tĩnh điện trong dầu Điêzen, vì vậy, trước khi bơm nạp, xả từ các phương tiện vận chuyển phải sử dụng các thiết bị chuyên dụng như nam châm tĩnh điện, tiếp đất,… để phòng ngừa sự cố cháy nổ do hiện trường tĩnh điện.

3. Các đường tiếp xúc và triệu chứng

Đường mắt

- Có thể gây kích thích và các tổn thương cho mắt

Đường hô hấp

- Gây kích thích và ức chế hệ thần kinh. Hơi dầu Điezen gây kích thích hệ hô hấp

Đường da

- Tiếp xúc thường xuyên và liên tục có thể sẽ gây kích thích và dị ứng da.

Đường tiêu hóa

- Gây độc nhẹ qua đường tiêu hóa. Có thể tràn vào phổi gây nôn mửa.

IV. BIỆN PHÁP SƠ CỨU KHI GẶP TAI NẠN

1. Trường hợp tai nạn tiếp xúc theo đường mắt (bị văng, dây vào mắt)

- Đưa nạn nhân ra nơi an toàn, thoáng mát. Dùng nước sạch rửa mắt ít nhất 15 phút, sau đó đưa nạn nhân đi gặp bác sĩ.

2. Trường hợp tai nạn tiếp xúc trên da (bị dây vào da)

- Thảo bỏ giày dép và quần áo. Sử dụng nước và xà phòng rửa sạch vùng da bị nhiễm dầu Điêzen. Trường hợp vùng da bị dị ứng hoặc bị tổn thưởng nặng phải đưa nạn nhân đi gặp bác sĩ.

3. Trường hợp tai nạn tiếp xúc theo đường hô hấp (hít thở phải hóa chất nguy hiểm dạng hơi, khí)

- Đưa nạn nhân ra nơi an toàn, thoáng mát. Trường hợp nạn nhân bị ngạt thở, phải sử dụng các biện pháp trợ thở, hô hấp nhân tạo và đưa đi cấp cứu kịp thời.

4. Trường hợp tai nạn theo đường tiêu hóa (ăn uống nuốt nhầm hóa chất)

- Tuyệt đối không được khuyến khích, trợ giúp nạn nhân nôn mửa vì có thể gây biến chứng phổi. Có thể dung than hoạt tính (1g/kg trọng lượng cơ thể) và đưa đi cấp cứu kịp thời.

V. BIỆN PHÁP CHỮA CHÁY

1. Xếp loại về tính cháy:

- Dầu Điêzen là loại rất dễ cháy. Điểm chớp cháy 55^0C (TCVN 6608:2000). Giới hạn nổ dưới (LEL): 0,6%, giới hạn nổ trên (UEL): 7,5%.

2. Sản phẩm tạo ra khi bị cháy: CO_x, NO_x, SO_x, hydrocacbon

3. Các tác nhân gây cháy, nổ: Tia lửa, tĩnh điện, nhiệt độ cao, va đập, ma sát sinh tia lửa.

4. Các chất dập cháy thích hợp và hướng dẫn biện pháp chữa cháy, biện pháp kết hợp khác:

- Chất dập cháy: Sử dụng các bình và thiết bị chữa cháy chuyên dụng (bột ABC hoặc BC), CO_2, cát, chắn thấm nước, phun nước làm mát thiết bị chứa đựng và các thiết bị liền kề.

- Biện pháp chữa cháy: Thực hiện khẩn cấp các biện pháp ban đầu để dập tắt đám cháy.

+ Cắt nguồn điện liên quan tới đám cháy

+ Ưu tiên cứu người bị nạn, tìm cách ngăn chặn, cách ly nguồn rò rỉ dầu Điêzen, di chuyển các thùng chứa xăng dầu khác hoặc các trang thiết bị khác liền kề với đám cháy nếu có thể.

+ Sử dụng bình chữa cháy, cát, chăn thấm nước để chữa cháy đối với đám cháy nhỏ

+ Không sử dụng nước để chữa cháy, chỉ sử dụng nước để làm mát thiết bị chứa đựng và các thiết bị khác liền kề.

+ Gọi điện thoại thông báo cho lực lượng cảnh sát phòng cháy chữa cháy chuyên nghiệp để hỗ trợ ứng cứu.

5. Phương tiện, trang phục bảo hộ cần thiết khi chữa cháy:

- Phương tiện chữa cháy: Thiết bị chữa cháy cố định, xe ô tô chữa cháy, xe đẩy bột ≥25kg, bình khí CO_2, bình bột 6-10kg, …

- Trang phục bảo hộ: quần áo chống cháy, mũ bảo vệ có kính che mặt, găng tay, ủng…

6. Các lưu ý đặc biệt về cháy, nổ:

- Hơi xăng dầu rất dễ cháy nổ, nặng hơn không khí và di chuyển xa khỏi nguồn rò rỉ. Nếu gặp nguồn lửa có thể gay cháy ngược đến nguồn phát tán.

VI. BIỆN PHÁP XỬ LÝ KHI GẶP SỰ CỐ TRÀN ĐỔ, RÒ RỈ

1. Khi tràn đổ, rò rỉ ở mức nhỏ:

- Tìm mọi cách để ngăn chặn nguồn xăng dầu tràn đổ, rò rỉ. Làm thông thoáng khu vực xảy ra sự cố.

- Phong tỏa khu vực xảy ra sự cố tràn đổ, rò rỉ. Cắt cử người trôi coi và cảnh báo cho mọi người cùng biết khu vực đó.

- Ngắn cấm mọi nguồn lửa và tia lửa khi xảy ra sự cố tràn đổ, rò rỉ.

- Sử dụng giẻ lau, các vật liệu thấm dầu chuyên dụng để làm sạch khu vực xăng dầu rò rỉ càng nhanh càng tốt, sau đó thu gom vào thùng chứa chuyên dụng và mang ra kho rác nguy hại.

- Không cho xăng dầu chảy lan vào hệ thống kênh rạch.

2. Khi tràn đổ, rò rỉ ở diện rộng:

- Tìm mọi cách để cắt điện, ngừng các hoạt động xuất nhập, bơm chuyền xăng dầu.

- Cô lập khu vực xăng dầu tràn đổ, rò rỉ. Chuẩn bị phương án phòng cháy và chữa cháy.

- Lên phương án bảo vệ khu vực sự cố, ngăn ngừa xăng dầu loang rộng và thực hiện các phương án thu hồi xăng dầu tràn.

- Thông báo cho các cơ quan chức năng tại khu vực xảy ra sự cố để cùng tổ chức hỗ trợ ứng cứu.

VII. SỬ DỤNG VÀ BẢO QUẢN

1. Biện pháp điều kiện cần áp dụng khi sử dụng, thao tác với hóa chất nguy hiểm

- Mở thùng chứa từ từ để giải phòng áp suất hơi bên trong thùng chứa đựng.

- Trong suốt quá trình xuất nhập xăng dầu vào phương tiện vận chuyển, tuyệt đối nghiêm cấm: nổ máy động cơ xe, kiểm tra nguồn điện, bảo dưỡng và vệ sinh phương tiện.

- Cấm lửa, cấm hút thuốc lá, không sử dụng các thiết bị điện xách tay, thiết bị viễn thông không đảm bảo an toàn phòng nổ trong khu vực tồn chứa, bơm rót xăng dầu.

- Không để xăng dầu rò rỉ, tràn đổ, rơi vãi.

- Không hút dầu Điêzen bằng miệng.

- Sử dụng các phương tiện bảo hộ các nhân khi tiếp xúc với xăng dầu. Rửa tay và vệ sinh sạch sẽ sau khi làm việc.

2. Biện pháp điều kiện cần áp dụng khi bảo quản

- Bảo quản xăng dầu trong các thiết bị chuyên dụng, các thùng chứa phải đậy kín, nơi khô ráo, thoáng mát

- Bảo quản thùng chứ xăng dầu tránh các va đập mạnh, tránh xa các nguồn nhiệt, tia lửa và các chất oxy hóa mạnh.

- Tuân thủ các yêu cầu về đảm bảo an toàn của Nhà nước về phòng chống cháy nổ, bảo vệ môi trường, phòng chống tràn dầu trong quá trình bảo quản, tồn chứa, vận hành, khai thác các công trình xăng dầu.

- Phải trang bị đầy đủ các thiết bị chữa cháy theo quy định của Nhà nước trong quá trình vận

chuyển, tồn chứa, xuất nhập xăng dầu.

VIII. KIỂM SOÁT TIẾP XÚC VÀ PHƯƠNG TIỆN BẢO HỘ CÁ NHÂN

1. Các biện pháp hạn chế tiếp xúc cần thiết

- Thực hiện thông gió tự nhiên hoặc sử dụng thiết bị phòng nổ để thông gió cưỡng bức khu vực bảo quản, xuất nhập xăng dầu.

- Lắp đặt các trang thiết bị chống sét, chống tĩnh điện, hệ thống điện an toàn phòng nổ theo đúng các quy định của Nhà nước tại các khu vực bảo quản, xuất nhập và vận chuyển xăng dầu.

2. Các phương tiện bảo hộ cá nhân khi làm việc

- Bảo vệ mắt: trong trường hợp cần thiết, sử dụng kính bảo hộ

- Bảo vệ mặt: khẩu trang than hoạt tính hoặc mặt nạ phòng độc

- Bảo vệ tay: găng tay

3. Phương tiện bảo hộ trong trường hợp xử lý sự cố

- Người làm công tác ứng cứu sự cố tràn dầu, cứu hỏa phải được trang bị các trang phương tiện và thiết bị chuyên dụng khi tiếp cận và giải quyết sự cố.

4. Các biện pháp vệ sinh:

- Rửa tay bằng xà phòng và vệ sinh cá nhân sau khi tiếp xúc với xăng dầu.

IX. ĐẶC TÍNH HÓA LÝ

- Trạng thái vật lý: chất lỏng	Điểm sôi (^{0}C): 175-370^{0}C
- Màu sắc: sạch, trong, vàng nhẹ	Điểm nóng chảy (^{0}C): không xác định
- Mùi đặc trưng: mùi đặc trưng của Điêzen	Điểm bùng cháy (^{0}C) (Flash point) theo phương pháp xác định: >52^{o}C
- Áp suất hóa hơi (mm Hg): <1mmHg	Nhiệt độ tự cháy (^{0}C): 210 ^{0}C
- Tỷ trọng hơi (Không khí=1) ở nhiệt độ áp suất tiêu chuẩn: 5-6 g/cm^3	Giới hạn nồng độ cháy, nổ trên (% hỗn hợp với không khí): 7,5 %(V)
- Độ hòa tan trong nước: không tan	Giới hạn nồng độ cháy, nổ dưới (% hỗn hợp với không khí): 0,6 % (V)
- Độ pH: không có thông tin	Tỷ lệ hóa hơi: (kg/L): 0,7
- Khối lượng riêng (kg/m^3) ở 15^{0}C: 820-860 kg/m^3	Các tính chất khác: Tham khảo TCVN 5689:2005

X. TÍNH ỔN ĐỊNH VÀ KHẢ NĂNG PHẢN ỨNG

1. Tính ổn định:

- Ổn định trong điều kiện sử dụng và lưu trữ ở nhiệt độ và áp suất thường.

- Tránh tất cả các nguồn nhiệt, nguồn lửa trần, tĩnh điện và các tác nhân oxy hóa mạnh.

2. Khả năng phản ứng:

- Phản ứng trùng hợp: Không có.

- Sản phẩm tạo ra sau quá trình cháy: CO_x, SO_x, hydrocacbon

XI. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

- Ngộ độc cấp tính: không có dữ liệu

- Ngộ độc mãn tính: gây kích thích và ức chế hệ thần kinh

- Ngộ độc đối với thỏ: LD50: 9000mg/kg.

XII. BIỆN PHÁP VÀ QUY ĐỊNH VỀ TIÊU HỦY HÓA CHẤT

- Việc tiêu hủy phải tuân theo quy định và tiêu chuẩn chung về tiêu hủy hóa chất theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, đảm bảo an toàn cho người và môi trường.

XIII. QUY ĐỊNH VỀ VẬN CHUYỂN

- Số UN: 1993

- Nghị dịnh số 13/2003/NĐ-CP của Chính Phủ ngày 19/02/2003 quy định danh mục hang hóa nguy hiểm và việc vận tải hang hóa nguy hiểm bằng đường bộ.

- Nghị định số 29/2005/NĐ-CP của Chính Phủ ngày 10/03/2005 quy định danh mục hang hóa nguy hiểm và việc vận tải hang hóa nguy hiểm trên đường thủy nội địa.

- DOT (Department Of Transportation)

+ Proper Shipping Name: Diesel Fuel

+ Combustible Class: Yes

+ Hazard Class: 3

+ NA/UN Number: NA 1993

+ Packing Group: III

+ Reportable Quantity (RQ) Under CERCLA: None

+ Plascards; Flammable Liquid

+ Label: No

- IMDG Code: Dangerous Goods Code for transport by sea

+ UN No: 1202

+ Class: 3 Flammable Liquid

+ Stowage and Segregation Category: A

XIV. THÔNG TIN VỀ PHÁP LUẬT

1. Tình trạng khai báo, đăng ký ở các quốc gia khu vực trên thế giới: Liên hiệp quốc EC. Các tổ chức Mỹ, Anh, New Zealand… về sản xuất, kinh doanh, vận tải sản phẩm dầu mỏ đã có quy định pháp lý về khai báo MSDS.

2. Phân loại nguy hiểm theo quốc gia khai báo, đăng ký

- EPA SARA 311/312 Title III Hazard Categories (Superfund Amendments And Reauthorization Act.)

- SARA 313 and 40 CFR 372

- EU Dangerous substances: Category 3 carcinogen, R40, R65, R51/53, S2, S36/37, S61, S62.

XVI. THÔNG TIN KHÁC

Ngày tháng biên soạn Phiếu: ngày 16 tháng 01 năm 2018

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất: ngày 25 tháng 12 năm 2023

Tên tổ chức, cá nhân soạn thảo: LEE&SUY VINA CO., LTD.

Lưu ý người đọc:

Những thông tin trong Phiếu an toàn hóa chất này được biên soạn dựa trên các kiến thức hợp lệ và mới nhất về hóa chất nguy hiểm và phải được sử dụng để thực hiện các biện pháp ngăn ngừa rủi ro, tai nạn.

Hóa chất nguy hiểm trong Phiếu này có thể có những tính chất nguy hiểm khác tùy theo hoàn cảnh sử dụng và tiếp xúc.

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

Phiếu an toàn hóa chất **RUSTGO**	**LEE&SUY VINA CO., LTD**

Số CAS: 8052413; 64742650

Số UN: 1268

Số đăng ký EC: không xác định

Số chỉ thị nguy hiểm của các tổ chức xếp loại (nếu có):

Số đăng ký danh mục quốc gia khác (nếu có)

I. THÔNG TIN SẢN PHẨM VÀ DOANH NGHIỆP

- Tên thường gọi của chất: Rustgo	Mã sản phẩm (nếu có)
- Tên thương mại: Rustgo	
- Tên khác (không là tên khoa học): không	
- Tên nhà cung cấp hoặc nhập khẩu, địa chỉ: Công ty TNHH TMDV Nhất Quang Minh 2276/15/5 Quốc Lộ 1A, khu phố 2, Phường Trung Mỹ Tây, Quận 12, TP.HCM	Địa chỉ liên hệ trong trường hợp khẩn cấp: **LEE&SUY VINA CO., LTD.** Địa chỉ: **Khu phố Hòa Lân, Thuận Giao, Thuận An, Bình Dương** Số điện thoại: **0274 3719023** Email: **chinhhty@lnsvina.com**
- Tên nhà sản xuất và địa chỉ:	
- Mục đích sử dụng: Là nước tẩy rỉ sét	

II. THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN NGUY HIỂM

Tên thành phần nguy hiểm	Số CAS	Công thức hóa học	Hàm lượng (% theo trọng lượng)
Dung môi stoddard	8052413		50 – 65 %
Dầu chưng cất nặng gốc paraffin khử sáp bằng dung môi	64762650		35 – 50 %

Bari carbonate	5137799	$BaCO_3$	<1
Bari sulfonate	61790485	$BaSO_3$	<1

III. NHẬN DẠNG NGUY HIỂM

1. Mức xếp loại nguy hiểm

Phân loại theo hệ thống hài hòa toàn cầu GHS:

- Dễ cháy
- Có hại nếu nuốt phải hoặc hấp thụ qua da
- Có thể gây chóng mặt và buồn ngủ
- Có thể gây kích ứng mắt và da
- Nguy hại hô hấp, có thể gây thương tích phổi nếu hít hoặc nuốt phải.

2. Cảnh báo nguy hiểm

- Hình đồ cảnh báo:
- Từ cảnh báo: Nguy hiểm

- Cảnh báo nguy hiểm:

Các nguy hại thể chất

- Chất lỏng dễ cháy

Các nguy hại sức khỏe

- Mắt: Gây kích ứng mắt với biểu hiện như chảy nước mắt, đau, đỏ mắt, nhìn bị mờ và/hoặc sưng.
- Tiêu hóa: Nếu nuốt phải một số ngụm, có thể cảm thấy khó chịu ở bụng, buồn nôn hoặc tiêu chảy. Nếu bị nôn sau khi nuốt phải sản phẩm, có thể bị sặc sản phẩm vào phổi gây viêm hóa chất và tổn thương phổi.

- Hô hấp: Hít thở bụi hoặc hơi sản phẩm có thể gây kích thích đường hô hấp hoặc gây khó chịu. Sự phơi nhiễm với hơi bụi được tạo ra do phun hoặc đun nóng sản phẩm, trong không gian khép kín thông gió kém, có thể gây kích ứng mũi, họng và phổi, gây đau đầu, buồn ngủ, chóng mặt hoặc bất tỉnh

- Da: Có thể gây kích ứng da. Sự tiếp xúc kéo dài hoặc lặp lại có thể gây kích ứng nặng hơn hoặc làm cho da bị nẻ hoặc khô do mất mỡ.

Tác động độc hại dài hạn: Các thành phần dầu gốc được kỳ vọng là không gây ung thư theo tiêu chí của IARC. Sản phẩm không được xét nghiệm tổng thể về những tác động sức khỏe dài hạn. Chứa chất dung môi có thể gây tác hại cho cơ thể nếu hít, nuốt phải hoặc hấp thụ qua da.

3. Các đường tiếp xúc và triệu chứng

- Mắt: Gây kích ứng mắt với biểu hiện như chảy nước mắt, đau, đỏ mắt, nhìn bị mờ và/hoặc sưng.

- Tiêu hóa: Nếu nuốt phải một số ngụm, có thể cảm thấy khó chịu ở bụng, buồn nôn hoặc tiêu chảy. Nếu bị nôn sau khi nuốt phải sản phẩm, có thể bị sặc sản phẩm vào phổi gây viêm hóa chất và tổn thương phổi.

- Hô hấp: Hít thở bụi hoặc hơi sản phẩm có thể gây kích thích đường hô hấp hoặc gây khó chịu. Sự phơi nhiễm với hơi bụi được tạo ra do phun hoặc đun nóng sản phẩm, trong không gian khép kín thông gió kém, có thể gây kích ứng mũi, họng và phổi, gây đau đầu, buồn ngủ, chóng mặt hoặc bất tỉnh

- Da: Có thể gây kích ứng da. Sự tiếp xúc kéo dài hoặc lặp lại có thể gây kích ứng nặng hơn hoặc làm cho da bị nẻ hoặc khô do mất mỡ.

Tác động độc hại dài hạn: Các thành phần dầu gốc được kỳ vọng là không gây ung thư theo tiêu chí của IARC. Sản phẩm không được xét nghiệm tổng thể về những tác động sức khỏe dài hạn. Chứa chất dung môi có thể gây tác hại cho cơ thể nếu hít, nuốt phải hoặc hấp thụ qua da.

IV. BIỆN PHÁP SƠ CỨU KHI GẶP TAI NẠN

1. Trường hợp tai nạn tiếp xúc theo đường mắt (bị văng, dây vào mắt)

- Xối rửa ngay bằng nước vào mắt mở to và kéo dài ít nhất 15 phút. Nếu vẫn thấy kích ứng, cần khám bác sĩ.

2. Trường hợp tai nạn tiếp xúc trên da (bị dây vào da)

- Cần thay và giặt sạch quần áo bị nhiễm, kể cả giày.

- Rửa sạch vùng da nhiễm bằng nước và xà phòng.

- Khám bác sĩ nếu thấy các triệu chứng như mô tả trong phiếu MSDS này

3. Trường hợp tai nạn tiếp xúc theo đường hô hấp (hít thở phải hóa chất nguy hiểm dạng hơi, khí)

- Nếu thấy các triệu chứng như mô tả trong phiếu MSDS này do hít thở phải sản phẩm, thì cần phải di chuyển sang nơi có không khí trong lành. Nếu thấy ngừng thở, cần hô hấp nhân tạo. Gọi bác sĩ cấp cứu ngay.

4. Trường hợp tai nạn theo đường tiêu hóa (ăn uống nuốt nhầm hóa chất)

- KHÔNG ép gây nôn. Hít phải sản phẩm có thể gây thương tích phổi như viêm hóa chất. Cần khám bác sĩ ngay. Nếu thấy nôn tự phát, cần đặt đầu xuôi thấp hơn hông để tránh sặc và theo dõi tình trạng hô hấp. Không cho bất cứ thứ gì vào miệng nạn nhân đang bị bất tỉnh.

Thông tin cho bác sĩ: Sản phẩm này có thể tiềm ẩn nguy hiểm hô hấp. Cần đọc các điều dẫn giải trong phiếu MSDS này. Nếu có sự nôn mửa tự phát sau khi nuốt phải sản phẩm, cần theo dõi tình trạng hô hấp của nạn nhân vì tác hại của sản phẩm hít vào phổi có thể suất hiện sau tới 48 giờ.

V. BIỆN PHÁP CHỮA CHÁY

1. Xếp loại về tính cháy: không xác định

2. Sản phẩm tạo ra khi bị cháy: CO, CO_2

3. Các tác nhân gây cháy, nổ: Sự phóng tĩnh điện; lửa trần; tia lửa.

4. Các chất dập cháy thích hợp và hướng dẫn biện pháp chữa cháy, biện pháp kết hợp

khác:

- Theo hướng dẫn của Hiệp hội cứu hỏa quốc gia Mỹ, dùng bình phun nước, hóa chất khô, bọt hoặc carbon dioxide khô. Nước và bọt có thể gây sủi bọt. Dùng nước để làm nguội các thùng chứa bị cháy. Nếu phần rò rỉ hoặc chảy tràn chưa bén lửa, dùng nước phun để phân tán khí hơi sản phẩm và bảo đảm trang bị bảo vệ cho người vào nơi ngăn chặn rò rỉ.

5. Phương tiện, trang phục bảo hộ cần thiết khi chữa cháy:

- Mang đầy đủ quần áo bảo vệ và dụng cụ thở có ôxy. Khi chữa cháy trong không gian kín phải dùng các thiết bị bảo hộ thích hợp, bao gồm cả mặt nạ phòng độc.

6. Các lưu ý dặc biệt về cháy, nổ:

- Tất cả các khu vực cất chứa đều phải trang bị các phương tiện chống cháy thích hợp. Làm mát cho các dụng cụ chứa lân cận bằng cách phun nước.

NGUY CƠ NỔ: Có thể hình thành hỗn hợp hơi-khí cháy nổ. Khí hơi có thể dịch chuyển ra xa, bắt lửa ở đấy và truyền lửa ngược lại. Các thùng chứa có thể phát nổ khi cháy. Trong trường hợp hỏa hoạn liên quan đến sản phẩm, không được đi vào vùng đóng kín hoặc bị lửa vây mà không có thiết bị cung cấp khí thở để tránh các tác động nguy hại của các sản phẩm cháy hoặc sự thiếu ô xy.

VI. BIỆN PHÁP XỬ LÝ KHI GẶP SỰ CỐ TRÀN ĐỔ, RÒ RỈ

Cần loại trừ mọi nguồn phát lửa bao gồm động cơ đốt trong và công cụ có động cơ. Thông gió. Cách ly khu vực. Vị trí của người phải ở đầu gió và đề phòng nguy cơ cháy nổ ở phía cuối gió. Tránh hít thở khí bay hơi và tránh tiếp xúc với mắt và da. Sử dụng các dụng cụ hô hấp và quần áo bảo hộ như được nêu trong Phiếu MSDS này. Sử dụng thiết bị cung cấp khí thở ở nơi khép kín có mức phơi nhiễm cao. Hứng đựng lượng rò rỉ nếu có thể. Dùng chất hấp thụ trơ để thu gom sản phẩm loang và đựng trong các loại thùng chứa được phê chuẩn để thải bỏ. Tránh để sản phẩm xâm nhập vào cống rảnh và nguồn nước.

VII. SỬ DỤNG VÀ BẢO QUẢN

Tránh xa nguồn nhiệt và nguồn lửa. Đậy kín các thùng chứa. Thao tác và lưu trữ ở nơi thông gió tốt và phù hợp với các quy định sở tại liên quan đến các chất lỏng dễ cháy. Các thùng rỗng còn đọng sản phẩm thừa (chất lỏng và/hoặc khí hơi) có thể gây nguy hiểm. **KHÔNG nén khí, cắt, hàn điện, hàn thiết, khoan, mài hoặc để thùng tiếp xúc với nhiệt, lửa, tia lửa điện hoặc các nguồn phát lửa khác.**

Thùng có thể nổ và gây thương tích hoặc tử vong. Không cố làm sạch thùng vì phần thừa thường là khó tẩy bỏ. Thùng rỗng cần được tháo hết sản phẩm, đậy nắp đúng cách và chuyển ngay đến nơi tái chế. Tất cả các bao bì thải khác cần được thải bỏ theo phương thức an toàn môi trường và phù hợp với các quy định của chính phủ.

VIII. KIỂM SOÁT TIẾP XÚC VÀ PHƯƠNG TIỆN BẢO HỘ CÁ NHÂN

Mắt: Tránh tiếp xúc với mắt. Khuyến nghị dùng kính bảo hộ.

Bảo vệ da: mang găng tay

Bảo vệ hô hấp: khẩu trang than hoạt tính hoặc mặt nạ phòng độc.

IX. ĐẶC TÍNH HÓA LÝ

- Trạng thái vật lý: chất lỏng	Điểm sôi (^{0}C): không được xác định
- Màu sắc: màu nâu	Áp suất bay hơi: không được xác định
- Khối lượng riêng (kg/L ở 25^{0}C): 0,8323	Mật độ hơi (kk=1): không được xác định
- pH: không áp dụng	Tính tan: không đáng kể

X. TÍNH ỔN ĐỊNH VÀ KHẢ NĂNG PHẢN ỨNG

Sản phẩm cháy: Có thể hình thành các chất carbon monoxide, carbon dioxide, aldehyde và ketone.
Các điều kiện cần tránh: Nhiệt, các chất ô xy hóa mạnh.

XI. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

Giới hạn phơi nhiễm: Theo GCGIH, nồng độ giới hạn của dung môi stoddard trong không khí là 100 phần triệu cho trường hợp phơi nhiễm 8 giờ một ngày. Theo ACGIH, đối với bụi sương dầu khoáng thì nồng độ giới hạn là 5 mg/m3 không khí cho trường hợp phơi nhiễm 8 giờ một ngày và 10 mg/m3

Sản phẩm này chứa dầu gốc dầu mỏ được tinh lọc bằng nhiều công đoạn bao gồm công đoạn chiết tinh bằng dung môi, hydrocracking tinh và xử lý tinh bằng hydro. Các loại dầu này không nằm trong danh sách của Báo cáo thường niên của Chương trình Quốc gia về Độc hại (NTP) và cũng không được phân loại theo Cơ quan Nghiên cứu Ung thư Quốc tế (IARC) như là những chất gây ung thư hoặc có thể gây ung thư cho người. Phơi nhiễm nghề nghiệp kéo dài hoặc lặp lại thường xuyên với các chất dung môi có liên đới với các tổn hại hệ thống thần kinh lâu dài, thường được nhắc đến như là "hội chứng dung môi" hoặc "hội chứng thợ sơn". Việc sử dụng sai có chủ đích sản phẩm này có thể gây hại hoặc chết người.

XII. THÔNG TIN VỀ SINH THÁI

Tác động trong môi trường:

Sản phẩm hoặc các thành phần được xem là kháng lại sự phân hủy sinh học.
Sản phẩm hoặc các thành phần có thể độc hại với các sinh vật nước và cần tránh gây nhiễm hệ thống cống rảnh thoát nước và các nguồn nước

XIII. BIỆN PHÁP VÀ QUY ĐỊNH VỀ TIÊU HỦY HÓA CHẤT

Hãy đựng các vật liệu thải nhiễm sản phẩm trong thùng chứa và thải bỏ theo các quy định hiện hành. Hãy liên lạc với các cơ quan về sức khỏe hoặc môi trường để có các hướng dẫn chính thức về thải bỏ sản phẩm này. Khi thải bỏ cần tránh gây nhiễm đất, hệ thống cống rảnh thoát

nước và các nguồn nước

XIV. QUY ĐỊNH VỀ VẬN CHUYỂN

Vận chuyển hàng nguy hiểm:

Số UN: 1268

Nhóm hàng nguy hiểm: 3

Tên vận tải thích hợp: Dầu mỏ chung cất, N.O.S. hoặc Sản phẩm dầu mỏ, N.O.S.

Mã số hóa chất nguy hại (Australia/New Zealand): 3Y

Các thông tin bổ sung: Vận tải cần tuân theo các quy định sở tại liên quan đến chất lỏng dễ cháy.

XV. THÔNG TIN VỀ PHÁP LUẬT

Chưa có thông tin

XVI. THÔNG TIN KHÁC

Ngày tháng biên soạn Phiếu: ngày 16 tháng 01 năm 2018

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất: ngày 25 tháng 12 năm 2023

Tên tổ chức, cá nhân soạn thảo: LEE&SUY VINA CO., LTD.

Lưu ý người đọc:

Những thông tin trong Phiếu an toàn hóa chất này được biên soạn dựa trên các kiến thức hợp lệ và mới nhất về hóa chất nguy hiểm và phải được sử dụng để thực hiện các biện pháp ngăn ngừa rủi ro, tai nạn.

Hóa chất nguy hiểm trong Phiếu này có thể có những tính chất nguy hiểm khác tùy theo hoàn cảnh sử dụng và tiếp xúc.